

ĐÀO TRINH NHẤT

TÁC PHẨM



TRIẾT HỌC

Vương Dương Minh
Vương An Thạch
Chu Tân tinh hoa

NGUYỄN Q. THẮNG

sưu tầm và giới thiệu

vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

ĐÀO TRINH NHẤT - TÁC PHẨM

NGUYỄN Q. THẮNG

ĐÀO TRINH NHẬT

Tác phẩm

**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TIỂU TRUYỆN VĂN HỌC VÀ THƯ TỊCH

Trước khi tìm hiểu nhà báo bậc thầy Đào Trinh Nhất của làng báo Việt Nam trước và sau thế chiến II, tưởng chúng ta cần biết qua cuộc đời và sự nghiệp ông trên diễn đàn văn học, báo chí Việt Nam vào thời cận đại.

1- Tiểu truyện⁽¹⁾

Đào Trinh Nhất (1900-1951): Nhà văn, kí giả, học giả, con trai Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ và bà Nguyễn Thị Châu.

Đào Trinh Nhất là một nhà báo nổi tiếng thời cận đại, tự Quán Chi⁽²⁾, với rất nhiều bút hiệu: *Tinh Vệ, Vô Nhị, Nam Chúc, Hồng Phong, Hậu Đình, Vân Anh, Trường Thiệt, Viên Nạp, Anh Đào, Trương Văn Thu, Doãn Chu, XYZ...* Ông sinh ở Thuận Hóa (Huế) nguyên quán xã Thượng Phán, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình, sống và làm việc ở Hà Nội, Sài Gòn cho đến ngày qua đời (1951).

Trong 30 năm làm báo và viết văn ông từng làm chủ bút, đã viết ở các báo: *Thực nghiệp dân báo, Hữu Thanh, Trung Hòa nhật báo, Thần Chung, Đuốc Nhà Nam, Phụ nữ Tân văn, Mai, Trung Bắc chủ nhật, Cải Tạo...* là những tờ báo nổi tiếng ở Hà Nội và Sài Gòn trước năm 1945 (thời Pháp thuộc). Ông cũng đã viết nhiều tác phẩm về lịch sử, triết học...

(1) Tham khảo: Nguyễn Q. Thắng, *Đào Trinh Nhất - Nhà văn, nhà báo bậc thầy*, NXB Văn học 2010.

(2) *Quán Chi*: tên tự của ông là chữ rút gọn từ câu trong sách *Luận ngữ* lời của Khổng tử nói với các môn sinh “*ngô đạo nhất dĩ quán chi*” (đạo của thầy thu về một mối)

Thưở nhỏ ông học vỡ lòng tại nhà, bắt đầu vào chương trình tiểu học, ông là môn sinh của trường Đông Kinh nghĩa thực ở phố Hàng Đào Hà Nội. Trường do các chiến sĩ phong trào Duy tân lập ra ở Hà Nội do gợi ý của nhà yêu nước Phan Châu Trinh (1872-1926) và các thân sĩ đất Thăng Long. Trường do chí sĩ Lương Văn Can (1854-1927) làm Thục trưởng, Nguyễn Quyền (1869-1941) làm Giám học cùng các vị Dương Bá Trạc (1884-1944) Hoàng Tăng Bí (1883-1939) Võ Hoành (1873-1946), Lê Đại (1875-1951)... là các sáng lập viên và cũng là ban giảng huấn.

Năm 1908 Trường bị đóng cửa, Đào Trinh Nhất về học tại trường Tiểu học của *Quan đốc học Nguyễn Đình Tuân* ở Phúc Yên trong năm 1909, trường Bảo hộ (Bưởi) Hà Nội.

Sau đó vào Huế học trường Quốc tử giám (vì là con quan triều Nguyễn). Từ năm 1921-1925 ông viết báo *Hữu Thanh, Thực nghiệp dân báo, France-Indochine*, ở Hà Nội. Ngày 14-11-1925 tới Sài Gòn làm thư ký tại Chez Phan Châu Trinh, số 5 Catinat.

Năm 1926, ở Sài Gòn ông tìm cách sang Pháp bằng cách xin làm bồi tàu chạy đường Sài Gòn - Marseille đến Paris tìm trường học về nghề báo. Năm 1926 ông theo học với tính cách "*bàng thính viên*" tại một trường về báo chí ở đường Sorbonne, Paris (chứ không phải trường Đại học Sorbonne). Thời gian ở Pháp ông cộng tác với Nguyễn Thế Truyền viết báo *Việt Nam hồn*. Năm 1929-1930 ông trở về Sài Gòn tiếp tục làm nghề báo. Tại đây ông cộng tác với các báo *Công Luận, Thần Chung, Đuốc Nhà Nam, Việt Nam, Phụ nữ tân văn*, chủ nhiệm tuần báo *Mai*... Và chính ông là người đã mở ra một kỉ nguyên làm báo *Xuân* với tờ *Đuốc Nhà Nam*.

Thân phụ ông là Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ như đã viết ở trên, đậu Hoàng giáp năm 1898, lúc đã 37 tuổi, thụ chức *Hàn lâm viện thừa chỉ*. Ông giữ chức này chỉ hơn một năm, rồi từ chức ra Hà Nội làm báo *Đảng Cổ tùng báo*, năm 1905 ông làm chủ bút tạp chí *Đại Việt tân báo* cũng ở Hà Nội.

Từ năm 1929 Đào Trinh Nhất định cư ở Sài Gòn và làm báo tại

đây. Sau khi giữ chức chủ bút nhật báo *Việt Nam* của ông Nguyễn Phan Long (1889-1960), tiếp theo ông làm chủ bút tuần báo *Phụ nữ Tân văn* của ông bà Nguyễn Đức Nhuận (1900-1968) bà Nhuận nữ danh Cao Thị Khanh (1900-1962).

Tại Sài Gòn vào các năm 1930, 1932... làng báo tại đây có nhóm “*tứ đại*” (tức bốn nhà báo lớn xuất sắc). Đó là các ông Phan Khôi (1887-1959), *Diệp Văn Kỳ* (1895-1945), *Bùi Thế Mỹ* (1904-1943) và Đào Trinh Nhất (1900-1951) mà giới báo chí xem các ông là “bậc thầy” của làng báo Nam Kỳ.

Tại tòa soạn báo *Phụ nữ Tân văn* ông giữ chức chủ bút trông nom bài vở⁽¹⁾, (1929) trong khi đó ông làm chủ báo điều hành tuần báo *Mai* do ông đứng tên Quản nhiệm vào năm 1936.

Đến năm 1932, Đào Trinh Nhất bị một nhóm người vô danh vu cáo về hai vụ⁽²⁾:

1- Hăm dọa tên khách trú ở chợ Thầy Phó (Long An)

2- Gởi thơ tống tiền cho một cô thiếu nữ giàu có ở Trà Ôn (Cần Thơ) nhưng cả hai đều do bọn xấu vu cáo ông, ra tòa ông được trắng án và được tha bổng.

Sau vụ vu khống trên (năm 1933) ông Đào không còn cộng tác với tờ *Phụ nữ Tân văn*, ông Phan Văn Hùm thay ông giữ chân chủ bút PNTV. Đến đầu năm 1933 ông sang tiếp sức cho ông LS Phan Văn Thiết (1902-1987) báo *Tân Văn*, sau đó ông (ĐTN) cộng tác với tờ *Việt Nam*, *Đuốc Nhà Nam* của GS Nguyễn Phan Long.

Năm 1936 Đào Trinh Nhất chủ trương, điều hành tuần báo *Mai* (đã viết ở trên) thì đến cuối năm 1939, ông Đào lại bị một tai nạn nữa. Lần này ông bị thực dân Pháp [ở Nam Kỳ] lấy lí do tình hình

(1) Số 1 *Phụ nữ Tân văn* ra ngày 2-5-1929, tòa soạn đặt tại số 42 đại lộ Catinat, Sài Gòn

(2) Theo một số vị cao niên hồi đó ở Sài Gòn, nhân Đào Trinh Nhất có cuốn sách nhan đề: *Thế lực khách trú và vấn đề di dân Nam kỳ*, NXB Thụy Kí, 1924, Hà Nội. Nội dung sách, tác giả vạch trần thế lực kinh tế và thủ đoạn của khách trú lũng đoạn kinh tế Việt Nam. Sách bị gian thương Hoa kiều thu mua tiêu hủy. Lần này (1932) họ tổ chức vụ vu khống nhằm hạ uy tín Đào Trinh Nhất, nhưng đều thất bại.

chiến tranh thế giới lần thứ II sắp xảy ra. Với lí do nguy tạo này, thực dân có lệnh “*trục xuất khẩn cấp*” vừa khùng bố các nhà yêu nước, trí thức chống Pháp – trong đó có Đào Trinh Nhất – vừa đóng cửa tuần báo *Mai* của ông. Ở đây thực dân tỏ ra rất thâm độc, xảo quyệt; vì họ muốn làm hai việc một lần, nhưng thực dân chỉ cần làm một việc là trục xuất họ Đào về Bắc, tất nhiên báo *Mai* sẽ tự đình bản [vì không còn người điều hành báo] để khỏi mang tiếng là “khớp mỏ báo chí”. Đúng là chính sách xảo quyệt, tráo trở của thực dân!

Trước khi bị “Trục xuất khẩn cấp” về Bắc, ngay trong đồn công an Sài Gòn, ông đã viết thư nhờ người bạn chí thân là một nhà báo, mà cũng là một nhà luật học (Ls Phan Văn Thiết) thay ông trông nom tạm thời tuần báo *Mai*. Nhưng sau đó luật sư Phan Văn Thiết cũng bị Pháp tổng giam hơn 4 năm, mãi đến năm 1943 mới được trả tự do. Còn ông Đào thì “ngày 1-8-1939 bị đưa xe hỏa tổng về Hà Nội” như LS Phan Văn Thiết đã viết trên báo *Dân Chúng* số xuân năm Canh tí (1960).

Trong một lá thư ngắn ông Đào viết tại đồn công an như sau:

“Tôi (ĐTN) bị chánh phủ trục xuất về Hà Nội, phải đi ngay bây giờ, xin anh (PVT) trông nom dùm báo *Mai* trong lúc tôi vắng mặt, tiền bạc về phần Thắng (quản lý báo *Mai*) đảm đương, anh chỉ phải lo việc biên tập mà thôi. Số tuần này tôi đã viết xong, bài, film tại tòa soạn thì chưa có chi hết. Xin anh viết giùm bài xã thuyết và xem trong hồ sơ bài mà soạn đưa thêm cho nhà in thì đủ”. (*Bđd*)

“Những bài về mục “tin tức” Thắng sẽ đưa anh xem. Xin anh rán giúp tôi trong độ một tháng, tôi chắc rằng khi về đến Hà Nội tôi vận động sẽ được trở vô ngay...”⁽¹⁾ ông Đào viết “*tôi vận động sẽ được trở vô ngay!*” nhưng có lẽ “vận động” mà chẳng được chi. Và sau năm 1945 do tình hình chiến tranh Việt Pháp bùng nổ, đây đưa mãi đến năm 1949 ông Đào mới đặt chân lên lại đất Sài Gòn. Tính ra từ ngày 1-8-1939 đến tháng 7 năm 1949 còn thiếu 5 ngày nữa là đúng... mười năm ông xa đất Sài Thành.

(1) Bạch Diện, *Bức thư cuối cùng của ông Đào Trinh Nhất, báo Dân chúng* xuân Canh Tí – 1960 SG

Sau khi ở Hà Nội có lẽ ông đã “vận động” các giới chức cầm quyền không có kết quả, nên ông có điều kiện và thời gian ở Hà Nội cộng tác với Nguyễn Doãn Vượng giữ chân chủ bút tuần báo *Trung Bắc chủ nhật* hơn 5 năm (1940-1945) cho đến ngày kháng chiến toàn quốc (19-12-1946) và báo *Nước Nam* của Lương Ngọc Hiến ở Hà Nội rồi tản cư ra khỏi vùng Pháp kiểm soát. Năm 1947-48 về Hà Nội viết báo *Việt Thanh*, *Cải tạo* ở Hà Nội.

Năm 1949, nhân ông Nguyễn Phan Long được đề cử giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao trong chính phủ do Bảo Đại làm thủ tướng, Bộ trưởng Nguyễn Phan Long mời ông từ Hà Nội vào Sài Gòn cùng làm việc ở văn phòng Bộ trưởng (phụ trách báo chí). Đến năm 1950 (ngày 18-1) ông Nguyễn Phan Long nhận chức thủ tướng chính phủ, ông Đào cùng phụ trách công tác báo chí tại Phủ Thủ tướng cho đến tháng 5 năm 1950 mới chấm dứt nhiệm vụ công quyền. Sau đó ông lui về sống ở gần chợ Hòa Hưng nơi nhà một người bạn cho thuê mà *không lấy tiền tháng*.

Trong thời gian giúp ông Nguyễn Phan Long là Bộ trưởng, Thủ tướng, ông Đào vẫn ở phòng trọ nhỏ của người bạn thân “*cho mượn*”. Tại đây ông từng tâm sự, khuyên ông luật sư Phan Văn Thiết không nên làm báo nữa vì nghề báo quá bạc bẽo – và nên nhận một công việc gì đấy khỏi liên lụy đến nghề báo. Ông khuyên ông Phan nên ra giúp dân trong lĩnh vực luật pháp mà luật sư Phan Văn Thiết am tường. Do đó, ông Phan ra làm Chánh án một tòa án ở miền Tây Nam bộ (tỉnh Bạc Liêu – bây giờ vẫn là tỉnh Bạc Liêu)

Đến năm 1951⁽¹⁾ (ngày 29 tết Tân sửu) ông Đào được thư của

(1) Về ngày và năm mất của Đào Trinh Nhất thì ông Phan Văn Thiết và Bạch Diện viết năm 1953(?) có lẽ ông Bạch Diện (tác giả bài báo trên *Dân chúng Xuân* 1960) nhớ lầm chăng? Vì vậy trước đây khi viết mục từ *Đào Trinh Nhất*... trong bộ sách *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới*, NXB Văn học 2007 chúng tôi viết năm mất của Đào Trinh Nhất là năm 1953. Nay (2010) gia đình ông Đào cho biết năm mất chính xác là *năm 1951*. Vậy chúng tôi xin rút lại năm mất của ông Đào trong sách vừa dẫn. (NBS)

một người bạn chí thân là LS Phan Văn Thiết đang giữ chức chánh án một tòa án ở miền Tây Nam Bộ mời ông xuống Bạc Liêu nghỉ và ăn tết với gia đình ông Phan.

Sau mấy ngày ông Phan được thư ông Đào viết:

“Tôi đã chuẩn bị xong cả chỉ còn xách va li ra bến xe mà thôi. Bỗng nhiên, đêm ấy tôi lại xán bệnh đau sườn quá lẽ, mệt đuối, bỏ ăn bỏ uống. Mãi đến nay vừa bớt...”

(...)

Ông Phan viết tiếp:

“Hôm sau, tôi ngồi xe đến Sóc Trăng lên phi cơ đi Sài Gòn.

Độ một giờ sau (lúc 10 giờ hay 11 giờ trưa) tôi ở Tân Sơn Nhứt đến ngồi tại một nhà hàng mà giải khát thì thấy một bạn kí giả đi xe xích lô đi ngang. Thấy tôi người bạn ấy ngừng xe bước vào chào hỏi, rồi nói:

-Anh có hay anh Nhất đã qua đời không?

-Hồi nào, tôi lật đật hỏi:

- Ảnh mới tắt hơi hồi 9 giờ ngoài. Nếu anh lên sớm chừng bốn giờ thời còn thấy mặt anh ấy. Nay thì ảnh đã ra người thiên cổ!

Tôi đứng ngay dậy, chạy lại báo quán *Tiếng Dội*, bạn Trần Tấn Quốc “xác nhận tin này và cùng tôi ngồi xe lên nhà con rể của Đào quân ở Hòa Hưng mà viếng tang. Đến nơi thì thấy ông đã được khâm liệm xong xuôi rồi!”⁽¹⁾

Như vậy ngày mất chính thức của Đào Trinh Nhất là ngày 18 tháng giêng năm Tân mão tức ngày 23-2-1951.

Ngôi mộ Đào Trinh Nhất tọa lạc tại nghĩa địa Chí Hòa (Hòa Hưng). Sau năm 1975, toàn bộ khu nghĩa địa này bị giải thể dùng

(1) Bạch Diện: *Bức thư cuối cùng của ông Đào Trinh Nhất*, báo *Dân chúng*. Xuân Canh tí, 1961.

làm công viên [Lê Thị Riêng]. Gia đình và thân hữu cải táng, hỏa thiêu hài cốt, tro cốt đem về thờ tại chùa Vĩnh Nghiêm, Quận 3, TP.HCM.

Về đời tư ông Đào Trinh Nhất có hai phòng:

Bà thứ nhất là Lương Thị Hòa (1901-1976) ái nữ của nhà yêu nước, liệt sĩ Lương Ngọc Quyến (1885-1917), cháu nội cụ Lương Văn Can ở phố Hàng Đào Hà Nội.

Bà Hòa kết duyên với ông Đào Trinh Nhất có được một con gái tên Đào Thị Phúc (1921-1984) sinh sống tại phố Hàng Đào, Hà Nội. Khoảng năm 1942(?) bà từ Hà Nội vào Sài Gòn đưa ông Đào Quốc Anh ra Bắc ăn học. Đến sau năm 1955 bà Phúc và mẹ là bà Lương Thị Hòa vào sống với con tại gần chợ Hòa Hưng Quận 3 Sài Gòn (TP.HCM). Đến năm 1984 bà cũng qua đời tại TP.HCM tro cốt hiện trên thờ tại chùa Vĩnh Nghiêm TP.HCM.

Bà thứ tên Nguyễn Thị Tươi (1908-1938) quê ở huyện Bình Chánh (Chợ Đệm). Ông Đào cưới bà Tươi tại Sài Gòn và có với nhau 6 người con, 4 gái và 2 trai. Trưởng nam là bác sĩ Đào Quốc Anh. Hiện định cư tại bang Texas Hoa Kỳ. Các bà em hiện nay vẫn sống tại Việt Nam, ông con trai thứ, mất hồi còn nhỏ, các bà con gái hiện sống ở Sài Gòn (TP.HCM).

Nguyên Bác sĩ Đào Quốc Anh là con trai của bà Nguyễn Thị Tươi, nhưng khai sinh ghi là con trai trưởng của bà Lương Thị Hòa (vì theo truyền thống Việt Nam, bà chánh thất không có con trai thì con trai bà thứ trở thành trưởng nam ông bà Đào). Do đó, trong gia đình và xã hội xem bác sĩ Đào Quốc Anh là trưởng nam của ông bà Đào Trinh Nhất dù con của bà nào.

Ông bà Bác sĩ Đào Quốc Anh [bà Anh nữ danh là Đỗ Thị Như Tuyết giáo sư tại trường nữ Gia Long, Sài Gòn] trước năm 1975 BS Anh làm việc tại Tổng Y viện Cộng hòa Sài Gòn, từng đi tu nghiệp

ở Hoa Kỳ. Có lúc ông (ĐQA) làm *Chủ tịch Nghiệp đoàn Bác sĩ Việt Nam* đồng thời là *Tổng thư kí Quốc gia y sĩ đoàn (Nam) Việt Nam*.

*

Sau khi ông Đào Trinh Nhất qua đời, các báo Sài Gòn, Hà Nội, các văn thi sĩ thân hữu ông – vừa vong niên, vừa đồng thời – có rất nhiều thơ, văn phúng điệu ông.

Ở Hà Nội sau khi được tin nhà văn Đào Trinh Nhất từ trần, tuần báo *Cải tạo* ấn hành một số đặc biệt truy niệm về sự nghiệp nhà văn với nhiều thơ phúng điệu học giả Quán Chi.

Trong Nam (Sài Gòn) thi sĩ Đông Hồ Lâm Tấn Phác (1906-1969) viếng:

“Đàn tân văn nổi tiếng tài danh, ra Bắc vào Nam, giọt máu còn noi dòng Nghĩa thực;

Làng hãn mặc nhiều duyên tri kỉ, vàng rơi ngọc sót, nửa đời giờ tỉnh giấc Liêu trai⁽¹⁾.

Ngoài Bắc, nhà văn Tam Lang (Vũ Đình Chí: 1901-1986) có thơ khóc ông:

*Tin về: anh mất buổi xuân sang,
Gang tấc, thương ôi! Mấy dặm đàng.
Cán viết Tự do treo sợi tóc,
Cửa đàn Ngôn luận rủ cờ tang.
Mất anh, nước mất trang Cao sĩ,
Còn nước, anh còn tiếng Đại lang.
Đồng nghiệp, xiết bao tình cảm kích,
Khóc anh, đâu phải lệ đôi hàng!⁽²⁾*

Bạc đàn anh, Phó bảng Nguyễn Can Mộng (1885-1953) cũng có bài thơ điệu họ Đào:

(1) Trích từ bài *Tiểu truyện dịch giả* in trong *Liêu trai chí dị*, NXB Bốn phương Sài Gòn, 1950

(2) Tuần báo *Cải tạo (Bđđ)* số 134 ngày 10-3-1951, Hà Nội.

*Hồng Phong dễ chán cuộc tang thương,
Mới nửa đời sao đã vội vàng!
Nghĩa thực đúc nên người chí khí,
Đình nguyên sót lại mạch thư hương.
Gió mây bao dậm hồn vợ vắn,
Mai tuyết từng phen bước nhỡ hàng
Riêng được một phần yên ủi vậy
Thọ cùng non nước có văn chương⁽¹⁾.*

Các thơ văn trên có thể phần nào chứng minh cho thân thế và sự nghiệp nhà văn, học giả Đào Trinh Nhất trong lòng bạn bè và văn đàn Việt Nam.

Hiện nay, tên ông được đặt cho một con đường tại quận Thủ Đức, TP.HCM.

2-Thư tịch:

Về đời văn, đời báo, ông Đào có các tác phẩm:

Văn (xếp theo thứ tự năm xuất bản)

1- *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*, Nhà in Thụy Ký, 1924, Hà Nội

2- *Cái án Cao đài*, Imprimerie Rey et Curiol, 1929, Sài Gòn

3- *Việt sử giai thoại*, NXB Cộng lực, 1934, Hà Nội, tái bản, 1943

4- *Nước Nhứt Bổng 30 năm duy tân*, Nhà in Đắc Lập, Huế, 1936

5- *Đời cách mệnh của Phan Bội Châu* (dịch cuốn *Ngục trung thư*, 1938)

6- *Phan Đình Phùng nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến (1886-1895) ở Nghệ Tĩnh*, Cao Xuân Hữu, Hải Phòng 1936, NXB Đại La tái bản 1945, Nhà Tân Việt tái bản, 1957, Sài Gòn

7- *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917*, Quốc dân thư xã, 1946, Hà Nội, NXB Tân Việt 1957, Sài Gòn tái bản.

8- *Việt Nam Tây thuộc sử*, Đỗ Phương Quế xuất bản, 1937, Chợ Lớn

9- *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Mai Lĩnh xuất bản, 1938, Hà Nội

10- *Vương Dương Minh (người xướng ra học thuyết lương tri và tri hành hợp nhất)* 1944, Hà Nội, NXB Tân Việt, 1950 (?) Sài Gòn tái bản.

11- *Con trời ngã xuống đất đen*, Người Bốn phương xuất bản, 1944, Hà Nội

12- *Chu Tần tinh hoa*, NXB Công Lực, 1944, Hà Nội

13- *Vương An Thạch*, 1943, HN, NXB Tân Việt, tái bản 1960, Sài Gòn

14- *Liêu trai chí dị*, Bốn phương xuất bản, 1950, Sài Gòn (dịch của Bồ Tùng Linh)

15- *Thần tiên kinh* (dịch của A lan Kardec, 1930)

16- *Đông Chu liệt quốc*, (3 cuốn), 1929

Và một số tiểu thuyết

17- *Cô Tư Hồng* (1942)

18- *Kẻ bán trời* (1942)

19- *Bùi Thị Xuân* (1944)

20- *Con quỷ phong lưu* (1943)

21- *Lê Văn Khôi* (1944)

22- *Đóng cửa dạy chồng*, (?)

TRIẾT HỌC TRUNG HOA

Loại này gồm các cuốn:

1- Vương An Thạch

Vương An Thạch là một Tể tướng triều đình, một trí thức lớn, một nhà cải cách có tính xã hội của lịch sử trung đại Trung Quốc (thế kỉ X – XI). Ngoài một nhà cải cách lớn từng giữ một chức cực lớn trong triều Tống Thần tông.

Sách xuất bản tại Hà Nội năm 1943, sau do nhà Tân Việt, Sài Gòn (vì sau năm 1954 NXB này chi nhánh Hà Nội dời vào Sài Gòn) tái bản trong năm 1960 (ngày 30-11). Theo chỗ chúng tôi được biết, sách này tác giả hoàn tất cảo bản trước năm 1940 xuất bản năm 1943 tại Hà Nội. Sau đó ông bị Pháp trục xuất về Bắc (Pháp vin vào lí do an ninh và muốn đóng cửa tuần báo *Mai* của ông) nên chưa tái bản được cho mãi đến năm 1943 có lẽ con cháu tác giả trao cho chủ nhân NXB Tân Việt là ông Lê Văn Vang ấn hành.

Đây là sách thuộc loại biên khảo triết học trong hành trình nghiên cứu về Đông phương của tác giả, như: các cuốn *Vương Dương Minh (người xướng ra học thuyết tri lương tri và tri hành hợp nhất)*, *Nước Nhật Bốn 30 năm duy tân*, *Thế lực khách trú và vấn đề di dân Nam kì* và cuốn *Vương An Thạch...* này.

Tác giả dùng ngòi bút mình với một cách nhìn về một số lĩnh vực, như: Chính trị học, hành chánh, cải cách (chưa nói là cách mạng) học hành, thi cử, binh bị, nông nghiệp, thủy lợi, tiền tệ... của sinh hoạt xã hội Trung Hoa trong thế kỉ X, XI. Chẳng hạn họ Vương chủ trương cải cách sâu rộng về sinh hoạt vật chất, tinh thần của người Trung Hoa. Các cải cách của Vương An Thạch có thể kể:

Phép thị dịch: Vương sáng lập ra một cơ quan coi về việc buôn bán gọi là *thị dịch*, triều đình bỏ ra một số tiền lớn làm vốn. Hàng hóa nào do đường giao thông trắc trở, tới nơi trái mùa, bán không được thì cơ quan thị dịch mua tất cả, trả cho người có hàng một giá phải chăng không đến nỗi lỗ vốn; Nhà nước tích trữ số hàng đó lại, đợi lúc có giá sẽ bán ra lấy lời.

Nếu người bán có hàng hóa không muốn *bán đứt* cho chính phủ thì có thể gửi số hàng đó ở cơ quan *thị dịch* làm vật thế chun để vay tiền, lời 6 tháng là 10 phân, cả năm là 20 phân. Như vậy cũng là cách giúp thương gia, nếu không họ sẽ bán đồ bán tháo, hoặc phải vay lãi nặng hơn nhiều.

Phép quân thân: là phép về phương thức thu thuế của triều đình. Dân không phải nộp thuế bằng tiền mà được nộp bằng sản vật, nhà nước cứ tính theo giá trung bình ở mỗi nơi mà thu rồi bỏ vào kho dự trữ (gọi là *thương bình sương*). Hoặc cho các cơ quan thị dịch để đợi giá mà bán ở ngay trong miền hay ở các địa phương khác. Như vậy đến vụ thuế dân khỏi bán tháo bán đổ lấy tiền đóng thuế!

Biện pháp này có mục đích giúp dân và tăng lợi tức cho quốc gia, nhưng bọn thừa hành mà không có lương tâm thì cũng dễ bóc lột dân bằng cách chê sản vật của dân xấu mà định giá quá thấp.

Phép mộ dịch: Từ cổ thời người dân có bốn phận đi lính, làm dâu (đào kênh, đắp đường...) mà không được trả công gì cả; chỉ có nhà quan, nhà chùa, đàn bà, nhà độc đinh là được miễn dịch này. Như vậy đã bắt công mà có hại cho sức sản xuất của dân chúng, vì họ phải bỏ công việc đồng áng để phục dịch các việc ấy.

Họ Vương bèn đặt ra thứ *tiền miễn dịch*, người nào không làm sưu dịch thì tùy giàu nghèo phải nộp một số tiền nhiều hay ít để triều đình lấy tiền đó mướn người làm thay. Vậy là thêm công ăn việc làm cho một số người thất nghiệp. Những người trước đây được miễn dịch, bây giờ phải nộp một thứ tiền gọi là *tiền trợ dịch* (giúp dâu) và phải đóng thêm hai phân số tiền trợ dịch đó để phòng những năm thiên tai thì triều đình có sẵn mà dùng, khỏi phải bổ thêm vào dân chúng.

Biện pháp này còn có mục đích làm cho nền tài chánh trong nước thêm dồi dào mà lại có tính công bằng xã hội nữa.

Phép thanh miêu: mỗi năm có hai mùa cày cấy, khi lúa còn xanh (thanh miêu), quan địa phương xem xét tình hình rồi lấy lúa trữ trong kho (gọi là *thương bình sương*) cho nông dân vay để chi dùng; tới ngày mùa. Gặt hái xong, nông dân đem lúa trả lại cho triều đình, thêm *hai, ba phân tiền lời* mỗi tháng; còn địa chủ cho vay có khi *lời tới hai mươi phân mỗi tháng*.

Như vậy, phép thanh miêu này có hai cái lợi: số thu nhập của triều đình tăng lên mỗi năm được *hai ba chục phần trăm*; mà dân nghèo khỏi bị nạn cho vay nặng lãi.

Ngoài ra, còn có các phép *Phương điền quan thuế, Phép bảo giáp, Phép quân khí giám, Phép tam xá, Phép nông điền thủy lợi* (xin xem nội dung năm phép này có in trong sách sẽ rõ).

Trên đây là 9 phép trong chương trình của *tân pháp* do ông đề xướng, thực hành. Bên cạnh đó việc giáo dục, thi cử họ Vương “chủ trương mở mang trường học, dạy theo chương trình mới, sách giáo khoa mới, trọng về thực học, bớt phần hư văn. Lại ra tay sửa đổi cả lễ lối kén chọn nhân tài, sáng lập những trường chuyên môn về y học, võ học, luật học... để rèn đúc nhân tài thực học chuyên khoa”⁽¹⁾.

Có thể nói cuộc đời, tư tưởng, chương trình tân pháp của họ Vương – nếu không sợ quá lời – thì đây là Cương lĩnh của một cuộc cách mạng xã hội nông nghiệp hồi thế kỉ X, XI ở Trung Hoa. Tuy vậy công cuộc tân pháp này đã thất bại vì các nhân vật trong phe thủ cựu (gọi là cựu pháp) chống đối kịch liệt, tuy rằng nhà vua hết lòng tán trợ. Và lại chương trình cải cách này họ Vương chưa đủ thời gian huấn luyện những kẻ thừa hành nên đi vào ngõ cụt đưa đến thất bại. Nhận định về Vương An Thạch, học giả Lương Khải Siêu cho rằng:

“*Vương Công An Thạch đức lượng mênh mông như sóng bể, khí tiết vời vời như núi cao, học thuật gồm cả tinh túy chín phái, văn chương sửa lại suy kém tám đời*⁽²⁾, công việc dựng đặt, hợp với chỗ cần dùng của thời đại mà cứu được tệ, những ý tốt nghiệp hay, phần nhiều truyền mãi đến đời nay mà không ai bỏ được”⁽³⁾.

(1) Đào Trinh Nhất, *Vương An Thạch*, NXB Tân Việt, 1960, Sài Gòn.

(2) Là Nho gia Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia, Danh gia, Nông gia, Tạp gia, Tung hoành gia. Tám đời là Đông Hán, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy trong lịch sử Trung Hoa

(3) Đào Trinh Nhất, *Vương An Thạch*, trang 129, NXB Tân Việt, 1960, Sài Gòn.

Sách được cấu tạo như sau:

Thưa, có mấy lời

I. Tình cảnh nhà Tống hèn yếu thế nào

II. Một nhà nho có óc duy tân

III. Tân pháp là gì

- Các phép của tân pháp *Nông điền thủy lợi, Thanh miêu, Quân thân, Mộ dịch, Thị dịch* Phương điền quan thuế, Bảo giáp, Quân khí giám, Tam xá

IV. Vấn đề giáo dục nhân tài

- Bốn việc quan hệ rèn đức nhân tài: dạy, nuôi, lấy, dùng

- Đòi nay người ta làm cho nhân tài bại hoại ra thế nào?

- Con trai nên học võ

- Vì sao bọn quan lại tham tàn, hối lộ đủ trò?

- Không phải cứ đỗ ông Nghè là có tài năng chấn dân giúp nước

Đem râu ông nọ cắm vào cằm bà kia

V. Những người ở bên kia chiến lũy

VI. Bức thư của Tư Mã Quang

VII. Ba cố thất bại

VIII. Nước Nam ta đánh ngã họ Vương?

IX. Văn và người

Độc truyện Mạnh Thường Quân

Chu Công

Bài kí đi chơi núi Bao Thuyền

Chơi núi tức sự

Đưa Trường An Quân

Vịnh Tây Thi

X. Kết luận

Mục lục

2- Vương Dương Minh (người xướng ra học thuyết lương tri và tri hành hợp nhất)

Sách do Trung Bắc thư xã xuất bản, 1944, Hà Nội. Sau 1950 NXB Tân Việt tái bản, giấy phép số 506 T.X.B của Bộ Thông tin Nam Việt, không ghi năm tái bản (có thể là năm 1950 vì vào thời điểm mới có Bộ Thông tin).

Sách nguyên phần lớn là những thiên khảo cứu triết học Trung Hoa in trên báo *Trung Bắc chủ nhật* của Nguyễn Doãn Vượng, (Đào Trinh Nhất giữ chân *chủ bút*). Các bài báo này sau đó (khoảng các năm 1942, 1944) được tác giả sắp xếp, biên tập lại thành một cáo bản. Có thể sau khi trở lại Sài Gòn (từ 1940 – 1949). [Ông bị Pháp trục xuất về Bắc] tác giả giao cho nhà Tân Việt tái bản.

Tại Việt Nam người đầu tiên (Lê Quý Đôn) viết trong sách *Vân đài loại ngữ* trong đó chỉ có mấy hàng nhắc đến triết học của họ Vương. Và theo Sở Cuồng Lê Dư (1885-1957) thì mãi đến triều Tự Đức mới có đặt sĩ *Hải Chu Tử* tên là Nguyễn Văn San hiệu *Vân Du cư sĩ* (quê làng Đa Nguơn tỉnh Bắc Ninh) bắt đầu nghiên cứu về *Vương học*, nhưng cũng rất sơ sài.

Như vậy, gần một thế kỉ (khoảng năm 1840) thế kỉ XIX mới có lác đác vài học giả giới thiệu học thuyết *tri hành hợp nhất*. Đó là các ông Nguyễn Đôn Phục (...-1954) viết trên tạp chí *Nam Phong* của Phạm Quỳnh một số tiểu luận về Vương Dương Minh.

Tình hình nghiên cứu *Vương học* ở nước ta, các học giả quan tâm đến họ Vương chỉ mới lác đác như sao băng, mà phần lớn các vị này vừa thông Tây học kiêm Hán học, như: Phan Khôi (1887-1959), Nguyễn Đôn Phục, Trần Trọng Kim (1882-1953) [với quyển *Vương Dương Minh và cái học trí lương tri*]; cũng do nhà Tân Việt xuất bản năm 1934. Trong số các tác giả vừa dẫn thì chỉ có Phan Văn Hùm (1902-1946) với cuốn *Vương Dương Minh, Thân thể và học thuyết* (nhà Tân Việt xuất bản năm 1944) và Đào Trinh Nhất với cuốn sách mà chúng tôi đang giới thiệu. [Cuốn của họ Phan sau khi phát hành

được ban Giám khảo của *Hội khuyến học Nam kì* tặng giải thưởng].

Với Đào Trinh Nhất thì cuốn *Vương Dương Minh...* được tác giả nghiên cứu và giới thiệu trên báo *Trung Bắc chủ nhật* như vừa dẫn.

Sách được cấu tạo như sau:

Vài lời tâm sự

Phần thứ nhất

Từ Khổng Lão đến Vương Dương Minh

I. Trời đất bất nhân

II. Tử Lộ bị mắng là nhà quê

III. Thằng mù và vật đen trắng

IV. Cây trúc làm cho hai người phát ốm.

Phần thứ hai

Thân thể và sự nghiệp

V. Chú rể quên băng cả đêm tân hôn

VI. Cọp không nở ăn thịt ông thánh

VII. Vừa đánh giấc, vừa giảng học

VIII. Trời nghe lời, xoay lại chiều gió

IX. Quan phủ cháy mất cả hàm râu

X. Cầm gậy đuổi cọp như đuổi trâu

XI. Chết ở giữa đường

Phần thứ ba

Lí học đời Tống

XII. Một người thờ luôn bốn nước, lạy cả 10 vua

XIII. Trương Hoa mê sách hơn mê gái

XIV. Vì sao không nên nhìn gái đẹp

XV. Nắm lấy con Tâm cho chắc

XVI. Như chuyện đánh cướp để giữ lấy con tâm

XVII. Chu Tử bắt giam một cô có tài thi họa

Phần thứ tư

Tâm học của Vương Dương Minh

XVIII. Có thể nào thắp thêm một ngọn đèn trong mặt trời

XIX. Con Tâm đi trốn bắt nó trở về

XX. Trong mình ta có một triều đình hay chính phủ

XXI. Không có ta thì không có trời đất quỷ thần

XXII. Một cách thật dễ tìm đạo thánh hiền

XXIII. Thích Ca với Khổng Tử khác nhau ở chỗ nào

XXIV. Một bài học lạ: Bắt chước mèo rình chuột

XXV. Thừa thầy: tôi vẫn ưa sắc đẹp và hát hay

Phần thứ năm

Tri hành hợp nhất

Cách vật – Trí Lương Tri

Tri hành hợp nhất

XXVI. Những cái các ông bảo là hai, tôi chỉ thấy là một

XXVII. Phải giết ngay ác niệm trong trứng

Thật vậy, *Vương Dương Minh*... là một *tổng hợp* mà cũng mang tính *phân tích* học thuyết “tri hành hợp nhất” của triết gia “tri hành” bậc nhất của triết học và tư tưởng học Trung Quốc. Nhưng oái oăm thay! Học thuyết này đã giúp cho tư tưởng cũng như văn hóa Nhật Bản vượt hẳn các nước Đông Á, nhất là đất nước Trung Hoa đã sản sinh ra học thuyết này. Đó là sự truyền bá học thuyết này do nhà học thuật Chu Thuần Thủy⁽¹⁾ xiển dương ở Nhật Bản hồi thế kỉ XVII.

(1) *Chu Thuần Thủy* (1600-1682): ông là môn đệ của Vương Dương Minh, nhận thấy cái học Tống Nho làm cho học giới Trung Quốc ngày càng thoái hóa. Chu

Vào cuối đời Minh ở Trung Quốc có một số giáo sĩ, học giả Tây phương đến truyền đạo Gia tô và làm quan trong triều. Các học giả này mới phát hiện được tinh túy của cái học “*tri lương tri*”, “*tri hành hợp nhất*” này.

Người đầu tiên phát hiện là Matteo Ricci (Trung Quốc phiên âm là Lợi Mã Đậ), rồi đến P.A. Schall (Thang Nhược Vọng), P.F. Verbiest (Nam Hoài Nhân) thấy rằng tư tưởng họ Vương “*rộng rãi thiết thực, đúng nghĩa Khổng giáo*”. Matteo Ricci cho rằng Dương xướng ra “*lương tri*” không khác gì thuyết của Cicéron là “*luật pháp không viết ra thành văn, chỉ ghi chép ở trong tim*”. (Loi non écrite, mais inscrite dans le Coeur).

Với họ Đào, học thuyết của Vương Dương Minh được ông trình bày với một bộ óc minh mẫn cộng với con tim nồng cháy.

Đánh giá về các tác phẩm Đào Trinh Nhất, nhà phê bình nào cũng cho rằng tác phẩm của họ Đào là do cá nhân ông: một con người hiếu học, ham trau dồi nghề nghiệp, giữ độc lập. Ông đã làm chủ ngòi bút của mình khiến tên tuổi ông (Đào) sống mãi với nghề văn. Nhà báo kiêm văn sĩ Tế Xuyên Hoàng Văn Tiếp (1908-1979) viết về ông Đào như sau:

“Sẵn có một cái vốn Nho học và Tây học dồi dào, phong phú, Đào Trinh Nhất viết văn rất giản dị, bình dân, đọc lên ta hiểu liền, không cần một óc suy nghĩ. Văn của anh thật là văn viết báo, rất đặc dụng với báo hằng ngày.

Nhờ lối viết giản dị dễ hiểu ấy mà học thuyết Vương Dương Minh đã được anh trình bày trên báo một cách lí thú, hấp dẫn, khiến người đọc không chán, càng đọc càng muốn đọc tiếp theo. Các bạn

Thuần Thủy bắt phục nhà Thanh sang tị địa ở Hội An – Quảng Nam – với ý định “bài Mãn phục Minh”. Ông tị địa, định cư ở Hội An gần 10 năm, nhưng không xiển dương được *Vương học* vì trí thức triều đình Chúa Nguyễn không hiểu thuyết “*tri hành*” của họ Vương. Do đó ông (C.T.T) bỏ Hội An sang Tokyo phát huy Vương học, giúp nước Nhật trở nên cường thịnh.

Khi còn ở Hội An họ Chu viết cuốn *An Nam cung dịch kí* (kí sự ở Việt Nam) năm 1657.

thanh niên tân học, thiếu chữ Hán, đã nhờ đọc những bài biên khảo của Đào Trinh Nhất trên báo *Trung Bắc chủ nhật* mà am tường được triết lí của họ Vương”⁽¹⁾.

Đó là giá trị của tác phẩm (VDM) này.

3- Chu Tần tinh hoa

Chu Tần tinh hoa thuộc loại “khảo cứu từng thư” của nhà in Cộng Lực Hà Nội.

Sách do nhà Cộng Lực xuất bản năm 1945, giấy phép của Sở Thông tin, Tuyên truyền và Báo chí Bắc kì số 305 ngày 2-2-1944.

Tác phẩm là một tuyển văn trích từ các tác phẩm của các triết gia, học giả vào đời Chu Tần ở Trung Quốc. Các tác gia phần lớn là các vị tổ của nền triết học cổ Trung Hoa. Văn của các triết gia được tuyển vào sách *Chu Tần tinh hoa*, gồm: *Trang tử*, *Liệt tử*, *Dương tử* (Chu), *Mạnh tử*, *Khổng tử*, *Lão tử*, *Chu Công*, *Mặc tử*, *Hàn Phu tử*, *Chiến quốc sách*, *Huệ Thí*, *Lễ kí*; *Thiết Uyển*, *Lý Khả*, *Ô Long tử*, *Án tử Xuân thu*, ...

Loại văn tuyển của các triết gia này, trước năm 1945 trên văn đàn Việt Nam khá hiếm, chúng chỉ được giới thiệu rời rạc trên một số tạp chí, như *Nam Phong*, *Trung Bắc chủ nhật*... ở Hà Nội. Mãi đến các năm 60 của thế kỉ XX mới phong phú, như *Cổ văn* của Hoàng Khôi, *Nhượng Tống* (1904-1949) với *Nam Hoa Kinh*, *Sử Kí Tư Mã Thiên*..., *Lão tử* của Nghiêm Toàn (1908-1975), Nguyễn Duy Cần (1908-...) Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) và Giản Chi (1904-2003). Các tác giả trên giới thiệu, dịch, khảo dị, biên khảo, nghiên cứu đầy đủ loại tinh hoa đời Chu Tần, như: *Khổng tử*, *Luận ngữ*, *Lão tử* và *đạo đức kinh*, *Sử kí Tư Mã Thiên*, *Trang tử* và *Nam hoa kinh*, *Chiến Quốc sách*, *Cổ văn Trung Quốc*, *Kinh dịch đạo của người quân tử* [đều do các nhà xuất bản Lá Bối (trước 1975) Văn học, Văn hóa xuất bản] rất phong phú và đa dạng. Cái lợi của các nhà nghiên

(1) Tế Xuyên, *Kí giả thừa trước*, tạp chí *Phổ thông* số 76 ngày 15-3-1962, Sài Gòn.

cứu cổ văn Trung Quốc là những kẻ đi sau nên có đủ thời gian làm việc một cách nghiêm túc... Tuy vậy, các học giả buổi đầu dù sao đi nữa họ vẫn là *Kẻ mở đường* vào khu rừng cổ văn Trung Quốc, trong số đó có thể kể Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Phạm Quỳnh, Nhượng Tống, Phan Văn Hùm... Đào Trinh Nhất.

Với học giả Đào Trinh Nhất, [vào thời điểm 1944] ông đã giới thiệu được phần “tinh hoa Chu Tần” giúp độc giả trẻ tuổi, nhất là người đọc chưa am tường chữ Hán hiểu cổ văn (triết) Trung Quốc một cách tương đối. Gọi rằng “tương đối”, nhưng bấy nhiêu cũng đã giúp cho diễn đàn văn, triết Việt Nam thêm sinh động, phong phú. Thế cho nên, trong bài *Tựa* học giả họ Đào viết: “*Chúng tôi chỉ biên dịch nguyên văn, không phẩm bình, giới thiệu gì là muốn để các ngài tự tìm lấy chỗ vi diệu. Cố nhiên, tư tưởng học thuật của thời đại Chu Tần hơn năm trăm năm, có thể ví như một vườn hoa rộng lớn, chứa nhiều hương quý, bông thơm mà mấy trăm trang góp nhặt này chỉ là đưa khách du lãm đến mọi phần thắng cảnh nho nhỏ vậy thôi*”.⁽¹⁾

(1) Đào Trinh Nhất, *Chu Tần tinh hoa*, trang XIV, Cộng Lực xuất bản, Hà Nội.

ĐÀO TRINH NHẤT

VƯƠNG DƯƠNG MINH

王陽明

(Người xướng ra học thuyết tri lương tri và tri hành hợp nhất)

SÁCH KHẢO CỨU
TÂN VIỆT

VÀI LỜI TÂM SỰ

Lớp người cứu học như chúng tôi, những lúc còn phải mài miết theo đuổi lối học lều chõng, thú thiết ai nấy cùng mang nhiên, chưa rõ Vương Dương Minh học thuyết là cái quái gì, rất đỗi cũng không hề nghe nói đến tên Vương Dương Minh là ông trời đất mô tê gì cả. Sự mang nhiên đó không phải lạ, chắc hẳn chỉ tại họ Vương không có ích lợi cho mình trong nghề mài vùn gọt chữ, trích cú tâm chương, để hòng kiếm chút khoa danh, thành ra chẳng cần biết đến ông, và cũng chẳng thấy nào mách bảo hay là đem sách ông ra giảng dạy.

Có biết chăng là mãi về sau.

Còn nhớ hồi đó, ông bạn Phan Khôi đã ném bút ở báo **Nam Phong** đang làm việc phiên dịch Thánh kinh cho một hội Tin Lành, một hôm nhận được gói sách mua từ Thượng Hải gửi qua; trong đó có bộ Vương Dương Minh in mộc bản, gồm 16 hay 20 quyển. Tôi thấy tên lạ, hỏi: “Ai đây?”. Phan quân chăm rả trả lời, như có ý than tiếc:

- Uổng quá! Bọn mình đến bây giờ mới nghiên cứu cái học ông thánh này, đã muộn mất rồi. Nhưng muộn cũng cứ nghiên cứu còn hơn là không.

Đoạn, ông thu gọn vào ít câu, tóm tắt Vương học là thế nào, khiến tôi phải để ý từ đó. Song, tác phẩm họ Vương thì vẫn chưa đọc.

*

Về sau được xem những sách báo ngoại quốc nói đến tư tưởng họ Vương: hoặc là bài lịch sử Nhật Bản Duy tân, ca tụng phái nhà nho Vương học có công thúc giục rất nhiều; hoặc là thiên bình luận của một nhà bác học phương Tây khảo về triết học Trung Quốc, khen Dương Minh là một người vĩ đại nhất, sau Khổng Tử. Tôi nghĩ một bậc đại nho được nổi tiếng ở ngoại quốc như thế, chúng ta sinh trưởng ở đất nghìn năm Nho giáo un đúc, lại mờ mịt không biết, là nghĩa làm sao? Thế rồi vội vàng tìm mua cho được một bộ sách Vương Dương Minh toàn tập về đọc cho khỏi tự thẹn.

Nhưng vừa mở ra xem đại lược, đã có cảm giác hồi hộp, ngại ngùng, như một người sắp phải đi bộ trên con đường xa biệt mù, chưa biết ngày nào tới nơi vậy.

Đây là một bộ dày, lớn, do đám môn nhân ghi chép những lời tiên sinh giảng dạy bình nhật, duy có một phần là được tiên sinh duyệt lại, còn thì mạnh ai nhớ nấy biên, rồi thu thập lại thành sách. Cố nhiên là sách soạn theo lối xưa, không xếp đặt rành rẽ và có hệ thống tư tưởng theo phép khoa học như sách đời nay. Cho nên tư tưởng triết lý của tiên sinh tản mác gần khắp toàn tập, đồ ai mới đọc mà khỏi rối trí, khó hiểu.

Bởi vậy, tưởng ai mình mẫn đến đâu cũng phải mất công đọc đi đọc lại nhiều lượt và chịu khó tìm tòi suy nghĩ, không kể gì ngày tháng, có thể mới té nhận ra chỗ liên lạc của tư tưởng, lĩnh hội được nghĩa lý khó khăn.

Tôi tự biết sức hiểu chậm, trí nhớ kém, nên đã phải mất nhiều công phu trong việc nghiên cứu bộ sách đó. Tuy thế, cũng không dám tự tin tự phụ mình đã đi tới chỗ thấy xa hiểu suốt Vương học.

Có điều, sau khi lĩnh hội được nhiều ít, tôi thấy hứng thú lạ lùng. Vương học đưa chúng ta đến chân trời Nho học mới lạ, khác hẳn tầm con mắt ta quen dòm bấy lâu. Thì ra đạo Nho chỉ mang tiếng oan, chẳng qua người học tự trói mình làm nô lệ nó, chứ nó không ngăn cấm ai tự do tư tưởng, cũng chẳng cản đường rào ngõ tiến hóa của người ta bao giờ. Cái học “**Trí lương tri**” của họ Vương xướng khởi, là chứng cứ tư tưởng tự do, và thực hành tiến hóa vậy.

Tôi đọc Vương Dương Minh có thu hoạch được một phần nào, đã viết lần hồi trên báo **Trung Bắc chủ nhật** khoảng 1942-1943; nay đem bổ chính và kiểm điểm lại, in ra thành tập sách này, gọi là giới thiệu các bạn hiểu học một nhà tư tưởng vĩ đại đã làm rạng rỡ, nổi tiếng cho đạo Nho ở các nước ngoài, mà chính ở Trung Quốc cùng nước nhà bấy lâu không mấy ai biết.

Sách này nếu có bổ ích đôi chút, bất quá để giúp các bạn biết qua đại cương Vương học, thế thôi. Sau này tất có những người tài học uyên bác, sẽ khảo cứu học thuyết này một cách tương tận, tinh vi; chừng đó các bạn có lẽ đỡ tốn công phu nghiên ngẫm, vì đã nắm qua đầu dây mối nhợ từ đây rồi chẳng? Thâm vọng của tôi chỉ có thế.

Sau hết, xin cảm tạ chung các bạn còn giữ được những tập báo T. B. C. N đã có nhã ý gởi đến cho tôi, khi thấy lời rao trưng cầu. Thế cho biết cảm tình văn chương vẫn khăng khít giữa những người đồng điệu xa gần vậy.

ĐÀO TRINH NHẤT

PHẦN THỨ NHẤT

MỘT MẠCH TỪ KHỔNG LÃO ĐẾN VƯƠNG DƯƠNG MINH

I

TRỜI ĐẤT BẤT NHÂN

Lúc này mà nói chuyện tư tưởng học thuật, nhất là tư tưởng học thuật cổ phương Đông, có lẽ nhiều người cho là thang thuốc ru ngủ.

Song, tôi tin chắc trong số bạn đọc, thế nào lại chẳng có ít nhiều bạn vẫn thích nghiên cứu học vấn. Nhà văn hào Ernest Renan nước Pháp đã nói: dù cho trời nghiêng đất vỡ đến nơi, chúng ta cũng cứ nên triết lý với nhau như thường.

Cổ lai, càng những lúc cuộc đời khó khăn bao nhiêu, người ta càng phải nghiên cứu triết lý bấy nhiêu, hoặc vớt lại cái hay đã qua mà dùng, hoặc tìm ra cái hay mới để xây lại sự sống.

Học thuyết Vương Dương Minh chính là thứ triết lý đó. Các bạn sẽ thấy nó không phải là tư tưởng viển vông, lỗi thời, không còn có giá trị gì đáng nghiên cứu và đem ra nói chuyện lúc này nữa. Kỳ thật, họ Vương lấy trong tinh túy đạo Nho suy diễn ra một học thuyết chỉ cốt thực dụng; có ích cho nhân sinh và sự học vấn; khuyên nhủ người ta học thì phải hành, học để tu thân xử thế, thi thố những việc ích nước lợi dân, chứ không phải để mưu cầu công danh phú quý cho mình. Triết lý của ông lại rộng rãi, cao xa, bảo người ta nên tùy thời biến thông, chứ đừng câu nệ, cố chấp, nghĩa là cốt vụ thực và phải tiến hóa. Cái triết lý chủ trương như

thế, thì lúc nào cũng còn có chỗ thích dụng, tức thì lúc nào cũng còn có giá trị phải nghiên cứu, nhất là với lúc chúng ta đang khôi phục độc lập và lo kiến thiết quốc gia này.

Nên biết, cũng là một đạo nho, xưa kia người Nhật biến đón lấy học thuyết Vương Dương Minh, thành ra về sau họ có thể tùy thời cải cách, trở nên phú cường; còn Trung Quốc, Cao Ly và Việt Nam nhà ta ôm riết lấy Tống Nho, chỉ chuộng hư văn khoa cử, mà phải đắm chìm suy yếu. Vậy thì học thuyết Vương Dương Minh thế nào, nói ra mà nghe, cũng không phải một chuyện vô vị.

*

Trước hết, xin các bạn nhìn biết điều này: bao giờ cũng thế, tư tưởng người ta vẫn dựa theo hoàn cảnh mà phát sinh; hễ hoàn cảnh đời đổi thì tư tưởng nhất định cũng phải đời đổi theo. Bất cứ một phương pháp triết lý nào, nếu nó không thích hợp với sự cần dùng mới, liền có một phương pháp mới khác đề ra, hoặc là điều hòa những phương pháp đã có từ trước, cho được vừa tầm phải cách với chỗ yêu cầu hiện tại của người ta. Bởi vậy, tư tưởng là một việc nối trước mở sau, vốn có đầu dây mối nhợ nhất định, dù ở xã hội nào, thời đại nào, nó cũng không vượt ra ngoài cái kỷ luật ấy được.

Giờ muốn đi tới triết lý họ Vương, chúng ta chịu khó lần xem sợi dây triết Trung Quốc đầu mối từ đâu, và trải qua những giai đoạn nào. Có thể, ta mới dễ nhận thấy cái đặc sắc của học thuyết Vương Dương Minh và những chỗ dị đồng hơn kém đối với các học thuyết khác.

Theo bác sĩ Hồ Thích, muốn lần theo sợi dây triết lý Trung Quốc, ta phải chia ra hai mặt.

Một là tình hình chính trị xã hội của mỗi thời đại.

Chính trị xã hội mỗi khi biến đổi trạng thái, thường gây nên những tình tệ nọ kia; tư tưởng người ta cũng nhân đó mà phát sinh hoặc biến đổi, có ý trông mong hưng lợi trừ hại, hầu tẩy bỏ những điều bất công và xây dựng lại cuộc sinh tồn của mọi người cho được trồn lành, tốt đẹp. Người ta bảo thời thế đề ra nguồn tư tưởng là thế.

Đây là mặt ngoài. Nó biến hóa luôn và cứ đi thẳng tới mãi.

Đến như mặt trong, chính là những phương pháp tư tưởng triết lý, dù có thay đổi nay thế này mai thế khác, cũng chỉ biến đi biến lại trong vòng kỷ luật nhất định, không chạy ra ngoài vòng ấy được bao giờ.

Nếu phải xét cả về mặt chính trị xã hội e quá đông dài, mà cho nhắc lại tích xưa chuyện cũ mặc lòng, e cũng có lắm chỗ không thuận với lỗ tai của thời thế hiện tại. Vì thế, ta chỉ chuyên chú về mặt tư tưởng học thuyết mà thôi.

*

Nói cho phải, nước Tàu đến đời có hai cụ Lão Tử, Khổng Tử ra đời, mới thật có triết học đáng gọi là triết học.

Nhưng chẳng phải từ đời Khổng Lão trở về trước, Trung Quốc tuyệt nhiên không có tư tưởng gì đâu. Cũng có, nhưng chưa thành nền tảng, chưa ra hình dáng; bất quá lúc bấy giờ người ta đối với mọi sự bất bình về thân thế, về xã hội, thỉnh thoảng cũng phát ra một đôi ý bóng bẩy vụn vặt, để cho thư thái nổi lòng, thế thôi.

Ý tứ ấy thường tỏ ra ở những câu thơ bài hát. Ta xem trong *Kinh Thi*, có những câu hát ví dụ như câu sau này, chính là người đương thời bày tỏ ý tứ mình bất bình về thời thế:

苔之華

Thiêu chi hoa

其葉青青

Kỳ diệp thanh thanh

知我如此

Tri ngã như thử

不如無生

Bất như vô sinh

Dịch ý:

Cây kia trở lá xanh xanh

Thân ta biết thế, đừng sinh ra đời.

Ý nói cây cối kia là vật vô tri, thế mà quanh năm còn có mùa nó trở ra nhành tươi lá tốt; mình đây là người có chân tay mặt mũi, có tâm hồn tri giác như ai, nhưng đầu năm chí cuối, chỉ những khô héo, cằn cỗi,

chẳng bằng loài cây. Biết trước thân mình thế này, thà đừng sinh ra làm người. Mười mấy chữ lơ thơ, chứa biết bao nhiêu bi phần cảm khái!

Ấy, đời bấy giờ dân gian chỉ có những tiếng than thở việc đời, buồn bực thân mình một cách gợn gàng kín đáo như thế đấy thôi. Đến khoảng năm sáu trăm năm trước Tây lịch, tức là giữa đời nhà Chu, nhà tư tưởng ở nước Tàu đối với xã hội, với chính trị, mới dụng tâm nhận xét cỗi rễ những việc tai hại xấu xa ở những chỗ nào. Muốn làm ông lang chữa bệnh cho đời, cứu khổ cho dân, lúc ấy nhà tư tưởng mới ra mặt hô hào, công kích. Người lập thuyết nọ, kẻ tỏ ý kia. Lúc ấy, tư tưởng, học thuyết của họ mới có tính chất rõ ràng: hoặc chỉ phê bình lợi hại, hoặc muốn phá hoại nhất thiết, cho tới chủ trương cách mạng đáo đê cũng có.

Lão Tử là một.

Ông này ra đời giữa lúc nhà Chu đang suy, thiên hạ rối loạn; những tàn tuồng chém giết lẫn nhau, lừa dối lẫn nhau, diễn ra trước mắt hằng ngày. Chính trị tối tăm, xã hội đảo ngược, bọn dân đen con đỏ bị dày đạp khổ sở vô cùng, bởi những tai vạ binh đao, đói khát. Cuộc đời cơ hồ không còn có chút gì là nhân đạo, công lý. Trông thấy trò đời giả dối thế nọ, kiếp người chìm đắm thế kia, Lão Tử chán ghét, bất bình cho những chính trị, đạo đức, luân lý của đương thời, toàn là trò hề hay là thuốc độc. Ông bảo đem mà đập đổ nó đi cho hết thì hay hơn.

Chẳng ngần ngại gì, ông đi ngược hẳn con đường tư tưởng của chúng nhân và muốn phá nát những cái trong óc họ chứa sẵn: Hầu hết người ta vẫn tin tưởng ông trời có lòng nhân đức, vô tư, Lão Tử bảo “*Trời đất bất nhân, lấy muôn vật làm con chó bằng cỏ*”: 天地不仁，以萬物為芻狗 *Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật vi xô cẩu*). Nghĩa là trời chẳng có thông minh, ý tứ quái gì hết, trời chẳng vì nhân loại mà làm việc tốt lành đẹp đẽ như người ta mong tưởng. Nếu thật có trời mà trời thật có nhân, có sao lại để thế cuộc rối beng, nhân dân khôn khổ thế kia.

Người đời ham chuộng những là *nhân, nghĩa, trí*; ông nổi xung lên:

Này, làm loạn thiên hạ chính là những cái quý quái giả dối ấy đấy, đem mà quăng ráo chúng nó đi.

Ông xưng lên *chủ nghĩa vô vi* (無為). Vô vi mà vô bất vi. Nghĩa

là người ta đừng có bày đặt vẽ vời ra chế độ văn vật này khác làm gì vô ích, cứ để mặc cho mọi sự vật thuận theo lý tự nhiên, rồi hóa ra việc gì cũng được làm trọn lành, đầy đủ.

Tóm lại, tư tưởng Lão Tử là tư tưởng phá hoại đáo để, không còn sót một thứ gì do nhân lực bày vẽ ra mà ông không chê là xấu, không hô nên bỏ.

Ngay ở đương thời đã có nhiều người không chịu cái chủ trương cực đoan ấy. Người chống lại đầu hết, chính là cụ Khổng.

II

TỬ LỘ BỊ MẮNG LÀ NHÀ QUÊ

Khổng Tử sinh ra đồng thời với họ Lão, cũng thấy xã hội chính trị lúc bấy giờ đồi bại và tình cảnh nhân dân khổ sở đáng thương như cặp mắt họ Lão đã thấy.

Đối với những phong tục điều bậc cùng chế độ đương thời nhiều điều tồi tệ, Khổng Tử cũng không miễn ý chút nào. Nhưng cụ không quá bi quan như Lão Tử, chỉ một hai kêu gào phá hoại đến tận cỗi rễ, giục người ta cách mạng để cải tạo xã hội.

Cụ chỉ muốn xã hội đã thành lập thế nào thì giữ nguyên như thế, có điều phải tìm cách điều hòa và sửa sang nó lại cho được rạng rỡ, tốt đẹp, công bằng thì hơn.

Trên kia đã nói phái Lão Tử đối với xã hội một mục chủ trương phá hoại nhất thiết. Này tôn giáo, này nhân nghĩa, này đạo đức, này pháp luật, phạm là chế độ văn vật gì người ta bày vẽ ra thuở nay, đập đổ đi cho hết, tẩy bỏ đi cho hết, đừng thềm để làm gì. Lão Tử kịch liệt hăn hoi, chẳng dờ dang úp mở tí nào.

Trái lại, phái Khổng Tử giữ cách hòa bình, chỉ cầu đi tới chế độ xã hội hoàn thiện bằng những công phu sửa sang bồi bổ.

Ấy, triết học nước Tàu khởi lên có hai môn phái đối nhau như thế. Về sau, trải hai nghìn năm, có những tư tưởng này, lý thuyết khác, đắp đổi ra đời, chẳng qua chỉ biến canh về phương pháp, về danh từ mà thôi, nhưng cốt tử thì vẫn từ hai môn phái Khổng, Lão thoát thai hay biến tướng ra, tùy theo mỗi thời đại cần dùng mà có khác.

Trở lên, chúng tôi chỉ mới nói qua ý hướng hai họ Khổng, Lão đối với thời thế xã hội mình. Muốn sửa đổi thời thế xã hội ấy, mỗi họ nghĩ ra một phương pháp triết lý thế nào, bây giờ chúng ta tìm xem.

*

Phương pháp của Lão Tử là phương pháp “vô danh”.

Ai đọc *Đạo đức Kinh* 道德經, tất thấy câu thứ nhất Lão Tử nói trắng ngay: “*Danh mà gọi được, không phải danh thường, đạo mà nói được, không phải đạo thường*”. 名可名, 非嘗名, 道可道, 非嘗道. *Danh khả danh, phi thường danh; đạo khả đạo, phi thường đạo*. Ông bảo mọi sự vật đã sinh ra thế nào, thì nó là thế, hà tất phải đặt tên cho nó là cái này hay cái kia làm gì; một cái danh đã gọi được tức là cái danh trái với đạo thường, mất vẻ tự nhiên. Cũng như cái đạo tự nhiên bao giờ cũng tràn ngập cả trong trời đất, trong nhân tâm, có cần gì phải bàn nói lời thôi, mà đạo ấy vẫn thường tồn, thường tại. Thì ra ông biết danh là trọng yếu đấy, nhưng lại thấy danh có lắm chỗ bại hoại, rắc rối, mới xướng lên “vô danh”.

Đến đây, chắc có nhiều người không khỏi kinh quái:

- Ô hay, thế không có danh để gọi các sự vật, thì người ta lấy gì nhìn nhận mà hiểu biết với nhau?

Mà nghĩ cũng quái thật.

Cứ ví dụ ngay một chuyện rất tầm thường như sau này, cũng đủ rõ không có “danh” thì nguy to.

Ví dụ giữa lúc ngài cùng đôi ba anh em, ngất ngưỡng cao hứng với cung đàn tiếng hát dưới xóm chị em Khâm thiên, tình tứ đang nồng, vui cười như tết, bỗng có người hốt hơi hốt hải chạy lên, biến sắc và nói với ngài:

- Này ông Hà Đông ơi! Mẹ đi nhà ông đi bắt, đã đến dưới nhà kia rồi. Khôn hồn thì trốn đi, mau!

- Thôi chết tôi rồi, trốn đâu bây giờ? Ngài quăng roi chầu, tái mặt và cuống quýt.

- Ông chui tạm vào trong tủ áo quần kia kia!... Khép cửa chặt lại, mau lên!

Ấy, ngôn ngữ văn tự để tỏ bày tư tưởng, tức là “danh” đấy.

Nếu như không có cái “danh” đó thì bảo người kia lấy gì truyền đạt ý tứ mà báo tin hỏa cấp cho ngài biết con sư tử Hà Đông gầm thét đến nơi. Mà ngài, thì làm sao hiểu biết được ý tứ họ muốn bày tỏ, và họ làm sao hiểu thấu ý tứ ngài muốn tìm chỗ ẩn núp tạm thời. Vì chẳng có “danh”

làm môi giới, có phải cả hai bên cùng thấy khốn khó, ngơ ngẩn, chẳng hiểu được nhau, còn gì thiếu thốn bức bối cho bằng?

Nói ngay những sự trí thức đơn sơ, đại khái như câu chuyện vừa kể trên, không có “danh”, bảo còn có cách gì bày tỏ nó ra. Huống chi ở đời có bao nhiêu việc bề bộn khó khăn, càng phải nhờ “danh” để xưng hô giảng giải cho nhau hiểu biết, không thế thì cả loài người chỉ là một lũ phỗng đá trích trích tri tri.

Chúng ta đã biết “danh” có quan hệ và cần dùng cho sự trí thức đến thế nào? Vứt bỏ “danh” đi tức là người ta phải trơ mắt khoanh tay, không còn có phương nào khác để mà truyền đạt và phổ thông trí thức.

Nhưng mà Lão Tử lại ra mặt khinh bỉ trí thức và phản đối nó một cách cặn tào ráo máng, tự nhiên ông ta phản đối cả “danh”, phản đối cả văn tự ngôn ngữ, cái gì ông cũng bảo ném vào sọt rác!

Đã nói, trước mắt họ Lão, chẳng có một thứ gì người ta vẽ vời bày đặt mà chẳng phải xấu xa đáng bỏ. Cứ đem mà đồ tháo tất cả những cái quái gở ấy đi cho hết rồi, chừng đó ai ai cũng hồn nhiên vô tri, vô thức, không có tư tưởng gì, lại hóa ra hay, Lão Tử bảo người ta có tư tưởng, phần nhiều chỉ để lừa dối tàn hại lẫn nhau, chứ hay hóm gì.

Một khi con người ta không có tư tưởng, thì không có dục vọng. Mà không có dục vọng, tức thị không còn làm xằng làm ác. Ai nấy trở về cuộc sống thuần phát trong sạch như đời thái cổ, có phải sung sướng hơn không?

Họ Lão chủ trương “vô danh” đáo để cho đến nỗi “*dứt thánh bỏ khôn*” 絕聖棄智 *Tuyệt thánh kiên tri* và xóa bỏ cả mọi sự lành, dữ, xấu, tốt. Cho nên ông nói: 天下皆知美之為美 斯惡矣皆知善之為善 斯不善矣 “*Thiên hạ đều biết cái đẹp nó là đẹp, ấy là xấu rồi: đều biết điều thiện nó là thiện, ấy là bất thiện rồi*”. (*Thiên hạ giai tri mỹ chi vi mỹ, tư ác hỹ: giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện hỹ*).

Tư tưởng phái Lão đại khái là thế.

Kể ra tư tưởng ấy không phải tuyệt nhiên không có ý vị hay. Chẳng thấy giữa đời văn minh cường thịnh của chúng ta đang sống bây giờ, có một đôi nhà tư tưởng bên phương Tây, trông thấy nhân tâm thế nào mà đau thương chán ngán quá, cũng từng xướng thuyết phục cổ đày ư? Tư tưởng Lão Tử chính là mong muốn phục cổ.

Nhưng phỏng đời nào thực hành việc ấy cho được? Phục cổ là bảo người ta đi lùi lại, mà đi lùi lại là trái lẽ tiến hóa tự nhiên.

“*Vô danh*”, phương pháp của họ Lão rõ ràng cực đoan. Với tư tưởng điều hòa, bảo thủ, Khổng Tử nghĩ phương pháp “vô danh” khó thực hành, tức là không ích lợi cho việc mong mọi cứu chữa thời bệnh; sao bằng tìm cách nào “chính danh” thì hơn.

Họ Khổng bèn xướng lên phương pháp “*chính danh*”.

Thiên Tử Lộ sách *Luận ngữ* chép rằng một ngày kia Tử Lộ hỏi thử ý kiến Khổng phu tử:

- Bẩm thầy, giá như vua nước Vệ đem quốc chính giao cho thầy, tôi xin hỏi việc thầy định làm trước hết là việc gì?

- Chắc là ta sẽ lo việc chính danh trước, Khổng Tử đáp.

Nhưng Tử Lộ có vẻ nghi ngờ:

- Ô, thầy nghĩ chuyện viễn vông đến thế kia ư? Tôi không biết thầy định chính danh là chính nổi gì?

Khổng Tử nói:

- “*Gã Do này quê kệch thì thôi! Phàm người quân tử, hễ gặp một chuyện gì mình không biết, thì Cứ làm thính, để người ta giảng cho mà nghe. Danh không chính, thì nói không xuôi; nói không xuôi thì không nên việc; việc không nên thì lễ nhạc không dấy; lễ nhạc không dấy thì hình phạt không trúng; hình phạt không trúng thì dân không còn dựa chân tay vào chỗ nào. 野哉由也!君子於其所不知, 闕如也。夫名不正則言不順。言不順則事不成。事不成則禮樂不興。禮樂不興則刑罰不中, 刑罰不中則民無所僭手足 dã tai Do dã! Quân tử ư kì sở bất trí, khuyết như dã. Phù danh bất chánh tắc ngôn bất thành tắc lễ nhạc bất hưng; lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng hình phạt bất trúng tắc dân vô sở thế thủ túc*”.

Tóm tắt mấy câu, Khổng Tử đã tỏ bày vì sao mình phải làm việc chính danh trước hết, và chính danh có lợi ích cho chế độ xã hội và tình trạng nhân dân như thế nào.

III

THẰNG MÙ VÀ VẬT ĐEN TRẮNG

Chúng ta đã biết tư tưởng do hoàn cảnh và thời thế đẻ ra.

Thường khi cùng một thời thế hoàn cảnh, nhưng mỗi nhà tư tưởng bị kích thích không giống nhau hoặc quan niệm một cách khác, thành ra nhà này xướng lên lí thuyết này, nhà kia chủ trương phương pháp kia, không ai giống ai, lại còn trái nghịch hẳn nhau cũng có.

Ta xem tư tưởng hai họ Khổng Lão thì biết.

Hai cụ cùng sinh ra giữa đời Xuân Thu là đời bình cách liên miên, dân tình khổ sở, thời thì mạnh nuốt yếu, lớn hiếp nhỏ, người ta đạp công lí nhân đạo xuống dưới gót chân. Rất đối vua giết tôi, tôi giết vua, cha hại con, con hại cha, những tấn tuồng ấy diễn ra như cơm bữa, đạo đức mất sạch, luân lí đảo điên.

Đối với thời thế ấy, Lão Tử chán ngán, cho là chỉ tại cái “danh” – tức là nhất thiết chế độ, chính trị, văn tự, lễ nghĩa – vẽ vờ làm khổ người ta, cho nên ông xướng thuyết “vô danh”. Lão Tử chán đời và nhất định trốn đời, chỉ bảo cho người ta thấy căn bệnh thế thôi, tự ông không muốn làm thầy lang ra tay cứu chữa bằng sự thực hành.

Trái lại Khổng Tử muốn thực hành cứu đời, bảo đời ngựa nghiêng rồi loạn, chỉ tại cái “danh” không được đứng đàng ngay thẳng mà ra. Giờ muốn cho đời trở lại cảnh tượng thái bình an lạc, tất phải cứu chữa từ gốc, nghĩa là “chính danh”.

Vì sao phải chính danh?

Ta đã nghe lời cụ cắt nghĩa cho học trò là Tử Lộ, sau khi mắng thầy khóa này là nhà quê:

- Danh không chính thì nói không xuôi, nói không xuôi thì việc không thành, việc không thành thì lễ nhạc không đầy, lễ nhạc không đầy thì hình phạt không công, hình phạt không công thì dân không còn biết nương dựa vào đâu mà sinh tồn!

Thế là Khổng Tử lấy “danh” làm một việc rất quan hệ, không thể nào thiếu sót hay để nó lồi thoi được.

Nếu chúng ta không hiểu lắm, thì cái “danh” đây tức là ngôn ngữ văn tự trước hết. Theo cụ, phạm là văn tự chế độ gì cũng do cái lí tưởng ban đầu của nó làm cội rễ thì nó mới có. Bây giờ đem hết cả nó trở về cái lí tưởng cội rễ ấy, thì danh sẽ được chính. Chỗ này ta nên hiểu người Tàu thuở xưa đặt ra văn tự, mỗi chữ đều thay một hình tượng hay ngụ một ý nghĩa, một lí tưởng ở bên trong. Thường khi một chữ là một lí tưởng cội rễ cho một sự vật. Ví dụ: 政者正也 *chính giả chính dã* hay 仁者人也 *nhân giả nhân dã*. Hai chữ 政 và 正 cũng như hai chữ 仁 và 人, tuy cùng âm khác nghĩa, nhưng thật có lí tưởng liên lạc và chiếu ứng lẫn nhau. Chính tức là ngay, nghĩa là làm chính trị cốt sửa sang việc nước cho được ngay ngắn đúng mực. Nhân tức là người, nghĩa là lòng thương yêu mà loài người phải giữ để ăn ở với nhau. Sự ngay ngắn là gốc lí tưởng cho việc chính trị, cũng như loài người là gốc lí tưởng của lòng nhân vậy.

Xã hội, theo ý muốn của Khổng Tử, là một xã hội “vua vua, tôi tôi, cha cha, con con”. 君君臣臣父父子子 Nghĩa là kẻ làm vua phải cho đúng lí tưởng làm vua, kẻ làm tôi phải cho đúng lí tưởng làm tôi, những kẻ làm cha làm con cũng thế. Cho đến mọi sự, mọi vật trong xã hội cũng đều phải đi tới chỗ mục đích ấy mới được.

Nếu như vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, cha chẳng ra cha, con chẳng ra con, thế thì vua tôi cha con mất cả ý nghĩa bản lai đi còn gì nữa. Ấy thế là danh không chính.

Thế nào là “danh không chính thì nói không xuôi”?

“Lời nói” vốn bởi “danh” hợp lại mà thành ra. Hễ ý nghĩa của mỗi cái tên gọi mà không đúng mực thước chính đáng, thì người ta nói hiểu với nhau làm sao được; câu chuyện nói với nhau làm sao cho rành mạch, xuôi tai?

Ngay từ một sự vật tầm thường trở đi, cụ Khổng cũng muốn cho nó phải được chính danh. Có lần, thấy người ta gọi sai tên cái bầu đựng rượu, mà cụ than thở: “*Cô bắt cô; cô tai! Cô tai!*”. Đến vật nhỏ không chính danh cũng không được, huống gì những việc to!

Đời xưa, cái bầu có sừng dùng để đựng rượu mới gọi là “cô”, đến đời Khổng Tử, người ta dùng tràn cái danh từ ấy, bầu rượu không có sừng cũng gọi tên là “cô”, cho nên cụ Khổng than: “*Hiện giờ cô không có sừng, đấy là cô ư? Đấy là cô ư?*”

Một vật, tên nó không còn phải là *cô* nữa mà người ta cứ gọi đùa là *cô*, thế là “lời nói không xuôi” đấy.

Ngôn ngữ văn tự - danh - là dấu hiệu đại biểu tư tưởng. Hễ ngôn ngữ văn tự không đúng ý nghĩa, tức là không có gì làm đích để mà nhìn biết sự phải trái, thật giả. Muốn đặt ra một thứ làm đích để nhìn biết sự phải trái thật giả cho được rõ ràng chính đính, cho nên Khổng Tử chủ trương “*chính danh*”.

*

Như trên đã nói, triết học nước Tàu đến đời có hai họ Lão Khổng mới xứng đáng gọi là triết học. Hai họ tư tưởng khác hẳn nhau: một đảng chủ “*vô danh*”, một đảng chủ “*chính danh*”.

Hai tư tưởng ấy khơi nguồn mở lối cho đời sau: phạm những người theo Lão Tử, thì đều kêu gào đập đổ nhất thiết chế độ văn vật, để mặc cho cá nhân tự do nảy nở. Trái lại, những người theo phái họ Khổng thì gia tâm tìm tòi những cách sửa sang chế độ văn vật mà đè nén cá nhân.

Về sau có phái thứ ba mọc lên, là phái Mặc Tử.

Họ Mặc cho hai phái trên cùng ngã về cực đoan quá: một phái chú trọng “*danh*”, một phái chê bỏ “*danh*”, tuy tư tưởng dựng trên nền tảng có khác, nhưng đều lấy “*danh*” làm vật liệu, hai đảng cũng đặt công phu tư tưởng trên mình chữ “*danh*”. Chỗ ấy, họ Mặc không phục.

Theo ý kiến nhà triết học này, ra đời cách xa Khổng Lão không bao lâu, “*danh*” là sự thực dụng, không phải chỉ đặt ra cái tên để nói suông ở cửa miệng mà bảo là “*danh*”. Ông cử ra một chuyện làm thí dụ:

- Một người mù mắt, ngoài miệng vẫn nói được vật này trắng, vật kia đen, dù kẻ sáng mắt cũng không cãi chối thế khác được. Giờ ta để cả hai vật trắng đen, bảo người mù lựa mà lấy, thì nó chẳng biết đảng nào mà rờ. Cho nên ta bảo rằng: “*người mù không biết trắng đen, chẳng phải kể về cái tên, mà kể về sự lấy vậy*”. 瞽者不知黑白，非以其名也，以其取也 *Cổ giả bất tri hắc bạch, phi dĩ kỳ danh dã, dĩ kỳ thủ dã*.

“*Lấy*”, nghĩa là đến sự thực, biết cảm lấy, biết phân biệt rõ ràng. Người mù cả hai con mắt, tuy không từng thấy qua trắng đen thế nào, nhưng cửa miệng nó cũng biết nói tiếng đen tiếng trắng. Duy đến lúc cần

phải ứng dụng theo thực tế, bấy giờ mới rõ ra sự biết nói ở cửa miệng đầu lưỡi, không dùng được việc gì.

Ở đời không thiếu gì người già hàm nói chuyện những đạo đức, nhân nghĩa, công lý, chẳng khác tình cảnh chàng mù ấy chút nào. Lúc bình nhật các ông khéo rung đùi múa lưỡi, tán rộng thế nào là nhân nghĩa, thế nào là quyền lợi, thôi thì so sánh phân biệt từ cái tơ cái tóc, không còn sót khước gì, nhưng tới lúc có việc lâm đến mình, thì đầu óc rối ren, tay chân luống cuống, chẳng còn biết cử chỉ đối phó thế nào cho phải.

Bởi vậy, Mặc Tử không chịu cái “danh” trống rỗng, chỉ nói hão huyền ở cửa miệng đầu lưỡi, không có nghĩa gì; ông chú trọng về sự ứng dụng thực tế hơn.

Thật thế, Mặc Tử là một nhà tư tưởng trọng thực hành. Đời bấy giờ, các nước chư hầu làm khổ dân, hại của, về những cuộc chiến tranh không dứt, ông xướng lên chủ nghĩa hòa bình, kiêm ái, lại thân hành đến các nước bày tỏ lợi hại và dàn hòa những điều tranh chấp, dẹp yên những việc khó khăn hộ người ta. Nhưng suốt đời ông không cầu công danh phú quý, không chịu làm quan với nước chư hầu nào, chứng tỏ ra tư tưởng ông chỉ vụ thực dụng, chứ không vụ hư danh vậy.

IV

CÂY TRÚC LÀM CHO HAI NGƯỜI PHÁT ỒM

Cái thuyết *khinh danh* vụ thực của Mặc Tử kể ra thật hay, gần giống như tư tưởng thực nghiệm của Auguste Comte mở đường cho khoa học đời bây giờ; nhưng đáng tiếc, đương thời không có mấy người chịu theo. Thành ra phái Mặc Tử mọc ra không được bao lâu, bị phái Nho đánh át đi mà tiêu diệt mất.

Tuy vậy, tư tưởng và chủ nghĩa của ông ta có ảnh hưởng tàn mác cho nhiều nhà tư tưởng sau này.

Còn lại và có thể lực càng ngày càng mạnh, duy có một phái Khổng Tử là phái chính tông.

Phái chính tông trọng “danh”, trọng chế độ lễ nghĩa, cho nên về sau những người kế truyền như Mạnh Tử, Tuân Tử, Đồng Trọng Thư v.v... luôn luôn bàn chuyện sửa sang lễ nghĩa, chế độ.

Phái Lão Tử cũng có người noi theo mãi. Có lẽ cừ khôi nhất là Dương Chu. Cũng như tư tưởng Lão Tử, họ Dương bảo “*Danh không có thực, thực không có danh. Danh ấy là giả dối mà thôi*”. 名無實，實無名，名也偽而已 (*Danh vô thực, thực vô danh. Danh dã ngụy nhi dĩ*). Kể môn đồ triết học họ Lão, chỉ được Dương Chu và một vài người nữa là có giá trị về mặt tư tưởng, còn thì về sau, càng truyền càng tệ, biến thành ra những pháp thuật dị đoan, nào là tu luyện trường sinh, nào là linh đan bất tử, không còn phải là triết lý tư tưởng nữa.

*

Phái Khổng được suy tôn trải đời nọ qua đời kia, truyền đến cách đây lối 900 năm, cũng thay hình biến tướng, trở ra mỗi tẽ không ít, rồi mới có một người cố học làm thánh nhân là Vương Dương Minh ra đời.

Bọn Tống nho, muốn chiều theo thói đời bấy giờ, bèn nghĩ ra cách như chú đầu bếp, nêm mắm muối vào trong món ăn Nho giáo cho vừa lòng thích khẩu người đồng thời. Họ đem những học thuyết của nhà Nho các đời tương truyền, gia thêm tư tưởng đạo Phật và đạo Lão, trộn chung với nhau, thành ra một triết học riêng. Cũng có người bảo thế là Tống nho đã tìm cách cứu vớt đạo Khổng; vì đời ấy đạo Khổng vẫn được phổ thông sùng bái mặc lòng, đạo Phật đã có thanh thế và địa vị to ở tư tưởng người Tàu, mà đạo Lão cũng có tín đồ khá đông. Không điều hòa khéo như thế, để một mình đạo Khổng thuần chất, e phải suy mất.

Lẽ tự nhiên họ vẫn phải treo cao bảng hiệu Khổng Tử. Đã treo bảng hiệu Khổng Tử, chả nhẽ không đào bới trong sách nhà Nho lấy ra một phương pháp, hay một khẩu hiệu gì để hiệu triệu thiên hạ.

Họ đem sách *Đại học* ra, bàn tán rất nhiều về cái nghĩa 致知格物 “tri tri cách vật”.

Hai chữ “*cách vật*” biến thành một vấn đề to cho tư tưởng cận đại nước Tàu.

Phái Trình Tử và Chu Tử giải nghĩa rằng “*cách vật*” là đến tận trên mình mọi vật mà tìm xét vật lý. Vật gì sinh ra, tất có cái lý của nó. Muốn được rõ ràng vật lý thì mình phải tự đến bản thân mỗi vật mà nghiên cứu. Nay cách một vật, mai cách một vật; nay cách một việc, mai cách một việc. Mọi sự vật trong thiên hạ ta phải cách đến nơi đến chốn từng cái một. Lâu dần về sau, sự hiểu biết gộp lại được nhiều, vật lý cũng tìm xét ra nhiều, thế là một ngày kia ta sẽ thấu suốt cả việc đời mỗi đạo.

Nhưng phái Lục Tượng Sơn 陸象山 cực lực phản đối họ Trình họ Chu về chỗ cách vật kỳ khôi như thế. Bảo người ta cách vật như thế là ngu dốt vụng về. Đời người dù sống đến trăm năm cũng không đủ ngày giờ để tìm xét tất cả sự vật thiên hạ.

Thế thì làm cách nào?

Họ Lục bảo ta phải lo sửa lấy thân mình cho được sáng suốt trọn lành, ấy thế là “*cách vật*”.

Bởi vậy, Lục chủ trương rằng: “Lòng ta tức muôn vật; muôn vật tức lòng ta”: 吳心即萬物，萬物即吾心 (*Ngô tâm tức vạn vật, vạn vật tức ngô tâm*). Bao nhiêu vật lý đều nằm, đều chứa ở trong lòng ta, cho nên ta cứ lo sáng suốt lòng ta, tự nhiên thấy sáng suốt muôn vật. Vì sao?

Vì tấm lòng ta tức là cái cân cái thước để đo lường muôn vật, không cần gì phải làm như Chu Tử đi tỉ mỉ cặm cụi tìm xét cái lẽ sinh tồn của từng sự vật một; có lẽ đến hết đời người cũng chẳng bao giờ xong.

Cái thuyết họ Lục có chỗ xuất sắc hơn tiền nhân, là biết tôn trọng tính riêng của con người ta, muốn cho ai nấy được phát triển tư tưởng của mình ra.

Thuyết ấy đến Vương Dương Minh được mở mang ra rõ ràng thấu suốt hơn nhiều.

- “Mọi người vẫn nói rằng: “*cách vật*” nên làm theo thuyết của Hối Ông (tức là Chu Tử, tự hiệu Hối Am), nhưng có mấy ai đem thuyết ấy ra thực hành thử xem. Chính ta đây đã từng thực hành rồi. Nguyên mấy năm trước, ta cùng ông bạn họ Tiền bàn nhau muốn làm thánh hiền, tất nhiên phải xét mọi vật trong thiên hạ cho đến nơi đến chốn, nay chúng ta làm sao có được cái lực lượng to tát như thế. Ta nhân chỉ khóm trúc ở trước sân, bảo họ Tiền thử ra “*cách*” nó xem sao. Ông ta sớm chiều dụng công, ra tận bụi trúc ngồi xem xét tỉ mỉ, để nghiên ngẫm cho ra cái đạo lý của cây trúc xem thế nào?

“Cơ khổ, họ Tiền dốc hết tâm trí vào công việc “*cách vật*” cây trúc, đến ba ngày thì tinh thần bải hoải, phát trận ốm to. Ta nghĩ họ Tiền yếu đuối nên không đủ sức nghiên cứu chẳng; bảy giờ bản thân ta ra công xem xét lấy. Nhưng suốt ngày suốt đêm tìm tòi suy nghĩ mãi chẳng ra cái lý vì sao có cây trúc. Đến ngày thứ bảy, ta cũng phát ốm nốt. Cách ba năm sau ta mới tỉnh ngộ, biết rằng vật trong thiên hạ vốn không có thể đến nơi nó mà “*cách*” được bao giờ. Việc “*cách vật*” chỉ tự trong thân tâm ta mà ra”.

Ta nghe câu chuyện đủ biết lúc đầu Dương Minh rất tin cái thuyết “*cách vật*” của Chu Tử đã dạy, đến nỗi ông và người bạn đem ra thực hành tìm xét lý vật cây trúc ở ngay trước sân nhà mình. Song, tìm xét mãi chẳng thấy được lý vật, mà cả hai người cùng nổi cơn sốt rất kịch liệt.

Nhân thế, ông tin rằng “*cách vật*” là đến tận bên mình vật mà tìm xét gì được. Kỳ thật, cái lý của vật không ở đâu trong mình vật mà chính là nằm ngay trong lòng ta. Vì vậy, ông phát minh ra hai chữ “*lương tri*” 良知 để dạy người.

Người ta chỉ có việc lo trau dồi “*lương tri*” của mình cho được

sáng suốt, tự nhiên thấy rõ thiện là *thiện*, ác là *ác*, phải là *phải*, trái là *trái*, chừng đó mọi sự vật thiên hạ ta đều minh bạch, cần gì phải đi đâu.

Một bên là họ Trình họ Chu, một bên là họ Lục họ Vương, hai phái ấy chi phối tư tưởng nước Tàu luôn một mạch hơn chín trăm năm. Trong khoảng đó, những lời giảng giải về “*cách vật*” có đến bảy tám chục thuyết. Nhưng sự thật, vẫn là thuộc phái chính tông “*danh*” với “*thực*”; chẳng qua họ thay đổi phương hướng khác nhau, thế thôi.

Trở lên, chúng ta đã biết qua đầu mối triết học nước Tàu từ Khổng Lão đến Vương Dương Minh biến hóa đại khái là thế.

Từ đây trở xuống, chúng ta sẽ bước vào câu chuyện muốn nói: *thân thế và học thuyết Vương Dương Minh*.

PHẦN THỨ HAI

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP

IV

CHÚ RỂ QUÊN BẰNG CẢ ĐÊM TÂN HÔN

Vương Dương Minh 王陽明 ra đời cuối năm Thành Hóa thứ 8, triều vua Hiến Tôn nhà Minh, nhằm Tây lịch năm 1472, ngang đời vua Lê Thánh Tông nước ta.

Tên thật là Thủ Nhân 守仁, tự Bá An 伯安, quê quán ở đất Du Diêu, thuộc về tỉnh Triết Giang ngày nay. Nhân thấy động Dương Minh ở phía đông nam Việt thành (tức Hàng Châu thành) hai chục dặm, phong cảnh u nhã, bèn làm nhà ở đó, lấy chỗ tĩnh dưỡng và dạy học trò, bèn tự hiệu là Dương Minh. Các môn đồ và học giả đương thời đều gọi tôn là Dương Minh tiên sinh.

Tổ tiên trải mấy mươi đời kế tiếp hiển đạt và có học vấn, có võ công. Vương Hy Chi người đời Tấn, làm tướng quân, mà viết chữ cực tốt, người ta bảo là tốt nhất nước Tàu xưa nay, không ai bì kịp, chính là một cụ viễn tổ.

Thân phụ tiên sinh là Vương Hoa, thuở trẻ làm nhà ở một mình trên núi Long Tuyền mà đọc sách, tự hiệu là Long Sơn, sau đỗ trạng nguyên, làm quan tới Lại bộ thượng thư, được phong tước Tân kiến bá.

Theo thuyết di truyền, một người ở trong những mạch máu ấy đẻ ra, cố nhiên thông minh, không cần phải nói. Dương Minh lúc tám chín tuổi, vừa bắt đầu học chưa bao lâu, đã đọc vanh vách những đoạn sách mà ông nội là Trúc Hiên Công thường đọc.

- Ô! Tại sao cháu đã thuộc được những đoạn sách ấy kia? Ông nội lấy làm lạ, hỏi:

- Thì hôm nọ cháu nghe ông nội đọc, cháu nhớ trong trí. Cậu bé Dương Minh trả lời.

Vương Hoa đỗ trạng nguyên, được bổ làm quan ở kinh đô, rước cả cha già con nhỏ đến kinh đô cùng ở. Lúc ấy Dương Minh mới có 11 tuổi.

Một hôm, Trúc Hiên Công dẫn cháu đến chơi chùa Kim Sơn. (Cụ không thi đỗ làm quan, ở nhà dạy học làm sách, hay chữ nổi tiếng). Hôm ấy cụ vào chùa cùng khách quen ngồi uống rượu say, nhân động hồn thơ, muốn vịnh một bài tức cảnh đề ghi chép cuộc nhă du, nhưng gật gù mãi chưa nghĩ ra câu hay. Cậu bé Dương Minh đứng bên, đọc ngay bài thơ cậu làm, khách phải lắc đầu lè lưỡi, chịu là tài giỏi.

Khách lại bảo cậu vịnh bài thơ, đề là “*Tế nguyệt sơn phòng*” 蔽月山房, tả cảnh ngôi nhà trên núi che khuất mặt trăng. Dương Minh ứng khẩu đọc ngay:

山近月遠，覺月小

“Sơn cận nguyệt viễn, giác nguyệt tiểu

便道此山大於月

Tiên đạo thử sơn đại ư nguyệt

若人有眼大如天

Nhược nhân hữu nhãn đại như thiên

還見山小，月更闊

Hoàn kiến sơn tiểu, nguyệt cánh khoáng”.

Nghĩa là:

Núi gần, trăng xa, thấy trăng bé;

Thì bảo núi này lớn hơn trăng.

Nếu người có mắt to như trời,

Sẽ thấy trăng lớn, núi nào bằng.

Ai cũng chịu cậu bé chẳng những tài nhanh, lại có tứ lạ.

Qua năm sau, ông bố đón một vị danh sư về nuôi trong nhà để dạy Dương Minh học. Nhưng cậu bé 12 tuổi đã có tính cứng cỏi, tự lập, không chịu để uôn mình vào khuôn khổ học thường. Nhiều nghĩa lý kinh truyện

do các đấng tiên nho đã chú thích, trước giờ ai cũng xem như thước ngọc khuôn vàng, không thể nào di dịch hay dám động chạm đến, nhưng cậu bé ta biện bác hần hoi, chỉ vạch chỗ sai, tỏ mình học bằng lý trí, bằng trực giác, không phải học theo lối nhắm mắt ôm riết sáo cũ.

Thấy thế, ông bố thường có ý lo buồn. Chắc cụ lo buồn thằng con mình không nhốt mình vào lòng từ chương khoa cử, e mai sau không thể thi đỗ làm quan, nối dõi nghiệp nhà. Vì đời ấy đã thế rồi: hy vọng, mục đích và cái lẽ sống còn của người ta chỉ có hai chữ “*khoa*” với “*hoạn*”.

Người đời thường nói “biết con, không ai bằng cha” nhưng ở đây Long Sơn Công, dù tài giỏi tới học đỗ trạng nguyên mặc lòng, thật không biết cái lập chí của cậu ấm con cụ.

Cậu muốn học tới một bậc gì cao hơn trạng nguyên, tể tướng, tôn hơn đế vương nữa kia. Học sao tới chỗ có ích muôn dân, cho nghìn đời, chứ cầu lấy béo nhà sượng thân, hiển hách một đời có sá kể gì. Xưa nay lắm kẻ chẳng học chữ nào, cũng đi tới đó.

Cậu định học đến bậc thánh nhân!

Có lần, nghe thầy đồ giảng sách rồi, cậu bé Dương Minh hỏi:

- Thưa thầy, ở đời làm việc gì cao hơn hết?
- Chỉ có việc đi học thi đỗ thôi. Thầy học trả lời.

Dương Minh lắc đầu:

- Thi đỗ không phải là việc cao nhất đâu. Duy có việc học làm thánh hiền là hơn tất cả.

Tuy thuở bé đã có lập chí cao xa như thế, nhưng từ bấy giờ cho mãi đến năm ngoài ba mươi tuổi, ông vẫn băng khuâng, bồi hồi, như một người đứng ở ngã ba, chưa ngộ đạo thánh hiền ở chỗ nào mà theo, chưa tìm ra con đường đến bậc thánh hiền ở đâu mà đi đến.

Trong thời gian từ 12 cho đến 35 tuổi, ông vẫn phải chiều lòng gia đình và thuận theo thế tục mà học tập từ chương rồi cũng thi cử đỗ đạt như ai. Năm 21 tuổi, đỗ hương cống, 28 tuổi đỗ tiến sĩ, được bổ chức chủ sự ít lâu, đâm ra chán nản, xin cáo quan về mở trường dạy học, rồi cách vài năm lại vào triều cung chức.

Đời ông vào quãng này thật là lung tung buồn cười. Ngày nay mê thích đạo Phật, đến nỗi muốn cắt tóc ở chùa. Ngày mai, lại bỏ Phật đâm

sang nghiên cứu đạo Lão, lăm le tu luyện những phép tịch cốc trường sinh. Thấy nghề gì hay cũng muốn học, gặp sự gì lạ cũng muốn biết.

Có lần, năm đó ông mới có 17 tuổi, giữa hôm cưới vợ, chiều tối đi lang thang ra phố chơi, gặp một ông đạo sĩ, ngồi nói chuyện về thuyết dưỡng sinh một cách say mê, suốt đêm không nhớ tới sự về nhà. Người hai họ bỏ nhà đi tìm đâu cũng chẳng thấy. Sáng sớm hôm sau, tân lang mới mò về. Thì ra chú rể mới say bén mùi đạo, quên mất cả đêm động phòng hoa chúc!

Thôi thì ông xoay học đủ nghề: nào tập viết chữ, nào học múa gươm, cho tới tướng số, bói toán cũng chẳng từ.

Nhưng, thật nhờ có cái thiên tính ham học, ham biết, cho nên về sau chẳng những nghiên ngẫm học vấn mà ngộ đạo thánh hiền theo như sở chí, lại còn tinh thông thao lược, lập nên võ công hiển hách một thời. Nhà nho có lúc làm tướng. Lên ngựa đi đánh giặc, yên dân cứu nước xong rồi, trở về nhà ngồi nghiêm trang giảng dạy học trò. Thật là một người văn võ toàn tài.

Ông nghiên cứu binh pháp vào năm 26 tuổi. Nhân thấy nước nhà lúc ấy biên cương lăm việc, giặc giã có luôn, việc võ chính là hợp thời và cần kíp. Nhưng nghĩ khoa thi võ cử bày ra, chỉ kén lấy người biết múa gươm cỡi ngựa là cùng, không ai có tài thao lược thông ngự. Bởi vậy, ông chuyên tâm nghiên cứu việc võ, phàm các sách binh gia bí truyền, đều tìm tòi học hỏi, tới chỗ thấu suốt tinh vi. Nhiều hôm, nhà có tân khách, ông lấy những hạt quả cây, bày ra trận thế đánh phá, để làm trò vui, mà tức là diễn tập binh pháp để mai sau có ngày thực dụng vậy.

VI

CỌP KHÔNG NỖ ĂN THỊT ÔNG THÁNH

Từ lúc ngộ đạo về sau, dù khi về kinh làm quan hay lúc cầm quân đánh giặc, Dương Minh vẫn có ngày giờ và tâm trí ung dung để bàn đạo giảng học như thường.

Thật là *“lên ngựa đánh giặc, xuống ngựa đọc sách”* ông có cái phong độ như nhiều vị danh nho lương tướng đời xưa.

Mà chính những lúc ấy Vương phát minh ra được nhiều tư tưởng nghĩa lý hay, chữa lại những điều sai lầm của người xưa và nâng cao học Nho đạo thánh.

Nhưng, chúng tôi muốn trong một vài đoạn nữa, thuật nốt tiểu sử và công nghiệp họ Vương, xong rồi sẽ nghiên cứu một mạch riêng về học thuyết, như thế cho phân biệt, mà bạn đọc cũng dễ nhận thấy chỗ thâm thúy hơn.

*

Chúng ta đã thấy họ Vương tuy có lập chí học làm thánh nhân từ hồi còn nhỏ, nhưng rồi lớn lên, cứ nghiên ngẫm chơi với mãi, cho đến năm 35 tuổi vẫn chưa ngộ đạo thánh ở đâu.

Giữa năm 27 tuổi, ông tự nghĩ cái học từ chương rất vô ích, nó chỉ mài dũa cho người ta đạt tới mục đích thi đỗ làm quan là cùng, không thể giúp mình đi đến đạo học cao rộng. Song đạo học cao rộng đó, ở phương hướng nào, bờ bên là đâu, ông dốc lòng tìm mãi, nghĩ mãi không ra.

Một hôm, ngẫu nhiên đọc bài sớ của Chu Tử 朱子 dâng vua Tống Quang Tôn có câu: *“Kính cần bền chí là gốc đọc sách, lần theo thứ tự*

đến chỗ tinh vi, là phép đọc sách”. 居敬持志為讀書之本。循序致精。為讀書之法 (Cư kính trì chí, vi độc thư chi bản, tuần tự trí tinh, vi độc thư chi pháp). Bấy giờ ông tự hỏi cho mình từ trước đến nay, tuy xem nhiều học rộng, nhưng chưa từng biết cách tuần tự mà tiến đến chỗ tinh vi, thành ra không thu được kết quả gì như ý. Có lẽ tại thế mà chưa tìm ra manh mối thánh đạo chăng?

Thế rồi ông trở lại lần theo thứ tự, nghĩ ngợi chi li, rốt cuộc vẫn thấy vật lý với tâm mình chia ra làm hai, chứ không liên lạc duy nhất. Cứ nghiền ngẫm lạnh quanh mãi, đến nổi phát bệnh, rồi đâm ra tin tưởng số mạng, cho việc làm đến thánh nhân cũng có định mệnh thế nào, không phải bụng mình hễ muốn thì được.

Lúc này là lúc ông có ý chán đời, đi tìm đạo sĩ hỏi phép dưỡng sinh, lắm le muốn bỏ nhà vào núi tu luyện, nhưng rồi lại thôi.

Bàng hoàng ở ngã ba như thế, hết bảy tám năm.

Rồi vì cảnh ngộ đi đày vào đất mới, bỗng dưng ông tìm ra cái quý báu thiêng liêng mà bấy lâu ôm ấp mơ màng chẳng thấy. Như chuyện Tái Ông mất ngựa lại hóa có phúc, và câu ngôn ngữ Tây phương bảo “cảnh khổ cũng có chỗ hay”, ta đem áp dụng vào quãng đời họ Vương đi đày ngộ đạo, thật quả không sai.

*

Hồi đó ông 35 tuổi, đang ở kinh đô, làm chức Binh bộ chủ sự.

Vũ Tôn vừa mới lên ngôi, hoạn quan Lưu Cận ý thế chuyên quyền, ngang tàng thái quá. Hai ông Ngự sử có nhiệm vụ can gián nhà vua, Đới Tiên và Bạc Ngạn Huy dâng sớ tâu bày lợi hại, đều bị hạ ngục.

Họ Vương thấy thế lấy làm bất bình, nhất định cứu hai người đồng liêu, bèn làm sớ tâu lên, lời lẽ khẩn thiết, xin vua tha tội phục chức cho các gián quan, hầu mở đường khuyến khích trung trực, nếu không thì một mai có tai biến gì nguy hại đến xã tắc, còn ai dám bàn ngay nói thẳng cho vua nghe nữa.

Nhân đó, Lưu Cận ghét cay ghét đắng, kiếm chuyện dèm pha với vua. Té ra Vương định cứu bạn đã chẳng được, chính mình lại bị bắt giam.

Cách mấy hôm sau, ông bị kết án trắng nọc giữa sân rồng, đánh 40 hèo cực đau, đến nổi bắn máu xé da, chết đi sống lại. Rồi thì tiếp chiêu chỉ đày đi Quý châu, làm chức dịch thừa 驛丞 trạm Long Trường, tức làm thầy đội trông coi ngựa trạm, đưa thư.

Ông lên đường đi đày rồi, mà Lưu Cận còn chưa hả lòng, sai người tâm phúc đi theo dõi để giết chết mới đã nư giận.

Tiên liệu có cơ nguy ấy, Vương đi tới sông Tiền Đường phải giả đồ nhảy xuống sông tự tử, để người của Lưu Cận đừng theo mưu hại nữa. Rồi ông mai danh ẩn tích, đáp thuyền buôn đi chơi Châu Sơn, gặp một trận giông bão to, thiếu chút nữa ụp ghe chết đuối thiệt.

Tình cảnh nhà nho đi tránh nạn, nhiều nỗi vất vả đáng thương. Một hôm đang đêm, thuyền bị gió đánh bạt vô bờ biển Phước Kiến. Vương lên bờ, đạp gai lách bụi, đi xuyên rừng núi hết mấy chục dặm đường, mới thấy một ngôi chùa, gõ cửa xin vào ngủ trọ.

Nhưng nhà sư nhất định không mở, ý chừng nghi là bạo khách lâu la sao đó, nên không dám chứa. Lúc bấy giờ mệt mỏi đến kiệt sức rồi, ông vào đại một tòa miếu hoang ở gần đó, nằm dựa bên bàn thờ mà ngủ say tít.

Miền này vốn là sào huyệt ác thú, nhiều cộp dũ có tiếng. Đêm khuya, cộp đến tận trước cửa miếu, đánh hơi và gằm thét nghe rừng mình lạnh óc, nhưng may sao nó không vô trong. Nói theo dị đoan, hay là nó biết ở trong có vị thánh nhân đang ngủ, mà thánh nhân thì nó vị nể, không nỡ ăn thịt chẳng?

Sáng ra, nhà sư đoán chắc người khách lạ ban đêm, gọi cửa không mở, phải ngủ tạm trong miếu, mà ngủ trong miếu thì tất bị cộp xơi đi rồi. Nảy ra lòng tham, sư ta định vào miếu lấy gói hành lý.

Không ngờ bước vô miếu, trông thấy khách còn đang ngủ say, phải lay gọi mới tỉnh. Nhà sư lấy làm kinh ngạc:

- Mô Phật! Tiên sinh tất không phải hạng người tầm thường. Không vậy thì đã bị cộp xơi thịt rồi còn đâu? Miền này cộp dũ vô số.

Rồi nhà sư động lòng kính trọng, mời Vương về chùa khoản đãi tử

tế, nhân gạn hỏi lai lịch Vương phải tỏ thật danh phận và cảnh ngộ mình; sự càng thêm phức.

Trong chùa lúc ấy có một người dị dạng, Vương nhìn kỹ té ra người quen.

Chính là vị đạo sĩ mà ông đã gặp và hỏi đạo dưỡng sinh hai chục năm trước, giữa cái đêm mới cưới vợ mà bỏ nhà đi, nghe chuyện đạo Lão đến say mê, quên cả việc động phòng hoa chúc.

Giờ hai người lại hội ngộ, chuyện vẫn rất tương đắc. Vương lại hỏi đạo tịch cốc tu tiên, ngỏ ý muốn vào núi luyện đạo. Nhưng đạo sĩ lắc đầu và nói:

- Ông định trốn đời đi tu như thế, mai sau e có tai họa diệt tộc, chứ đừng tưởng chơi.

- Làm sao lại đến nỗi thế? Vương sùng sốt hỏi:

- Có gì lạ đâu, ông là người đã có tiếng trong triều ngoài quận rồi, giờ trốn đời ẩn tích, nay mai có kẻ mượn danh ông mà cổ động dân tâm, làm việc phản loạn thì nguy. Chừng đó triều đình truy xét, Lưu Cận được dịp báo thù, tất nhiên sẽ tâu vua bắt tội thân phụ ông, hãm hại cả nhà ông, như vậy chẳng phải tự ông gây nên, tự ông rước lấy tai họa diệt tộc là gì? Theo ý tôi tưởng, ông cứ nên đi Long Trường cung chức, là phải hơn cả.

Vương nghe lời khuyên có lý, đành phải lặn lội gian nan hiểm trở, đi đến Long Trường là nơi nhà vua bắt phải trích cư, vì đã phạm tội trực gián.

Đến nơi, thấy toàn núi rừng mọi rợ, không có nhà cửa gì ở, Vương phải chui rúc ở trong hang đá.

Thổ dân là giống man di, thuở nay có thói quen, hễ vợ được người Hán tộc nào đến ở đất họ, tất họ phải giết, để lấy máu tế thần. Quả thật, họ định làm thịt Vương, nhưng trước hết làm lễ cúng thần, xin quẻ âm dương, thấy không ứng hợp, bèn tin tưởng Vương là thần nhân, cho nên thần không cho giết. Từ đó, họ thời thường tới lui thăm viếng, càng ngày càng thân mật.

Nhân thấy chỗ ông đang ở, ẩm thấp dơ dáy, họ liền xúm nhau, chặt cây tìm lá, ra công dựng lên mấy gian nhà cho ông ở, cao ráo sạch sẽ.

Nhưng đất Long Trường bao phủ lam sơn chướng khí, làm cho ba người bộc dịch đi theo, đều phải sốt rét. Một mình ông sớm tối lo việc cơm cháo, săn sóc thuốc men, tình cảnh mấy thầy trò thật là xót thương, vất vả.

Thế mà Lưu Cận vẫn thù, cứ muốn sát hại. Vương tự nghĩ mọi sự vinh nhục sướng khổ, mình đều siêu thoát cả rồi, chỉ có việc sống chết còn hơi bận lòng đôi chút. Nhưng được điều, ông tự tin vào tính mạng, nên cứ thái nhiên chờ đợi nó khiến sao chịu vậy, ngoài ra không kể gì hết.

Suốt ngày chỉ ngồi lặng lẽ, suy nghĩ đạo lý.

Bỗng một hôm, ông vụt tỉnh ngộ về Thánh học.

VII

VỪA ĐÁNH GIẶC VỪA GIẢNG HỌC

Hồi này, ông ở đất Long Trường đã được hai năm rồi.

Tâm lòng bậc nhân giả là rộng rãi: ở giữa cảnh man di cùng khốn như thế, mà không lúc nào nghĩ đến mình, chỉ nghĩ về những kẻ ở chung quanh và mấy người bộc dịch.

Đã nói trong khi họ bị lam chương ốm đau, một mình ông đi hái củi gánh nước, nấu cháo sắc thuốc cho họ ăn uống. Lại còn sợ họ buồn bã ức uất, ông gọi ra ngâm thơ xướng hát để cho họ khuây khỏa. Thế mà họ không vui, ông lại đặt ra những khúc hát có pha giọng khôi hài, để họ có thể quên bớt cái cảnh tật bệnh hoạn nạn đang ở với mình.

Ông thường hỏi:

- Nếu như thánh nhân ở vào cảnh này hẳn có cái đạo tự yên ủi mình thế nào?

Rồi ông ngồi trầm tư mặc tưởng để tìm lấy chí lý.

Cứ chuyên tâm vào một việc suy nghĩ mãi, rồi cũng có lúc bắn ra. Nhà phát minh khoa học hay nhà phát minh đạo học cũng thế.

Một hôm, đang nửa đêm, tự dưng ông nghĩ bật ra cái nghĩa lý “*cách vật trí tri*” 格物致知, như người đang mê nhất đán tỉnh ngộ. Ông thấy như giữa cơn mơ màng, có ai đánh thức mình mà nói cái nghĩa lý ấy ra cho mình hiểu; mừng quá, tự nhiên ông kêu rú lên, nhảy nhót y như thằng điên. Người nhà vùng dậy hoảng hốt, chẳng hiểu chuyện gì.

Bấy giờ ông mới phát ra cái chí lý, là đạo thánh hiền bao la gồm đủ ngay ở trong cái “*tính*” của ta, có phải tìm ở đâu xa xôi. Ông vỡ lẽ ra ngày trước mình đi theo phương pháp của Hồi Ông (tức là Chu Tử), mày mò chẻ từ cây trúc ra tìm kiếm cái lý của sự vật cho đến nổi phát sốt phát rét, thật là sai lầm. Thì vật lý ở ngay trong “*tâm*” ta này. Bấy giờ ông thấy rõ vật lý và ngô tâm là một.

Như một nhà khoa học cặm cùi phân chất trong phòng thí nghiệm, để xem việc mình vừa mới phát minh có thật đúng không, họ Vương, ngay đêm hôm ấy, lằm nhằm những lời thánh hiền dạy trong Ngũ Kinh mà mình ghi nhớ, đem ra chứng nghiệm, thấy phù hợp với nhau như rập khuôn, đúng khớp, chẳng sai một chỗ nào.

Vương Dương Minh tìm thấy con đường bắt đầu đi vào cõi thánh từ đây.

Qua năm sau, ông xướng lên thuyết “*tri hành hiệp nhất*” 知行合一.

Giữa lúc ấy, Nguyên Sơn Tịch 元山席, một danh sĩ đương thời, làm quan tại Quý Dương, được nghe họ Vương ngôn luận thiết thực, mới mẻ, lấy làm kính phục, cho là thánh đạo lại thấy xuất hiện ở đời. Nguyên bèn sửa sang thư viện bản tỉnh, mời Vương thỉnh thoảng đến đó giảng học. Hơn nữa, Nguyên lại tự đem chư sinh đất Quý Dương, thờ Vương làm thầy.

Ngày ngày Vương cùng các học giả đọc sách, giảng cứu nghĩa lý, càng ngày càng tinh suốt. Người theo học cũng một ngày một đông.

Nhưng về chức việc làm dịch thừa Long Trường, ông vẫn giữ gìn kính cẩn, trọn vẹn.

Các quan địa phương đem lòng quý trọng, sai người đem gạo thịt vàng lụa đến tặng, ông đều từ chối, một mực lạc đạo an bản. Họ lại bàn tính giảm bớt việc trạm cho ông, ông cũng không chịu, bảo phải tôn trọng uy lệnh triều đình.

Đám dân man di quanh vùng, nhờ ông huấn dụ mà hóa theo thói tốt và biết chuộng học rất nhiều. Có mấy tên thổ hào thuở nay vẫn ngang tàng bóc lột dân, làm như beo cạp dịch lệ trong địa phương, dân tình rất khổ; ông đưa thư trách thiện, chúng sửa lỗi ngay; nhờ thế mà dân được yên.

Sau ba năm đầy ở Long Trường, ông được bổ tri huyện Lư Lăng. Năm ấy đã 39 tuổi. Làm quan, không chuộng hình phạt lập oai, chỉ cốt hưng lợi trừ hại cho dân và lấy việc khai hóa nhân tâm làm gốc. Ở huyện có bảy thág, làm 16 tờ cáo thị dân, đại khái ân cần khuyên bảo phụ lão phải lo dạy dỗ con em, đừng để chúng chơi bời phóng đảng. Lại thi hành phép cứu hỏa, mở bến sông cho tiện việc vận tải, lập đoàn bảo giáp để trừ

trộm cướp, sửa sang trạm dịch cho du khách lui tới, trừ những mối tệ phù thu lạm bổ trong làng xóm.

Ông tỏ ra một người có biệt tài cả về kinh tế, chính trị, không phải chỉ có học vấn mà thôi. Về sau, còn có nhiều dịp cho ông thi thố những biệt tài ấy.

Bởi vậy, hoạn đồ của ông rất hanh thông, nay về triều, mai ra quận, sáu năm sau thăng chức Hồng lô tự khanh ở Kinh. Lúc đó là năm Chánh Đức 11 đời vua Vũ Tôn (1516).

Từ đây trở đi, người ta thường thấy nhà nho làm đại tướng, nguyên nhung, cầm binh đi đánh dẹp nhiều nơi.

Thuở ấy, một vùng Giang Tây đói kém luôn mấy năm, giặc cướp nổi lên tứ tung, nhà vua cất tướng sai quân đi đánh dẹp mãi không được. Binh bộ thượng thư Vương Quýnh tiến cử Dương Minh làm tướng, vua Vũ Tôn hạ chiếu sai ông đi tức thời.

Công việc người ta làm bao lâu chẳng xong, ông chỉ làm hơn 60 ngày.

Thật thế, tháng giêng năm Chánh Đức 12, ông đến Hàm Châu, họp quân hai tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, tháng hai đánh dẹp xong đám giặc ở Chương Châu, đến tháng tư thì khai hoàn. Ai cũng phải phục ông có tướng tài và dụng binh thật là thần tốc.

Ông khéo tổ chức và luyện tập quân đội khiến cho ai nấy đều biết trọng kỷ luật và hăng hái dũng cảm khi ra chiến trường.

Tháng chín, lại phụng mạng đi đánh bọn cường khấu ở Dũng Cương và Hoành Thủy. Nhà vua tin cậy đến nỗi cho ông được tiện nghi hành sự.

Qua năm sau lại đi bình giặc Tam Lợi.

Người ta khen ông có tướng tài và dụng binh thần tốc, thật quả có thế. Trong khoảng chưa đầy hai năm, ông dẹp yên tất cả giặc giã ở bốn tỉnh Giang Tây, Hồ Nam, Quảng Đông, Phúc Kiến, hoặc dùng lời phủ dụ, hoặc tiến binh tiêu phạt. Mỗi chỗ có giặc đã được bình định rồi, ông khéo xếp đặt việc cai trị, mở mang trường học, lập lại hương chính, thực hành những việc có lợi cho sinh kế nhân dân, cốt mưu cho dân chỗ ấy được no ấm và biết lễ nghĩa, tự nhiên về sau không làm giặc hay theo giặc nữa.

Những lúc cầm binh đánh giặc, công việc quân lữ bận bịu vất vả

biết bao, ông cũng không quên nhăng đọc sách giảng học. Bởi vậy, dưới trướng vẫn có ít nhiều môn sinh đi theo; khi có giờ phút nào rảnh, ông vẫn ung dung giảng học như thường.

Lúc đánh giặc ở Hoành Thủy, bắt sống được tên đầu đảng là Tà Chi San, ông hỏi:

- Nhà ngươi làm cách gì mà chiêu tập được đồ đảng nhiều quá thế?
- Thừa tướng quân, việc ấy cũng không phải dễ, Tà Chi San trả lời.
- Nhưng ta hỏi nhà ngươi làm cách thế nào chứ?

- Bẩm, ngày thường đã nhìn biết người nào là tay hảo hán ở đời, thì phải níu lấy họ, đừng có bỏ qua. Rồi dùng đủ cách dẫn dụ họ đến với mình, hoặc thả mời bằng rượu trà, hoặc giúp đỡ khi họ nguy cấp; đợi lúc họ mang ơn cảm đức mình rồi thì thổ lộ sự thật, rủ họ theo mình, chừng ấy chẳng ai mà không theo.

Một lát sau, lui vào nhà trong, Dương Minh thuật lại lời nói ấy và bảo môn sinh đi theo:

- Ấy, nhà nho chúng ta nhất sinh tìm lấy bè bạn có ích, chẳng khác gì thế đâu.

Lại lúc đánh giặc Tam Lợi, ông viết thư cho một bạn học giả, có câu: “*phá giặc trong núi dễ, phá giặc trong tâm khó*”. 破山中賊易，破心中賊難 (Phá sơn trung tặc dị, phá tâm trung tặc nan), cũng là một cách nhân thời nhân việc mà bạn đọc giảng học vậy. Ai ngẫm nghĩ câu ấy, chắc cũng thấy ý vị nó hay ra thế nào.

VIII

TRỜI PHẢI NGHE LỜI, XOAY LẠI CHIỀU GIÓ

Sau khi dẹp yên giặc Tam Lợi rồi, Dương Minh muốn xin về hưu trí, nhưng triều đình không cho, vẫn giữ ở lại trọng trách Đế quốc quân vụ, trấn thủ Nam Chương (miền Nam tỉnh Giang Tây), và thăng Hữu phó đô Ngự sử.

Ở trong triều lúc ấy, có người thâm hiểu tấm lòng trung nghĩa của ông và biết rõ ông có tài thao lược hơn hết, chính là Binh bộ thượng thư Vương Quỳnh. Phần nhiều các quan triều thần vẫn ngầm ghét ông tài to công lớn, một mai về triều thế nào cũng có quyền vị ở trên họ, cho nên khi ông dâng sớ xin về điền viên, họ muốn tán thành ngay, duy có Vương Quỳnh tâu vua bác lời thỉnh cầu và cố lưu ông ở lại nguyên nhậm.

Vì sao?

Vì Vương Quỳnh thừa biết Thần Hào sắp sửa làm phản đến nơi, cứ để Dương Minh ở Nam Chương tức là treo sẵn lưỡi gươm bên cổ Thần Hào vậy. Thế mới thật là một vị đại thần biết lo việc nước cẩn thận, xa xôi. Một hôm, Vương Quỳnh nói với Ứng Điển, một viên chủ sự trong bộ Binh:

- Ta lưu Bá An (tên tự của Dương Minh) ở lại Giang Tây và giao cho cái quyền *tiện nghi hành sự*⁽¹⁾, chẳng phải vì bọn giặc ở chốn núi rừng hang hốc kia mà thôi đâu, cốt phòng xa có chuyện biến động khác xảy tới. Nếu không có quyền tiện nghi hành sự trong tay để đối phó ngay, mà phải chờ đợi sắc chỉ với tờ bài thì công việc hỏng mất.

Giữa hồi này ở tỉnh Phúc Kiến, có việc bọn Tiến Quý rủ binh lính nổi loạn. Vương Quỳnh nói:

(1) *Tiện nghi hành sự*: 便宜行事 gặp việc cần kíp nên làm, cứ cho tùy tiện mà làm, không phải đợi tâu báo mất ngày giờ lời thôi.

- Vụ ấy nhỏ mọn kể ra không phải làm phiền đến ông Bá An ra sức, song ta muốn nhân dịp này để cho tờ sắc tiện nghi hành sự ở trong tay ông vẫn có hiệu lực, hầu có thể đối phó với việc biến động khác rục rịch xảy đến trong cơn thăng thất.

Rồi ông vào chầu vua, xin giáng sắc chỉ sai Vương Thủ Nhân đi Phúc Kiến xét vụ Tiến Quý mưu loạn, tìm cách xử trí rồi tâu về triều.

Tiếp được sắc chỉ, ngày mùng 9 tháng sáu niên hiệu Chánh Đức 14 (Tây lịch 1519) Dương Minh từ Giang Tây lên đường đi Phúc Kiến điều tra việc loạn binh mà triều đình đã phú thác.

Nhưng ông vừa đi đến huyện Phong Thành cách xa Nam Xương hơn ba chục dặm, bỗng nghe hai ba tin cấp báo việc Thần Hào phản nghịch đã thành sự thật.

Ta sẽ được thấy nơi ông phát hiện ra một bậc nho tướng anh hùng không kém gì Gia Cát Lượng, Quách Tử Nghi, và khéo lâm cơ ứng biến, can đảm mưu mô những thế nào?

*

Thần Hào không phải một tên giặc tầm thường, mà việc y phản nghịch cũng chẳng phải một việc ngẫu nhiên, thiếu cả lực lượng và tổ chức. Con cháu một nhà phiên phong từ đời Minh Thái tổ, nghĩa là thân thuộc với nhà vua, Thần Hào được tập tước Ninh Vương ở đất Nam Xương tỉnh Giang Tây. Nhân thấy Vũ Tôn từ khi lên ngôi hay đi chơi bởi, tin dùng bọn quan hoạn, vả lại không có con, Ninh Vương Thần Hào muốn bắt chước Yên Vương Lệ hồi xưa (tức Minh Thành tổ) đem quân đánh vào kinh sư để cướp lấy ngôi vua.

Thần Hào dụng tâm sắp đặt việc lớn này đã lâu. Thường ngày sai người đem vàng bạc châu báu về kinh, hối lộ Lưu Cẩn và bọn cận thần vua, để gây dựng vây cánh, nhờ chúng tuyên dương tiếng tăm hiển đức của mình ở chốn cung đình. Lại mua chuộc đám nhà nho ở Nam Xương, ca tụng mình hiếu hạnh và ép buộc các quan tuần án Giang Tây dâng biểu tâu về triều. Làm thế nào cho Triều đình yên trí, khỏi nghi mình có bao tàng họa tâm gì.

Một mặt, Thần Hào chiêu nạp bộ hạ trong những giặc cướp trốn tránh và quan lại bất đắc chí; chiếm đoạt của cải nhà giàu để mộ quân lính, sắm sửa khí giới, chờ ngày khởi sự.

Hào sai tên bộ hạ thân tín là Lâm Hoa vào làm tai mắt tại kinh sư để dò la tin tức.

Sự thật trong triều vẫn nghe phong thanh âm mưu của Hào, nhưng có những kẻ đã ăn hối lộ tìm cách che chở cho. Vả lại, vua Vũ Tôn nghĩ chỗ thân tộc không muốn dùng đến binh lực, chỉ sai mấy vị quan đi khuyên bảo Hào triệt bỏ quân lính hộ vệ đi. Binh bộ thượng thư Vương Quỳnh đoán biết Hào tất sinh biến, đã mật sức các tỉnh lo việc vũ bị để phòng bất trắc.

Dò biết sự thể trong triều định làm như thế, Lâm Hoa vội vàng từ giã kinh sư, đi suốt đêm ngày về Nam Xương báo tin cho Thần Hào biết.

Thần Hào vốn định tới ngày rằm tháng tám mới cử sự, nhưng giờ thấy tình thế nguy cấp, bọn mưu sĩ là Lý Sĩ Thực, Lưu Dưỡng Chánh bàn phải cử sự ngay.

Hôm sau, nhân lúc các quan vào phủ tạ ơn bữa yến sinh nhật Thần Hào ban cho hôm trước, Thần Hào đứng lên đài lộ thiên, nói:

- Ta vâng chỉ Thái hậu về triều giám quốc, các người có chịu bảo giá không?

Tuần phủ Giang Tây là Tôn Toại và Án sát Hứa Quý trách mắng Thần Hào thậm tệ, đều bị giết chết; còn các quan khác ép buộc phải theo đảng nghịch.

Thần Hào chiếm giữ thành, bắt tráng đinh làm lính, cướp lấy thuyền bè vận tải xung binh số có 10 vạn; sai tướng đi đánh lấy hai thành Nam Khang và Cửu Giang, định thừa thắng tràn xuống phía đông, đánh úp Nam Kinh trước rồi tiến lên Bắc Kinh sau.

Thanh thế giặc đang mạnh như nước tràn gió cuốn, có thể làm rung rinh nguy hiểm cả hai kinh đô.

*

Lúc đến bờ cõi huyện Phong Thành, giữa ngày rằm tháng sáu, nghe tin Thần Hào làm phản, Dương Minh tức tốc quay mũi thuyền trở về, cho kịp thời giờ giải nguy cứu nước.

Nhưng gió nam thổi mạnh quá, thuyền đi tới rất khó khăn, Dương Minh đốt hương vái trời, vừa khóc vừa khẩn:

- “Trời nếu có lòng thương xót sinh linh, cho tôi kịp cứu giúp xã tắc, thì xin lập tức trở chiều gió lại. Không thế thì Thủ Nhân này không còn mong sống được nữa”.

Một lát, gió bắc nổi dậy, nhưng tên chủ thuyền cũng không chịu kéo buồm cho thuyền chạy, vì nó nghe Trần Hào sai một nghìn quân đuổi theo bắt Dương Minh, nên phải tần ngần sợ hãi, không dám thuận buồm xuôi gió. Dương Minh túng thế quá, phải rút gươm ra dọa giết, bấy giờ thuyền mới đi.

Chiều tối, ông liệu chừng cơ nguy, để một tên bộ hạ mặc áo đội mũ của mình ngồi lại trong thuyền, còn ông và hai tướng Tiêu Vũ, Lô Tể trốn xuống một chiếc thuyền câu lánh nạn.

Quả nhiên, quân Hào đuổi kịp, thấy người ngồi trong thuyền là giả, toan giết lại thôi. Chúng biết Dương Minh trốn thoát xa rồi, thế không đuổi theo được nữa.

IX

QUAN PHỦ CHÁY MẮT CẢ HÀM RÂU

Đêm hôm ấy ông đến phủ Lâm Giang, toan lấy nơi đây làm căn cứ để truyền hịch cần vương, nhưng lại nghĩ Lâm Giang ở gần tỉnh thành Nam Xương và đường sá trống trải không tiện, sao bằng đến Cát An thì hơn.

Ông liệu định cho Thần Hào có ba mưu chước: nếu nó dùng chước trên hết, đem quân thẳng đến kinh sư, xuất kỳ bất ý, thì xã tắc nguy; nếu dùng chước giữa, đánh lấy Nam Kinh thì dân ở hai bên Trường Giang đều chịu tai họa không nhỏ; nếu nó dùng chước sau hết, cố giữ tỉnh thành Giang Tây làm nơi căn bản tiến thủ, thì công việc cần vương có thể làm được.

Liên đó, ông đi Cát An.

Trong bốn ngày đi đường, ông không chịu để thời giờ trôi qua vô ích. Muốn ngăn trở quân giặc đừng tiến binh vội, ông ngồi dưới thuyền vận dụng mưu kế phản gián rất hay.

Trước hết sai gián điệp làm giả những giấy tờ công văn chỉ tỏ ra triều đình đã biết trước Ninh vương làm phản, cho nên mọi việc dự bị sẵn sàng cả rồi. Nào là mật sức hai tỉnh Quảng xuất binh hơn hai chục vạn, tỉnh Hồ xuất binh mười tám vạn, tiên phong của hai đạo binh lớn ấy đã kéo đến mai phục ở đâu. Nào là Binh bộ đã sai tướng cất quân đi vào bảo Vương Thủ Nhân đề binh tám vạn, chia nhau án ngữ các chỗ hiểm yếu, đợi quân Ninh Vương đi ngang thì đổ ra tập công. Các bộ đại binh cùng xuất phát cả rồi, chỉ còn đợi giặc đến là đánh.

Những giấy tờ ấy, ông sắp đặt một cách khôn khéo để cho quân do thám của Thần Hào bắt được, đem về trình chủ tướng xem, khiến Thần Hào dùng dằng nghi sợ, không dám tháo thứ tiến binh.

Một mặt khác, ông tìm cách chia lìa vây cánh Thần Hào, làm tờ trình về bộ, nói mình đã nhận được mật thư của mưu sĩ Ninh Vương là

Lý Sĩ Thực, Lưu Dưỡn Chính, cùng tỏ lòng hối hận, ước làm nội ứng cho quan quân. Đồng thời, ông giả viết hai bức thư trả lời họ Lưu và họ Lý, khen ngợi tấm lòng trung nghĩa của hai người và xin y theo các điều mật ước v.v...

Những bức thư này cũng qua một cuộc sắp đặt khôn khéo để đến tận tay Thần Hào, chủ ý làm cho Thần Hào đắm nghi Lý Sĩ Thực và Lưu Dưỡn Chính, không dùng mưu mô của họ.

Lúc định thi hành hai kế phản gián nói trên, một tướng bộ hạ là Long Quang hỏi:

- Tiên sinh liệu việc chắc xong hay không xong?

Khoan nói xong hay không xong, Dương Minh đáp. Ta chỉ hỏi như thế thì Thần Hào có nghi hay là không nghi.

- Sinh nghi thì chắc không sao khỏi được, Long Quang nói.

Dương Minh nói:

- Chỉ cầu nó nghi, tức là xong việc.

Quả nhiên, Thần Hào trúng kế, đâm ra nghi hoặc. Nguyên trước Thần Hào định ngày 17 tháng 6 xuất binh, còn mình ngày 22 ra ngựa, đem đại quân đánh thốc tới Nam Kinh, yết lãng tổ tiên và lên ngôi hoàng đế rồi sẽ tiến đánh Bắc Kinh. Nhưng vì tiếp được mấy tin tức kể trên, Hào sinh nghi ngại, chưa dám vội vàng tiến binh, chỉ sai mấy viên bộ tướng đi đánh lấy hai thành Cửu Giang và Nam Khang. Lại ngờ vực luôn cả đại sư Lý Sĩ Thực và quân sư Lưu Dưỡn Chính, không chịu nghe mưu dùng kế họ nữa.

Ngày 19, Dương Minh đến phủ Cát An, đưa tin cấp báo về triều đình, truyền hịch đi bốn phương, kể tội gian ác của Thần Hào và kêu gọi lòng trung nghĩa của dân chúng. Rồi cùng bọn phủ huyện sở tại là Ngũ Văn Định, Đài Đức Nhu, Hình Tuân, Từ Liên, lo mộ lính nghĩa dũng, chế tạo quân khí chiến thuyền và tích tụ lương thực. Bề trong, tuy dự bị chiến đấu sẵn sàng, nhưng bề ngoài làm như vẻ nhu nhược cố thủ, không có ý ra binh đối địch, cốt dụ Thần Hào ra binh trước, bấy giờ mới đánh.

Sau Thần Hào biết mình mắc mưu, kỳ thật không có mấy chục vạn quân Hồ Quảng nào hết. Tới ngày mùng 2 tháng 7, Hào để lại hơn một

vạn quân ở tỉnh thành Nam Xương, với Phi tần nội quan, giao cho mấy tướng tâm phúc giữ thành; tự mình dẫn binh đi vây đánh Yên Khánh, tức là mở đường thốc lên Nam Kinh.

Khi thấy Hào đem binh ra khỏi tỉnh thành rồi, các tướng xin đuổi theo mà đánh để giải vây cho thành Yên Khánh, nhưng Dương Minh lắc đầu, bảo thế là thất sách:

- Các người phải biết binh lực ta không có nhiều, mà hai thành Nam Khang, Cửu Giang đã hãm vào tay giặc cả rồi; nếu giờ ta đuổi theo để cứu Yên Khánh, Hào tất quay binh vật lại đánh ra trước mặt, trong khi giặc ở tỉnh thành kéo ra đánh sau lưng; thêm hai nơi kia cùng đánh dồn lại, bốn mặt chịu trận, thì ta nguy mất. Sao bằng cứ để mặc Hào đánh Yên Khánh, ta đem toàn lực phá vỡ Nam Xương là nơi căn bản của giặc, bao nhiêu thanh thế thực lực cùng vợ con vây cánh đều ở cả đó. Nam Xương phá vỡ, phe đảng Hào chắc phải hoảng hồn nản chí, còn thiết gì đánh chác. Bấy giờ Hào tất quay binh về cứu tỉnh thành, ta sẽ đón đường mà đánh, như thế thì không những Yên Khánh tự được giải vây, mà Hào lại bị ta bắt sống nữa là khác.

Chư tướng đều phục là thần mưu diệu kế.

Ông liền hạ lệnh cho các phủ huyện cùng đem quân bản bộ đến, ngày 15 tháng 7 hội họp ở Chương Thụ, chia cắt công việc. Ngày 19, ông làm lễ thệ sư giao hẹn các tướng sĩ: một hồi trống đến bên thành, hai hồi trống cổ leo lên, đến ba hồi trống không được thì giết viên ngũ trưởng, bốn hồi trống không được thì chém kẻ làm tướng. Ai nấy đều phấn khích hăng hái lạ thường.

Tảng sáng hôm 20, quân sĩ bốn mặt hò reo đánh thành và tranh nhau leo lên, không kẻ sống chết. Bình giặc trong thành tuy có dự bị rất nghiêm và nhiều khí giới, nhưng bị đánh rát cả bốn mặt, thành ra chống cự không lại, đưa thì đầu hàng, đưa thì chạy trốn. Gia quyến Hào nổi lửa tự đốt, cháy lan đến cả nhà dân. Dương Minh vào thành, gấp sai quân sĩ chữa lửa, niêm phong kho tàng và thả những người bị Hào giam cầm ra.

Trong lúc ấy Hào đang vây đánh Yên Khánh chưa hạ được, bỗng nghe tin báo Nam Xương nguy cấp, liền muốn đem quân trở về, Lý Sĩ Thực can:

- Sự thế bây giờ, chỉ cứ việc đánh thẳng tới Nam Kinh, một khi điện hạ lên ngôi báu rồi thì tỉnh Giang Tây tự phải tùng phục, lo gì!

Nhưng Hào đã có bụng nghi ngờ Sĩ Thục, không nghe mưu ấy, liền giải vây Yên Khánh kéo quân trở về. Chiến thuyền đen kín trên mặt sông, như lá tre rụng, kéo dài đến mấy chục dặm, oai khí rất to.

Dương Minh đã bài binh bố trận khắp các nơi hiểm yếu trong hồ Phiên Dương, lại sai hai tướng đánh chặn Cửu Giang và Nam Khang, không cho quân giặc hai nơi này có lối kéo đến cứu viện Thần Hào. Rồi luôn ba ngày đêm 24, 25 và 26, ông tự đốc thúc chư tướng đánh nhau với quân Hào, ra lệnh hễ ai thụt lui thì chém. Đến nỗi tri phủ Ngũ Văn Định và chư tướng xông pha giữa vòng đạn lửa, cháy sém cả râu tóc mà không dám lui, một mực liều chết đánh sấn tới.

Ngày 26, hai cha con Thần Hào cùng cả bọn thái sư, quốc sư, nguyên soái, đô đốc, đều bó tay chịu trói, tất cả vài ba trăm người. Quân giặc ngã xuống sông chết đuối có hơn ba vạn.

Thế là trước sau có 12 ngày, Dương Minh phá tan đảng giặc Thần Hào, với số dân binh quanh miền và các quan phủ huyện quanh miền, chỉ là nhà nho, là quan văn, mà ông khéo cảm hóa, chỉ huy, khiến họ trở nên những chiến tướng dũng cảm. Không phải một người thật có tài đại tướng mà làm nên được chiến công nhanh chóng như thế ư?

X

CẦM GẬY ĐUỐI CỌP NHƯ ĐUỐI TRÂU

Dương Minh từng nói: “Phá giặc trong núi dễ, phá giặc trong tâm khó”. Ta suy rộng câu ấy sẽ hiểu cảnh buồn nổi khổ của ông trừ được giặc Thần Hào dễ như trở bàn tay, mà đến giặc gian thần ở bên cạnh vua thì đành chịu khuất phục.

Việc loạn Thần Hào kể ra thì 12 ngày, nhưng thật Dương Minh chỉ đánh bốn trận trong vòng bảy ngày đủ thu phục được tỉnh thành và bắt sống được phiên tặc; ai ngờ công lao như thế lại phải rước lấy phiền lụy vào mình.

Nguyên hôm 19 tháng 6 ở phủ Cát An, ông dâng sớ cáo cấp về triều đình ở Bắc Kinh xin sai tướng đem quân đi đánh giặc. Lúc ấy Binh bộ thượng thư Vương Quỳnh đã nói:

- Có Vương Thủ Nhân ở Nam Chương, tất bắt được Thần Hào; chỉ trong ít ngày có tin báo tiếp cho mà xem.

Tuy vậy, muốn trọng sự thể, triều đình cũng sai bọn Hứa Thái, Giang Bân, Trương Trung, Trương Vĩnh đem mấy vạn quân mã đi Giang Tây đánh giặc.

Bọn này đi được nửa đường nghe tin Dương Minh đã bắt sống Thần Hào và dẹp yên đảng giặc rồi; chúng bàn tính nhau cướp lấy công lao ấy, bèn sai người phi ngựa lưu tinh đem mật tấu về triều xin vua Vũ Tôn ngự giá thân chinh.

Vũ Tôn vốn là ông vua thích đi chơi, nay nhân dịp này xuống chơi miền Nam luôn thể, mới giấu tin báo điệp đã bắt được Thần Hào, rồi tự xưng là Tổng đốc quân vụ, Uy vũ đại tướng quân, khởi binh đi thân chinh Giang Tây. Đình thần cố sức can ngăn không được; có ông bị đánh chết giữa sân rồng.

Bọn Trung Thái đem quân đến Nam Xương trước, đóng chặt trong thành. Chúng có ý muốn vu hãm Dương Minh ban đầu cùng Hào mưu

phản, sau thấy binh triều kéo đến thành linh, mới bắt Hào để gỡ tội mình; giờ chúng tính bắt luôn cả ông để lấy công. Nhưng ông vẫn thản nhiên, không bận lòng lo sợ.

Chúng lại sai quân sĩ phương Bắc đứng trước cửa khiêu khích nhục mạ, ông cũng bình tĩnh như thường, lại chăm nom thuốc men cơm nước cho họ rất tử tế, khiến quân Bắc phải cảm động và bảo nhau kính phục.

Sở dĩ bọn Trung Thái thù ghét Dương Minh và muốn cướp công như thế, là vì chính họ trước kia có giao thiệp và ăn hối lộ của Thần Hào, bây giờ sợ ông tố cáo tội ác họ với nhà vua, cho nên họ cố dèm pha đánh đổ ông trước.

Muốn được nhất cử lưỡng tiện, vừa nịnh nhà vua, vừa ép công lao Dương Minh, Trung Thái nảy ra một kỳ tướng: định thả Thần Hào trong hồ Phiên Dương, đợi Vũ Tôn đến nơi, bày trận đánh mà bắt lấy, cho nhà vua được hả lòng.

Nhưng Thần Hào phạm đại tội với quốc gia, lại như cọp dữ, giờ thả cọp ra cũi nó lại đồ độc sinh dân và trốn lên núi đỏ rừng xanh, không dễ bắt lại được. Có ai đã bắt được cọp lại cố ý thả ra để hòng bắt lại bao giờ? Bởi thế, Dương Minh không chịu chiều theo cái kỳ tướng của Trung Thái.

Một đàn, ông dâng sớ can Vũ Tôn đi Giang Tây thân chinh, ngỏ ý lo ngại phe đảng Thần Hào núp lén hai bên đường, làm việc thích khách như chuyện Kinh Kha ở Bắc Lãng⁽¹⁾ thì nguy, “nay tên hung thủ đã bị bắt rồi, xin để hạ thần dẫn tù về nộp trước cửa khuyết, hầu chính quốc pháp”.

Một đàn, ông ở Nam Xương khởi hành, dẫn tù đi nộp, bọn Trung Thái sai người đuổi theo đến Quảng Tín muốn đòi tù trở lại, nhưng ông không nghe, thừa ban đêm giải tù đi thẳng, đến Hàng Châu gặp Trương Vĩnh, ông nói:

- Dân tỉnh Giang Tây, bị Thần Hào làm khổ lâu ngày, nay đại loạn qua rồi, kể đến hạn nắng, giờ lại phải cung đốn lương thực cho quân lính các nơi kéo đến, tình cảnh khốn đốn hết sức, thế tất phải trốn vào núi non,

(1) Kinh Kha vào tận nhà Tần định mưu giết Tần Thủy Hoàng để báo thù cho thái tử Đan nước Yên, nhưng không xong.

Sau Trương Lương nấp ở Bắc Lãng đón xe vua Thủy Hoàng định đâm chết để trả thù cho nước Hàn, nhưng chỉ đâm trúng cỗ xe đi theo.

rủ nhau làm loạn. Xưa kia chúng nó giúp Hào là bị ép buộc phải theo, ngày nay thì bởi thế cùng xui khiến. Gian đảng nổi dậy tứ tung, thiên hạ lâm cảnh vỡ lở, đến đó mới nói chuyện hưng binh dẹp loạn, chẳng khó lắm sao?

Trương Vĩnh phục lời ông phải, và nói:

- Tôi chỉ vì bọn tiểu nhân ở bên cạnh vua mà phải ra đây, cốt muốn điều hòa bên tả bên hữu, để giúp thánh hoàng, chứ không phải vì muốn ép công của ông đâu. Ta nên thuận theo ý hoàng thượng mà làm việc, còn có thể vẫn hồi được muôn một; nếu làm trái ý, chỉ tổ chọc giận lũ tiểu nhân, không có ích gì cho việc lớn thiên hạ.

Dương Minh tin lòng ngay thẳng của Trương Vĩnh, liền đem Thần Hào giao cho y, rồi cáo bệnh vào ở chùa Tĩnh Tự trên Tây Hồ.

Bản tâm ông muốn về ẩn luôn, không bận gì đến thế sự nữa. Nhân nghe Vũ Tôn xuống miền Nam, đã đến Hoài Dương, bọn tiểu nhân ở bên cạnh vua dèm pha thêu dệt nhiều chuyện, làm cho nhân tâm sôi nổi, bắt đắc dĩ ông phải ra, định đến chầu vua để tâu bày sự thực. Nhưng đại học sĩ Dương Nhất Thanh bảo người đi ngăn ông lại, không cho đến chầu. Kể có sắc chỉ sai ông trở về kiêm chức tuần phủ Giang Tây.

Lúc này bọn Trung Thái còn đóng quân ở thành Nam Xương, ngạo nghễ ra mặt. Một hôm, chúng rủ ông ra giáo trường thi bắn, ý muốn làm ông phải chịu khuất phục, vì chúng tưởng ông là nhà nho, làm gì biết bắn. Không ngờ ông bắn luôn ba phát đều trúng. Cứ mỗi phát ông bắn trúng, quân sĩ miền Bắc đứng xem đều reo hò khen ngợi. Trung Thái hoảng sợ, nghĩ quân bộ hạ mình theo hùa Dương Minh, bèn vội vàng rút quân về Nam Kinh.

Về đây, chúng vẫn chưa chịu buông tha, ngày ngày sàm tấu trước mặt Vũ Tôn rằng Dương Minh làm phản, định hãm hại ông tới chết mới cam tâm. May có Trương Vĩnh ra sức bênh vực. Vũ Tôn hỏi bọn Trung Thái:

- Lấy cớ gì biết Dương Minh làm phản?

- Tâu hoàng thượng, thử giáng chỉ triệu va mà va không đến thì biết.

Vì có mấy lần trước, chúng giả mệnh vua triệu ông, ông không thèm đến, cho nên lần này chúng tin chắc thế nào ông cũng lại tưởng mệnh triệu là giả mà không đi, tức thì lời chúng nói đúng. Nhưng Trương

Vĩnh sai người mặc khách là Tiền Bình Trục đi báo tin cho ông biết, hễ có mệnh triệu thì phải đến ngay.

Bởi vậy, hôm có chiếu đòi vào bệ kiến, ông lên đường lập tức. Bọn Trung Thái sợ tội nói gian, tìm cách ngăn trở ông ở lại Vu Hồ hết nửa tháng, không để vào kinh châu vua.

Trong mấy hôm ông ở đây, ông bức bối đáo đẽ, nửa đêm ngồi nghe tiếng sóng vỗ bên mé hồ, tắc lòng ngao ngán, suy nghĩ thân mình bị lũ tiểu nhân dèm pha, có chết thì chết, nhưng còn cha già thì sao. Ông bức quá, nói với mấy người học trò đi theo:

- Lúc này giá có một lỗ nào, có thể lén đem cha già vào đây mà trốn, ta cũng ở vậy suốt đời, không thiết gì nữa.

Rồi ông bỏ vào núi Cửu Hoa, ăn mặc thầy đồ, ở trong am cỏ xem sách giảng học. Vũ Tôn cho người đi dò xem, thấy rõ ông là người đạo học trung nghĩa, liền sắc cho ông trở về Giang Tây cung chức như cũ.

Bọn thái giám còn sai người rình mò động tĩnh; ông đặt ra bài hát, để tỏ ra mình điềm tĩnh tự nhiên:

東家老翁防虎患

Đông gia lão ông phòng hổ hoạn

虎夜入室啣其頭

Hổ dạ nhập thất hàm kỳ đầu.

西家小兒不識虎

Tây gia tiểu nhi bất thức hổ,

持竿驅虎如驅牛

Trì can khu hổ như khu ngưu.

Dịch nghĩa:

“Ông già xóm đông phòng nạn cọp

Đêm cọp vào nhà ngoạm mất đầu

Thằng bé xóm tây chẳng biết cọp

Cầm gậy đuổi cọp như đuổi trâu”.

Vũ Tôn ở lưu liên mãi Nam Kinh đến tháng bảy năm sau, Dương Minh dâng sớ khôn khéo, quy công dẹp loạn Thần Hào về phủ đại tướng quân, nghĩa là cho vua. Vũ Tôn lấy làm khoái ý, bấy giờ mới chịu trở về Bắc Kinh.

XI

CHẾT Ở GIỮA ĐƯỜNG

Qua năm sau (niên hiệu Chánh Đức thứ 16, Tây lịch 1521) Vũ Tôn thăng hà, Thế Tôn lên nối ngôi, nghĩ lại Dương Minh có công lớn với xã tắc, muốn đem về kinh trọng dụng, bèn hạ sắc đòi ông hồi triều. Trong sắc chỉ có câu rất ân cần: “*Sắc đến nhà người phải lên đường lai kinh lập tức, không được chậm trễ*”.

Ông vâng mệnh từ Nam Xương khởi hành ngay, nhưng mới đi được nửa đường, đã bị bọn trọng thần, nhất là Dương Nhất Thanh, tìm cách cản lại, bảo ông khởi vào bộ kiến. Họ chỉ sợ Dương Minh về triều, chắc hẳn quyền vị ở trên họ, cho nên kiếm chuyện tâu vua hoãn lại, lấy cớ rằng kim thượng mới lên ngôi, lại có việc quốc tang tiên đế (Vũ Tôn) các khoản chi tiêu tốn kém đã nhiều, không nên bày cuộc yến thưởng lúc này.

Thì ra công nghiệp danh vọng ông càng cao chừng nào, càng dày gian nan, càng bị đổ kỵ chừng ấy.

Nhân dịp, ông dâng sớ xin về thăm nhà. Triều đình y theo, và thăng cho ông cái hư hàm là *Nam kinh Bình bộ thượng thư, Tham tá cơ vụ*. Cách sáu tháng sau, mới xét công lao dẹp loạn Thần Hào, phong *tước Tân kiến bá 新建伯* và *kiêm lĩnh Bình bộ thượng thư* cả hai kinh. (Nhà Minh có hai kinh đô: Bắc Kinh và Nam Kinh, nhưng vua thường ở Bắc Kinh).

Năm ấy Dương Minh vừa đúng 50 tuổi. Hai lần ông xin từ phong tước, vì trong việc dẹp loạn, có nhiều người hy sinh, lao khổ, chẳng phải một mình ông; nào là những kẻ ném thầy ở sườn non dòng nước, không ai biết đây là đâu, nào là những kẻ có công trận gian nan mà sau bị lũ Trung Thái ghét ghen, đê ém, những người ấy không được luận công ban thưởng gì, một mình được phong tước thăng quan, ông lấy điều đó làm xấu hổ. Nhưng cả hai lần, triều đình làm ngơ, chẳng trả lời gì hết.

Về ở nhà được mấy tháng, thì cụ cố là Long Sơn công (tức Vương

Hoa, trạng nguyên thượng thư trí sĩ) qua đời, hưởng thọ 70 tuổi.

Trong thời kỳ ông ở nhà chịu tang, sĩ tử bốn phương đến nghe giảng học càng ngày càng đông; có khi đến vài nghìn người.

Bọn Dương Nhất Thanh đã chứa sẵn ganh ghét, các quan địa phương lại được dịp nịnh hót lửa cháy đổ dầu, đàn hặc Dương Minh xuống lên ngục học, thành ra những kế đồ kị thuở nay lại có cơ để dìm ông xuống. Họ để ông ở luôn sáu năm, không chịu cất nhắc tiến cử, làm như quên hẳn có Dương Minh ở đời vậy.

Nhưng sự quên của họ lại hóa ra làm ơn cho học vấn tư tưởng. Vì thật trong sáu năm bị quên này, ông chuyên chú vào việc dạy học, phát minh ra nhiều nghĩa lý sâu xa, rất có ích cho đạo học và hậu thế.

Lúc nào trong nước có việc gì khó khăn, nguy cấp, mà các cụ lớn trong triều ngoài quận xoay mãi không xong, người ta lại phải nhớ đến Dương Minh, đem thánh chỉ và cờ trống rước ông trở ra.

Năm Gia Tĩnh thứ sáu (Tây lịch 1527) bọn thổ dân ở Điền Châu tỉnh Quảng Tây nổi loạn, đề đốc Diêu Mô đánh dẹp không được. Triều đình lo sợ. Nhà vua hỏi ai là người có thể bình loạn. Cũng như Dương Nhất Thanh, bình nhật Quế Ngạc và Trương Phụ Kính không ưa gì Dương Minh, nhưng nghĩ mãi chỉ có ông đương nổi việc này, cho nên phải tiến cử ông.

Dương Nhất Thanh còn phòng xa một mai ông đánh giặc xong rồi, về triều phục mệnh, được ra mắt vua, thế nào vua cũng lưu ở kinh sư làm quan, sẽ ở bậc trên mình, Dương bèn tìm cách khôn khéo, để ông ở luôn Quảng Tây. Nhà vua bùi tai nghe theo, phong cho ông làm chức *Tổng chế quân vụ*, kiêm lĩnh *Tuần phủ Lương Quảng*.

Ông dưng sớ từ tạ và cử người khác thay, nhưng vua không nghe. Cuối năm ấy, ông phải vâng mệnh đi Quảng Tây.

Nguyên do Điền Châu là đất thuộc về các thổ ti, vẫn do thổ quan cai trị, yên ổn vô sự; sau triều đình đặt quan tới trấn, mỗi việc chỉ dùng võ lực và thường làm động chạm tâm lòng tự ái của thổ dân; tóm lại là vụng đường chiêu phủ, thành ra thổ dân bất phục. Có hai viên đầu mục thế lực là Vương Thụ, Lư Tô, xướng xuất dân chúng nổi loạn, vây hãm cả châu thành; quan quân đem hết sức mạnh ra chùng nào, giặc càng chống cự mãnh liệt chùng đó, tình thế như một đám mây, gió càng thổi mạnh, lửa càng bùng to.

Dương Minh ra đến Nam Ninh, xét rõ tình thế, liền trong mấy ngày,

giải tán hai ba vạn quân phòng thủ, để chỉ tỏ cho thổ dân biết triều đình đối với họ cốt lấy tín nghĩa, không lấy sức mạnh. Lại tâu xin cứ để thổ quan cai trị thổ dân như cũ.

Ban đầu bọn Vương Thụ, Lư Tô nghe tiếng Dương Minh ra trấn, đã hơi khiếp sợ, nay thấy ông đến xử trí một cách thành thật quân tử, họ lấy làm cảm động rồi tự đến cửa quân tình nguyện hàng phục.

Thế là không đổ một giọt máu, không phí một mũi tên nào mà việc loạn Điền Châu bình phục tự nhiên.

Lúc ấy ở đất Tư Ân, cũng thuộc tỉnh Quảng Tây, lại còn giặc Rao, thanh thế rất to. Chúng tụ tập chiếm cứ suốt một dãy núi Đoạn Đăng, trên thì dựng liền tám trại, dưới thì tản mác ra mấy chục hang động, quanh quất đến mấy trăm dặm đất, thường ngày đi cướp phá các làng xóm châu huyện, dân bị nhiều hại vô kể. Trước kia, quân triều đi đánh dẹp, có khi dùng tới 20 vạn đại binh mà không làm gì nổi tụi giặc tám trại.

Dương Minh xử yên việc Điền Châu rồi, trong tay chỉ có chừng một vài vạn quân lính, tiện đường rút về, thừa lúc giặc Rao bất ngờ, hô quân đánh thốc vào tận sào huyệt của chúng. Trong vòng hai tháng, phá tan cả tám trại, rồi lấy lời phủ dụ và xếp đặt việc cai trị. Từ đấy giặc tám trại yên hẳn, dân Quảng Tây cảm tạ công đức Dương Minh như thần thánh.

Chẳng những ông dẹp giặc ở Điền Châu và Tư Ân mà thôi, lại lo mở đường kinh tế và mở trường học cho dân Quảng Tây nữa. Họ mang ơn nhớ đức là phải.

Nhưng sau khi ông dẹp giặc tám trại, ông cảm bệnh nặng, có lẽ tại lam sơn chướng khí và lao khổ thái quá, vì năm ấy ông đã 57 tuổi rồi.

Tháng mười, ông làm sớ xin cáo quan dưỡng bệnh, triều đình chưa kịp trả lời ra sao, bệnh tình trầm trọng đã bắt buộc ông lên đường trở về, định kịp nhắm mắt ở chốn quê hương tổ phụ.

Ông giao binh quyền cho quan bố chính Vương Đại Dụng và nói:

- Nhà ngươi tất hiểu vì sao Khổng Minh phó thác Khương Duy.

Vương Đại Dụng thống lĩnh ba quân đi theo hộ vệ, lại sắm sửa một cỗ quan tài khiêng theo phía sau, vì lo bệnh ông chưa chắc kịp về đến cố hương ở Dư Diêu. Môn sinh đi theo thuốc thang nâng giắc cũng đông. Mới đi tới Nam An thì ông mất. Hôm ấy là ngày 29 tháng mười một, năm Gia Tĩnh thứ bảy (Tây lịch 1528), thọ 57 tuổi.

Trước khi nhắm mắt, môn sinh hỏi có dặn lại điều gì không, ông lắc đầu và nói:

- Mọi việc gì khác ta không nghĩ đến, chỉ nghĩ bình sinh học vấn mới thấy được có vài phân, không thể sống thêm để cùng các bạn đồng chí ta cùng học cho đến nơi, ấy là điều đáng tiếc mà thôi.

Nói rồi tắt nghỉ.

Đến giờ chết cũng vẫn còn băn khoăn về việc học vấn.

Các môn sinh rước linh khu về an táng ở Hồng Khê, một làng 30 dặm cách xa thành Hàng Châu.

Trong khi linh khu đi đường, sĩ dân đón đưa khóc lóc thảm thiết, đủ rõ học vấn danh vọng của ông cảm người sau đến thế nào.

Trước lúc chết, ông còn gắng gổ công lao với nhà nước là thế, vua Minh Thế Tông lại nghe bọn gian thần sàm tấu, không ban cho ông tên thụy và không cho con ông tập tước theo lệ. Gian thần viện cớ rằng chưa có mệnh vua cho nghỉ mà ông đã tự tiện bỏ chức về. Chẳng qua chúng ganh ghét người hiền, thì bới móc đủ chuyện, thử hỏi một người đã làm xong chức vụ, dẹp giặc rồi đến nỗi mang bệnh ra về và chết ở giữa đường, có chỗ nào đáng trách hay chỉ đáng kính, đáng thương?

Mãi bốn chục năm sau, đến đời vua Mục Tông mới chữa lại điều bất công thuở trước, mới ban cho Dương Minh tên thụy là *Văn Thành*, đem vào tòng tự trong miếu Khổng Tử và cho người con là Thủ Úc được tập tước Bá.

PHẦN THỨ BA

LÝ HỌC ĐỜI TỔNG VÀ CHU TỬ

XII

MỘT NGƯỜI THỜ LUÔN 4 NƯỚC, LẠY CẢ 10 VUA

Bây giờ, chúng ta mới rủ nhau vào trong vườn hoa hồng, thứ hoa có hương thơm sắc đẹp, nhưng mà có gai.

Học thuật tư tưởng chính là một thứ hoa hồng có gai đó.

Song, những người yêu hoa không ngại gai góc mà vun trồng thưởng thức hoa hồng, tưởng những người hiếu học cũng chẳng ngại tốn công suy nghĩ mà bỏ học thuật tư tưởng, không chịu nghiên cứu.

Những đoạn khảo về triết lý Vương Dương Minh sau đây cốt để làm món quà tinh thần cho những người vẫn có ít nhiều hứng thú đối với cổ học, mặc dầu cuộc đời đổi thay mới mẻ thế nào. Chắc hẳn trong xã hội ta hiện thời số người hiếu học không phải là ít.

Muốn biết tư tưởng họ Vương có nguồn gốc và thiết thực cho sự học và sự sống ra thế nào, chúng ta nên xét qua lý học của nhà nho đời Tống. Vì hai đảng có đầu dây mối nhợ dính nhau rất quan hệ; có thể nói là tương sinh tương khắc mà nâng triết lý đạo Nho lên một bậc khá cao.

*

Đạo Nho ở nước Tàu, suốt từ đời Hán đến đời Đường, chỉ còn có cái tên trống không; bao nhiêu nghĩa lý tinh hoa hầu như mất sạch. Vì

các nhà học giả chỉ mài đầu vào lối học (huấn hữ) 訓詁 cốt học thuộc lòng kinh sách và tranh đua giảng cứu với nhau nghĩa đen từng chữ từng câu, dụng công một cách tỉ mỉ, vụn vặt. Người trên làm gương, kẻ dưới bắt chước, ai nấy cùng chăm chăm về cái học tầm chương trích cú như thế, đến nỗi giá như mỗi câu mỗi chữ cũng có hình hài y phục, họ không ngần ngại lột trần nó ra mà bơi móc xem chân lông kẽ tóc thế nào. Có khi tìm tòi nghĩa đen của một hai chữ, khiến họ chịu khó mất công ra sức, hết ngày tháng nọ đến ngày tháng kia vẫn chưa xong.

Suốt mấy trăm năm, hầu hết nhà nho Trung Quốc ham chuộng lối học huấn hữ thế ấy; chỉ được một việc là biện bạch nghĩa sách, thôi thì chi li đáo để; nhưng đến chỗ tinh hoa cốt tử của sự học, là học để sửa mình, luyện tính, mở mang trí thức, làm việc thực hành, thì ai nấy coi thường xem khinh, không chịu giảng cứu.

Hai đời Hán, Đường đi qua rồi, đến Lục triều nối theo cũng vậy. Nhà nho lại còn thi nhau bàn xằng tán nhảm, có gò gẫm cho hợp với nghĩa lý trong kinh sách thánh hiền. Rồi thì sách kia thuyết nọ, tạp nạp ra đời rất nhiều. Thành ra cái chân ý của đạo Nho càng ngày càng thêm lu mờ sai lạc đi mất, gần như không còn gì nữa.

Đến đời Tống, nảy ra những nhà học vấn lỗi lạc, nhận thấy lối học tầm chương trích cú là sai lầm, vô ích, nổi nhau xướng lên cách học mới mẻ, thiết thực. Bây giờ đọc sách thánh hiền, nhà nho mới biết chuyên tâm suy xét cho được thấu hiểu nghĩa lý cao xa, không nề hà phân tách mỗi chữ mỗi câu như trước. Lại biết chú trọng về mặt tu thân và thực hành hơn; cốt học rèn sửa tâm tính, mở rộng trí khôn, cầu sao cho nhân cách được trở nên trọn lành, tốt đẹp.

Ấy là *lý học* 理學.

Lý học dấy lên bông bột, tư tưởng triết lý nước Tàu đến đây có một biến đổi khác xưa; chân ý của đạo Nho bị những đám mây cổ chấp che khuất đi mấy đời, giờ lại lộ ra với hào quang mới.

Nho giáo như kẻ đang ngã quỵ mà đến đời Tống có sức vùng dậy, một đảng nhờ có nhân tâm thế đạo đương thời đỡ nâng thúc giục; một đảng khác - điều này có lẽ chướng tai các ngài, nhưng mà sự thật quả thế - nhờ ông Thích Ca bên Ấn Độ giúp tay vào. Nếu cụ Khổng có đặt ra thứ huy chương hay bằng sắc gì để thưởng kẻ có công, thật nên gắn vào ngực Phật tổ một chiếc mề đay to bằng cái tô cũng đáng.

Ta chịu khó tìm cái nguyên do vì sao lý học đời Tống dấy lên thì biết.

*

Nguyên do ấy, đại khái có ba lẽ cốt yếu.

Lẽ thứ nhất, ở trên vừa mới nói rồi, là nhờ thế đạo nhân tâm đời bấy giờ thúc giục.

Từ đời Ngụy Tấn - cuối thời kỳ Tam Quốc - về sau, xã hội nước Tàu chỉ vụ lợi lộc và sức mạnh, kẻ đi học phần nhiều cầu lấy thi đỗ làm quan, có những bổng lộc, ngựa xe, quyền hành, thần thế, ấy là mộng tưởng quý nhất đời người. Còn có cái đáng quý hơn, là nhân cách giáo dục, thì người ta bỏ bằng lâu ngày, không còn nghĩ đến. Xuống tới Ngũ đại, trong nước chia năm xẻ bảy, rối loạn đấp đỏi lung tung, mặc dầu việc học vẫn có, đạo Nho vẫn tôn, nhưng sĩ phong học khí thì tồi tệ đáng thương, cơ hồ không ai còn đếm xỉa.

Trong đời bấy giờ, những việc khuất nhục cầu danh, xem rẻ khí tiết, thường thấy xuất hiện như cơm bữa, ngay giữa đám sĩ phu học thức, đừng nói gì ai.

Phùng Đạo ngồi lý trên ghế chức vị cao sang, trải thờ đến 10 triệu vua trong bốn đời Đường, Tấn, Hán, Chu, kế tiếp thay đổi nhau làm chủ Trung Quốc. Nhưng mà Phùng Đạo không lấy thế làm ngượng với tiết tháo chút nào; trái lại còn ngênh ngang vênh váo, lấy thế làm vinh. Chúng có lẽ va tự đặt cho mình cái danh hiệu *Trường lạc lão* 長樂老, khoe mình là một ông cụ già yên vui sung sướng lâu dài, dù cho thời thế đổi màu, non sông đổi chủ thế nào cũng mặc.

Người ở đời ấy cũng không chê bai Phùng Đạo tí nào, lại còn ôm lòng khuynh mộ, hùa nhau ca tụng ngợi khen, tỏ ra mỗi người đều có ý muốn chiều đời cho được vững bền cao sang như *Trường lạc lão*. Xem thế thì biết các sĩ phong của Trung Quốc ở đời Ngũ đại tồi tệ đến đâu.

Nhà Tống nổi lên, dựng nền thống nhất, muốn cứu chữa thế đạo nhân tâm, trừ bỏ những cái phong khí thấp hèn tai hại như vừa mới nói, bèn tìm cách khuyến khích người ta về những hành vi anh hùng, trung nghĩa và tôn sùng các bậc người có cử chỉ cao thượng, quân tử.

Tức như Hàn Thông là tướng chỉ huy đạo quân thị vệ của vua nhà

Hậu Chu, lúc Triệu Khuông Dẫn, phụng mạng đi đánh giặc, đến Trần Kiều, bị quân sĩ khoác áo hoàng bào vào mình, tôn lên làm vua, tức là *Tổng Thái tổ*, chính Hàn Thông đem binh kháng cự cho tới bại trận mà chết. Thế mà Tổng Thái tổ lấy lễ chôn cất tử tế và lập đền thờ, cốt nêu một tấm gương anh dũng cho người đời bấy giờ bắt chước, không vì lẽ kháng cự mình mà vui mất việc làm tiết tháo của Hàn Thông. Người ta khen Tổng Thái tổ ở việc ấy cũng phải, vì nếu ai nhỏ nhen, thù vặt, thì đã chọc tiết ba họ và đào mả ông cụ ông kỵ của kẻ đối địch lên rồi.

Tóm lại, nhà Tống ra sức tường lệ đạo đức để xây dựng một nền phong khí tốt cho người đời, thấy có kết quả. Từ đây học phong sĩ khí nước Tàu đổi mới. Lý học bởi sức phản động của thời đại mà nảy bật ra, đó là một lẽ.

XIII

TRƯỞNG HOA MÊ SÁCH HƠN MÊ GÁI

Trong lúc đạo Nho trung suy, Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang Tàu và thịnh hành rất chóng. Đồng thời Lão giáo cũng chinh phục được lòng tin của người ta một cách dững dưng.

Những người thông minh tài trí đều bị chân như⁽¹⁾ của Phật giáo và phép tiên của Lão giáo cám dỗ, không mê man nghe giảng kinh kệ thì cũng rập rình vào núi luyện đan. Chính nhà vua cũng mộ Phật: có lúc muốn đón rước xương Phật về thờ. Đạo Nho hầu như gác ra bên ngoài, không ai thiết đến. Xem những lời Hàn Dũ than thở trong bài “NGUYÊN ĐẠO”, đủ biết tình cảnh đạo Nho lúc bấy giờ bị Phật, Lão che khuất thế nào?

Có điều, chân ý đạo Nho tuy mất, nhưng sự tín ngưỡng cụ Khổng thì vẫn còn nồng nàn tha thiết, ở trong lòng người. Cho nên có ít nhiều học giả, nghĩ mình là bậc nho giáo chính tông, chẳng lẽ để cho đạo học cụ tổ suy vi mà không ra tay lôi kéo trở lại, liền mạnh bạo đứng ra công kích hai đạo tương địch kia, để hả hơi rửa mặt cho họ Khổng.

Nhưng, vì lẽ các học giả ấy lập luận còn nông nổi, không thấu chí lý, không được chân truyền, thành ra những thuyết trọng Nho tôn Khổng của họ chỉ như tiếng kêu nơi bãi trống, không bì được với Phật Lão cao xa hơn, thâm diệu hơn, người ta hoan nghênh hơn.

Việc họ muốn làm đã chẳng có kết quả, lại còn bị chê cười là không tự biết lượng lực. Hàn Dũ đem hết khổ tâm và tài văn chương ra chê bai Phật Lão, người đời bảo ông ta lấy cánh tay con bọ ngựa muốn ngăn cỗ xe đi qua, liệu ngăn làm sao được?

(1) Tiếng Ấn Độ là *Buthata*, Tàu dịch ra *chân như*. Chân như của Phật, cũng như Lão gọi là *Đạo*, nhà Nho gọi là *Thái cực*.

Nhà nho nổi lên bài xích Phật Lão, không ngờ chỉ được cái kết quả là khiến cho người ta thấy lạ, càng hăm hở nghiên cứu và sùng bái Phật Lão nhiều hơn.

Chính nhà nho cũng bị lôi kéo đi theo phần đông, hướng chi dân chúng.

Đến đời nhà Tống, các ông Tôn Thái Sơn, Thạch Thủ Đạo, Âu Dương Tu, cũng lấy công việc bài Phật tôn Nho làm nhiệm vụ khẩn thiết của mình. Ông này tha thiết bộc bạch sự nhục của nhà nho, ông kia không ngại lời thống mạ, chỉ ngay đạo Phật là quái gở. Tóm lại, ai nấy có tư tưởng, có nhiệt tâm, đều khuân ra hết, đem trút cả vào việc nghị luận xua đuổi Phật Lão, muốn tống ra khỏi tâm não người Tàu, nơi mà trải hàng nghìn năm chỉ là phạm vi thế lực của họ Khổng.

Nhưng trong những lý thuyết nhà nho đời Tống cũng chẳng khác gì đời Đường, nghĩa là phần nhiều chỉ bàn phiếm nói suông thế thôi, chẳng có ích gì cho thực tế.

Đứng trước sự thế ấy, các học giả đương thời buộc phải suy nghĩ; ý chừng trong sự tín ngưỡng của người ta có chỗ cao thâm lý thú thế nào, mình bậm môi ra sức phá mãi vẫn không nhúc nhích, mà người tin theo càng ngày càng đông, vậy ta cũng phải nghiên cứu xem nào! Bấy giờ phần nhiều học giả đàn anh, cả quyết từ chỗ chống cự chê bai Phật Lão, chuyển ngay sang chỗ dung nạp điều hòa Phật Lão.

Đến đây, nhà nho giảng học cầu đạo, thường thường dựa theo một phương pháp mới: “*Ra vào Phật Lão, trở lại 6 kinh*”, 出入佛老，反求六經 (xuất nhập Phật Lão, phản cầu Lục kinh) nghĩa là tham khảo lý thuyết của hai đạo Phật Lão, rồi trở về tìm lấy chân lý ở trong 6 kinh của đạo Nho mình.

Tức như Chu Đôn Di ở Liêm Khê, anh em Trình Di, Trình Hạo ở Lạc Dương, Trương Tải ở Quang Trung, Chu Hi ở Mân Trung, là mấy ông tổ sư lý học đời Tống, người ta gọi là bốn phái *Liêm, Lạc, Quang, Mân*, sinh bình đều có giao du thân mật với nhiều vị hòa thượng, đạo sĩ, và chịu vang bóng tư tưởng của họ không phải là ít. Lý học cả bốn phái cùng có pha mùi thiên lễ đạo ở trong, và chính là xây dựng trên cái nền tảng “*Ra vào Phật Lão, trở lại sáu Kinh*”.

Sự thật, tư tưởng có nhờ thế mà được giải phóng, không bị sáu Kinh

trối buộc thắt ngặt như trước, khiến cho lý học đời Tống có một đặc sắc riêng. Nhất là kết tinh của nó tuy vang bóng Phật Lão, nhưng rồi cũng hòa hợp điều hòa, thành ra học nho.

Người ta bảo Thích Ca và Lão Tử có công phục hưng đạo học Khổng Tử một cách gián tiếp, không phải là nói quá đáng chút nào.

Lý học đời Tống xuất thế, ấy là lẽ thứ hai.

*

Đến lẽ thứ ba thì bởi nghề in phát minh và sách vở truyền bá rộng, cũng giúp sức thêm vào.

Nước Tàu từ đời nhà Tấn trở đi, các tư gia đua nhau sưu tàng sách vở, thành ra một phong khí thịnh hành, có ích cho sự học rất lớn. Nhiều nhà chịu tốn công tốn tiền, tìm tòi góp nhặt được những pho sách quý giá, một nhà chứa nhiều sách chừng nào càng tỏ ra vẻ sang trọng hiếu học chừng ấy. Kho sách của tư gia cũng mở rộng cửa cho ai muốn nghiên cứu, chủ nhà lấy thế làm sự vinh diệu cho mình.

Đời Đường, những nhà tàng thư riêng càng có nhiều hơn. Trầm Ước, Vương Tăng Nhu, Trương Nghệ, Điền Hoảng Chính v.v... mỗi nhà sưu tập hàng đôi ba vạn quyển sách. Nhất là Trương Hoa mê sách hơn là mê gái, những khi dọn nhà phải dùng đến ba chục cỗ xe để chở sách mới đủ. Có nhà chép sử đương thời, phải đến tra cứu ở kho sách của Trương Hoa, vì có bộ sách nào lạ lùng hiếm hoi, Trương Hoa cũng sưu tàng đủ cả.

Đến triều Tống Nhân tôn, nhờ có Tất Thăng nghĩ ra cách nặn từng chữ rời, sắp lại thành bản, nghề in sách vở tự nhiên mở mang khác hẳn. Bấy giờ các nhà công tư lần lần đem in những sách mình tàng trữ, để bán cho dân xem. Những người chuyên nghề buôn bán sách vở tràn khắp mọi nơi; một kẻ cầu học có thể mua đủ các sách cần dùng mà nghiên cứu, không phải mất công lục lạo ở các nhà trữ sách riêng và khỏi xem nhờ đọc mượn như trước nữa.

Sách vở đã được truyền bá, thì tư tưởng học thuật tự nhiên dễ được mở mang, mà cũng là một khu đất màu mỡ thuận tiện để cho lý học đời Tống mọc lên tươi tốt vậy.

XIV

VÌ SAO KHÔNG NÊN NHÌN CÁI ĐẸP

Cái học của Tống nho, tuy phân ra nhiều ngành lắm mỗi, đều lấy gốc ở *bản tâm* con người ta mà đi.

Ông Minh Đạo⁽¹⁾ nói: “Ví như xây cái đài chín tầng tất phải làm dưới chân cho to mới được”. 譬如為臺九層，須大做腳始得 (*Thí như vi đài cửu tầng, lu đại tổ cước thủy đắc*). Câu ấy chỉ tỏ công dụng của “*tâm*” làm gốc cho mọi việc, cũng như cái nền to rộng làm chân cho cái đài cao chín tầng vậy.

Nhưng phạm vi của tâm (心) bao hàm rộng lớn, chia ra thì có hai mặt, là *Tính* (性) với *Tình* (情).

Tính chia ra hai thứ: một là tính thiên lý, tự trời phú bẩm cho người ta, vốn làm tự nhiên, hai là tính khí chất, tự sau người ta tiếp xúc vật dục mà có, thì cái tính ấy thường làm điều chẳng lành.

Tình thì gồm có 7 tình, là: *mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét và muốn*.

Ấy, lý học đời Tống, mới xem thì thấy rối rít bong bong, nhưng kỳ thật chỉ gồm có ba chữ *Tâm, Tính* và *Tình*, mà rút lại thì nền móng quan hệ nhất là tâm, và tính tình gồm sẵn trong đó.

*

Tống nho luận về tâm, có Hoành Cừ (tức Trương Tải) xem ra bàn bạc xác thực hơn cả. Trong sách *Hoành Cừ Ngữ lục* có câu: “*Tâm gồm*

(1) Tức Trình Hạo (1032-1085), người đời ấy gọi là *Minh Đạo tiên sinh*, anh ruột Trình Di (1033-1107) hiệu *Y Xuyên*. Hai anh em cùng là học giả đại danh đời Tống.

cả tính tình vậy”: 心統性情者也 (*Tâm thống tính tình giả dã*). Nhiều tay học giả đồng thời rất phục câu đó. Chu Tử bảo rằng: “Hoành Cừ nói thế, thật là một lời bàn không cãi được. Ngày xưa Mạnh Tử nói về tâm rất nhiều, chưa hề có câu nào thấu suốt như vậy”.

Ta xem thế đủ biết tâm học của Tống nho, lấy câu luận của Hoành Cừ làm mực thước nhất định. Hai anh em họ Trình nói về tâm dù có hơi khác, nhưng chung quy nhà học vấn nào cũng nhìn nhận tâm gồm cả tính tình, hay tính tình nằm ở trong tâm.

Như trên đã nói. Tống nho phân tính ra làm hai: *tính thiên nhiên* bao giờ cũng lành, *tính khí chất* bởi người ta tập rèn theo vật dục cảm dỗ, thường hay làm ác. Bởi thế, Tống nho đối với sự tu dưỡng bên trong, lấy việc biến hóa khí chất làm cốt.

Anh em họ Trình, Hoành Cừ và Chu Tử cùng tư tưởng như nhau: khuyên bảo người ta phải lo nuôi nấng sửa sang khí chất. Vì, nếu không làm sao khiến cho cái tính chất khí chất trở nên trong sạch sáng suốt, thì thiên lý không có chỗ nào mà phát lộ ra được. Mà thiên lý đã không phát lộ, thì nhất thiết việc gì cũng hóa hư hỏng.

Vì thế, phải trị khí chất, đừng để cho nó bị các điều cảm dỗ, ấy là một việc người ta cần bắt tay vào làm trước hết.

Về tình, Tống nho bảo tại cái tính khí chất nó động ở bên trong, mà phát ra bên ngoài, mới có những sự mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét, muốn. Những cái tình phát ra bên ngoài đó, muốn được trúng với thiên lý, không quá chừng mực, người ta phải biết cách chế ngự nó mới được.

Phép chế ngự thất tình (七情), cần đề sự giận, nên lòng dục trước nhất. Các cụ Tống nho bảo chúng ta đừng quá nóng giận, vì quá nóng giận thì mất cả trí khôn, không còn biết phân biệt lẽ phải. Nhưng đề sự giận nào phải việc dễ, nó như chị vợ sư tử Hà Đông mà chúng ta là anh chồng râu quặp vậy. Trình Minh Đạo nói: “cái tình của con người ta, có sự dễ bùng lên mà khó đề nén hơn cả, ấy là cơn giận. Nhưng trong lúc đang giận phùng phùng, ta có thể quên giận ngay được mà xem xét lẽ trái phải, thế thì đủ biết sự dục hoặc bên ngoài nó xui giục ta là không đủ khiến ta nổi giận làm gì, mà về đạo lý như thế là ta biết suy nghĩ được quá nửa rồi đấy”.

Chủ ý Tống nho muốn bảo người ta cứ vong dung đối phó với mọi

việc xảy đến cho mình, có ung dung bình tĩnh thì thiên lý mới sáng suốt, việc gì mà phải hung hăng giận dữ, nổi cơn tam bành?

Đến như lòng dục mà phải đè nén, Tổng nho phân làm hai hạng: một là *cái dục bên ngoài cảm dỗ*, hai là *cái dục ở trong tâm mình nổi lên*. Với dục ngoại dục, lấy phép sửa mình mà trị. Với dục trong tâm, có điều lành có điều không lành, nếu mình muốn nó lành thì được lành, đến thế là lòng dục phải đạo; trái lại, hiếu danh tham lợi là lòng dục trái đạo, chúng ta phải dùng công phu dẫn đo suy xét làm phương thuốc chữa.

Ngoài cơn giận và lòng dục mà người ta phải lo đè nén, Tổng nho lại ân cần trừ bỏ cả tính kiêu căng. Cái tính này tuy không thuộc về thất tình, nhưng cũng bởi khí chất thiên lệch mà hóa ra. Con người ta chớ nên kiêu, hễ kiêu thế nào cũng hại mình hỏng việc.

Một hôm, Y Xuyên (tên hiệu của Trình Di) hỏi Tà Hiền Đạo:

- Gần đây học được mấy chữ rồi?

- Thưa, chỉ mới bỏ được có một chữ “*căng*”, họ Tà trả lời.

Câu chuyện ấy chỉ tỏ ra tính kiêu cũng nguy hiểm cho người ta như cơn giận và lòng dục; cả ba đều nên trừ bỏ.

Đã nói thất tình của con người ta thật khó chế ngự; ví dụ, một người đang túng kiết, bỗngưng trúng số 10 vạn, mà bảo họ đừng vui mừng rồi rít lên; hay là tôi đang đi đường, tự nhiên bị tát đánh bốp ở má bên này, mà bảo tôi đừng nổi giận Trương Phi lên, lại đưa luôn cả má bên kia cho họ tát bốp cái nữa, thật là một sự khó lòng, ở đời mấy ai làm được! Ấy, các cụ Tổng nho vì biết thất tình khó lòng chế ngự như thế, cho nên mới ra sức phản đối chủ nghĩa khoái lạc.

Ông nào cũng cho khoái lạc có hại. Một khi người ta bị khoái lạc cảm dỗ, thế nào lâu dần cũng mắc tay nó lôi cuốn và đắm mê man, không gỡ ra được nữa. Tai muốn nghe đàn ngọt hát hay, mắt muốn nhìn gái tơ sắc đẹp, các cụ Tổng nho cấm tất.

Theo các cụ ấy, hai chữ khoái lạc, chính là mối manh dắt díu tư dục. Cho nên việc đè nén lòng dục, ta phải trước nhất xua đuổi cái ý nghĩ khoái lạc đi đã.

Tất có người lấy làm quái lạ:

- Thế thì ra mấy bố này muốn cho người đời hết thầy trở thầy tu ông sãi, đừng biết đến một tí vui sướng nào cả ư?

Không! Chỉ về khoái lạc vật chất thì Tống nho bảo người ta đừng để nó dim đầu tối mắt mình thôi, nhưng đến khoái lạc tinh thần thì tha hồ mà hưởng, không sao. Chính các cụ ấy cố sức tìm cuộc khoái lạc tinh thần, chứ nào phải cấm hẳn nhiên hạ đừng hưởng một tí vui sướng gì đâu.

Một vài chục năm về trước, có mấy nhà lại không treo bài thơ của Trình Minh Đạo, có câu: “*Thời nhân bất thức dư tâm lạc*” 時人不識予心樂, thế thì Tống nho chẳng thích vui là gì đây? Có điều sự vui của họ là nhân tĩnh tự nhiên, thấu hiểu đạo lý, trong không có tư dục tối tăm, ngoài không bị sự vật quấy nhiễu, cái vui ấy là khoái lạc tinh thần!

XV

NẮM LẤY CON TÂM CHO CHẮC

Như các ngài đã thấy, lý học của Tống nho muốn gọi là *tâm học* cũng được - cốt cách vốn là đạo Nho hóa nên, tôn thờ Khổng Tử nhưng có pha thêm màu mè đạo Lão và đạo Phật vào.

Có lẽ vì thế mà lý học hầu như một thứ tôn giáo cao siêu, cũng lấy sự tu dưỡng làm trọng và cũng có thứ bậc, từ thấp lên cao, từ gần tới xa.

Phương pháp tu dưỡng của Tống nho, đại khái có hai việc: Tri (sự biết) và hành (sự làm).

Mỗi việc chia ra 4 bậc, theo thứ tự trước sau.

Thuộc về “Hành” có 4 bậc kể ra sau đây:

Thứ nhất “*tĩnh*”. - Trước hết ta phải giữ chặt lấy cái tâm của ta, đừng cho nó buông lung thiên lệch đi đâu mảy may nào. Khi nó chịu phục tùng rồi, thì ta ra công hàm dưỡng, nghĩa là nuôi lấy cái nguồn gốc thiên lý, tức là dưỡng tâm. Rồi phải thể nhận. Thể nhận là xem xét cái thiện căn ở trong bản tính mình xem thế nào. Tới lúc công phu thuần thuộc, tâm mình lặng lẽ không động không thiên chút nào, chỉ tỏ ra tư dục đã bị xua đuổi ra sạch sẽ mà cõi lòng trong trẻo sáng suốt.

Bắt đầu giữ tâm, sau đến vô dục, ấy là tĩnh.

Thứ nhì đến “*động*”. - Động, nghĩa là hoạt động, đem thân ra làm việc đời, ứng tiếp với mọi sự vật. Chỗ này là chỗ phân biệt đạo Nho với đạo Phật khác nhau, vì người tu đạo Phật thì xuất thế, có tĩnh mà không có động, còn đạo Nho thì nhập thế, cho nên có tĩnh lại có động nữa.

Tống nho rất chú ý đến chặng gọi là “động” này. Vì sao? Vì bước đầu của sự động có nhiều nỗi khó khăn nếu sai phân tác thì hỏng. Sự tĩnh mà mình tu luyện, tuy đã đến chỗ sáng suốt mặc dầu, chỉ có thể ở trong lúc tĩnh là được vững vàng, không phải rồi loạn mà thôi. Bây giờ ra đời,

phải cùng ngoại vật gần gũi đụng chạm, e không khỏi sai lầm bối rối, chẳng khác gì người thường kia. Cho nên bước đầu sự động, ta vẫn phải ra sức nắm giữ tâm ta cho vững và phải kiểm xét những việc mình làm, tẩy bỏ mọi điều tư dục, để cho tâm lúc nào cũng thành thật kính cẩn đối với việc làm mới được. Đến khi tâm mình được tự nhiên tự tại, thì không làm việc gì mà không thuận lẽ hợp đạo.

Thứ ba là “*thể dụng hợp nhất*”. - Tu luyện đến bậc này đã tới bậc cao, lúc tĩnh lúc động, sự biết sự làm, đâu đó điều hòa đúng nhịp với nhau, không còn có chỗ gián cách trong ngoài gì nữa.

Thứ tư là “*tri mệnh đạt thiên*”. - Nhà nho đi đến bậc này, không khác gì tu đạo Phật lên cõi niết bàn, hay tu đạo Lão tới lúc thành tiên vậy. Nghĩa là học đến cõi thánh, đến chỗ hóa rồi; làm việc gì cũng thích trung, biết việc gì cũng thấu suốt. Nhưng công phu tu luyện đến đó, hồ dễ đã mấy ai?

*

Giờ đến mặt “tri”, là cầu lấy hiểu biết sự vật ở đời, cũng có 4 bậc tu luyện nối nhau.

1) *Học rộng hỏi kỹ*. - Tống nho bảo người ta phải đến thẳng tận nơi sự vật mà tìm tòi xem xét, để hiểu cho ra lẽ của nó. Y Xuyên nói: “Hôm nay đến xem một món, ngày mai đến xem một món, tới khi chứa biết đã nhiều, tự nhiên có chỗ thấu suốt”. 今日格一件明日格一件積習既多自有貫通處 (Kim nhật cách nhất kiện, minh nhật cách nhất kiện, tích tập ký đa, tự hữu quán thông xứ).

Đó là bước đi trước nhất của Tống nho về mặt trí tri, ta nên để ý, vì sau này Vương Dương Minh phản đối cách học ấy mà mở ra một cách học mới.

2) *Nghĩ chín xét rõ*. - Đối với mỗi việc, ta cần suy xét kỹ lưỡng, tìm xem chân lý của nó ở đâu, Chu Tử nói: “Phải vào chỗ sâu mới thấy được điều hay”. Lại nói: “Bảo rằng cùng lý, là muốn biết sự vật vì sao nó thế, và nó tất nhiên phải thế mà thôi. Biết vì sao nó thế, cho nên trí mình không trái, biết nó tất nhiên phải thế, cho nên mình làm không sai. Chứ không phải bảo rằng lấy cái lẽ của sự vật này mà quy cho sự vật kia đâu”.

Tổng nho muốn tìm sự biết đến chỗ sâu xa, đại khái là thế.

3) *Cách vật tri tri*. - Theo Tổng nho, mỗi vật đều có một lý của nó, mình phải chịu khó xét cho cùng lý thì sự biết mới là đến nơi.

Công phu tu luyện này gọi là *lực hành*.

4) *Cùng thân trí hóa*. - Sự biết đến cõi thấu suốt, thuần túy, thì nó nhập thân tuyệt diệu, có thể quán thông cả mọi sự vật. Bên “*tri*” tu luyện đến bậc này cũng như bên “*hành*” kể ở trên kia, đến bậc tri mệnh đạt thiên, nghĩa là lên cõi thánh. Chẳng qua các cụ Tổng nho nêu lên hai cái ngọn cao chót vót ấy để làm mục đích gắng công tu dưỡng học vấn thể thôi, hẩn hai anh em họ Trình cho tới Liêm Khê, Chu Tử, Hoàng Cù, chưa ai trèo lên tới đó.

Ta xem như vậy thì ra Tổng nho tổ chức phép học cũng có tu luyện, cũng chia đẳng cấp, chẳng gần giống cách thức tu hành của các đạo kia là gì?

Hai phép “*tri*” với “*hành*” cũng có bốn bậc: duy có bậc 1 và 2, mỗi đẳng chia ra đường lối khác nhau, nhưng đến bậc 3 và bậc 4, thì “*tri*” và “*hành*” hợp nhau làm một. Dù người chủ “*tri*” hay chủ “*hành*” cũng nhìn nhận là con người tất phải đi qua. Đẳng này, bước đầu là ngồi tĩnh, thì đẳng kia bước đầu là bác học.

Trong đám học giả cừ khôi đời Tống, như Chu Liêm Khê, Trình Hạo, Trình Di, Trương Tải, mỗi nhà thiên về một mặt khác nhau. Ông thì chủ tĩnh, ví dụ Liêm Khê; ông thì trọng về hành như họ *Trình anh*, trong khi *Trình em* lại trọng về tri hơn. Duy có Chu Tử hợp cả học thuyết bốn nhà, không thiên bên trí, chẳng quá dựa bên hành, người đời khen là giữ được trung bình.

Chưa phải thế mà hết, phương pháp tu dưỡng của nhà nho đời Tống còn nhiều chỗ phiền hà tỉ mỉ hơn nữa kia.

XVI

NHƯ CHUYỆN ĐÁNH CƯỚP ĐỂ GIỮ CON TÂM

Thật thế, Tống nho lấy việc cầu học của nhà Nho làm gần như việc tu luyện của nhà Phật, phải tâm tâm niệm niệm, tham thiền nhập định, mới ngộ được đạo.

Chúng ta đã thấy các cụ ấy nhận “Tâm” là gốc đạo, chia ra “Hành” bốn bậc, “Tri” bốn bậc, ấy là bậc tu, nhà cầu học phải đi lần lượt từ thấp lên cao, cho đến bậc Tri mệnh đạt thiên⁽¹⁾ là Cùng thần tri hóa⁽²⁾, tức là đến cực điểm của đạo cao đức lớn, khác nào những nhà tu hành tôn giáo kia được thành Phật, thành tiên hay lên nước thiên đàng vậy.

Giờ ta thử xem qua phép tu của Tống nho.

Trước hết là phép giữ mình (*thao tồn* 操存).

Phép này cốt lấy đức kính cần làm chủ.

Kính để làm gì? Để cho tâm mình được chuyên nhất, không thiên không tà, không bị những ngoại vật che lấp và làm cho phải suy nghĩ bối rối.

Một hôm, Lã Dữ Thúc hỏi Y Xuyên rằng mình tư lự nhiều quá thì làm thế nào? Y Xuyên đáp:

- “Thế là như đánh cướp ở trong ngôi nhà trống trải, mình chưa đuổi được một thằng ở hướng tây thì một thằng ở hướng đông đã xông đến. Trước sau tả hữu, cướp vào chật nhà, đánh đuổi không xuể. Vì là bốn mặt trống trải, cố nhiên cướp dễ tràn vào, mình không thể nào có chủ định gì được.

Lại như thả một cái lọ không vào trong nước, tự nhiên nước tràn

(1) 知命達天 *Tri mệnh đạt thiên*: Biết được mệnh trời, đạt được lẽ trời.

(2) 窮神知化 *Cùng thần tri hóa*: Thấu lẽ thần diệu, biết đến chỗ hóa.

vào đây. Nếu ta lấy một lọ đồ sẵn nước đầy, rồi hãy thả nó vào chậu nước như thế thì nước còn chảy vào đâu được nữa. Hễ trong có chủ rồi thì đây, đây thì ngoại hoạn mất chỗ vào, tự nhiên vô sự”.

Đó là Y Xuyên bảo người ta cầu học, trước nhất phải có chủ đề trong mình. Chủ đề tức là kính: *“Kính chỉ là chủ nhất. Hễ chủ nhất thì đã không chạy sang đông, cũng không trật sang tây, như thế thì chỉ là chính giữa, đã không thiên chỗ nọ, lại không lệch chỗ kia, như thế thì chỉ là ở bên trong”*. Chính giữa và bên trong là chỉ vào tâm mà nói, theo nghĩa *“kính dĩ trực nội”* trong kinh Dịch, cốt lấy sự kính để giữ tâm tính mình lúc nào cũng được nghiêm trang, ngay thẳng.

Chu Tử cũng bảo người cầu học “phải nên thu thập lòng mình”, cũng là một cách chủ kính, đừng cho tâm tính sai chạy phóng đảng thì mới có thể giác ngộ được đại đạo.

Đây là phép tu căn nhất.

Thứ đến phép hàm dưỡng, để rèn luyện khí chất cho được cao thượng sáng suốt, không bị ngoại vật cảm động; lúc tĩnh, lúc động, lúc có việc hay không có việc, tâm tính luôn luôn giữ gìn chín chắn. Minh Đạo nói:

- *“Người đời xưa, tai đối với nhạc, mắt đối với lễ, bất cứ lúc ở lúc đi, bên tả bên hữu, cho đến cái khay cái chén, cái gậy chống, cái ghế ngồi đều có khắc lời mình ước khuyên răn để tự nhủ mình, nghĩa là nhất cử nhất động, đều có sự hàm dưỡng. Ngày nay, người ta bỏ cả, chỉ còn có cách dưỡng tâm bằng nghĩa lý mà thôi. Miễn là lúc nào ta cũng có hàm dưỡng, lâu ngày tự nhiên tâm tính chín chắn”*.

Rồi đến phép thể nhận, nghĩa là trở lại nhận xét trong mình, xem còn thiếu sót điều nào thì phải bổ cứu điều ấy. Phép thể nhận của Tống nho, đại khái gần như phép nội quan của nhà Phật vậy.

Sự thể nhận có ích cho việc cầu học ngộ đạo, là *“nếu xét mình tâm chỉ hẹp hòi, thì ta nên mở mang cho nó rộng lớn. Xét mình khí tượng biếng nhác đồi phé, thì phải cố gắng cho khí tượng phấn chấn”* (lời Chu Tử).

Tống nho lại chú trọng về phép khắc kỷ. Khắc kỷ nghĩa là tự mình sửa trị lấy mình, đối với việc ngoài; coi chừng mỗi sự cử động cho chắc chắn hợp lễ, chớ để tư ý tư dục xen vào. Ngày xưa Khổng Tử đã dạy Nhan Uyên về đạo khắc kỷ: *“Sự gì không phải lễ đừng nhìn, không phải lễ đừng nghe, không phải lễ đừng nói, không phải lễ đừng động”*. Tống

nho lấy lễ làm mực thước trị mình. Y Xuyên nói: *“Từ bên trong để ứng bên ngoài, chế bên trong là để nuôi bên trong vậy”*.

Sau hết đến phép cùng lý.

Cùng lý tức là cách vật trí tri; đây thuộc về công việc tìm xét cái lý của mỗi sự vật, cho sự biết của mình được rộng rãi, đến nơi.

Tổng nho chăm chú về việc *cách vật trí tri*, và cho cùng lý là chỗ cao tuyệt của sự biết. Bởi vậy, muốn được trí tri, tất phải cùng lý. Y Xuyên cắt nghĩa hai chữ cách vật thế này: *“Cách, nghĩa như cùng. Vật, nghĩa như lý. Tóm lại, nói cách vật tức là bảo cùng lý mà thôi”*. Có chỗ khác ông bảo: *“Trí tri bởi cách vật. Cách, nghĩa là đến vậy. Cùng lý mà tìm ở vật, thì vật lý rõ hết”*.

Chu Tử cắt nghĩa nhiều hơn: *“Bảo rằng trí tri ở cách vật, tức là nói mình muốn đến nơi sự biết, thì phải đến nơi vật mà cặn xét cái lẽ của nó vậy. Bởi lòng người linh thiêng, không ai không có tri, mà mọi vật trong thiên hạ, không vật nào không có lý. Chỉ tại lý ấy có chỗ ta chưa cùng, cho nên sự biết có chỗ không hết được”*.

Đại khái lý học đời Tống là thế.

Chúng ta có thể tóm tắt lại hai câu: cái lý học ấy lấy dưỡng tâm làm gốc, cùng lý làm ngọn, còn những phép tu dưỡng kia chỉ là nhánh lá phụ thuộc mà thôi.

Rồi chúng ta sẽ xem nó sinh tệ ra sao mà đến đời Minh, họ Vương phải đứng ra sửa sang lại.

XVII

CHU TỬ BẮT GIAM MỘT CÔ CÓ TÀI THI HỌA

Cái học Tống nho chi phối tư tưởng nước Tàu đến năm trăm năm, có lợi cho đời khá nhiều, mà di hại cũng chẳng phải ít.

Sự lợi thứ nhất là kéo lại được thể đạo nhân tâm. Những người chịu ảnh hưởng của học thuyết ấy, biết chuộng chí khí và nhân cách hơn là danh lợi.

Ở khoảng sau đời Đường trước đời Tống, tư cách sĩ phu nước Tàu rất hèn kém, chỉ tham công danh lợi lộc, coi rẻ khí tiết; rất đổi đi ngang về tắt, cúi mặt khom lưng cũng không nề hà, miễn được một chức vị, một quyền hành để vênh mặt làm giàu mà thôi. Chúng tôi đã nói chuyện Phùng Đạo ở đời Ngũ Đại, ngôi vua thay đổi tới ba họ mười triều, mà vẫn ngất ngưỡng ở địa vị quan cao chức trọng như thường. Người đương thời chê cười là vô sĩ, nhưng Phùng Đạo tự lấy thể làm vinh, xưng mình là *Trường lạc lão*.

Tống nho xướng lên cái học dưỡng tâm khắc kỷ, có công hiệu như thang thuốc bổ chữa được căn bệnh huyết suy khí kém của người đời. Phần nhiều sĩ phu biết tự trọng và lo trau dồi nhân cách cao thượng. Suốt đời Tống, những cử chỉ khí tiết trong đám sĩ phu không phải là chuyện hiếm hoi. Ta xem lúc nhà Tống bại vong, có người khinh sinh trọng nghĩa như Văn Thiên Tường, thà chịu mang gông mà chết, hơn là khuất phục cầu vinh, cái nhân cách nổi tiếng chính khí và anh hùng ấy, chính là Tống học bồi dưỡng nên vậy.

Một công khác nữa, là làm cho đạo Khổng có vẻ uy nghiêm.

Từ đời Tần Hán trở đi, đạo lý họ Khổng chỉ được có một mình Đồng Trọng Thư là quán thông, còn thì rời rạc lênh đênh, như chiếc thuyền gãy lái mất buồm, không biết đâu là phương hướng nhất định. Đến Tống nho

mới chịu khó suy cầu nghĩa lý, đem những điều sở đắc của mình ở đạo Khổng mà biện minh, giải thích, nâng cao học thuyết đạo đức họ Khổng lên hàng một tôn giáo, vừa có hình thức vừa có uy quyền.

Người có công lao tôn phù thánh học nhất là Chu Hối Am (tức Chu Tử). Trong bốn phái lý học đương thời, có phái họ Chu thịnh hành và đông người theo hơn cả.

Nhưng Tống nho cũng gieo rắc cho đời nhiều mối tệ hại, cản trở cả cuộc tiến hóa của người ta.

Nhất là cái học của các cụ ấy vẫn không thoát ra ngoài lối huân hồ đời trước bao nhiêu, nghĩa là cũng câu nệ từng câu, từng chữ, nhốt chặt tư tưởng người ta vào trong khuôn khổ sách vở, không cho nó được tiêu dao mở mang ra ngoài.

Tức như thuyết *cùng lý* của Chu Tử, có phải cụ bảo người ta cặn xét cái lý của mọi sự vật để mà tìm tòi phát minh ra điều gì mới mẻ cho việc học đâu? Kỳ thật, cụ dạy cùng lý ở trong sách vở thánh hiền để lại. Muốn cùng lý chỉ cốt đọc sách, theo sách. Một lời nói gì của thánh hiền đều là khuôn vàng thước ngọc, đúng cho muôn đời; trong thánh kinh hiền truyện có đủ cả. Cho đến cái lý tự nhiên cũng nằm sẵn ở trong ấy nữa. Hèn nào cụ ra công chú thích *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, làm sách giáo khoa độc nhất cho đời sau. Theo cụ thì *Tứ thư*; *Ngũ kinh* là bộ *Bách khoa toàn thư*, người đời chẳng phải tìm kiếm đâu xa làm gì, cứ nghiền ngẫm nội đó là đủ mọi sự hiểu biết.

Cái thuyết “cùng lý ở sự đọc sách” mà chỉ là sách kinh truyện thánh hiền, thật là trói chặt tư tưởng người ta, giam vào một khu vực chật hẹp, không có lối nào phát đạt tấn tới được. Phải biết sự lý ở đời bao la vô cùng, mà sách vở chỉ biên chép được có hạn, thế mà bảo người ta cứ đọc sách thì cùng lý, là nghĩa làm sao?

Cách học của Tống nho thành ra khô khắc thái quá, vụn vặt thái quá, chỉ bo bo giữ mình nghiêm như thầy tu, sao cho nhất cử nhất động không vượt ra ngoài phạm vi thánh hiền đã dạy. Suốt đời không dám nghĩ ra điều gì mới lạ, không dám làm một việc khác thường. Buồn cười cụ Chu Tử, có người kính yêu tài học, đem tặng một cô kỹ nữ đủ nghề thi họa đàn ca, cụ chẳng lấy thì thôi, lại giở luân lý ra, bắt giam cô nọ và buộc tội người kia, gây nên một chuyện oán thù thiệt hại cho mình về sau.

Tống nho rất mực thủ cựu, chỉ ôm giữ những khuôn mẫu lệ lối đã lập

thành, đã có sẵn, không chịu sự đổi mới sửa cũ. Lại còn vẽ vờ thêm cách nghiêm khắc vào lẽ lối cũ, để giam hãm người ta vào tròng. Bọn chuyên quyền lợi dụng ngay cái lối học ấy kèm chế người ta cho dễ. Cái độc khoa cử từ chương và gia đình áp chế cũng vì đó mà ra. Luôn một nghìn năm nhân tài, dân trí Tàu không phát triển tấn bộ được, chính là bởi đó.

Song có lẽ cái học ấy thích hợp với trí não và tập quán người Tàu hơn, cho nên nó được thịnh hành và đương thời tuy có người đứng ra phản đối kịch liệt mà không thắng nổi.

Cùng thời với Chu Tử, có người đối đầu là Lục Cửu Uyên lập thuyết trái hẳn.

Như ta đã biết, họ Chu bảo sự vật gì trên đời này cũng có cái lý của nó, ai nấy cầu học, cứ việc đến tận nơi sự vật mà nghiên cứu nay một việc, mai một món, cho ra sự lý, thì lâu ngày tất nhiên thông suốt, làm người tự có định kiến.

Trái lại, họ Lục cho lối học như thế phiền phức mà vớ vẩn. Thật ra vạn vật đều chứa ở trong tâm mình, làm sao cho tâm mình sáng suốt, tự nhiên thấu hiểu vạn vật “*dù ta không biết một chữ, cũng vẫn đường đường làm người*”. 我雖不識一字亦可還我堂堂地做箇人 (Ngã tuy bất thức nhất tự, diệc khả hoàn, ngã đường đường địa tố cá nhân).

Hai đảng tranh biện lý thuyết với nhau rất nhiều, nhưng lúc bấy giờ số người theo họ Lục rất ít, tư tưởng họ Chu vẫn chiếm cứ đầu óc người ta, không phải nội cuối đời Tống mà thôi, luôn cả mấy trăm năm về sau nữa.

Cho đến giữa đời nhà Minh, có Vương Thủ Nhân - tức Dương Minh - ra đời, cái học Chu Tử mới bị đánh ngã, tư tưởng mới được giải phóng và hiện ra một ánh sáng mới.

Từ đây trở đi, chúng ta cùng nhau nghiên cứu học thuyết họ Vương.

PHẦN THỨ TƯ

TÂM HỌC CỦA VƯƠNG DƯƠNG MINH

XVIII

**CÓ THỂ NÀO THẤP THÊM
MỘT NGỌN ĐÈN TRONG MẶT TRỜI**

Chúng ta nên có cảm giác như một người lúc này đã do công cái đi qua con đường mà hai bên có những bụi hoa chầu cảnh rườm rà, bây giờ mới đặt chân lên thêm, vào chính tòa nhà cổ mà ta định tới quan sát.

Rồi các ngài sẽ được mục kích trong ấy bao nhiêu vật tô điểm trang hoàng, mới trông hình như tản mát, nhưng kỳ thật góp lại thành một vẻ đẹp đơn sơ mà điều hòa, tươi sáng mà không phù hoa bóng bẩy. Ta không thấy rối mắt lên với những kèo cột lung tung, vàng son chồng chất như nhiều tòa nhà cổ khác.

Tuy vậy, ta cũng nên chịu khó xem xét, lặng lẽ suy nghĩ, chẳng những sẽ tóm thu được cả vẻ đẹp của đại thể, cho đến lật vạt mỗi một nét chạm, mỗi một đường xoi, cũng gây nên cho ta những cái mỹ cảm khôn tả. Bởi thế, dù có phải mất công đứng ngắm nghĩa giây lâu, có phải phiền khối óc làm việc nhiều ít, để cho ta nhận được vẻ đẹp ở những chỗ nào, tưởng ta không nên từ nan.

Một người có cái óc cao hơn bình thường, muốn xem xét những sự vật cao xa ở đời, tất nhiên phải thế. Mỹ thuật cũng như văn chương tư tưởng, thường khi phải có con mắt nhìn lâu, dụng tâm nhận kỹ, mới nhận thấy sự đẹp. Trong sự đẹp thiêng liêng, vẫn có những nếp u ầu, không bộc lộ ngay một khi người ta mới nhìn. Đừng thấy nó kín đáo khúc mắc quá mà vội sinh ra ngại ngùng chán nản.

Ta cứ chịu khó xem xét nhìn nhận, sẽ thấy trong tòa nhà cổ ấy có

lắm cái hay; hơn nữa, ta sẽ cảm được cái hứng thú đứng trước một cõi thực, không phải cõi mộng như ta có thể lầm tưởng.

Học thuyết Vương Dương Minh - từ sau gọi tắt là *Vương học* cho gọn - tức là tòa nhà cổ ấy.

*

Cố nhiên, đọc những đoạn nói về đạo học, về triết lý, không thỏa lòng hiếu kỳ một cách mau chóng dễ dàng như đọc truyện kiếm hiệp, hay là qua mắt hiểu ngay như xem một quyển tiểu thuyết ái tình. Song những người hiếu học hẳn không vì sợ khối óc phải vận dụng làm việc mà ngại đọc những bài nghiên cứu học vấn cao xa.

Nói là cao xa thế thôi, sự thật Vương học rất minh bạch, giản dị, ai cũng có thể hiểu, ai cũng có thể theo. Vì cái học ấy chỉ cốt vạch đường dẫn lối cho người ta về đạo lập thân xử thế; học để làm người tốt lành trọn vẹn; học để trau dồi lấy những đức tính cần dùng đem ra giúp đời giúp nước, tóm lại là cái học tu thân dụng thế, có bổ ích cho cả mọi người. Đạo học thánh hiền vốn giản dị minh bạch, nhưng bị những người trước làm cho mù mịt tối tăm, giải thích nhiều điều sai lạc rắc rối, khiến người ta tưởng là diệu vợi bí hiểm, chẳng biết đằng nào mà theo; giờ họ Vương tìm lại căn nguyên, đem về đường chính, phát minh nghĩa lý sáng tỏ, thu dọn lại cho gần cả mọi người, cốt để ai nấy cùng dễ theo dễ hiểu.

Nhất là ông khéo đem những chuyện thông thường trước mắt làm thí dụ để cắt nghĩa, khi gặp một vấn đề nào thâm thúy, thành ra người nghe có thể lý hội được ngay. Với ông, nhiều khi tư tưởng cao xa còn là một chuyện vui vẻ, chắc hẳn ai nghe cũng lấy làm thích.

Cho đến những thuyết cao thâm huyền diệu, như nói chuyện trời với đạo chẳng hạn, ông cũng khéo dẫn về thực tế cho người học dễ bề thể nhận.

Hình như phần nhiều bà con nhà ta ngại đọc triết lý tư tưởng, cho nó là một món ăn tinh thần khó tiêu, chỉ sợ phải mệt trí suy nghĩ. Vương học đành là một triết lý tư tưởng, nhưng không phải khó tiêu như người ta đã vội lo ngại. Cái học cốt lấy cứu vãn nhân tâm và thời bệnh làm chủ nã, nội một chỗ đó đủ thúc giục chúng ta nên bớt chút thời giờ nghiên cứu thử xem.

*

Cũng như lý học đời Tống đã nói ở mấy đoạn trước, Vương Dương Minh chú trọng về tâm. Có điều khác hơn, là tư tưởng của ông giản dị minh bạch, chứ không quá chi li phức tạp như Tống nho.

Nói cho đúng, ông phục cái thuyết “*trời đất muôn vật đều đủ trong tâm ta*” của Lục Tượng Sơn và suy diễn thêm sáng thêm rộng, dựng lên tâm học có nền tảng mạch lạc rõ ràng, chủ trương rằng tâm con người ta làm gốc cho cả vạn sự vạn vật.

Tâm là gì?

Tâm ở đâu?

Không khỏi có người nghĩ ngay đến quả tim, cái cơ thể đựng máu, nằm bên trong lồng ngực chúng ta.

Nhưng tâm đây khác. Dương Minh định nghĩa rõ ràng thế này: “*Tâm không phải là một cục máu thịt. Phàm chỗ nào có tri giác, đấy tức là tâm. Như tai mắt biết thấy biết nghe, chân tay biết đau biết ngứa, sự biết đó làm vậy*”. 心不是一塊血肉，凡致覺處便是心，如耳目之知視聽，手足之知痛？，此知覺便是心也 (Tâm bất thị nhất khối huyết nhục. Phàm tri giác xư tiện thị tâm, như nhĩ mục chi tri thị thính, thủ túc chi tri thống rạn, thử tri giác tiện thị tâm dã).

Cái tâm đó nối suốt từ trời đất tới muôn nghìn sự vật, chẳng qua mỗi việc có địa vị khác, thành ra cái danh mới khác đó thôi. “Lấy chỗ hình thể bao la mà nói thì gọi là *trời*; lấy chỗ chứa tể sai khiến mà nói thì gọi là *thượng đế*; lấy chỗ nó lưu hành vận dụng thì gọi là *mệnh*; phú bẩm cho con người thì gọi là *tính*; làm chủ thân ta thì gọi là *tâm*”. 自其形體也謂之天。主宰也謂之帝。流行也謂之命。賦於人也謂之性。主於身也謂之心 (Tự kỳ hình thể dã vi chi thiên, chủ tể dã vi chi đế, lưu hành dã vi chi mệnh, phú ư nhân dã vi chi tính, chủ ư thân dã vi chi tâm). Thế là chẳng những tâm với tính chỉ là một, mà cả với trời đất muôn vật cũng chỉ là một vậy.

Từ Khổng Mạnh đến đây, nói về tâm rất nhiều, nhưng chưa có ai giải nghĩa được gọn gàng, khiến người ta dễ hiểu như thế.

Thì ra con người ta có thân tức thì có tâm, tự trời phú bẩm, ai cũng như ai. Từ bậc thánh cho đến phường ngu, từ hạng người cao lộc cả cho đến bọn quần manh khổ rách, ai cũng có một cái tâm ấy thôi. Nhưng tại

sao kẻ này suốt đời chăm chăm làm việc hiền lương phúc đức, dù mình có thiệt thòi cũng chẳng quản ngại, miễn giúp được đồng loại đỡ nạn cơ hàn, nhẹ phần lao khổ; còn kẻ kia thì ngày ngày chỉ làm những việc gian tà bạc ác, lợi kỷ hại nhân, đập lên đầu cổ, cướp sống hạnh phúc của người ta để xây đắp công danh phú quý cho mình? Lạ thật, cùng một tâm ấy, cái tâm tự trời phú bẩm như nhau, mà người này làm thiện kẻ kia làm ác, là nghĩa thế nào?

Dương Minh bảo tại cái tâm của kẻ làm ác bỏ mất bản thể.

Bản thể của tâm từ lúc trời mới phú bẩm cho mình vốn là tốt lành trong sạch, chỉ rất có thiên lý bên trong, cốt nó rất thiện; nhưng sau tự mình đem nhồi bao nhiêu nhân dục thấp hèn như bọt xen vào, che lấp mất cả thiên lý, mới hóa ra ác. Cũng như những đám mây mù che khuất mặt trời mất sáng vậy.

Còn nhớ hồi ông đi dẹp giặc ở miền thượng du tỉnh Giang Tây, đã than thở *“phá giặc núi dễ, phá giặc tâm mới khó”*. Giặc tâm tức là nhân dục; đại khái những lòng tham lam tài sắc danh lợi, đều là tụi giặc xâm lược tâm ta, làm cho tối tăm mất bản thể, khiến ta bất chính và làm ác. Nhân dục thắng, thiên lý vong là thế.

Bởi vậy ông khuyên người ta lo giữ lấy bản thể của tâm; nếu nó bị bỏ mất thì cố chiêu phục nó trở lại.

Một hôm, môn sinh là Hoàng Miễn Thúc hỏi:

- Trong lúc tâm mình không có ác niệm, té ra nó lòng bùng trống rỗng, tất nên đặt một thiện niệm gì vào đấy, có phải thế không?

Dương Minh trả lời:

- Đã bỏ được ác niệm đi, chính là thiện niệm, thế tức là phục được bản thể của tâm rồi còn gì nữa. Ví như mặt trời bị mây che khuất, lúc đám mây đi khỏi, ánh sáng trở lại tự nhiên. Nếu bỏ ác niệm lại bảo phải đặt thiện niệm vào tâm, có khác gì trong ánh sáng mặt trời lại đốt thêm một ngọn đèn.

Câu thí dụ khéo léo ấy càng tỏ cho người ta biết bản thể của tâm vốn nó là thiện vậy.

XIX

CON TÂM ĐI TRỐN, BẮT NÓ TRỞ VỀ!

Người ta có con trâu con bò thả ăn ngoài đồng, kẻ trộm nắm đầu dây lôi đi mất, hay là tư trang y phục bị đưa ở bất lương hoặc một ông “lương thượng quân tử” nào đêm hôm rình mò cuốn gói, thường tình ai cũng biết trình làng, trình bót để truy tầm lấy của mình về. Đến nơi nhiều người hốt hoảng đi xem bói xin thẻ, nhờ quý thần chỉ bảo cho biết của cải mình mất về phương hướng nào mà tìm.

Thế mà có cái tâm để lạc lõng buông lung đi mất, lại không biết tìm nó trở về, là nghĩa làm sao? Té ra một thứ của cải quý báu nhất trời phú cho ta để làm nên thánh hiền quân tử ở đời, ta lại nỡ khinh thường, xem không bằng mất con trâu con bò, cái quần cái áo!

Dương Minh khuyên chúng ta lo giữ vững bản thể của tâm cho được sáng suốt trọn lành, cùng Mạnh Tử có đạo học vẫn không có gì khác hơn đi tìm phóng tâm, cùng một ý nghĩa.

Nhưng, bản thể của tâm là thế nào, ta có cách gì nhìn biết được nó không? Vì nếu như không có cách gì nhìn biết phân minh, thì làm sao hiểu được nó sáng hay tối, mất hay còn, mà nói chuyện thu hồi với gìn giữ?

Điều ấy, ông đã nói rồi: hễ trong lòng ta đừng suy nghĩ sự gì xấu xa, nghĩa là bỏ được ác niệm, thế là thiện niệm, thiện niệm tức là bản thể của tâm đấy.

Nếu con người ta “biết” xua đuổi mọi ác niệm ở trong lòng mình ra, thì ngay cái “biết” ấy cũng chính là bản thể của tâm. Vì cái “biết” ấy là chỗ linh thiêng của lẽ phải nó phát hiện ra. Mấy đứa trẻ khi còn mẵng sữa, chẳng phải dạy bảo, mà tự nhiên nhi nhien, nó biết yêu mến cha mẹ,

biết quán quýt anh em, vì chỗ linh thiêng ấy ở tâm nó tự trời bẩm phú thể nào vẫn còn nguyên vẹn như thế, chưa bị những tư dục che lấp tối tăm. Thế thì ta giữ làm sao cho tâm đừng bị tư dục che lấp, tức thị bản thể nguyên vẹn.

Có điều, tức bậc thánh nhân trở xuống, không ai khỏi bị tư dục tư tâm ám ảnh, cho nên cần phải suy xét mọi sự vật cho biết đến nơi là thế.

*

Dương Minh lấy một chữ tâm đắp nền đặt móng cho sự học hành và đạo làm người, thật là đặc thể. Nó bao hàm chứa tể và làm nguồn suối cho tất cả những cái gọi là tính, là lý, là nhân, là nghĩa, là lễ, là hiếu v.v... không chia ra mỗi thứ ấy một chỗ đứng, một thuyết riêng, năm chi mười nhánh, phiền phức lồi thoi.

Các cụ tiên nho, nhất là đời Tống, rất câu nệ tỉ mỉ ở chỗ ấy, khiến người cầu học phải mất công chi li đa sự, có khi điên đầu rối trí.

Ví dụ Chu Hối Am tách riêng *tâm* với *lý* ra làm hai việc, nói rằng: “Người ta lo học, cốt ở tâm với lý mà thôi”. Họ Chu bàn đi tán lại, dài dòng văn tự với hai chữ ấy; luôn mấy trăm năm, người ta xem như khuôn vàng thước ngọc, vì một lời Chu Tử nói ra, một nghĩa Chu Tử giải thích, không ai dám chê, dám tưởng là trái.

Dương Minh cãi lại.

Ông bảo “*Tâm tức là tính, tính tức là lý, đi hạ một chữ với, té ra không khỏi tách rời làm hai, điều ấy học giả nên nhận xét cho khéo.* 心即性，性即理下一與字，恐未免為二，此在學者善觀之。 *Tâm tức tính, tính tức lý*”; (hạ nhất chữ tự, khủng vị miễn vi nhị, thử tại học giả thiện quan chi).

Muốn chứng tỏ thuyết mình rõ thêm, cho ai nấy khỏi nhầm lẫn, nơi khác ông nói: “*Tâm tức là lý; không có tư tâm ấy là đúng lý, chưa được đúng lý, ấy là tư tâm, tách riêng tâm và lý mà nói, e không phải lẽ: 心即理也，無私攷心即是當理未當理便是私心，析心與理言之，恐亦未善。* (Tâm tức lý đã, vô tư tâm tức thị đáng lý, vị đáng lý tiện thị tư tâm, tích tâm dĩ lý ngôn chi, khủng diệc vị thiện).

Chữ lẽ ta thường hiểu là phép tắc lễ nghi, theo Dương Minh cũng

đồng nghĩa với chữ lý. Tức như trong sách *Luận Ngữ* có câu răn bảo người ta về đạo tu thân xử thế: “Không phải lễ chớ nhìn, không phải lễ chớ nghe, không phải lễ chớ nói, không phải lễ chớ động”, ta nên hiểu không phải lễ chính nghĩa là không hợp lễ, không đúng lý vậy.

Một ông vua ngồi ngự trên cao, nắm giữ triều cương, cất đặt bày tôi làm việc này việc kia: sai người đem quân đi dẹp giặc thì gọi là ông tướng; giao cho một người trông nom việc lễ nghi tế tự thì gọi là Lễ bộ thượng thư; kẻ chuyên trách làm sử sách thì gọi là Quốc sử quán Toàn tu; cơ quan coi riêng về việc làm lịch thì gọi là Khâm thiên giám v.v... Trăm quan trăm việc, mỗi người một chức, mỗi chức một tên, chung quy đều ở dưới quyền tùy tài bổ dụng của đấng quân vương.

Tâm cũng thế đấy.

Nó làm chúa tể, mỗi khi phát động ra, tùy theo trường hợp và công việc thế nào, thì đặt nên danh từ thế ấy, cho đến vô cùng, nhưng truy nguyên chỉ từ một gốc, là tâm.

Nghe Dương Minh cắt nghĩa, ta thấy có lẽ phải rõ ràng: “*Một tâm ấy thôi, lấy chỗ toàn thể tấm lòng thương xót mà nói thì bảo là nhân; lấy chỗ phải cách mà nói thì bảo là nghĩa; lấy chỗ mạch lạc phải trái mà nói thì bảo là lý. Không thể ngoài tâm để cầu nhân, không thể ngoài tâm để cầu nghĩa, có lẽ nào ngoài tâm mà cầu lý được ư?*” 心一而已，以其全體惻怛而言謂之仁，以其得宜而言謂之義，以其條理而言未之理。不可外心以求仁，不可外心以求義，獨可外心以求理乎 (Tâm nhất nhi dĩ; dĩ kỳ toàn thể trắc đát nhi ngôn, vị chi nhân; dĩ kỳ đắc nghi nhi ngôn, vị chi nghĩa; dĩ kỳ điều lý nhi ngôn, vị chi lý. Bất khả ngoại tâm dĩ cầu nhân, bất khả ngoại tâm dĩ cầu nghĩa, độc khả ngoại tâm dĩ cầu lý hồ).

Cho đến những là đạo hiếu, lòng trung, tình yêu, tính tốt, và trăm nghìn cái danh từ đức tính kia khác ở đời này, cũng đều tự trong tâm phát ra, bởi tâm mà có.

“*Cái tâm nảy nở biểu lộ ra ngoài, gặp cha ấy là đạo hiếu, gặp vua ấy là lòng trung; từ đó mà đi, người ta đặt tên ra mãi đến vô cùng, nhưng chỉ có một tính ấy mà thôi. Cũng như một người ấy thôi, đối với cha xưng là con, đối với con xưng là cha; từ đó mà đi, người ta đặt tên ra mãi đến vô cùng, chung quy cũng chỉ là một người. Bởi vậy người ta chỉ cốt dụng*

công ở trên chữ tính, thấu hiểu một chữ tính phân minh, tức thị muôn lẽ sáng rất tất cả”.

Ta nên nhớ Dương Minh đã bảo tâm tức là tính, tính tức là lý, vậy chữ tính dùng trong câu nói trên đây, cũng như chữ tâm vậy.

Suy ra đến trời, đến mệnh, đến khí, hết thấy vạn sự vạn vật cũng thế: đều gốc ở tâm.

XX

TRONG MÌNH TA CÓ MỘT TRIỀU ĐÌNH HAY CHÍNH PHỦ

Hiểu nghĩa tâm học của Dương Minh, ta có thể ví dụ tâm như một ống kính chụp ảnh, nếu biết lau chùi sáng suốt sạch sẽ, thì ta quay ống kính về chiều nào, thu ngay được hình ảnh vạn vật ở chiều ấy, không sót mấy may. Trái lại, để bụi bặm che lấp mặt kính phải mờ mịt tối tăm, tất sự thu chiếu ấy bị ngăn trở.

Cũng như người thợ ảnh luôn luôn giữ gìn ống kính sáng suốt để chụp ảnh cho tốt đẹp, Dương Minh bảo người ta cầu học phải lo giữ bản thể của tâm lúc nào cũng quang minh, là đủ xem xét, cảm ứng vạn sự vạn vật được thấu suốt, hợp với thiên lý, không bị quáng mù lùm lẫn.

Dương Minh nói: *“Tức lòng của thánh nhân như tấm gương sáng lau lau, gặp sự vật nào cũng dễ cảm ứng, không có vật nào mà không chiếu rõ. Người cầu học chỉ lo tâm mình chưa thật sáng suốt mà thôi, chớ lo gì mọi việc biến cố trên đời mình chưa thấu đáo được hết”*.

Bởi vậy, ta cứ lo tu dưỡng tâm này cho sáng suốt trước đi, sẽ được thấy các sự vật cảm ứng thấu đáo sau. Một bác làm vườn, trồng cây, chớ vội nghĩ cây mình sẽ có hay không có nhánh lá hoa quả; xin bác chăm chỉ vun bón gốc cây, thế nào rồi cây đó cũng trở lá đâm nhánh, khai hoa kết quả cho bác.

Tu tâm là việc cốt yếu vun bón cái gốc cho người cầu học vậy.

Một khi gốc tâm vững vàng đầy đủ rồi, mình sẽ soi tỏ các sự vật là lẽ tự nhiên.

Phải biết ở đời không có việc gì ra ngoài tâm con người ta cho được, có họa tâm ấy bị tối che lấp không thấy đó thôi.

Cái thuyết *“vô tâm ngoại chi vật”*, 無心外之物 của Dương Minh mới nghe như một triết lý gì cao kỳ khó hiểu, nhồi sọ người ta.

Chừng khi được nghe ông giảng cho môn sinh, với những thí dụ vui vẻ, ý nghĩa thiết thực, ta sẽ hiểu thuyết ấy giản dị minh bạch như chuyện hai với hai là bốn.

Một hôm Từ Ái hỏi:

- Bẩm thầy, chữ “vật” ở trong hai tiếng cách vật 格物, tức là chữ “việc”, đều lấy nghĩa về tâm mà nói, có phải như thế không?

- Chính thế, Dương Minh trả lời. Chủ thể của thân ấy là tâm, sự phát động của tâm ấy là ý, bản thể của ý ấy là tri, sở tại của tri ấy là vật. Ví dụ ý mình để vào chỗ thờ cha mẹ, thì thờ cha mẹ tức là một việc; ý mình để vào chỗ giúp dân yêu vật, tức thị giúp dân yêu vật cũng là một việc; ý mình để vào chỗ nhìn ngó, nghe ngóng, nói năng, cử động, tức thị nhìn ngó, nghe ngóng, nói năng, cử động cũng là một việc. Vì thế, ta nói không có việc gì ngoài tâm. 身之主宰便是心, 心之所在便是意, 意之本理便是知, 知之所在便是物. 如意在於事親便是一物, 意在於事君. 即事君便是一物, 意在於仁民愛物, 即仁民愛物便是一物. 意在於視聽言動, 便是一物. 所以某說無心之外物. *Thân chi chủ thể tiện thị tâm; tâm chi sở tại tiện thị ý; ý chi bản lý tiện thị tri; tri chi sở tại tiện thị vật. Như: ý tại sự sự thân, tức sự thân tiện thị nhất vật; ý tại sự quân, tức sự quân tiện thị nhất vật; ý tại sự nhân dân ái vật, tức nhân dân ái vật tiện thị nhất vật; ý tại sự thị thính ngôn động, tức thị thính ngôn động tiện thị nhất vật. Sở dĩ mô thuyết vô tâm chi ngoại vật”.*

Chúng ta thử chịu khó ngẫm nghĩ câu nói ấy, càng thêm rõ cái quyền chủ thể của tâm là cao, và tâm đối với việc có chỗ quan hệ với nhau khăng khít, đến nỗi không thể nào rời tâm ra mà có việc gì tồn tại hay thực hiện.

Ta xếp theo thứ tự thì thấy rõ ngay:

1. Tâm 心
2. Ý 意
3. Tri 知
4. Thân 身
5. Vật 物

Cả năm món ấy, nói chung thì nhập lại làm một, nói riêng thì nó là năm cái vòng bắt chéo lấy nhau của một sợi dây xích, cảm thông dính dấp với nhau một cách có trước sau, có từng thứ rất phân minh.

Khi ta muốn làm một công việc, xem một quyển sách, tán tỉnh một nàng son trẻ xinh đẹp, thưởng thức một châu đàn ngọt hát hay, hoặc là thi thố cử động gì bất cứ, có phải bỗng dưng tay làm, mắt ngó, miệng nói, tai nghe được không?

Hẳn là không.

Trước hết là tâm nó chủ định, khiến sinh ra ý muốn, ý muốn sinh ra sự biết, rồi bấy giờ sự biết mới khiến cánh tay, cặp mắt, cái miệng, lỗ tai, thực hành mấy việc đã kể. Bảo rằng không có việc nào ngoài tâm, là sự thể như vậy đó.

Muốn rõ ràng hơn, chúng tôi thiết tưởng đem ra so sánh như cách dưới này cũng được:

1. Tâm: Trung ương chính phủ,
2. Ý: Chỉ dụ hay nghị án.
3. Tri: Thông sức hay yết thị.
4. Thân: Kẻ thừa hành.
5. Vật: Chính sự, nhân dân.

Đời thuở nào một quốc gia chẳng có triều đình hay chính phủ làm cơ quan chủ tể mà có những chính sự thi thố nọ kia được chẳng?

Trả lời cái dấu hỏi ấy, là thấy vì sao không có việc gì ngoài tâm vậy.

XXI

KHÔNG CÓ TA THÌ KHÔNG CÓ TRỜI ĐẤT QUỶ THẦN

Theo như thuyết của Dương Minh, đoạn trên vừa nói, tâm con người ta với vạn sự vạn vật liên lạc nhau một mối, mà sợi dây để thắt nối, thiêng liêng ấy là ý, là trí, hữu tình thì là thân thể, ngũ quan tứ chi.

Tuy vậy, trong đám môn sinh nhiều người đã đổ tiền sĩ, hoặc làm quan rồi cáo về để theo học - có người còn phân vân nghi hoặc thuyết ấy. Bảo rằng: “*vô tâm ngoại chi vật*” là nghĩa thế nào? Mọi sự vật đều ở bên ngoài thân người ta, sao lại bảo được rằng nó cùng thân, tâm, ý, trí, liên lạc một mối?

Có lần, Cửu Xuyên hỏi Dương Minh về chỗ mình còn nghi hoặc, chưa hiểu.

- Mất mũi miệng tai và chân tay con người ta, đây là thân, chẳng có tâm thì ngũ quan tứ chi kia nhìn ngó, nói năng, nghe ngóng, cất nhắc làm sao được. Tâm muốn nhìn ngó, nói năng, nghe ngóng, cất nhắc, mà không có thân cũng không thể được. Cho nên không có tâm thì không có thân, không có thân thì không có tâm. Có điều, chỉ về chỗ sung tác bảo là thân; chỉ về chỗ chủ tế bảo là tâm, chỉ về chỗ phát động của tâm thì bảo là ý; chỉ về chỗ nào ý để tới thì đây là vật”.

Thế thì tâm trị vì đóng đô ở thân, mà thân là kẻ thừa hành mang lệnh của tâm sai khiến. Khi ta nhìn một vật, nói một câu, nghe một tiếng, tóm lại nhất cử nhất động gì bất cứ, chính thật là tâm chủ sự, do những khí cụ thừa hành là ngũ quan tứ chi mà ra sự thấy, sự nói, sự nghe và mọi sự cử động khác.

Thường có người mù đặc mà đi đường không cần ai dắt, đón trước những bước nguy hiểm và có trí nhớ lạ lùng; hoặc những người có biệt tài quái lạ đại khái như Inodi ở nước Pháp hai chục năm trước, làm tính cộng hàng trăm hàng nghìn con số, chỉ nháy mắt là xong, không sai một

mấy. Khoa học đời nay bảo mấy người như thế, là có “đệ lục quan” (6^e sens). Chúng tôi tưởng đệ lục quan ấy, chính là một chỗ phát động đặc biệt của tâm, một đàng nhìn thay cho cặp mắt bị thiếu, một đàng sự biết đến chỗ tận thiện vậy.

Một hôm, Dương Minh cùng mấy người bạn và một lũ môn đồ đi chơi núi. Ta đã biết sinh bình Dương Minh, dù khi đem quân đánh giặc hay ngồi nhàn dưỡng ở nhà, cho tới những khi tụ họp anh em, ngao du sơn thủy, không lúc nào bỏ quên giảng học luận đạo. Ông thường thúc giục bạn hữu và học trò, có điều gì ngờ cứ hỏi, có chỗ nào tưởng là trái cứ biện bác, để cùng nhau tìm ra tia sáng, cầu lấy lẽ phải. Bởi vậy, hôm đó một người bạn không ngần ngại gì, trở vào mấy khóm hoa cỏ trong núi mà vấn nạn:

- Ông vẫn bảo rằng không có vật nào ở ngoài tâm con người ta. Thế nhưng mấy cây hoa này ở biệt tịch trong thâm sơn, sớm chiều nó tự mở ra, tự tàn rụng, chơ vơ một mình, chẳng ai biết đến, vậy thì nó đối với tâm ta, có chỗ quan hệ liên lạc nào đâu?

Dương Minh đáp ngay:

- Lúc ông chưa xem thấy hoa này, thì hoa này với tâm ông cùng lặng lẽ bất động. Tới khi ông lên đây trông thấy hoa, thì nhan sắc của hoa nhất thời trở nên minh bạch trước mắt ông, thế là đủ biết hoa này không ở ngoài tâm ông vậy”: 爾未看此花時則此花與爾心同歸於寂。爾來看此花時,則此花顏色一時明白起來.可知此花不在爾的心外 (Nhĩ vị khán thử hoa thời, tắc thử hoa dĩ nhĩ tâm đồng quy ư tịch. Nhĩ tại khán thử hoa thời, tắc thử hoa nhan sắc nhất thời minh bạch khởi lai. Khả tri thử hoa bất tại nhĩ đích tâm ngoại).

Câu chuyện triết lý này, ngay trong đám môn sinh bấy giờ, hình như đã có nhiều người không hiểu thâm ý của Dương Minh; đến sau có người phiên dịch hay phê bình tác phẩm cũng vậy. Chúng tôi còn nhớ gần đây, một học giả Trung Quốc phê bình Vương học tới đoạn này, gọi là “quỷ thoại” 鬼話, tỏ ý chê Vương ngụy biện.

Theo họ giải thích, thì ra Dương Minh muốn nói hoa trong núi kia không còn tồn tại khi chúng ta không để mắt tới nó, không nhìn thấy nó tươi đẹp nữa; đến nỗi rằng hoa chỉ tồn tại thật sự ở trong chỗ con mắt ta thấy mà thôi, dường như tất cả thế giới thiên hình vạn trạng này chỉ là

xuất hiện bởi trí tưởng tượng hết thảy. Hèn nào người ta chẳng bảo ông nói chuyện hoa nghe tựa ma quỷ vậy!

Nhưng người ta giải thích như thế, không đúng với chủ ý của Dương Minh chút nào.

Kỳ thật, đoạn trên đây có nghĩa giản dị minh bạch thế này: mọi sự hiểu biết cốt ở tâm mình và phát hiện ở trong tâm mình ra; khi mình nhìn thấy hoa, tức thị hoa tồn tại cho mình, khi mình không ngó đến, thì tâm mình tịch nhiên không bận về nó. Vậy thì câu chuyện Dương Minh vừa nói đâu phải có nghĩa là hoa chỉ do trí ta tưởng tượng mà có và tự nó không hề tồn tại bao giờ. Chủ ý nhà triết học cốt lấy câu chuyện hoa để làm sáng thêm cái nghĩa “*muôn vật đều ở tâm ta*” mà ông thường nói vậy.

Cái diệu dụng của tâm là thế: nó gieo cảm ứng hay để linh năng linh tính vào một sự vật gì, tức thời sự vật ấy hiển lộ bản sắc ra ngay.

Chẳng có thể thì đến trời cũng không thấy cao, đất không thấy rộng, vũ trụ không thấy bao la vô tận, trăng thanh gió mát không thấy gì có vẻ nên thơ.

Ấy là tôn chỉ “*trời đất muôn loài một thể*” của Nho giáo từ nghìn xưa, Dương Minh đem ngọn đèn tâm học ra soi đường thêm sáng thêm tỏ cho học giả đi.

Dương Minh giảng rõ thuyết ấy cho môn sinh nghe, trong một buổi thầy trò ngồi đàm luận học vấn, sau khi dẹp loạn Thần Hào về:

- “*Các người cứ lấy chỗ cảm ứng mà ngẫm xem thì biết: chẳng những là giống cảm thú cây cỏ đồng thể với ta mà thôi, ngay đến trời đất cùng ta cũng đồng thể nữa.*”

Tràn lan đầy ngập trong khoảng trời đất chỉ có cái linh mình ấy, con người ta chỉ vì hình thể mà tự ngăn cách ra đấy thôi. Linh mình của ta tức là chủ thể của trời đất quỷ thần.

Ví bằng trời không có linh mình của ta, thử hỏi lấy ai trông lên biết trời cao tí mù?

Ví bằng đất không nhờ có linh mình của ta, thử hỏi lấy ai dòm xuống mà biết đất sâu thăm thẳm?

Ví bằng quỷ thần chẳng nhờ có linh mình của ta, thử hỏi lấy ai phân biệt mọi việc dữ lành họa phúc?

Thế là trời đất, quỷ thần, muôn vật, là khỏi linh minh ta, tức thì không có trời đất quỷ thần muôn vật. Mà linh minh ta là khỏi trời đất muôn vật cũng chẳng có linh minh ta. Như vậy, tức là nhất khí lưu thông, ta cùng thiên địa vạn vật không ngăn cách nhau được vậy”.

Rồi ông nói tiếp cho được hết ý:

- “Giờ ta thử xem người chết, tinh thần thiêng liêng họ tiêu tan đi mất rồi, thiên địa vạn vật của họ còn có ở chỗ nào nữa đâu?”

Thì ra trời đất cao rộng, quỷ thần lành dữ, cho đến vạn sự vạn vật sinh hóa tốt xấu, nhất thiết tự tâm con người ta tạo nên cả.

XXII

MỘT CÁCH THẬT DỄ TÌM ĐẠO THÁNH HIỀN

Nói đến đạo thánh hiền, nhiều người không khỏi giật mình.

Ai chẳng nghĩ cái đạo ấy vợi vợi xa xôi, chí cao chí diệu, không phải mỗi người chúng ta có thể mong mỏi đi tới nơi, vả lại cũng chẳng biết bờ bến giới hạn nó ở đâu mà hòng mon men tìm đến.

Thà như mấy ông sư, sớm tối gõ mõ lốc cốc, tụng kinh ê a, có hy vọng mai sau lên coi niết bàn, ấy là đắc đạo; hay là những người tu hành đạo Lão, cũng có cái bờ cõi thành đạo, là hái thuốc non xanh, trường sinh bất tử. Đến cái đạo thánh hiền của nhà nho, thì thật là mênh mông mịt mù, tưởng nó sờ sờ ở chỗ này nhưng lại thấy như nó phảng phất ở đằng kia, chả biết đường lối nào nhất định mà để bước, khó tìm ra đầu mối ở chỗ nào mà hòng lần theo? Từ xưa biết bao nhiêu người xa trông đạo thánh mà bâng khuâng than thở như thế.

Dương Minh lập chí học làm thánh nhân từ lúc còn trẻ tuổi; theo ông, mỗi người nào cũng có cái mầm thánh nhân ở trong mình, chẳng qua tự tay mình vùi dập nó lụn bại đi mất, không mọc lên được đấy thôi.

Còn cái gọi là đạo, tuy nó vô thể vô hình, như gió không thể nào bắt lấy, như cái bóng không thể nào nắm vào trong tay, nhưng có phải nó huyền vi bí mật gì như người ta tưởng đâu.

Đạo ấy chỉ là cái thiên lý, hay chân lý.

Người ta cứ bỏ tư dục đi, giữ lấy thiên lý, tức thị thấy đạo.

Thế thì đạo ấy ở ngay trước mắt mọi người, không phải đi tìm đâu xa.

Còn gần hơn nữa là nó đang nằm trong tâm chúng ta đây này.

Chẳng qua người ta cầu học, lạc lõng rối trí bởi những nhà bàn tán vắn vơ phù phiếm, tưởng rằng đạo ở xa biệt mù tạt trên mây xanh.

Có người hỏi:

- Đạo có một thôi, nhưng người xưa bàn về đạo, mỗi nhà một thuyết, thường không giống nhau. Vậy có cách gì tìm đạo được chăng?

Dương Minh đáp:

- “Đạo không có phương, không có thể, ta không nên chấp nhất; ví bằng bo bo câu nệ ở trên câu văn nghĩa sách mà tìm đạo, thì xa lạc đi mất.

Như nay người ta chỉ bàn nói chuyện trời, kỳ thật có ai từng trông thấy trời ra làm sao đâu. Bảo mặt trời, mặt trăng, gió mây, sấm sét kia là trời, không phải. Bảo nhân vật cỏ cây không phải là trời cũng không được.

Đạo tức là trời đây.

Khi người ta hiểu được lẽ ấy, thì ở đâu mà chẳng phải là đạo.

Người ta chỉ bằng vào chỗ thấy một góc của mình, rồi nhận định rằng đạo chỉ đến chỗ ấy chỗ nọ là hết, vì thế mà kẻ bàn thế này, người cho thế kia, thành ra đạo có chỗ dị đồng khác nhau.

Nếu người ta biết quay về trong mình mà tìm kiếm, thấy được tâm thể của chính mình, tức thì không có lúc nào, không có chỗ nào chẳng phải là cái đạo ấy; đời xưa đời nay cũng thế, nó vốn vô chung vô thi, còn làm gì có chỗ đồng hay dị nào nữa.

Tâm tức là đạo; đạo tức là trời. Ta biết tâm thì biết đạo, biết trời. Các người cầu học muốn thấy rõ đạo ấy, cứ lấy tâm mình mà thể nhận là thấy, chẳng phải tìm đâu bên ngoài mới được. 心即道，道即天。知心則知道知天。諸君要實見此道須從己心上醒認，不假外求始得。 (*Tâm tức đạo, đạo tức thiên. Tri tâm tắc tri đạo tri thiên, chư quân yếu thực hiện thử đạo, tu tông tự kỷ tâm thượng thể nhận, bất giả ngoại cầu thi đắc*).

Việc tìm đến đạo là việc ai nấy cho là khó khăn, nếu theo cách tu dưỡng như lý học Tống nho đã chỉ vẽ, thì người ta phải mất công thao luyện khắc khổ, gần như mấy ông hòa thượng ngồi từ bi nhập định, lại còn phải xem mình có duyên phận, có phúc tướng hay không, mới thấy được đạo. Trái lại, Dương Minh bảo chúng ta một con đường giản tiện, minh bạch, ai cũng có thể noi theo mà tìm được đạo, là tìm trong tâm của mình.

Ông cho “cái đạo ấy ở trong lòng người, chói lọi như bạch nhật, dù có những cơn râm cơn nắng, khi ám khi minh, nghìn dáng muôn vẻ, mà

ánh sáng của bạch nhật chẳng vì thế biến động thêm bớt chút nào”. 此道之在人心較如白日，雖陰晴晦明，千態萬狀，而白日之光未嘗增減變動。 (*Thử đạo chi tại nhân tâm, hiệu như bạch nhật, tuy âm tình hối minh, thiên thái vạn trạng, nhi bạch nhật chi quang vị thường giảm biến động*).

Thế là đạo thánh ở sẵn trong tâm chúng ta; ai nấy chỉ có việc củ soát trong tâm tự nhiên thấy đạo.

Nhưng thấy đạo thế nào? Có gì làm phương pháp và mục đích cho chúng ta đạt đạo thánh hiền?

Chúng ta tận tâm, tức thị đạt đạo.

Cái học thánh nhân là *tâm học*; cái đạo thánh nhân là *tận tâm*.

“Thánh nhân cần đem hết lòng, để xem thiên địa vạn vật làm nhất thể vậy. Cha con ta thân yêu, mà thiên hạ còn có nhà chưa thân yêu nhau, ấy là lòng ta chưa hết. Ta có cảnh vợ chồng được yên vui, lớn bé có trật tự, bè bạn có tín nghĩa, mà thiên hạ có bao nhiêu người chưa được yên vui, chưa có trật tự, chưa có tín nghĩa, ấy là lòng ta chưa hết. Một nhà ta ấm no vui vẻ, ấy là lòng ta chưa hết. Bởi vậy có kỷ cương chính sự đặt ra, có lễ nhạc giáo hóa dựng ra, phàm những công việc vun trồng giúp đỡ, nên mình nên người tức là cầu lấy trọn hết lòng ta vậy. Có tận tâm thì nhà mới nên, nước mới trị, thiên hạ mới yên ổn.

Cái học của thánh nhân không ngoài sự tận tâm”.

Thế thì nghĩa lý tận tâm là thánh học, mà thực hành tận tâm chính là thành đạo vậy.

Tôn chỉ đạo nho trọng về nhân sinh và cốt sự thực tiễn. Một người biết cách xử kỷ tiếp vật, đối với nhà với nước, với tất cả đồng bào đồng loại, đâu đó đều hợp với thiên lý, trọn vẹn chỗ tốt đẹp của tâm, thế là tận tâm, thế là đạt đạo. Không biết đến đó gọi là thánh hiền, là triết nhân hay là quân tử - cái danh không quan hệ cho bằng cái thực nhưng chính là một người hoàn thiện ở đời, chẳng khác gì niết bàn của nhà Phật và công quả trường sinh của đạo Lão.

Ta có thể nói “*Đạo tại tâm*”, cũng như tín đồ Phật giáo thường nói “*Phật tại tâm*”. Dương Minh bảo “*Tâm tức đạo*” cũng một nghĩa ấy. Song ta chớ nên lầm nghĩ đạo Nho và đạo Phật giống nhau, mặc dầu hai đảng cùng lấy tâm làm then chốt.

XXIII

THÍCH CA VỚI KHỔNG TỬ KHÁC NHAU Ở CHỖ NÀO?

Người ta có thể nhận lầm đạo Phật với đạo Nho; theo học thuyết họ Vương chẳng khác nào con một bố đẻ ra.

Trước hết, Dương Minh xướng lên tâm học, tức là thoát thai hay chịu ảnh hưởng sâu xa của lý học Tống nho. Các ngài đã biết Tống nho lập nên lý học, tuy là treo bảng hiệu Khổng Tử lên thật cao, nhưng ở trong có pha trộn nhiều ít màu sắc Phật Lão, cho nên chung đúc quan hệ vào tâm, và bày đặt ra những cách tu dưỡng rất chi li khắc khổ, gần như thầy chùa hay đạo sĩ vậy. Hầu hết các bậc danh nho đời Tống đều “ra vào cửa ngõ Phật Lão trước, rồi sau mới trở lại giảng cầu sáu kinh của Khổng Tử” thành ra tư tưởng học thuyết của họ, không sao khỏi có vang bóng hai đạo kia xen vào. Mà tư tưởng học thuyết ấy lại thịnh hành và có uy tín trong cõi học nước Tàu luôn mấy trăm năm, cho tới lúc Dương Minh ra đời.

Chính Dương Minh lúc đầu cũng say mê nghiên cứu Phật Lão, tập tễnh muốn lên niết bàn và cầu phép trường sinh bất tử. Về sau ông mới tỉnh ngộ Khổng học cao rộng hơn, có ích cho nhân tâm thế đạo hơn, bèn quyết chí học làm thánh nhân và phát minh những nghĩa lý mới mẻ. Người ta có thể nghĩ họ Vương trải qua hai nhịp cầu kia đi đến nhà cụ Khổng, lẽ nào trong tâm não chẳng còn phảng phất đôi chút mùi thiền phép tiên.

Huống chi cái học nho của ông chủ trương, cũng giống như nền tảng đạo Phật, hai đảng cũng lấy tâm làm chủ não. Ông bảo chúng ta những việc bỏ tự dục, giữ thiên lý, tồn thiện niệm, cầu phóng tâm, coi trời đất muôn vật là nhất thể, bất cứ một hành vi cử động gì cũng phải quay lại hỏi tâm mình xem có hợp lẽ hã y làm. Thế thì có khác gì ông Thích Ca bảo các thầy chùa bà vãi tu tâm dưỡng tính, khuyến thiện trừ ác, cho đến nỗi không xâm phạm đến sinh mạng một con kiến, một con sâu. Có

phải thế là đạo Nho với đạo Phật cùng lấy tâm làm đầu mối, làm chủ não như nhau, nếu có ai hiểu sai, nhận lầm, tưởng không lấy gì làm lạ.

Kỳ thật, hai đạo tuy cùng trọng ở một tâm, nhưng đến ý nghĩa và cứu cánh thì khác, chúng ta đang nghiên cứu đạo Nho theo học thuyết Dương Minh, phải nên nhận xét chỗ ấy cho kỹ, mới khỏi như chuyện bảo nai làm ngựa, lầm thau với vàng.

*

Phải, Dương Minh bảo người cầu học cần lấy tâm làm chủ, trước nhất giữ gìn cái tâm mình như tấm gương lau chùi sáng suốt, không dính một tí bụi bặm tư dục nào, thì dễ thấu xét và thù ứng hợp lẽ với các sự vật. Có điều ta nên biết cái tâm ấy phóng khoáng, rộng rãi, như ngọn đèn từ trong mình chiếu rọi ánh sáng ra đến người, đến đời, đến thiên hạ; không phải chật hẹp như ngọn đèn tâm của đạo Phật, chỉ cầu lấy ánh sáng tư lợi cho bản thân mà thôi.

Sự học lấy tâm làm chủ não, như Dương Minh đã dạy chúng ta, vốn có lượng bao dung đối với nhất thiết sự vật ở trên đời, khiến ta có thể suy rộng nghĩ xa. Không phải cố chấp, không bị thiên lệch. Đến nỗi không khư khư bó chặt lấy một tư tưởng lý thuyết nào, hễ điều gì ta xét ra được yên với tâm, hay nghe tâm ta cho là phải thì cứ việc theo, dù điều ấy là của đạo Phật hay đạo nào khác cũng thế.

Bởi vậy có người hỏi đạo Nho với đạo Phật khác nhau ở chỗ nào, Dương Minh trả lời:

- Ta chẳng nên tìm đạo Nho với đạo Phật khác nhau hay giống nhau ở chỗ nào làm gì, chỉ cần tìm cái phải mà học là hơn cả.

- Nhưng mà sự phải trái biết nhận xét phân biệt ra làm sao, lấy gì làm căn cứ cho được? Người kia hỏi lại.

Dương Minh nói:

- Cứ tìm ở trong tâm mà thấy yên thì là phải đấy.

Tuy vậy, Dương Minh vẫn có ý phòng sợ học giả hiểu lầm, cho nên ông không quên bỏ một dịp nào chỉ tỏ cho người ta thấy chỗ Nho khác với Phật.

Một hôm giảng sách đại học, ông vạch ra chỗ này cho môn nhân thấy:

- Thánh nhân dạy “*minh minh đức*”, rồi tiếp ngay “*thân dân*”. Nếu ta chỉ nói “*minh minh đức*” mà không nói “*thân dân*” thì giống Phật Lão mất.

Minh minh đức là việc làm cho tâm được sáng suốt trong sạch. Thân dân là việc làm cho có ích lợi cho nhân sinh, cho dân chúng. Đạo Nho dạy người ta phải minh minh đức để làm gì? Chính là để mà thân dân. Còn đạo Phật chỉ lo làm việc trên, không biết gì đến việc dưới, chăm chăm tu tâm dưỡng tính hòng siêu sinh tịnh độ lấy thân mình thôi, còn nhân sinh dân chúng có được áo ấm cơm no, đủ tiền đóng thuế hay không, nhà Phật không biết. Đó là con đường phân giới để ta nhận thấy bờ cõi Nho Phật vậy.

Thật thế, hai đảng cùng lấy sự tận tâm làm gốc, nhưng sự tận tâm của đạo Nho có phần cao rộng, thiết thực hơn, chẳng riêng vì mình, lại chung vì người.

Ví dụ mình được ấm no sung sướng tắm thân, nhưng mà chung quanh mình, trong xóm làng đất nước mình, cho đến cả thiên hạ nữa, còn có những người đói không có cơm ăn, rét không có áo mặc, sưu thuế không đủ tiền đóng, con cái không đủ sức nuôi, nhà nho lấy thế làm xấu hổ, tự nhận là trách nhiệm mình, tại mình chưa được tận tâm. Nếu mình thật là tận tâm, thì trong đời không có những người cùng khổ như thế.

Dương Minh phân biệt cái nghĩa tận tâm của Nho Phật không giống nhau:

- Phật học cũng chủ về tâm, cũng khuyên phải tận tâm, nhưng mà thâm ý họ chỉ cốt tận tâm để mà đạt đạo cho thân mình thôi. Cùng một tâm ấy mà họ phân ra trong với ngoài, miễn sao trong tâm không có gì u ám tối tăm là được rồi, bên ngoài nó ra thế nào không kể. Bên ngoài có sự gì không phải cũng mặc kệ, chẳng cần phải bận khoăn bận bịu ở bên trong. Họ bảo tận tâm là thế. Họ không biết như thế là tự hãm mình vào vòng thiên lệch ích kỷ lợi thân, thành ra gác bỏ nhân luân, quên hết sự vật, bảo rằng họ chỉ lo trau dồi tốt đẹp cho một thân thì được, nhưng có đem cái tận tâm ấy ra để sửa nhà, giúp nước, lợi thiên hạ gì đâu?

“Cái học của thánh nhân không chia rẽ ta với người, không ngăn cách ngoài hay trong, một lòng coi trời đất muôn vật như nhất thể, nào phải như Phật học bắt đầu từ tắm lòng tự tư tự lợi mà đi, lại chia ra trong ngoài, vì thế mà khác với Nho học vậy.

“Nay, những người nào lo học về tâm tính, mà gác bỏ nhân luân, quên hết sự vật, thế là học Phật đó.

Trái lại, nếu ai không từng gác bỏ nhân luân, quên hết sự vật, mà dốc lòng lo việc tu tâm dưỡng tính, thì tức là cái học tinh nhất của thánh môn vậy”.

Vì thấy Vương học cũng chủ về tâm, nên chỉ có người bảo tư tưởng Dương Minh có nhuốm mùi thiền đạo tiên.

Kỳ thật trái lại, Dương Minh thâm trách những người ở phái Phật Lão, chỉ biết tu luyện cho mình, gác bỏ mọi chuyện thế gian, không có hoạt động chính trị gì cả, thế là ích kỷ; họ tu, họ học, chả có lợi cho ai. Theo ông, đã làm người thì phải nghĩ đến nhân quần xã hội, phải làm phận sự mình, phải điều hòa giữa mình với vạn vật mới được. Ta thấy chỗ lực hành đó đủ rõ ông thật là một nhà Khổng học chính tông, tức thì chống với Phật Lão, nhất là ông chủ trương tư tưởng tự do, nên phải bài xích Phật Lão về chỗ bày vẽ ra những giáo điều nọ, nghi lễ kia để trói buộc tư tưởng ta.

Đến đây, tất có người nhớ lại câu giai thoại văn chương ở xứ ta, một nhà sư viết câu tự phụ sau này, thách ai đối được:

Thuộc ba trăm mấy chục quyển kinh, chẳng thần thánh, Phật tiên nhưng khác tục.

Một nhà nho - hình như ông Nguyễn Công Trứ chơi lại:

Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, không quân thần, phụ tử⁽¹⁾ đếch ra người.

Trừ chỗ biếm nhẽ không kể, cái khẩu khí ấy tỏ ra nhà nho khoe mình khác nhà chùa, một đảng chỉ độc thiện lấy thân, một đảng muốn kiếm thiện cho người, tuy là cùng chủ ở tâm như nhau.

(1) Ta nên hiểu nghĩa rộng của bốn chữ này là nhân quần xã hội. Có dị bản “không nhân quần xã tắc” (BT).

XXIV

MỘT BÀI HỌC LẠ: BẮT CHUỐC MÈO RÌNH CHUỘT

Chúng ta không nên ngần ngại xem xét tâm học của Dương Minh đủ các phương diện, thêm kỹ chừng nào càng hay chừng ấy. Ta đọc mà chịu khó ngẫm nghĩ sâu xa, sẽ cảm thấy những chỗ hứng thú âm thầm về nhân tâm thế đạo chính ta không ngờ.

Huống chi tâm học ấy chính là nền tảng để cho Dương Minh dựng lên hai tòa lâu đài cao ngất của Nho giáo, là hai thuyết “*lượng tri* 良知” và “*Tri hành hợp nhất* 知行合一”, đã được sĩ phu nước Nhật tín ngưỡng và thần phục xưa nay. Họ bảo từ xưa Nhật Bản được hiểu Nho giáo khác hơn Trung Quốc, Cao Ly, Việt Nam, rồi sau mạnh bạo duy tân tự cường được, một phần rất lớn, nhờ học thuyết “lượng tri” và “tri hành hợp nhất” của họ Vương rung động khích phát.

Bởi thế, ta càng nên nhận biết tâm học trước, cho dễ hiểu hai thuyết nọ sau.

Chắc hẳn các ngài cũng suy nghĩ như tôi, chúng ta có cái tâm, lẽ nào lại chẳng muốn cho nó được luôn luôn trong sạch sáng suốt, không bị tư dục mờ ám, tức thì giữ mình và giao tiếp với mọi sự vật được phải đạo hợp lẽ. Nhưng một khi nó bị ám ảnh, buông lung, sai lầm, hư hỏng, hẳn không phải là một vật mà ta có thể trừng trị bằng cách đè xuống đánh đòn hay là bỏ tù kết án gì được, vậy có cách gì lôi kéo nó trở về con đường ngay thẳng được không? Nhất là có phương pháp nào ngăn ngừa trước, đừng để nó làm đường lạc lối hay không?

Có, Dương Minh dạy chúng ta phép “*khắc kỷ*” 刻己, nghĩa là tự mình cai trị lấy tâm ý mình.

Ông nói con người ta lúc mới cầu học - hay là người lúc mới đến tuổi trưởng thành - tâm ý thường lan man, bễnh bồng, không có gì nhất định, khác nào chiếc thuyền lênh đênh không lái, phó mặc chiều nước

ngọn gió, khi dạt sang phía bắc, khi đánh qua hướng nam, muốn tìm bờ bến mà vào cũng chẳng được. Người ta ở vào thời kỳ trẻ trung, nông nổi, chẳng mấy ai khỏi lạc lòng vô định như thế.

Đã vậy, trong trí hay suy nghĩ vơ vẩn, có lúc toan cầu cả mặt trăng, lại có lúc trống rỗng như bên trong chẳng đựng một ý nghĩ gì hết. Mỗi tư lự thường chiều theo một bề tư tâm nhân dục, dễ bị vật chất cám dỗ, lôi kéo. Con ngựa tuột cương chạy cuồng thế nào, tâm họ lúc ấy chênh choáng, lông bông cũng thế. Nếu chẳng kịp thời kiềm chế và đem về đường chính, thì dù không đến nỗi sa ngã đáng thương, cũng thành ra con người không khí phách, không chí hướng.

Vì thế, Dương Minh khuyên nhủ học giả nên tập tĩnh tọa; mỗi ngày nên có một lúc lâu ngồi yên lặng tĩnh mịch một mình, nghỉ hẳn mọi sự tư lự vẩn vơ cốt để thu cầu cái tâm, không cho nó thả rong đi phiếm. Ví như ta có một đứa con cưng phòng sợ nó chạy rong ngoài đường, chơi bời phóng đảng với lũ trẻ vô lại, hoặc rủi ro bị những tai họa không ngờ, cho nên ta phải cầm giữ nó ở nhà với ta vậy.

Ta tập tĩnh tọa được ít lâu, sẽ thấy tâm ý yên ổn nhất định, không vật vờ trôi nổi như trước nữa.

Nhưng có nhiều học giả hiểu lầm công phu tĩnh tọa của Dương Minh chỉ bảo. Họ tưởng ngồi tĩnh tọa là phải khoanh tay nhắm mắt, như kiểu mấy nhà sư ngồi tham thiền nhập định, hãm tất cả bộ máy tâm não đứng lại, không cho nhúc nhích, đến nỗi con ruồi đậu trên mép không được xua đuổi, hay là ong có làm tổ trên đầu cũng mặc kệ.

Tĩnh tọa theo lối ấy, té ra trơ trơ bất động như đồng tro nguội lạnh, như nhành cây héo khô, Dương Minh cho là hư không, vô ích, không đúng với tôn chỉ thánh học.

Muốn chữa bệnh đó, ông lấy phương thuốc “*khắc kỷ*” dạy bảo người ta tuy ngồi tĩnh tọa mà tâm không phải biếng nhác bất động. Trong lúc ấy, ta không tư lự vẩn vơ, nhưng nên dụng tâm trở lại tìm tòi suy xét trong mình, xem có điều gì thiên về nhân dục tức là bất hợp thiên lý, thì nên mạnh bạo sửa đổi.

Lúc ấy ta đưa con tâm ra kiểm duyệt, sát hạch, phạm trong gang tấc có dính chút nào là mầm giống tư dục, ví dụ hiếu tài, hiếu danh, hiếu sắc, kiêu sa, bất thiện v.v... Ta xem xét cân nhắc cho kỹ rồi lột mặt nạ nó xuống, nhổ cả gốc rễ nó lên mà quăng đi, đừng cho những mầm giống ấy

bao giờ lại có thể phát ra. Đó là công phu tự mình xem mạch trị bệnh cho mình, và phải trị đến tuyệt căn tuyệt nọc, không được ngần ngại.

Theo ý Dương Minh, trong thời gian đó người ta phải làm như con mèo rình chuột, để hết tâm lực vào kẻ thù, vào miếng mồi, tai nghe cho rõ, mắt dòm cho lạnh, hễ thấy có mảy may tư tâm tư dục nào hồ mọc ra thì vỗ ngay lấy nó mà giết chết tức thời. Ta dùng công phu “khắc kỷ”, trừ diệt hết thấy tư tâm tư dục không còn mọc lên được nữa, bấy giờ tâm ta sẽ được ngay chính.

Nhưng, công phu “khắc kỷ” không phải là một việc dễ dàng đâu.

Tiếng nói là sửa trị mình, mà có cái mình xác thịt (*khu xác kỷ*) và cái mình chân chính (*chân ki*) vẫn không rời nhau, nếu ta không khéo thể nhận, tất dễ nhầm lẫn.

Câu chuyện kể ra sau đây, ta nên để ý.

*

Môn nhân là Tiêu Huệ tự thấy việc “khắc kỷ” rất khó khăn, một hôm thú thật chỗ ấy và hỏi Dương Minh:

- Thừa tiên sinh, lòng tư của con người ta khó nổi sửa trị, biết làm thế nào?

Dương Minh hỏi lại:

- Lòng tư của nhà người thế nào, thử bày tỏ cho ta nghe, ta sửa trị dùm cho. *“Phải biết con người ta phải có lòng vì mình mới có thể sửa mình. Có biết sửa mình thì mới có thể thành tựu cho mình”*. 人須有為己之心，方能克己，能克己方能成己。 (*Nhân tu hữu vị kỷ chi tâm phương năng khắc kỷ. Năng khắc kỷ phương năng thành kỷ*).

XXV

THƯA THẦY: TÔI VẪN ƯA SẮC ĐẸP, THÍCH ĐÀN NGỌT HÁT HAY THÌ LÀM THẾ NÀO?

Dương Minh bảo Tiêu Huệ thử nói thiệt lòng tư của mình thế nào, để ông chỉ cách cho mà sửa trị.

Tiêu Huệ nói:

- Tôi cũng có tâm vì mình lắm, nhưng chẳng hiểu tại sao lại chẳng sửa mình được.

- Nhà ngươi có lòng vì mình ra thế nào, hãy nói nghe thử? Dương Minh hỏi.

Tiêu Huệ lúng túng giây lâu, mới ngỗ thật tình:

- Bản lai tôi vẫn khăng khăng một lòng cố gắng làm nên người tốt lành ở đời, vì thế tôi tự bảo mình hơi có tâm vì mình. Nhưng nay nghĩ lại, chẳng qua chỉ vì cái mình xác thịt thì có, chưa từng biết vì cái mình chân chính bao giờ.

Dương Minh nói:

- Sự thật, cái mình chân chính có hề tách riêng cái mình xác thịt được đâu. Ta e nhà ngươi, ngay đến cái mình xác thịt cũng không biết gì nữa kia. Chắc hẳn nhà ngươi bảo mắt mũi, miệng tai với chân tay, gồm lại là mình xác thịt, có phải thế không?

Tiêu Huệ thú nhận:

- Thưa, quả thật có thế. Ta có mắt cốt nhìn sắc đẹp, tai cốt nghe đàn ngọt hát hay, miệng cốt ăn cao lương mỹ vị, chân tay cốt được nhàn hạ vui sướng, thành ra mình không thể trị mình (*khắc kỷ*) được.

- “Thế thì nhà ngươi hiểu lầm rồi đó, Dương Minh nói. Sắc đẹp khiến người ta mất mớ, đàn ngọt hát hay khiến người ta tai điếc, miếng ăn ngon khiến người ta quen sướng miệng, dong ruổi săn bắn khiến người ta phát cuồng. Những việc ấy đều hại cho miệng tai mắt mũi và tứ chi thì

có, há bảo rằng thế ấy là nhà người vì miệng tai mắt mũi tứ chi của nhà người được ư?

“Nếu mình quả thật vì miệng tai mắt mũi tứ chi của mình, thì phải dẫn đo suy nghĩ, xem tai nên nghe thế nào, mắt nên nhìn thế nào, miệng nên nói thế nào, tứ chi nên cử động thế nào cho phải.

Tất phải giữ lễ. Hễ phi lễ thì chớ nhìn, chớ nghe, chớ nói năng cử động, có thể mới thật là miệng tai mũi tứ chi đúng đắn. Và có thể mới thật phải là mình vì miệng tai mắt mũi tứ chi của mình.

Nay nhà người suốt ngày mò mẫm tìm kiếm ở bên ngoài, chăm chăm vì danh vì lợi, thế là đều vì bề ngoài xác thịt cả đó.

Như ta vừa mới nói, nếu như quả thật nhà người vì miệng tai mắt mũi tứ chi của mình, mà lúc nào xét ra phi lễ - *phi lễ* là trái với lễ phải - thì không nhìn xằng, không nghe nhảm, không nói năng cử động can dờ; đó có phải là miệng tai mắt mũi tứ chi nó không nhìn xằng, nghe nhảm, nói năng can dờ được đâu. Chính thật đều bởi cái tâm mình sai khiến ra những sự *thị, thính, ngôn, động* ấy.

Mỗi một khi nào tâm nhà người nhìn thì phát ra ở mắt, tâm nghe thì phát ra ở tai, tâm nói thì phát ra ở miệng, tâm cử động thì phát ra ở chân tay. Ví bằng mình không có tâm thì không có miệng tai mắt mũi tứ chi.

Gọi là tâm, chẳng phải một khối máu thịt kia đâu. Nếu bảo cái khối máu thịt ấy là tâm, thử xem một người vừa mới chết, khối máu thịt ấy vẫn còn, thế sao nó chẳng nhìn, chẳng nghe, chẳng nói năng cử động gì được cả?

Cái làm chúa tể mọi sự thị, thính, ngôn, động, mà ta gọi là tâm đó, tức thị là *tính*, tức thị *thiên lý*.

Tính ấy vốn có sự sống riêng của nó, hễ phát ra nơi mắt thì biết nhìn, nơi miệng thì biết nói, nơi tứ chi thì biết cử động, ấy đều là sự phát sinh của thiên lý vậy.

Vì nó là chúa tể cả thân ta, nên chỉ gọi nó là tâm. Cái *bản thể* của tâm ấy tức là cái thiên lý ta vừa mới nói, vốn nó trong sạch tự nhiên, không hề phi lễ. Đó mới thật là cái *chân kỷ* của nhà người; cái chân kỷ ấy cầm quyền chúa tể xác thịt đây.

Con người ta không có chân kỷ tức không có xác thịt. Bởi thế, nếu nhà người thật tình vì cái mình xác thịt, tất phải biết giữ gìn cái mình

chân kỹ, chớ để nó bị lu mờ xâm phạm mấy may nào mới được. Ta cần giữ sao cho nó được nguyên lành bản thể luôn, khi nào hơi nghe có một chút nào phi lễ rục rịch nẩy mầm lên, ta phải tự thấy thân ta đau xót như bị kim đâm dao chém, không sao chịu nổi. Bấy giờ phải làm sao nhổ ngay cây kim đi, chữa ngay vết thương cho hàn miệng lại, không để cái chân kỹ ta bị xâm phạm thiệt hại.

“Như vậy mới thật đúng có lòng vì mình.

“Như vậy mới mong sửa trị mình được.

“Trái lại, nhà người hiện thời đang nhìn nhận kẻ thù quân cướp làm con cái mình, không lo tổng cổ nó ra khỏi nhà, lại nghĩ rằng mình có lòng vị kỷ nên không khắc kỷ được, là nghĩa làm sao?”

*

Chúng ta nghe những lời Dương Minh ân cần nhủ bảo Tiêu Huệ như trên đây, càng thêm soi sáng cho người ta trông thấy tâm học của ông giản dị và thiết yếu cho bất cứ ai có chí cầu học, tu thân. Nhất là những lời ấy không một phân tấc nào xa rời nhân sinh thực dụng là tôn chỉ đạo Nho.

Thế mà đời bấy giờ có nhiều kẻ - ấy là nói hạng đồ đạt, danh vọng - đem lòng ganh ghét, hoặc không muốn hiểu lẽ phải, một hai biếm nhẽ Dương Minh hiệu danh, cầu kỳ, xướng lên ngụy học.

Rất đổi có một khoa thi Hội, quan trường lấy ngay vấn đề tâm học làm đầu bài thi, cốt dụng tâm bài xích cái học Dương Minh một cách gián tiếp, khôn khéo.

Trong số sĩ tử đi thi, có nhiều người là học trò Dương Minh, cực chẳng đã mà phải đi thi để kiếm bước tiến thân, theo như thói thường, mặc dầu sự khoa cử trái ý tiên sinh; vì tiên sinh vốn bài bác lối học từ chương khoa cử thuở nay. Từ San vừa thấy đầu bài thi, thở dài và nói:

- Có lẽ đâu ta nói ngược lại lẽ phải mà ta đã biết, để xu phụ thói đời mà kiếm chút khoa danh cho được?

Thế rồi Từ San cuộn lều chiếu, bỏ trường thi ra về, chẳng đợi ông nghe ông băng thì chớ.

Còn bọn anh em đồng môn là Âu Dương Đức, Vương Thần và Ngụy Lương Bất, ba người, cứ đem thẳng ý kiến của thầy học ra bày tỏ,

không cần che đậy, thế mà khoa ấy cả ba cũng được quan trường chấm đậu.

Có kẻ nói thi cử đậu hay rớt, là có số mạng.

Nội bọn đáp nhằm vỏ chuối khoa ấy, có Tiền Đức Hồng, là một trong hàng cao đệ (học trò giỏi) của họ Vương, khi trở về ngỏ ý tấm tức mãi việc đời trái ngược.

Dương Minh lại mừng rỡ:

- Thế là thánh học từ đây trở đi tỏ rạng!

Tiền Đức Hồng hỏi rằng việc đời éo le đến nỗi ấy mà tiên sinh không buồn, lại tin rằng thánh học từ đây tỏ rạng, là viện vào có gì?

Dương Minh đáp:

- Cái học của ta xướng lên, có thể nào kêu mà bảo khắp thiên hạ cùng được nghe biết. Nay thi cử đem thuyết tâm học ta đề xướng ra làm đầu đề, thì khắp hang cùng ngõ hẻm, không ai không hay. Ví bằng cái học của ta sai lầm, thiên hạ tất có người nổi dậy mà tìm ra chỗ thật đúng hơn, như thế chẳng phải là việc đáng mong mỏi vui mừng ư?

Thái độ rộng rãi quân tử thế ấy, là một chứng cứ tỏ Dương Minh đã tu dưỡng tâm mình đến chỗ hạo nhiên và hoàn thiện lắm vậy.

PHẦN THỨ NĂM

1. TRI HÀNH HỢP NHẤT - 2. CÁCH VẬT - 3. TRÍ LƯƠNG TRI

XXVI

I. NHỮNG CÁI MÀ CÁC ÔNG BẢO NÓ LÀ HAI, TÔI THẤY NÓ CHỈ LÀ MỘT

Chúng ta đã nhận thấy cái đặc điểm của học thuyết Vương Dương Minh là tìm đến nguồn gốc đạo thánh hiền rồi đem ra bộc bạch và chứng nghiệm một cách rõ ràng, để ai nấy có thể dễ hiểu, có thể theo được.

Bao nhiêu học giả sinh ra trước ông - nhất là nhà nho đời Tống - hoặc đã hiểu sai chân ý đạo Nho, hoặc đã mổ xẻ từng chữ từng câu trong sách, đặt ra danh từ này, dựng lên lý thuyết kia, làm cho cái học thánh hiền thêm mù mờ, phiền phức, rối trí người ta. Giờ ông chuyên chú sửa sang những chỗ tiên nho hiểu sai, phát minh những nghĩa lý người trước chưa thấu, đem lại cho thánh học hai tính cách mới: *minh bạch* và *giản dị*.

Minh bạch thì cầu học khởi vướng phải cái tệ chi li, bối rối.

Giản dị thì tư tưởng thánh nhân trở nên thông thường dễ hiểu cho cả mọi người.

Ta xem ông xướng lên *tâm học* làm trụ cột, dùng phương pháp biện chứng và thí dụ bày tỏ rằng muôn vạn sự vật trong trời đất thế gian đều nằm ở trong tâm con người ta. Cái bản thể của tâm là thiên lý. Ông khuyên người ta cố giữ gìn bản thể ấy luôn luôn sống còn sáng suốt trong tâm mình, đừng để những điều tư lợi vật dục cám dỗ và che lấp, thì tự nhiên mình làm việc gì cũng hợp đạo phải lẽ. Ta cứ suy xét vạn sự vạn vật

ở ngay trong tâm ta này, không phải cần phiền tìm kiếm ở đâu xa xôi.

Có nhà phê bình Nhật Bản - Trung Giang Đằng Thụ, một người đứng đầu giảng cứu Vương học ở Nhật - đã khéo ví ông như người phát cỏ dọn đường: một mặt treo cao tấm bảng Tâm học làm nêu làm đích, chỉ đường quang đảng cho người ta đi đến thánh học, một mặt chém những bụi gai, nhặt những viên đá còn lởm chởm rải rác trên đường, cho khách bộ hành thấy rõ đường thẳng, không bị vướng chân hay lạc vào ngõ ngang đường hẻm.

Quả thế, những chỗ mà các cụ tiên nho phân tách quá tỉ mỉ, bày vẽ quá rườm rà, lộn xộn, họ Vương gia công thu gọn và làm cho sáng tỏ ra. Công việc ấy dù phải chống lại với tư tưởng của bậc đại nho như Chu Tử đã được xã hội nhắm mắt theo hơn bốn trăm năm, Vương cũng không ngại. Đến nỗi có kẻ thù ghét, cho thế là phạm thượng, khinh miệt cổ nhân, Vương nói:

- Sự học là học chung cả thiên hạ; nào phải Chu Tử lấy làm của riêng được đâu; xét ra điều gì sai lầm ta cứ việc bàn nói công bằng!

Ví dụ người khác hay nát nghĩa từng chữ mà bàn tán nào tính, nào tình, nào nhân, nào nghĩa, nào hiếu, nào trung, làm như một giới hạn, một thể dụng; người ta phải suy xét nghĩa lý từng chữ mới được thấu đáo tinh vi. Vương Dương Minh bảo những cái đó bởi tâm người ta phát động ra tất cả. Tùy theo công việc nó làm thế nào, người ta đặt cái tên như thế. Phát ra ở việc bày tôi thờ vua thì gọi là *trung*; phát ra ở việc anh em đối với nhau kính nhường thảo thuận, thì gọi là *đễ*; phát ra ở việc bác ái đối với đồng loại thì gọi là *nhân*. Cũng như một cây phải có gốc mới có nhánh lá hoa quả; tâm chính là gốc cây, từ nó phát ra những nhánh lá hoa quả, gọi là *nhân*, là *nghĩa*, là *hiếu*, là *đễ*, danh từ tuy nhiều, nhưng căn nguyên vốn chỉ có một.

Người trước chia tâm với lý ra làm hai, họ Vương bảo nó chỉ là một: *tâm tức là lý*.

Người trước bảo thiện là thiện, ác là ác, hai đảng như than hồng với nước đá, không thể dung nhau. Trái lại, Dương Minh cho *thiện ác chỉ là một vật*. Ông nói bản thể của tâm vốn nó chí thiện, nhưng bị người ta để cho vật dục ám ảnh nó, mới hóa ra ác, chứ không phải có một cái thiện, lại có một cái ác đối nhau. Vì thế, thiện ác cũng chỉ là một.

Người trước phân biệt sự động và sự tĩnh khác nhau, nhưng Dương

Minh bảo tâm của người ta luôn luôn biết noi theo thiên lý, thì lúc vắng vẻ đêm khuya canh dài với lúc bận rộn ứng sự tiếp vật cũng thế mà thôi, không thể phân biệt lúc nào là động, lúc nào là tĩnh. Cho nên động tĩnh, tiếng gọi thì hai, nhưng chỉ là một việc. Theo họ Vương, đạo Nho khác đạo Phật ở chỗ bất phân động tĩnh đó.

Đến sự *biết* (trí) và sự *làm* (hành), thưở giờ ai không nghĩ là hai việc tuy thật liên lạc, nhưng có ý nghĩa nặng nhẹ, thứ tự sau trước, khác nhau. Phải có biết trước mới có làm sau; sự làm nhờ có sự biết chỉ dẫn. Cổ nhân đã than “Biết thì dễ, làm thì khó”, và ân cần bảo người ta “Phải biết đã, rồi mới có thể làm”. *Tri* với *Hành* phân ra làm hai, là tư tưởng nhất định của nhà Nho từ Dương Minh trở về trước, không ai dám cãi chối, ngờ vực.

Trình Y Xuyên nói:

- “Quân tử phải lấy sự biết làm gốc, sự làm ở bậc thứ. Có người, tuy sức có thể làm được, nhưng cái biết của họ không đầy đủ, thành ra có những dị đoan, rồi thì làm lạc lênh đênh không tự quay mình trở lại được nữa, đến nỗi bên trong không phân biệt sự gì nên yêu nên ghét, bên ngoài không biết thế nào là lẽ phải lẽ trái... Vì thế, sự biết phải ở trước sự làm, ví như đi đường, nên có ánh sáng soi rõ trước đã”.

Chu Tử cũng lập thuyết đại khái như thế, không chừng có phần ráo riết hơn:

- “Học cho rộng chưa bằng biết cho rõ, biết cho rõ chưa bằng làm cho được. Hai cái *Tri* với *Hành* cùng phải có, khác nào có mắt mà không có chân thì không thể đi, có chân mà không có mắt thì lấy gì để thấy.

- Bàn trước sau thì *Tri* ở trước; kể nặng nhẹ thì *Hành* nặng hơn.

Lúc mới biết mà chưa làm được thì sự biết còn nông nổi, đến khi đã làm được thì sự biết càng thêm sáng tỏ và có ý vị khác trước”.

Thế là các cụ tiên nho phân biệt *Tri* *Hành* làm hai việc, có thứ tự sau trước và phân hạng nặng nhẹ khác nhau vậy.

Bao nhiêu lâu học giả tin thuyết Trình Chu, coi như không thể xâm phạm di dịch, nhưng Dương Minh lật ngược lại:

- Không phải thế! Các ông hiểu sai tư tưởng thánh hiền mất rồi. *Tri* *Hành* không thể chia: *Tri* *Hành* chỉ là một!

XXVII

II.- PHẢI GIẾT NGAY CÁI ÁC NIỆM KHI NÓ CÒN Ở TRONG TRỨNG

Trái hẳn tư tưởng các cụ tiên nho chia *tri* với *hành* ra làm hai việc, Dương Minh xướng lên thuyết “*Tri hành hợp nhất*”

Nghĩa là hợp sự biết với sự làm là một: việc gì mình biết, tức thì đã có sự làm hay bắt đầu sự làm đấy rồi, mà làm tức thì đã có sự biết ở bên trong hay là sự biết đã có kết quả. Vì thế, sự biết và sự làm dính nhau mật thiết, hai thành ra một, cũng như con lang và con bói phải cộng nhau suốt đời để cùng sinh tồn, không thể tách riêng nó ra được.

Mới nghe, tất ai cũng lấy làm chướng tai, không khỏi cho là nguy biệ. Thật, trước khi chưa xem họ Vương giảng giải, người ta có thể cho thuyết này nghe chướng tai cũng gần như câu chuyện “cành hoa nở trong núi, cũng chẳng ở ngoài được tâm ta” mà Dương Minh đã nói với người bạn; câu chuyện chúng tôi đã thuật lại trong đoạn nói về Tâm học.

Quái! Sự biết và sự làm, hai cái khác nhau thế mà bảo hợp nhất là nghĩa làm sao?

Ở đời, không thiếu gì việc, người ta biết rõ mười mươi, mà chẳng phải là ai muốn làm cũng được. Vì sự biết không chưa đủ, còn có hoàn cảnh không cho làm, có trường hợp không thể làm, và những điều kiện cần dùng không có, những nỗi khó khăn không thể vượt qua. Lịch sử nhân quần xã hội còn vẳng những tiếng than thở của bao nhiêu người biết làm việc đời mà làm không xong, hoặc không làm được.

Khoan nói những việc to tát xa vời, chỉ kể ngay mấy việc tầm thường thiết thực cho đời sống người ta, đại khái sự ấm no, ai không biết là cần kíp, là sung sướng, thế mà nhiều người đành bó tay chịu phép, không thể làm được đến nơi. Ví dụ ông biết buôn bán kinh doanh, nhưng

nếu trong tay không sẵn lưng vốn, thì bảo ông buôn bán kinh doanh bằng gì; chưa nói tới tình thế và thời vận thường khuấy rối sự làm của những người có sự biết hơn hết, không phải chuyện lạ.

Thế mà Dương Minh bảo biết tức thị làm, hai sự như một, người ta nghe chương tai cũng phải.

*

Nhưng rồi ta nghe thuận tai phải lẽ, và điều ta ngờ vực sẽ tiêu tan ngay, một khi ta nhận thấy sự biết và sự làm trong thuyết “*Tri hành hợp nhất*” của Dương Minh hoàn toàn chú trọng về mặt tinh thần; không phải đồng nghĩa với sự biết và sự làm như ta thường dùng, thường hiểu.

Tri đây là nói sự biết của tâm.

Hành đây cũng là nói việc làm của tâm.

Vì sao tâm có sự biết?

Vì tâm vốn có cái bản thể, cái linh tính sáng suốt tự nhiên, gọi là minh giác; minh giác ấy là tri.

Tâm làm việc thế nào?

Mỗi khi trong tâm người ta nảy ra một ý nghĩ gì, cái ý nghĩ ấy chính là việc làm của tâm, bởi tâm phát động mà ra.

Vậy thì bản thể của tâm, là tri; lúc tâm phát động thành ra ý, tức là hành. Tâm với ý là một, ta đã thấy chỗ liên lạc mật thiết rõ ràng, thì tri với hành cũng là một, không còn phải nghi gì nữa. Dương Minh bảo không nên phân tri với hành ra làm hai, là vì lẽ ấy.

Nhớ lại hồi Dương Minh 37 tuổi bị đày đi làm thầy đội trạm ở đất Long Trường thuộc tỉnh Quý Châu, nhân được tĩnh mịch, nghiền ngẫm về đạo học thánh hiền, phát minh ra cái bí quyết “*cách vật trí tri*” ở trong tâm mình, không phải cầu kỳ đến bên cạnh mỗi vật để vạch tìm vật lý, như kiểu các cụ nhà nho về trước. Ông xướng lên thuyết “*Tri hành hợp nhất*” chính vào hồi đó.

Chỗ ông ở là miền núi non hiểm trở, dân cư toàn thị mọi rợ, sinh trưởng với phong tục ngôn ngữ riêng của họ, tình hình đại khái như vùng Darlac, Bà Rá ở xứ ta.

May có ít nhiều người Tàu đến ở đó cày cấy sinh nhai, ông còn có bạn để thỉnh thoảng tới lui đàm đạo.

Ban đầu ông đem thuyết “*Tri hành hợp nhất*” giảng một cách rõ ràng dễ hiểu cho bọn người đồng hương ấy nghe. Họ tuy quê mùa vô học, nhưng nghe ông giảng cũng hiểu được ít nhiều, có vẻ khoái ý.

Cách ít lâu, ngôn ngữ hơi thông, ông nói chuyện đạo lý thánh hiền với bọn thổ dân. Chúng nghe vui tai hả lòng quá, đến nỗi họp sức chặt cây làm nhà cho ông ở, thường đem sản vật rừng núi biếu ông để tỏ lòng kính mộ.

Thì ra những người rừng ấy trong óc hãy còn trong sạch, chưa bị những thuyết sai lầm nào nhồi sọ chiếm ngôi, nhất đán được nghe cái thuyết ông phát minh, họ thích và hiểu ngay.

Năm sau được về ở tỉnh thành Quý Dương, (tỉnh lỵ Quý Châu) là chốn văn vật, được quan đốc học Tịch Thư mời đến giảng học. Dương Minh cũng đem thuyết “*Tri hành hợp nhất*” ra giảng, nói đi nói lại ba bốn lần Tịch Thư mới nghe hiểu, còn những người khác thì ra ý không hoan nghênh, cũng không cho thuyết ấy là phải.

Vì sao?

Chỉ vì trong trí não sĩ phu học giả lúc bấy giờ đã in sâu những tư tưởng Trình Chu chặt chẽ hơn bốn trăm năm rồi. Thuyết mới của họ Vương không có cửa mà vào; cho vào cũng không có chỗ đứng.

Vương Minh thấy sĩ phu lâu đời chỉ đua nhau đẽo gọt hư văn, ham mê tục học, nói một nẻo, làm một đường, sinh ra nhiều thói quen tệ lậu, càng ngày càng xa mất chân lý, đạo đức. Nhất là cái thuyết của các cụ ngày trước đem chia tri hành làm hai, khiến cho người đời hóa ra lầm tưởng một ý nghĩ không tốt ở trong tâm phát ra, miễn đừng thực hành là đủ rồi, không cần phải lo sửa đổi và dập tắt nó đi. Vì thế ông càng khẳng khái đem thuyết “*Tri hành hợp nhất*” làm phương thuốc chữa tâm bệnh cho người đời, và lấy đạo đức thực tiễn làm gốc cho học vấn, xử thế.

Ta thử nghe ông trả lời một người hỏi về thuyết ấy:

- “Trước hết phải biết cái tôn chỉ ta lập ngôn, rồi tự khắc hiểu vì sao tri hành cần hợp nhất mới được.

Ta xem người đời nay học vấn, chỉ vì đã đem tri hành phân tách làm hai việc, thành ra khi có một ý nghĩ phát động ở trong tâm, tuy nó bất thiện đấy, nhưng cứ tưởng mình chẳng đem ra việc làm thì chẳng hề gì, cho nên họ không tìm cách cấm chỉ trong tâm đừng nảy ra ý nghĩ như thế nữa.

Bây giờ ta nói *Tri hành hợp nhất*, chính là để người ta hiểu rõ rằng lúc tâm họ có một ý nghĩ gì phát động, thì sự phát động ấy tức là hành rồi đấy.

Cho nên hễ khi người ta có một ý nghĩ bất thiện nảy ra, phải mau mau trừ bỏ, mau mau đánh ngã cái ý nghĩ bất thiện ấy đi lập tức, dù chẳng đem nó ra thực hành cũng thế.

Ta phải trừ nó cho thật tiệt cả gốc rễ mới được, chớ để một ý nghĩ bất thiện nào nương náu ẩn núp ở trong bụng ta.

Tôn chỉ ta lập ngôn là thế đấy”.

XXVIII

III. A) VÌ SAO SỰ BIẾT VỚI SỰ LÀM CHỈ LÀ MỘT VIỆC

Nếu không phải chúng ta hiểu lầm, thì thâm ý họ Vương cốt hợp cả hai việc tri hành vào trong một tâm, cốt để người ta thấy chỗ quan hệ phi thường ấy mà giữ gìn răn sợ, hầu tự tạo nên một bậc người có tinh thần mạnh mẽ, có đức tính trợn lạnh, có nhân cách cao thượng.

Sự thật, một người cần có tinh thần, đức tính và nhân cách như thế, mới được thiên hạ thành thật yêu mến, kính trọng, nếu chỉ trơ trọi có tước vị, hay của tiền, hay tài học, dù cho hét ra lửa, ngồi trên vàng, mà thiếu kém tinh thần, nhân cách, tóm lại cái tâm địa không ra gì, họa chẳng người ta kiêng nể ngoài mặt, nhưng trong lòng vẫn khinh.

Sự sống về tâm quan hệ biết bao!

Về phần *tri*, tự nó đã cố nhiên minh bạch, không phải nói nhiều, tưởng ai cũng thấy rõ ngay, như hai với hai là bốn. Vì tâm vốn có cái bản thể “minh giác” (sáng láng hiểu biết) để tự biết mọi sự hay dở nên hư, lợi hại. Bởi cái minh giác ấy, người ta biết ăn, biết mặc, biết hành vi cử động, biết lẽ nhục vinh sướng khổ, biết phân đấu để bảo tồn sự sống ở đời, biết đau đớn lòng vì những điều trông thấy; tóm lại, bất cứ một sự biết gì cũng do minh giác của tâm mà có.

Thường khi cùng một việc, mà người này biết sự kém thua người kia, là vì tâm họ không bị những điều vật dục che mất bản thể, cho nên bản thể sáng suốt hơn mình, tức là minh giác sáng suốt hơn mình.

Phần *hành*, thiết thực và quan hệ đặc biệt. Dương Minh đã nói một cái ý nghĩ phát động ngấm ngầm trong tâm, ấy là hành rồi. Nếu phải là ý nghĩ tốt đẹp lương thiện thì hay lắm, nhưng nếu ý nghĩ ấy can dỡ bất lương, ta phải mạnh bạo trừ diệt nó ngay, chớ để nó vẩn vít trong tâm và đừng có ngày nào mọc mũi sủi tăm lên được nữa. Chỗ cốt yếu là ở đó.

Chủ ý Dương Minh muốn cho ai nấy lo giữ tâm mình bao giờ cũng hướng về điều lành việc thiện, bao giờ cũng trắng như tuyết, trong như

gương, không dính mảy may bụi bặm mờ tối; cho nên không thể dung được một chút ý nghĩ xằng bậy có chỗ cất đầu lên được.

Với cái tâm nguyên vẹn, bản thể tinh sạch sáng láng, người quân tử ứng thù với vạn sự vạn vật có thể chắc chắn hợp đạo trúng tiết. Về sự tri hành kể cả mặt tinh thần và mặt thực tế - có thể tự tin mình không hay bị sai sót; sau nữa, đặt mình vào cảnh ngộ nào cũng thái nhiên như không: giàu sang chẳng xiêu được lòng, bần tiện cũng chẳng đổi được chí, oai vũ không thể bắt nạt. Cái tâm ấy của Dương Minh tức là cái khí hạo nhiên ngày trước Mạnh Tử đã nói.

Thì chính đời ông, đã gặp bao nhiêu cảnh ngộ éo le, bất bình, nào người đồng thời ganh ghét, nào lũ gian nịnh dèm pha, lắm phen hồ nguy đến tính mệnh, hại đến thân danh, thế mà ông cứ ung dung đối phó, chớ hề vì thế phải bận lòng rối trí chút nào. Người ta bảo ông sở đắc ở đạo lý *Lương tri* và *Tri hành hợp nhất*, quả có như thế.

Có người, nhân cái thuyết “*Tri hành hợp nhất*” của ông xướng lên, tỏ ý ngờ vực về chỗ ông thường định ninh khuyên bảo người ta cứ quay về tìm ngay ở bản tâm mình, tự nhiên thấu hiểu vật lý. Họ e rằng chỉ chuyên cần bản tâm, thành ra bỏ sót vật lý đi chăng?

Mấy lời ông thuyết minh sau đây, rọi thêm ánh sáng vào vấn đề “*Tri hành hợp nhất*” cho chúng ta được rõ nghĩa lý hơn nữa.

- *Cái chỗ ngay thật rõ ràng của sự biết tức là làm; cái chỗ thấu suốt kỹ lưỡng của sự làm, tức là biết: 知之真切篤實處即是行，行之明覺精察處即是知 (Tri chi chân thiết đốc thực xứ tức thị hành: hành chi minh giác tinh sát xứ tức thị tri).*

Sự biết sự làm vốn có dính nhau khăng khít, chẳng nên đem phân hai nó ra.

“Chỉ vì học giả đời sau đem chia nó ra hai đoạn, làm mất bản thể của tri hành, cho nên ta mới xướng lên tri hành nhập một và cùng tiến. Họ không hiểu rằng việc gì cũng vậy, thật biết là cốt để mà làm, không làm thì không đủ gọi là biết.

“... Nay bảo rằng chuyên cầu bản tâm, sợ e bỏ sót vật lý, ấy thế chính là làm mất bản tâm đi rồi đấy.

Kỳ thật, vật lý không khi nào ra ngoài tâm ta cho được. Ngoài tâm ta mà tìm vật lý, thì không có vật lý gì cả.

Cái thể của tâm, là tính. Tính, tức là lý. Cho nên có lòng hiếu với cha mẹ, tức thì có lễ hiếu; không có lòng hiếu thì không có cái lễ của đạo hiếu vậy. Cũng như có tấm lòng trung với vua, tức thì có lễ trung; nếu không có lòng trung, thì không có cái lễ của đạo trung vậy.

Cái lễ ấy có phải ở ngoài tâm ta được đâu. Ông Chu Hối Am bảo người ta cầu học, chỉ cốt có tâm với lý mà thôi. Tâm tuy chỉ chủ về một thân, nhưng thật nó bao trùm cả lý trong thiên hạ. Lý tuy tản mác có muôn vàn sự vật, nhưng thật nó không ngoài được tâm của một người.

Vì người ta tách riêng tâm lý ra làm hai, mới hóa ra điều lo ngại chuyên cầu bản tâm, e sót vật lý.

Có sự lo ngại ấy, chỉ bởi người ta không biết tâm tức là lý.

Tâm chỉ có một. Lấy chung cả tấm lòng thương xót mà nói, thì gọi là nhân; lấy chỗ hợp với lễ phải mà nói, gọi là nghĩa; lấy sự mạch lạc mà nói, gọi là lý. Không thể nào tìm ra cái nhân ở ngoài tâm, không thể nào tìm ra cái nghĩa ở ngoài tâm, vậy thì có lẽ nào ngoài tâm mà tìm lấy cái lý cho được?

Tìm lý ở ngoài tâm, vì thế mà tri hành phân ra làm hai việc.

Tìm lý ở ngay trong tâm của ta, đó là đạo thánh dạy chúng ta tri hành hợp nhất vậy”.

*

Dương Minh bày tỏ cái thuyết mới của mình như thế, chẳng phải là không rõ ràng, nhưng vì phần nhiều học giả đương thời đã có những thành kiến từ mấy đời trước đâm rễ ở trong tư tưởng rất sâu, bỗng chốc muốn đào rễ ấy đi, trồng cây khác tươi tốt vào, cũng phải mất lắm công phu.

Ngay những cao đệ của ông, nhiều người hoặc đến tận nơi, hoặc viết thư lại, chất vấn đôi ba lần mới được vỡ nghĩa.

Những cuộc biện bác đối diện hay bằng thư từ, cảm dỗ người ta càng chịu khó theo đuổi và đi sâu vào thuyết này, càng thấy nhiều ý nghĩa thú vị, có ích cho tư tưởng học vấn của ta.

Nên biết người Nhật hâm mộ Dương Minh, vì ông xướng lên hai thuyết họ thích nhất, tức là thuyết *tri hành hợp nhất*, và thuyết *Lương tri*.

XXIX

IV. B) VÌ SAO SỰ BIẾT VỚI SỰ LÀM CHỈ LÀ MỘT VIỆC

Ai đã xem qua học thuyết của Tôn Văn, người sáng tạo ra Trung Hoa Dân quốc từ năm 1911, có lẽ nhận thấy tư tưởng họ Tôn có nhiều chỗ sở đắc ở cái học Dương Minh. Nhất là về vấn đề tri hành.

Cổ nhân nói: *“Biết dễ, làm khó”*.

Ngược lại ý kiến ấy, Tôn Văn bảo *“làm dễ biết khó”*.

Tôn lấy những việc sinh hoạt tầm thường để chứng tỏ rằng người ta không làm được, là vì chưa biết rõ cần dùng ích lợi thế nào. Nếu quả biết đến nơi đến chốn thì đã làm được rồi, không khó.

Lý thuyết ấy phản phát tư tưởng tri hành của Dương Minh, ta có thể thấy trong câu chuyện nói với Từ Ái thuật ra sau đây.

*

Trong những học giả thờ Dương Minh làm thầy, Từ Ái là bậc thông minh mau hiểu nhất, người ta đã ví như Nhan Hồi của Khổng Tử.

Thế mà thuyết Tri hành hợp nhất, thoát nghe Ái cũng ngỡ chưa hiểu, sau cùng các bạn đồng môn bàn bạc mãi, vẫn không quyết định ra lẽ nào phải, lại đến hỏi Dương Minh.

- Tại sao mà không hiểu, nhà người thử nói ta nghe! Dương Minh hỏi.

Từ Ái nói:

- Tôi nghĩ người ta sinh ra ở đời, ai cũng biết ở với cha mẹ phải hiếu, ở với anh em phải đễ, nhưng có người không hiểu được, không đễ được, như thế thì tri với hành phân minh là hai việc.

Dương Minh đáp:

- “Thế là đã bị tư dục cách trở, chứ không phải bản thể của tri hành. Không khi nào có cái biết mà không làm. Biết mà không làm, ấy là chưa biết. Thánh nhân dạy người ta tri hành, là cốt phục lại cái bản thể ấy.

Sách *Đại học* đã có câu bày tỏ cho chúng ta biết thế nào thật là tri hành. Tức là câu nói: “*Như thích sắc đẹp, như ghét hơi thối*”: 如好好色如惡惡臭 (*như hiếu hảo sắc, như ố ác xú*).

Mắt ta thấy sắc đẹp là việc thuộc về phần tri, bụng ta thích sắc đẹp là việc thuộc về phần hành.

Phải biết ngay lúc trông thấy sắc đẹp, ta đã có ý thích rồi; không phải sau khi trông thấy rồi mới lập tâm để thích.

Mũi ta ngửi hơi thối là việc thuộc về phần tri, lòng ta ghét thối là việc thuộc về phần hành.

Ngay lúc hơi thối bay qua trước mũi, ta đã sẵn lòng không ưa rồi; chẳng phải đợi sau khi ngửi phải hơi thối, bấy giờ ta mới lập tâm ghét nó.

Ví dụ một người ngạt mũi, tuy thấy đông phân đông rác ở phía trước, nhưng lỗ mũi tắc tị, chẳng từng ngửi thấy hôi hám gì cả, tự nhiên không ghét gì lắm, chỉ vì không từng biết hôi.

Ngay như ta khen người này biết hiếu, người kia biết để, thì tất nhiên họ phải là người đã từng làm việc hiếu để rồi, mới có thể khen họ biết hiếu biết để được chứ.

Một người chỉ khéo nói chuyện hiếu để ở ngoài môi đầu lưỡi, chẳng có lẽ nào như thế mà ta cũng cho rằng họ biết hiếu để cho được?

Lại như biết đau, tất phải trước hết tự mình có thấy đau, rồi mới biết thế nào là đau. Biết rét, tất phải trước hết tự mình có biết rét, rồi mới biết thế nào là rét. Biết đói cũng thế, tất là mình đã thấy đói trước, rồi mới biết đói.

Như thế tri hành rõ ràng là một, phân nó ra làm hai sao được?

Đó là cái bản thể của tri hành, không bị mọi điều tư dục trở ngăn che lấp nó đi vậy.

Thánh nhân dạy người tất phải như thế mới gọi được là biết; không thế thì chỉ là chưa từng biết. Điều ấy thật là công việc khẩn thiết mà người học vẫn phải hiểu.

Bây giờ người ta cố gân cổ ra nói tri hành là hai việc, ta cần phải thuyết minh cho người đời biết rằng nó chỉ có một, là vì sao thế? Bởi vậy, phải biết tôn chỉ ta lập ngôn bởi lẽ gì. Nếu không biết tôn chỉ lập ngôn, mà chỉ nói một, nói hai, nào có được việc gì đâu!”.

Thế mà Từ Ái vẫn chưa hiểu hết cái nghĩa tri hành hợp nhất của Dương Minh, cho nên lại hỏi:

- Cổ nhân chia tri hành làm hai là cốt để cho người ta thấy rõ từng cái cho được rành mạch: một cái hành để làm công phu của cái tri, một cái hành để làm công phu của cái hành 一行做知的工夫一行做行的工夫 (Nhất hành tố tri đích công phu, nhất hành tố hành đích công phu), có thế thì công phu mới rõ rệt. Có phải thế không?

Dương Minh trả lời:

- “Thế là sai mất tôn chỉ của cổ nhân rồi. Ta vẫn thường nói: tri là chủ ý của hành, hành là công việc của tri. Tri là hành mới bắt đầu, hành là tri đã kết quả 知是行始，之行是知之成 (Tri thị hành thi, chi hành thị tri chi thành).

Một khi đã hiểu được chỗ đó, thì chỉ nói một cái tri, là đã có hành nằm bên trong rồi; chỉ nói một cái hành, cũng đã có tri nằm bên trong rồi.

Nên biết sở dĩ người xưa đã nói cái tri, lại nói cái hành, chỉ vì thế gian có hai thứ người cần phải phân rõ tri hành cho họ mới hiểu.

Một là thứ người mù mù mịt mịt, nhắm mắt làm việc theo ý mình, chẳng chịu suy nghĩ xem xét, thế là làm mò làm càn. Vì thế, đối với họ phải nói tri rồi mới có thể hành được đến nơi.

Hai là thứ người mơ mơ màng màng, chỉ suy nghĩ những chuyện vơ vẩn không đâu, chẳng chịu thực hành một việc gì bao giờ; suốt đời chỉ khéo nghe hơi bắt bóng. Thành ra với hạng này, phải nói có hành thì tri mới là chân thực.

Đó là chỗ cổ nhân bắt đặc dĩ mà phải nói riêng tri hành, cốt để chữa điều thiên lệch, cứu chỗ sai lầm của người đời. Nếu thấy rõ cái ý như thế, thì chỉ nói một câu là đủ.

Người bây giờ đem tri hành phân ra làm hai, cho rằng trước hết

phải biết đã, rồi mới có thể hành sau. Nghĩa là trước phải bàn luận tập rèn để tìm lấy sự biết, đợi khi nào biết mười mười, bấy giờ mới bắt tay vào sự làm; bởi thế mà trọn đời họ không hành và cũng không tri.

Cái bệnh ấy không phải một chứng bệnh nhỏ, và đã lâu đời rồi. Nay ta xướng lên tri hành hợp nhất, chính là bài thuốc đối chứng lập phương, chữa bệnh cho đời vậy.

Vả lại bản thể của tri hành, nguyên nó như thế, chẳng phải ta bỗng không bày vẽ ra đâu. Nếu hiểu rõ tôn chỉ ta rồi, dù nói ngay tri hành là hai cũng chẳng sao, mà thật nó chỉ có một. Trái lại, không hiểu tôn chỉ, thì cho nói ngay là một đi nữa, cũng chẳng ích gì, bất quá nói chuyện suông thế thôi”.

XXX

V. NHIỀU ÔNG GIÀ BÀ CẢ NHÀ TA ĐÃ HIỂU DƯƠNG MINH MÀ KHÔNG NGỜ

Các ông già bà cả nhà ta, nói chung là những người có con cháu đang tuổi đi học, thường dùng hai tiếng thành ngữ “*học hành*” để nhắc nhở khuyên bảo:

- Con phải cố chăm chỉ *học hành* cho thầy mẹ vui lòng nhé!

Hay là nhieếc mắng khi thấy con cháu lười biếng lêu lổng:

- Mày không lo *học hành* rồi mai sau đi ăn trộm ăn cướp à?

Như thế, tức là học hành chỉ chung một việc, cùng làm một lúc. Thì ra các cụ nhà ta xưa nay phải chăng theo đúng lý thuyết “*Tri hành hợp nhất*” của Vương Dương Minh mà không tự biết.

Họ Vương xướng lên thuyết ấy cốt vì những người cầu học khuyến khích trọng sự thực hành. Người ta đi học cốt để cầu biết, nếu biết mà không làm, thì không phải là biết, mà học thế cũng chẳng có ích lợi gì. Học tất phải hành; ngay trong cái học đã có cái hành xen lẫn, đi theo, thế mới là cái học thiết thực.

Dương Minh cho một người đi học có năm điều cốt yếu:

Học: Tìm hiểu những điều gì mình muốn biết, cần biết.

Vấn: Hỏi cho vỡ lẽ khi gặp một nghĩa lý khó khăn ngờ vực.

Tư: Suy xét, ngẫm nghĩ.

Biện: Bàn bạc, biện bác phải trái.

Hành: Đem sự học ra làm việc.

Nhưng có nhiều học giả lúc bấy giờ đã thấm sâu tư tưởng Chu Tử, chặt rời việc học ra làm hai đoạn “*giảng minh*” và “*thực hành*”, riêng nhau và có thứ tự sau trước. Nghĩa là phải lo bốn việc học, vấn, tư, biện, xong đã, mới nói đến chuyện hành.

Họ Vương bảo đây là cái tệ lầm tin thuyết cũ, không chữa không được. Kỳ thật, cả năm việc ấy cũng đều là học mà cũng là hành; xưa nay chẳng có học mà không hành bao giờ.

Ông lấy ví dụ như đạo hiếu, tất mình phải chăm lo phụng dưỡng cha mẹ, tự mình thực hành đạo hiếu, có thể mới gọi là học. Há chỉ tai nghe miệng nói chuyện hiếu một cách băng quơ, mà bảo thế là học hiếu được ư?

Ví dụ một người học bắn cũng thế. Ngay lúc học tất phải giương cung đặt tên, căng cho thẳng tay, nhắm cho trúng đích mà bắn. Hay là học viết chữ, tất phải đặt giấy mài mực, cầm bút mà viết. Hết thấy việc học trong thiên hạ, không có một thứ học gì chẳng hành mà nói chuyện học cho được. Thế có phải lúc mới bắt đầu sự học, đã gồm có sự hành ở trong rồi không?

Cổ nhân khuyên người ta “*bác học, đốc hành*” 博學篤行, nghĩa là rộng việc học, dốc chí làm. Bác học tức là *học, vấn, tư, biện*, trong ấy đã có sự *hành*, vì người ta muốn rộng sự học cho nên mới phải hỏi han, suy nghĩ, biện bạch nghĩa lý, tự nhiên trong việc cầu học cho rộng, chẳng phải xen lẫn cả hành là gì. *Đốc hành*, tức là làm việc một cách thành thực, dốc lòng, không lúc nào sao nhãng, thế thì trong sự thành thực dốc lòng cũng là có *hành* rồi vậy.

Phải biết người ta cầu học, không sao khỏi có chỗ nghi ngờ, cho nên phải có sự hỏi, *hỏi tức là học, tức là hành*. Lại không sao khỏi có điều nghi ngờ, cho nên phải suy nghĩ; suy nghĩ *tức là học, tức là hành*. Lại không sao khỏi có điều nghi ngờ, cho nên cần phải *biện bác tức là học, tức là hành*. 學之不能無疑，則有問，問即學也，即行也。又不能無疑，則有思；思即學也，即行也，又不能無疑，則有辨；辨即學也，即行也。 (*Học chi bất năng vô nghi tắc hữu vấn; vấn tức học dã tức hành dã. Hựu bất năng vô nghi, tắc hữu tư; tư tức học dã, tức hành dã. Hựu bất năng vô nghi, tắc hữu biện; biện tức học dã, tức hành dã*).

Biện bạch đã sáng suốt, suy nghĩ đã kỹ lưỡng, hỏi han đã chắc chắn, việc học đã khá rồi, ta vẫn cố công đeo đuổi không ngớt, ấy thế gọi là *đốc hành*. Chẳng phải chờ sau học, vấn, tư, biện rồi mới thì thố ra việc làm vậy.

Bởi thế, lấy chỗ cầu cho nên công được việc mà nói thì gọi là *học*; lấy chỗ cầu cho cỏi được mối nghi ngờ mà nói thì gọi là *vấn*; lấy chỗ cầu cho thông hiểu lý thuyết mà nói thì gọi là *tư*; lấy chỗ cầu cho xem xét tình huống mà nói thì gọi là *biện*; lấy chỗ cầu cho bản thân thi thố mà nói thì gọi là *hành*. Tóm lại, chia công ra tất cả là năm, nhưng hợp việc lại thì chỉ có một.

Học giả một khi hiểu rõ học tất phải hành, hành tức là học, hai việc như một, không thể rời nhau, tự nhiên lúc nào cũng chăm chú vào công phu bác học đốc hành, không dám có ý tự mãn tự túc; sự học của người ta càng ngày càng thêm sáng suốt tấn tới là nhờ ở đó.

Tôn chỉ họ Vương xướng lên cái thuyết “*tâm lý nhập một, tri hành cùng tiến*”, trái hẳn tư tưởng Tống nho mà người ta tin theo lầm lạc đã mấy trăm năm, chính là vì học giả đương thời và hậu thế mở ra mục đích mới mẻ cho sự học; mục đích ấy là khinh rẻ hư văn, chuyên cầu thực dụng vậy.

Đem thuyết “tri hành hợp nhất” của Dương Minh đối chiếu với tôn chỉ và cách thức xếp đặt việc học đời nay, ta thấy có chỗ phù hợp lạ lùng.

Thật thế, đời này chú trọng lối học thực hành, thí nghiệm, dễ thường không một môn học nào không có sự hành đi theo khắng khít một bên.

Ta muốn học về môn nông phổ ư? Tất ta phải thân hành ra vườn ruộng cuốc đất trồng cây, cho được thực nghiệm xem giống cây này sinh dục ra làm sao, giống cây kia hợp với thủy thổ nào và phải chăm nom bón tưới cách nào thì nó mới được tân lượng sinh sôi nảy nở.

Ta muốn học về y khoa ư? Ngay lúc bắt đầu đã phải vào phòng thí nghiệm, chấp từng khớp xương, xét từng mạch máu; lại phải đi theo bên cạnh các giáo sư để thực hành những việc băng bó, tiêm thuốc, xem mạch, chữa bệnh. Nghĩa là giữa lúc đang học đã có cả hành, không phải chỉ nghiền ngẫm sách vở mà thôi.

Suy ra đến hàng chục hàng trăm khoa học khác cũng thế, bao giờ cũng thấy hai chữ học hành đi song song với nhau. Rất đổi những lớp tiểu học, ấu học, mỗi khi học bài cách trí, người ta cũng sẵn có vật liệu khí cụ cần dùng để cho lũ trẻ có thể thực nghiệm ngay trước mắt. Đời nay một người muốn học máy móc chẳng hạn, mà tay không cầm nổi cái búa cái

khoan hay là sợ dầu mỡ lem luốc da thịt quần áo, thì làm sao trở nên một tay thợ máy cho được?

Lấy việc học ngày nay đem so với tư tưởng họ Vương, ta càng thấy cái thuyết “*học tức hành, hành tức học*” là đúng. Mà cái thành ngữ, “*học hành*” các cụ nhà ta quen dùng khuyên răn con cháu không phải là vô nghĩa vậy.

XXXI

I- VIỆC HỌC LÀ VIỆC CHUNG, DẦU CHO CHU TỬ CŨNG PHẢI BẮT BẰ

“Đời xưa, người muốn làm tỏ rạng đức sáng ở thiên hạ, thì trước phải lo trị nước mình; muốn trị nước mình trước phải lo tề nhà mình; muốn tề nhà mình trước phải lo sửa thân mình; muốn sửa thân mình trước phải giữ tâm cho chính; muốn chính tâm mình trước phải có ý cho thành; muốn thành ý mình trước phải mở mang sự biết đến nơi đến chốn. Muốn cho sự biết đến nơi đến chốn là nhờ chỗ xem xét thấu hiểu mọi sự vật”.

Con nhà lều chõng xưa kia và những người nào ngày nay có cái lợi ích lộc lại sách nho, chắc hẳn không ai không nhớ thuộc lòng mấy câu ấy ở chương đầu sách *Đại học*; Tăng Tử chép theo lời giáo huấn của Khổng phu tử.

Có thể nói tất cả nhân sinh triết học đạo Nho gồm lại trong mấy câu văn cổ lấy đi lấy lại mà ý tứ liên lạc, nghĩa lý cao rộng ấy.

Người ta gọi tắt là cái học *Trí tri cách vật*”.

Chủ ý là cái học thực dụng, có nghĩa gần như chữ khoa học thường dùng đời nay. Trong học giới Tàu và Nhật từ lúc duy tân trở đi, hai chữ cách tri - chính là rút trong bốn chữ trí tri cách vật ra - hay dùng đồng nghĩa với chữ khoa học.

Hai sách *Đại học* và *Trung dung* nguyên xưa in chung vào *Kinh Lễ*, nhưng đến đời Tống lấy ra in riêng để hợp với sách *Luận ngữ* và sách *Mạnh Tử* cho thành tứ thư.

Trong sách *Đại học* cổ bản có một chương giải rõ nghĩa lý thế nào là trí tri cách vật, nhưng sau thất truyền, chắc tại Tần Thủy Hoàng đốt sách, làm cho chương ấy mất biệt, không còn ai nhớ mà chép lại được. Thành ra nghĩa thật “trí tri cách vật” của Khổng Tử dạy thế nào không biết, chỉ biết đến Tống nho, hai họ Trình Chu lấy ý riêng của mình mà bổ thêm vào, hơn mấy trăm năm, học giả tin theo nghĩa lý ấy, cho tới lúc có

Vương Dương Minh phản đối và làm cho sáng tỏ thánh học ra.

Về sự nghiệp tinh thần đó, một vị giáo sư Đức là E. V. Zenker, viết cuốn “*Trung Quốc Triết học sử*”, thành thật khen ngợi Dương Minh có công suy diễn cái học chân chính của Khổng Tử, theo chỗ sâu sắc mà ông hiểu, và do phương pháp triết lý tự ông sáng khởi. Vì thế ông có quyền được coi như một trong những nhà đại tư tưởng của Trung Quốc. Chỗ đặc biệt nhất là ông thâm hiểu tâm lý. Về phương diện đó, suốt cả lịch sử triết học nước Tàu, không thấy có ai được bằng ông.

*

Chu Tử bảo *cách* là *chí*, nghĩa là đến; cho nên ông dạy người ta cách vật là đến tận nơi mỗi sự mỗi vật mà cặn xét cái lý nhất định của nó (即物窮理 *tức vật cùng lý*).

Theo như thuyết ấy thì ra việc đời rắc rối nhiều khê đảo để. Ví dụ tôi muốn biết cái lý vì sao cái bàn nhà tôi lại vuông hay tròn, tôi phải ngồi bên cạnh nó mà tìm tòi suy nghĩ cho đến ra lẽ mới thôi. Hay là người ta muốn biết hàm râu ngài lý sao lại quặp vào, cũng phải đến trước cằm ngài mà vuốt ve suy xét một cách tỉ mỉ.

Chúng tôi đã thuật chuyện buồn cười, chính Dương Minh và một người bạn, lúc ban đầu cũng tin theo phương pháp cách vật của Chu Tử, cắt lượt nhau ra ngồi bên khóm trúc để xét định lý của cây trúc; ngồi luôn mấy ngày như thế, đến nỗi phát sốt phát rét mà chẳng tìm ra vật lý cây trúc ở đâu.

Rồi năm 37 tuổi bị đày đi làm đội trạm Long Trường, sự tịch mịch cho ông chuyên tâm nghiên ngẫm thánh học, bỗng dưng tỉnh ngộ về cách vật trí tri và nhận ngay thấy chỗ lầm lạc của Chu Tử.

Lúc tỉnh ngộ, ông đem những lời thánh hiền trong các kinh sách để chứng với sở kiến của mình, đâu đó đều thấy phù hợp, ông vui mừng quá, múa tay như người phát điên:

- Ô! Chu Tử làm to! Việc gì mà phải cầu vật lý ở đâu lôi thôi, cứ tìm ở ngay trong tâm mình đây là thấy tất cả.

Các ngài đã biết cái học của Dương Minh lấy tâm làm gốc; cái lý của vạn sự vạn vật đều chứa trong tâm người ta, cho nên ông thường bảo tâm với lý chỉ là một, không thể phân ra hai được.

Ông bác cái thuyết “*tức vật cùng lý*” (đến ngay mọi sự vật mà tìm xét vật lý) của Chu Tử một cách quyết liệt:

- “Theo cách Chu Tử, té ra mình đem cái tâm mình đi cầu lấy cái lý ở trong vạn sự vạn vật, thế là tách riêng tâm lý ra làm hai rồi còn gì!

Cầu lấy cái lý ở vạn sự vạn vật là nghĩa thế nào? Ví dụ lấy cái lý của đạo hiếu ở trong việc thờ kính cha mẹ, có phải thế không?

Chỗ sai lầm chính là ở đây.

Ừ, bảo rằng cầu cái lý đạo hiếu ở trong việc thờ kính cha mẹ, thế thì thử hỏi cái lý của đạo hiếu đó nằm ở trong tâm mình đây, hay là nằm ở bản thân cha mẹ?

Giá như bảo nó nằm ở bản thân cha mẹ, vậy thì một mai cha mẹ khuất bóng đi rồi, trong tâm mình sẽ trống rỗng, không còn có cái lễ hiếu thảo nữa ư?

Cũng như trông thấy một đứa trẻ ngã xuống giếng, tất mình có cái lý thương xót. Vậy cái lý thương xót ấy có phải đâu ở trong mình thằng bé khốn nạn đang chơi vơi dưới giếng kia, hay là kỳ thật ở trong lương tâm mình phát ra? Lúc bấy giờ, hoặc ta nhảy xuống vớt nó lên, hoặc thò tay cho nó nín lấy đều bởi lý đương nhiên. Thử hỏi cái lý ấy ở trong mình thằng bé ư? Hay là chính thật ở trong lương tri của cái tâm ta ư?

Ta cứ lấy mấy việc ấy làm lệ chứng, suy ra cái lý của vạn sự vạn vật đều như thế cả. Vậy thì đủ biết tách hai *tâm, lý* ra thật là sai lầm”.

Rồi ông kết luận và giải nghĩa trí tri cách vật thế này:

- “*Bởi vậy, ta bảo trí tri cách vật, là đem cái lương tri của cái tâm mình ra ứng tiếp của vạn sự vạn vật. Cái lương tri của tâm ta, tức là thiên lý. Vậy, ta đem cái thiên lý ở trong lương tri của tâm ta mà ứng tiếp vạn sự vạn vật, thì vạn sự vạn vật đâu đó đều được đúng ý.*

Đem cái lương tri của tâm ta ra đến nơi đến chốn, thế là trí tri. Vạn sự vạn vật đều được đúng lý, thế là cách vật. Ấy là hợp tâm với lý làm một vậy”.

XXXII

II. NẾU NGƯỜI TÀU SỚM BIẾT CÁI HỌC CỦA HỌ VƯƠNG

Các ngài đã xem đoạn nói về tâm học, hiểu rõ tư tưởng Dương Minh lấy tâm làm chủ thể nhất thiết ra thế nào, tự nhiên đến đoạn này ta thấy ông giảng “trí tri cách vật” cũng chủ ở tâm, rõ ràng là một thuyết có thống hệ liên tiếp nhau và gãy gọn, dễ hiểu.

Chẳng những thế, ta lại nhận thấy cái thuyết của ông phải lẽ hơn Chu Tử và đúng với chân nghĩa của sách *Đại học*.

Khổng Tử chẳng dạy ta trước phải tu thân, chính tâm, thành ý, rồi mới trí tri cách vật được ư?

Bởi vậy, Dương Minh đã cắt nghĩa cho chúng ta hiểu rằng mỗi khi thân ta tiếp xúc hay cảm ứng một sự vật gì, ví dụ tai muốn nghe hát hay, mắt muốn nhìn sắc đẹp chẳng hạn, bao giờ cũng phải trải qua mấy mối liên lạc này: tâm phát ra ý, ý nảy ra tri, tri đặt vào vật. Thân ta cũng như một quốc gia, mà tâm tức là vua chúa; khi có một chính lệnh gì, vua truyền cho quan thi hành, rồi quan sức cho dân tuân theo vậy.

Chẳng có tâm thì người ta lấy gì mà cách được vật?

Mấy lời thuyết minh sau này, khiến ta thêm rõ cái nghĩa cách vật của họ Vương sáng suốt và hợp lý.

- “Tâm là ông chủ của thân. Cái chỗ thiêng liêng sáng suốt của tâm, gọi là lương tri, tự trời phú bẩm không ai không có. Cái lương tri thiêng liêng sáng suốt ấy mỗi khi cảm ứng mà phát động ra, tức là ý. Hễ có tri mới có ý, không tri thì không có ý vậy. Như thế, ý chẳng phải cái thể của tri thì là gì?

Ý đặt vào đâu, tất nhiên ở đây phải có vật.

Vật tức là việc.

Như để ý dùng vào việc phụng dưỡng cha mẹ, thì phụng dưỡng cha

mẹ tức là một vật; ý dùng vào việc yêu nước cứu dân thì yêu nước cứu dân tức là một vật; ý dùng vào việc đọc sách thì đọc sách chính là một vật; ý dùng vào việc xử kiện thì xử kiện cũng là một vật. Phạm là ý đặt vào chỗ nào, chẳng bao giờ chỗ ấy lại không có một sự vật gì làm đích.

Ta có ý ấy, tức có vật ấy. Trái lại, không có ý ấy tức thì không có vật ấy vậy. Như thế, chẳng phải vật là chỗ dùng của ý thì là gì?”

*

Muốn chứng tỏ cho học giả biết Tống nho đã nát nghĩa từng chữ một cách gượng gạo, thành ra bấy lâu đưa người ta đi sai đường cách trí, Dương Minh không ngần ngại cải chính từ ý nghĩa mỗi chữ trở đi.

Ngay như chữ “*cách*”, Tống nho giải nghĩa là *đến*, tức thì chữ “*chi*”. Các cụ ấy lấy cớ trong Kinh Thư có những câu như “*cách vu văn tổ*” và “*hữu miêu lai cách*” đều có nghĩa là *đến* cả.

Dương Minh bảo chữ “*cách*” ở ngay trong mấy câu sách mà Tống nho dẫn chứng trên đây, cũng có nghĩa như chữ “*chính*” chữ không hẳn phải nghĩa là *đến* đâu. Bởi vậy, ông nhất định “*cách*” tức thì “*chính*” nghĩa là sửa sang cho chính, cho ngay. Đại khái như nói “*cách kỳ phi tâm*” (sửa chính cái tâm sai lầm) hay là “*đại thần cách quân tâm chi phu*” (đại thần sửa chính cái tâm chẳng tốt của nhà vua). Ấy đều có nghĩa là làm *chính đính* lại những điều bất chính mà đem về chỗ chính. Nghĩa chữ “*cách*” là thế mới phải, bảo nó là “*đến*” sao được.

Ông nói: “sách *Đại học* dạy ta cách vật, biết đâu bản ý chẳng dùng nghĩa chữ “*chính*” như thế? Nếu như đúng nghĩa chữ “*chí*” là *đến*, tất phải viết rằng “*cùng chí sự vật chi lý*” (suốt *đến* cái lý của sự vật), có vậy thì lời nói nghe mới thông được chứ.

Mà như thế thì cốt yếu dụng công là ở một chữ *cùng*, mà chỗ cần dụng lực toàn ở một chữ *lý*. Nếu trên bỏ chữ *cùng* dưới bỏ chữ *lý*, mà nói trắng trợn ngay rằng “*trí tri tại chí vật*”, thử hỏi nghe có lọt tai, rõ nghĩa được không?

“Vẫn biết trong *Hệ từ Kinh Dịch*, thánh nhân đã dạy ta cùng lý tận tính (*suốt lẽ hết tính*). Ví bằng thuyết cách vật ngài dạy mà quả có nghĩa là cùng lý, thì sao ngài không nói thẳng ngay rằng “*trí tri tại cùng lý*” có phải rõ ràng hơn, việc gì phải nói quanh co úp mở thế kia để gây ra mối tệ nát nghĩa và hiểu sai cho đời sau?

Kỳ thật, sách *Đại học* nói cách vật với Hệ từ nói cùng lý, đại ý tiếng rằng giống nhau, nhưng đến công phu thì có phân biệt.

Thật thế, cùng lý là kiêm tất cả những công việc trí tri, cách vật, thành ý, chính tâm. Cho nên nói cùng lý, thì những công việc cách, trí, thành, chính nằm ở bên trong. Mà nói cách vật thì phải gồm hết mấy việc trí tri, thành ý và chính tâm, có thể công phu mới được tinh tế, đầy đủ.

Bây giờ chỉ nói riêng về cách vật mà bảo là cùng lý, thì chẳng những không hiểu nghĩa cách vật mà thôi, lại lạc mất cả tôn chỉ cùng lý đi nữa”.

Ta xem họ Vương phản đối cái thuyết “tức vật cùng lý” của Chu Tử đến thế thật là mạnh bạo và cặn kẽ.

Chẳng phải cái thuyết Chu Tử đã báo hại Dương Minh ban đầu lắm tin mà đến phát ốm vì mấy ngày lợm khộm ngồi bên khóm trúc đấy ư?

Phải biết đời ấy người ta tin thờ Chu Tử như ông thánh đã lâu rồi, đến nỗi mỗi lời mỗi chữ của Chu Tử giảng giải, nho học và chú thích sách vở, học giả đều coi như thước ngọc khuôn vàng, chỉ có việc theo thế mà học, suốt mấy trăm năm không một ai dám ngờ vực hay là cãi lại. Chắc hẳn trong thời gian ấy chưa có một ai hiểu được thánh học đến chỗ cao thâm được như Dương Minh.

Nhưng mà việc “việc học là việc chung cả thiên hạ, ai cũng có quyền bàn nói. Điều gì đem đo với tâm mà thấy không phải, thì dù là tự Khổng Tử nói ra cũng chẳng nên tin, huống gì Chu Tử”. Bởi Dương Minh lo vì thánh học, vả lại rất trọng tư tưởng tự do, cho nên ông không ngần ngại gì bài bác cái nghĩa cách vật theo thuyết Chu Tử, là cốt thức tỉnh học giả khỏi bị sai lầm vậy.

Cách vật, theo nghĩa Dương Minh, chính là một khoa thực học...

Nếu người đời bấy giờ biết nghe, thì nho học đã chẳng chìm đắm trong vòng hư văn và nước Tàu đã sớm cải lương tiến hóa. Khốn nhưng người ta mê tín Chu Tử sâu quá, thành ra cái học Dương Minh chỉ được một số học trò ông tin theo, rồi lâu dần cũng mai một đi.

XXXIII

III. AI MUỐN LÀM NGHIÊU THUẦN CŨNG ĐƯỢC, KHÔNG CÓ GÌ KHÓ

Ta đã biết cái học trí tri cách vật của đạo Nho gồm cả một chương trình rộng lớn, tất cả có tám khoản liên lạc quan hệ với nhau, khiến người ta học tới bậc cùng tột và trở nên người chí thiện.

Muốn được cách trí, công phu cốt ở những việc tu thân, chính tâm, thành ý mà kết quả chẳng những là tề gia trị quốc mà thôi, lại có thể bình cả thiên hạ cũng được.

Theo cái học ấy, thì ai muốn làm nên bậc người như Nghiêu Thuần cũng không phải khó, miễn là biết cố gắng tu tỉnh.

Nhưng việc cách trí có liên lạc mật thiết với tu thân, chính tâm, thành ý, là nghĩa thế nào?

Trả lời câu hỏi ấy, chúng tôi tưởng nên dịch nguyên một đoạn trong sách Dương Minh ra đây (*Truyền tập lục*, quyển 3) để các ngài thưởng thức và ngẫm nghĩ.

Ai thích văn chương triết lý, tất phải nhận thấy trong những hàng sau này có cái lý thú khiến người đọc không thể nào chán.

*

Các cụ tiên nho - từ đây trở xuống đều là lời Dương Minh - giải nghĩa cách vật là đến tận nơi vật mà xem xét, tìm ra cái lý của nó.

Phải biết vật trong thiên hạ có hàng muôn vạn, cách làm sao được?

Bảo rằng một ngọn cỏ, một gốc cây cũng đều có cái lý ở trong, bây giờ làm thế nào đi cách cho hết?

Mà dù có cách được cở cây chẳng nữa, thì làm thế nào trở lại tinh thành được cái ý của mình?

Ta, thì ta giải chữ *cách* có nghĩa như chữ *chính*, chữ *vật*, nghĩa là *việc*.

Sách *Đại học* dạy người ta tu thân, cái thân ấy tức gồm cả tai mắt miệng mũi chân tay mà nói.

Muốn tu được thân, cốt phải giữ gìn thế nào, phạm những sự gì phi lễ (chữ lễ đây tức là lý, là nghĩa; phi lễ là trái với lễ phải, với chính nghĩa) thì mắt chớ có nhìn vào, tai chớ có nghe, miệng chớ có nói, mũi chớ có ngửi, chân tay chớ có cử động. Tu thân cốt phải dụng công như thế.

Nên biết cái tâm là chúa tể của thân. Thật ra, tuy là mắt nhìn, nhưng nhìn ấy chính là tâm, tuy là tai nghe, nhưng nghe ấy chính là tâm, miệng với tay chân tuy là nói năng cử động, nhưng thật sự nói năng cử động ấy cũng là tâm vậy.

Cho nên muốn tu thân, cốt nhất là giữ tâm thể mình lúc nào cũng sáng suốt trong sạch, không để có mảy may nào bất chính ở trong đó.

Vị chúa tể ấy một khi đã chính, thì nầy khiêu ra ở mắt, tự nhiên không có cái nhìn phi lễ; nầy khiêu ra ở tai, tự nhiên không có cái nghe phi lễ; nầy khiêu ra ở miệng với chân tay, tự nhiên cũng không có những ngôn động phi lễ.

Ấy thế là tu thân ở chỗ làm chính cái tâm mình đấy.

Nhưng chí thiện vốn là bản thể của tâm. Trong bản thể ấy vốn không có cái bất thiện bao giờ. Nay muốn chính tâm, ta phải dụng công vào chỗ phát động của tâm mới được.

Vì tâm phát động ra, thường khi chẳng tránh khỏi có điều bất thiện. Bởi thế, người ta cần ra sức giữ gìn ở chỗ ấy. Mà cốt nhất phải có cái ý cho thật tinh thành.

Ví dụ trong tâm phát ra một ý niệm muốn làm điều thiện, thì ta khẳng khẳng cả quyết làm điều thiện. Hay là một ý niệm phát ra, ghét bỏ điều ác, ta cũng khẳng khẳng cả quyết ghét bỏ điều ác. Khi một ý niệm phát ra, không có mảy may nào là không tinh thành sốt sắng, thế thì trong bản thể làm sao có chỗ bất chính cho được. Cho nên muốn chính cái tâm mình, trước phải tinh thành cái ý mình là thế.

Công phu đến chỗ *thành ý* cũng đã khá lắm rồi.

Nhưng cái gốc thành ý lại ở sự *trí tri*.

Cái mà người ngoài không biết, một mình mình hay, ấy là *lượng tri* của tâm mình đấy.

Song, biết được điều thiện, mà chẳng y theo cái lượng tri ấy mạnh bạo làm thiện, biết được điều ác, mà chẳng y theo cái lượng tri ấy cả quyết xa lánh, thế là lượng tri bị che lấp tối tăm, tức thì không thể trí tri được.

Nếu lượng tri trong tâm mình, chẳng được mở mang cho thật đầy đủ sáng suốt, thì dầu cho điều thiện mình biết ham mến đấy, nhưng cũng không thực lòng ham mến; cũng như điều ác tuy biết là nên xa lánh, nhưng cũng chẳng thực lòng xa lánh được nào.

Như vậy thì ra ý mình không thành. Mà ý đã không thành, thì không thể nào trí được tri. Cho nên bảo trí tri cốt ở ý thành mà ra.

Tuy nhiên, không phải trí tri một cách băng quơ, chẳng bầu vùi vào đâu, mà gọi là trí tri được.

Trí tri phải chủ ở thực sự.

Như ý ta để vào việc làm lành ở phải, thì dốc lòng vào việc ấy mà làm. Hay là ý ta để vào việc xa lánh điều ác, thì cũng phải chuyên tâm chú ý vào việc ấy, chớ để điều ác cám dỗ rủ rê được mình.

Bỏ điều ác, cố nhiên là sửa chỗ bất chính cho trở lại chính; mà làm điều thiện, thì cái bất thiện được chính, thế cũng như là sửa chỗ bất chính cho nó trở lại chính vậy.

Như thế thì lượng tri ta trong sáng, không bị những tư tâm tư dục kia khác ám ảnh, che khuất, tự nhiên nó có thể mở mang đến chỗ cùng tốt.

Khi đó, cái ý từ trong tâm phát ra, hoặc thích việc thiện, hoặc bỏ sự ác, nhất nhất đều được tinh thành, cả quyết, không còn có chút gì làm cho vương vít, ngần ngại.

Hễ ý mình đã thành thì sự tri được thấu đáo; sự tri đã thấu đáo rồi thì tiếp xúc với mọi sự vật, tự nhiên đâu đó đều được phải lẽ hợp đạo. Bởi vậy, công phu thành ý tức là chỗ để mà ra tay làm tới việc cách vật.

Cách vật như thế thì ai ai cũng có thể làm được cả.

Người ta đều có thể làm nên bậc Nghiêu Thuấn, chính là ở đó.

*

Có phải họ Vương giảng giải cách vật nghe rõ ràng và hợp lý không?

Những ai cũng như chúng tôi, hồi nào còn đeo ống quyển, cầm bút lông, học sách *Đại học* do Chu Tử chú thích, đến đoạn cách vật, thú thật nghe nó lờ mờ rắc rối làm sao: về sau vớ được Dương Minh, chúng tôi có cảm giác như đang ở trong buồng được ra ánh sáng vậy.

XXXIV

IV. SỰ CÁCH VẬT CỦA KẺ LÀM QUAN VÀ THẲNG BÉ MỚI HỌC

Dương Minh đã giảng nghĩa cách vật với những lý thuyết nghe thật rõ ràng, giản dị, dễ hiểu. Kết luận, ông bảo cách vật như thế ai cũng làm được cả.

Có thật thế không?

Không chừng có người nghe nói tên sách là *Đại học*, mà Khổng Tử hay một thời một hội những là minh đức, thân dân, những là trí tri, cách vật, gói ghém tất cả ở trong bốn chữ to lớn, gọi là “*Đại học chi đạo*”, người ta có thể nghĩ như thế ấy, chỉ có ai là bậc thượng trí, có khối óc khá to mới mong theo được, làm được như lời.

Kỳ thật đạo Nho, về phần “hình nhi hạ”, nghĩa là về những việc nhân sinh thật dụng, thánh nhân vì chung cả mọi người mà lập ngôn thuyết lý, cốt cho ai nghe cũng hiểu, ai theo cũng được; đạo Nho không phải ra cho người đời một bài tính đồ tìm bốn góc của chiếc vòng tròn!

Huống chi Dương Minh lại gia công sửa lại những điều tiên nho hiểu sai, lại cố giải thuyết những tư tưởng nào hình như hơi điệu vợi cao xa, đem nó xuống chỗ rõ ràng, giản dị, để ai cũng dễ hiểu nghĩa lý của đạo Nho và muốn thực hành thực dụng được cả.

Đã nói chủ tâm và đặc sắc của cái học Dương Minh là ở chỗ ấy.

Ông bảo cách vật như thế ai cũng làm được, chẳng phải nói dối người ta đâu.

Theo nghĩa cách tri mà ông đã giải, thì ra ở đời không ai không nên cách tri. Không ai đừng cách tri mà có thể tiến hóa, sinh tồn ở đời. Bất kể một hạng người nào, bất kể một chức nghiệp gì, từ vua quan, sĩ phu, học giả, cho đến một người làm thợ, một bác dân cày, một cậu bé con mới bắt đầu học tập, ai cũng phải lo cách tri, ai cũng có cái đạo cách tri tùy theo địa vị nghề nghiệp mình.

Họ Vương bảo cách vật trí tri là việc thực dụng, việc chung cả mọi người, ai có phận nấy, phải lo phải làm, không phải chỉ riêng cho một phái học giả nào hay là những người muốn làm thánh.

Ta nghe mấy câu chuyện thú vị kể ra dưới đây thì biết.

*

Có một vị thuộc quan ở tỉnh nọ, nhân được nghe người ta truyền bá cái học Dương Minh đã lâu, trong bụng rất lấy làm khoái lạc, hâm mộ, chỉ tiếc cảnh nhà không cho mình bỏ được mấy quan tiền đấu gạo lương bổng mà đi theo luôn Dương Minh.

Một hôm, tình cờ được yết kiến Vương, liền tỏ tình thật:

- Cái học của ngài thật hay, nhưng tôi không được nghiên cứu, nghĩ thật đáng tiếc.

- Vì lẽ gì thế? Dương Minh hỏi.

- Chỉ vì công việc giấy tờ kiện tụng bận quá, làm mất hết cả ngày giờ, không sao nói chuyện học vấn được thôi! Vị thuộc quan thở dài đáp.

Dương Minh nói:

- “Ngỡ là gì! Nào tôi có hề khuyên ông bỏ hẳn giấy tờ kiện tụng việc quan; thì ta học ngay ở việc quan ấy, thế mới thật là chân chính cách vật đây.

Như là xét hỏi một vụ kiện, chớ thấy người ta ứng đối lúng túng mà mình nổi cơn giận dữ; cũng chớ nghe họ nói khôn khéo xuôi tai mà mình bỗng có bụng vui mừng. Không nên ghét họ cậy người lo lót gởi gắm mà thẳng tay trừng trị; không nên vì nể họ van lơn cầu cạnh mà lạc lòng nghe theo. Lại cũng chớ vì việc quan của mình bận rộn thái quá mà xử kiện một cách cầu thả qua quýt, xong việc thì thôi, chớ nghe người ngoài dèm pha thù dệt rồi dựa theo đấy mà phân xử cho dân.

Những ý tứ đại khái như thế đều là tư tâm ác niệm, chỉ có một mình ông tự biết mà thôi. Bởi vậy ta phải cố đè nén nó đi, ta phải xem xét tinh tế, tự mình sửa trị lấy mình, làm sao cho tâm mình đừng có mảy may nào thiên lệch, tà khuất, bịt mắt sự phải trái đi, thế tức là cách vật trí tri đây.

Phải biết trong khoảng tờ trát kiện tụng, cũng có thực học.

Nếu lìa bỏ sự vật mà học, thì chỉ là học băng quơ, chẳng có mục đích”.

Dương Minh giảng giải thiết thực mấy câu, vị thuộc quan ấy bái phục vui mừng khôn xiết, bỗng đứng tỉnh ngộ như người ngủ mê mới dậy.

*

Có người dẫn lời của ông Thiệu Đao Phong bảo rằng trẻ con không có thể nói chuyện cách vật, chỉ dạy chúng nó lấy những việc quét dọn ứng đối được thôi. Người ấy hỏi xem ý kiến Dương Minh thế nào?

Ông đáp:

- “Thì quét dọn ứng đối chính là một vật. Cái lương tri của đứa trẻ chỉ mới đến có chỗ ấy, thì ta dạy nó công việc ứng đối, tức là ta làm cho đến một điểm lương tri ấy của nó vậy.

Lại như đứa trẻ biết kính sợ thầy học và những người bề trên, đó cũng là chỗ lương tri của nó. Cho nên giữa lúc đang ham chơi bởi đùa nghịch, trông thấy chú bác hay thầy học đi tới, tức thời nó bãi chuyện chơi nghịch mà đứng chấp tay chào hỏi cung kính, ấy thế là nó biết cách vật để trí cái lương tri kính nể sư trưởng đó.

Con trẻ cũng có sự cách vật trí tri của con trẻ, chứ bảo nó chưa đến tuổi nói chuyện cách vật sao phải”.

Một lát Dương Minh nói tiếp cho ý kiến mình được bày tỏ rõ ràng thêm:

- “Ta giảng cách vật như vừa mới nói, thì từ thằng trẻ con cho đến ông thánh, đều có công phu cách vật như nhau cả. Có điều là ông thánh cách vật thì không phải tốn công mệt sức như người thường, còn thì ai cũng phải có công phu cách vật, chẳng khác gì nhau.

Hiểu nghĩa cách vật thế ấy, dù kẻ bán củi cũng làm được. Cho đến ông vua và các bậc công khanh đại phu cũng thế”.

*

Sau khi đã học những lời giảng thuyết, lại nghe hai câu chuyện trên này, đủ biết cách vật trí tri của đạo Nho, theo thuyết họ Vương, chính là một món thực học, một việc thực dụng, ai cũng theo được, làm được, mà ai cũng phải theo phải làm, không phải một chuyện viễn vông như nhiều người lầm tưởng.

XXXV

I. LẤY MỘT GIỌT MÁU CỦA CON CHÁU ĐỂ THỬ XEM CÓ PHẢI MỒ MẢ ÔNG BÀ MÌNH KHÔNG?

Muốn cho cái học cách vật đến nơi đến chốn và thực hành cho hợp đạo lý, không bị sai lầm, thiên lệch, Dương Minh xướng lên thuyết “*Trí lương tri*”.

Trước khi tìm xem định nghĩa lương tri là cái gì, và tại sao cần phải tri nó, phương pháp tri nó ra thế nào, tưởng ta nên biết tình cảnh họ Vương phải trải muôn vàn nguy hiểm, muôn vàn đắng cay, gần đến mất tính mệnh, mới phát minh ra được ba chữ ấy, không phải là dễ.

Câu chuyện đáng nghe, và lại không ngoài khuôn học vấn.

Ta nên nhớ lại họ Vương phát minh cái nghĩa “*cách vật trí tri*” và “*tri hành hợp nhất*” giữa lúc bị đày đi làm đội trạm ở Long Trường (tỉnh Quý Châu), chung quanh toàn là núi rừng với dân mọi rợ. Hồi ấy, ông đã 38 tuổi.

Nhưng năm sau được triệu về kinh làm quan, ông liền bắt đầu lấy việc giảng minh thánh học làm nhiệm vụ.

Từ đấy cho đến năm vừa đúng 50 tuổi, nghĩa là trước sau mười hai năm, khi ở trong triều ngoài quận, khi đi dẹp giặc tỉnh xa, không lúc nào ông quên việc giảng học. Nào là xướng minh tâm học làm gốc, nào là biện bạch những chỗ sai lầm của tiên nho, ông thường nói chuyện học vấn ngày đêm, không biết mỏi mệt.

Nhiều người hâm mộ, hoặc cáo quan về, hoặc đi theo đến chỗ trận mạc, để học Dương Minh, kể có hàng nghìn.

Trong khoảng 12 năm ấy, ông đã dùng tới hai chữ lương tri đâu.

Mỗi khi giảng dạy, ông chỉ ân cần khuyên nhủ học giả nên giữ thiên lý, bỏ nhân dục, cốt lấy công việc ấy làm gốc cho sự học.

Có người không hiểu rõ, hỏi lại:

- Thừa tiên sinh, thiên lý là cái gì, và làm sao biết nó bầu víu vào đâu để mà nhận biết cho được?

- Nhà người cứ tự tìm lấy thì biết.

Ông chỉ bảo thế thôi, chứ không nói rõ được thiên lý là thế nào.

Sự thật trong tâm ông vẫn hiểu, và hiểu một cách cao xa, rõ ràng lắm, nhưng chỉ không thể lấy lời nói mà tả được cái bản sắc nó thế nào, và đặt tên nó là cái gì cho học giả có sở cứ để nhận biết cho dễ.

Đến nỗi ông phải than với bạn hữu về sự khó thốt ra lời ấy:

- Gần đây ta vẫn muốn bày tỏ điều ấy ra, trong trí mình tự biết chỉ có một lời một câu là đủ, không cần chi nhiều, nhưng thật tức mình không sao thốt ra được. Nó như ngậm sẵn trong miệng, chẳng ai đoán hộ mình, còn mình muốn nói thì như nghẹn nói không ra!

Một lúc sau, ông lại nói:

- Mấy lúc nay ta hiểu cái học này không có gì khác: nó chỉ là *cái ấy* thôi, hễ biết được *cái ấy* rồi thì chẳng còn gì hơn nữa.

Người ngồi bên, hỏi mãi:

- Nhưng *cái ấy* là cái gì chứ?

Dương Minh đáp:

- Ngay đến *cái ấy* cũng chẳng biết gọi nó thế nào!

Thì ra thiên lý ở trong tâm con người ta, bản sắc nó thế nào, ông biết, nhưng lúng túng mãi, không đặt tên định nghĩa được.

Đến lúc đó loạn Thần Hào, ông lập mưu ra sức, chỉ trong bốn chục ngày dẹp xong, khỏi nguy cho nhân dân xã tắc, thế mà bọn gian thần ghen ghét, đã cướp đại công ấy thì chớ, lại còn mưu toan hại ông cho chết mới nghe. Vua Chính Đức lúc bấy giờ là ông vua hôn ngu, hay nghe lời dèm pha dũa nhỉnh. Dương Minh ở vào tình cảnh trứng để đầu đẳng, gươm treo kề cổ, có thể bị giết trong sớm tối.

Nhưng cứ trấn tĩnh như thường, không hề xôn xao, lo sợ, bảo rằng “thiên lôi có đánh chết cứ việc đánh, can gì mà lo”. Thế rồi tai qua nạn khỏi, lại được nhà vua trọng dụng.

Trong lúc hoạn nạn trần tình như thế, ông đối cảnh sinh tình, bỗng dung nghĩ bật ra:

- Cái ấy là cái *lượng tri*”.

Từ đây trở đi mới có hai chữ *lượng tri* đem ra giảng dạy.

Có thể thôi mà mười năm không thốt ra lời được. Bởi vậy, có một hôm ông ngồi thở dài, môn sinh là Trần Cửu Xuyên hỏi tại sao, ông nói:

- Cái lẽ ấy minh bạch giản dị là thế, mà chìm đắm luôn mấy trăm năm!

Cửu Xuyên thưa:

- Cũng vì Tống nho quá thiên về tri, cho Thần là bản thể của tính, cho nên sự kiến văn càng ngày càng thêm bề bộn, che lấp mỗi đạo càng sâu. Nay tiên sinh nảy ra hai chữ *lượng tri*, ấy là chân diện mục của người ta xưa nay, còn phải nghi ngờ gì nữa.

Dương Minh đáp:

- Chính thế! Ví dụ có người nhận lầm phải mồi mả tổ tiên kẻ khác, giờ phải dùng cách gì mà thử cho biết? Chỉ có cách là đào mả ấy lên, lấy một giọt máu của con cháu nhỏ vào mà thử, thì thật giả biết ngay, không chạy đâu được. Hai chữ *lượng tri* của ta, thật là một giọt máu nhỏ vào xương của các bậc thánh truyền nối từ ngày xưa đến bây giờ vậy.

Muốn cho học giả biết cái giá trị hai chữ ấy quý báu đến thế, ông bảo họ chớ có khinh thường mà nghĩ là dễ:

- “Các người phải biết cái *thuyết lượng tri* của ta, vốn từ trong chỗ trăm nguy muôn chết mới tìm nó ra được đấy. Để bụng không được, ta nói ra một lời cạn hết cho các người nghe. Chỉ sợ học giả thấy được dễ dàng quá thế, có ý xem thường, chỉ để làm cảnh ngắm chơi, không chịu dụng công thực hành đến nơi đến chốn, hóa ra phụ mất cái biết ấy thôi”.

Lấy việc hoạn nạn mình đã kinh nghiệm, ông càng tin *lượng tri* có thể khiến mình quên cả hiểm nguy, coi thường sống chết, lại chứng với thánh hiền, trời đất, quỷ thần, đều thấy hợp lẽ như nhau; nhân đó ông xưng lên “*Trí lượng tri*”.

Ông nói chuyện với môn sinh:

- “Gần đây ta tin rằng ba chữ “*Trí lương tri*” thật là cội rễ của thánh học. Trước kia ta còn nghi ngờ chưa quyết, nhưng từ lúc gặp lấy nhiều việc đến giờ, ta đã nghiệm kỹ, chỉ đem cái lương tri ấy ra ứng tiếp đối phó, thì ra việc gì cũng thấy ứng tiếp đối phó được cả. Không khác gì mình đi thuyền nắm được tay lái, dù thuyền đi qua chỗ bằng, chỗ sóng, chỗ cạn, chỗ sâu, đều sai khiến được như ý muốn. Tuy có gặp cơn giông sóng nghịch đi nữa, nhưng mình đã nắm vững bánh lái trong tay rồi, bề nào cũng tránh khỏi cái họa đắm đuối vậy”.

XXXVI

II. CHỖ KHÁC NHAU CỦA ÔNG THÁNH VÀ NGƯỜI NGU

Ta đã thấy Dương Minh ghen lời đó đến mười năm, mới gọi ra được cái thiên lý ở trong tâm con người ta là lương tri. Ông hết sức vui mừng, vì đã tìm ra căn bản, nhận thấy bí quyết của thánh học, không khác gì người cầm tay lái chiếc thuyền đang lênh đênh giữa khoảng ba đào mù mịt, bỗng dung nhìn thấy ngọn đèn pha soi đường cho, hay là trông thấy núi non làm đích cho mà vào bờ bến vậy.

Từ đây ông chỉ chăm chú giảng minh cái học “*lương tri*” và “*trí lương tri*”.

Kỳ thật, hai chữ *lương tri* không phải ông mới đặt ra; chính là lấy chữ “lương tri lương năng” Mạnh Tử từng nói. Còn *trí lương tri* thì gốc ở chữ “trí tri” của Khổng Tử mà suy diễn ra một cách giản dị, rõ ràng và thiết thực.

Lương tri là gì?

Mới nghe, không chừng có người tưởng là cái gì cao quý, nhiệm mầu, chẳng phải ai cũng có, cũng hiểu được. Không dè nó chỉ là một vật rất phổ thông, rất khẩn yếu, không ai không có.

Dễ thường chẳng có mấy người không hiểu nghĩa đen: *lương là tự nhiên, là tốt lành, tri là sự biết*. Vậy *lương tri* nghĩa là *sự biết tự nhiên tốt lành*?

Chính thế.

“Sự biết vốn là bản thể của tâm con người ta. Tâm tự nhiên biết. Như thấy cha mẹ tự nhiên mình biết hiếu thảo, thấy anh em tự nhiên biết yêu mến, thấy đứa trẻ sắp ngã xuống giếng tự nhiên mình biết hồi hộp thương xót, ấy thế là lương tri, không cần tìm ở bên ngoài mới có”.

Dương Minh bảo ta thể nhận đại khái như thế, đủ biết ngay lương tri là gì. Không cần tìm ở bên ngoài, vì cốt nó là lương tri, trời phú bẩm

cho mỗi người có thân có sống thì có nó tự nhiên, tức là cái biết sinh tri, đẻ ra là có, khác với cái biết học tri, sau này phải thu góp tìm tòi bằng những sự kiến văn học vấn.

Ta xem một đứa hài đồng, hay là một người rất mực chất phác ngu si, nào có ai phải dạy bảo, nào đã cầm quyển sách, học một chữ gọi là có, cho đến kiến văn cũng như hũ nút nữa, thế mà tự nhiên nhi nhiên, nó cũng có tấm lòng biết yêu ghét phải trái như tất cả mọi người. Ví dụ trông thấy mẹ đi chợ về, biết mừng rỡ quần quýt; gặp sóng to nước lớn thì biết giữ mình không dám xông pha nguy hiểm; đứng nhìn một người lớn như con trâu, đánh đập hiếp đáp một kẻ bé bỏng yếu đuối, trong lòng tự nhiên hiểu thế là việc trái lẽ, không lấy làm thích. Ấy là lương tri họ phát động ra thế.

“*Tấm lòng thị phi, chẳng nghĩ mà biết, chẳng học mà hay đó, chính là lương tri của người ta*”. 是非之心不慮而知不學而能，所謂良知也 (*Thị phi chi tâm, bất lự nhi tri, bất học nhi năng, sở vị lương tri dã*). Không kể là thánh hiền, là ngu phu ngu phụ, là đứa trẻ, là người già, là kẻ đỗ đạt làm quan, là phường cày cuốc chài lưới, thiên hạ cổ kim, ai ai cũng sẵn có cái biết tự nhiên như thế lúc ban đầu chẳng khác gì nhau.

Chỉ khác là về sau, người này thì khéo giữ gìn mở mang nó càng ngày càng tốt đẹp sáng láng, cho nên trở nên bậc thánh hiền, còn người kia để nó bị che lấp mờ tối đi mãi, hóa ra người ngu!

Thì ra ai cũng có lương tri, mà bản sắc nó vốn là sáng tỏ, vốn có sự hiểu biết thiêng liêng 昭明靈覺 (*chiêu minh linh giác*).

Dương Minh bảo “lương tri là cái tính linh của tạo hóa phú bẩm cho người, kết tinh lại ở trong tâm người ta. Cái tính linh ấy sinh ra trời đất, thành ra quỷ thần, nhất thiết muôn sự muôn vật đều ở đó mà ra. Nó cũng là vật, nhưng cao hơn hết thảy, chẳng có vật nào sánh đọ với nó được”.

Ta xem cái lương tri của ta cao sang quý báu biết dường nào!

Có nó mới có trời đất, quỷ thần, vạn sự vạn vật. Không thì trời đất, quỷ thần, vạn sự vạn vật, chẳng có với ai.

E có người nghĩ lầm như thế là lương tri sáng tạo ra trời đất, quỷ thần và mọi sự vật chẳng?

Không phải thế.

Cũng như chỗ linh diệu của tâm đã bày tỏ trong đoạn nói về tâm học, đây Dương Minh cốt chỉ tỏ cho ta thấy chỗ linh diệu của lương tri - nên nhớ rằng “bản thể của tâm là thiên lý, mà chỗ thiêng liêng sáng suốt của thiên lý tức là lương tri” - phải có nó mới nhận biết ra trời cao, đất dày, thần thiêng, quỷ dữ, và ở trong thế gian trong vũ trụ mới có những sự này vật kia. Nghĩa là trời đất bao la, quỷ thần linh ứng, cho đến sự vật thiên biến vạn hóa, đều nhờ cái lương tri trong tâm chúng ta, nói rõ hơn, là cái biết tự nhiên của lương tri chúng ta, những sự vật kia mới được nhận biết là có, và mới có ý nghĩa vậy.

Mà trời đất muôn vật đối với loài người ta liên lạc nhất thể, tương cảm tương thông, cũng là nhờ có cái lương tri ấy làm mối dây, làm cái cầu nối lại với nhau.

Ta thấy Dương Minh giảng rõ nghĩa này trong khi trả lời câu hỏi kỳ khôi của một người môn sinh.

Chu Bản Tư hỏi:

- Thừa tiên sinh, loài người có thể phách hư linh mới có lương tri, còn những giống vật như cỏ cây gạch đá có lương tri hay không?

Dương Minh đáp:

- “Thì chính cái lương tri người ta, tức là lương tri của cỏ cây gạch đá. Nếu cỏ cây gạch đá chẳng có lương tri của người ta thì không phải là cỏ cây gạch đá vậy.

Chẳng riêng cỏ cây gạch đá mới thế mà thôi, đến cả trời đất ví bằng không có lương tri của chúng ta cũng không thể làm trời đất được.

Vì sao thế?

Là vì thiên địa vạn vật với loài người ta, nguyên cùng một thể. Cái chỗ phát ra tinh vi nhất, ấy là một điểm linh minh trong tâm người ta. Cho nên đến cả gió mưa sấm chớp, cảm thú cỏ cây, núi sông đất đá v.v... nhất nhất với người đều liên nhất thể.

Bởi đó mà các loài muông chim thóc lúa đều có thể nuôi sống, các loài dược thạch đều có thể trị bệnh, chỉ vì có chỗ cùng nhau nhất khi ấy, cho nên tương cảm tương thông với nhau vậy”.

Ta nên biết cái nghĩa “*thiên địa vạn vật nhất thể*” mà họ Vương ân cần giảng giải luôn luôn, chính là tư tưởng nền tảng của đạo Nho về mặt nhân sinh.

Vì thiên địa vạn vật nhất thể, cho nên người ta phải có tấm lòng thiết tha, rộng rãi, coi người như mình, coi thiên hạ đau khổ như mình đau khổ. Người ta chẳng những phải biết yêu nòi yêu nước, lại suy rộng tấm lòng ấy ra đến coi người bốn bề như anh em một nhà, muốn cho thiên hạ cùng sống với nhau hòa bình, vui vẻ, và đại đồng.

Dương Minh tin rằng chỉ có cái học lương tri, khiến cho ai nấy đều biết hồi phục cái bản thể thiên lý ở trong tâm, mới mong thực hành được cái đạo “*thiên địa vạn vật nhất thể*”. Ta thấy ông chăm chú giảng minh lương tri, là cốt theo đuổi cái mục đích cao xa ấy.

XXXVII

III. TRONG MÌNH CHÚNG TA CŨNG CÓ MẶT TRỜI

Một người được tổ phụ để lại cho đôi trâu với năm mươi mẫu ruộng, tức là cho một số vốn, đắp sẵn cho một cơ sở, giúp cho một phương pháp để mà sống, rồi nhân đấy có thể xây dựng mở mang ra cơ đồ to tát, giàu có, nếu như có chí.

Thật thế, với số vốn và phương pháp sẵn có ấy, ở trong tay con người chăm chỉ, biết cách trì thủ kinh doanh, nào có phải chỉ mong đủ sự ấm no và khỏi thiếu sưu thuế nhà nước mà thôi! Vốn có thể lấy đó làm gốc mà gia công vun bón mãi vào, rồi năm này qua năm kia, không mấy chốc dựng nên một sản nghiệp gấp mười gấp trăm, chẳng phải việc khó. Thiên hạ có lắm kẻ tay trắng làm nên, huống chi mình có vốn sẵn.

Khốn nhưng người ấy vô chí, vô tài, chỉ biết cờ bạc phung phá, theo đuổi xa hoa, chẳng thiết gì công việc làm ăn cày cấy, rốt cuộc tiêu mòn hết cả di sản tổ tiên, chỉ còn lại là một người đói rách đáng thương, hư hỏng đủ thứ.

Ấy, tạo hóa phú cho mỗi người chúng ta có lương tri, chẳng khác gì con nhà nông kia được tổ phụ để cho cái sản nghiệp trâu ruộng vậy.

Lương tri tức là số vốn sẵn của ta, mỗi người đều có.

Nếu ta biết giữ gìn, biết mở mang cái thiên lý vốn sẵn thiên liêng sáng suốt đó ra, cho đến nơi đến chốn, thì còn nói gì. Chẳng những mình đã thành tựu được công phu sáng đức đạt đạo, cho đến bao nhiêu sự nghiệp cứu thế độ nhân, tề gia trị quốc, nhất nhất có thể từ trong đó mà tạo lập ra.

Nhưng ở đời có mấy người hiểu được, làm được như thế? Phần nhiều người để cho tư tâm tà dục che lấp mất lương tri, đến nỗi cái gốc thiên liêng ấy, cái vốn của tạo hóa ban cho ấy, không sinh sôi nảy nở ra được.

Đã nói nguyên lai cùng một lương tri ấy thôi, nhưng rồi có hiền ngu

hay dở khác nhau chỉ bởi một đằng biết giữ lương tri luôn luôn sáng suốt, còn đằng kia thì tự bạo tự khí, để cho nó mờ tối đi.

Vậy có cách gì cứu chữa được không?

Có, Dương Minh dạy người ta phải “*trí lương tri*”.

Trí lương tri là làm cho đến cái lương tri; nghĩa là khuếch sung lương tri cho thật đến nơi đến chốn.

Nên biết cái bản thể của lương tri “*vô tri vô bất tri*”, cũng như bản thể của mặt trời là “*vô chiếu vô bất chiếu*”. Mặt trời đứng sừng trên cao, nguyên như không có chủ tâm chiếu sáng muôn vật, thế mà muôn vật đều được ánh sáng mặt trời chiếu rọi, phổ cập. Cũng như lương tri ở trong tâm chúng ta, hình như mang nhiên không biết đến sự gì, nhưng thật không có sự gì nó không biết, hay là sự gì nó muốn biết mà không thể biết.

Chỗ diệu dụng của lương tri vô cùng vô tận, chẳng biết phương thế đến đâu mà nói; bảo rằng nó lớn, thiên hạ không có cái gì chứa nổi, bảo rằng nó nhỏ, thiên hạ cũng không có sức nào phá nổi.

Nó thường tồn thường tại trong tâm con người ta, có thể bị ám ảnh che lấp đi thì có, chứ không bao giờ tiêu diệt mất.

Có thể nói lương tri là ngọn đèn bất diệt, là ánh sáng mặt trời, vằng vặc trên không, thường khi bị một bóng tối, một đám mây che khuất, nhưng mà cái ánh sáng hồn nhiên thì luôn luôn vẫn còn, vẫn có.

Dương Minh bảo trong lúc người ta ngồi ở chỗ tối, tưởng đâu bên ngoài không có ánh sáng, kỳ thật ánh sáng vẫn xán lạn khắp trong trời đất. Chỗ tối ấy tức là điều nghĩ xằng, là lòng tư dục; chỉ làm khuất ánh sáng, không phải làm mất ánh sáng đi được bao giờ.

Bởi vậy sự quan hệ là ở chỗ người ta phải biết gìn giữ, biết suy xét, đừng để cho cái ánh sáng ấy bị che khuất.

Ông nói “tuy trong tâm người ta có cái ý nghĩ cần dỡ phát ra, nhưng cái lương tri vẫn tồn tại như thường, chẳng qua người ta không biết gìn giữ, mới có lúc buông nó lỏng ra đấy thôi. Tuy có những sự bế tắc tối tăm che lấp đến cùng tột, nhưng cái lương tri chưa từng không sáng, chẳng qua người ta không biết suy xét, hóa ra có lúc để nó bị che đi như vậy”.

Muốn cho lương tri luôn luôn nguyên vẹn, đừng bị che tối, thì người ta không nên có mấy may lòng dục nào hay sao?

Khoan nói những người về sau tiếng là theo Vương học, nhưng vì quá nát nghĩa và hiểu sai, hóa ra càng ngày càng thêm chi li xa cách tôn chỉ; nói ngay trong đám môn nhân lúc bấy giờ cũng có người không hiểu cặn ý thầy. Đến nỗi có người tưởng rằng hễ là lòng dục thì nên nhất thiết trừ bỏ. Nhưng theo Dương Minh, cũng có cái lòng dục thuận theo thiên lý, hợp với diệu dụng của lương tri, chứ không nhất thiết lòng dục là ác, là nên trừ.

Ví dụ ta muốn yêu nước cứu đời, ấy cũng chính là một lòng dục. Lòng dục đó nào phải là dở.

Có người lấy sự biết ví như mặt trời, lòng dục ví như đám mây, mà đám mây thì có thể che khuất mặt trời, nhưng cũng vốn là nhất khí của trời phải có như thế. Vậy ra lòng dục; trong tâm người ta cũng phải có ư?

Dương Minh nói:

- *Mừng, giận, vui, buồn, yêu, ghét, muốn*, gọi là bảy tình. Bảy tình ấy nhân tâm ai cũng phải có. Nhưng cốt yếu là ta phải thể nhận lương tri cho minh bạch thì bảy tình mới được trúnng tiết, phải lẽ.

Ví dụ ánh sáng mặt trời kia, chẳng phân chốn nơi hay là phương hướng nào, dù một cái khe, một lỗ hồng, đều có ánh sáng mặt trời chiếu đến. Tuy gặp lúc mây đen tứ phía, nhưng các sắc tượng trong khoảng thái hư đều có thể phân biệt rõ ràng, ấy chính là chỗ ánh sáng mặt trời bất diệt đấy.

Bởi thế, chẳng có thể lấy cớ rằng mây che mặt trời, rồi bảo trời đừng sinh ra mây làm gì.

Thất tình của ta cũng vậy, nếu nó lưu hành thuận lẽ tự nhiên, thì không hại gì cho lương tri. Nhưng nếu nó phát ra thiên lệch, bởi tư ý, thì là cái dục không tốt, che tối mất lương tri.

Nhưng khi cái dục ấy mới phát ra, lương tri có thể tự biết thế là không tốt. Đã biết được thế, thì điều mờ tối trừ đi được ngay và bản thể tự nhiên hồi phục vậy.

Kết luận, Dương Minh bảo học giả khám phá được lẽ ấy mới thật là công phu giản dị và thấu đáo.

Cho nên ban đầu ai cũng có một cái lương tri thể thôi, nhưng mà bậc thánh hiền quân tử biết giữ gìn sáng suốt luôn luôn, tức thị lương tri

phát ra không bị tư ý làm chướng ngại. Chùng ấy tấm lòng trắc ẩn - nghĩa là lòng nhân - mở mang đầy đủ dồi dào, đem ra ứng tiếp với muôn sự muôn vật, đâu đó đều được thấm nhuần lợi ích.

Trái lại, người thường thì không sao khỏi có tư ý chướng ngại, vì thế mà phải có công phu trí tri cách vật, để mà đè nén lòng tư, phục lại thiên lý. Có thể, cái lương tri trong tâm người ta mới khỏi bị chướng ngại mà được lưu hành một cách đầy đủ dồi dào. Thế là “*trí lương tri*” vậy.

XXXVIII

IV. 30 CHỮ ĐÁNG GIÁ NGHÌN VÀNG

Nhưng muốn “trí lương tri” không phải ngồi tư lự hão huyền, hay là bàn suông nói phiếm với nhau mà thu được kết quả thực hiệu gì đâu; tất phải bầu víu vào một cái gì mới được.

Có người tưởng chỉ có việc tom góp kiến văn tri thức cho nhiều, lâu dần sẽ đến được sự biết. Lại có người bắt chước tĩnh tọa như các sư cụ ở chùa, cứ ngồi nhắm mắt nhập định, tĩnh tâm suy nghĩ, tự nhiên cái biết nảy bật ra.

Cả hai đều sai lầm tôn chỉ.

Với hạng trên, họ Vương giảng giải cho biết rằng: Lương tri của con người ta chẳng phải vì sự kiến văn mà có, kiến văn gì cũng là cái dụng của lương tri. Cho nên lương tri không tích trệ ở chỗ kiến văn mà cũng không lìa cách kiến văn, Khổng Tử nói: *“Ta có biết gì không? Không biết vậy”*. Ngoài cái lương tri ra, không có cái biết gì khác nữa. Cho nên *trí lương tri* là đầu mối quan hệ thứ nhất của thánh học. Nay bỏ cái gốc ấy mà chỉ chuyên cầu lấy cái ngọn kiến văn, chẳng hóa ra lọt xuống bậc thứ mất”.

Những người học bằng lối tĩnh tọa cũng vô ích. Dương Minh kể chuyện lúc trước còn ở Từ Châu, có bảo môn sinh dùng cách tĩnh tọa để nghiền ngẫm sự học, nhưng chỉ là cách tạm thời đấy thôi. Nhiều người theo cách ấy, cũng có thành hiệu đôi chút, nhưng rồi lâu ngày hóa ra thói quen ưa thích tĩnh mịch, chán nản hoạt động, trở nên cái bệnh căn cỗi, khô khan. Lại có người chỉ ham bàn chuyện nhiệm mầu huyền bí.

- “Bởi thế gần đây ta chỉ lấy thuyết trí lương tri khuyên bảo học giả. Lương tri được sáng suốt, tha hồ các người đến chỗ tĩnh mịch mà thể ngộ, hay là ngay trong việc làm mà rèn tập dùi mài cũng được cả. Vì cái bản thể lương tri vốn là vô động vô tĩnh, học giả nên nhận kỹ điều ấy”.

Vậy muốn trí lương tri, ta cốt phải có thực công, nhắm vào thực sự mới được.

Ấy là sự cách vật.

Đoạn cuối thiên *Đại học vấn*⁽¹⁾, họ Vương giải nghĩa trí lương tri ở sự cách vật như sau này:

- “Muốn trí lương tri, há phải là nói chuyện vang bóng mập mờ, không ngôn vô thực, mà bảo rằng trí lương tri được đâu. Tất phải làm ra việc thực mới được. Cho nên *trí tri phải ở cách vật*.”

Vật nghĩa là việc. Phàm là ý mình phát ra, tất là có việc. Cái việc mà ý mình đề tới đó gọi là vật.

Cách, nghĩa là chính. Chính *cái bất chính cho trở về chính vậy*.

Chính cái bất chính tức là *bỏ điều ác*.

Cho trở về chính tức là *làm việc thiện*.

Một điều gì lương tri bất là thiện, tuy rằng ta thật lòng ham chuộng, nhưng nếu không thực hành ngay cái vật mà ý ta đã đề vào đó, thì vật ấy vẫn chưa được cách, mà lòng ham chuộng vẫn chưa phải là chân thành.

Một điều gì lương tri biết là ác, tuy rằng ta thật lòng ghét bỏ, nhưng nếu không thực hành ngay cái vật mà ý ta đã đề vào đó thì vật ấy vẫn chưa được *cách*, mà lòng ghét bỏ vẫn chưa phải là chân thành.

Tất nhiên ta phải theo sự hiếu thiện ố ác do lương tri đã biết, mà làm việc hiếu thiện ố ác thật là đến nơi đến chốn. Có thể thì mới thật không có vật nào không cách, mà cái biết của lương tri mới thật trọn vẹn, không bị che lấp thiếu sót gì cả, ấy là nó đến chỗ cùng tột vậy”.

Theo như nghĩa ấy, thì cái đạo *trí lương tri* của Dương Minh, cốt tử ở chỗ *biết thực hành những điều yên lành, ghét dữ, bỏ dơ, chuộng hay*. Mà công phu quan hệ là ở lòng thành thực, cũng như ta nói theo giọng đời nay, là *can đảm, quả quyết* hay *sốt sắng* cũng thế.

Ví dụ một người có cái lương tri hiểu biết rằng làm việc này việc kia là có ích cho nhân quần, xã hội đấy, nhưng chỉ bàn suông nói phiếm, có thể thực hành mà không đem ra thực hành, không thiết tha sốt sắng làm những việc mà ý mình đã đề tới, thế là chưa *trí lương tri*. Cái lương

(1) Một học giả nào bắt đầu đến xin thụ giáo, Dương Minh đều lấy chương đầu của sách “*Đại học*” và sách “*Trung dung*” để chỉ bảo toàn công của thánh học. Về sau môn nhân ghi chép những lời giảng dạy ấy, thành thiên “*Đại học vấn*”. Những tư tưởng đạo lý cốt yếu của Nho, Dương Minh bày tỏ chung đúc ở trong thiên này, chúng tôi thu lấy đại ý như trên - Đ. T. N.

tri ấy còn bị che lấp bởi những cái tư tâm vọng niệm, đại khái như tính toán việc làm đó chẳng có lợi riêng gì cho mình hoặc ham sống sợ chết chẳng hạn; ấy là cái lương tri chưa mở mang sáng suốt đến chỗ cùng tột vậy.

Bởi thế, người nào cũng cần phải trí *lương tri*.

Cố nhiên không phải việc dễ, nhưng với người hữu chí thì không có gì mà không thắng, không đạt được.

Cái thiên lý ở nhân tâm đã rõ ràng ra đó; ai nấy đều sẵn có cái gốc lương tri, mọi sự hiểu ố thị phi cứ theo nó bảo mà làm cho thành thực đến nơi, đừng cãi nó, cũng đừng hòng lừa dối nó mới được.

Một người hỏi cách *trí lương tri* thế nào, Dương Minh nói:

- Cái nhất điểm lương tri ở trong tâm nhà người kia, nó làm mực thước khuôn phép cho nhà người đấy. Mỗi khi ta phát ra ý nghĩ gì, phải thì nó biết là phải, trái thì nó biết là trái, muốn lừa dối nó mấy may cũng không được. Vậy thì nhà người chớ toan lừa dối nó, cứ việc thực thà sốt sắng theo nó, thì cái thiện ở lại, cái ác mất đi. Như thế thì lương tri ổn thỏa vui sướng biết chừng nào. Cái bí quyết của sự cách vật, cái thực công của sự trí tri, chính ở chỗ đó!

Một khi lương tri đã luyện được đầy đủ đến nơi, ta suy rộng nó ra làm việc gì và đối với sự vật gì cũng thấy hợp với đạo trời lẽ phải được cả. Vì lương tri chẳng phải là cái thiên lý tự nhiên sáng suốt phát hiện ra đấy ư? Bản thể chỉ là một tấm chân thành trác đất. Cho nên người ta cứ làm sao cho tấm chân thành trác đất ấy của lương tri được trọn vẹn đến nơi, rồi lấy đó để thờ *cha mẹ tức là hiếu, để đối với đồng loại tức là nhân, để giúp việc nhân quần xã hội tức là thương nòi thương nước*. Suy ra trăm nghìn việc khác cũng thế.

Thật ông không tự phụ chút nào, khi nói với môn nhân câu này: “Ta dạy người *trí lương tri* phải dụng công ở sự cách vật, ấy là cái học có căn bản, càng ngày càng tiến, càng lâu càng tinh. Không như mấy ông nhà Nho kia, bảo người ta đến tận sự sự vật vật tìm tòi xem xét, cái học ấy chẳng có căn bản gì cả. Khác nào một người lúc trai tráng, tuy là tạm thời chải chuốt bề ngoài, trông ra có vẻ, nhưng đến tuổi già, bề nào tinh thần cũng phải suy yếu, sa ngã. Một cây không có gốc rễ, ta đốn lên đem trồng bên chỗ có nước, tuy nó tạm thời xanh tốt, nhưng không mấy chốc tất phải khô héo”.

Tóm lại, tất cả cái học lương tri của Dương Minh bày tỏ và kết tinh ở 30 chữ sau này, học giả có thể xem như câu kinh bài kệ, nên tụng niệm hằng ngày để nhớ mà thực dụng và ngẫm nghĩ mãi cũng không hết chỗ lý thú, tinh vi: “*Không thiện không ác là thể của **tâm**; có thiện có ác là động của **ý**; biết thiện biết ác là **lương tri**; làm thiện bỏ ác là **cách vật**”*. 無善無惡，是心之體，有善有惡，是意之動，知善知惡是良知。為善去惡是格物 (Vô thiện vô ác, thị tâm chi thể. Hữu thiện hữu ác, thị ý chi động. Tri thiện tri ác thị lương tri. Vi thiện khứ ác thị cách vật).

XXXIX

V. CÁI HỌC LƯƠNG TRI CÓ THỂ SUY RỘNG RA ĐẾN VIỆC THƯƠNG DÂN YÊU NƯỚC

Không khỏi có nhiều người xét đoán vội vàng, nghĩ cái học Lương Tri của Dương Minh đề xướng, bất quá chỉ đề làm cho một số người muốn tu dưỡng cho được thành nhà đạo đức thế thôi, không thấy chỗ nào bổ ích cho nhân tâm thế đạo; nhất là không phải cái học để chung cả mọi người, ai nghiên cứu cũng được và cũng có ích.

Lời xét đoán ấy mới nghe như có lý, nhưng kỳ thật là hiểu sai tôn chỉ lập ngôn và tư tưởng triết lý của họ Vương.

Ta nên nhận biết đông tây kim cổ, chẳng có một tư tưởng triết lý nào không vì nhân tâm thế đạo mà đề ra, hay không quan hệ với nhân tâm thế đạo mà được giảng minh truyền bá. Một nền triết học dựng lên chính vì sự phản động và sự cần dùng của một thời đại, bao giờ cũng thế. Có người đã nói triết học chẳng khi nào là một đứa con hoang: ông thân sinh ra nó thường thường là cái tình hình chính trị dân sinh của một thời kỳ, một xã hội, mà mục đích đề nó ra là muốn cứu đời, muốn chữa lại những chỗ tồi tệ, bất bình.

Cái học Lương tri của Dương Minh ra đời không vì mục đích nào khác hơn.

Trông thấy đời bấy giờ, kẻ đi học chỉ ham chuộng hư văn khoa cử, quên mất cái học thực tiễn của thánh hiền; người làm quan thì đua chen hư vinh hư lợi, giả dối, nịnh hót, miễn là giữ được ngôi cao lộc cả một mình thì thôi, mặc kệ nhân dân đau khổ, không biết xót thương cứu vớt, thật là một thời đại khủng hoảng về tinh thần. Dương Minh xướng lên Trí lương tri, tức là kê một đơn thuốc để chữa căn bệnh tinh thần vậy.

Những người đương thời ganh ghét cho ông là điên cuồng và xướng lên nguy học. Tuy vậy, ông không hề giới ý, một mực giảng minh cái học Lương tri, trong lòng chăm chăm lấy việc cứu vãn nhân tâm thế đạo làm

trọng; những lời chê bai của bọn tục học chẳng sá kể gì. Ta xem một đoạn trong bức thư ông viết cho Nhiếp Báo, đủ biết cái học Lương tri không chỉ để cho những người muốn tu dưỡng làm nhà đạo đức.

*

“... Loài người tức là tâm của trời đất. Thế là trời đất muôn vật vốn cùng ta nhất thể vậy. Sinh dân khốn khổ làm than, há chẳng phải là việc đau đớn thiết đến thân ta hay sao? Ai không biết tâm mình đau đớn, tức là người không có lòng thị phi.

Lòng thị phi của con người ta, chẳng cần nghĩ mà biết, chẳng cần học mà hay, ấy là Lương tri đấy. Lương tri ở tâm người ta, ai ai cũng có, không phân cách bậc thánh người ngu, thiên hạ cổ kim đều giống như nhau.

Bậc quân tử ở đời, chỉ chăm chăm làm sao cho Lương tri mình đến nơi, thì tự nhiên có thể chung lẽ thị phi, đồng lòng hiếu ố, coi người như thân mình, coi nước như thân mình, và coi hết cả trời đất muôn vật như nhất thể, lúc ấy cầu cho thiên hạ đừng trị cũng chẳng được nào!

Sở dĩ người xưa thấy điều thiện xem như tự mình làm ra, thấy điều ác xem như tự mình mắc phải, xem dân đói khát chìm đắm không khác gì mình đói khát chìm đắm; có một người nào chẳng được yên sở, cũng xem như mình đẩy người ta xuống ngòi rãnh, nào phải cố làm ra như thế để cho thiên hạ tin mình đâu. Chẳng qua cốt làm cho đến nơi lương tri mình, để tìm lấy sự vui lòng hả dạ cho mình mà thôi.

Đời sau, cái học Lương tri không được giảng minh, thành ra người trong thiên hạ, bên ngoài mượn cái danh nhân nghĩa, bên trong làm cái thực tư lợi; khéo lấy miệng lưỡi a dua thói tục, giả đồ nét na cầu lấy tiếng tăm; che lấp điều hay của người để vơ lấy cái giỏi về mình, xoi bói việc tu của người để ngầm tỏ ra mình thẳng; hung hăng ganh lấy phần hơn mà dám bảo rằng làm theo điều nghĩa; nham hiểm lật nhau từng miếng, mà dám bảo rằng không ưa thói gian; ghen hiềm ghét ngỏ, mà tự cho thế là chung lẽ thị phi, can dỡ lương tuồng, mà tự cho thế là đồng lòng hiếu ố. Đến nỗi lần hiếp nhau, làm hại nhau, ngay trong một nhà ruột thịt thân yêu, còn không khỏi đây đó rào ngăn vách chắn thay, huống gì với thiên hạ thì lớn, dân vật thì nhiều, bảo họ làm sao coi nhau làm nhất thể cho được.

Dương Minh này nhờ linh tính trời cho, ngẫu nhiên thấy được cái học Lương tri, tin rằng tất phải theo đó rồi sau thiên hạ mới có thể bình trị. Cho nên mỗi khi nghĩ đến cảnh khổ dân ta đắm chìm, tôi thấy trong lòng buồn bã đau đớn, quên hẳn mình bất tài, chỉ lo nghĩ đem cái học Lương tri ấy ra để cứu vớt dân, thật cũng là không biết tự lượng vậy.

Người ta trông thấy như vậy, đua nhau chê cười bài bác tôi, cho tôi là người mắc bệnh điên cuồng táng tâm. Than ôi! Ta đang thấy đời mà đau đớn thiết thân, có rồi hơi đâu để đến những miệng tiếng chê cười của ai!”

*

Rồi ông nhắc đến Khổng Tử ngày xưa, chí thành thế nào cũng không phải bị người đời mỉa mai là siểm nịnh, là bất tài, là vô lễ; thậm chí có kẻ khinh thường, gọi cả tên tục ngài ra, mà gọi khinh bỉ là “lão Khâu ở xóm bên đông” 東家丘 (*Đông gia Khâu*). Có kẻ lại ganh ghét muốn giết ngài. Cho đến học trò thân thiết như Tử Lộ mà cũng ngờ vực cả thầy, cho việc thầy làm là viển vông.

Xem thế thì biết ở đời bấy giờ số người không tin Khổng Tử, nào phải trong mười người chỉ có một hai mà thôi đâu. Thế mà lúc nào ngài cũng chăm chăm chú chú với đời, hình như tìm đứa con lạc đường, đến nỗi không mấy khi được ngồi ấm chỗ, há phải ngài mong người ta tin mình, biết mình đâu. Chỉ vì tấm lòng chí nhân, coi trời đất muôn vật làm nhất thể, nay thấy dân nguy đời khổ, xót xa đau lòng, nên phải tìm cách cứu vớt, dù muốn thôi cũng chẳng thôi được.

*

Sau khi nhắc truyện Khổng Tử rồi ông viết tiếp:

- “Tôi đây sức mọn tài hèn, đâu dám nhận lấy đạo Phu Tử làm công việc của mình, nhưng chỉ nghĩ tâm mình hơi biết đau khổ thiết thân, vì thế mà bàng hoàng nhìn quanh tứ phía, muốn tìm lấy người đồng tâm đồng chí, ra tay giúp mình để mong chữa bệnh cho đời, thế thôi.

Ví bằng ngày nay quả gặp được bọn hào kiệt đồng tâm, cùng nhau làm cho cái học Lương tri được sáng tỏ trong thiên hạ, để ai nấy đều biết làm cho đến cái lương tri của mình, hầu trừ hết mối tệ tự tư tự lợi, rửa sạch thói quen dèm pha ganh ghét lẫn nhau; để cùng dựng nên cuộc đại

đồng, như thế thì bệnh điên cuồng của tôi khỏi ngay và không lo đến phải cái vạ táng tâm nữa, há chẳng vui sướng lắm thay!”

Xem mấy lời bộc bạch thông thiết như thế, đủ rõ Dương Minh giàu lòng bác ái và ân cần với dân sinh thế đạo biết chừng nào.

Theo cái nghĩa *cách vật trí tri* của Dương Minh, thì ra nhất thiết người trong thiên hạ, bất cứ ở địa vị nào, làm nghề nghiệp gì, cao sang từ ông vua cho đến nghèo hèn là anh kiếm củi, ai cũng phải biết cách vật theo với nghề nghiệp địa vị mình, ai cũng có cái lương tri cần phải mở sáng cho đến nơi, đến chốn. *Cách vật trí tri* thế là thực học thực dụng, cần dùng cho cả mọi người, chẳng riêng một ai.

Đối với những người học vấn, nhất là những kẻ có trách nhiệm thâm thiết với cảnh đói no sướng khổ của dân, Dương Minh thường khẩn khoản đem cái học Lương tri khuyên răn nhắc nhở họ. Ta thấy hàng trăm bức thư viết cho học trò hay bạn hữu đang làm quan, không thư nào không nói đến *Trí lương tri*.

Ông bảo người ta đang làm quan, sánh với lúc quy ẩn sơn lâm, khó khăn thập bội, nếu không thời thường đem Lương Tri ra thức tỉnh nhau để giữ lấy lòng ngay đức tốt luôn luôn, thế nào Lương tri cũng bị che lấp, có hại cho mình, mà có hại cho mình tức là có hại cho dân.

Cái học Lương tri không phải ích riêng cho một mình, vốn để suy rộng ra đến việc cứu dân yêu nước vậy.

PHẦN THỨ SÁU

PHỤ LỤC

XL

MỘT CHƯƠNG TRÌNH DẠY TRẺ ĐÃ CÓ TRƯỚC PHƯƠNG TÂY

Chắc hẳn các ngài đã nhận thấy học thuyết Dương Minh, bắt đầu từ *Tâm học*, trải qua *Tri hành hợp nhất*, *Trí tri cách vật*, *Thân dân* cho đến *Trí lương tri*, thật là chiếu ứng liên lạc với nhau một mạch, đúng theo cái *đạo Nhất quán* của Không Tử.

Chúng tôi thật không dám tự phụ đã nghiên cứu trong bấy nhiêu đoạn mà gọi được rằng tường tận, đầy đủ; kể ra chỉ là giới thiệu những điều cốt yếu vậy thôi. Những điều cốt yếu để cho ai không có ngày giờ nghiên cứu tận nơi, cũng đủ biết đại khái tư tưởng họ Vương là thế.

Dưới đây góp nhặt ít nhiều tư tưởng đối với việc học, giá đem ứng dụng cho đời nay cũng vẫn còn đặc thể và thiết thực.

*

Trước hết về vấn đề giáo dục nhi đồng, trong ý kiến của họ Vương có một chỗ khiến ta tưởng tượng như đọc cái chương trình dạy trẻ ở các xứ Âu Mỹ ngày nay, hay là phát biểu của một nhà giáo dục nào ở thế kỷ 20, chứ không ngờ là một nhà nho ở đời Minh.

- “Đời xưa dạy trẻ, cốt dạy lấy nhân luân trước. Đến sau, cái thói học từ chương ký tụng dấy lên, thành ra phép dạy của tiên vương mất đi.

Ngày nay dạy trẻ, chỉ nên lấy *hiếu đễ*, *trung tín*, *lễ nghĩa*, *liêm sỉ* làm gốc, còn như cách thức vun trồng uốn nắn, thì nên cho học câu hát

bài thơ để làm nảy nở ý chí, bảo tập lễ phép để giữ lấy vẻ uy nghi, dạy cho đọc sách để mở mang tri giác.

Người đời nay thường cho sự học ca thi và tập lễ phép là không thiết thời vụ, ấy là ý kiến của phường tục tằn thô bỉ, làm sao hiểu được cái ý lập giáo của cổ nhân.

Đại khái thiên tính con trẻ vẫn thích chơi đùa mà sợ bó buộc, khác nào như loài thảo mộc khi mới nảy mầm lên, hễ được thông thả tự nhiên thì nó mọc lên khỏe, hễ bị ngăn trở buộc ràng quá, tất nó phải cằn còi mất sức đi. Bởi vậy, nay ta dạy trẻ, cần khiến nó chạy nhảy múa men, cho trong lòng được hớn hở vui sướng, thì tự nó nảy nở tấn tới mãi không thôi. Ví như mùa xuân, mưa thuận gió hòa, cỏ cây đều được thấm nhuần, không cây nào không nảy lá đâm chồi, tự nhiên mỗi ngày một thêm sinh trưởng tiến hóa. Trái lại, gặp phải mùa đông giá lạnh, làm cho sinh ý xác xơ, càng ngày càng thấy mỗi mòn khô héo.

Cho nên dạy trẻ ca hát, không phải cốt để nảy nở ý chí mà thôi, cũng là để cho trẻ được hả hơi gào thét ra ở bài ca, bày nổi ảm ức ra ở tiếng hát vậy.

Dạy trẻ tập lễ, chẳng phải để cốt nghiêm vẻ uy nghi mà thôi, cũng là khiến trẻ được dịp co duỗi chân tay mạch máu chạy đều và gân cốt rắn rỏi vậy.

Dạy trẻ đọc sách chẳng phải cốt để mở mang tri giác mà thôi, cũng là khiến trẻ ngẫm nghĩ suy xét để giữ lấy tâm, e a chìm bồng để mở lấy chí vậy.

Phàm những cách ấy đều là để dịu dặt ý chí sửa sang tính tình, làm tiêu dần cái bỉ lậu, hóa ngàm chỗ thô lỗ, khiến mỗi trẻ ngày quen dần với lễ nghĩa mà không thấy khổ vì khó khăn, đi dần tới trung hòa mà không biết có sao mình lại được thế. Đó là cái thâm ý lập giáo của cổ nhân.

Gần đây, thiên hạ dạy trẻ, mỗi ngày chỉ lo ép trẻ học thuộc từng câu, từng bài, thôi thì ra sức kiểm thúc mà không biết dịu dặt lấy việc lễ; chỉ cầu sao học sáng mau thuộc mà không biết nuôi nấng lấy điều thiện; đến nỗi đánh đập trói buộc chúng nó như đối với bọn tù. Không trách chúng nó xem nhà học như ngục thất mà chẳng muốn để chân vào, coi thầy học như quân thù mà chẳng muốn gần mặt, rồi thì chúng trốn tránh che đậy cho được thỏa tính chơi đùa, đặt điều dối trá cho được tha hồ nghịch ngợm. Tóm lại, lũ trẻ hóa ra điêu bạc kém hèn, càng ngày càng

sụt xuống hạ lưu, thế có khác gì chính mình xô đẩy chúng nó vào điều ác mà muốn mong chúng nó làm điều thiện được ư?”

Ai đọc bài “*Huấn môn đại ý*” 訓蒙大意 trên đây, chắc đều nhận thấy Dương Minh chủ trương để cho thiên tính của trẻ con được phát dục tự do, đừng rào lấp bó buộc nó, chỉ nên chiều theo mà dìu dắt mở mang thì mới có lợi.

Đó là chỗ rất ám hợp với tôn chỉ giáo dục nhi đồng ở các nước văn minh ngày nay.

Chẳng thấy trong chương trình dạy trẻ của Dương Minh đã gồm cả *đức dục*, *thể dục* và *trí dục* là gì?

Cốt dạy lấy trung tín liêm sỉ, và bảo tập ca hát để làm cho trẻ được nảy nở ý chí, điều hòa tính tình, ấy là *đức dục*.

Dạy đọc sách để mở mang trí giác, ấy là *trí dục*.

Ngày xưa chưa có các môn thể thao như bây giờ, nhưng dạy trẻ tập lễ, cho máu chạy được đều, gân cốt được cứng, cũng là một cách *thể dục* ở thời đại chưa biết phương pháp thao luyện thân thể khác hơn vậy.

Riêng về mặt này, ta đủ thấy họ Vương có tư tưởng mới mẻ hơn tiên nho, một mình đi cách xa thời đại thủ cựu mà bước lần vào thế kỷ duy tân.

*

Với bậc đại học, ông khuyên phải lập chí cho cao.

Một lần, người em ruột là Thủ Văn nghe ông giảng về đạo lập chí, xin ông viết ra thành bài, với những lời lẽ gần gũi dễ hiểu, để được thời thường xem đến mà tự xét mình. Ông bèn soạn bài “*Bảo lập chí*”, tuy là bảo riêng người em, nhưng thật là khuyên chung cả học giả.

Ông nói người ta cầu học, trước hết phải lập chí. Nếu chí không lập, chẳng khác nào muốn trồng cây nhưng không trồng cái gốc, mà chỉ lo bón tưới thật là khó nhọc vô ích. Người đời sở dĩ dựa dẫm lối thói, tập quen theo thói, rốt cuộc phải trụt xuống bậc thấp thỏi, đều bởi không biết lập chí mà ra.

Chí là ông tướng của khí, là mệnh của người, là gốc của cây, là nguồn của nước. Hễ nguồn khô thì nước ngừng, gốc hỏng thì cây héo,

mệnh tuyệt thì người chết, chí không lập thì khí phải tối tăm. Cho nên cái học của người quân tử, không có lúc nào, không có chỗ nào không lấy sự lập chí làm gốc.

Nhưng phải lập chí làm gì bây giờ?

Ông bảo phải có cái chí làm tới thánh nhân. Muốn thế, ta phải suy nghĩ xem thánh nhân sở dĩ được làm thánh nhân là nhờ về cái gì? Chẳng phải vì có cái tâm thuần thiên lý mà không có một mảy tư tâm tư dục nào xen lẫn vào ư? Vậy thì ta lập chí làm sao cho cái tâm này thuần thiên lý, không nhân dục, ấy là ta học tới thánh nhân.

Học tới thánh nhân, không phải mong được làm người như bậc Khổng Mạnh, nhưng mà mong làm cái việc Khổng Mạnh muốn làm, nghĩa là học tới chỗ biết coi *thiên hạ vạn vật là nhất thể* mà hết lòng *thương dân cứu đời*.

XLI

RẤT GHÉT KHOA CỬ VÀ RẤT TRỌNG TƯ TƯỞNG TỰ DO

Sinh bình Dương Minh rất ghét cái thói hiếu danh, cho nên ông vẫn đinh ninh khuyên bảo người ta phải cần lấy thực sự, đem ra thực dụng, thế mới thật là cái học có ích.

Ông nói:

“Cái bệnh to nhất của người đi học là ở hiếu danh. Danh với thực đối nhau, hễ lòng vụ thực nặng lên một phân thì lòng vụ danh tự nhiên nhẹ bớt một phân. Nếu trong lòng toàn là vụ thực thì toàn không vụ danh mấy may nào nữa.

Ví bằng ta có lòng vụ thực, y như kẻ khát tìm uống, kẻ đói tìm ăn, thì còn bụng dạ hơi sức nào mà hiếu danh”.

Nhân tiện, ông giải nghĩa lại mấy câu nói của cổ nhân mà người ta hiểu sai bấy lâu, thành ra cứ tưởng hiếu danh là một cái hay, cái tốt.

Tức như câu người ta quen đọc là *“tật một thể nhi danh bất xứng”*, tự nhiên hiểu nghĩa với nhau ra thế này: *“Buồn nổi hết đời mà danh không được nổi, hay là không có tiếng tăm”*.

Theo họ Vương, kỳ thật chữ xứng ở đây phải đọc là *“xứng”* mới đúng. Nghĩa là cổ nhân than mình có tiếng tăm nổi quá sự thực, cho nên lấy thế làm xấu hổ cho mình. Vì cái danh không *xứng* với cái thực; trời cho mình còn sống ở đời thì còn có thể bổ cứu cho được danh *xứng* với thực, chứ chết đi thì còn làm gì được nữa.

Lại như câu 四十五十而無聞 *tứ thập ngũ thập nhi vô văn* nhiều người lầm nghĩ cổ nhân than mình đến bốn năm mươi tuổi mà không được nghe, ấy là nói không được nghe đạo thánh hiền chứ không phải là nghe tiếng tăm đâu.

Người đời chăm chú học rộng nhớ nhiều, đến nổi thuộc lòng sách vở, từng câu từng chữ; có người làm như chôn cả bao nhiêu pho sách vào

trí nhớ, có thể đọc ngược chẳng sót chữ nào, nhưng không thấy trí thức của họ vì thế mà được mở mang xuất sắc hơn ai. Dương Minh cho cái học như thế là học “*thương thực*” vì không tiêu hóa.

Ông ví học như ăn uống. Người ta cần phải ăn uống để làm gì? Có phải cốt để sinh ra khí huyết nuôi nấng thân ta chẳng?

Vì thế, vật thực người ta ăn vào cốt phải tiêu hóa mới được. Nếu như mỗi bữa ăn vào mà không tiêu hóa, cứ để tích súc trong bụng, thì đến đầy hơi vỡ bụng mà chết, còn lấy gì làm cho thân thể phát dục. Phần nhiều người học lấy xem rộng nhớ nhiều, mà chẳng biết làm sao tiêu hóa, chỉ để tích trệ trong mình, cũng như người ăn không tiêu kia, đều là mắc bệnh “*thương thực*” vậy.

*

Thấy người đồng thời đua nhau say đắm lối học từ chương khoa cử, tức là học để thi đỗ làm quan, Dương Minh hết sức than tiếc. Vì mục đích sự học nếu chỉ có thế, thật là thấp hèn, và làm hao phí bao nhiêu tài sức thông minh đáng lẽ đem vào mục đích khác, cao xa hơn, có ích hơn.

Muốn chỉ tỏ lối học ấy sai lầm, ông thường đem ra bài bác để cảnh tỉnh học giả bằng những ví dụ rất khéo, những lý thuyết nghe vui vẻ mà thiết thực.

Ông nói: “Học đạo thánh hiền, ví như quản trị một gia đình. Phàm những cửa cái, nhà cửa, đồ ăn thức dụng trong nhà, đều là tự mình sắm sẵn đủ cả. Lúc cần bày tiệc đãi khách, chỉ có việc đem của nhà có sẵn ra mà dùng, chẳng phải chạy mượn ai món gì. Sau khi khách về, mọi vật còn y nguyên đó, để mình hưởng dụng suốt đời không biết.

Những người học theo lối khoa cử, khác nào làm chủ một nhà mà chẳng biết lo sắm sửa tích súc, động có việc khách khứa cần dùng, chỉ biết đi mượn của người. Từ trong buồng ăn cho đến đồ vật bày biện, trăm món đều mượn mới có.

Nếu khách y hện đến chơi, thì những vật mượn về trang hoàng, kê ra cũng có vẻ phong phú khả quan được một lúc. Tới lúc khách đi, đồ đạc nhà ai lại phải đem trả lại người ta, một món gì mình cũng không có. Té ra mỗi lúc có khách là mỗi lúc phải đi mượn đồ về tiếp đãi, trong đời mình làm một thằng khổ giây, chẳng có gì cả. Thế có phải mất công đi tìm lấy cái vô ích cho kỳ được mà chỉ là đi tìm ở ngoài về không?”

Năm sau ở gần Hàng Châu có mở ra một thư viện để giảng học, trong viện có một cái gác chứa sách kinh truyện, gọi là “*Tôn kinh các*”. Người ta nhờ Dương Minh làm bài ký, ông lại có dịp cảnh tỉnh học giả về mỗi tệ từ chương khoa cử.

Đại khái ông cho thánh nhân vì lòng thương người và lo xa cho hậu thế, nên mới biên chép *sáu kinh* để lại. Cũng như tổ phụ một nhà giàu kia, sợ của cải kho tàng để lại cho con cháu bề bộn nhiều thứ, con cháu có thể quên sót mà đến cùng khổ, không nuôi được thân, cho nên phải làm sổ gia tài có những thứ gì, lưu truyền cho con cháu biết mà nhớ lấy. Nhớ để đời đời giữ lấy sản nghiệp ấy mà hưởng dụng, khỏi lo cái vạ đói rách nghèo túng.

- “Ấy, lục kinh tức là quyển sổ ghi chép ở trong tâm ta. Cái thực của lục kinh thế nào đều có đủ trong tâm ta đây, cũng như kho tàng của cải có những món gì, nhất nhất biên chép trong quyển sổ kê khai sản nghiệp để lại cho con cháu nhà giàu kia vậy. Quyển sổ chỉ là ghi lấy cái tên và con số mà thôi.

Người đời lo học, chẳng biết tìm lấy cái thực của lục kinh nằm trong mình này, lại chỉ mày mò tìm tòi ở trong chỗ vang bóng đâu đâu bó buộc ở những văn nghĩa lật vặt, tưởng thế là hiểu được lục kinh đấy. Như vậy có khác gì lũ con cháu nhà giàu, không giữ được sản nghiệp ông cha lưu truyền mà hưởng dụng, đến nỗi tiêu tan mất mát, phải làm cái thân rách bị đi ăn mày, mà còn hui hui tự đắc, chỉ vào quyển sổ kia mà nói rằng: “Của cải kho tàng nhà tôi tích súc ở đó”.

Dương Minh bài bác cái học tầm chương trích cú cho đạt mục đích thi đỗ làm quan, kể thật ráo riết.

*

Sau hết, ông có một cái đặc tính quý hóa, ta nên nhận biết, ấy là cái tính khoáng đạt, rất trọng tư tưởng tự do.

Chúng có lẽ đời bấy giờ, người ta đang tin sùng cái thuyết Chu Tử như là thần minh, nhưng ông vì chân lý, vì thánh học, không ngần ngại gì bèn ngay nói thẳng, dù phải trái ngược Chu Tử và chạm vào lòng tin của người ta cũng mặc.

Ông nói:

- “Đạo phải như thế, không nói thẳng thì đạo không tỏ rõ ra. Ôi!

Đạo là đạo chung của thiên hạ, học là học chung thiên hạ, chẳng phải Chu Tử được lấy làm của riêng, cũng chẳng phải Khổng Tử được lấy làm của riêng. Đã là của công thiên hạ thì ta cứ công ngôn vậy”.

Ông bảo tư tưởng phải tùy thời châm chước, không thể chấp nhất được. Bởi vậy, có lúc môn nhân trộm đem những lời ông dạy bảo, định in ra sách. Ông nghe được, gạt đi và nói:

- “Thánh hiền dạy người, như là thầy thuốc chữa bệnh, phải nhân bệnh mà lập phương, châm chước mọi điều hư thực, hàn nhiệt, nội ngoại, âm dương, rồi phải thời thường gia giảm, cốt trị được bệnh, chứ ban đầu không thể có định thuyết. Nếu câu chấp một bề, ít khi tránh khỏi giết mạng người ta. Nay ta với các người, chẳng qua đem những chỗ thiên lệch mà khuyên bảo lẫn nhau thế thôi, nếu giữ ngay làm lời thành huấn, mai sau cái tội mình tự làm mình lại lây sang lẫn cả người ta, làm sao mà chuộc cho được?”

Không phải người biết trọng tư tưởng tự do, quyết không có những lời nói công bằng rộng rãi như thế.

XLII

DƯƠNG MINH HỌC ĐÃ GIÚP NGƯỜI NHẬT DUY TÂN HÙNG CƯỜNG

Cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16, nước Tàu nẩy ra cái học Dương Minh, cao thâm mà giản dị, mới mẻ mà có nghị lực như thế, đáng tiếc người Tàu không biết hoan nghênh. Ngay lúc Dương Minh còn sống, chỉ có một ít sĩ phu hiểu cái học của ông là hay mà theo, còn thì phần đông xúm lại dèm pha công kích, không tha thứ ông cái tội dám cãi Chu Tử. Đến khi ông chết (năm 1528), nhà vua hạ lệnh cấm truyền bá học thuyết Dương Minh, cho là ngụy học, cũng vì cái tội ông hiểu thấu Khổng giáo khác hơn Chu Tử.

Đời ấy - rồi đến đời Thanh nổi sau cũng thế người ta đã tin sùng Chu Tử lâu năm quá rồi, nhất đán thấy cái tư tưởng mới mẻ nổi lên, cho là trái ý nghịch tai, không chịu tiêu thụ. Kẻ cầm quyền trong nước, thấy cái học Chu Tử có lợi cho việc ràng buộc nhân tâm, nâng quyền chuyên chế của mình hơn, cho nên hết sức giữ gìn bênh vực, in những sách Chu Tử chú thích, làm như sách công, bắt dân phải học. Bọn sĩ phu thì thấy học thuyết Dương Minh không có lợi gì cho việc học thi đỗ làm quan của họ, nên họ lãnh đạm, chẳng buồn nghiên cứu.

Thời thế và dân tâm nước Tàu lúc bấy giờ, khiến cho Vương học không thể truyền bá hoan nghênh vậy.

Rốt lại chỉ có một số môn sinh đồng chí, chịu khó đi ngược đường đời, theo đuổi cái học lương tri ở chỗ non xanh nước biếc. Nhưng rồi cũng chia ra môn này phái kia, lâu dần hóa ra phai màu nhạt vẻ.

Phái này pha mùi Thiên học.

Phái kia biến hóa thành ra có tính chất du hiệp.

Nhưng mà tư tưởng chính truyền của họ Vương vẫn còn y nhiên ở trên sách vở mà bọn môn nhân đã sưu tập ấn hành, có điều không mấy người đọc đến, biết đến.

Cuối đời Minh, có mấy ông cố đạo bác học ở phương Tây sang làm quan trong triều đình, trước nhất là Lợi Mã Đâu 利瑪竇 (*Matteo Ricci*), rồi đến Thang Nhược Vọng 湯若妄 (*P. A. Schall*) và Nam Hoài Nhân 南懷仁 (*P. F. Verbiest*) đều phải kêu ca Chu Tử chú thích Nho học quá khắt khe và khó theo. Họ chịu phục tư tưởng họ Vương rộng rãi, thiết thực, đúng nghĩa Khổng giáo. Giáo sĩ Lợi Mã Đâu nghiên cứu học thuyết Dương Minh tới chỗ sâu sắc; ông nói họ Vương xướng ra “*Lương tri*” không khác gì thuyết của Cicéron: “*Luật phép không viết ra thành văn, chỉ ghi chép ở trong tâm*” (*Loi non écrite, mais inscrite dans le coeur*). Tóm lại, các nhà truyền giáo này cũng than tiếc cho Vương học và khuyên nhủ sĩ phu Trung Quốc nên bỏ Chu Tử mà theo họ Vương, nhưng chẳng ai muốn nghe.

Thành ra chính Trung Quốc có một học thuyết hay, người trong nước không biết mà người ngoài biết.

Chính Trung Quốc có sẵn một món khí cụ có lợi cho cuộc tiến hóa mà người trong nước không biết dùng, để cho người ngoài dùng thấy hiệu nghiệm, bấy giờ mới biết, thì đã muộn rồi.

Thật thế, Nhật Bản biết hoan nghênh tư tưởng Dương Minh trước Trung Quốc là nơi đẻ ra tư tưởng ấy.

*

Từ đầu thế kỷ 17 trở về trước, sĩ phu Nhật Bản rất mộ cái học Trình Chu, coi như chính học.

Đến họ Đức Xuyên làm Mạc phủ tướng quân, tiếp được bức mật thư của vua Hà Lan cho biết rằng các nước Âu châu sắp tâm xâm lược Nhật Bản, Đức Xuyên tướng quân liền hạ lệnh “khóa nước”. Không giao thiệp gì với bên ngoài. Nhưng sĩ phu Nhật không vì thế mà không đón rước những cái hay của ngoại quốc.

Dương Minh học truyền vào Nhật trong khoảng ấy.

Thoạt tiên, là Trung Giang Đằng Thụ 中江藤樹 (*Nakae Tôju*) đem cái học Vương Dương Minh - người Nhật gọi là “Oyomei” truyền giảng trong đám nho học; nhiều người nghe lấy làm thích quá, nhảy múa reo hò như vớ được của báu. Kế đến môn đệ là Hùng Trạch Phiên Sơn 熊澤蕃山 (*Kumazawa - Banzan*) mở rộng sự truyền bá, thành ra không

bao lâu gần khắp nước Nhật đều biết Vương học, mặc dầu cái học Trình Chu được nhà cầm quyền bênh vực.

Khoảng cuối thế kỷ 18, có một lúc Mạc phủ Nhật Bản vì muốn nâng đỡ cái học Trình Chu, đã bắt bớ giam cầm và nghiêm trị bọn Vương học trong nước, lấy cớ rằng họ đưa nhau theo ngụy học tà thuyết. Hồi đó, Vương học ở Nhật có hơi suy kém.

Nhưng việc đời bao giờ cũng thế, hễ cái gì hay và hợp lẽ phải hơn, thì người ta cứ theo, nhà cầm quyền cũng chẳng cấm ngăn nổi. Cho nên sang đầu thế kỷ 19, phong trào Vương học lại bùng bột lên, có vẻ mạnh mẽ thịnh hành hơn trước.

Sĩ phu Nhật tôn sùng Vương học đến nỗi người nào cũng đeo ở trước ngực một pho tượng Dương Minh nhỏ bằng ngón tay. Mỗi khi đến thăm bạn, nói chuyện học hành, trước hết để tượng Dương Minh trên cao và đứng cúi đầu vái mấy cái, để tỏ lòng cung kính rồi mới ngồi lại đàm đạo.

Người Nhật sở dĩ hâm mộ Dương Minh như thế, vì nhận thấy tư tưởng học vấn của Dương Minh rất có nghị lực và thiết với thực dụng hơn. Nhất là những cái đặc sắc *trọng danh dự, khinh sống chết, cốt tín nghĩa, quý liêm sỉ*, rất hợp với tinh thần Võ sĩ đạo của người Nhật, thành ra cái học Dương Minh càng được hâm mộ và dễ thịnh hành.

Nên biết trong việc mở mang Vương học ở Nhật, có một phần là công phu của Chu Thuấn Thủy 朱舜水, một người Tàu di thần nhà Minh chạy sang Nhật và nhập tịch hồi năm 1657, truyền bá học thuật Trung Quốc, nhất là cái học “*Trí lương tri*” của họ Vương.

Chính cái học Dương Minh đã đào tạo nên những nhà nho cương nghị, thức thời, giúp vào công cuộc Minh Trị duy tân được chóng kết quả.

Trong thời kỳ Nhật Bản duy tân, những người tiên phong đặc lực nhất, như *Lương Xuyên Tinh Nham*, như *Đại Diêm Trung Trai*, như *Tá Cửu Gian Thượng Sơn*, như *Cát Điền Tùng Âm*, như *Cao Sam Đông Hành* v.v... đều là những bậc *Vương học đại sư*.

Tây Hương Long Thịnh có công nghiệp anh hùng nhất trong hội ấy cũng là một người đặc lực ở Vương học rất nhiều.

Những anh tài nổi dậy về sau, như *Y Đằng Bác Văn*, *Tĩnh Thượng*

Hình, Sơn Huyện Hữu Bằng, Quế Thái Lang, đều là môn nhân của *Cát Điền Tùng Âm*, tức là có nguồn gốc Vương học vậy.

Bấy giờ người Tàu mới biết cái học Dương Minh là hay, nhưng thế lực Âu Mỹ tràn lấn Trung Quốc đã quá trớn mất rồi.

Việt Nam ta ở ngay bên cạnh nước Tàu và từng giao thiệp với nhà Minh nhiều, nhưng thuở giờ nhà nho ta cũng không biết Vương học là gì.

Ông Lê Quý Đôn có thể gọi là một nhà bác học ở cuối triều Lê, viết sách “*Vân đài loại ngữ*” 芸臺類語, trong đó có mấy hàng nhắc nhở đến tên ông Vương Dương Minh, thế thôi, không bàn bạc gì về tư tưởng học thuyết. Theo ông Sở Cuồng Lê Dư, thì mãi tới khoảng đầu triều Tự Đức, mới có ông Hải Chu Tử, tên là Nguyễn Văn San, hiệu Văn Du cư sĩ (người làng Đa Ngưu, tỉnh Bắc Ninh), bắt đầu nghiên cứu Vương học.

Nếu chúng tôi không lầm, thì có một lúc, vào giữa thế kỷ 17, Vương học đã đi qua cửa ta. Hơn nữa, đã ở trọ đất nước ta khá lâu, nhưng sĩ phu ta không có ai biết mà đón lấy.

Ấy là hồi ông *Chu Thuấn Thủy*, một nhà nho, người Tàu, theo phái Vương học, không chịu tòng phục Mãn Thanh, chạy sang nước ta, nương náu ở miền Hội An hơn mười năm rồi mới sang Nhật nhập tịch.

Trong thời gian ấy, chúa Nguyễn có vờ ông ta nhưng không biết trọng dụng, vì thấy ông không đỗ đạt cử nhân, tiến sĩ gì cả.

Sĩ phu ta đôi khi đến thăm viếng, chỉ hỏi từng chữ sách vụn vặt. Nhiều người hay đến phiên ông xem tướng số và địa lý, vì tưởng người Tàu nào cũng tinh các khoa ấy. Bực mình quá, họ Chu phải yết thị ngoài cửa, ngỏ ý mình đến nương nhờ nước Việt Nam, muốn cùng sĩ phu giảng minh đạo học, chứ tướng số địa lý chỉ là mạt học, ông không biết đâu mà hỏi.

Ít lâu, ông đâm chán ngán, bỏ nước Việt Nam đi sang Nhật, xin vào dân Nhật và truyền thụ cái học thực dụng của họ Vương.

Theo ý chúng tôi, *Dương Minh học* như ta đã thấy, không phải là một món cổ học quá thời, dù đến ngay nay đem dùng vẫn còn thiết thực và đặc thế.

Các ngài thử xem kỹ lại những thuyết của Dương Minh về *tâm học*, về *thân dân*, về *trí tri cách vật*, rồi ngẫm nghĩ nhân tâm thế đạo chúng ta đang trải hiện giờ, xem nó còn thiết thực và có ích hay là không?

MỤC LỤC

VÀI LỜI TÂM SỰ

PHẦN THỨ NHẤT

Từ Khổng Lão đến Vương Dương Minh

I- Trời đất bất nhân.

II- Tử Lộ bị mắng là nhà quê.

III- Thằng mù và vật đen trắng.

IV- Cây trúc làm cho hai người phát ốm.

PHẦN THỨ HAI

Thân thể và sự nghiệp

V- Chú rể quên băng cả đêm tân hôn

VI- Cọp không nở ăn thịt ông thánh.

VII- Vừa đánh giặc, vừa giảng học.

VIII- Trời nghe lời, xoay lại chiều gió.

IX- Quan phủ cháy mắt cả hàm râu.

X- Cầm gậy đuổi cọp như đuổi trâu.

XI- Chết ở giữa đường.

PHẦN THỨ BA

Lý học đời Tống

XII- Một người thờ luôn bốn nước, lạy cả 10 vua.

XIII- Trương Hoa mê sách hơn mê gái.

XIV- Vì sao không nên nhìn gái đẹp.

XV- Năm lấy con Tâm cho chắc.

XVI- Như chuyện đánh cướp để giữ lấy con tâm.

XVII- Chu Tử bắt giam một cô có tài thi họa.

PHẦN THỨ TƯ

Tâm học của Dương Minh

XVIII- Có thể nào thắp thêm một ngọn đèn trong mặt trời.

XIX- Con Tâm đi trốn bắt nó trở về.

XX- Trong mình ta có một triều đình hay chính phủ.

XXI- Không có ta thì không có trời đất quỷ thần.

XXII- Một cách thật dễ tìm đạo thánh hiền.

XXIII- Thích Ca với Khổng Tử khác nhau ở chỗ nào.

XXIV- Một bài học lạ: Bắt chước mèo rình chuột.

XXV- Thừa thầy: tôi vẫn ưa sắc đẹp và hát hay.

PHẦN THỨ NĂM

Tri hành hợp nhất - Cách vật - Trí lương tri

XXVI- Những cái các ông bảo là hai, tôi chỉ thấy là một.

XXVII- Phải giết ngay ác niệm trong trứng.

XXVIII- A) Vì sao “biết” với “làm” chỉ là một việc.

XXIX- B) Vì sao “biết” với “làm” chỉ là một việc.

XXX- Nhiều ông già bà cả nhà ta đã hiểu Dương Minh

CÁCH VẬT

XXXI- Việc học là việc chung, dù cho Chu Tử cũng phải bắt bẻ.

XXXII- Nếu người Tàu sớm biết Vương học

XXXIII- Ai muốn làm Nghiêu Thuấn cũng được

XXXIV- Sự cách vật của kẻ làm quan và thằng bé mới học

TRÍ LƯƠNG TRI

XXXV- Lấy một giọt máu con cháu để thử mồ mả ông bà

XXXVI- Chỗ khác nhau của ông Thánh và người ngu

XXXVII- Trong mình chúng ta cũng có mặt trời

XXXVIII- Ba chục chữ đáng giá nghìn vàng

XXXIX- Cái học lương tri suy ra thương dân yêu nước.

PHẦN THỨ SÁU

PHỤ LỤC

XL- Một chương trình dạy trẻ có trước Âu Mỹ

XLI- Rất ghét khoa cử và trọng tư tưởng tự do

XLII- Vương học đã giúp Nhật Bản duy tân hùng cường.

ĐÀO TRINH NHẤT

VƯƠNG AN THẠCH

LOẠI BIÊN KHẢO - VĂN KHOA
TÂN VIỆT

THƯA, CÓ MẤY LỜI

Nếu không phải chúng tôi nhận xét sai lầm thì từ trước đến nay nhà văn nước ta đã trứ thuật khá nhiều về danh nhân lịch sử Trung Quốc.

Trên từ Khổng - Lão nghìn xưa, dưới đến Khang - Lương hiện đại, trải qua Mạnh Tử, Mặc Dịch, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Vương Dương Minh, cho tới những nhân vật hào hùng kỳ kiệt như Câu Tiễn, Kinh Kha, Mạnh Thường Quân, Dương Quý Phi, có lẽ không sót danh vọng tài hoa nào không bị ngọn bút khéo tìm tòi cảm dỗ của nhà văn Việt Nam nêu tên ngoài bìa sách, lấy việc ra phê bình, hoặc ngâm vịnh nên thơ, diễn tả thành kịch.

Chúng tôi thường nghĩ rằng lấy làm lạ; trong lịch sử Trung Quốc còn một nhân vật có tư tưởng không kém tân kỳ, văn nghệ không kém lôi lạc, sự nghiệp không kém xuất sắc, danh vọng không kém lưu truyền, thế mà bấy lâu nhà văn ta bỏ quên, chưa đem giới thiệu với các bạn ham đọc, ham biết?

Ấy là Vương An Thạch, nhà đại văn hào, đại chính trị đời Tống ở thế kỷ XI ngang triều Lý Nhân tông nước ta, và có chỗ quan hệ với nước ta cả về chính sách ngoại giao và quân sự.

Tập sách lược khảo và cũng là di cáo của Đào quân mà chúng tôi xuất bản đây có thể bổ cứu chỗ quên ấy trong khi chờ đợi một tác phẩm đầy đủ hơn. Tư tưởng và sự nghiệp của họ Vương, riêng về mặt chính trị, không nói văn nghệ, thật đáng là một vấn đề thảo luận với năm bảy trăm trang giấy mới đủ.

Nhiều người lầm nghĩ Trung Quốc ngày xưa chỉ sản xuất được nhiều nhà đại triết học, đại văn chương thì có, không thấy một nhà chính trị nào có tư tưởng tân kỳ, thủ đoạn siêu việt như các nhà đại chính trị thế giới, nhất là ở phương Tây. Vì sao? Vì cầm quyền chính trị ở Trung Quốc từ đời Chu Tần về sau toàn là nho gia, mà nói đến nho gia, nho học tức là tồn cổ và bo bo thủ cựu, quý hồ giữ lấy nền nếp của người sống trước mình, chứ không muốn duy tân cải cách gì cả. Nho học càng thiên về lối từ chương

khoa cử chừa nào, chính trị càng ôm lấy thói xưa phép cũ chừa nấy; rất đôi người ta tự xưng là noi dấu tiên vương mà thật thì câu nệ cho tới hiểu sai mỹ ý tiên vương; trọn đời ca tụng chữ “Nhật tân” của vua Thang và nghĩa “Tùy thời” của Khổng, nhưng người ta không thích thực hành nhật tân và tùy thời biến thông. Cho nên suốt cả lịch sử Trung Quốc chẳng thấy mấy nhà chính trị được như Quán Trọng hay Thương Ưởng mà hai ông đó không phải là nhà nho. Nói gì những hạng tể tướng hiền năng nổi tiếng như bậc Tiêu Hà đời Hán. Phòng Huyền Linh đời Đường, chẳng qua cũng là nho tướng thủ cựu!

Phải, lịch sử chính trị nước Tàu thuở trước đại khái là thế đấy.

Song, bạn đọc xét đoán nhất tề như thế sẽ phải thay đổi ý kiến một khi đọc Vương An Thạch.

Độc giả có lẽ phải kinh ngạc:

- Quái! Trung Quốc ở thế kỷ XI mà nẩy ra một nhà nho làm chính trị mới lạ như thế ư?

Kinh công Vương An Thạch sinh ra giữa lúc nước nhà bản nhược, cường lân đè nén, suy xét nguyên nhân chỉ tại giáo dục thủ cựu, chính trị thủ cựu, khiến nên dân nghèo nước yếu mà ra. Ông bèn lập chí cứu quốc bằng những chính sách duy tân, cả từ chính trị giáo dục cho đến kinh tế, quân sự.

Không phải nghị luận mà thôi, ông được thực hành những đại kế đã định.

Tuy chí hướng không đạt, biện pháp không thành, là vì bọn nhà nho đồng thời xúm lại phá hoại, nhưng mà những tư tưởng và chính sách duy tân của ông có thể khiến cho chúng ta tưởng như ông là người ở thế kỷ mười chín hai mươi; hơn nữa, tưởng như ông là một nhà chính trị bên kia trời Âu Mỹ.

Thật thế, nhà đại nho ấy sinh ở một xã hội khur khur tồn cổ bảo thủ và trước đời chúng ta gần nghìn năm, đã có những chính sách rất ý nghĩa như của thời đại văn minh này.

*Phép **Thủy lợi** ông thi hành lúc bấy giờ tức là chính sách dẫn thủy nhập điền mà các nước nông nghiệp ở thế giới hiện thời đều phải làm và coi là khẩn yếu.*

*Phép **Thị dịch** để lưu thông tài hóa, tông chỉ không khác gì ngân hàng đời nay.*

*Phép **Phương điền, Quân thuế** là chế độ đặc điền của chúng ta bây giờ, cốt đo ruộng đất làm sổ bộ phân minh để nhà nước tiện việc thu thuế.*

*Phép **Bảo giáp** có ý nghĩa gần như chế độ toàn quốc vi binh ngày nay, cốt dạy dân thao luyện thể dục, tập rèn võ nghệ, lúc bình thường để chống với giặc cướp bằng tình liên đoàn, khi quốc gia hữu sự để ra trận mạc với binh học đã quen, can đảm đã có.*

Ông lại sửa đổi cả chương trình giáo dục, khoa nào dạy chuyên môn khoa ấy, bỏ lối thi cử thơ phú hư văn và mở nhà Thái học, cách thức dạy bảo và chọn lựa học sinh hơi giống như Đại học ở đời chúng ta.

Độc giả đọc sách này sẽ nhìn nhận Vương An Thạch là nhà chính trị có một không hai của Trung Quốc, có tư tưởng duy tân từ chín trăm năm trước đã muốn xây nền quốc gia phú cường, đã thi thố những công việc kinh tế lý tài không ngờ thực hiện ở đương thời và ám hợp với hiện đại.

*

Đào quân chịu khó kê cứu tài liệu, viết tóm tắt mà rõ ràng, cốt chọn lựa những sự tích thiết thực, lý thú, để độc giả xem thấy vui vẻ. Tư tưởng chính trị của Vương An Thạch nung đúc ở trong bức thư dâng vua Tống Nhân tông nói về vấn đề đào luyện nhân tài xưa nay nổi tiếng là một thiên chính luận có giá trị, những đoạn cốt yếu Đào quân đều dịch nguyên văn để bạn đọc thưởng giám. Ngoài ra lại dịch một ít thi văn cho chúng ta thấy Vương An Thạch còn là một thi hào nữa. Vương là một trong tám nhà đại gia văn chương đời Đường - Tống, hẳn độc giả yêu mến thơ văn đã rõ.

Nhưng bản ý tác giả và chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc Vương An Thạch chính trị nhiều hơn. Riêng về văn chương họ Vương, chúng tôi xin dành trọn một quyển khác.

Nhà xuất bản
Tân Việt

I

TÌNH CẢNH NHÀ TỔNG HÈN YẾU THỂ NÀO

- Tâu bệ hạ: bệ hạ kính trọng Khấu Chuẩn, có phải vì Khấu Chuẩn có công với nước nhà chăng? Vương Khâm Nhược tâu hỏi Tổng Chân tông, vì thấy buổi chiều hôm ấy thừa tướng Khấu Chuẩn xin lui về trước, nhà vua lấy mắt tiễn đưa, tỏ ý trọng đãi.

- Chính thế! Tổng Chân tông nói: chẳng phải Khấu Chuẩn có công điều đình khôn khéo cho nên Trung Quốc ta cùng hai nước Liêu, Hạ hòa hảo mà mấy năm nay được yên ổn, khỏi chịu tai vạ chiến tranh hao tổn, trăm họ lầm than đầy ư?

Vương Khâm Nhược thở dài và tâu:

- Phải cùng quân giặc ăn thề ngay dưới chân thành, sách *Xuân thu* cho là việc nhục nhã của một nước; tức như cuộc hòa ở Đan Châu vậy. Tâu bệ hạ có nghe chuyện đánh bạc chăng? Kẻ đánh bạc thua gần hết tiền, vợ vét trong túi còn bao nhiêu đặt cả một tiếng, may ra gỡ gạc, không thì đứng dậy về. Thế là nước bạc độc túi. Bệ hạ tức là nước bạc độc túi của Khấu Chuẩn.

Ấy là câu chuyện ở triều đình nhà Tống trong một phiên chiều. Hồi ấy Trung Quốc đã bắt đầu lâm vào tình thế vừa yếu vừa nghèo, phần bởi tài chính khó khăn, phần bởi ngoại xâm dồn dập; nhất là ngoại xâm, mà nói cho đúng, cả hai cùng làm nhân quả cho nhau.

Sự thật, nhà Tống ở hai thế kỷ XI và XII, khốn đốn về việc chống chọi hàng xóm hùng cường, nông nổi hầu như một người đánh bạc thua cay, đến nỗi canh nào cũng đặt tiếng bạc vét túi để mong gỡ gạc. Khốn, nhưng lại đen, càng gỡ càng thua, cứ phải đem ruộng đất cầm bán mãi, trong nhà có đồng nào, trử nào cũng trút vào sông, khiến gia đạo lần hồi suy sụp túng bần!

*

Trung Quốc tuy là nước lớn và có văn minh sớm nhất miền đông châu Á mặc lòng, từ xưa vẫn bị cái họa xóm giềng quấy nhiễu, bắt phải đề phòng đối địch luôn luôn, chẳng mấy lúc được yên nghỉ.

Với làng xóm phía nam. Trung Quốc còn được dễ thở, nhiều khi có thể hồng hách là khác.

Vì những nước ở liền bên vách như Việt Nam ta hay Diên Điện, sánh lại toàn là đất hẹp dân nhỏ; vả lại tính cách dân tộc thường ưa hòa bình, ai nấy mải lo bảo thân lạc nghiệp, có chăng là chỉ mở mang bờ cõi xuống mặt nam, chứ không nghĩ sự tấn triển ngược lên, kiếm chác đất đai của Trung Quốc. Đứng cạnh ông hàng xóm khổng lồ, họ cam thân phục cho được êm chuyện. Khi nào ông làm oai khiến tử đệ tràn sang toan bề lấn ép, tự nhiên họ phải vì lẽ giữ mình mà chống cự lại, nhưng dù được thua rồi cũng tìm cách hòa hảo, chiều đãi ông như cũ. Trong lịch sử nước ta, những việc Trần phá Nguyên, Lê Thái tổ đuổi Minh, vua Quang Trung đánh bại Tôn Sĩ Nghị, đều là chứng cứ.

Ấy thế mà chính vào hồi thập nhất thế kỷ, quân đội Việt Nam đã có lúc đánh vào nội địa Trung Quốc. Ai nhớ Việt sử hẳn đoán ngay là việc ở triều Lý Nhân tông, niên hiệu Thái Ninh thứ tư (Tây lịch 1075), hai tướng Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đánh phá Khâm Châu, Liêm Châu, bắt dân lấy của đem về rất nhiều.

Việc ta đánh Tống có quan hệ ít nhiều với Vương An Thạch và chính sách của ông, sau này sẽ có đoạn nói rõ.

Đất nước miền nam Trung Quốc có thể gọi là bị sức mạnh của một dân tộc lân bang tràn qua, dày dáp xâm phạm, dễ thường chỉ có việc mới kể trên là lần thứ nhất, mà cũng là lần chót. Điều ấy, chẳng những riêng với lịch sử Trung Quốc, mà chung với lịch sử Việt Nam ta nữa. Thật thế, về sau nhiều phen ta đánh bại quân Tàu ở trên đất nước nhà thì có, nhưng thủ đoạn Lý Thường Kiệt không thấy diễn ra lần thứ hai. Sử chép đời vua Lê Chân tông, niên hiệu Phúc Thái thứ năm (1647) Thanh đô vương Trịnh Tráng 清都王鄭戇 muốn nhân lúc nhà Minh suy loạn, chiếm lấy đất Quảng Đông, bèn sai Tuấn quận công Trịnh Lãm 鄭欒 và Lý Hải bá Ngô Sĩ Vinh 吳士榮 đem hơn 300 chiếc thuyền ra bể, toan đổ bộ lên Liêm Châu; bất đồ quân Mãn Thanh đã đến phòng thủ trước rồi. Việc ta mưu tính không thành. Đến cuối thế kỷ XVIII, vua Quang Trung Nguyễn Huệ lại có chí xếp đặt xâm lược hai tỉnh Quảng của Tàu, nhưng việc chưa kịp thực hành thì ông mất. Chúng ta có thể coi như miền nam

Trung Quốc, suốt cả lịch sử, chỉ bị một lần đánh phá, còn hai lần thoát hiểm ngoại xâm.

Trái lại, ở miền đông bắc và tây bắc, nghĩa là bờ cõi phía trên, thì từ cổ thời trở đi. Trung Quốc vẫn bị uy hiếp, bị quấy nhiễu, cho tới có khi bị chinh phục, kế tiếp luôn luôn không dứt.

Chúng ta mở địa đồ Á đông ra mà xem, tất cả khu vực mênh mông, nằm vào giữa khoảng Trung Quốc và đất *Sibérie* của Nga ở phía bắc, chạy dài xuống phía tây giáp với Ấn Độ, ngày nay có tên gọi là Mãn Châu, là Mông Cổ, là Ninh Hạ, Tân Cương; thuở xưa là nơi dấy lên nhiều dân tộc chuộng võ, thích chiến đấu, đấp đối nhau hùng cường, hiếp bức. Trung Quốc luôn luôn phải lo sợ, phải chiều đãi, phải đề phòng, đời nào cũng thế. Khi Trung Quốc mạnh thì họ chịu thần phục và bị cảm hóa; nhưng một khi vớ được cơ hội khả thừa thì họ tràn đến nhiều như ong tàn phá đủ cách, bắt buộc Trung Quốc phải đút lót tiền bạc, xén bớt đất đai, tới mất quyền tự chủ cũng có.

Những dân tộc ấy, đại khái giữa nhà Chu là Yêm Doãn 翟獫狁, đến Tần Hán là Hung Nô 匈奴, cuối Đông Hán là Tiên Ti 鮮卑, qua Nam Bắc triều là Nhu Nhiên 柔然, nhà Tùy và lúc đầu nhà Đường là Đột Quyết 突厥, rồi đến Hồi Hột 回纥; sang đến đời Tống là Khiết Đôn 契丹 và Nữ Chân 女真. Ấy là chỉ kể mấy dân tộc trọng yếu, vả lại mới nói đến lúc đầu nhà Tống dấy thôi; về sau còn có dân tộc khác cường thịnh đến nỗi chinh phục thống trị cả Trung Quốc chưa kể - vì ở ngoài phạm vi đề mục của chúng tôi.

Gần cuối thế kỷ thứ X, nhà Tống nổi lên làm chủ Trung Quốc. Lúc bấy giờ mé đông bắc nước Liêu 遼; tây bắc có nước Tây Hạ 西夏; cả hai cùng cường thịnh chọi đầu với Tống.

Liêu tức là giống người Khiết Đôn, con cháu của giống Tiên Ti, nguyên trước vẫn tòng phục nhà Đường. Lúc nhà Đường suy, nước Tàu rối loạn, chia năm xẻ mười, Khiết Đôn thừa cơ hoành hành ở ngoài cõi, rồi tù trưởng là A Bảo Cơ 阿保機 dấy lên tự lập, khăn ruộng đắp thành, quốc thế càng ngày càng thịnh. Đến đời con là Đức Quang 德光 mở thêm bờ cõi, xưng đế, đặt quốc hiệu là Liêu, đóng đô ở Yên Kinh (từ Bắc Kinh của Tàu ngày nay).

Tây Hạ cũng lập quốc vào hồi đó, chiếm giữ suốt cả dải đất Nội Mông Cổ và Ninh Hạ, Cam Túc, trở nên một nước to. Tổ tiên vốn họ

Thác Bạt, cũng là dòng dõi Tiên Ti, vua nhà Đường cho quốc tính là Lý và cho đời đời làm Tiết độ sứ Hạ Châu; cuối đời Đường tự lập thành nước riêng, truyền đến Nguyên Hiệu tự xưng hoàng đế.

Liêu thì ra mặt bình đẳng và thị hùng với Trung Quốc; thường dùng võ lực đánh phá bờ cõi nhà Tống luôn. Còn Tây Hạ đối với Tống khi thì xưng thần nạp cống như kiều nước Việt Nam, khi lại hiệp lực với Liêu tràn sang quấy nhiễu, làm cho Tống phải lo lắng phòng bị quanh năm.

Sau khi Tống Thái tông (978 - 997) đã thống nhất Trung Quốc, có chí muốn diệt nước Liêu để thu lại đất bị xâm chiếm, cho nên sai hai viên danh tướng đem mấy chục vạn quân đi đánh, cầm chắc phần thắng về mình. Không ngờ bị Liêu đánh cho thua chạy liểng xiểng, thầy chết nằm dài mấy trăm dặm đường.

Tống, Liêu và Hạ trở nên ba nước đối lập, xung đột nhau như cơm bữa.

Tây lịch năm 1004, giữa triều Tống Chân tông, Liêu chủ thân dẫn đại binh tràn xuống đánh Tống, kéo thẳng tới Đan Châu, thanh thế rất hùng lẫm.

Một đêm, năm tin cấp báo về Biện Kinh, Triều đình và dân gian khiếp đảm rung động. Triều thần phần nhiều khuyên vua đi trốn, vì giặc tiến dữ như thế, không còn mấy nổi mà bức đến kinh đô. Sông Hoàng Hà tuy rộng, giặc không cần phải có cánh mới bay qua được. Bởi thế, Vương Khâm Nhược khuyên Chân tông tránh xuống Kim Lăng (nay là Nam Kinh); Trần Nghiêu Tẩu bàn rước xa giá chạy mãi vào Thành đô (Tứ Xuyên).

Duy có tể tướng Khấu Chuân một hai quyết kế đi đón giặc mà đánh:

- Bệ hạ là đấng anh minh, bầy tôi văn võ lại cùng lòng hiệp sức; nay bệ hạ ngự giá thân chinh, làm nức lòng tướng sĩ, giặc tất phải tự lui. Không thì ta cũng dùng mẹo cố giữ, để chúng lâu ngày mệt mỏi, bấy giờ sẽ đánh. Nếu bỏ kinh thành và tông miếu mà tránh đi tha phương, chính là tỏ mình hèn yếu; giặc tất thừa thế tràn vào sâu nữa, thì nước nhà nguy mất, còn gì?

Chân tông nghe phải, liền ngự giá thân chinh, qua sông, đến tận Đan Châu. Quân sĩ trông thấy vua ra trận, ai nấy dũng dục hăng hái lạ thường. Giao chiến mấy trận, quân Tống đều lợi. Liêu chủ phát sợ, vội

vàng xin hòa. Khấu Chuẩn khuyên nên đánh tới, đừng hòa, nhưng Chân tông nhu nhược, không nghe:

- Ta không nỡ để sinh linh khổ sở, thôi, nhận cho nó hòa là hơn.

Kỳ thật, vua Tống thấy binh Liêu vừa mạnh vừa đông, có ý chột dạ, cho nên nghe giặc cầu hòa, vui lòng chịu ngay.

Đôi bên phát đại biểu thương nghị hòa ước ở thành Đan Châu.

Điều kiện giảng hòa của quân Liêu tóm lại có một khoản là tiền của: Tống phải nộp cho Liêu mỗi năm một số tiền bao nhiêu, lụa bao nhiêu, quân Liêu sẽ rút về bản quốc, trả lại cho Tống những thành trì quan ải đã chiếm từ biên thùý đến Đan Châu. Vua Tống sai Tào Lợi Dụng làm đại biểu sang dinh Liêu nghị hòa; nhất là bàn định số tiền phải trả hằng năm. Lúc họ Tào phụng mệnh ra đi, Chân tông căn dặn:

- Nếu cực chẳng đã, dù đến trăm vạn cũng chịu được, nghe!

Khấu Chuẩn gọi riêng Tào Lợi Dụng đến trại mình và bảo:

- Tuy có sắc chỉ dạy thế mặc lòng, nhà ngươi nên biết kho tàng nước ta bấy lâu chật hẹp, chẳng có sẵn đâu mà cho giặc ăn nhiều. Ta cho phép nhà ngươi hứa chịu trong vòng 30 vạn thôi; nếu quá 30 vạn thì ta lấy đầu nhà ngươi đi, nghe chưa?

Tào Lợi Dụng lĩnh ý, trở hết tài ngoại giao khôn khéo, kết quả hứa chịu mỗi năm Tống nộp cho Liêu 20 vạn tấm vải và 10 vạn lạng bạc. Đôi bên định xong cuộc hòa theo điều kiện ấy, cùng lập thế ước "*Nam triều (Tống) là anh, Bắc triều (Liêu) là em*", trao đổi với nhau, rồi cùng rút binh, ai về nước ấy.

Chuyến này Tống, Liêu hòa hảo, dân chúng đỡ vạ binh cách, thật là nhờ có Khấu Chuẩn ở giữa khôn xếp khéo lắm, nhưng Vương Khâm Nhược ganh ghét, cho cuộc hòa ở Đan Châu là tiếng bạc trút túi, như câu chuyện đã dẫn trên kia.

Dù sao mặc lòng, Tống Chân tông cũng là ông vua nhu nhược, không quyết đoán, làm di lụy việc nước chẳng vừa. Phải chi lúc ấy chịu nghe lời Khấu Chuẩn, tiến binh đánh đuổi quân Liêu đi, hẳn chúng không dám coi thường Trung Quốc mà nay khuấy rối thế này, mai đòi hỏi thế khác nữa. Đằng này vội vã giảng hòa, chịu đền tiền bạc, chính là tự phơi nhược điểm cho giặc trông thấy, rồi chúng được chân lún đầu, xâm lược, yêu sách mãi không thôi, chẳng trách tài chính nhà Tống càng ngày càng nguy, thế lực Trung Quốc càng ngày càng yếu đi vậy.

Một nước gặp khi cường địch vào nhà mà kẻ làm vua cầm quyền uơ hèn, ngu muội, chỉ tổ rước lấy tai hại cho nước cho dân, cổ lai vẫn thế.

“*Bắc triều làm em*”, nghĩa là Liêu ở vai dưới Tống ư?

Phải, theo thế ước thì thế đấy, nhưng thế ước là một việc mà thực tế lại là một việc khác, nhất là với nước mạnh hơn. Lúc bấy giờ Tống đề phong vương cho Hạ, Liêu chủ cũng phong vương cho Hạ để tỏ ra mình có quyền vị ngang hàng với Tống, chứ không kém cạnh tí nào. Tống biết thế, nhưng đành cắn răng giả điếc, không dám trách móc gì, bởi tự lượng mình sức yếu, sợ gây sự chinh chiến với Liêu, đồ khỏi thua lỗ. Chẳng bù lại chục năm trước, hồi vua Lê Đại Hành nước ta mới lên ngôi (Tây lịch 980) chưa kịp sai sứ thông hảo, Tống đã gửi thư trách vấn, lời lẽ cực ngạo mạn. Kế lại cho ba đạo quân Trần Khâm Tô, Hầu Nhân Bảo và Lưu Trùng sang đánh nước ta, không ngờ bị vua Lê Đại Hành chém Hầu Nhân Bảo ở sông Bạch Đằng và phá Tống binh tan vỡ thất điên bát đảo. Với nước Việt Nam bé nhỏ còn thế, huống chi với Liêu to lớn hùng cường. Tống chỉ một mực cầu hòa, vì liệu sức mình không thể địch nổi.

Được trớn, Liêu làm như con hổ dữ ngồi rình miếng mồi, không bỏ qua một cơ hội nào để bắt buộc Tống khi thì nhường đất, khi thì tăng gia số tiền đóng góp mỗi năm, xô đẩy Tống lùi mãi đến chân tường bần nhược.

Nào phải một mình câu xé miếng mồi ấy thôi, Liêu còn xúi bẩy và đỡ ngấm giúp lén Tây Hạ quấy nhiễu Tống, để mình ở giữa hưởng lợi ngư ông thêm nữa. Ví dụ năm 1042, dưới triều Nhân tông, Tống đang bối rối về việc chống cự Tây Hạ, thừa dịp trai cò quắp nhau, Liêu đòi Tống cắt đất, khiến lão thần Phú Bật phải mất công đi lại điều đình hai phen, rốt lại Tống đành chịu nộp thêm mỗi năm 10 vạn tấm hàng, 10 vạn lạng bạc - Kể chung với số trước là 50 vạn - cho được êm chuyện.

Với Tây Hạ cũng thế, Tống phải mua chuộc hòa bình bằng khoản đóng góp mỗi năm, nào trà, nào lụa, nào tiền bạc, món nào cũng kê hàng vạn. Tống sử dụng tiếng mỹ tự là “*cho*”, tỏ ra thiên triều ban tặng nước phiên thuộc cho đẹp thể thống, nhưng sự thật là “*phải nộp*”. Có thể, mấy bác cường lân mới để yên cho, làm như theo mặt luật - chính luật của nhà Tống - kẻ bị phạt trọng phải xuất tiền bạc để chuộc roi đòn vậy.

Một nước bên láng giềng hùng hổ, tham lam mà chẳng có cách đối phó nào khác hơn là chịu ép một bề, đưa tiền muôn bạc vạn ra dâng nộp

mỗi năm, than ôi! nước ấy không phải yếu mòn nghèo lụn sao được?

Kể từ đời Chân tông cho đến lúc Vương An Thạch cầm quyền chính, nhà Tống trải ba triều vua, trước sau hơn sáu chục năm. Trong thời gian ấy, Tống phải khổ tâm lao lực đối với hai nước Liêu, Hạ, hoặc dụng binh, hoặc giao thiệp, to nhỏ kể có mấy mươi phen. Riêng khoản gọi là “*tuế tể*” nộp cho nước đàn em, nghĩa là nộp cho Liêu, trong bấy nhiêu năm, phỏng đến 3000 vạn, mà ba phần năm là bạc nén, còn thì vải lụa. Với Hạ đóng góp nhẹ hơn, tính lại cũng ngót một nghìn vạn. Hàng năm thuế má trong kho, cố lo góp nhóp để chi dụng vào các món quốc trái ấy trước hết, không thể trây lười hay thiếu chịu; vì đến kỳ không nộp, e mấy ông chủ nợ phải ngay nặc nô đến đòi cho bằng được. Nặc nô đây là võ lực, là binh khí.

Mà sự chinh chiến nhất là với giặc Liêu tàn nhẫn tảo tợn, đời vua nào cũng cố dè dặt, có thể tránh được càng hay, bởi nghĩ binh lực mình kém, vả lại khổ lây cho trăm họ.

Nghĩ thế cũng có chỗ phải. Khoảng sáu chục năm ấy, nhân dân khắp miền Hà Bắc vì nạn ngoại xâm chinh chiến xảy tới luôn luôn, khiến phải xiêu dạt khổ sở, nói ra chẳng cùng.

“Sau cuộc binh đao, tất có đói kém”, câu nói Lão Tử thật là định án nghìn đời. Lạ gì, người này đem thân tòng chinh, kẻ kia bỏ nhà chạy giặc, nhất thiết nông tang nghề nghiệp đều phải trể nải, hoang phế, nạn cơ cằn đẻ ra bởi đây chứ đâu. Binh hỏa còn làm cho nảy nở dịch tễ tật bệnh đủ thứ. Một phen chinh chiến, thường bao nhiêu năm chưa hàn gấn được vết thương; vậy mà nhà Tống ở nửa trên thế kỷ XI có giặc giã chinh chiến kế tiếp nhau hầu như cơm bữa, chẳng trách trăm họ khốn đốn lắm than đã nghèo lại yếu!

Ấy là nói về vật chất.

Tinh thần chua chất không kém gì.

Từ xưa, Trung Quốc vẫn coi những dân tộc ngoài biên ải là man di, hung địch; mình đây là trung nguyên, là hoa hạ, là thượng quốc, là thiên triều, chỉ dùng văn hóa hay võ lực bắt chúng nó phải cúi đầu tòng phục thì có, khi nào lại chịu xuống nước nhún nhường, đãi ngộ bình đẳng. Trên kia chúng tôi vừa nhắc đến bức thư ngạo mạn của Tống đế quở trách vua Lê Đại Hành ta; các ngài tìm sách “*Lịch triều hiến chương*” của ông Phan Huy Chú mà xem thì biết thuở nay Trung Quốc phân biệt hoa di khác nào trời vực vậy.

Cơ khổ thì thôi, bây giờ thượng quốc thiên triều phải cầu hòa, nộp của cho di địch, Tống triều hoàng đế, chí quý chí tôn, phải xưng hô anh em với Liêu chủ (sau này đối với Kim, đến phải xưng mình là *con* là *cháu* mới thắm), thật từ khi Trung Quốc có lịch sử đến nay, mới thấy có chuyện tai biến dị thường như thế là một.

Ba đời vua Chân tông, Nhân tông, Anh tông, đều là hiền chủ; bây tôi thì Phú Bất, Hàn Kỳ, Phạm Trọng Yên, Tư Mã Quang, Văn Ngạn Bác, Bao Chứng, Dịch Thanh, anh em họ Trình v.v... đều là hạng danh nho lương tướng, cực thịnh nhất thời, thế mà nhà Tống sa hãm trong cảnh bần nhược, giống như người lọt chân xuống vũng sinh lầy, càng ngày càng lún, không kéo lên được.

Có thể nói cả vua quan, bá tánh phải nhịn ăn nhịn mặc hầu có tiền bạc đổ trút vào cái túi tham cầu không đáy của mấy dân tộc hùng cường ở láng giềng tây bắc.

Câu chuyện sau này chính là chuyện thật chép trong *Tống sử*.

Nhân tông ở ngôi 43 năm, cần kiệm nhân từ, trước sau như một. Các quan xin mở thêm một vườn hoa ở chỗ đất dựng cung Ngọc Thanh ngày trước, vua lắc đầu, thờ dài:

- Mấy cái vườn hoa của tiên hoàng để lại cho thế này ta còn lấy làm rộng rãi quá, cần gì phải mở thêm? Vả lại nhà nước có dư tiền bạc đâu mà dám hao phí vô ích!

Có hôm, vua nói chuyện với mấy vị quan hầu cận:

- Đêm qua, lo nghĩ việc nước, ta nằm trần trọc thâu canh, không tài nào ngủ được; nhân thế, trong bụng thấy rạo rục đói, muốn ăn thịt dê...

- Sao hoàng thượng không bảo đi lấy, có khó khăn gì? Quan cận thần hỏi.

- Không, ta không muốn thế! Nhân tông đáp. Vì sợ thành ra thói quen, rồi cứ phải ăn đêm thì rầy rà mà hao phí. Ta đành nằm xuống nhịn đói. Thà nhịn một bữa ăn, đỡ được một khoảng tổn hao mồ giết, chẳng phải hơn ư?

Nhà vua ở trong cung thường mặc áo vải, giặt đi giặt lại mãi, chẳng theo tục tệ xa xỉ, y phục vua chúa toàn dùng lụa là vóc nhiều chỉ mặc qua một lần rồi bỏ; quân vương không mặc áo giặt bao giờ. Đến chần gối mền mùng phần nhiều cũng bằng vải xấu, sợ dùng những đồ xa hoa, tốn kém.

Có người đem dâng 20 con hến bể, tính cả công cước mỗi con đáng giá một nghìn đồng tiền (khoảng một đồng bạc ngày nay), Nhân tông cho là to quá, nghiêm sắc mặt và nói:

- Một lần cầm đũa, phí đến 28 nghìn, thật ta chẳng kham!

Lúc đó, Phạm Trọng Yêm làm quan Tư giám, thường mở sổ các thuộc viên xem ra, kẻ nào bất tài, thì ngoặc một nét bút trên đầu tên họ, để rồi bãi chức.

Sự thật là một cách giảm bớt viên chức cho đỡ tốn lương bổng nhà nước.

Phú Bật thấy thế, nói:

- Ông ngoặc một nét bút, làm cho phát khóc một gia đình người ta đấy.

- Thà một gia đình khóc, chẳng hơn để một nước khóc ư? Phạm Trọng Yêm lặng lẽ trả lời và kế tiếp xem sổ ngoặc tên như thường.

Mấy chuyện thú vị ấy, cố nhiên chỉ là tỏ bày đức độ của kẻ làm vua làm quan, nhưng chính là bối cảnh bần nhược của một thời đại.

*

Cũng như *Tái Ông mất ngựa*, con người ta gặp cảnh khổ, có khi lại nảy ra cái hay.

Một nước cũng thế.

Trung Quốc từ khi có sử đã nếm mùi nhung địch quấy nhiễu bằng lăng, thường phải tốn công phòng bị chinh phạt, chẳng triều đại nào thoát khỏi. Ngay đời Nghiêu Thuấn đã bận lòng với dân Tam Miêu ngang ngạnh. Kinh đô nhà Chu có hồi bị móng chân ngựa Khuyển Nhung chà đạp. Ai đọc *Kinh Thi*, hẳn nhớ có những bài thơ hùng hồn như khúc anh hùng ca, ngợi khen công nghiệp Doãn Cát Phủ đánh đuổi Yêm Doãn cứu được quê hương khỏi vạ xâm lược.

Có cái đặc sắc ta nên đề ý là Trung Quốc đối với nhung địch, đời nào cũng thế, thường lấy văn minh rực rỡ của mình khiến người ta cảm hóa và đồng hóa một cách tự nhiên, hơn là chống cự bằng sức mạnh khí giới. Nhiều dân tộc ở biên thùy tây bắc lăm le tiêu diệt Trung Quốc mà rồi bị văn minh Trung Quốc cảm dỗ và hóa theo lúc nào không ngờ.

Phải biết lịch sử Trung Quốc có những cái phản động lực lặng lẽ mà

vang bóng sâu xa, sức mạnh lạ lùng, tỏ ra dân tộc thật giàu nghị lực tinh thần, nhất là những lúc đứng trước cảnh đau khổ.

Thật thế, ta nhận kỹ mà xem, mỗi khi xã hội quốc gia họ lâm vào thời thế thập phần gian nan, ví dụ như bị hung địch bức hiếp cho đến nguy ngập, hoặc là trong nước có nội chiến liên miên, làm cho dân sinh thảm hại khôn đốn; ấy chính là lúc ta thấy có những làn sóng tinh thần phản động cuộn cuộn nổi lên, muốn xoay đổi ngay thể đạo nhân tâm và tạo nên ảnh hưởng biến thiên không nhỏ về mặt tư tưởng, triết học cũng như chính trị.

Đồ sộ, lộng lẫy nhất là cuộc phản động ở cuối đời Chu.

Lúc bấy giờ, nhà Chu suy vi, thiên tử mất quyền, chư hầu tiếm vượt, giáo hóa phong tục đảo điên, loạn thần tặc tử đầy dẫy, nhà chép sử cho là thời kỳ biến loạn có một không hai trong lịch sử Trung Quốc.

Hai nước Tần, Sở vốn là hung địch mới quy hóa ít lâu, dần dà lấy sức mạnh tràn lấn vào Hoa Hạ, mà không ai ngăn nổi, vì không có binh lực khí giới bằng họ. Chư hầu thì chuyên dùng quyền mưu trá thuật để chém giết lẫn nhau, đập đổ lẫn nhau; nước nọ bắt nạt nước kia, cá lớn rình nuốt cá bé, gây nên thảm họa chiến tranh liên miên không dứt. Khốn khổ cho bọn lưng đen khổ cao, chẳng mấy lúc được an cư lạc nghiệp; thẳng dân bị bóc lột tứ phía, chịu ép một bề, trên cổ không biết phải mang mấy tròng mà nói. Thân họ nghĩ thật đau đớn: binh hỏa đập đổi cơ hoang, tính mệnh rẻ như cỏ rác, đến nỗi rét chẳng được mặc, đói chẳng được ăn, sớm tối không hay sống chết lúc nào, oan khổ không biết kêu cứu với ai; đời ấy ngoài ra cường quyền chẳng còn chính nghĩa công đạo gì nữa.

Đời loạn dân khổ đến thế, những người có trí lực cao xa, có tâm huyết đau xót chả lẽ khoanh tay đứng nhìn, không tìm cách nào sửa sang việc đời, cứu vớt đồng loại?

Thời thế làm bật ra nguồn tư tưởng. Chính giữa thời thế ấy, tư tưởng Trung Quốc nảy ra nhiều vẻ mới lạ, phóng những tia sáng rực rỡ chói lọi, còn chiếu rọi mãi đến ngày nay.

Khổng Khâu, Lão Đam, Mặc Dịch, Mạnh Kha, Tuân Huống, Trang Chu, Liệt Ngự Khấu, Công Tôn Long, Hàn Phi v.v... bao nhiêu bộ óc thánh hiền kế tiếp nhau lấy việc sửa đổi cứu dân làm kỷ nhiệm. Người xướng lên triết lý nọ, kẻ dựng ra học thuyết kia. Tư tưởng căn bản tuy chống chọi như nước lửa bất tương dung, nhưng đến cái thân tâm thương xót sinh dân, cứu vãn thế cuộc thì cũng là một.

Đại khái họ Khổng chủ trương *chính danh* là vì nhận thấy cuộc đời rối loạn, trăm họ lầm than do ở người ta không biết noi theo lễ nhạc chế độ của các đấng tiên vương; giờ muốn sửa sang việc đời, tất phải chính danh trước đã. Trái lại, Lão Tử thì cho đời loạn dân khổ thế này chẳng vì có gì khác hơn là tại người ta bày vẽ ra lễ nhạc chế độ, rắc rối nhiều chuyện, nghĩa là chỉ tại có danh, bởi thế ông xướng thuyết *vô vi*; muốn cho người ta trở lại cuộc đời sinh sống chất phác như hồi thái cổ, tự nhiên bình an vô sự. Khác hai thuyết trên, Mặc Dịch bảo chiến tranh làm khổ thiên hạ, nhân dân chẳng sống yên vui, chỉ vì người ta không rộng lòng yêu mến lẫn nhau mà ra: nhận thế, ông cực lực tuyên truyền chủ nghĩa *kiêm ái*. Chính ông thật tình xả thân cứu thế, chuộng việc thực hành, đến nỗi có lần đi bộ suốt ngày đêm. Từ Tống qua Sở, rách cả kẽ chân, hầu kịp khuyên can hai nước thoát khỏi đánh nhau. Đương thời, nhiều cuộc chiến tranh hồ phát, nhờ ông và đồ đệ ông khéo can ngăn giảng giải mà các nước chư hầu đỡ bớt tai họa, khiến lưỡi gươm thêm máu phải nhường chỗ cho chén rượu bắt tay.

Ấy là mới nói một vài tư tưởng học thuyết cốt yếu; đồng thời, còn có nhiều tư tưởng học thuyết khác ra đời, mỗi đấng một sắc thái, một ý nghĩa riêng, đều vì phản động thời thế mà xuất hiện.

Tóm lại, cuộc phản động ở cuối đời Chu, đã xây dựng triết học nước Tàu thành cơ sở vững vàng, quy mô tốt đẹp, gồm cả bề cao lẫn bề sâu, và đặt họ Khổng họ Lão vào bậc tư tưởng đạo sư, không riêng phương Đông mà cả thế giới.

Đến nay nhà Tống cũng bị hiếp bức vì hung địch, khốn đốn vì chiến tranh, nhà nước mang nghèo vì tài chính hẹp hòi, trăm họ khổ sở vì sinh kế chật vật, ta thấy tư tưởng Trung Quốc lại có một cuộc phản động quan hệ cả về triết học lẫn chính trị.

Trước hết là nâng cao tinh thần Nho giáo và phản kích tiết tháo của bọn sĩ phu.

Ngày xưa, Hán Cao tổ có câu nói tự hào: “Ông đây ngồi trên mình ngựa mà lấy được thiên hạ, chẳng cần gì thi thư”⁽¹⁾, tỏ ý chẳng phải nhờ

(1) Trước mặt Hán Cao tổ, lúc nhà Hán vừa mới diệt được Tần Sở, thống nhất thiên hạ, Lục Giả thường ngời khen công đức giáo hóa của *Thi Thư*, nghĩa là Nho giáo, Cao tổ phát câu nói câu tự hào trên đây. Lục Giả đáp: “Ngồi trên ngựa lấy được thiên hạ, nhưng có thể nào ngồi trên ngựa mà trị được thiên hạ ư? (theo sách *Thông giám*, quyển 12). Vua Hán tỉnh ngộ, từ đó chăm chú mở mang Nho học.

Nho giáo mới có thể trị nước hóa dân. Kỳ thật, ngay từ đời Hán Cao tổ trở đi, bất cứ ông vua nào, triều đại nào, cũng tôn sùng đạo Nho, mở mang học Nho, và trọng dụng những bậc danh nho, đem quyền bính nước nhà tin cậy phó thác. Có nhiều khi chính ông vua hâm mộ Lão Trang hoặc sùng bái đạo Phật đáo đẽ, nhưng không bao giờ vì có đó mà việc dân lại không lấy Nho giáo làm căn bản.

Như thế thì đạo Nho chỉ có việc càng ngày càng thịnh mới phải.

Nhưng mà không. Từ đời Lưỡng Hán, trải qua Tam Quốc, Lục triều, cho đến Tùy, Đường, Ngũ đại, trong khoảng gần một nghìn năm ấy, thật ra đạo Nho dần dà suy lụn, chỉ còn cái xác không có hồn, địa vị và thế lực tinh thần không bằng Phật, Lão. Vì sao? Vì người ta chỉ đua nhau học theo lối chương cú huân hũ, cầu lấy ý nghĩa vụn vặt từng câu từng chữ thế thôi, đến cái đạo lý tinh thâm vi diệu của thánh hiền thì không ai chịu để tâm giảng cứu. Trừ ra ở giữa đời Lưỡng Hán, có một vài nhà học vấn đặc biệt, như Dương Hùng, Vương Sung, chịu học đến chỗ uyên thâm, khác hẳn thế tục. Đến nhà Đường, tuy là Nho giáo có vẻ phát đạt hơn, còn về phần đạo học cũng vẫn lu lờ như trước. Xem ngay Hàn Dũ là nhà nho nổi tiếng nhất đời ấy, mà về đạo học cũng không có gì tỏ ra mình đã hiểu đến tinh vi, đủ thấy tinh thần Nho giáo lụn bại là thế nào!

Trong những lúc đó, phàm người có óc nghiên cứu học vấn, đều nhận thấy Phật Lão tuy chứa ít nhiều dị đoan, nhưng thật cũng có lắm đạo lý cao xa mẫu nhiệm cho mình được thỏa mãn về mặt tinh thần hơn. Chẳng trách người ta chán đạo Nho mà nghiêng về Phật, Lão vô số. Trong mười người dễ thường đến tám chín không theo Lão thì mộ Phật. Chính nhà nho cũng bị tư tưởng Phật, Lão cảm dỗ không phải là ít.

Đạo Nho suy, tự nhiên đức giáo chênh mảng, đời càng biến loạn, sĩ phu càng bôn xu danh lợi, không mấy người biết nghĩ đến liêm sỉ, khí tiết.

Từ đời Nguyên Tấn (Tây lịch thế kỷ thứ III) về sau, người ta coi thường giáo dục nhân cách; xuống đến Ngũ đại, thời cuộc sớm chiều xoay đổi lung tung, học phong sĩ khí càng thêm bại hoại.

Xem như Phùng Đạo là hạng nho học danh vọng đương thời mà nay làm tôi triều nọ, mai chạy theo nước kia, hễ ai thắng thì xu phụ, để giữ lấy chức quan. Đến nỗi trước sau đầu hàng bốn nước, thờ mười triều vua, không lấy thế làm ngượng cho khí tiết chút nào, lại còn lên mặt tự xưng là *Trường Lạc lão* 長樂老, tỏ mình tuy gặp đời loạn nước mất k

thầy, vẫn giữ được lộc cả ngôi cao, sung sướng mãi mãi. Người đời bấy giờ không chê cười lão già mặt dạn mày dày thì chớ, lại còn đua theo bộ đồ hâm mộ, đủ rõ học phong sĩ khí tồi tệ lắm thay.

Học giả nhà Tống buổi đầu, nhận thấy đạo học suy vi, phong khí hèn hạ như thế mà chán; chính mình lại đang ở vào cảnh ngộ quốc gia yếu nghèo, cường địch lấn hiếp, không khỏi động lòng suy nghĩ nhà nước hưng vong dù kẻ thất phu cũng gánh một phần trách nhiệm, huống chi hạng người có học thức như mình! Thế thì học giả cũng phải phấn phát tự cường thế nào để cứu đời giúp nước mới được?

Phản động lực nảy ra từ cái ý nghĩ đương nhiên đó.

Thiệu Ung, Chu Đôn Di, Trương Tải, anh em Trình Di, Trình Hiệu và những nhà học vấn lỗi lạc ở đời bấy giờ, cùng nhau phấn khởi, đem cái tinh vi đạo học của thánh hiền đã lu mờ bấy lâu, suy diễn, phát huy, dựng lên một nền Nho giáo cao siêu, tức là *Lý học*. Về sau Chu Hi nối theo, nghiên cứu tinh vi thêm, khiến cho Lý học thành ra tinh thần căn bản của đạo Nho và truyền mãi đến thế kỷ XIX vừa qua, không những ở Trung Quốc mà thôi, cả Nhật Bản, Cao Ly và Việt Nam ta nữa.

Từ khi Lý học ra đời, Nho giáo lại được nâng lên địa vị cao siêu, triết học Trung Quốc mở ra một kỷ nguyên mới, và phong khí sĩ phu cũng nhân đấy thay đổi tốt đẹp khác trước.

Người ta cho cuộc phản động này cũng như ở cuối đời Chu, đều có tính cách quan hệ sâu xa cho tinh thần học thuật nước Tàu, thật không phải là nói quá đáng.

Trong khi những học giả như họ Thiệu, họ Chu, họ Trương, họ Trình, ra sức nâng cao đạo học thánh hiền và cứu vớt phong khí sĩ phu bằng tư tưởng triết lý, một nhóm học giả khác dốc lòng cứu vớt dân tộc quốc gia bằng tư tưởng chính trị mà người xướng khởi tức là Vương An Thạch.

Tư tưởng chính trị ấy là thực hành biến pháp, từ việc học, việc binh, việc canh nông, việc tài chính v.v... nhất nhất phải thay cũ đổi mới để đi tới mục đích quốc gia phú cường.

II

MỘT NHÀ NHO CÓ ÓC DUY TÂN CỨU QUỐC

Thần tông lên nối nghiệp (năm 1068) giữa lúc nước nhà trông như pho tượng có bề ngoài chạm trổ tuyệt đẹp, sơn phết bóng nhoáng mà bên trong thì mỗi một đục ruỗng tứ tung.

Cái hình dung ấy đúng.

Trung Quốc trải mấy đời vua đầu nhà Tống, chính trị, văn hóa, nghệ thuật, nho học, nhất nhất mở mang tới chỗ tận thiện tận mỹ. Nghề kiến trúc và nhiều môn kỹ nghệ cũng phát triển lạ thường, có vang bóng sâu xa tới Nhật Bản cùng Việt Nam ta đều lấy làm khuôn mẫu. Có thể gọi là một thịnh thế, so sánh với những lúc Hán - Đường toàn thịnh chỉ có phần hơn. Nhất là về tư tưởng triết học, Tống nho tự nảy ra một đặc sắc mà Hán - Đường không có.

Ấy, lúc Thần tông mới nhận hương hỏa tổ phụ để lại cho, Trung Quốc về mặt văn minh tinh thần có vẻ rực rỡ mới lạ, đại khái như thế đấy. Nhưng khốn nỗi lực lượng sinh tồn thì suy đốn thảm hại. Tài chính nhà nước vẫn eo hẹp, thiếu trước hụt sau; dân sinh vẫn chật vật vì các thứ thiên tai nhân sự bao vây bắt buộc; binh lực và khí giới vẫn đói tẻ không đủ bảo vệ quốc gia; tình cảnh ngoại giao vẫn phải chịu lép vế cúi mình ở trước hai nước cường lân Liêu, Hạ sách nhiễu dọa nạt không ngớt. Tóm lại một câu: Trung Quốc y nhiên nghèo hèn.

Thần tông thấy nước mình dân mình tích lũy nghèo hèn, trong lòng vô hạn buồn rầu, phần uất.

Bởi thế, ngay khi mới lên ngôi, ông không hào hứng vì được đặt mình vào danh vị cao quý nhất đời, chỉ thấy trách nhiệm nặng mà lo, quốc gia bần nhược mà buồn. Đến nỗi sớm tối nghĩ ngợi thở than, không có sắc vui thoáng trên nét mặt.

Kẻ tả hữu khuyên nên săn bắn giải khuây, ông thờ dài và trách:

- Các người không khuyên bảo ta điều gì có lợi ích hơn là săn bắn

ư? Xã tắc thương sinh ở trong tình cảnh này, ta lo nằm gai nếm mật còn chưa đủ ngày giờ, còn nỡ lòng nào tìm cách vui chơi ích kỷ!

Người ta lại bàn sửa sang cung điện, sưu tầm trân bảo để bày biện bên trong cho đẹp, ông cũng gạt đi:

- Ta không nỡ lòng vui chơi ích kỷ, lẽ nào lại phung phí của kho để làm việc tự phụng xa hoa bằng cung điện trân bảo? Ta nghe nói ông vua lấy thiên hạ làm nhà; than ôi! Tòa nhà thiên hạ của ta hiện đang dột nát mà chưa tu bổ được kia kìa!

Ông thức khuya dậy sớm, chăm lo chính sự, cách ăn ở rất kiệm ước, luôn luôn để ý đến lợi bệnh của dân và băn khoăn về nỗi quốc gia bản nhược đả mồi, tự lấy làm điều hổ thẹn.

Thường ngày cùng các quan đại thần bàn bạc việc nước, ông ngỏ ý thiết tha quả quyết:

- Ta có chí muốn làm thế nào phá được Liêu, diệt được Hạ để rửa nhục cho nước nhà, khiến Trung Quốc trở lại vẻ vang cường thịnh thì mới cam lòng. Khốn nỗi nước ta nghèo quá, chẳng đủ tài dụng thì ý muốn ấy thực hành làm sao được!

Dù chưa nói ra, trong tâm não nhà vua đã nảy ra cái mầm suy nghĩ cải cách chính trị. Thời đại nào kỷ cương ấy, chính trị có sửa đổi tốt lành thích hợp thì nước mới giàu, dân mới mạnh, điều kiện thiết yếu để thực hành chí muốn kia cho được thành công kết quả. Các quan đại thần chấp chính lúc ấy tuy phần đông là bậc danh nho túc học, nhưng ông nào cũng đầy óc thủ cựu, không bày tỏ được ý nghĩ gì khác hơn là giữ gìn nền nếp tiên vương; đến chỗ nhà vua đang lo tài dụng nhà nước thiếu thốn hẹp hòi thì các cụ chịu phép, chẳng có chính kiến nào mạnh bạo mới mẻ hầu giải quyết được vấn đề to tát ấy.

Thần tông nghĩ thầm, với những đại thần thủ cựu này mình không thể thi thố được gì mới.

Nhân lúc xem lại những bản tấu sơ tiến triều, thấy tập *phong sự* (封事 tờ tâu hay là bản điều trần ý kiến) của Vương An Thạch dâng lên Nhân tông hoàng đế từ mấy năm trước, nói về việc sửa đổi giáo dục, rèn đức nhân tài, toàn là ý kiến mới, Thần tông đọc đi đọc lại, tán thưởng trong trí:

- Phải lắm, việc trị hễ ai có thực tài thì dùng, không nên câu nệ ở chỗ làm quan lâu hay mau, vị thứ cao hay thấp!

Nhà vua bắt đầu nhận thấy họ Vương có tư tưởng khác hẳn đương thời, rắp tâm trọng dụng. Lúc ấy Vương đang làm quan tại triều, ở một chức vị thấp nhỏ.

*

Vương An Thạch 王安石, tự là Giới Phủ 介甫, hiệu Bán Sơn 半山, người ở Lâm Xuyên, tỉnh Giang Tây, sinh năm Tân dậu (1021), cuối đời Tống Chân tông.

Thiếu thời đã nổi tiếng tài cao học rộng, văn chương hay, đọc khắp bách gia chư tử, thông suốt cả tư tưởng Phật, Lão. Bạn đồng học gọi là kho sách sống.

Họ Vương tự phụ tài học, trong thiên hạ không chịu nhường ai, nhưng đối với Chu Đôn Di thì tỏ lòng kính mộ về đạo học và nhân phẩm. Lúc ông tổ Lý học đời Tống phát minh ra thuyết “*Vô cực mà Thái cực*” 無極而太極, chính là cái uyên nguyên sự học hình nhi thượng của Khổng giáo, Vương bị xúc động rất mạnh đến nỗi quên ăn quên ngủ hết mấy ngày.

Về sau lại kết giao thân mật với Trương Tải và anh em họ Trình, mặc dầu tư tưởng đôi bên trái ngược nhau.

Vương thi đỗ tiến sĩ rất trẻ; văn tài làm rung động trong nước.

Lúc bấy giờ Âu Dương Tu đang làm quan ở triều và đã dậy tiếng là một nhà văn học đại gia, xem văn của Vương chịu là thiên tài, bèn tiến cử lên vua Nhân tông làm chức gián quan, vì nghe Vương có tính ngay thẳng dám nói.

Nhưng Vương từ chối, không muốn làm chức gián quan; ý hẳn lúc đó ông ta đã bảo phủ sửa đổi việc nước, mà đương thời triều đình trên dưới đều khư khư chấp nê thủ cựu không biết tùy thời biến cải cho được lợi nước phúc dân; mình ở ngôi gián quan, chẳng lẽ thấy việc trái ngược dân sinh quốc kế mà làm thinh không nói, hay là nói ra chẳng ai biết nghe, chỉ tổ rước lấy oán hờn vô ích. Mà nhắm mắt chịu theo thói đời, cho được vững vàng danh vị bổng lộc và thăng quan tiến chức cho mau, thì thiên tính ông không làm thế được. Chi bằng từ trước là hơn.

Âu Dương Tu sốt sắng vì nước tiến hiền, rất mến tiếc tài năng của Vương An Thạch, cho nên cách sau ít lâu, lại đem giới thiệu với triều đình một lần nữa.

Lần này, Nhân tông dùng Vương làm chức *quan mục phán quan*. Chức này, nếu chúng tôi không hiểu lắm, cốt xem xét công việc của các quan thú mục, đại khái như chức thanh tra chính sự đời nay.

Sau Vương xin đi trấn nhậm Thường Châu một độ; kẻ được lệnh đổi qua chức *Đề điểm hình ngục* ở Giang Đông, tức là *quan án*.

Không bao lâu, Nhân tông lại vời về triều làm *Độ Chi phán quan*, trông nom việc thu phát thuế má lương tiền của nhà nước. Hồi này nhà Tống vẫn phải chiếu lệ nộp tiền tuế cấp cho hai nước Liêu, Hạ, càng ngày càng nhiều thêm, mà nguồn lợi thu nhập chỉ có chừng đôi eo hẹp; rủi năm nào nông tang mất mùa lại còn thiếu hụt là khác. Triều đình giao cho Vương An Thạch công việc làm tiền, vì xét biết tài ông, ngoài ra văn hay học rộng, lại thạo cả *khoa độ chi*, ngày nay ta gọi là *lí tài* hay *kinh tế*.

Tuy thế, lúc này ông vẫn phải làm theo mệnh lệnh nhà vua phụ thuộc vào quyền tể tướng, không đem sở chí hay sáng kiến của mình thi thố gì được khác hơn thói quen lệ cũ.

Những khi ra quận về triều, giọng ruồi trên đường sĩ hoạn, ông thường có dịp cùng các bạn đồng liêu và chỗ văn chương thanh khí, đem cảnh ngộ bần nhược của nước nhà hiện tại làm câu chuyện thở than, bàn bạc. Một kẻ làm quan, bụng dạ tầm thường ích kỉ mới không nghĩ gì đến nước đến dân, chỉ cầu lấy nhiều lộc bần ngôi, vợ con no ấm là mục đích cao tốt. Chính người đời Tống đã có câu phong dao mai mỉa: “笑罵還他笑罵，好官還我爲之” *Tiểu mạ hoàn tha tiểu mạ, hảo quan hoàn ngã vi chi*, nghĩa là: “*Quan sang, ta cứ việc làm, mặc ai cười mắng đến nhàm thì thôi*”. Nhưng một người làm quan có chí khí cao thượng thì chẳng thiết gì cái hư danh, chỉ lấy nó làm phương tiện để thi hành chí nguyện mình là cái thực sự lợi dân cứu quốc. Vương An Thạch không giấu giếm sở chí sở vọng mình làm quan chỉ cần có thế.

Trong một cuộc hội ẩm với anh em họ Trình và Trương Tải, ông tha thiết ngỏ ý:

- Các ông chuyên về đạo học, tôi thích làm chính trị, mỗi người một việc. Tôi ôm nặng bên lòng cái chí nguyện làm cho quốc gia phú cường mà chưa biết ngày nào mới được thực hiện. Có điều muốn cho quốc gia phú cường, trước hết phải *biến pháp*...

- Ông nói biến pháp là biến thế nào? Trương Tải chận lời và hỏi.

- Nghĩa là sửa đổi tất cả phép tắc không còn thích hợp với đời nay!
Họ Vương đáp.

- Thế thì bao nhiêu thành pháp của tiên vương rồi bỏ đi hết, không đáng bắt chước nữa ư? Trình Di ngạc nhiên hỏi vặn.

An Thạch cười gằn và nói một cách trực tiệt không còn nể lời:

- Chết rồi! Các ông hủ nhơ khur khur câu nệ ở chỗ bắt chước tiên vương, chẳng trách việc thiên hạ cứ lẩn quẩn thế mãi, không có gì mới!... Bắt chước phép của tiên vương là bắt chước cái tinh thần thôi, không cần phải bắt chước cái chế độ của tiên vương đâu. Việc trị thiên hạ phải tùy thời cải cách cho được thích hợp, làm lợi cả dân lẫn nước... Ta lấy sức của thiên hạ để sinh ra của cho thiên hạ, lấy của thiên hạ để dùng vào việc thiên hạ. Từ xưa phép trị thiên hạ chưa từng lấy của không đủ làm lo, chỉ lo không có cái đạo trị của mà thôi. Cái thuật cường dân phú quốc của tôi cốt tử ở đó!

Tư tưởng ấy thật lạ tai nghịch ý hết thảy người đương thời và chỉ tỏ Vương An Thạch đã ôm chí lớn duy tân biến pháp ngay từ hồi còn ở quan chức nhỏ. Các nhà thủ cựu bảo nhau lo trước một ngày kia họ Vương đắc chí, tất làm cho thiên hạ bối rối đảo điên. Mà một người có tài học danh vọng như Vương, tự nhiên sống lâu lên lão làng, không khỏi một ngày kia đến lượt nắm lấy đại quyền trong tay và thi thố theo như sở nguyện.

Tổng sử chép rằng Thiệu Ung đã tiên tri việc ấy từ mấy năm trước.

Thiệu Ung 邵雍, tự là Nghiêu Phu 堯夫, người tỉnh Hà Nam, sinh năm 1011 (tức năm Tân hợi, giữa đời Chân tông), cũng là một nhà xướng khởi Lý học, mà chuyên về Tượng số học, phát huy những lí thuyết kinh *Dịch* và kinh *Thái huyền* của Dương Hùng đời Hàn. Cái học của Nghiêu Phu đến chỗ tinh vi huyền diệu, tuy phảng phất giống như tư tưởng họ Lão, nhưng kì thật nguồn gốc vẫn giữ đúng tông chỉ đạo Nho. Người đời bấy giờ tôn là một bậc đạo học, thêm có tài biết trước mọi việc họa phúc.

Sử nói dưới triều Anh tông, nghĩa là đời vua trước Thần tông, một hôm Thiệu Ung với bạn cùng đi hóng mát trên cầu Thiên Tân, bỗng nghe tiếng chim quyên kêu, trong lòng băng khuâng vẻ buồn hiện trên nét mặt.

Bạn lấy làm lạ, hỏi:

- Tại sao bỗng dưng nét mặt ông buồn rầu thảm đạm thế?

Thiệu Ung thở dài và nói:

- Đất Lạc Dương thuở trước không có chim quyên, nay nó mới đến là một. Thiên hạ sắp được yên trị, thì khí đất đi từ bắc qua nam; sắp phải rối loạn, thì từ nam qua bắc 天下將治則池氣自北而南，將亂寺而南北. Nay khí đất phương nam đến rồi, giống chim cảm thụ khí đất trước người ta. Rồi xem, chỉ trong hai năm nữa, nhà nước sẽ dùng người phương nam làm tướng, phần nhiều cất nhắc người phương nam với nhau, chuyên việc sửa đổi lối cũ phép xưa; từ đó thiên hạ tất là đa sự.

Lúc nhà tượng số học nghe tiếng chim quyên, đoán trước thế vận là lúc Vương An Thạch đang làm chức *Đề điểm hình ngục* ở Giang Đông, sắp về kinh làm *Độ chi phán quan*.

Kế đến Anh tông mất, con lên nối nghiệp tức là Thần tông.

Biết tài bác học của Vương, Thần tông phong làm *Hàn lâm học sĩ* kiêm chức *Thị giảng* để thời thường hầu vua đọc sách.

Vua lại biết ông có lập chí cứu quốc nồng nàn, ám hợp với chỗ thâm tâm mình vẫn ôm ấp, mong mỏi, liền vời riêng ông vào nội điện, hỏi về quốc gia đại kế. Vua có ý muốn trọng dụng ông một cách vượt bậc, nếu xét quả có tài chính trị và kế hoạch cứu quốc có thể thực hành.

Quân thần đối diện đàm tâm có vẻ thân mật. Quan Hàn lâm học sĩ họ Vương trong những giờ khắc này, được nhà vua lấy mắt xanh ưu lễ như Tề Hoàn công với Quản Trọng hay Tần Hiếu công với Thương Ưởng ngày xưa vậy.

Thần tông nói:

- Bấy lâu nước nhà đắm đuối bản nhược, bên trong thì kho tàng trống không, dân sinh túng bấn, bên ngoài thì di địch thị hùng hống hách, được đằng chân lân đằng đầu, sách nhiễu hiếp bức mãi không thôi; nông nổi ấy ta nghĩ đến lúc nào lấy làm đau đớn hổ thẹn lúc ấy. Ta vẫn có chí muốn phấn phát thi vi thế nào để khôi phục uy danh, cứu vãn nguy cuộc cho nước nhà; nhưng xem trong triều thần toàn là người cố chấp thủ thành, không ai giúp ta đạt được sở nguyện. Nghe nói nhà ngươi hăng lập chí độ dân cứu nước, vậy cái thiện sách ấy thế nào, nhà ngươi cứ thực tình bày tỏ cho ta nghe.

Vương An Thạch nhận thấy ý vua ân cần lại trúng điều mình mơ ước, bèn thành thực tâu:

- Quả thật hạ thần đã xây dựng trong trí cái đạo phú quốc cường binh, chỉ mong gặp đấng minh quân tán thành thi thố...

- Thế ư? Thần tông vừa nghe nói, hớn hở hỏi dồn, ra vẻ nóng ruột. Cái đạo phú quốc cường binh của nhà ngươi ra sao, nói mau cho ta biết nào?

- Nhưng chỉ e nói ra bệ hạ không thể thực hành được thôi!... Vương ung dung trả lời.

-Ồ! Tại sao thế?

- Tâu bệ hạ, cái đạo phú cường của thần, trước nhất là phải *biến pháp*, cho nên khó lòng, chả biết triều thần hay phong tục có để cho bệ hạ làm không? Và chính bệ hạ có chịu rời bỏ thói quen mà làm được không?

- Ngõ là gì? Việc trị nước là phải tùy thời biến thông lẽ tự nhiên xưa nay vẫn thế, nào có lạ chi! Ta hiểu nghĩa *tùy thời* lắm, nhà ngươi chớ ngại.

- Vâng, bệ hạ sáng suốt, hiểu nghĩa tùy thời như thế, thật là hồng phúc cho nhà nước... Nhưng mà ở đây thần nói biến pháp, là một cuộc sửa đổi to tát, sửa đổi rất nhiều, không phải chỉ một hai việc... Từ chính trị, lí tài, giáo dục, khoa cử, học thuật, binh chế, cho đến nông tang, thương mại, quốc tục, dân phong, nhất nhất phải cải cách tận gốc mới mong tới được thực hiện phú cường... Thần chỉ e bệ hạ sợ cuộc biến pháp thế ấy, không dám mạnh bạo thi hành thôi!

- Không!... Không!... Ta không sợ biến pháp đâu. Biến pháp mà lợi được dân, cứu được nước, ta hăm hở cầu lấy, việc gì lại không dám mạnh bạo thi hành?

Đoạn, Vương An Thạch đem cái đại cương mình tính sửa đổi pháp độ những gì cho được nước giàu dân mạnh, mỗi khoản tâu bày gãy gọn rõ ràng. Tóm lại, gọi là "*Tân pháp* 新法". Trong những Tân pháp của ông phần nhiều cũng là dựa theo ý tốt của tiên vương, mà thi hành mới mẻ mới được thích hợp đời nay.

Thần tông ngồi nghe đến đâu, gật gù tán thưởng đến đó. Nhất là chính nhà vua vốn sẵn lòng tự cường, nhưng còn lo nghĩ bản khoản về nổi tài dụng bất túc, lại sợ mang tiếng quốc gia tranh lợi với dân, thì nay được họ Vương giải bày một cách nghe đúng lẽ phải.

Vương theo thiên tính, mỗi khi bàn cãi về việc nước, thì nói mạnh

dạn tự nhiên, cốt lấy thẳng lí, dù ở trước mặt vua chúa cũng thế:

- Tâu bệ hạ, những người chấp chính ở đời nay, động làm động nói là giở phép tắc của tiên vương mà kì thật họ hiểu lắm hay không biết cái ý chính của tiên vương là thế nào? Ngày xưa, nhà Chu đặt quan Tuyên phủ⁽¹⁾, biến thông hàng hóa của cải trong thiên hạ là việc rất hay. Về sau, chỉ thấy Tang Hoảng Dương với Lưu Yến hơi biết làm hợp ý đó. Học giả chẳng rõ cái ý của phép tắc tiên vương lại bảo ông vua chẳng nên tranh đua mỗi lợi với dân, thật là sai lầm vô kể. Nay muốn lí tài, ta phải dùng phép Tuyên phủ mà sửa sang lại cho hợp thời. Quốc gia tìm cách sinh lợi cho dân, rồi lấy lợi ở dân mà làm việc nước, ấy là chính sách công bằng lưỡng lợi nên làm!

Thần tông gật đầu khen mãi:

- Phải lắm!... Nhà người nói ta nghe phải lắm.

- Bệ hạ cho là phải mà có quyết ý làm chẳng? Vương trịnh trọng hỏi lại, dần từng tiếng.

Thần tông trả lời nhất định.

- Việc có ích lợi cho nhà nước, ta còn mong đợi gì hơn mà không quyết ý! Chẳng những ta quyết ý biến pháp mà thôi, lại quyết ý phó thác việc nước cho nhà người nữa.

Nghĩa là vua định dùng Vương An Thạch làm tể tướng.

Vương đứng dậy vòng tay, nói:

- Bệ hạ có lòng tin cậy phó thác, thần đâu dám chối từ dù tài đức kém hèn cũng xin cố gắng với quốc gia, để báo ơn tri ngộ trong muôn một.

Như ta đã biết thời ngôi thứ họ Vương ở triều đình bất quá một vị đường quan mới ngoài bốn mươi tuổi, chưa phải là bậc đại thần các lão, hầu được dự bàn quốc chính. Thế mà Thần tông phá lệ, vờ hỏi đại kế quốc gia, lại muốn đem đại quyền trao cho, thật là một cuộc tri ngộ hiếm

(1) *Tuyên phủ* 泉府: Một công chức thuộc về ngạch địa quan ở đời nhà Chu, chuyên việc trông nom đánh thuế chợ búa và làm cho các hàng hóa vật sản được lưu thông các nơi, không bị mất giá hay phải đình trệ đọng lại một chỗ. Ví dụ dân có hóa vật nào không tiêu thụ được ở địa phương này thì quan Tuyên phủ xem xét mạch bảo địa phương khác cần dùng, cho người có hàng biết chỗ mà bán được giá, không bị ế ảm, thiệt thòi. Chức vụ quan Tuyên phủ đời bấy giờ có chỗ gần giống như Thương hội hay Phòng Thương mại (*Chambre de Commerce*) ngày nay vậy.

hoi, không phải sĩ phu nào cũng có. Cố nhiên, nhà vua có biết rõ tài năng mới được ưu đãi như thế.

Vả lại, chính Thần tông cũng là ông vua thông minh, hiểu thời thế, sốt sắng cứu quốc, cho nên gặp Vương An Thạch bàn chuyện duy tân phú cường thì tâm đầu ý hiệp, hăm hở tán thành trọng dụng ngay. Nếu phải ông vua dung ngu thì tài chính trị của họ Vương cũng đến mai một.

Tuy thế, họ Vương sáng trí, nhận biết Thần tông còn có vẻ ngần ngại đôi chút, chưa thật kiên quyết. Dùng tài sửa trị và việc quan hệ lớn lao, nếu ông vua còn có mấy may ngần ngại, ý không quyết, dùng không chuyên, thì tất bại sự. Ông rào đón trước:

- Về việc giao phó quốc chính cho thần, nhất là về việc biến pháp, dám chắc bộ hạ mười phần hãy còn do dự một vài, chưa thật kiên quyết thì phải.

- Không! Quả nhân đã quyết lắm rồi mà! Thần tông trả lời chắc nịch, nhưng trong thanh âm thần sắc vẫn có chút gượng gạo kín đáo, không lọt qua được trí sáng nhận xét của Vương.

- Thừa không! Thần nhất định rằng bộ hạ hãy còn phân vân nghi ngại.

- Phải, ta chịu có thể, Thần tông mỉm cười thú nhận. Nhưng tại sao nhà ngươi biết?

- Thần xem ý thì biết. Vương đáp: Bộ hạ còn hơi nghi ngại, chẳng biết cuộc biến pháp có được thành công trọn vẹn ngay không?

- Quả thế, nhà ngươi đoán trúng vào chỗ ta đang thâm nghĩ trong trí.

Chỉ còn một đám mây ngờ còn con như thế, Vương thôi nhẹ một hơi lí thuyết, tự khắc phá tan ngay!

- Tâu bộ hạ, ngày xưa vua Nghiêu sai quần thần lựa chọn tiến cử một người để giao phó công việc trị thủy. Ban đầu người tiến ông Cồn, thành ra chẳng khỏi bại sự; về sau tiến ông Vũ mới thấy thành công. Ngày nay, người ta quen tính nhân tuần cầu thả đã lâu đời, sĩ phu phần nhiều chẳng tưởng gì đến quốc sự, chỉ giữ riết thói cũ, hùa theo số đông, lấy thế làm hay. Nhất đán thần vâng mệnh làm việc biến pháp, ban đầu hoặc sai khiến không đúng người, hoặc kẻ thừa hành bờ ngỡ làm sai hiệu lệnh, thế nào cũng có một đôi việc lỡ lầm mà hỏng, chẳng sao tránh được! Vậy ta chỉ nên kể điều lợi hại nhiều ít mà cứ việc mạnh bạo làm tới, ai

bàn nói gì mặc kệ; ta chớ bị chúng luận làm cho chán nản, nghi ngờ, một mực thành tâm quyết ý mà làm, tự nhiên lâu dần được thấy thành hiệu... Thần xin bệ hạ vì xã tắc bền lòng quyết chí tin cậy vào công cuộc biến pháp mới được, không thế thì thần không dám phụng mệnh.

Thần tâu chưa đáp ra sao, Vương đã nói tiếp:

- Việc đời, bất cứ lớn nhỏ, nếu không kiên tâm làm tới, cố vượt cả mọi nỗi do dự, khó khăn, thì việc chưa bắt tay vào làm đã thấy có cái mầm thất bại nảy ra trước rồi.

Mấy lời thành thực của Vương có cái sức mạnh, khiến trong tâm não nhà vua còn dính lấy một chút hoài nghi bất định nào, đều xua đuổi sạch sẽ, chỉ còn lại tinh thần rất mực kiên quyết.

- Nhà người nói chí phải, làm ta vững lòng bền chí thêm. Ta nhất định dùng nhà người làm tể tướng, thực hành biến pháp, không còn chần chờ thay đổi gì nữa.

Sau cuộc đình đối đi ra, Vương An Thạch nghiêm nhiên trở nên Tướng quốc, mặc dầu tuổi chưa đến bậc và quan giai còn ở dưới nhiều người.

Năm ấy là *Hi Ninh nguyên niên* (1068), triều Tống Thần tông, Vương mới 48 tuổi.

Các cụ triều thần thủ cựu xông xáo lạ thường, bàn nhau phá đám. Lúc bấy giờ trong triều ngoài quận không thiếu gì bậc lão thần thạc vọng, chẳng những gánh tuổi đã nặng mà ngôi quan cũng cao hơn; nếu nhà vua định chọn tể tướng, thì phải chọn một cụ trong đám các cụ ấy mới phải, đâu đã đến phần Vương An Thạch?

Trước mắt họ, anh chàng danh sĩ đất Lâm Xuyên dám khua ba tác lưỡi, thuyết nhà vua mà vớ lấy quả ấn tướng quốc dễ dàng như thò tay vào túi, đã là một chuyện không thể dung thứ được rồi. Lại còn hiếp kì lập dị, lăm le vẽ vờ tân pháp, bỏ cả lễ thói tổ tiên, làm rối thiên hạ, thì thật quá quắt, càng không thể nào dung thứ được!

Cố nhiên, ta phải nhìn nhận làn sóng bất bình này phát động bởi công tâm, chứ không phải vì tư ý.

Nhiều người thấy ngày giờ còn kịp, rủ nhau can vua may ra trừ được mối hại còn ở trong trứng.

Trước hết Đường Giới dưng sớ nói Vương An Thạch là người bụng dạ hẹp hòi, tuy rằng hiếu học, nhưng quá nệ cổ, mà không thấu rõ tình thế

đời nay; nếu dùng làm tướng quốc, tất là có hại. Kết luận, Đường Giới nói ví bằng nhà vua muốn chọn một vị hiền tướng thì lấy Lữ Công Trứ, Tư Mã Quang hay Hàn Duy kia mới là xứng đáng.

Thần tông không nghe, cứ trao đại quyền cho Vương An Thạch.

Sử chép sau hôm họ Vương nhận chức Tể tướng rồi, sĩ phu cho là vua dùng phải người, duy có Lữ Hối khăng khăng phản đối, nhất định vào triều can gián nữa.

Giữa đường gặp Tư Mã Quang. Hai người cùng đi. Quang thấy Hối cầm sớ trong tay, liền rí tai hỏi nhỏ:

- Hôm nay ông tâu việc gì thế?

- Thì cũng chuyện Vương An Thạch đây mà! Lữ Hối trả lời:

- Quái! Người ta đã bảo thế là đắc nhân rồi, ông còn muốn can ngăn nữa ư? Quang ngạc nhiên hỏi:

- Chết nổi! Đến như Quân Thục (tên tự của Tư Mã Quang) mà cũng thở ra cái giọng ấy à? An Thạch tuy có đại danh ở đời, nhưng con người ấy thiên lệch, cả tin, ưa nịnh; nghe lời nói thì hay, mà đem ra dùng thì hại. Làm khổ thương sinh thiên hạ tất là hấn ta!

Liền đó, Lữ Hối vào chầu, hết sức can gián, nhưng Thần tông cũng không nghe, lại đẩy Hối ra trấn Đặng Châu.

Hai việc ấy chứng tỏ Thần tông cả quyết dùng Vương An Thạch biến pháp vậy.

III

TÂN PHÁP NHỮNG GÌ?

Vương An Thạch lên cầm quyền tể tướng liền bắt tay vào công việc thay cũ đổi mới, đề đến mục đích phú quốc cường dân theo như chí nguyện vẫn ước mong, kế hoạch đã dự định. Ta đã biết ý hướng của ông: một người sĩ phu ra làm quan, chỉ cốt vì nước vì dân làm việc lợi ích, chứ không vì ham món bổng lộc và cầu lấy hư danh.

Thoạt tiên, ông bắt tay vào việc tổ chức một cơ quan làm trung tâm cho công cuộc sửa sang tài chính.

Bệnh nào thuốc ấy. Hồi bấy giờ mà Tống sở dĩ yếu là vì dân nghèo nước nghèo, mà dân nghèo nước nghèo là vì chính sách lí tài cũ kĩ, bối rối, là do cách tổ chức không được hoàn thiện, hiệp nhất. Nay muốn biến pháp, cốt có mục đích chữa bệnh nghèo yếu cho nước cho dân, thế thì xếp đặt mở mang lí tài, tức là việc cần làm trước hết.

Quan tể tướng mới tổ chức ngay ở kinh đô cơ quan xếp đặt mở mang lí tài trong nước, gọi là *Tam ti điều lệ ti* 三司條例司.

Tống sử chép: “Năm Hi Ninh thứ hai, đặt ra Tam ti Điều lệ ti, cầm quyền sửa sang tài chính nhà nước, biến đổi phép tắc cũ xưa, để mở rộng nguồn lợi trong thiên hạ”.

Nguyên xưa nhà Tống nhân theo chế độ sẵn có từ hồi Ngũ đại⁽¹⁾, vẫn để chức quan Tam ti, trông nom lí tài. Tam ti là:

1- Ti diêm thiết, coi việc nấu muối, đúc sắt để đánh thuế. Nước Tàu từ đời Hán trở đi, nhà nước vẫn xem xét đánh hai món thuế này, hằng năm thu nhập to nhất.

2- Ti độ chi, coi việc thu thuế vật sản: mỗi năm phải tính toán liệu lượng các khoản thu vào chi ra, cho nên gọi là độ chi.

(1) Thời kì này trải 64 năm, từ 907 đến 960 ngay đời Ngô vương Quyền và Thập nhị sứ quân nước ta. Lúc bấy giờ Trung Quốc hết sức loạn li phân liệt tuy sử gọi là “Ngũ đại”, nhưng sự thật chia xẻ đắp đổi đến hơn 10 nước, đánh diệt lẫn nhau lung tung.

3- Hộ bộ, coi việc sưu thuế đánh vào ruộng đất và dân đinh.

Cả ba Ti đặt dưới quyền trông nom của quan *Tam ti sứ*; người đời ấy thường gọi là *Kế tướng* 計相, cũng như tổng trưởng bộ Kinh tế hay Tài chính bây giờ.

Song tổ chức như lối cũ Tam ti làm việc không được nhất trí, sổ sách biên chép lẫn lộn sai lầm nhiều khoản mất mát chẳng biết đâu mà tìm kiếm. Cách thức kế toán của mỗi lộ - tức mỗi tỉnh - một khác, càng thêm rắc rối cho việc xem xét; vì thế nhà nước thường bị tổn hao lắm khoản vô ích, mà dân không khỏi chịu cái tệ lạm bổ lậu chi.

Theo con mắt tinh thâm của họ Vương nhận xét, chính sách lí tài trở về trước xếp đặt cầu thả, giữ mãi lẽ lối cũ, không chịu tùy thời biến thông; rất đổi những nguồn lợi tự nhiên và chính đáng, cả quốc gia dân chúng cùng được hưởng thụ mà người ta không để ý tìm tòi, ra tay khai phát, chẳng trách được kho tàng nhà nước cũng như hồ bao của dân cùng khô rang sạch bách. Nói ra nghe thảm, nhưng quả sự thật; có khi triều đình hứa ban thưởng cho những kẻ công lao mà chưa có tiền chi phát; lương bổng quan lại chỉ vừa đủ xoay trở khỏi phải thiếu hụt là may!

Chúng ta nên nghe mấy lời của nhà văn hào Tô Đông Pha cực tả tình hình khốn quẫn lúc bấy giờ vì chính ông là người biết tận nơi, trông tận mắt: “Mấy năm trở lại đây, của công của tư đều tính thiếu: kho tàng tích lũy bao lâu, đem ra tiêu dùng sạch sẽ, thuế má châu quận dành dụm, hầu hết đã đưa về triều; lương bổng các quan may vừa đủ phát mỗi kì, khoản tiền thưởng tứ nhân lễ Nam giao đã lâu mà chưa chi vong.

Thành ra sở nguyện của Vương An Thạch cần lo toan trước hết không gì hơn là lí tài. Mà lí tài muốn có hiệu quả, đã đành ông có chính sách riêng, phương pháp riêng nhưng việc cần nhất là sửa sang từ gốc mà đi, cho nên phải có một cơ quan trung ương để phát thi hiệu lệnh và làm khuôn mẫu cho toàn quốc.

Ấy là *Tam ti Điều lệ ti*.

Chức vụ đúng theo danh nghĩa, Tam ti Điều lệ ti là cơ quan chỉnh lí tài chính của trung ương chính phủ, trông coi sửa sang cả ba việc diêm thiết, độ chi và hộ bộ; đặt ra những điều lệ thể thức mới, nào thuế má nên đánh làm sao, sổ sách nên biên thế nào, cho chí công cuộc mở mang nguồn lợi những gì, nhất nhất chỉ vẽ rõ ràng, khắp các châu quận cứ y theo đấy mà thi hành. Cái tông chỉ kể cũng phảng phất như chính sách “kinh tế hướng đạo” (*économie dirigée*) ở đời nay.

Các khoản thu vào chi ra lúc trước sổ sách làm không rành rẽ, tùy theo mỗi châu quận thấy thế nào tiện việc thì biên chép thế ấy, chẳng có mẫu mực gì nhất định. Giờ Vương An Thạch đặt ra một kiểu cách làm sổ mới, thi hành chung khắp nước Tàu, đâu đó biên chép theo một thể thức nhất định, rành mạch; nhà nước không phí nhiều giấy, nhiều người làm, mà chỉ cần dùng kiểm xét cũng dễ. Ông chỉ rõ ra người chẳng những có tài chính trị, lại kiêm cả khoa học kế toán.

Nhờ sự cải lương khéo léo của ông, từ đây nhà nước giảm bớt những khoản những phí được đến bốn phần mười.

Đồng thời, Tam ti Điều lệ ti dưới quyền ông chỉ huy, sốt sắng nghiên cứu các việc biến pháp và tức tốc thực hành.

Tân pháp nối nhau ra đời.

Hoặc mới về ý tưởng sáng khởi, hoặc mới ở cách thi thảo sửa đổi khác xưa, những tân pháp của họ Vương đem lại một không khí mới cho cuộc xã hội sinh hoạt của dân Tàu, cả tinh thần và hình thức.

Đầu hết là thực hành phép “*Nông điền thủy lợi*” để tăng gia nguồn lợi sinh sản cho dân. Kế đến phép “*Thanh miêu*” phép “*Mô dịch*”, phép “*Phương điền quân thuế*” để cho tài chính nhà nước được phong phú dồi dào, vì thêm ra nhiều món thu nhập. Lại mở ra “*Quân khí giám*” chuyên việc chế tạo khí giới, cốt lấy tinh nhuệ mười phần để bồi bổ quốc phòng được thêm vững chãi; làm phép “*Bảo giáp*”, dùng lính dân tình nguyện thay vào lính nhà nước mộ, thời thường luyện tập võ nghệ chiến pháp, để khi hữu sự, mỗi địa phương có sức chống đỡ tự vệ lấy thân trong khi chờ đợi quan quân đến tiếp cứu.

Ngoài ra, ông truyền lệnh mở mang trường học khắp cả trong nước, dạy theo chương trình mới, sách giáo khoa mới, trọng về thực học, bớt phần hư văn. Lại ra tay sửa đổi cả lề lối kén chọn nhân tài, sáng lập những trường chuyên môn về *Y học*, *Võ học*, *Luật học*, để rèn đúc nhân tài thực học chuyên khoa.

Giờ ta thử xem đại khái mỗi việc biến pháp của họ Vương thi thảo ra sao và thu được những kết quả gì.

I.- Nông điền thủy lợi 農田水利

Đời Tống gọi là *Nông điền thủy lợi* tức như công cuộc dẫn thủy nhập điền ở đời nay; nghĩa là đào kênh, xây cống đem nước ngoài sông vào những cánh đồng khô khan, khiến cho ruộng nương lúc nào cũng có

nước cày cấy, không lo trời hạn. Có khi cả một cánh đồng mênh mông, trước bỏ hoang vu vì không có nước, giờ được mở mang cày bừa, thành đám ruộng tốt.

Những ai lầm tưởng công cuộc dẫn thủy nhập điền là sản phẩm, là sáng kiến của văn minh Tây dương đem đến cho nông nghiệp phương Đông ngày nay mới có, khi đọc tới đoạn này sẽ nhận thấy cổ nhân phương Đông đã thừa biết và từng làm từ nghìn năm xưa. Chỉ có điều khác, là xưa dùng nhân công, nay có khoa học.

Vương An Thạch mới lên cầm quyền tức khắc chăm chú vào công việc mở mang nông điền thủy lợi để chống với đại hạn, thủy tai, đồng thời dân được thêm nhiều ruộng đất cày cấy, tức thị sinh kế đỡ bớt khốn quẫn, mà phú thuế nhà nước nhân đây sẽ thêm phần thu nhập.

Thoạt tiên, ông truyền lệnh cho quan lại các lộ (tức là các tỉnh, đời Tống gọi tỉnh là lộ), khuyên bảo dân chúng đào kênh, khơi ngòi, làm cù, xây cống để tùy tiện lấy nước ra vào cần dùng cho nông sự. Nhất là những miền ở xa cách sông lớn, công cuộc thủy lợi càng phải tiến hành khẩn cấp.

Chỗ đặc sắc của họ Vương, là sớm hơn người đồng thời, hiểu rằng mỗi việc kiến thiết muốn được thành công, phải dùng nhân tài chuyên môn; ví dụ việc khuếch trương nông nghiệp mà phú thác những người chỉ có tài viết văn hay xử kiện thì chỉ thấy hư hỏng. Bởi thế, ông chọn lựa bọn Tăng Kháng tám người, sai đi tuần xét các lộ, điều tra nông điền thủy lợi ở mỗi lộ có lợi hại thế nào, để tiện châm chước thi thố, cầu lấy tăng gia sinh kế của dân làm mục đích thiết yếu.

Lại đặt ở mỗi lộ một viên chức chuyên môn, gọi là *Thủy lợi quan*, chỉ có việc xem xét kinh doanh nông điền thủy lợi, kì phải thành công.

Lúc bấy giờ phái thủ cựu phản đối kêu rầm lên rằng chính sách họ Vương làm nhiều dân; nhưng kì thật là số ruộng trong nước nhờ chính sách ấy mà tăng lên vô số.

Chỉ kể từ năm Hi Ninh thứ ba (1070) cho đến thứ chín (1076), Tống sử chép rằng trong khoảng 7 năm, ruộng đất ở các lộ nhờ mở mang thủy lợi mà khỏi bỏ hoang và cày cấy được mùa cả thấy 10.793 chỗ, tính ra số ruộng được 36 vạn khoảnh; tức là 36 triệu mẫu; đời xưa, một trăm mẫu là một khoảnh.

Ấy là mới nói kết quả nhỏ nhất bởi công cuộc đắp cù mở cống mà

ra, còn công cuộc khơi vét các lòng sông, đem lợi ích cho nông dân nhiều hơn nữa.

Họ Vương không ngần ngại làm việc to tát, khó nhọc, như là khơi vét lòng sông Hoàng Hà, Biện Hà, Chương Hà, cốt cho nước lưu thông, khiến ruộng đất hai bên lưu vực những sông ấy được cày cấy tiện lợi mà khỏi lo tai nạn thủy潦. Riêng về Chương Hà đã được ruộng tốt hơn 100 vạn mẫu và ruộng trũng 40 vạn mẫu.

II.- Thanh miêu pháp 青苗法

Nước Tàu từ đời Hán Đường đã lập ở mỗi châu quận một kho trữ thóc lúa gọi là *Thường bình sương* 常平倉. Lúc nào giá lúa ở chợ búa thôn quê kém sút quá, nhà nước tăng giá lên ít nhiều mà đong hộ dân, rồi chứa vào kho; làm thế, cốt giúp dân khỏi bị thiệt thòi quá lẽ. Gặp khi giá lúa ở ngoài cao lên bội thường, bấy giờ nhà nước lấy lúa kho bán rẻ cho dân ăn, để họ đỡ nạn sinh sống đắt đỏ. Cái tên Thường bình sương có nghĩa là thóc trữ trong đó giá cả vẫn thường trung bình vậy.

Đến nhà Tống cũng giữ nguyên chế độ ấy.

Ngoài hai trường hợp kể trên, nông dân không được hưởng lợi gì khác hơn. Những khi túng thiếu ăn tiêu hoặc cần dùng trong việc nông tang, họ vẫn phải vay mượn của đám phú hộ một vốn đến năm bảy lời. Té ra người nghèo từ ngàn xưa đã bị cái họa nhà giàu cho vay cắt cổ.

Muốn trừ tai nạn ấy cho nông dân, Vương An Thạch thi hành phép *Thanh miêu*.

Mỗi năm hai mùa cày cấy, hạ cũng như thu, khi lúa còn xanh, quan địa phương xem xét tình hình, rồi lấy thóc ở kho Thường bình ra, cho nông dân vay làm vốn mà chi dùng. Đến mùa lúa chín gặt hái xong, nông dân đong thóc trả lại nhà nước, thêm 2 phân hoặc 3 phân tiền lãi. Thế gọi là *Thanh miêu tiền*, nghĩa là số tiền nhà nước cho nông dân vay khi lúa còn đang xanh.

Phép này có hai điều lợi: vừa làm cho nhà nước thu nhập tăng tiến, vừa tiếp tế dân nghèo được theo đuổi nghề nông, khỏi bị nhà giàu thừa cơ cho vay bóp cổ.

III.- Phép quân thân

Hàng năm các châu huyện phải nộp thuế cho nhà nước chi dùng vào khoản lương bổng quan lại và nuôi quân lính.

Từ trước, món thuế ấy vẫn thu bằng tiền; nay Vương sửa đổi lại cho họ nộp bằng sản vật. Tùy mỗi địa phương có sản vật gì nhiều thì nộp sản vật ấy.

Nhà nước tính theo thời giá trung bình ở chỗ sở tại mà thu lấy sản vật. Như thế tiện lợi cho dân, sản xuất món gì được nộp món ấy, lại được tính giá trung bình, không đến nỗi như mọi khi, đến vụ nộp thuế cần tiền, họ thường phải bán đồ bán tháo, hoặc cầm bán đồ đặc, vay lãi nặng nề.

Sản vật dân nộp đó, nhà nước chở đi các nơi khác cần dùng, được giá thì bán, lấy lợi bỏ vào kho. Thế là cả dân và nước cùng có lợi mà không phải là nhà nước cạnh tranh buôn bán với dân.

IV.- Phép mộ dịch

Tổng Thái tổ nhất thống Trung Quốc, cũng giữ theo thể lệ như các triều khác đã định: nhân dân mỗi năm phải làm công việc cho nhà nước mấy ngày, gọi là “*sai dịch*” tức như ta nói “*làm trâu*”.

Nhưng lệ định ấy có chỗ không được công bằng. Thái tổ chia dân trong nước ra làm chín hạng; từ hạng 1 đến 4 là *sung dịch*, nghĩa là phải đi làm trâu, quan cần dùng đến lúc nào bắt đi làm trâu lúc ấy; bất cứ đào sông đắp đường hay làm việc gì, ai nấy phải mang tiền lưng gạo bị đi trâu mà chẳng được công xá gì hết. Từ hạng 5 đến hạng 9, là nhà quan, nhà chùa, đàn bà, nhà độc đinh và người vị thành đinh, thì được miễn dịch, nghĩa là khỏi phải làm trâu.

Thành ra chỉ thiệt thòi cho con nhà cùng đinh, hạ hộ mỗi khi làm trâu tức là phải bỏ việc riêng, phải ăn nợ còn những hạng quan sang nhà giàu đáng lẽ phải gánh vác phần nặng cho quốc gia, lại được tha thứ.

Vương An Thạch nhận thấy chỗ thiên vị bất công ấy cho nên ông sửa sang lại, khiến dân đối với công vụ quốc gia, ai cũng đảm phụ đều nhau, không kể giàu nghèo sang hèn. Người nào xuất lực ra làm thì có tiền công; kẻ không làm thì phải nộp tiền trâu để mượn người khác.

Theo lệ định mới của họ Vương thi hành thì dân trong nước tùy gia tư giàu nghèo, chia làm năm bậc, nhất luật phải nộp tiền trâu gọi là “*Miễn dịch tiền*” để nhà nước lấy tiền ấy thuê người làm việc thay mình. Những nhà quan quyền, nhà đàn bà đứng chủ, nhà độc đinh, nhà vị thành đinh, cùng là đình chùa am miếu, cũng phải nộp tiền chuộc trâu, tức “*Trợ dịch*”

tiền”, nghĩa là họ xuất tiền giúp nhà nước thuê mướn người làm công dịch.

Song mỗi địa phương tùy sự cần dùng nhiều ít mà nộp thuế Trợ dịch và Miễn dịch chứ không phải chính thu nhất định như nhau.

Trước hết, xem mỗi châu huyện phải cần dùng thuê mướn bao nhiêu người làm công dịch, rồi chiếu theo hộ khẩu dân đinh sở tại mà thu tiền chuộc xâu, từ dinh cơ một nhà quyền quý cho đến túp nhà của bác tiểu nông đều phải làm nghĩa vụ đối với quốc gia.

Đồng thời nộp tiền chuộc xâu, mỗi xuất phải nộp thêm 2 phân để dự bị những năm thủy hạn có khiếm khuyết chi tiêu thì nhà nước lấy sẵn đấy mà dùng, khỏi phải bổ thêm vào dân.

Tóm lại, phép Mộ dịch của họ Vương đổi “làm xâu” ra “*làm mướn*”.

Phép này thi hành, chẳng những làm cho tài chính nhà nước thêm ra một nguồn thu nhập khá, lại có ích cho nhà nông được an cư lạc nghiệp, không như lúc trước vì việc đi xâu mà phải hoang phế bản nghiệp, thiệt hại tiền lưng. Bây giờ giàu nghèo cũng phải gánh vác nghĩa vụ như nhau. Những kẻ đi làm thuê làm mướn, nay có tiền công nhà nước cấp cho mỗi ngày no đủ, không có cái khổ “ăn cơm nhà, vác ngà voi” như hồi nào, tự nhiên họ có thể yên tâm làm việc.

V.- Phép thị dịch 市易法

Các nhà buôn bán kỹ nghệ cũng không bị bỏ quên. Phép Thị dịch đặt ra cốt vì quyền lợi của hạng dân này, đồng thời cũng có ích cho tài chính nhà nước.

Vương sáng lập tại Biện kinh – kinh đô nhà Tống, tức phủ Khai Phong tỉnh Hà Nam bây giờ - một cơ quan nhà nước, chuyên coi về việc buôn bán, công dụng gần như Phòng Thương mại đời nay, thêm có tính cách một nhà ngân hàng.

Ngoài việc xem xét hàng hóa lưu thông trong nước và chỉ bảo cho ai muốn biết chỗ sản xuất của các thứ hóa phẩm, cơ quan Thị dịch còn giúp nhà buôn có chỗ tiêu thụ hàng hóa không phải lổ lã thiệt thòi.

Đời bấy giờ, người ta đi buôn thường gặp nhiều nỗi khó khăn, nguy hiểm. Ví dụ một nhà buôn chở đầy những thuyền vải vóc tơ lụa từ miền

Nam cốt đem lên kinh sư bán. Nhưng sự giao thông thường phải trắc trở, có khi phải đình trệ dọc đường hàng mấy tháng; đến nơi thì món hàng mình định bán đã hóa ra trái mùa, không ai mua nữa. Hoặc bởi thị trường đã chứa đầy đầy, thành ra mất giá khó bán.

Nhiều thương gia vương nhằm trường hợp bất trắc như thế chỉ có nước bán đồ bán tháo, lỗ vốn cũng cam rồi thở dài mà quay mũi thuyền về.

Có kẻ buồn bực đến tự tử, vì họ tuyệt vọng, trước mắt không có cách gì khác hơn để cứu vớt tình thế cho mình.

Với tân pháp của họ Vương, giờ có cơ quan Thị dịch can thiệp.

Phàm những hàng hóa nào người ta bán không được thì cơ quan Thị dịch mua tất cả cho nhà nước, trả giá phải chăng khiến người có hàng không đến nỗi lỗ vốn. Hàng hóa ấy, nhà nước trữ vào một nơi, chờ được dịp sẽ đem bán ra thị trường mà lấy lợi.

Công việc chuyên chú nhất của cơ quan Thị dịch là món hàng dệt, cuộc buôn bán ở đương thời, cố nhiên chỉ có vài vóc tơ lụa là món hàng đại tôn, có giá trị hơn nhất trên thị trường.

Nếu nhà buôn tơ lụa không muốn bán đứt như cách vừa nói trên, cũng có cách khác để gỡ tình thế khủng hoảng.

Họ có thể đem ngay hàng hóa gửi tại cơ quan Thị dịch làm vật đảm bảo mà vay tiền.

Cơ quan Thị dịch xuất tiền nhà nước cho họ vay; đúng kì hẹn trong giấy kí ước, họ trả đủ vốn lãi thì lấy hàng ra mà bán.

Nhà nước cứ tính nửa năm, thu lãi một phần mười; cả năm thì lên gấp đôi, nghĩa là số tiền vay mười phần, người vay phải trả cho nhà nước hai phần nữa. Đến kì hẹn, có thể trả lãi, còn vốn thì khát để đó.

Ai để quá hạn không nộp tiền lãi, sẽ phải nộp thêm một khoản tiền phạt về tội trây lười công nợ đối với nhà nước.

Người ta kí thác hàng hóa cho nhà nước mà vay tiền, dù sao cũng nhẹ lãi và có phần chắc chắn hơn là kí thác vay mượn tư gia, thường khi bị lật lọng mất hết sự sản.

Công việc của cơ quan Thị dịch đối với nhà buôn, phảng phất như phương pháp hối đoái của một nhà ngân hàng đời nay.

Phe phản đối tân pháp kêu rầm lên rằng: Vương An Thạch bày ra Thị dịch bắt buộc nhà nước tranh lợi với dân; nhưng sự thật cơ quan ấy

giúp ích cho thương nghiệp không phải nhỏ, lại còn thu lợi cho công nho là khác.

VI.- Phép phương điền quân thuế 方田均税法

Trước đây, ruộng đất Trung Quốc nhiều ít thế nào chưa hề có sự thống kê tinh tường chắc chắn. Mỗi đời tuy có điều tra điền thổ, nhưng dân gian khéo ẩn lậu rút đi, cho đỡ nộp thuế, mà quốc gia cũng chưa có phép nào trắc lượng hoàn toàn.

Vương An Thạch trông thấy mỗi năm nhà nước thiệt thòi về khoản phú thuế ấy không phải là ít.

Khi lên chấp chính, ông nghĩ ngay đến nó: đồng thời mở mang *nông điền thủy lợi* cho dân, thì hành phép mới “*Phương điền quân thuế*”.

Đại khái phép này là lấy đông tây nam bắc mỗi bề cùng một nghìn bộ (bước đi, chân trước cách chân sau, khoảng ấy là một bộ), thành ra 40 khoảnh 66 mẫu 160 bộ là một phương. Mỗi năm cứ đến tháng 9, có một kì đo lại ruộng đất, xem xét mỗi nơi hoa lợi tốt xấu mà định ra tiền thuế phải đóng là bao nhiêu.

Phép này vừa chỉnh lí được khoản phú thuế của nhà nước trở nên rõ ràng, dễ việc tra xét thu bổ, vừa lợi cho nhân dân nộp thuế tránh khỏi cái khổ chinh thu không đều, vả lại, mỗi tề quan lại địa phương khai ít đánh nhiều, phù thu lạm bổ, cũng không thể ăn cắp của nhà nước và rút rĩa túi dân được nữa.

VII.- Phép Bảo giáp 保甲法

Phép Bảo giáp cốt luyện cho dân có tinh thần thượng võ để lúc bình thường có thể giữ mình chống với trộm cướp, lúc nhà nước gọi ra lính đi đánh giặc thì đã tập qua binh sự nhiều ít rồi, lâm trận không đến nỗi ngỡ, nhút nhát.

Đại khái lấy mười nhà làm một *bảo*, có *bảo trưởng* làm đầu. Bốn *bảo* thành một *đại bảo*, có *đại bảo trưởng*. Mười *đại bảo* làm một *đô bảo*, có *đô bảo trưởng*, và một *đô bảo phó*.

Nhà nào có hai người nam đinh thì phải cho một người ra sung vào Bảo giáp.

Mỗi một *đại bảo* mỗi ngày luân phiên cắt ra 5 người để hiệp lực phòng bị trộm cướp. Đời ấy, bọn lâu la cường đạo ẩn núp trên núi, bắt thần kéo đến cướp bóc hương thôn là sự thường thấy. Dân làng không có

sức chống cự thành ra càng đạo càng làm già. Nếu chờ quan quân về chinh tiêu thì như chuyện “chờ được mạ, má đã sưng” bọn cướp đã vơ vét sự sản của dân mà rút đi xa rồi.

Muốn cho mỗi hương thôn đều có tư cách tự vệ, họ Vương thi hành *phép Bảo giáp*.

Sự thật phép này ban đầu chỉ có mục đích ràng buộc tình đoàn thể cho dân, phòng khi hữu sự thì giúp đỡ lẫn nhau. Dần dần luyện tập việc binh, gây nên tinh thần thượng võ, khiến cho dân chúng tự đủ năng lực thủ thân, rồi suy ra đến nghĩa vụ bảo vệ quốc gia.

Phép Bảo giáp có mục đích tối cao là ngụ việc binh ở việc nông, để phòng đối phó với quân ngoại địch.

VIII.- Quân khí giám 軍器監

Đời ấy, quân khí hết sức hủ bại, đến nỗi có ngọn mác chưa dùng đã gãy, thanh gươm chém gỗ không đứt. Khoan nói đánh nhau với cường địch như Khiết Đôn và Tây Hạ, nói ngay đánh dẹp những quân giặc ở trong nước nhiều khi quan quân thất bại chỉ vì khí giới tồi tệ.

Một nước có quân khí như thế, còn mong bảo vệ nước nhà, chống chọi ngoại địch làm sao cho được?

Nhưng tại sao quân khí lại hủ bại đến thế?

Vương An Thạch nhận thấy nguyên nhân chỉ tại những kẻ đứng trông nom chế tạo không phải lành nghề. Chúng lĩnh việc rèn đúc quân khí, muốn được nhiều lãi, dùng thứ sắt xấu, làm cho xong việc thì thôi. Lại giả dối mạng lệnh quan trên bắt bớ những cha căng chú kiết, thuở nay không hề cầm búa thối lò bao giờ không biết gì là nghề quân khí, cũng ần bừa vào xưởng chế tạo cho tắc trách.

Với tình thế ấy, làm sao có được quân khí tinh nhuệ?

Năm Hi Ninh thứ sáu (1073), Vương mở ra *Quân khí giám*, tự nhà nước chế tạo lấy khí giới; mộ những tay thợ khéo trong nước, trả tiền công rất hậu; lại đặt ra *Công quan* (chức quan coi thợ) để trông nom chế tạo, kì được thập phần hoàn hảo mới thôi.

IX.- Phép Tam xá 三舍法

Đời nhà Tống, từ trước tới đây, việc học vẫn theo lối huấn hũ chú sở như hai đời Hán – Đường. Nghĩa là cái học chỉ cầu thuộc sách, tìm tòi

giảng nghĩa từng chữ từng câu; có khi một chữ mà người giảng thế này, kẻ giải thế kia, bàn tán ra bao nhiêu lời chưa hết; còn cái đại thể đạo học của thánh hiền thì không mấy ai giảng cứu.

Kén chọn nhân tài cũng theo lối khoa cử như các đời trước, mà khoa cử thì lấy thi phú từ chương làm gốc.

Vương An Thạch cho việc giáo dục và cách tuyển cử như thế làm bại hoại mất nhân tài, cho nên khi lên làm tướng quốc, ông quyết ý cải cách. Ông nói:

- *“Kẻ sĩ đang lúc trẻ mạnh nên giảng cầu cái chính lí của thiên hạ mới phải. Nay chỉ đóng cửa học làm thi phú, đến khi ra làm quan việc đời không quen biết gì cả. Thế là phép khoa cử làm cho hư hỏng nhân tài vậy”*.

Thoạt tiên, ông bỏ lối thi phú và lối thiếp mặc, chỉ lấy kinh nghĩa, văn sách để thi chọn kẻ sĩ.

Sau lại, quyết bãi hẳn lối khoa cử mà lấy những kẻ sĩ ở nhà học ra làm quan; học thì cốt điều thực dụng, chuyên khoa, ai tinh thông về khoa học nào sẽ được bổ dụng vào công việc mình có học thức sở trường.

Muốn rèn đúc nhân tài không do khoa cử, ông bèn mở rộng nhà *Thái học*, thi hành phép *Tam xá*. Nghĩa là chia học xá ra làm ba hạng: *ngoại xá*, *nội xá* và *thượng xá*.

Học trò mới kén vào học thì ở ngoại xá. Sau một năm phải thi xét học lực, ai đỗ thì vào học ở nội xá. Học ở nội xá một năm rồi thì lên thượng xá.

Chế độ nhà Thái học do bộ óc mới của họ Vương xếp đặt, khiến ta tưởng tượng như các trường Đại học đời nay phần nhiều học sinh cũng phải trải qua ba năm, cứ một năm phải thi lên lớp một lần, theo học chương trình cao hơn, mãi năm thứ ba mới thi tốt nghiệp.

Việc học đã tổ chức theo phép Tam xá, thế rồi ông lại đặt ra *Học lệnh*, phân những học sinh ở thượng xá làm ba bậc trong lúc thi ra. Người nào đỗ bậc thượng đẳng thì được miễn Điện thí, nghĩa là khỏi phải thi trước sân rồng; người nào đỗ bậc trung đẳng khỏi phải dự thi ở Lễ bộ; người nào đỗ bậc hạ đẳng khỏi phải thi Hương.

Một khi việc học đã cải cách, tự nhiên những kinh sách dùng cho dân học không thể để nguyên như cũ.

Tuy việc nước bận rộn vô cùng, nhà đại chính trị vẫn có ngày giờ lưu tâm đến việc sửa sách giáo khoa.

Ông cùng với con là Vương Tử Phương – lúc này đã đỗ tiến sĩ và cũng nổi tiếng hay chữ - và Lữ Huệ Khanh, thích nghĩa lại kinh Thi, kinh Thư, kinh Chu Lễ, gọi là *Tam kinh tân nghĩa* 三經新義. Trên mỗi kinh ông soạn một bài tựa văn tắt, tỏ bày ý chỉ mình cốt bài trừ tục học, làm cho rạn vỡ thánh giáo.

Đoạn, ông dâng lên vua xem rồi ban hành khắp trong nước, khiến học quan ở các lộ phải lấy đó mà dạy học, các quan coi việc thi cử phải theo đó mà ra bài thi cho học trò.

Còn những lời học huân hũ chú sở của tiên nho thì nay bỏ hết.

Ông muốn cho sự biết của người ta về mặt học thuật được mở rộng bờ cõi, phạm tư tưởng đạo lí nào có chỗ hay cũng nên biết qua, chứ không chịu hạn chế ở một đạo lí của Nho giáo. Bởi thế ông lại làm ra bộ sách *Tự thuyết*, nói cả Lão học và Phật học để dạy học trò, phòng lúc thi cử hỏi đến.

*

Tóm lại, trừ những việc sửa đổi lật vật không kể, trở lên cả thấy 9 phép duy tân, ta thấy từ kinh tế, lí tài, chính trị, giáo dục, cho đến công thương, quân sự không một phương diện nào họ Vương không chăm chú cải cách đến nơi.

Ông chẳng những là một nhà đại học vấn, chính là một nhà đại chính trị của Trung Quốc.

IV

VẤN ĐỀ GIÁO DỤC NHÂN TÀI

Những chính sách duy tân của Vương An Thạch đã thực hành như chúng ta mới thấy ở đoạn trên, không phải chờ lúc ông nắm đại quyền trong tay rồi một sớm một chiều mới tùy thời suy nghĩ thi thố đâu.

Kì thật ông đã có hoài bão, đã có chủ trương lâu lắm.

Ít nhất là từ lúc ông còn làm chức Độ chỉ phán quan dưới triều vua Nhân tông. Tuy ở chức nhỏ nhưng có chí to, trông thấy quốc thể yếu hèn, dân tình nghèo khổ, ông đã ôm ấp tư tưởng duy tân biến pháp nếu một mai quyền chính nhà nước đặt vào tay mình.

Lúc ấy, ông có dâng vua Nhân tông một bài điều trần quốc sách thật dài trong đó phát biểu ý kiến về những việc gì cần nên tùy thời sửa đổi. Người ta thấy rõ ông nghị luận tung hoành, lí sự thiết thực; từ chính trị, kinh tế, đến học thuật giáo dục, vấn đề nào cũng tỏ ra ông thâm tư viễn lự, tinh thần cứu quốc chan chứa nồng nàn.

Bài điều trần ấy, hay cả về tư tưởng lẫn văn chương có tiếng trong lịch sử Trung Quốc; nhiều nhà học vấn đại danh gần đây như Nghiêm Phục, như Lương Khải Siêu, từng đem ra phê bình ca tụng. Hai họ Nghiêm, Lương cùng nói rằng: nhiều cái mỹ ý lương sách của Vương An Thạch giải tỏ trong “*Bức thư muôn lời dâng vua Nhân tông*” 上仁宗皇帝萬言書 từ chín thế kỉ trước, đến nay vẫn còn thấy đặc dụng và đáng làm khuôn phép cho nước Tàu đổi mới.

Ta xem thế đủ biết là một thiên chính luận có giá trị ra sao?

Chúng tôi muốn dịch ra để hiến độc giả thưởng giám, cho được thấy rõ văn chương học thuật, tư tưởng chính trị của họ Vương. Các ngài sẽ nhận ra những cuộc biến pháp họ Vương thực hành bấy giờ và gieo mầm tư tưởng ở trong bài điều trần dâng vua từ mấy chục năm trước.

Nhất là vấn đề giáo dục nhân tài mà ông đặc biệt chú ý thì quả có như lời họ Nghiêm họ Lương đã nói, đến nay vẫn không phải là thứ cũ kĩ trái mùa đối với những quốc gia đang cần duy tân tiến hóa.

BỐN VIỆC QUAN HỆ RÈN ĐỨC NHÂN TÀI: *DẠY, NUÔI, LẤY, DỪNG*

Thoạt tiên, Vương nói đến đời nay cứ bảo bắt chước phép trị của tiên vương, không biết rằng tiên vương đã xa cách ta hàng mấy nghìn năm, thời thế khác nhau, giờ đem phép trị những đời Nghiêu Thuấn ra *Tam đại* (Hạ, Thương, Chu) thi hành ở đời chúng ta làm sao cho hợp? Chỉ nên bắt chước cái ý của tiên vương, còn việc trị thì phải tùy thời biến thông canh cải mới được.

Đoạn, ông than thở đời nay thiếu kém nhân tài là vì nhà nước giáo dục nhân tài sai đường lạc lối. Muốn cho nước phú cường thịnh trị phải cần nhiều nhân tài; muốn có nhiều nhân tài; phải biết cách rèn đức.

Từ đây trở xuống ông chuyên luận về một việc ấy.

“Cái tài của người ta, chưa từng không do ông nhân chủ rèn đức mà nảy ra được.

Thế nào là rèn đức mà nảy ra?

Thưa rằng chỉ có dạy, nuôi, lấy, dùng cho phải đạo mà thôi.

Cái đạo dạy người ta thế nào?

Thuở xưa, thiên tử và chư hầu, từ quốc đô cho đến chốn hương đảng đều mở nhà học, đặt nhiều chức quan chuyên coi việc dạy dỗ, mà kén chọn thì rất nghiêm. Những việc triều đình, lễ nhạc, hình chính... khi học đều phải giảng cứu. Kẻ sĩ thường ngày được xem thấy, học tập, toàn là lời nói mẫu mực, đức hạnh tốt đẹp và cái mỹ ý sửa trị thiên hạ của tiên vương; hun đúc tài năng có thể đem ra dùng cho thiên hạ giải quyết.

Điều gì không thể đem dùng cho thiên hạ, quốc gia thì nhà học không dạy; điều gì có thể dùng cho thiên hạ, quốc gia thì không hề thiếu sót ở việc học. Ấy là cái đạo dạy người.

Đạo nuôi người thì thế nào?

Thưa rằng: đầy đủ về sự sống, ràng buộc lấy điều lễ, kiềm chế bằng pháp luật.

Sao gọi là đầy đủ về sự sống?

Lạ gì thường tình con người ta, hễ tiền của sinh sống không được đầy đủ thì dễ manh lòng tham lam, thêm muốn, không việc ác nào mà không dám làm. Tiên vương biết thế cho nên định ra chế độ bổng lộc từ kẻ thứ nhân ra làm việc quan cũng được hưởng lộc đủ nuôi thân, bù vào

chỗ hoa lợi cày cấy của họ. Từ bậc ấy trở lên, người làm chức vụ càng trọng thì lộc càng thêm nhiều, cốt để người ta giữ vững tấm lòng liêm sỉ mà tránh xa những nét tham lam, hèn hạ. Nhưng chưa phải thế là đủ rồi đâu, tiên vương lại rộng suy bổng lộc cho đến con cháu người ta, gọi là “*thế lộc*”. Như thế, khiến cho người ta lúc còn sống có thể nuôi nấng cha mẹ, vợ con, anh em, không phải ân hận chỗ nào; lúc chết cũng chẳng phải lo con cháu túng đói.

Sao gọi là ràng buộc lấy điều lễ?

Thường tình người ta nếu được sinh sống đầy đủ, của cải dồi dào mà không có lễ để tiết chế thì lại sinh ra can dỡ hoang tàng, chẳng biết đến đâu là cùng. Tiên vương biết thế, cho nên định ra chế độ: *cưới xin, chôn cất, tế tự, cấp dưỡng, yến tiệc, y phục*, khí dụng; nhất nhất phải lấy theo chức phận mỗi người làm mực thước khác nhau; đồng thời đặt ra phép *cân, đo, đong, lường*, ai cũng phải tuân theo. Phạm việc quan hôn tang tế, chức phận có thể làm to mà tài sản không đủ sức thì đừng có bày đặt tốn kém; tài sản có thể chịu đựng mà chức phận mình không được làm quá điều lễ đã định, thì không có phép tăng lên cân lượng phân tác nào.

Sao gọi là kiểm chế bằng pháp luật?

Tiên vương đối với kẻ sĩ trong thiên hạ, đã dạy dỗ lấy đạo đức nghề nghiệp; ai bất tuân giáo hóa thì dùng phép đuổi đi phương xa, trọn đời không còn đếm xỉa tới. Tiên vương đã lấy điều lễ ràng buộc kẻ nào không ăn ở theo lễ, thì dùng phép đầy đi một nơi hoặc giết cũng có. Theo *Vương chế*⁽¹⁾, biến đổi y phục là tội đi đầy; trong thiên *Tửu cáo*⁽²⁾, vua Thành vương nhà Chu bảo Khang Thúc rằng: những đứa tụ bạ chè chén say sưa thì bắt đem nộp, ta sẽ giết. Thử nghĩ tụ bạ chè chén, biến đổi y phục, là tội lỗi nhẹ; đầy và giết là hình phạt nặng; lấy hình phạt nặng xử tội lỗi nhẹ, tiên vương sở dĩ đành tâm xử trị như thế mà không ngần ngại chút nào, là vì không làm thế thì không thống nhất được phong tục thiên hạ mà xây nên cuộc trị an của mình.

Ràng buộc lấy điều lễ, kiểm chế bằng pháp luật, thiên hạ chịu phục tòng mà không dám phạm, chẳng phải chỉ nhờ lệnh cấm nghiêm ngặt, cai trị sáng suốt mà được đến thế đâu; cũng là nhờ chính mình có lòng thành

(1) *Vương chế* 王制: Một thiên trong *kinh Lễ* biên chép những phép tắc nhà vua ban tước lộc, tế tự, dưỡng lão v.v...

(2) *Tửu cáo* 酒誥: Một thiên trong *kinh Thư*.

thực, xót thương, gắng sức giữ gìn để làm khuôn mẫu cho thiên hạ noi theo vậy.

Phàm người quý hiển ở bên cạnh nhà vua, có một ai không tuân chính lệnh thì phép luật thi hành tất phải bắt đầu từ đấy trước. Nhà vua lấy đạo thành thực thi hành phép nước, tự nhiên kẻ quý hiển phải biết xa lánh những điều gì nhà vua không ưa, thế thì thiên hạ chẳng cần hình phạt mà họ tự biết giữ mình vô số. Ấy là cái đạo nuôi người.

Cái đạo lấy người, thì thế nào?

Tiên vương lấy người, tất ở chốn hương đảng, tất ở nhà *tường, tự*⁽¹⁾ khiến dân chúng bầu cử người nào mà họ bảo là hiền năng, viết thư nói cho nhà vua biết mà xét lại. Quả thật hiền năng thì tùy theo cái đức lớn nhỏ, cái tài cao thấp, để bổ làm quan.

“Gọi là xét lại, không phải chỉ dùng sức tai mắt thông minh và tin nghe cửa miệng một người mà được.

Muốn xét rõ về đức thì hỏi tính hạnh, muốn xét rõ về tài thì nghe lời nói. Khi xem ngôn hạnh được rồi thì lấy công việc mà thử. Gọi là xét tức là thử việc làm vậy. Dù vua Nghiêu dùng vua Thuấn ngày xưa, cũng chẳng qua như thế mà thôi, huống chi ở dưới bậc ấy?

Chín châu rộng lớn, bốn bể xa xôi, muôn quan, triệu dân bộn bề đông đúc, nhà vua cần dùng tài năng của sĩ phụ giúp đỡ thì nhiều. Vậy người làm chủ thiên hạ không có thể nhất nhất tự mình xem xét cho khắp; lại cũng không thể cầm bằng ở một người để trong khoảng một hôm hai hôm thử xét được tài năng đức hạnh thế nào mà dùng hay bỏ. Vì đã xét rõ ai có tài hạnh to mà dùng làm quan to rồi thì nhân đấy khiến họ lựa chọn tiến cử những người đồng loại, đem ra dùng ít lâu để thử tài lực, quả là hiền năng thì tâu lên nhà vua, bấy giờ nhà vua chỉ có việc ban tước lộc chức vị cho người ấy mà thôi. Ấy là việc đạo *lấy người*.

Còn cái đạo dùng người thì thế nào?

Tài đức con người ta cao thấp, dày mỏng không đều nhau; tự nhiên sự dùng có chỗ nên, chỗ không nên. Tiên vương biết thế, cho nên thấy kẻ có tài làm ruộng thì dùng làm chức *hậu tắc*⁽²⁾, thấy kẻ có tài làm thợ thì

(1) *Tường, tự* 庠序 : Tên trường học trong làng đời xưa. Mỗi đời gọi một khác.

Mạnh Tử: đời Hạ gọi là *Hiệu*, đời Thương là *Tường*; đời Chu là *Tự*.

(2) *Hậu tắc* 后稷 : Chức quan chuyên coi canh nông.

dùng làm chức *cung công*⁽¹⁾. Đức dày tài cao thì cất nhắc làm đầu; đức mỏng tài thấp thì cho làm phụ thuộc. Lại cốt lâu ngày ở chức vụ thì kẻ trên quen thuộc mà biết rõ công việc, kẻ dưới thuần tính mà chịu nghe dạy bảo; người hiền thì công lao có thể đến chỗ thành tựu, người dở thì tội lỗi có thể đến chỗ rõ rệt, cho nên Tiên vương dùng người nào làm công việc gì cứ để họ ở lâu ngày với công việc ấy rồi lấy phép *khảo tích*⁽²⁾ mà thăng thưởng.

Như thế thành ra những người có trí năng tài sức có thể đem hết trí khôn của mình để lập công, khỏi lo việc bỏ dở dang không thành và công nghiệp dở dang không đến. Phường biếng nhác, cầu thả, tuy có ý muốn nịnh hót bề trên cho được yên thân nhất thời mà nghĩ lại còn lo rước lấy nhục nhã về sau, há dám không tự cố gắng hay sao?

Nói gì kẻ vô năng vô tài, thì cố nhiên phải biết thân mà từ chức đi sớm, vì sợ mang tội làm quan lâu ngày bất lực, không thể trốn tránh được vậy. Bọn ấy còn không dám giả dối mà biết tự lui thay, lo gì có những kẻ phe đảng, dèm pha, tranh giành, cầu cạnh nữa ư?

Chọn lấy đã phân minh, sai khiến đã đáng việc, ở chức đã lâu ngày, đến sự dùng lại chuyên, không phải mỗi chuyện gì cũng lấy pháp độ ràng buộc người ta, cốt để người ta được thực hành ý chí cho công việc nhà nước thành tựu tốt đẹp. Ngày xưa vua Nghiêu vua Thuấn sở dĩ khéo dùng trăm quan, mở mang mọi việc là nhờ có thế mà thôi.

Kinh Thư nói: *Ba năm khảo xét thành tích của các quan một lần, ba lần khảo xét, truất kẻ dở xuống, cất người sáng lên*, chính là nghĩa ấy.

Song ở đời Nghiêu, Thuấn, kẻ dở thì chúng ta đã rõ, tức là tứ hung⁽³⁾, còn người được cất nhắc thì là ba ông Cao Dao, Tắc, Khiết, cả ba ông đều trọn đời ở mãi một chức quan không dời đổi. Gọi là cất nhắc, chỉ là gia tăng tước vị bổng lộc thế thôi. Ấy là cái đạo dùng người.

Tóm lại cái đạo *dạy, nuôi, lấy, dùng* là như thế, ông vua lúc bấy giờ lại biết cùng các quan đại thần đem hết tài măt hơi sức, lấy bụng chí thành, lo lắng, luôn luôn ghi nhớ thực hành đến nơi đến chốn. Vì thế mà người bấy tôi tận trung với chức vụ, thành ra công việc thiên hạ quốc gia, không có việc gì muốn làm mà làm không nên vậy”.

(1) *Cung công* 供工: Chức quan chuyên coi thợ thuyền.

(2) *Khảo tích* 考績: Xét lại công lao thành tích của kẻ làm quan.

(3) Bốn người hung dữ ở đời vua Thuấn, là Hồn Đôn, Cùng Kì, Đào Ngột (tên riêng ông Côn, vua Thuấn giao cho việc đi trị thủy không xong, bị truất), và Hào Yết.

ĐỜI NAY NGƯỜI TA LÀM CHO NHÂN TÀI BẠI HOẠI RA THẾ NÀO?

Các ngài vừa đọc đoạn trên, chắc đã nhận thấy thâm ý Vương An Thạch cốt chứng dẫn việc xưa – vì ở thời đại ông, việc gì người ta cũng vịn vào cổ nhân – tiên vương biết giáo dục nhậm dụng nhân tài là thế, cho nên trăm việc đều chấn hưng mà thiên hạ được yên vui sửa trị.

Chẳng bù với đương thời, việc giáo dục nhậm dụng không phải đạo, đã không làm cho nhân tài được nảy nở lại còn theo mà hủy hoại đi.

Giờ ta hãy nghe ông thống thiết phân trần những mối tai hại ấy:

“Hiện nay ở các châu huyện tuy có trường học, nhưng chỉ là hư thiết vậy thôi, không có quan dạy dỗ dìu dắt, cũng không cốt làm việc giáo dục nhân tài.

Duy ở nhà Thái học tại kinh sư là có chức quan giáo đạo kẻ sĩ, song đến việc lựa chọn lại cũng không được nghiêm. Những việc lễ nhạc hình chính của triều đình chưa từng đem dạy ở nhà học. Kẻ đi học cũng lơ đãng mịt mù, tự nghĩ hình chính lễ nhạc là việc của hữu ti⁽¹⁾, chứ không phải đến phần mình nên biết. Người ta dạy cho kẻ đi học chỉ có giảng thuyết từng câu từng chương mà thôi.

Cái đạo dạy người của đời xưa, đâu có phải là giảng thuyết chương cú như thế? Về sau lại dạy cái lối văn chương thi cử. Lạ gì văn chương thi cử, không ra sức đêm ngày đọc nhiều nhớ rộng thì không hay. Đến lúc gò gẫm được câu văn hay, cũng chẳng làm nên trò gì: lớn thì không đủ để vận dụng thiên hạ quốc gia, nhỏ thì không đủ để cho thiên hạ quốc gia đem dùng được việc. Thành ra ai cũng thế cả, dù cho bạc đầu ở trường học, kiệt sức đêm ngày để theo đuổi giáo huấn của nhà vua ban cho, mà đến khi ra làm chính sự, thì bỡ ngỡ mịt mù, chẳng biết phương hướng nào mà rờ.

Vì cách giáo dục đời nay không những không gây dựng thành tài cho con người ta, lại còn làm hư hỏng, tồi tệ đi, khiến cho nhân tài chẳng nảy nở ra được là khác. Sao thế?

Phải biết cái tài của người ta thành ở *chuyên* mà hỏng ở *tạp*. Cho

(1) *Hữu ti* 有司: Tức là quan lại. Đời xưa đặt quan phân chức, mỗi công việc đều có một ti riêng trông coi, cho nên gọi là hữu ti.

nên tiên vương xử trí tài năng của dân, tài nào việc ấy: để người thợ ở quan phủ, để nhà nông ở ruộng nương, để người buôn bán ở phố phường, để kẻ sĩ ở nhà học, khiến ai nấy đều chuyên chú vào nghề mình làm, mà không thấy vật lạ, sợ vật lạ làm rối trí người ta thành ra có hại cho nghề nghiệp vậy.

Với kẻ sĩ, lại không những không được thấy vật lạ mà thôi, một khi đã học cái đạo tiên vương, thì những thuyết lạ của bách gia chư tử, đều nên xa lánh, không dám xem đến.

Kẻ sĩ ngày nay cần phải học tập là sự hữu dụng cho thiên hạ quốc gia. Thế mà người ta không dạy, lại dạy văn chương thi cử, khiến kẻ sĩ hao tổn tinh lực mất cả ngày giờ để học tập nghề ấy. Đến khi dùng ra làm quan thì lại xếp xó văn chương mà trách thien về việc đời việc nước.

Ôi! Cổ nhân sớm tối chuyên chú vào việc thiên hạ quốc gia, thế mà còn có người hữu tài vô tài thay! Huống chi bây giờ bắt buộc người ta đem hết tinh thần, mất hết ngày giờ, để sớm hôm đeo đuổi cái học vô bổ; rồi đến khi dùng người ta vào công việc, lại thốt nhiên bảo phải hữu dụng cho thiên hạ quốc gia, chẳng trách cái tài đủ làm công việc thật là hiếm hoi.

Vì thế tôi nói rằng: cách giáo dục đời nay chẳng những không gây dựng thành tài cho người ta, lại còn làm hư hỏng, tồi tệ đi, khiến cho nhân tài chẳng nảy nở ra được là khác.

PHẠM LÀ CON TRAI ĐỀU NÊN HỌC VÕ

“Lại có điều hại hơn nữa. Ở đời tiên vương, việc mà kẻ sĩ phải học, là cái đạo văn võ. Tài kẻ sĩ, có người đáng làm công, khanh, đại phu, có người đáng làm quan văn, cái tài lớn nhỏ, nên làm chức này hay chức kia thì có, đến như việc võ, thì tùy tài lớn nhỏ, chưa từng có ai không học. Cho nên người có tài to, ở trong triều thì làm quan khanh lục quan⁽¹⁾, đi ra ngoài thì làm chủ tướng lục quân (sáu quân). Bậc dưới thì làm thầy trong họ mạc, xóm làng, cũng đều có tài điều khiển một cơ, một lữ binh lính. Bởi thế chức trách phòng thủ bờ cõi hay chốn cung cấm kinh sư cũng là

(1) Đời Chu có 6 quan đầu triều, là: 1- Thiên quan chủng tể; 2- Địa quan tư đồ; 3- Xuân quan tôn bá; 4- Hạ quan tư mã; 5- Thu quan tư khấu; 6- Đông quan tư không. Thế gọi là Lục quan. Quan khanh Lục quan đời xưa cũng như quan thượng Lục bộ đời nay.

hạng sĩ đại phu làm, chứ phường tiểu nhân vô tài không được tin dùng việc đó.

Người đi học ngày nay, cho văn võ là việc khác nhau, ta chỉ biết rèn cặp văn chương mà thôi. Đến như công việc biên cương túc vệ thì đồ trút cho hạng lính tráng phần đông là lũ gian tà vô lại. Ví bằng người có tài hạnh đủ tự phụ ở chốn thôn quê, cũng chưa thấy ai chịu xa thân thích bà con mà đi ứng mộ làm lính giúp nước.

Phòng thủ bờ cõi, hộ vệ kinh đô, ấy là việc hệ trọng của nhà nước, ông vua phải nên lo lắng cẩn thận. Cho nên đời xưa dạy kẻ sĩ, văn lấy nghề bắn cung cỡi ngựa làm cần kíp, ai cũng phải học tập; còn những tài nghệ khác, thì xem sức ai đáng học nghề gì mới dạy nghề ấy; nếu sức không học được thì không dạy ép bao giờ.

Duy có nghề bắn là việc kẻ nam nhi tất nhiên phải biết. Con người ta, trừ ra tàn tật chẳng nói làm gì, nếu không tàn tật thì không ai không học bắn.

Lúc còn đi học, cố nhiên ta nên học bắn, vì ta cần dùng đến nó luôn: có việc tiếp đãi tân khách thì có bắn; có việc cúng tế thì có bắn; những kẻ tài hạnh ngang nhau muốn phân biệt cao hạ thì cũng thi bắn. Việc lễ nhạc vẫn có nghề bắn ngụ ở bên trong, mà nghề bắn cũng ở trong vòng lễ nhạc, tế tự.

Kinh Dịch nói: *Cái lợi cung tên để lập uy với thiên hạ*. Tiên vương có phải chỉ lấy sự học bắn để tập lễ nghi vái nhường mà thôi đâu? Kì thật lấy sự bắn làm việc võ to tát quan hệ hơn cả, và nó tức là khí cụ để hộ vệ nước nhà, khiến cho thiên hạ phải kiêng nể mình. Khi ở nhà thì mượn nó để tập lễ nhạc, lúc ra ngoài thì lấy nó để đánh giặc giã. Kẻ sĩ biết hôm sớm rèn tập, mà số người bắn giỏi có nhiều thì chức vụ phòng thủ bờ cõi, hộ vệ kinh đô, muốn lựa chọn đẳng nào chẳng được.

Kẻ sĩ vốn học đạo tiên vương, nét na đã được xóm làng tôn trọng rồi, bấy giờ nhân cái tài nọ mà phú thác cho công việc phòng thủ bờ cõi, hộ vệ kinh đô; vì thế ông vua đời xưa có thể trao gửi can qua vào tay người mà trong ngoài không có điều gì lo ngại.

Trái lại, đời nay, cái trọng nhiệm giữ gìn đất nước mà ông vua đáng phải lựa chọn cực kì cẩn thận, người ta lại đem giao phó tin cậy vào những kẻ gian ngoan, vô lại, tài hạnh không đủ cho dân làng đếm xỉa vào đâu; ấy là chỗ hiện nay đáng nơm nớp lo ngại cho việc phòng thủ biên

cương, mà chính ngay kinh đô cũng e không đủ tin cậy vào đó để lấy làm yên ổn vậy.

Ngày nay, những kẻ có trách nhiệm phòng thủ biên cương túc vệ, thật ta không đủ nhờ cậy cho được yên ổn, điều ấy còn ai chẳng thừa biết nữa ư?

Khôn, nhưng các ông văn gia học sĩ trong nước đều cho sự cầm binh khí trong tay là xấu hổ, vả lại cũng chẳng có ông nào biết nghề cỡi ngựa bắn cung, cầm binh đánh trận là gì, vậy ta không trông vào lính mộ gánh vác công việc ấy thì còn trông vào ai?

Ôi! Không biết cách dạy dỗ, không khéo sự chọn lựa nhân tài thì kẻ sĩ hồ thẹn cầm binh khí và chẳng biết gì là nghề kị xạ trận mạc, là một lẽ cố nhiên. Mà sở dĩ đến thế, đều bởi giáo dục nhân tài không phải đường.

VÌ SAO BỌN QUAN LẠI THAM TÀN HỐI LỘ ĐỦ TRÒ?

Đến đoạn này, ta thấy tư tưởng chính trị kinh tế của Vương An Thạch bày tỏ một cách rõ rệt chẳng những mới đặc cho bộ óc thủ cựu đương thời mà cũng có thể coi là định án thiên cổ.

Nhưng trước hết, ta hãy nghe ông kêu ca chế độ bổng lộc bạc bẽo, chẳng trách nhân tài không muốn ra hiệu lực với nhà nước và trong quan trường sinh ra lắm con chiên ghẻ:

“Ngày nay định ra bổng lộc, phần nhiều là bạc bẽo. Trừ ra hạng các quan trong triều và hầu cận thiên tử, người nào có miệng ăn hơi đông, chẳng ai không phải nhờ có hoa lợi cày cấy buôn bán thêm vào mà có thể đủ sống.

Hạng dưới là quan lại châu huyện, bổng lộc mỗi tháng nhiều là tám chín nghìn đồng tiền, ít thì bốn năm nghìn. Còn những người chờ bổ, đợi khuyết, cứ lấy ngày tháng quân bình mà tính, thì sáu bảy năm mới có cái lộc ba năm. Kể một tháng được lĩnh, thật không đầy bốn năm nghìn đồng tiền; người ít lương thì lại không đến số ba bốn nghìn.

Với bổng lộc như thế, dù kẻ làm nghề vi tiện nhất cũng phải túng quẫn, không tài gì đủ ăn. Thế mà còn nuôi người sống, táng kẻ chết, hôn nhân, giỗ tết, bao nhiêu việc đều phải trông vào khoản đó!

Người ta, từ bậc trung nhân trở lên, tuy cùng khổ cũng chẳng mất

làm người quân tử; từ bậc trung nhân trở xuống, tuy no đủ cũng chẳng mất làm kẻ tiểu nhân. Duy có hạng trung nhân không thể. Hễ cùng khốn thì làm tiểu nhân, no đủ thì làm quân tử. Tính lại kẻ sĩ trong thiên hạ, ở trên dưới bậc trung nhân, trong số trăm nghìn không có lấy một phần mười; đến như cùng khổ mà thành tiểu nhân, no đủ hóa ra quân tử thì khắp thiên hạ đều như thế cả.

Tiên vương hiểu rằng số đông không thể lấy sức mà thắng nổi cho nên đặt ra pháp độ, không tự lấy mình làm cũ, mà lấy hạng trung nhân làm cũ, sở dĩ nhân lòng dục của người ta để dìm dặt đến chỗ phải vậy. Ngài nghĩ rằng một cái nét mà hạng trung nhân có thể giữ được, thì tự nhiên chí muốn của mình thi hành ra thiên hạ và truyền lại cho đời sau được.

Với chế độ bổng lộc ngày nay mà muốn kẻ sĩ không hỏng mất đức liêm sỉ thì ngay hạng trung nhân cũng không giữ được, huống gì là ai.

Trách nào bây giờ người làm quan to, thường thường ăn của đút, lo làm giàu, tậu ruộng cho nhiều, mang tiếng tham ô cũng không quản ngại; người làm quan nhỏ, thì kiếm chác, ăn mày ăn nhặt, không việc gì không làm!

Kẻ sĩ một khi đã hủy lòng liêm sỉ, mang tiếng với đời thì cái ý biếng lười, bỏ dỡ người trên tự nhiên nảy ra, mà tác lòng phấn phát tự cường phải tắt; như thế thì chức nghiệp làm sao chẳng buông lung, việc trị nhờ đâu mà dấy lên được? Huống gì những kẻ trái phép, ăn tiền, bóc lột trăm họ, đâu đâu cũng thế cả? Thế là đời nay không biết làm cho sự sống của người ta đầy đủ.

“Mọi việc cưới xin, chôn cất, phụng dưỡng, ăn mặc, vật dụng, nhà nước không có chế độ gì làm mực, thành ra thiên hạ đua nhau lấy sự xa xỉ làm vẻ vang, cho sự kiệm ước là xấu hổ. Nhà nào sẵn tiền lắm của, tha hồ bày vẽ đến đâu cũng được. Các nhà chuyên trách đã không ngăn cấm mà người ta lại lấy thế làm vinh. Những nhà không có của cải, không thể lấy đâu làm to chuyện như thói tục, thì lúc nhà có việc đám cưới đám ma, thường bị họ hàng bà con trách móc, khiến người ta lấy làm hổ thẹn.

“Thành ra kẻ giàu thì hợm của, không biết đến đâu cho vừa; người nghèo thì gắng gượng che đậy chỗ mình thua kém để theo đuổi cho bằng thiên hạ. Vì thế, kẻ sĩ bức dọc về cảnh khốn quẫn, mà lòng liêm sỉ tự phải mất đi. Thế là đời nay không biết ràng buộc người ta lấy điều lẽ vậy.

“Hiện nay, Bệ hạ tự mình ăn ở tần tiện giản dị cốt để làm gương

cho thiên hạ noi theo; cái đức tốt đó, các quan triều thần tả hữu đều được trông thấy tận mắt.

“Nhưng mà trong chốn khuê môn thì xa hoa vô độ, phạm nhằm chỗ nhà vua không ưa và làm hại cho việc giáo hóa thiên hạ, thật là quá lắm; nào có thấy triều đình ra tay trừng trị để răn bảo thiên hạ đâu?

“Thuở xưa, nhà Chu bắt những kẻ tụ bả uống rượu mà xử đến tội chết, vì cho rượu đắm đuối sinh hại, khiến người ta bị nó làm thiệt mạng đã nhiều, cho nên phải ngăn cấm ngay từ đầu mối họa, không để nó nảy nở ra. Ngăn cấm ngay từ đầu mối họa cho nên thi thổ hình phạt rất giản tiện mà số người mang lấy tai vạ sát thân ấy hóa ra ít đi.

“Nay phép luật triều đình, đáng chú trọng nhất, duy có bọn tham quan ô lại đẩy thôi. Chỉ cấm quan lại tham ô mà không trừng trị thói tục xa xỉ, có khác gì cấm cái ngọn mà bỏ cái gốc?

“Có người trí thức bảo rằng hiện giờ quan lại đã đông, của tiền nhà nước cung cấp còn chưa đủ thay, làm sao tăng bổng lộc lên được. Ai nghĩ thế là không xét rõ. Tài dụng nhà nước đủ hay không đủ là quan hệ ở đâu kia; khoản chi tiêu bổng lộc quan lại há đủ kể ư?

“Về việc tài lợi, hạ thần quả chưa từng học, nhưng đã trộm xem đại lược cái đạo lí tài của đời xưa. Cái đạo ấy là: *Nhân cái sức của thiên hạ để sinh ra của cải cho thiên hạ; lấy của cải thiên hạ, để cung vào các việc chi phí vì thiên hạ.* Từ xưa lo sửa việc đời việc nước, chưa từng lấy sự thiếu thốn làm điều đáng lo; chỉ lo rằng lí tài không nhằm đạo mà thôi.

“Hiện nay thiên hạ không thấy binh cách, dân gian ai nấy an cư lạc nghiệp, cùng đem hết sức mình ra để sinh sôi tài lợi cho nhà nước; vậy mà nhà nước cũng như dân gian, thường phải lấy điều khốn cùng làm lo, ấy chỉ tại lí tài chưa nhằm đạo, và các nhà cầm quyền không biết liệu xét việc đời nên chăng mà biến thông cho hợp vậy.

“Nếu biết lí tài nhằm đạo và khéo biến thông thì hạ thần dẫu ngu, cũng dám tin chắc việc tăng bổng lộc cho những người phục dịch nhà nước chẳng lo thiệt hại cho vấn đề quốc gia kinh phí chút nào!

“Nước ta ngày nay, những phép nghiêm lệnh nhất, để ràng buộc kẻ sĩ, khá gọi là chặt chẽ lắm vậy. Nhưng thử hỏi có phải nhà nước đã từng dạy cho người ta lấy tài nghệ rồi mới đặt ra hình phạt bắt tòng giáo hóa chẳng? Có phải nhà nước đã ước thúc người ta lấy chế độ rồi mới đặt ra hình phạt bắt tuân chính lý chẳng? Có phải nhà nước đã từng dùng người ta vào chức vụ rồi mới đặt ra hình phạt bắt tận chức vụ chẳng?

“Sự thật, chẳng dạy cho người ta lấy tài nghệ từ trước thì không thể làm tội bất tòng giáo hóa; chẳng ước thúc người ta lấy chế độ từ trước, thì không thể làm tội bất tuân chính lí; chẳng phú thác người ta lấy chức vụ từ trước, thì không thể làm tội bất tận chức vụ.

“Bởi vậy tiên vương thuở xưa lấy ba việc ấy làm cần kíp trước khi thi thố pháp luật; ngày nay thì làm ngược lại, cho nên không thể bắt tội người ta được.

“Thế mà, đến những chuyện lật vạt, nhỏ nhen, chẳng hại gì việc trị to tát thì lại bày đặt ra phép này lệnh kia rất nghiêm, mỗi tháng mỗi năm một thay đổi khác nhau, đến nỗi chính người làm việc quan, không tài nào nhớ cho hết. Nói gì người dân, làm sao nhất nhất có thể ghi nhớ xa lánh mà khỏi vướng mình cho được?

“Chẳng trách pháp lệnh chỉ như trò đùa mà không được thi hành đến nơi; đưa tiểu nhân có khi may mắn lại tránh khỏi, còn người quân tử thì có khi chẳng may đưa cổ vào tròng. Thế là đời nay không biết cách kiểm chế người ta bằng hình phạt.

“Hết thấy những điều lệ vừa nói, đều bởi không khéo dưỡng dục nhân tài cho phải đạo mà ra”.

KHÔNG PHẢI CỨ ĐỖ ÔNG NGHÈ LÀ CÓ TÀI NĂNG CHẴN DÂN GIÚP NƯỚC

Sau khi đã chỉ trích việc giáo dục đương thời sai lầm, giờ họ Vương nói về cái hại kén chọn nhân tài bằng lối học thơ phú thi cử. Ông viết:

- “Bây giờ kén chọn kẻ sĩ hễ ai đọc sách rộng, nhớ chữ nhiều mà văn từ khá thông thì gọi là *mậu tài*⁽¹⁾, *dị đẳng*, *hiền lương phương chính*. Mấy chân khoa mục ấy đều là kén chọn để làm công khanh. Nhớ không cần nhiều, đọc không cần rộng, khá thông văn từ, lại từng học làm thơ phú, thì lấy đỗ *tiến sĩ*; đỗ tiến sĩ cao, cũng là hàng hậu tuyến công khanh.

“Tài năng cần dùng thi đỗ hai khoa ấy, chẳng đủ làm được công khanh, điều đó không nói chắc ai cũng thừa biết. Nhưng mà người đời

(1) *Mậu tài* 茂才, *Dị đẳng* 異等, và *Hiền lương phương chính* 賢良方正, đều là danh hiệu khoa mục đặt ra từ đời Hán, đến Đường, Tống noi theo, cốt lấy văn hay nhớ sách làm trọng. Ở đời Hán, có khi một người đỗ Hiền lương phương chính được bổ làm quan to ngay.

bàn bạc, vẫn bảo rằng thuở nay ta đã từng lấy khoa mục ấy kén chọn kẻ sĩ, mà nhân tài có thể làm bậc công khanh vẫn từng ở con đường ấy đi ra, vậy thì ta cứ y theo lẽ lối như thế, hà tất phải bắt chước cách thức cổ nhân lấy người thì mới kén chọn kẻ sĩ được ư?

“Những người tưởng thế thật là tối lẽ. Thuở xưa tiên vương làm hết cách chọn lựa nhân tài còn e sợ người tài khó lòng cất nhắc được hết, hạng dở ù mờ xen lẫn vào trong. Ngày nay bỏ ráo cách thức tiên vương kén chọn kẻ sĩ, lùa cả hiền tài thiên hạ vào đường khoa cử, muốn cho ai nấy đều thi đỗ hiển lương, tiến sĩ thế thì cái tài của kẻ sĩ có thể làm công khanh, cố nhiên phải đỗ hiển lương, tiến sĩ mà hiển lương tiến sĩ, cố nhiên cũng có lúc gặp được cái tài năng làm công khanh. Song có điều hại là những kẻ tài đức không ra gì, miễn khéo dùi mài cái học từ chương thơ phú, tức thị vin vào đó mà tiến lên đến bậc công khanh; còn những người chân tài đáng làm công khanh thì mất công phu ngày giờ về lối học vô bổ, rồi vì thế mà phải mai một trong chốn thảo dã, có đến tám chín phần mười.

“Nên biết đời xưa, người làm vua chúa, chỉ cốt thận trọng kén chọn công khanh là đủ. Một khi công khanh kén chọn được người xứng đáng rồi, thì tự họ tiến cử những ai có tài đức giống họ để giúp việc triều đình, nhờ thế trăm công nghìn chức đều được người giỏi担当 đích đáng trông nom.

“Đời nay để cho phường bất tiểu cũng may mắn làm tới bậc công khanh, rồi chúng lại tiến cử những kẻ đồng loại bất tiểu ra làm quan với triều đình. Thành ra triều đình đầy dẫy hạng người bất tiểu; dù có bậc hiền trí nhưng thường thường bị cô lập, chẳng ai tán trợ cho mình, cho nên có ý kiến gì hay cũng không thực hành được.

“Vả chẳng lẽ công khanh bất tiểu đưa đồng loại ra tụ họp ở triều đình, hóa ra triều đình bất tiểu; triều đình bất tiểu lại đưa đồng loại ra bổ dụng làm quan ở các nơi; bọn này, mỗi người lại được phường bất tiểu rải rác khắp các châu quận, thế thì nhà nước tuy có luật pháp trừng trị ai tiến cử người không xứng chức cũng phải đồng tội, nhưng nào có được việc gì đâu? Chẳng qua chỉ để cho phường bất tiểu lợi dụng thì có”.

Vương An Thạch cực lực chỉ trích cái lối chọn người bằng từ chương khoa cử, dù thi đỗ tới bậc hiển lương, tiến sĩ, bất quá là người học nhớ sách, làm thơ phú hay, thế thôi, không lấy gì đảm bảo thật có

hiền đức, chân tài có thể giúp ích cho quốc gia, dân chúng. Thế thì chỉ vụ hư văn mà bỏ thực dụng.

Cho đến *khoa Minh kinh* mới mở ra đời bấy giờ ông cũng bảo là vô ích. Vì ai muốn đỗ khoa ấy cũng phải học lối tầm chương trích cú, nhớ sách cho nhiều và thêm văn từ cho khá mới được. Chính những người thật hiểu ý nghĩa cao xa của thánh hiền có thể đem ra thi hành thực dụng cho nước cho dân thì chưa chắc đã được trúng tuyển.

Còn điều tệ nữa là bọn con ông cháu cha, không học hành nghề nghiệp gì cả, cũng chẳng ai xét xem chúng có tài năng gì thế mà tự nhiên triều đình bỏ ra làm quan, trao cho chức vụ, thật là tai hại. Họ Vương dẫn lời vua Chu Võ Vương kể những tội ác vua Trụ có tội “*Quan nhân dĩ thế*” 官人以世 là một; nghĩa là kén người bỏ ra làm quan, chỉ cốt lấy chỗ con cha cháu ông, chứ không kể tài năng đức hạnh thế nào, vua Trụ đổ ngôi mất nước, vì đấy. Ông bảo công việc trị nước chần dân, không nên bạ ai trao nấy, cũng chớ rào đường lấp ngõ của người có chân tài; các cậu công tử công tôn, phần nhiều ỷ thế phụ huynh, hư hỏng dốt nát, nhất đán nhà nước lấy cớ rằng họ là con nhà gia thế mà bổ dụng họ vào chức vụ nọ kia, trong khi những người thư sinh bạch ốc quả có tài học, lại bị gác bỏ ra ngoài, chẳng hóa bất công lắm ư?

ĐEM RÂU ÔNG NỌ CẢM CẢM BÀ KIA

Trước mắt ông, chẳng những đương thời giáo dục kén chọn nhân tài đã vụng, sai cả chủ ý của tiên vương đến cách dùng người làm việc cũng hỏng nốt.

Dưới đây là đoạn ông nói riêng về khuyết điểm ấy:

- “Hiện nay kén người đã không nhằm đạo, cho đến dùng người làm việc cũng chẳng hỏi xem cái đức của người ta nên dùng vào việc gì, mà chỉ hỏi xuất thân mau hay chóng, mới hay lâu; chẳng hỏi xem cái tài có xứng hay không xứng, mà chỉ kể người ấy đã tại chức được bao lâu rồi.

“Một người tiến thân bởi văn học, lại khiến người ta làm việc lí tài; đã khiến làm việc lí tài, lại thoát khỏi qua chức vụ xét xử hình ngục; đã khiến xét xử hình ngục, rồi lại chuyển người ta đi trông nom việc lễ. Thế ra chỉ một mình người ấy thôi, ta muốn trách cứ họ làm đắp đổi cả phần việc của trăm quan, chả trách nhân tài khó làm kiêm đủ.

“Trách cứ người ta những việc khó làm gồm cả một mình, thì số người có thể làm được việc không có nhiều vậy.

“Số người có thể làm được việc không có nhiều thì ai nấy phân bì dất dúi nhau chẳng làm việc gì hết.

“Cho nên khiến họ trông nom việc lễ, họ chớ hề lấy chỗ không biết làm lo, bởi người có trách nhiệm trông nom việc lễ ở đời nay chưa từng học lễ. Cũng như khiến họ xét xử hình ngục, họ chớ hề lấy chỗ không biết công việc hình ngục làm đáng thẹn, bởi người có trách nhiệm xét xử hình ngục ở đời nay chưa từng học khoa ấy bao giờ.

“Phàm người chức việc nhà nước thường phải nay đây mai đó dời đổi luôn luôn thì không được ở một chức việc nào lâu ngày. Bởi thế, cho nên người trên không thể quen công biết việc, kẻ dưới không chịu yên phận phục tòng; người hiền tài thì công lao đang làm dở dang không kịp đến lúc kết quả, kẻ bất tiểu thì tội lỗi có cơ che đậy, không kịp đến lúc rõ ràng. Nói gì những sự đưa cũ đón mới nhọc nhằn, sổ sách thay đổi lộn xộn, cố nhiên là cái hại nhỏ, kẻ ra không xiết.

“Quan lại đặt ra, phần đông nên để ở một chức vụ cho lâu ngày; nếu như nơi họ trấn nhậm càng xa, công việc họ gánh vác càng nặng, thì lại càng nên ở quan chức ấy lâu, có thể mới trông họ làm nên việc.

“Ngày nay làm quan, không ai được ở nguyên một địa vị lâu ngày, thường khi mấy tháng mấy hôm đã bị thiên di chỗ khác rồi.

“Té ra kén chọn đã không rành, sai khiến đã không đáng, ở chức đã không lâu, cho đến dùng lại cũng không chuyên, mỗi việc gì cũng lấy phép bó buộc người ta không cho làm theo ý chí.

“Hạ thần biết rằng người ở chức quan hiện nay phần nhiều không được đích đáng; trao quyền hành cho họ mà mỗi việc không ràng buộc bằng phép thì tất họ buông lung thả cửa, chẳng việc gì không dám làm càn.

“Tuy nhiên, làm quan không phải ngồi đích đáng mà chỉ cậy phép để sửa trị, từ xưa đến nay chưa thấy có thể sửa trị được bao giờ.

“Ngay đến làm quan đều phải người đích đáng, mà việc gì cũng lấy pháp ra thẳng thúc người ta, chẳng để cho làm theo ý chí, từ xưa đến nay, cũng chưa thấy có thể sửa trị được bao giờ.

“Đã kén chọn không rành, sai khiến không đúng, ở chức không lâu, dùng cũng không chuyên, giờ lại mỗi việc thẳng thúc người ta bằng phép, ví dầu có người hiền năng ở chức vị, xem cũng chẳng khác gì phường

bất tiểu vô tài kia. Bởi thế cho nên triều đình rõ biết một người hiền năng có thể dùng làm quan được, nhưng nếu chưa phải đến thứ bậc, thì không vì lẽ cần nhiệm dụng họ mà cất nhắc ngay lên; dù cất nhắc, người ta còn không phục. Cũng như rõ biết một kẻ vô tài bất tiểu, nhưng nếu chưa phải thật có tội và chưa bị đàn hặc thì triều đình cũng không dám lấy cớ rằng họ chẳng làm nổi việc mà bãi ngay; dù bãi ngay, người ta còn không phục.

“Bọn ấy quả thật là bất tiểu vô tài, mà bãi họ đi, kẻ sĩ còn không phục là tại làm sao? Tại rằng bậc hiền năng ở chức vị không khác gì kẻ bất tiểu vô tài kia. Trước đây, hạ thần đã nói rằng không thể dùng người nào làm chức vụ mà không có mặt luật phạt kẻ không làm tròn phận sự để sẵn một bên là nghĩa như thế.

“Tóm lại, *dạy, nuôi, kén, dùng*, cả bốn việc ấy mà có một việc không làm cho nhằm đường phải cách, cũng đủ làm hỏng nhân tài trong nước. Huống chi cả bốn việc ấy cùng làm sai lầm, thôi thì ngất ngưỡng ngồi trên chức vị nhà nước đầy đầy những kẻ bất tài, biếng nhác, tham bỉ, đến nỗi không sao đếm hết; mà ở chốn hương thôn thành thị cũng hiếm hoi cái tài đáng dùng, không phải chuyện lạ”.

Kết luận, họ Vương đem những chứng cứ trong lịch sử, cuối đời Hán, Đường sở dĩ rối loạn mất nước, chỉ vì trăm công nghìn việc đều thiếu thốn nhân tài, không có những người hiền năng đủ tư cách để giúp đỡ triều đình, hộ vệ nhà nước, thống ngự muôn dân. Thế cho biết nhân tài có quan hệ đến cuộc đời thịnh suy, vận nước còn mất, người có trách nhiệm trị nước không thể coi thường.

Tuy không nói trắng ra, nhưng trước mắt ông, nước Tống đang có nhiều việc bối rối, trong thì nhân dân nghèo yếu, ngoài thì di dịch xâm lăng, chính là lâm vào trường hợp thiếu thốn nhân tài, sắp sửa đến bước loạn vong đó. Bởi thế ông khuyên Nhân tông hoàng đế gấp lo rèn đúc nhân tài, làm sao cho hợp với thể biến của đời bấy giờ và không sai tông chỉ các đấng tiên vương thuở xưa thì nhà nước sẽ có nhân tài thừa dùng. Một khi có nhân tài thừa dùng thì nhà vua cầu thế nào chẳng được, làm việc gì mà không thành?

Ông nói cổ nhân sửa trị việc nước, không lo người ta không làm việc, chỉ lo người ta không có tài năng; lại cũng không lo người ta không có tài năng, chỉ lo mình không chịu cố gắng. Thế thì bây giờ nhà vua cần

phải cố gắng, muốn làm việc biến cách, trước hết suy tính lợi hại cho chín, rồi cứ việc làm; dù có bọn người câu nệ thói tục, bàn ra nói vào, tìm cách chê bai ngăn trở gì cũng mặc.

Phàm những phép tắc chế độ mới đặt ra, ban đầu không sao khỏi gặp sự gian nan, vì có lắm kẻ hủ lậu, cố chấp, không vui lòng hưởng ứng, thuận tòng. Tiên vương thuở xưa mới đặt ra pháp độ cũng thế. Nếu pháp độ nào mới sáng lập ra đều được người ta chịu theo ngay, không có hạng cố chấp hủ lậu chê bai nọ kia thì bao nhiêu phép tắc của tiên vương đến nay cũng vẫn còn nguyên, đã không bị đời phế khí. Có điều những phép tắc chế độ hay, không vì có kẻ cố chấp hủ lậu kia tìm cách chê bai phá đám mà không cử hành.

Bởi trong đời lúc nào cũng có bọn cố chấp thủ cựu ấy, cho nên người xưa có khi muốn làm những việc to tát mới lạ, trước hết thường làm việc chinh phạt để trấn phục nhân tâm, rồi sau ý chí mình mới được thi thố trong thiên hạ. Đó tức là trường hợp của vua Văn vương nhà Chu. Nghĩ xem người xưa muốn dựng lên chế độ phép tắc cho thiên hạ cùng theo, để sửa đổi thói tục bại hoại và tác hành tài năng của người ta, dù đến phải ra tay chinh phạt, lập uy cũng đành phải làm; trong ý cho rằng không thế thì không làm được việc to.

Bức thư của Vương An Thạch dâng vua Nhân tông, có những đoạn cốt yếu đại khái là thế.

Chủ nào là lấy bốn việc *giáo, dưỡng, thủ, nhiệm* 教養財任 làm nền móng cho cái đạo rèn đúc nhân tài. Từ đầu đến cuối, chỉ tung hoành nghị luận có một vấn đề, lời lẽ giản dị, thiết thực, tư tưởng phần nhiều mới lạ đối với đương thời. Có thể coi là một thiên văn chương chính trị rất hùng hồn.

Phương Vọng Khê 方望溪 danh nho đời Thanh, phê bình bài văn này, nói rằng: “*Những bậc danh thần đại nho lúc bấy giờ, họ Âu, họ Tô, đều dâng thư điều trần thời sự lên nhà vua, nhưng mỗi bức thư hay bàn bạc tỏ bày nhiều việc một lúc, theo lối Giả Nghị dâng sớ chính sự đời Hán. Duy có bài điều trần này của Vương An Thạch chỉ bàn nói riêng về một việc, lại khéo bộc bạch tất cả chỗ nên, hư, xấu, tốt, của các chế độ, phép tắc, gài hết vào trong mà nghĩa lý đều liên lạc thấu suốt, tinh thần lại bao trùm quán triệt; vì thế cho nên họ Vương cao hơn các ông đồng thời*”.

Chẳng những là một thiên nghị luận chính trị chứa nhiều tư tưởng mới lạ, bức thư này tức là một chương trình cải tạo quốc gia đã phục sẵn tư tưởng duy tân, kế hoạch biến pháp mà mười lăm năm sau, khi họ Vương được nắm quyền chính, đem ra thi hành.

Lúc biến pháp, ông đem ra thực hành những điều mình đã bàn nói, những ý kiến đã thấy giải tỏ ở đây.

Ít nhất, chúng ta có thể nhận thấy từ lời nói đến việc làm của ông có những chỗ chiếu ứng như sau này.

Ở đây, ta thấy ông chủ trương việc giáo dục nên bỏ hư văn, cầu lấy thực dụng, và phải dạy học chuyên khoa để sau ra ứng dụng với đời hay giúp việc cho nước, ai có trí thức sở trường về khoa nào thì trông nom thi thố việc ấy, mới có thành hiệu tốt đẹp. Quả nhiên lúc biến pháp, ông chăm chú sửa đổi việc học, bỏ lối thi cử thơ phú, lại mở riêng những trường chuyên nghiệp về *Y học*, *Võ học*, *Luật học*, để huấn luyện nhân tài chuyên môn.

Ở đây, ta thấy rõ tông chỉ lí tài của ông “*dùng sức thiên hạ làm ra của cho thiên hạ, rồi lấy của thiên hạ mà làm việc thiên hạ*”. Tông chỉ ấy được thực hành đầy đủ trong lúc biến pháp, bởi những chính sách Nông điền thủy lợi, Thanh miêu, Quân thâu, Thị dịch, như độc giả đã thấy ở chương trên.

Ở đây ta thấy ông nói một người thiếu niên nam tử muốn học tập văn tự hay nghề nghiệp gì mặc ý, cũng phải học lấy võ nghệ ít nhiều, nhất là phải học bắn. Vì theo tục cổ thời sự bắn có quan hệ với việc nghi lễ, việc xã giao, lại còn phòng khi nhà nước hữu sự, mình có thể chống cự quân giặc, hộ vệ quốc gia. Nếu chỉ giỏi ngâm thơ phú thôi, thì đến trường hợp kia mình hóa ra con người hèn nhát, vô dụng. Quả thật lúc biến pháp, ông thi hành đúng theo ý kiến ấy; lại đặt phép Bảo giáp ở mỗi hương thôn, bắt buộc người dân phải thời thường tập võ, để lúc bình thường đủ sức tự vệ đối với trộm cướp lâu la, lúc nước bị ngoại xâm có thể ra lính đánh giặc với tư cách một người đã sẵn tập rèn, kinh nghiệm.

Ở đây, ta thấy ông bày tỏ trách nhiệm nhà nước phải nuôi nấng quan dân sĩ thứ đều được no đủ; kẻ làm quan có lương bổng hậu, sinh sống phong túc, thì họ mới khỏi tham tàn đục khoét của dân; kẻ làm dân có sinh kế thông thả, đủ cho họ dưỡng sinh, tống tử, lạc nghiệp, an cư, thì mới tránh được những hành vi trái đạo, loạn phép. Cuộc biến pháp về sau quả thật chăm chú giữ gìn quan đức và bồi bổ dân sinh rất nhiều.

Ở đây, ta thấy ông nói phàm việc biến cách chế độ ban đầu không sao khỏi có bọn ngang ngạnh chỉ trích, những việc đáng làm thì cứ làm, người chấp chính không vì có bọn kia mà phải thụt lùi, chẳng dám làm tới. Cổ nhân có khi phải dùng tới thủ đoạn chinh phạt để lập uy hình pháp theo như ý chí mình, cũng không quản ngại. Quả nhiên, trong thời kì ông thi hành tân pháp, có nhiều người chê bai phản đối, ông không ngần ngại bỏ ngục, trị tội, cách chức, đày đi phương xa, làm ra mặt “thuận ta thì sống, nghịch ta thì chết”, y như thủ đoạn nghiêm khắc của các nhà độc tài chính trị xưa nay. Hơn nữa, muốn bịt miệng kẻ phản đối bằng một vài võ công rực rỡ, ông phát binh đi đánh Tây Hạ và nước Việt Nam ta. Nhưng chẳng may trận nào cũng thất bại, thành ra tân pháp cũng theo đó mà đổ ngã, ấy là chuyện sẽ nói trong một đoạn sau.

V

NHỮNG NGƯỜI Ở BÊN KIA CHIẾN LŨY

Xem bằng con mắt của người thế kỉ XX như chúng ta, những tân pháp Vương An Thạch thi hành ở đời Tống, toàn là chính sách hay, lợi dân ích nước thì có, không thấy chỗ nào có thể bảo được rằng hà khắc hay là hại đời.

Lúc bấy giờ, vua Thần tông biết đau xót nước nhà yếu hèn, có chí muốn duy tân phú cường, họ Vương sẵn có kế hoạch ấy, lại được vua tin dùng phú thác thì ông ra tay làm, không có mục đích gì khác hơn là giúp đời cứu nước. Tân pháp của ông, bao quát cả mọi việc *chính trị, giáo dục, kinh tế, lí tài*, như *dẫn thủy nhập điền*, như *dạy học chuyên khoa*, như cho nông dân vay tiền nhẹ lãi để họ khỏi bị nhà giàu cắt cổ, như lập lệ sang hèn giàu nghèo đều phải chịu phần đảm phụ với nhà nước v.v... chẳng phải là những chính sách thực hành ở các xứ văn minh đời nay ư?

Nhưng với bộ óc khur khur thủ cựu của người đời bấy giờ thì việc họ Vương biến pháp, chỉ là nhiều dân hại nước, trái phép tổ tiên, không thể nào dung thứ.

Phản đối tân pháp dữ nhất là các cụ trọng thần trong triều và nhà nho. Họ đứng tât cả ở bên kia chiến lũy.

Chúng tôi đã kể chuyện ở một chương trên, lúc Thần tông sắp dùng Vương An Thạch làm tể tướng, phe phản đối tìm cách cản trở ráo riết, vì họ đã thấy trước một khi chính quyền đặt vào bàn tay người ấy thì bao nhiêu lệ thói phép tắc xưa nay sẽ phải bỏ đời hết. Nhưng Thần tông đang sốt ruột hi vọng phú cường, gác những lời can gián ra ngoài tai, nhất định tin dùng An Thạch để ông thực hành tân pháp.

Cách phản đối kiên nhẫn hăng hái không vừa; sự thật, họ cũng có sở kiến vì dân vì nước mà cố theo đuổi phá đám kì cùng.

Từ khi Vương lập ra *Tam ti điều lệ ti* làm cơ quan trung ương nghiên cứu các vấn đề biến pháp cho tới những phép mới dần dần thực hành trong hai ba năm đầu, Thần tông thường phải xem những tấu sớ công kích tân pháp dâng lên không ngớt.

Các bậc trọng thần danh nho đương thời từ Phú Bật, Hàn Kỳ, Âu Dương Tu trở xuống, ba bốn chục ông, kế tiếp nhau dâng sớ bày tỏ mọi lẽ tệ hại nguy hiểm của tân pháp, một hai xin vua nên bãi cả đi, cứ giữ nguyên phép cũ tổ tiên để lại mà an tĩnh thủ thường là hơn.

Thần tông trả lời bằng sự làm thịnh; rồi các ông ấy người thì cáo quan về vườn, bất vấn thế sự, người thì bị giáng chức hoặc biếm đi nơi xa, để triều đình lại cho hạng quan thiếu niên tân tiến phần nhiều. Bọn này ủng hộ họ Vương cứ việc tiếp tục duy tân biến cách.

Tuy nhiên, không phải vì thế mà cánh phản đối chịu hạ gươm xin đầu hàng. Trái lại, họ coi tân pháp như kẻ thù bất cộng đái thiên, chỉ chăm chăm chờ dịp lại đem ra phanh thây hạch tội.

Ông Tô Thức – người nổi tiếng trên đàn văn chương là Tô Đông Pha với hai bài phú Xích Bích, hào phóng du dương, không ai không biết – lấy tư cách làm gián quan, dâng một bản tấu sớ dài mấy chục trang giấy; trong đó ông phanh phôi mổ xẻ tân pháp từ đầu đến cuối, không còn chừa một sợi gân thớ thịt nào mà không nặng tay băm chém.

Đầu hết, ông công kích ngay Tam ti Điều lệ ti là nền tảng của công cuộc bỏ cũ thay mới. Nhà Tống dựng nước đã ngót trăm năm nay; về mặt tài dụng, chỉ nội Tam ti với một chức phán quan làm việc cũng đủ, chả thấy việc tiền nong của nhà nước khiếm khuyết bao giờ. Nay bỗng dựng bày đặt ra Tam ti Điều lệ ti, ở trong thì sáu bảy ông thiếu niên ngồi giảng cứu cái đạo làm tiền, bên ngoài thì hơn bốn chục ông sứ giả chia nhau đi các nơi tìm tòi kinh doanh mỗi lợi, làm cho dân gian xao xuyến nghi ngại vô cùng, đến nỗi việc buôn bán ngãng trở, vật giá nhảy vọt lên cao, đâu đâu cũng thế. Dân họ xâm xì với nhau, chế nhà vua là bậc chí tôn, tể tướng là người chấp chính mà nay bon chen mưu tài tranh lợi với dân. Trước mắt họ Tô, “Tam ti Điều lệ ti là cái tên cầu lợi, sáu bảy ông thiếu niên và hơn bốn chục vị sứ giả kia là cái máy cầu lợi”, còn để thì giờ ngờ vực oán thán, bởi thế ông xin nhà vua bãi ngay đi.

Rồi tới các phép mới làm, nào *Thanh miêu*, nào *Thủy lợi*, nào *Thị dịch*, nào *Quân thâu* chống với mỗi phép ông đều có một lí do để chỉ trích.

Nhất là vụ triều đình xuất của kho ra 500 vạn quan tiền làm vốn, mua trữ hàng hóa chờ khi có giá thì bán lấy lợi (tức là phép *Thị dịch*), họ Tô công kích dữ dội. Ông bảo việc ấy tuy có lời lãi nhiều ít, nhưng không bù với khoản chi tiêu phiền phí, không khéo 500 vạn quan rồi đến mất toi.

Ví dụ có một người đi chăn trâu dê cho chủ, chẳng nói gì cho chủ biết, tự do đổi một con trâu lấy 5 con dê; sự mất con trâu thì giấu biệt không nói, còn 5 con dê đổi được thì kể là công lao. Phép Thị dịch của họ Vương đang làm, chả khác gì thế.

Ông bác cả chính sách phú cường, bảo rằng dân có giàu thì nước mới mạnh, dân có mạnh thì nước mới còn. Thế thì một nước hưng vong suy thịnh, quan hệ ở chỗ nào? Chúng ta thử nghe nhà đại văn hào trả lời câu hỏi ấy:

- “Nước nhà sở dĩ còn mất ở chỗ đạo đức nông sâu, chứ không ở chỗ mạnh hay yếu; Vận số sở dĩ dài vắn ở chỗ phong tục dày mỏng, chứ không ở chỗ giàu hay nghèo. Đạo đức thật sâu, phong tục thật hậu dù mình có nghèo yếu, cũng không vì đấy mà mất trường tồn; đạo đức thật nông, phong tục thật bạc, dù mình có phú cường, cũng không cứu nổi cái họa đoản vong. Bởi thế, ông vua hiền đời xưa, không vì yếu mà quên đạo đức, không vì nghèo mà hại phong tục. Người trí thức lấy đó mà xem xét tình trạng một nước, không cần xem nước ấy bản nhược hay phú cường”.

Luận điệu này tỏ ra tư tưởng chính trị giữa hai họ Vương, Tô xa cách nhau như trời vực. Một đảng đi gần đến thế giới khoa học; một đảng muốn trở về thời đại Đường Ngu.

Vì bài sớ ấy, Tô Đông Pha không được ở triều, bị biếm ra làm quan ngoài, trấn thủ đất Hồ Châu.

Đến đây, ông ngâm thơ xoi mới triều chính.

Bài vịnh *Thanh miêu* có câu:

贏得兒童語音好
一年強半在城中

“Doanh đắc nhi đồng ngữ âm hảo
Nhất niên cường bán tại thành trung”.

Nghĩa là:

*Nhận được tin lành của lũ trẻ
Một năm quá nửa ở trong thành.*

Ý nói là con cháu mình nợ tiền Thanh miêu, đến mùa không trả nổi, bị quan bắt bó cầm giữ trong thành.

Bài vịnh *Khóa lại* (người đã tốt nghiệp chuyên khoa Luật học, coi việc hình án) có câu:

讀書萬... 不讀律
致君堯, 舜終無所
“Độc thư vạn quyển bất độc luật
Tri quân Nghiêu, Thuấn chung vô thuật”

Nghĩa là:

Độc sách muôn pho không đọc luật
Giúp vua bình trị cũng vô phương.

Hai câu này ngụ ý chê họ Vương bày đặt ra những khoa dạy chuyên môn làm cho sự học thêm phiền; hà tất phải học riêng sách luật mới có thể giúp vua trở nên thánh minh như bậc Nghiêu, Thuấn?

Bài vịnh *Thủy lợi* có câu:

東海若知明主意
應教斥鹵變桑田
“Đông hải nhược tri minh chủ ý
Ứng giao xích lỗ biến tang điền”.

Nghĩa là:

Thần bể nếu chiều theo ý chúa,
Nên cho đất mặn hóa tang điền.

Ý nói triều đình nghe lời họ Vương bắt dân đắp đê cấm cù khơi sông xẻ rạch để khẩn thêm ruộng đất cho dân cày cấy; có chỗ xưa nay chỉ là đất mặn, không trồng tía gì được, nay cũng dọn dẹp làm gì cho tốn tiền mất công. Họa chẳng ông thần Đông hải có nể lòng nhà vua mà cho đất mặn ấy biến thành ruộng dâu, không thế thì chính sách Thủy lợi cũng vô ích.

Đến bài xoi muối về lệ cấm dân làm muối (vì đời ấy họ Vương đã biết lấy muối làm chuyên lợi của nhà nước), Tô Đông Pha có câu bóng bẩy như sau này:

豈是聞韶忘解味
邇來三月食無鹽
“Khởi thị văn Thiệu vong giải vị
Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm”.

Nghĩa là:

*Há bởi đàn hay quên vị thịt,
Lâu nay chẳng có muối mà ăn.*

Ngày xưa Không Tử đến nước Tề, được nghe diễn lại khúc nhạc Thiều của vua Thuần trong ba tháng trường, tinh thần đề cả vào nhạc đến nỗi ăn không biết mùi thịt là ngon. Nay họ Tô mượn diễn cổ ấy, nói mình không phải được nghe nhạc Thiều mà ăn quên ngon đâu, chỉ tại muối bị nhà nước chuyên lợi, hóa nên đất đỏ hiếm hoi, đến nỗi ba tháng nay mình phải ăn nhạt, thì còn biết thực vị ngon lành thế nào được?

Nhà nho, lúc ngâm nga mấy vần thơ mĩa mai khôn khéo như thế, hăn rung đùi đắc ý vô hạn; nhưng không ngờ cửa ngục vẫn tự sẽ mở ra đón rước mình.

Tô Đông Pha vì mấy bài thơ báng bổ triều chính ấy, bị bắt hạ ngục, suýt nữa bị chém, may nhờ bà Tào Thái hoàng thái hậu thương tài, năn nỉ mãi vua Thần tông mới tha cho.

Cánh phản đối không từ một cơ hội hay phương pháp nào có thể chống cự tân pháp. Rất đổi có thiên tai địa biến gì họ cũng đổ tại tân pháp hại nước ngược dân cho nên ông trời ra oai hành phạt thế đấy.

Những phép Thanh miếu, Miếu dịch thi hành được một vài năm, nhằm lúc mấy tỉnh ở miền Đông Bắc có nạn địa chấn, kế tới đại hạn mất mùa, xảy đến liên liên. Cánh phản đối chụp ngay cơ hội ấy để toan lật đổ Vương An Thạch và tân pháp của ông.

Sử chép rằng trong lúc đó, mùa màng mất sạch, mà quan địa phương thôi thúc thu tiền Thanh miếu rất gấp đến nỗi dân Đông Bắc phải bỏ quê hương ruộng đất mà đi tha phương cầu thực. Trời nắng chang chang, gió cát mù mịt, người ta dắt díu nhau đi đầy đường chật lối, không ai còn có manh áo lạnh lặn che thân. Đói bụng thì đào củ cây, bứt rễ cỏ mà ăn, nội vùng chẳng có lấy một hạt thóc gạo. Tội nghiệp nhiều người bị mang xiềng xích mà vẫn phải đỡ lấy gạch ngói tre gỗ, rồi đội đi bán để có tiền nộp thuế cho quan. Người ta thấy hết tốp này đến tốp kia, bơ vơ tấp nập trên đường, không lúc nào ngớt.

Viên quan trấn cửa Thượng An tên là Trịnh Hiệp, sẵn có tài hội họa, bèn vẽ cảnh tượng mình được mục kích thành một bức tranh tả chân, sai người đi ngựa trạm, gấp đem về kinh đô dâng lên vua xem. Đồng thời dâng sớ bài xích phép mới, trong có mấy câu cứng cỏi như sau:

- “Tâu bệ hạ: tai họa đại hạn này thật bởi Vương An Thạch gây nên;

vậy xin bãi chức An Thạch và bỏ hết tân pháp, nếu trong 10 ngày không có mưa xuống, thì xin chém đầu hạ thần để chính tội khi quân; hạ thần không dám oán hận!”

Thần tông xem đi xem lại bức tranh, thờ dài đôi ba lần, rồi để trong bọc áo, đem vào nội cung. Đêm ấy nhà vua trần trọc, không ngủ.

Không biết ngài suy nghĩ thế nào; có lẽ tin rằng thiên tai với tân pháp có nhân quả quan hệ với nhau chăng? Chỉ biết sử chép rằng ngày hôm sau ngài ra lệnh bãi những phép Thanh miếu, Miếu dịch; nhân dân hoan hô mừng rỡ tung bừng. Ngày hôm ấy quả có mưa to.

Nhưng rồi Lữ Huệ Khanh – người trọng yếu tán trợ Vương An Thạch trong cuộc biến pháp – đàn hặc Trịnh Hiệp là cuồng phu, trị tội tự tiện dùng ngựa trạm dâng thư về kinh, đày đi Anh Châu.

Rồi đó tân pháp lại thi hành trọn vẹn như cũ.

*

Trong dịp này, giữa Vương An Thạch và Tư Mã Quang nổi lên một cuộc tranh biện rất lí thú về chính kiến và triết lí.

Hai ông cùng là nhà văn học đại danh, cùng là tay chính trị xuất sắc đương thời. Có điều mỗi người một chính kiến, chọi nhau như nước với lửa. Thạch đứng đầu phái mới nghĩa là phái quyết liệt sửa sang việc trị cho mới mẻ hợp thời, phạm là thói tục, chính giáo đã cũ kĩ đều nên bỏ hết. Quang thì đứng đầu phái cũ, nghĩa là phái muốn giữ phép tắc tổ tiên, cầu lấy an tĩnh thủ thường, không thích biến canh đa sự.

Mặc dầu có cảm tình thân thiết đối với Chu Đôn Di, Trương Tải, anh em họ Trình và hầu hết danh nho đời bấy giờ. Vương An Thạch rất ghét nhà nho cổ chấp, thủ cựu, chỉ bo bo về nghĩa lí chương cú, động nghe nói đến tư tưởng gì mới thì ghê sợ, thụt lùi, không muốn tán thành, giảng cứu. Trước mắt ông, nho giáo của đám ấy tiếng là giảng cứu, nhưng bởi họ câu nệ quá, thành ra xa mất lẽ tự nhiên, và lí thuyết họ trở nên nghiêm khắc, khô khan, không có ích cho việc thực dụng.

Về mặt chính trị, Tư Mã Quang tức là lãnh tụ phái cựu nho ở triều đình lúc bấy giờ. Vương coi như kẻ đại thù của mình, hễ có dịp công kích là ông công kích thẳng tay.

Gặp lúc dân miền Đông Bắc chịu thiên tai địa biến như mới kể trên, tân đảng, cựu đảng ở trong triều có có đưa tới để xung đột giao phong,

tranh phần thắng lợi. Theo sử, thì nhằm giữa năm Hi Ninh thứ hai (1069), nghĩa là tân pháp của Vương An Thạch vừa mới ban hành được ít lâu.

Các quan ngự sử về cớ đảng cùng dân số, có ý đổ lỗi ngay cho Thần tông hoàng đế, nói rằng tại nhà vua bỏ phép tổ tiên, nhiều dân rồi đạo cho nên trời giáng tai họa, khiến dân phải chịu cơ cực khốn đốn thế kia, tức là để cảnh tỉnh nhà vua nên gấp hồi tâm tự hối vậy.

Dù có chí lớn kinh doanh phú cường cho quốc gia dân chúng mặc lòng, Thần tông vẫn không thoát khỏi lí tưởng “úy thiên kính tổ” như các ông vua khác, tự nhiên phải tin tưởng thiên tai nhân sự có dính dấp nhau; hễ mình làm phải thì trời thưởng cũng như làm quấy thì trời phạt. Bởi thế, khi nghe các quan ngự sử nói tới hai tiếng “trời phạt”, nhà vua có ý dợn, tự nhận lỗi mình và sắp sửa trai giới để làm lễ cầu trời xá tội cho mình, sinh phúc cho dân. Có lẽ tất cả tân pháp sẽ nhân đó thủ tiêu cũng nên.

Nhưng Vương An Thạch can thiệp một cách cương quyết.

Ông nói tự nhiên, mạnh bạo, như cãi cộ lí thuyết với bạn: lúc ấy trong trí chỉ nhớ có việc quốc gia và chủ nghĩa mình, quên lững cả lễ độ tử mĩ, bắt buộc nhân thần phải giữ gìn đối với nhân quân. Không phải thế là có ý ngạo mạn gì đâu, nhưng thiên tính ông càng cường hiếu thắng, không chịu nổi ai nói hay làm trái với ý mình, dù người ấy là vua cũng thế. Bởi thế, theo chỗ Tư Mã Quang đã thấy, có lần cùng vua bàn bạc quốc chính, Vương bất như ý, bỏ về nhà cáo ốm luôn mấy ngày, không ra trướng phủ trông nom công việc gì cả, đến nỗi Thần tông phải sai quân khâm mệnh đến phủ dụ và chịu nhượng bộ, bấy giờ ông mới trở ra làm việc như thường.

Tuy nhiên, ông biết phục thiện và có khí đẹp tính hiếu thắng của mình ở trước lẽ phải. Sách đời Tống chép rằng giữa lúc Vương đang thi hành tân pháp, Trình Hạo làm giám sát ngự sử, thường ngồi nghị luận ung dung bày tỏ những điều bất tiện. Vương nghiêm sắc mặt, tỏ ý không bằng lòng. Trình Hạo thông thả nói:

- Việc thiên hạ nào phải là việc bàn riêng của một nhà, xin bình tâm tĩnh khí mà nghe thì mới phải.

Vương lấy làm thẹn mà chịu khuất phục.

Lần này trước mặt Tư Mã Quang, Vương hầm hầm nói:

- Những điều tai biến đều có nguyên do nhất định, không thể di dịch; nắng hạn, động đất, nước lụt, tức là những hiện tượng đó không liên lạc xa gần gì đến việc làm của người ta. Nay hoàng thượng muốn xoay

đổi cái lí tự nhiên của vạn vật hay là muốn trời đất biến cải luật phép tự nhiên trong vũ trụ để làm cho hoàng thượng vui lòng được chăng?

Ở thế kỉ XI, Vương nói như một nhà khoa học năm bảy thế kỉ sau; ông trời chẳng làm thiện làm ác gì được cho nhân loại, những tai biến như nắng hạn, nước lụt, chỉ là hiện tượng tự nhiên; người ta muốn tránh nước lụt đắp đê mà ngăn, khơi dòng sông cho nước chảy, cũng như muốn tránh nắng hạn thì làm công cuộc dẫn thủy cho ruộng nương lúc nào cũng đủ nước cày cấy. Ta phải lấy nhân lực ngăn ngừa thiên tai, chứ cầu đảo ông trời đừng giáng tai họa là việc làm vô nghĩa và vô ích.

Tư Mã Quang cãi lại, bảo người làm tôi không nên nói với ông vua những lời trái nghịch như thế, vì nói thế khác nào xui giục làm cho ông vua mất lòng tin tưởng kính sợ mệnh trời; vua không có lòng kính sợ trời thì sẽ sa ngã vào đường lầm lỗi, không còn gì kiềm chế được nữa. Ông vua làm chủ cả thiên hạ, muốn làm gì thì làm, không sợ bị ai trừng phạt, chỉ duy có trời. Giờ bảo ông rằng không có trời, và trời không tác oai tác phúc gì được, chừng đó ông tha hồ buông lung phóng túng, làm mọi việc can dỡ mà không biết kiêng nể, không chút hối hận; kẻ làm tôi có lòng trung ái rất mực, còn biết vịn vào đâu, lấy cách gì mà can ngăn vua, hầu đem ngài trở lại đường ngay lẽ phải nữa ư?

Ta xem thế, đủ thấy rõ hai ông lãnh tụ tân đảng và cựu đảng lúc bấy giờ quan niệm vũ trụ chống nhau, khác hẳn nhau, không có chỗ nào dung nhau được.

VI

BỨC THƯ CỦA TƯ MÃ QUANG

Muốn biết rõ đương thời cự đảng kêu ca phản đối tân pháp tại hại những thế nào, chúng ta phải đọc bức thư của Tư Mã Quang viết cho Vương An Thạch; nghĩa là bức thư của ông lãnh tụ cự đảng viết cho ông lãnh tụ tân đảng, cốt vì việc nước.

Lịch sử kể là một bài văn tranh luận chính trị quan hệ nhất đời Tống.

Nhất là văn chương tài hoa, khẩn thiết mà không mất nhã độ của nhà nho.

Tư Mã Quang 司馬光 tự là Quân Thục, người ở Thúc Thủy, đất Thiểm Châu (nay là tỉnh Sơn Tây), người ta quen gọi là *Thúc Thủy tiên sinh* 胥治通鑑, đỗ tiến sĩ dưới triều Nhân tông. Sinh bình chuyên trị về sử học, có chí muốn nối theo sự nghiệp của Tư Mã Thiên⁽¹⁾ và Ban Cố, soạn ra một bộ sử Trung Quốc từ xưa đến nay, cốt lựa lọc lấy những quốc gia hưng vong, sinh dân họa phúc, điều ác nên tránh, việc thiện nên theo, biên chép thành sách biên niên (chép việc lấy từng năm làm cốt). Tuy có chí ấy mà chưa thực hành được là vì nhà nghèo không lấy gì sưu tập đủ sách vở để mà tra cứu.

Vua Anh tông (1064-1067) nghe tiếng, vời ông vào kinh, giao cho công việc làm bộ sử ấy đặt tên là *Tư trị Thông giám*. Ông phụng mệnh ngay. Sở nguyện ôm ấp bấy lâu bỗng chốc được vua tri ngộ như thế, còn gì sung sướng bằng?

Nhà vua biệt đãi, cho ông lập riêng thư cục ở Sùng văn viện, tự chọn lấy ti thuộc giúp việc, tha hồ tìm kiếm tài liệu trong kho sách bí truyền của vua để ở gác Long Đồ và các Thiên Chương. Lại được ngự tứ bút mực, và thời thường ban cho tiền riêng để chi vào khoản trà bánh.

(1) Xin đọc *Sử Kí* của *Tư Mã Thiên* – bản dịch của *Nhượng Tống* (Tân Việt xuất bản), hoặc của Nguyễn Hiến Lê, *Giản Chi* (Lá Bối xuất bản, SG, 1969. (BT)

Có lúc vâng mệnh ra làm quan ngoài, được phép đem cả thư cục đi theo. Nhờ thế lúc nào cũng có thể chuyên chú tinh lực vào việc làm sử.

Đến triều Thần tông (1067-1078) bộ *Tư trị Thông giám* hoàn thành gồm 354 quyển, biên chép công việc trong 1362 năm, khởi từ đời Chiến Quốc cho đến cuối Ngũ Đại; thật là một tác phẩm vĩ đại về sử học, đến nay vẫn còn truyền tụng.

Ông được vua mến tài trọng dụng, làm quan trong triều ngoài quận, không phải không hiên hách, thế mà lúc nào tự phụng cũng kiệm ước, không mấy khi ăn thịt và mặc áo lụa, chung quanh mình chẳng có vật gì trang hoàng quý báu khác hơn là sách vở; cũng chẳng se sua cưới hầu lấy thiếp như hết thấy các bạn đồng liêu. Hằng ngày chỉ có hai việc đắp đổi: lo tròn chức vụ và xem sách làm văn.

Có người ở miền bắc tên là Lưu Mông đến kinh sư được gặp Tư Mã Quang, đem lòng kính người mộ văn, trở về bán cả gia viên, nhất nhạnh được 50 vạn đồng tiền, đưa lên dốc túi tặng ông, và nói:

- Giờ tôi không còn cha mẹ phải phụng dưỡng, không có anh em phải chu cấp, vậy xin kính biểu tiên sinh khoản này để mua một con hầu nó châm thuốc, mài mực cho!

Nhưng ông khăng khăng từ chối, viết một bức thư trả lời Lưu Mông, ai xem cũng phải cảm động.

Triều vua Thần tông, Vương An Thạch cầm quyền, ông thường cùng nghị luận, bất hợp ý kiến, từ quan về ở đất Lạc. Qua đời vua Triết tông, ông được vời trở ra làm thượng thư, tể tướng, bỏ hết tân pháp có hại cho dân; ở tướng vị được 8 tháng thì mất, thọ 68 tuổi, được phong *Ôn quốc công*.

Ngoài bộ *Tư trị Thông giám* bàn về sử, ông còn soạn ra *Ôn công Dịch thuyết* bàn về nghĩa lý *Kinh Dịch*, *Thúc thủy kỉ văn* chép những việc chính trị quan hệ từ đời Tống Thái tổ trở về, và *Truyền gia lập* để dạy con cháu; mấy tác phẩm ấy đều được lưu truyền ở đời. Tóm lại, ông là người học rộng tài cao, tính nết thuần hậu, danh thần mà kiêm danh nho; văn chương lấy kỉ sự thuyết lí làm chủ, luôn luôn giữ vẻ phong nhã, không thích xoi bói khoe khoang mà sự lí tự nhiên bày tỏ minh bạch.

Tiểu sử nhà lãnh tụ cự đại đại khái là thế.

Lúc ông viết thư khuyên can họ Vương là lúc đang làm quan gián nghị tại triều.

Vốn là bạn đồng liêu với nhau lâu ngày, thêm tình văn tự tri giao rất là khăng khít, nhưng từ Vương An Thạch bước lên tướng vị, thi hành tân pháp, Tư Mã Quang cho người họa nước nhiều dân, không cùng giao du như trước. Ý kiến đôi bên thành ra nước lửa, thường cùng xung đột. Câu chuyện cãi nhau *có trời và không có trời* đã thuật ở cuối đoạn trên, là một lệ chứng.

Nhiều lần, ông cố thuyết minh lợi hại, để Thần tông bãi tân pháp đi; nghĩa là muốn nhờ thẳng quyền lực vua để áp đảo người chấp chính. Hễ ông vua không bằng lòng thì một tiếng nói, một ngòi mực đủ khiến bao nhiêu chính sách mới lạ của họ Vương phải tiêu tan ra mây khói.

Khốn, nhưng tân pháp tức là sở nguyện chém đỉnh chặt sắt của Thần tông, nhất sơ không có lí thuyết nào làm được lay chuyển. Người làm tội ở trường hợp ấy, nhất là người biết tự trọng vừa làm miệng lưỡi cho tất cả cựu đảng như Tư Mã Quang, chỉ còn có cách là từ giã cái nơi mà lời mình nói không còn đất nữa.

Trước khi từ chức về vườn, ông muốn trực tiếp can ngăn chính người đầu trò tân pháp là Vương An Thạch, cho nên ông cầm bút viết cho Vương bức thư khẩn thiết sau này:

*

Kính thư Vương Giới Phủ.

Quang thường ngày vô sự, không dám bước chân đến cửa tướng phủ, vì thế cho nên đã lâu không có dịp đưa danh thiếp cho người sở hầu để xin vào bái yết.

Nay đầu xuân ấm áp, nhân thấy việc quan thanh nhàn, vậy xin kính gửi thư này, trước hết cầu chúc muôn phúc.

Khổng Tử nói: “Có ích, ba hạng bạn; bạn làm hại, ba hạng bạn”. Quang này bất tài, không đáng cho Giới Phủ⁽¹⁾ kẻ làm bạn hữu. Nhưng từ khi được quen biết đến nay, trải hơn mười năm, thường làm bạn đồng liêu, như thế chẳng phải chúng ta không từng có một ngày tương tri vậy. Quang tuy lấy làm thẹn mình không được đa văn (nghe nhiều biết rộng) nhưng về đức tính thẳng ngay, thành tín thì nhất sinh cố gắng giữ gìn; đến như làm bạn nịnh hót thì quả thật không dám.

Khổng Tử nói: “Quân tử hòa mà chẳng đồng, tiểu nhân đồng mà

(1) Giới Phủ là tên tự của Vương An Thạch.

chẳng hòa 君子知而不同，小人同而不知⁽¹⁾”. Đạo người quân tử khi đi, khi ở, khi nói, khi không, ai có chí hướng nấy, đồng làm sao được, nhưng đến cái chí muốn lập thân hành đạo, giúp đời cứu dân, thì ai cũng như ai, cho nên có thể hòa vậy.

Thuở nay, Quang với Giới Phủ cùng nhau bàn bạc công việc triều đình quốc gia, vẫn thường trái nghịch ý kiến; chẳng biết Giới Phủ có lượng xét cho hay không, nhưng đến lòng Quang yêu mến Giới Phủ thì trước sau vẫn thế, không hề đổi dời chút nào.

Giới Phủ có đại danh trong thiên hạ trải ba chục năm, học rộng tài cao, phàm là sĩ phu xa gần, quen biết hay không quen biết đều bảo nhau rằng: Giới Phủ không ra làm việc đời thì thôi, một khi ra làm việc đời, chắc hẳn đời sẽ thấy cảnh tượng thái bình xuất hiện lập tức, và sinh dân đều được thấm nhuần ân đức vô vãn.

Vì thế, đáng thiên tử cất nhắc Giới Phủ từ chỗ không thể cất nhắc mà lên, đem quyền to việc nước phú thác, há chẳng phải thiên tử cũng muốn trông cậy như mọi người trông cậy ở Giới Phủ kia ư?

Chẳng dè Giới Phủ cầm quyền chính mới đầy năm mà sĩ phu ở triều đình và từ bốn phương mới đến, ai nấy đều chê bai Giới Phủ, trăm miệng như một. Dưới đến hạng dân hèn mọn ở thôn quê, cho chí cùng đinh tiêu tốt, cũng xôn xao hờn oán than vãn, tất cả qui tội cho Giới Phủ. Chẳng biết Giới Phủ có từng nghe nói và có hiểu tại có làm sao không?

Quang thiết nghĩ những kẻ môn hạ của Giới Phủ, lo ngày ngày tăng bốc bề trên, tán tụng công đức còn e chẳng đủ thay, chắc không có một người nào dám đem những câu chuyện thiên hạ dị nghị kia đến tai Giới Phủ. Còn những người không phải là môn hạ thì họ bảo nhau:

- Trời ơi! Hắn ta đang được vua tin dùng, chuyên cầm quyền chính, chớ có động đến mà mạng vạ khổ thân! Chi bằng cứ ngồi đợi xem, bất quá đôi ba năm, thế nào hắn ta cũng tự thất bại.

Người ta ngảnh mặt ngó lơ như thế, té ra không những bất trung với Giới Phủ, lại cũng bất trung cả với triều đình.

Nếu để Giới Phủ tự tin cái chí của mình là hay mà cứ làm tràn tới

(1) Hạng quân tử lấy bình tâm hòa khí ở với nhau, nhưng đến sở kiến thì bất tất phải giống nhau, thế là hòa mà chẳng đồng; lũ tiểu nhân có những tâm tình và thị hiếu giống nhau, nhưng ai nấy đều ôm lòng tư lợi, sinh ra bất hòa, thế là đồng mà chẳng hòa.

mãi, đến đôi ba năm sau thì mối hại của triều đình đã gốc sâu rễ chặt mất rồi, còn cứu vớt gì được? Bởi thế, Quang không thể làm thỉnh; tự nghĩ mình chẳng là gì cũng đã được kể vào sổ giao du hạng chót, cho nên không dám tránh điều phiền giận, xin lấy thực tình nhất tở bày cho Giới Phủ nghe.

Ngày nay, người trong nước hết sức oán ghét Giới Phủ, chê bai hủy báng không còn thiếu điều gì. Một mình Quang biết như thế là không phải. Kì thật, Giới Phủ vốn là người đại hiền đời nay, chỉ hiềm một nỗi là dụng tâm thái quá, tự tin thái quá đấy thôi.

Lấy chứng có ở đâu?

Quang xin giải bày:

Từ xưa, thánh hiền sửa trị việc nước, chẳng qua sai dùng trăm quan đều xứng chức vụ; ủy nhiệm mỗi người một việc mà trách cứ thành công; nuôi nấng nhân dân, chẳng qua đánh xâu thuế nhẹ cho dân đỡ phần gánh vác. Giới phủ cho những chuyện ấy là hủ nho thường đàm, không thêm bất chước, trong ý muốn tìm việc gì cổ nhân chưa làm bao giờ, thì mình mới thêm làm kia.

Chẳng trách, việc tài lợi không giao cho Tam ti, mà tự trông nom lấy. Lại đặt ra Tam ti Điều lệ ti, tụ họp những nhà văn chương và bọn người thông thạo tài lợi, khiến họ ngồi giảng cứu phương pháp cầu lợi. Khổng Tử nói: “Quân tử rành ở điều nghĩa, tiểu nhân rành ở điều lợi 君子喻於義，小人喻於利”⁽¹⁾. Phàn Tu xin học cày, Khổng Tử còn bỏ thay, cho là người không biết lễ nghĩa; huống chi ngày nay giảng cứu những cái mặt lợi buôn bán ư? Bọn kia thật là quân tử chẳng, tất họ không thể nói chuyện tài lợi; họ thật là tiểu nhân chẳng, tất họ sẽ vơ vét của dân để làm cho no lòng dục của bề trên, vậy ta nên theo họ hay sao?

Thế cho biết một ti Điều lệ đã không nên lập mà cứ lập ra; ở trong lại còn dùng người một cách vượt bậc, nhiều kẻ bổng chốc được làm

(1) Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi, chữ *dụ* có nghĩa như chữ *hiếu*, nghĩa là biết rành, hiểu rõ. Hai câu này cốt biện biệt cái chí của quân tử và tiểu nhân. Lục Tượng Sơn giải nghĩa rằng: con người ta sở dĩ hiểu biết rành rẽ một việc gì là do chỗ tập quen việc ấy, mà sự tập quen là do ở chí mình muốn. Hễ chí để vào việc nghĩa thì tập quen việc nghĩa, mà tập quen việc nghĩa tức là rành về việc nghĩa; hễ chí để vào điều lợi thì tập quen điều lợi, mà tập quen điều lợi, tức là rành về điều lợi vậy.

quan sang; thành ra những người nói chuyện tài lợi đều múa tay trơn mắt, tự khoe khoang mình giỏi để tranh đường tiến thân. Ai nấy cùng đua khôn cạy khéo, rồi biến đổi cả phép tắc của tổ tiên. Phần nhiều là cái lợi chả bỏ cái hại, chỗ được không bù chỗ mất; ai cũng chỉ muốn bày ra ý lạ trò mới để tự mưu công danh đẩy thôi.

Như thế đã làm tai hại quá lắm rồi; lại còn bày đặt ra hơn bốn chục người sứ giả, sai đi thi hành tân pháp ở bốn phương. Trước hết vãi tiền Thanh miêu cho nhà nông vay; thứ đến bắt buộc mỗi nhà nộp tiền chuộc xấu; thứ nữa lại tìm tội nông điền thủy lợi mà bắt dân làm việc khó nhọc. Những người thừa hành đó tuy là chọn lựa trong hạng tài tuấn, nhưng bên trong cũng có kẻ can dỡ, quàng xiên, thừa dịp đi khuấy rối châu huyện, nhiều hại bá tính. Vì thế, người ta không phục, nông thương mất cả làm ăn rồi những lời hủy báng, những tiếng than van nổi lên tứ tung xao xuyên. Xét đến cội rễ, đều bởi bọn kia nhiều sự mà ra.

Kinh Thư nói: *“Dân không yên tĩnh, chỉ tại trong cung nhà vua”*. Ngày xưa ông Y Doãn làm quan a hành (chức quan tể tướng ở đời Thương), có một tên dân nào không được an cư lạc nghiệp, thì ông tự nghĩ như mình dắt tay nó mà đẩy xuống ngòi rạch. Khổng Tử nói: *“Quân tử nên tìm ở nơi mình”*. Vậy Giới Phủ cũng nên tự xét mình xem tại sao mà có miệng tiếng chê bai oán hận thế kia, chứ không nên đổ lỗi tất cả cho người trong nước.

Ôi! Xâm phạm vào chức vụ người ta, tức là chính trị rối loạn. Giới Phủ lại cho thế là đạo trị nước hay mà tự mình làm trước, xuất tiền cho vay lấy lãi là việc đáng bị, Giới Phủ lại cho thế là vương chính mà cố sức làm; giao dịch từ xưa đều bởi dân cung cấp, Giới Phủ lại bắt dân nộp tiền để thuê mướn người khác làm xấu. Ba việc ấy người thường đều biết là chẳng nên làm, duy có một mình Giới Phủ tự cho là nên: chẳng phải trí khôn của Giới Phủ không bằng người thường đâu, chỉ tại Giới Phủ cầu kì, muốn làm những việc lạ lùng mà xao nhãng cái chỗ thường nhân đều biết vậy. Cái đạo *hoàng cực*⁽¹⁾ thì thối với trời, đất, người, không thể giây phút nào lìa nhau. Cho nên Khổng Tử nói rằng: *“Đạo không được sáng tỏ, ta biết vì lẽ gì. Vì lẽ người khôn thì quá mà kẻ ngu thì bất cập; đạo không được thi hành, ta biết vì lẽ gì. Vì lẽ người hiền thì quá mà kẻ bất tiếu thì bất cập!”*. Giới Phủ hiền với trí đều hơn người ta; đến khi làm lỗi

(1) *Hoàng cực chi đạo* 皇極之道: tức là đạo trung bình. Quá hay bất cập đều không phải đạo trung.

thì cũng đáng lo như là bất cập. Quang bảo Giới Phủ dụng tâm thái quá là vì thế.

*

Xưa nay, người làm bầy tôi thánh trí, không ai bằng Chu Công và Khổng Tử. Thánh trí đến như Chu Công, Khổng Tử cũng chưa từng không có thầy. Giới Phủ tuy là bậc đại hiền đời nay, nhưng sánh với Chu Công, Khổng Tử hẳn là không bằng.

Thế mà Giới Phủ tự lấy ý kiến mình là hay là phải, thiên hạ không bì kịp; người nào nghị luận hợp với mình thì yêu; không hợp với mình thì ghét. Như thế thì người chính trực bởi đâu tiến lên, phường siểm nịnh bởi đâu xa lánh? Chính trực ngày sơ, siểm nịnh ngày thân, muốn trông mong muôn việc đều làm phải đạo và tiếng tốt được truyền bá xa gần, thật khó lắm thay!

Biết nghe lời khuyên, rước điều thiện, không phải một mình ông vua lấy làm đức tốt, kẻ làm tôi cũng thế.

Thuở xưa, người nước Trịnh đến họp nhau ở nhà hương hiệu (trường học trong làng), để bàn bạc những việc làm hay dở của nhà cầm quyền. Lúc ấy Tử Sản làm tướng nước Trịnh; có người khuyên ông nên hủy quách hương hiệu đi, Tử Sản nói:

- Cứ để họ lấy chỗ ấy họp bàn với nhau: điều gì cho là phải thì ta làm, điều gì cho là trái thì ta đổi, ấy là thầy học ta đó, việc gì mà hủy đi?

Vì Tử Phùng làm quan lệnh doãn (tể tướng) nước Sở, có tám người thân yêu, đều không có chức vị tước lộc gì mà nghênh ngang xe ngựa cực nhiều. Thân Thúc Dự lấy cái gương Tử Nam và Quan Khởi để cảnh cáo; Vì Tử sợ hãi, tỉnh ngộ, lập tức xa tám người kia. Sở vương mới dễ yên.

Triệu Giản Tử có người bầy tôi là Chu Xá, thường khuyên can ngay thẳng, mỗi việc làm của Giản Tử, Chu Xá, có sổ biên chép hằng ngày, hằng tháng, hằng năm. Khi Chu Xá qua đời, Giản Tử ngồi giữa triều đình thở than, ngỏ ý thương tiếc.

- Bộ da của nghìn con dê, không quý bằng một miếng da ở nách con chồn. Các quan đại phu vào chầu, ta chỉ được nghe dạ dạ, từ đây không được nghe những lời khuyên can trực của Chu Xá nữa, cho nên ta lo!

Tử Lộ được ai chỉ điều làm lỗi cho biết thì vui mừng hơn hờ.

Tiêu Hà làm tướng đời Hán, đặt riêng một người thư lại chuyên việc ghi chép những điều mình làm lỗi.

Chư Cát Không Minh làm tướng nước Thục, khuyên bảo mọi người giúp việc dưới quyền mình, có nói:

- Mỗi việc xem đi xét lại cho đúng, khác nào bỏ đôi dép rách mà bắt được châu ngọc. Nhưng mà nhân tâm vẫn khó đến nơi; duy có Đồng Ấu Tề giúp ta chăm nom chính sự trong bảy năm, có việc khó khăn, không ngần ngại đắn đo suy xét đến mười lần rồi mới làm.

Không Minh thường ngồi lợm khom xem xét tới sổ sách biên chép tỉ mỉ; quan chủ bạ Dương Ngung can rằng:

- Làm việc chính trị cần giữ thể thống, trên dưới không nên xâm phạm chức vụ của nhau. Tôi xin đem việc nhà ra làm ví dụ để minh công nghe: Có một người kia sai lũ trai bạn cày bừa ruộng nương, con ở thời nấu cơm nước, bày gà thì chủ việc gáy sáng, đàn chó thì giữ phận sự canh trộm, nhờ thế mà việc nhà đâu đó xong xuôi, đầy đủ không phải quan ngại một điều gì. Bỗng dưng người chủ nhà muốn bản thân xốc vác làm cả mọi việc, không sai khiến ủy thác ai nữa; rồi thì thân thể mệt đuối, tinh thần bơ phờ, rốt cuộc không xong một việc gì. Há phải trí khôn người ấy không bằng tôi tớ chó gà ư? Chỉ vì xử sự không đúng cái phép làm người chủ nhà vậy.

Không Minh tạ lỗi, tự biết mình sai lầm. Đến khi Dương Ngung chết, ông thương tiếc khóc ròng rã ba ngày.

Lữ Định Công (tên là Đại, làm quan ở nước Ngô, đời Tam Quốc) có người thân tín là Từ Nguyên, tài cao chí lớn; Định Công tiến cử làm tới chức thị ngự sử. Nguyên có tính trung trực, hay nói thẳng. Nhiều khi Định Công làm lỗi, Nguyên đều can ngăn, lại đem chuyện ra bàn với người ta. Có kẻ thóc mách với Định Công, Định Công thở dài:

- Ta quý mến Đức Uyên (tên tự của Từ Nguyên) chính vì chỗ đó.

Đến lúc Nguyên chết, Định Công khóc lóc thảm thiết, nói rằng:

- Đức Uyên là người bạn giúp ích cho Lữ Đại này; giờ chẳng may Đức Uyên mất, Đại lấy ai chỉ bảo cho biết những điều làm lỗi nữa đây?

Mấy vị quân tử ấy sở dĩ công danh được thành đạt lưu truyền ở đời, đều bởi chịu nghe lời trực gián và không che đậy giấu giếm những điều mình làm lỗi. Còn những người kiêu căng tự phụ, không biết nghe lời trung cáo mà phải bại vong, thôi thì vô vãn vô số; Giới Phủ xem nhiều

học rộng, nhớ việc đời xưa không thiếu gì, không đợi Quang nói cũng thừa biết.

Không Tử bảo có một chữ mà trọn đời người ta có thể thực hành không hết, ấy là chữ “thứ”. Giới Phủ tính vốn cương trực, đến nỗi mỗi lần bàn việc ở trước mặt chúa thượng mà ngôn ngữ cứ chỉ làm như ngồi cãi lầy với bạn bè ở chỗ tư thất, không chịu hạ bớt lời lẽ ý khí chút nào; thật là xem rìu búa vạc dầu như là không có.

Thế mà khi ra công đường làm việc quan, bọn liêu thuộc đến yết kiến và ngỏ bày công việc, hễ ai biết bợ đỡ theo ý mình, chỉ có việc nhắm mắt vâng lời thì mới được thân cận và đãi tử tế. Trái lại, hễ ai hơi khác ý kiến một chút, hoặc hơi nói động đến tân pháp có chỗ bất tiện thế nọ thế kia, lập tức Giới Phủ tái mặt, nổi giận đùng đùng, mắng mỏ tàn tệ để làm nhục người ta, không thì tâu với chúa thượng đuổi đi, chứ không để cho ai được giải tỏ cặn lời hết ý.

Nghĩ xem chúa thượng có độ lượng khoan dung thế kia mà Giới phủ thì cự tuyệt can gián thế nọ, chẳng hóa ra lòng thứ hãy còn kém cõi lắm ư? Ngày xưa Vương Tử Ung (tức Vương Túc, làm quan ở nước Ngụy, đời Tam Quốc), thờ bề trên thì chính trực mà lại ưa kẻ dưới nịnh hót mình; Giới Phủ không khéo cũng giống như thế chẳng? Vì thế, Quang nói rằng Giới Phủ tự tin thái quá.

*

Thuở trước, Quang cùng đi học với Giới Phủ, thấy chẳng có sách nào mà Giới Phủ không đọc qua, mà thích nhất là tư tưởng của Mạnh Tử và Lão Tử.

Ngày nay Giới Phủ gặp vua tri ngộ, được cái địa vị để mà hành đạo, vậy thì ta nên thi thố những điều ta nhận thấy tốt đẹp trước hết mới phải.

Mạnh Tử nói: *“Nhân nghĩa mà thôi, hà tất nói lợi”*. Ông lại nói: *“Làm cha mẹ dân mà khiến dân phải tức tối hậm hực, suốt năm vất vả, không nuôi được cha mẹ ấm no; lại còn trả nợ lãi với dân, thì còn là cha mẹ dân ở chỗ nào?”* Nay Giới Phủ làm chính trị, đầu tiên đặt ra Điều lệ ti, công nhiên giảng cứu phương pháp làm tiền kiếm lợi; lại sai Tiết Hường đi thi hành phép Quân thu ở vùng Giang Hoài, muốn cướp cả mối lợi của bọn buôn bán; lại phái sứ giả chia nhau đi khắp các châu quận, rắc

tiền Thanh miêu ra cho dân để mà lấy lãi. Máy cái chính sách ấy làm cho mọi người sầu khổ đau đớn, cha con không được thấy mặt nhau, anh em vợ con lìa tan, mỗi người mỗi ngã. Như thế là cái chí muốn của Mạnh Tử đấy ư?

Lão Tử nói: *“Ta vô vi mà dân tự cảm hóa, ta ư tĩnh mà dân tự thẳng ngay, ta vô sự mà dân tự giàu có, ta vô dục mà dân tự thuần phác”*. Ông lại nói: *“Trị nước lớn như mổ con cá nhỏ”*. Nay Giới Phủ làm chính trị, thay đổi tất cả phép tắc của tổ tiên; thôi thì trước đưa ra sau, trên lộn xuống dưới, bên hữu đem sang bên tả, việc đã thành lại hủy phá đi, cặm cùi hết ngày đến đêm, không cho ai được yên nghỉ. Giới Phủ làm lung tung rối rít, trên từ triều đình, dưới đến bốn cõi, trong thì kinh sư, ngoài thì bốn bề, nào sĩ, nào lại, nào đình, nào nông, nào dân thợ, nào nhà buôn, nào thầy chùa, nào đạo sĩ, không có một ai được sinh sống thủ thường, giữ theo lẽ lối người ta vẫn quen xưa nay. Khắp thiên hạ lao xao bối rối, không thể an cư lạc nghiệp. Như thế là cái chí muốn của họ Lão đấy ư?

Sao Giới Phủ tuổi xanh đọc sách, đầu bạc cầm quyền, lại bỏ hết những sở học mà đi theo mưu của phường học thức nông nổi đời nay như thế?

Đời xưa, mỗi khi nước có đại sự, nhà cầm quyền bàn với các quan khanh sĩ, và hỏi han tới hạng thứ nhân. Cổ lai, người muốn gây dựng công nghiệp, chưa hề có ai cố tình làm trái ý quần chúng mà nên công nên việc bao giờ. Nay Giới Phủ chỉ tin lời một vài người, bỏ cả đạo tiên thánh, trái với lòng chúng nhân, mà muốn thiên hạ được sửa trị, chẳng khó lắm ư?

Gần đây trong các quan phiên trấn đại thần có ông dâng biểu về triều, tâu bày những điều bất tiện của khoản tiền Thanh miêu, vậy xin bãi đi. Chúa thượng đưa tờ đề nghị ấy cho Giới Phủ xem. Giới Phủ vội tấm tức không vui, rồi cáo ốm nằm nhà.

Quang vâng lệnh dạy xem xét phải trái, nhận thấy nhân dân đang tao nhiều không yên như thế mà Giới Phủ lại muốn từ chức bỏ đi, e trái với ý thánh nhân đã cất nhắc trọng dụng, cho nên Quang nói ngay thẳng, lấy đại nghĩa trách Giới Phủ, có ý mong Giới Phủ sớm ra trông nom công việc, thay đổi những tân pháp nào bất tiện, để cho thiên hạ sinh dân nhờ.

Lời lẽ của Quang tuy vụng về, nhưng không có một chữ nào không phải là tình thực.

Giới Phủ không xét giùm, trở lại trách Quang, và dâng thư lên chúa thượng để tự biện bạch, đến nỗi chúa thượng phải viết thủ chiếu nhún mình tạ lỗi. Lại sai Lữ Học Sĩ đến tận nhà an ủi đôi ba phen, bấy giờ Giới Phủ mới ra trông coi công việc.

Ra trông coi công việc thật là phải, nhưng mà nên mau mau sửa lại những chính lệnh trước đã sai lầm, để cho yên lòng dân và báo đền thịnh đức của đấng thiên tử.

Nay lại không thể. Giới Phủ càng tức giận hơn, thi hành tân pháp càng gắt. Lý Chính Ngôn nói tiền Thanh miếu bất lợi cho dân thì bị quở trách, viên Tri huyện Tường phù chưa phát khoản tiền Thanh miếu thì bị dân hặc và xin phải quan đến xét.

Xem ý Giới Phủ ra sức vật lộn với cả thiên hạ, quyết một phen hơn thua, không còn đoái tưởng nghĩa lí thiệt hơn, sinh dân sướng khổ gì cả. Quang trộm chê Giới Phủ ở chỗ đó.

Mới rồi, Quang đội ơn chúa thượng quá nghe, muốn sai làm chức phó nhị Khu mật viện; Quang thiết nghĩ ở ngôi cao không thể không có công nghiệp, chịu ân lớn không thể không cố báo đền cho nên Quang lại tâu bày cái chính kiến đã bàn năm ngoái, cho là việc cần kíp hiện thời, xin bãi Tam ti Điều lệ ti và triệu các sứ giả ở các nơi về.

Nhưng chúa thượng vị nể Giới Phủ, không chuẩn theo lời Quang bày tỏ.

Quang trộm nghĩ chúa thượng vừa thân vừa trọng Giới Phủ, bày tâu trong triều ngoài quận, chẳng ai bì kịp; phạm việc nhất động nhất tĩnh, nên làm nên không, đều tin nghe Giới Phủ quyết định tất cả.

Nếu Giới Phủ bảo rằng nên bãi thì người trong nước đều được nhờ ơn; bảo rằng không thể bãi thì người trong nước đều phải mang hại. Hiện nay, sinh dân sướng khổ, nhà nước an nguy, chỉ quan hệ ở một tiếng nói của Giới Phủ; vậy Giới Phủ nỡ lòng nào chỉ toại ý riêng mà không xót thương sinh dân quốc gia cho đành?

Ôi! Người ta có ai mà khỏi lầm lỗi? “Quân tử có lỗi như nhật thực nguyệt thực; điều lỗi, người đều trông thấy, sửa đổi, người đều ngửa mong, nào có tổn hại gì cho sự sáng?” Nếu như Giới Phủ chịu nói một lời với chúa thượng, xin bãi Điều lệ ti và gọi các sứ giả về, thì cảnh thái bình của nhà nước khôi phục y cũ mà Giới Phủ biết cái quá tòng thiện, đức tốt lại càng tỏ rạng hơn xưa. Nào Giới Phủ có thiệt thòi mất mát gì mà cố chấp không chịu thay đổi ư?

Lời Quang bộc bạch hôm nay, quả là trái ý Giới Phủ, cho nên đã biết trước là không hợp nhau được. Nhưng Quang với Giới Phủ, chỉ hướng tuy khác nhau mà mục đích to lớn thì giống như một.

Giới Phủ đang đắc vị để hành đạo, làm phúc cho dân; Quang thì đang muốn từ chức, làm theo sở chí để cứu vớt dân, thế là đôi ta hòa mà không đồng vậy. Quang xin nói ngay, tỏ thật với Giới Phủ cho trọn cái nghĩa bạn bè có ích. Cho là phải chăng, gác ngoài tai chẳng, đều ở Giới Phủ.

Giới Phủ tiếp được bức thư này, nếu không phải xé bỏ, thì xin hỏi những người trung tín xem lời Quang nói có phải hay không? Chớ đưa cho phường siểm nịnh xem, vì phường ấy không khi nào chịu bảo lời Quang nói phải đâu.

Những kẻ a dua nịnh hót chỉ cốt dựa dẫm vào Giới Phủ, nhân cuộc biến pháp để lấy đường tiến thân; bỗng chốc bãi cuộc đi, chúng sẽ trở vợ như cá không có nước, cho nên cố lôi kéo Giới Phủ, không cho đi theo đường thẳng vậy. Lẽ đâu Giới Phủ chiều theo sở dục của bọn ấy mà không nghĩ đến việc lớn quốc gia hay sao?

Khổng Tử nói rằng: *“Nói khéo và sửa nét mặt cùng dáng dấp bề ngoài, thì ít có lòng nhân”*.

Hạng người trung tín kia, trong lúc Giới Phủ cầm quyền đắc thế, họ hay can ngăn nhì nhèo, xem bộ đáng ghét; nhưng sau Giới Phủ thất thế, dần dà tất được họ giúp đỡ tận tâm. Còn phường a dua nịnh hót nọ, trong lúc Giới Phủ cầm quyền đắc thế, cố nhiên được nghe chúng bợ đỡ mà bùi tai thích ý, nhưng một mai Giới Phủ đổ ngã, tất có đứa bán đứng Giới Phủ mà tự lập công danh đấy. Xin hỏi Giới Phủ tính chọn đảng nào?

Quốc Vũ Tử (tên là Tá, làm quan khanh ở nước Tề, đời Xuân Thu) xưa kia hay nói càn lời ráo lẽ để phơi bày điều lỗi của người ta, rốt cuộc bất đắc kì tử. Quang tự phiên mình cũng có tính khí ấy mà không chừa được. Tuy nhiên đối với người thiện thì không việc gì phải lo? Như thế, cho nên dám nói hết lời lẽ không hề lo ngại.

Vừa rồi, vì tránh ân mệnh, chưa có dịp đến yết kiến; vả lại, đang có mụn nhọt ở đầu gối, không đi đâu được, cho nên không thể đến hầu mà điều trần bằng miệng, vậy xin điều trần bằng thư. Giới Phủ có vui lòng nghe cho chẳng? Bất tội mà dứt tình chẳng? Mắng nhiếc mà làm

nhục chẳng? Hay là tâu với chúa thượng mà đuổi đi chẳng? Thế nào cũng được. Quang xin đợi chờ mệnh lệnh mà thôi”.

*

Bức thư của Tư Mã Quang thật là trang nghiêm, hồn hậu, lí sự đầy đủ, văn chương cao kì, nhất là chê bai mà không có vẻ gì giận hờn, khuyên lơn mà không có chút nào tự hạ; lại khéo tham bác cổ kim, giải bày lợi hại, trước sau không mất cái nhã độ nhà nho, khiến ai đọc cũng phải cảm phục. Đến như văn hay thì không cần nói. Nhà phê bình cho là một thiên tuyệt hảo văn chương trong loại văn tranh luận chính trị, thật không quá đáng.

Nhờ có tác phẩm này mà chúng ta được biết thêm về tư tưởng, tính tình của Vương An Thạch và một hai bề trái của tân pháp là đảng khác.

Tất ai cũng nóng nảy muốn biết Vương An Thạch nhận được bức thư ấy, cảm tưởng ra làm sao? Đối phó bằng cách nào? Hay là ông quở mắng làm nhục và tâu xin nhà vua cách chức đuổi cổ Tư Mã Quang đi chẳng?

Không, họ Vương không đối phó với tác giả “*Tự trị Thông giám*” như những người khác phản đối chính sách mới lạ của ông. Trả lại cũng bằng nhã độ nhà nho, ông kính thư phúc đáp vẫn tất như dưới đây:

*

Kính đáp Tư Mã gián nghị,

Hôm qua tiếp thư, nghĩ mình cùng Quân Thực đồng học đồng liêu, chơi thân với nhau lâu ngày, nhưng mỗi khi bàn bạc việc nước, ý kiến thường không hợp, là vì mỗi người nắm một thuật khác nhau mà ra vậy. Dù có muốn nói rót vào bên tai, rót cuộc cũng không được ông bạn xét giùm cho; vì thế chỉ xin trả lời vẫn tất không thể biện bạch được từng chuyện một.

Lại nghĩ Quân Thực đãi ta hậu tình, ta phải suy xét cẩn thận chứ không nên lỗ mãng; nay nói rõ sở dĩ như thế, mong rằng Quân Thực lượng thứ cho.

Xét ra nhà nho chúng ta tranh nhau cốt ở chỗ danh với thực; một khi danh thực đã bày ra phân minh thì cái lí trong thiên hạ được đến nơi vậy.

Quân Thục chỉ trích tôi về những chỗ này: xâm phạm chức vụ người khác, sinh sự trục lợi, cự lời khuyên can, khiến nên thiên hạ than van oán trách.

Tôi thì suy nghĩ rằng: vâng mệnh chúa thượng, bàn định pháp độ mà sửa sang từ chốn triều đình để trao cho các quan hữu ti thi thố, như thế không phải là xâm phạm chức vụ người khác; đem cái chính trị của tiên vương ra để hưng lợi trừ hại, như thế không phải là sinh sự vì thiên hạ lí tài, như thế không phải là trục lợi; trừ tà thuyết, xa nịnh nhân, như thế không phải là cự lời khuyên can. Đến như miệng tiếng oán hờn phi báng nổi lên tứ tung thời tôi vẫn biết từ trước không sao tránh khỏi.

Người ta quen thói cầu thả đã lâu đời, nào phải mới có một ngày một bữa; sĩ đại phu phần nhiều không biết nghĩ đến việc nước, chỉ a dua theo chúng nhân, lấy thế làm hay. Chúa thượng muốn biến đổi thói quen ấy đi, mà tôi thì không lòng được kẻ thù nhiều ít, cứ ra sức giúp chúa thượng để chống với họ, như thế thì làm gì họ chẳng nhao nhao lên, oán thế nọ, trách thế kia.

Xưa vua Bàn Canh (vua đời Thương) dời đô qua đất Ân, chính cả nhân dân oán thán, không những là sĩ đại phu trong triều mà thôi. Vua Bàn Canh không vì sự oán thán đó mà thay đổi việc mình đã nhất định làm; vì đã xét trúng điều nghĩa rồi mới làm, đã lấy việc ấy làm phải cho nên không thay đổi vậy.

Nay Quân Thục trách tôi ở tướng vị lâu ngày chưa giúp được chúa thượng làm nên việc to để thấm nhuần ân đức cho dân, thế thì tôi xin chịu tội. Nếu bảo rằng ngày nay đừng nên làm việc gì mới, nhất thiết cứ để y cũ mà thôi, điều ấy thì tôi không dám biết.

Vô duyên gặp mặt khôn xiết nhớ mong,

*

Ta thấy họ Vương trả lời tuy ngắn, nhưng mà văn chương rắn rỏi, ý tứ thâm trầm, đủ bác lại cái chủ trương bảo thủ của Tư Mã Quang và cố tỏ ra tân pháp không phải sai lầm chút nào. Ngô Nhữ Luân phê bình rằng bài văn này chứng tỏ An Thạch thiên tính gồm phần cương nghị, đầy vẻ tự hùng, nhưng sự thật cái lí của ông cũng đầy đủ, cho nên mới phát ra lời văn cứng cỏi như thế.

VII

BA CỐ THẤT BẠI

Mặc dù Thần tông kiên quyết tin dùng và hết sức bênh vực, mặc dù thành hiệu về mặt lí tài kinh tế đã thấy hiển hiện ít nhiều, tân pháp của Vương An Thạch chỉ sống lây lất sôi nổi trong vòng bảy tám năm rồi bị vật ngã, lôi kéo người đẻ ra nó cũng phải ngã theo.

Tân pháp thất bại có ba nguyên do trọng yếu:

Một là thất bại vì dân chúng không thích thay đổi.

Nước Tàu là một quốc gia đại lục tươi nhuận bởi hai con sông lớn Hoàng Hà, Dương Tử, và bát ngát những bình nguyên màu mỡ từ hồi nào tới giờ, người ở trên đất ấy chỉ chuyên có nông nghiệp mà sống. Có thể nói 95 phần trăm dân chúng không có sinh kế gì khác hơn là hoa lợi của thửa ruộng thước đất.

Đại đa dân ở đại lục đã tập quen nông nghiệp sinh hoạt, đều vui thích hòa bình, bảo thủ thói quen; quanh năm hai mùa chỉ cầu được mưa thuận gió hòa, ở đâu yên đầy chứ không ưa có những cuộc biến đổi kịch liệt đột ngột. Vì sao? Vì cuộc biến đổi thường làm cho tài hữu tư sản của họ bị tổn hại, và sinh hoạt yên ổn tất bị lung lay, lôi kéo đến cả truyền thống, tập quán, phong tục, chế độ mà họ đã quen xưa nay nhất đán cũng phải thay hình đổi dạng.

Truyền thống là một tinh thần ông truyền cha, cha truyền con, con truyền cháu, ràng buộc mối tình tương thân và hợp lực giữa đại gia đình nông nghiệp. Vì thế, dân tộc nông nghiệp rất trọng luân lí; đã trọng luân lí tất trọng truyền thống; truyền thống càng trọng chừng nào luân lí càng chặt chẽ chừng nấy; nhờ đó người ta vui sống quần quýt lấy nhau, thân yêu nhau, giúp đỡ lẫn nhau. Và lại Trung Quốc từ xưa đã có tế tự; “*thận trung truy viễn*”⁽¹⁾ là tông chỉ trọng đại ở đời; “*pháp tiên kính tổ*” (*kính trọng và bắt chước tổ tiên*) là ý nghĩa sâu xa của cuộc tế tự; chế độ gia

(1) Lời của Tăng Tử: “Thận chung truy viễn, tắc dân đức qui hậu hĩ” 慎終追遠，則民德歸厚矣 (*Thận trọng lúc cha mẹ mất, nhớ đến tổ tiên xa, thì đức của dân trở nên hậu*).

tộc ở Trung Quốc được truyền nối lâu dài bền vững, phần nhiều bởi có tinh thần trọng việc tế tự. Tổ tiên đã được đời sau sùng bái, vậy thì các chi con cháu bởi một tổ tiên mà ra, tất phải thân mật hợp tác; đến nỗi chỗ ở góc gác của tổ tiên người ta cũng không muốn xa, lệ tục của tổ tiên người ta cũng không muốn bỏ. Vì thế, bảo thủ là tính cách chung của dân tộc Trung Quốc.

Tân pháp của Vương An Thạch tức là một cuộc đột biến.

Người ta đang quen sống với lễ thói tập nhiễm truyền nối đã bao nhiêu đời, bỗng chốc ông đem đến lễ thói mới lạ, dù có ích lợi mặc lòng, nhưng trái với sinh hoạt tập quán của người ta, cho nên người ta không thích.

Nhất là ông nóng ruột làm cho dân sinh phong tục, quốc gia phú cường mà quên xét về mặt tâm lí, nghĩa là không nghĩ đến tinh thần bảo thủ của dân chúng, rồi thì hết tân pháp nọ đến tân pháp kia, đồng thời thi hành rất gấp, không lựa chiều hay dự bị gì trước.

Trong ý ông hẳn nghĩ: *“Đây chỉ là pháp ý của tiên vương mà sửa đổi cho hợp với sự sống hiện đại thôi mà!”* Nhưng dân chúng của họ bị làm rối tung bởi những tân pháp thì họ oán thán bất bình có lợi cũng mặc.

Thật thế, phép Nông điền thủy lợi khai khẩn thêm ra bao nhiêu vạn mẫu, nuôi sống bao nhiêu gia đình, người ta chẳng thấy đâu; nhưng mà nhà nước cho vay tiền Thanh miếu, đến mùa chỉ lấy lãi nhẹ có vài phân, mà lí dịch đi thu, quan lại thúc hối, người ta cho thế là phiền. Thà cứ để họ vay mượn của lũ nhà giàu cắt cổ, lãi nặng gấp đôi gấp ba, lúc không trả nổi thì bị chủ nợ làm rầy đủ thứ, vậy mà họ thích hơn vì nó là thói quen.

Có tân pháp kia, kết quả tương phản, đại khái cũng thế.

Cho biết rằng bỗng dưng thay đổi thói quen của một dân tộc nông nghiệp, thật không phải dễ. Huống chi trong công cuộc thi hành còn có những chỗ vụng về; thật thế, khiến cho người ta, than phiền bất mãn nữa.

*

Hai là thất bại vì nhà nho phá đám.

Nhà nho là phần tử đông nhất có thế lực to nhất, được dân chúng

tin nghe nhất ở xã hội Trung Quốc. Bất cứ một cuộc chiến tranh nào, nhà nho ngã về bên nào thì bên ấy thắng.

Tông chỉ nhà nho cũng là hòa bình bảo thủ; bảo thủ đến cực đoan; phạm việc chính trị, học thuật, kinh tế, lí tài, chỉ muốn an tĩnh thủ thường, kính thiên pháp tổ, đời xưa làm thế thì mình giữ y như thế, không chịu đổi thay mới lạ. Họ yên trí rằng người đời nay không thể nào hơn được cổ nhân, thử xem thánh hiền như Khổng Tử cũng phải biết. Bởi thế, ai muốn sửa đổi pháp độ của tổ tiên lưu truyền đều bị coi là thù nghịch; họ không hợp tác, còn tìm đủ cách phá đám là khác.

Tân pháp của họ Vương phạm giữa chỗ tối kị đó, cho nên ngay lúc mới đầu ông đã không được nhà nho tán trợ, lại trông thấy phong trào phản động hết sức sôi nổi. Giữa triều đình và khắp trong nước chia ra *tân đảng, cựu đảng*, cạnh tranh nhau kịch liệt.

Đời ấy thật nhiều tay trọng thần danh nho được quốc dân tín mộ; chỉ cầu lấy phân nửa các ông chịu tán trợ, tân pháp của Vương An Thạch cũng đủ chỗ dựa nương để đi tới thành công chắc chắn. Khốn nỗi, hàng trăm danh nho trọng thần cùng đứng vào một phe, cùng phản đối tân pháp đến cạn tài ráo máng khiến cho họ Vương trở vợ cô lập.

Từ Phú Bật, Hàn Kỳ, Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, cho đến anh em họ Tô, Lữ Hối, Trình Di, Trương Tải v.v... không một ai không cực lực phản đối.

Bình nhật là bạn đồng liêu, cộng với thâm tình văn chương tương tác, các ông danh nho trọng thần đã biết trước một mai họ Vương có quyền, tất là biến đổi hết thảy pháp độ tổ tiên, cho nên khi Thần tông lập chí phú cường muốn dùng An Thạch, các ông xúm lại can ngăn, thiếu điều rập đầu chảy máu. Tức như Lữ Hối tự biết mình sẽ bị mất quan giáng chức cũng không ngần ngại dâng biểu trực ngôn, như chúng ta đã thấy.

Đến khi tân pháp thi hành, các ông tai mắt cựu đảng lại hậm hực thi nhau can gián nhà vua, đem hết lí sự nọ chứng cứ kia để chỉ tỏ những chỗ tai hại của tân pháp, một hai xin Thần tông phải bãi ngay đi. Một nhà khảo cổ Tàu đã nói: những văn chương tấu sớ của phái nhà nho thủ cựu lúc bấy giờ phản đối Vương An Thạch quá nhiều, nếu ai chịu sưu tập, có thể in ra pho sách 100 quyển chưa hết.

Lần này lời can cũng vẫn không đắt, các ông ấy rủ nhau tuyệt giao với họ Vương, bỏ triều đình mà đi trừ ra một số hoặc tự xin, hoặc bị

giáng, đổi đi làm quan các châu quận, còn thì kế tiếp cáo lão qui điền, không chịu vì học lương, vì tước phẩm ở lại cùng Vương phân ưu cộng sự.

Nhưng dù ở dù đi, nhà nho không lúc nào chịu buông tha quên nhãng mà không công kích: hoặc bói lông tìm vết, kẻ vạch tình tệ tân pháp với nhà vua, hoặc lấy văn chương đạo đức khôi hài để khích động lòng dân chống lại.

Ví dụ nhà văn hào Tô Đông Pha, như chúng ta đã thấy, mỗi chính sách duy tân là một đầu bài cho ông vịnh thơ chế điệu, bóng gió; một mặt dâng sớ về triều, chỉ trích phép mới làm hại dân không còn thiếu một chỗ nào. Lại viết một bài luận văn, được truyền tụng khắp nơi, tiếng rằng phê bình cuộc biến pháp của Vệ Ưởng đời Tần và Tang Hoảng Dương đời Hán, nhưng kì thật là ngụ ý bài bác tân chính của Vương An Thạch đang làm.

Rất đổi những hiện tượng tự nhiên, không ăn nhập gì với chính trị, nhà nho cũng đổ trút tội lỗi trên đầu chính trị.

Biết rằng vua phải kính trời, dân tin sợ trời, mà lúc bấy giờ chẳng may thiên tai địa biến lại xảy tới luôn, cự đảng càng được thế cảnh cáo nhà vua và kêu rầm lên rằng tại triều đình bỏ phép tổ tiên bày vẽ đổi mới, cho nên ông trời hành phạt nhân dân thế đấy.

Có ông không ngại dọa khéo Thần tông với những câu văn nghe lạnh xương sống như thế này: “Phàm muốn làm việc lớn, tất phải thuận lòng trời. Ông trời ngảnh mặt thì làm việc mới nên, ông trời xoay lưng thì làm việc tất hỏng. Muốn biết ông trời ngảnh mặt xoay lưng thế nào, cứ trông vào những điềm lành dữ, mùa màng được mất là thấy. Mấy năm nay, nào nhật thực, nào tinh vân, nào đất động, nào núi lở, nào nước lụt nắng khô, nào ôn hoàng dịch lệ, xảy đến như cơm bữa, dân chết biết bao nhiêu, cứ xem đây cũng đủ biết lòng trời tựa mình hay bỏ mình; thế mà bề hạ còn chưa biết răn sợ ư?”

Vương An Thạch lại chủ trương cái thuyết thiên tai nhân sự chẳng có liên lạc gì với nhau, nghĩa là trời đối với người không thưởng phạt gì cả, thành ra càng đào rộng thêm cái hố phân cách ông với cự đảng không khi nào nắm tay hợp tác được với nhau, và đôi bên càng ngày càng rõ ra cừu địch không đội trời chung.

Về chính trị đã thế, đến học thuật cũng gây ác cảm không vừa. Với những chính sách họ Vương biến cải lỗi học, thay đổi phép thi, phái bảo

thủ càng bất bình và học giới trong nước cũng chia ra hai phái: *tân học* và *cựu học*, hay là *Vương phái* và *Trình phái*.

Vương phái chú trọng về mặt học cần thực dụng bỏ lối hư văn di truyền đời trước; Trình phái thì chuyên giảng tình lý cốt tìm cho sáng tỏ những vi ngôn đại nghĩa của thánh hiền. Mỗi phái đều có khuyết điểm: Vương phái quá vụ thực mà xa mất đại chỉ của Nho giáo; Trình phái thì quá thiên về tinh thần mà bỏ mất phần thiết thực của Khổng học. Trong khi họ Vương thi hành học thuật mới ở nhà Thái học và do các học quan bỏ đi các nơi, họ Trình lập trường riêng, thầy trò giảng thụ cho nhau rồi truyền ra dân gian. Một đảng có thế lực mạnh bởi chính trị, một đảng có thế lực mạnh bởi đạo nghĩa, chống chọi nhau rất căng.

Thế là cả chính trị lẫn học thuật Vương An Thạch là cừu địch số một của nhà nho đương thời.

Không được những trọng thần danh nho giúp sức, Vương không vì thế mà chịu lùi lại bước nào trên con đường duy tân cải cách kinh doanh phú cường mà mình đã quyết đi tới. Nhất là ông vì quốc gia dân tộc mà làm, chứ không vì công danh hay hư lợi; huống chi đã được nhà vua tin dùng ủng hộ.

Thay vào chỗ bỏ trống bởi cánh phản đối. Vương phải dẫn tiến bọn Chương Thuần, Lữ Huệ Khanh, một phái thanh niên hoạt động ra làm việc, giúp mình thi thố tân pháp. Từ những người ngồi giảng cứu chính sách mới ở Tam ti Điều lệ ti cho đến các sứ giả vâng mệnh đi thừa hành ở các nơi, toàn là hạng trẻ tuổi học khá, hiểu tình thế quốc gia cần phải duy tân phú cường. Họ được cánh phản đối nhìn nhận là hạng tài tuấn.

Nhưng công cuộc biến đổi nhất sơ làm sao khỏi có những điều thất thố? Ta nên nhớ lại mấy lời họ Vương đã thành thực nói với Thần tông trước khi nhận lấy trách nhiệm:

- Ngày xưa vua Nghiêu bảo quần thần cùng chọn một người làm việc trị thủy, thế mà ban đầu chẳng khỏi hồng việc, đến sau mới thành công. Nay muốn biến pháp, ví dụ sai khiến hoặc không phải người, há chẳng có một hai việc hư hỏng. Có điều chỉ nên kể sự lợi hại nhiều ít, chứ đừng thấy phần đông chỉ trích mà chán nản, trái lại, nhà vua cứ quyết tâm thi hành lâu lâu tự nhiên thấy có thành hiệu.

Vương có tiên kiến đến thế, mà việc làm cũng phải thất bại.

Trong những người thừa hành công việc biến pháp hoặc buổi đầu còn bỡ ngỡ, hoặc gấp mưu thủ công danh, đã gây nên nhiều tình tệ sai lầm,

không đúng với chủ nghĩa biến pháp của triều đình. Thêm bọn cường hào lí dịch ở thôn quê khéo lợi dụng đầu cơ, nhân cuộc biến pháp mà nhiều dân thủ lợi là đằng khác.

Cánh phản đối liền chụp lấy cơ hội tổ giác với nhà vua cùng dư luận những việc làm hại dân bởi tân pháp mà ra. Ví dụ phép Thủy lợi đã cưỡng chiếm nhiều đất tư làm công thổ hay là phép Quân thù, Miễn dịch làm mồi cho bọn đục nước béo cò tha hồ phù thu lạm bổ, bóc lột lương dân.

Vương thẳng tay trừng trị những kẻ đầu cơ lạm phép không phải không nghiêm, nhưng ông chẳng có thuật phân thân, cũng chẳng có cặp mắt trông xa nghìn dặm mà chăm nom kiểm điểm được nhất thiết. Thành ra bọn thừa hành, kẻ này thì bắt lương, người kia thì bắt lực, vừa làm sai tân pháp, vừa chác oán với dân, khiến cho cựu đảng được thể, mỗi ngày đào hố phản đối thêm rộng, thêm sâu, rồi đẩy mãi tân pháp xuống đáy.

*

Đến có thứ ba, tân pháp thất bại là vì dụng binh thất bại.

Ta đã biết tình thế nhà Tống yếu hèn vì bị hai cường lân ở phía trên là Bắc Liêu, Tây Hạ, luôn luôn hiếp bức. Thần tông có chí phấn phát tự cường, quyết dùng Vương An Thạch biến pháp không có ý muốn nào khác hơn là muốn trừ diệt Liêu, Hạ để khôi phục địa vị cường thịnh của Trung Quốc.

Tân pháp của Vương cốt theo đuổi mục đích ấy. Muốn đánh thiên hạ, trước hết sửa sang nội chính, làm cho dân giàu, binh mạnh, khí giới sung túc, tài nguyên dồi dào; cho đến phong khí học thuật cũng phải rèn đúc bằng tinh thần mới, khiến cho sĩ phu giàu lòng tự cường, dân chúng nặng tình đoàn kết, bấy giờ mục đích rửa thù mới mong được thành đạt, như ý.

Cứ xem Vương cấp tốc thực hành những chính sách kinh tế lí tài để làm lợi cho nước cho dân, sửa sang lối học để rèn tập nhân tài chuyên khoa, lập ra Quân khí giám để nhà nước tự trông nom chế tạo khí giới, đặt phép Bảo giáp để khuyến khích nhân dân chuộng võ và đủ sức tự vệ, đều là chính sách kinh doanh phú cường cho Trung Quốc, chẳng những khôi phục địa vị cường đại như thuở Tần, Hoàng, Hán Võ, còn mở ra tương lai mới mẻ đối với thiên hạ.

Tuy thế, ban đầu ông không có ý muốn dụng võ động binh một cách tháo thứ vội vàng, là vì tự biết nội chính sửa sang chưa đúng với kế hoạch

mình định, tự nhiên căn bản chưa được vững vàng, lực lượng chưa được đầy đủ. Ngoài những tân pháp người ta đã thấy xuất hiện ông định dần dà thi hành nhiều chính sách mới lạ khác nữa, muốn cho trong nước nhất nhất thay cũ đổi mới, chinh đồn đủ các phương diện rồi mười lăm năm trở ra sẽ chuyên chú về việc đối ngoại.

Nhưng chẳng dè ngay lúc mới đầu tân pháp đã gây nên phong trào phản đối sôi nổi dữ dội, sôi nổi quá chỗ tiên liệu của ông, thúc giục ông vội vã muốn tìm một hai võ công oanh liệt ở ngoài để đàn áp dư luận phản đối bên trong. Cổ lai, nhiều nhà đại chính trị trong thế giới muốn củng cố địa vị và duy trì chính sách mình thường phải dùng đến thủ đoạn như thế.

Song, ở chỗ xưa nay lắm người thành công, Vương An Thạch lại chẳng may vấp ngã đau đớn.

Trong hai nước cừ địch của Tống lúc bấy giờ, Liêu mạnh hơn Tây Hạ bội phần. An Thạch liệu cơm gắp mắm, ra binh đánh Tây Hạ trước để lập uy với dư luận.

Hai bên đánh nhau nhiều trận, khi bên này hơn, lúc bên kia thua; kết quả quân Tống lấy được của Hạ một dải đất sáu châu ở biên cương.

Trong khi binh lực nước nhà huấn luyện chưa đủ, họ Vương bị phong trào phản đối bắt buộc vội đem ra dùng, thu được kết quả gọi là ấy, kể cũng may mắn. Giá như đến đó hãy tạm ngừng lại để dưỡng tinh sức nhuệ rồi sau sẽ hay thì không đến nỗi.

Trái lại, Vương muốn thừa cái thắng nhỏ ấy để diệt nước Tây Hạ luôn thể; hễ diệt được Tây Hạ, tự nhiên có võ công oanh liệt đủ làm cho cánh phản đối tân pháp hẳn phải khiếp phục.

Vương tính nước cờ quá bạo, liền sai tướng Lý Hiến cử đại binh đánh vào Linh Châu, Vĩnh Lạc, của Tây Hạ, tưởng là nuốt tươi địch quốc ngay. Nào ngờ mấy trận này nhà Tống chỉ thắng ở cái hư danh mà tai hại ghê gớm ở thực sự: chết hơn 60 vạn quân và hao của tiền, lương thực không biết bao nhiêu mà kể.

Tin thảm đưa về triều, Thần tông ngồi trên ngai, ôm mặt khóc hu hu, bỏ ăn mấy ngày.

Tai hại hơn nữa là bấy lâu nước Liêu biết Tống biến pháp, có ý dự bị xâm lược mình, vẫn phải ngơm ngớp lo sợ; nay thấy Tống tổn thương, quốc gia nguyên khí đến thế kia, chẳng những không có sức làm gì nổi mình, lại còn dăng cơ hội cho mình uy hiếp là khác.

Quả thế, Liêu sai sứ qua xin định lại bờ cõi. Ta nên hiểu nghĩa tiếng “xin” là “đòi” thì đúng hơn. Định lại bờ cõi chỉ là danh từ ngoại giao theo cách lịch sự, nhưng sự thật có ẩn nghĩa thế này: “Chú mày cắt thêm đất nước mà dâng mau mau, không thì ta nện cho đấy!”

Lẽ cố nhiên, nhà Tống đành cắn răng chịu khuất.

Vương An Thạch nói:

- Trước khi muốn lấy, ta hãy tạm cho.

Thế rồi ông cắt đất Hà Đông 700 dặm cho nước Liêu.

Cự đảng càng được thể già hàm mai mỉa:

- Tưởng là tân pháp của các anh lợi dân ích quốc thế nào! Tân pháp bên trong gây nên sầu khổ cho dân chúng, bên ngoài phải chịu khuất phục với di địch thế ư?

Sự thật, trước khi chưa có tân pháp ra đời, nhà Tống đã từng mất đất và chịu nhục mấy lần nhiều hơn kia; nhưng bây giờ cánh phản đối cứ nhất nhất đồ riệt cho tân pháp, chẳng những việc hao binh mất đất này thôi, cả bao nhiêu thiên tai địa biến khác nữa.

Nhưng tân đảng cũng có lí sự chọi lại để gỡ mình:

- Tại các chú quá hủ lậu, bảo thủ, kêu ca phản đối tân pháp rầm rĩ, buộc chúng tôi phải vội vàng tìm lấy một hai võ công ngoài biên thù cho yên dư luận mới ra nông nổi như thế. Nếu các chú cứ để yên lặng cho tân pháp tiến hành, lại ra sức vừa giúp vào, để mười lăm năm dân tài, quốc lực, sửa soạn đầy đủ, sẽ đem ra dùng thì toàn cõi Liêu, Hạ kia tất vào Trung Quốc hết.

VIII

NƯỚC NAM TA ĐÁNH NGÃ HỌ VƯƠNG?

Tuy búa rìu dư luận bổ xé tứ tung vì chuyện thất lợi đối với Liêu, Hạ, nhưng Vương An Thạch vẫn nghiêm nhiên ở ngôi tể tướng và tân pháp vẫn thi hành ráo riết, không hề thay đổi.

Thần tông biết xét nguyên do thất lợi với Tây Hạ là tại dùng binh thảo thú chưa phải thời cơ, chứ không phải tại tân pháp của An Thạch.

Đến việc thất lợi ở hai châu Khâm, Liêm và bại trận với Giao Chỉ, bấy giờ Vương mới bị miễn chức.

Ấy là việc dưới triều Lý Nhân tông nước ta.

Đoạn sử này có nhiều chỗ lí thú, ta nên nhắc lại. Nhất là khi quân Việt Nam tiến vào châu Khâm, châu Liêm, có truyền hịch kể tội Vương An Thạch bày ra những phép Thanh miêu, Miễn dịch, đầu độc sinh linh, ta cử binh sang cốt bắt kẻ có tội và cứu vớt dân Tàu; tờ hịch khiến Vương tức giận vô cùng, nếu có thể bắt sống được Lý Thường Kiệt mổ lấy gan ăn mới đã cơn giận.

Nghĩ coi, một viên tướng Giao Chỉ, nước bé tí hon, mà dám hạch tội một vị tể tướng thiên triều đại quốc, thêm tiếng lừng lẫy một nhà bác học danh nho, văn hay tuyệt phẩm!

Như chương trên đã nói, ngay lúc tân pháp mới thi hành, phong trào phản đối liên sôi nổi, họ Vương vội tìm một hai võ công ở biên thùỳ để trấn áp dư luận. Trong khi ở phía trên, ông động binh dùng võ với Tây Hạ, ở phía dưới mưu toan xâm lược Giao Chỉ, định chắc nước nhỏ, binh ít, hẳn là ngon xơi.

Bọn quan lại ở biên cương đón biết ý muốn quan trên như thế, lại tìm cách khuyên lơn ton hót thêm vào.

Tiên Chú, trấn thủ Ung Châu, dâng sớ về triều, nói rằng Giao Chỉ tuy vẫn giữ lễ triều cống, nhưng thật thì tráo trở hai lòng, ta nên đánh lấy ngay đi, nếu không tất có mối lo về sau. Có lẽ nước Nam ta đã dự mưu đánh Tống mà Tiêu Chú dò biết được chăng? Muốn cho triều đình quyết

kế xâm lược Giao Chỉ, Tiêu Chú lại nói binh lực nước ta hèn yếu, vừa mới bị Chiêm Thành đánh bại xong, số quân còn lại không đủ chống chọi thiên binh, chỉ đem một vạn người sang, thừa sức chinh phục đất này dễ dàng như thò tay vào túi!

Vua Tống liền đổi Chú qua trấn nhậm Quế Châu cho gần nước ta, để xếp đặt cơ mưu xâm lược.

Nhưng khi Chú về châu, Tống đế hỏi cách công thủ liệu định thế nào cho được hoàn toàn vô ngại. Chú lại tâu rằng tình thế khó khăn, không nên mạo hiểm.

Độ chi phán quan Thẩm Khởi xen vào, ra vẻ tự phụ:

- Đất Nam Giao bé như lỗ mũi thế kia, muốn lấy lúc nào chẳng xong, có gì là khó!

- Vậy triều đình phú thác việc ấy cho ông nhé? Vương An Thạch hỏi:

- Vâng, quan tể tướng có lòng tin cậy, phú thác, ti chức đâu dám từ nan! Thẩm Khởi hăng hái trả lời.

Liền đó, Khởi được thay Chú trấn nhậm Quế Châu vâng theo ý chỉ của họ Vương, chăm lo dự bị công cuộc tiến đánh nước Nam.

Lúc ấy nhằm niên hiệu Hi Ninh thứ 5 của Tống Thần tông, ngang với Thái Ninh nhị niên triều Lý Nhân tông nước ta, tức năm Tây lịch 1072; tân pháp của Vương An Thạch trải bốn năm thực hành hiện đang bị cự đảng bài bác ráo riết.

Thẩm Khởi ở Quế Châu một năm, ngầm chiêu tập thổ dân các đồng ra làm lính, đóng thuyền chiến, tập thủy sự, định do hai mặt thủy lục đánh vào nước ta.

Khởi lại đồ dành biên dân nước ta, bọn Nùng Thiện Mỹ hơn 700 người, sang ở đất Tàu có dụng tâm nay may tiến công thì sai bọn ấy đi tiên phong và làm việc do thám; vì chúng thông thuộc địa thế.

Giữa hồi ấy Tống đang đánh nhau với Tây Hạ; bao nhiêu tinh lực dồn cả vào đấy, không dám mở mặt trận thứ hai ở miền Nam. Thần tông nghe tin Thẩm Khởi hành động có vẻ khiêu khích quá, sợ đồng thời gây nên chiến tranh với Giao Chỉ, bèn sai Vương An Thạch lập tức bãi Khởi và bổ Lưu Di thay vào.

Lão này cũng xu phụ An Thạch, muốn lấy Giao Chỉ làm bàn đạp để thăng quan tiến chức cho mau; thêm bọn thuộc hạ tâng công, một hai nói

rằng nước Nam dễ lấy, cho nên lão càng quyết đánh, không hỏi gì ý kiến triều đình Biện kinh.

Muốn gây chuyện để lấy cơ tiến binh, Lưu Di cấm dân ở châu huyện biên thủy không cho đi lại buôn bán với người Giao Chỉ.

Triều đình ta đưa biểu nài việc ấy, nhân dịp đòi Tống phải giao bọn Nùng Thiện Mỹ 700 người trả lại nước ta. Nhưng Lưu Di chằm tờ biểu ấy đi, không chuyển hộ về kinh; trong ý quyết định sinh sự với ta vậy.

Việc bất bình chỉ còn có nước giải quyết bằng máu với sắt.

Bấy giờ vua Lý Nhân tông còn bé; quốc gia đại sự đều ở trong tay Ý Lan Thái phi cùng thái sư Lý Đạo Thành, tướng quân Lý Thường Kiệt, hai người lão luyện về chính trị và quân sự.

Mấy năm nay, Tống ráp mưu đánh ta mà dùng dằng chưa dám đánh là vì nội tình họ còn bận việc đối phó Tây Hạ không thể một lúc dùng binh hai nơi. Đó là cơ hội rất tốt cho mình “tiên phát chế nhân”, đem binh sang tận nhà họ mà đánh họ trước.

Phần nhiều đình thần lo sợ lực lượng nhà Tống mạnh, nay ta đem binh xâm phạm nội địa họ là việc rất mạo hiểm, rủi có bề nào thì nguyên khí nhà nước tổn thương không nhỏ. Nhưng hai ông Lý Đạo Thành và Lý Thường Kiệt nghĩ khác. Bấy lâu Vương An Thạch làm tân pháp gay gắt, sĩ phu phản đối, dân chúng than van; lại thêm tranh chiến với Tây Hạ liên liên; hao binh tổn của vô kể, chính vì cơ ấy mà họ trù trù không dám đánh ta; giờ ta đánh trước, hẳn là nắm phần quyết thắng.

Trước sự lí hiển nhiên ấy, triều đình ta quyết kế cử binh đánh Tống.

Mùa đông tháng 10, niên hiệu Thái Ninh thứ tư (1075), hai tướng Lý Thường Kiệt và Tôn Đản phụng mệnh đem 10 vạn quân, chia làm hai đạo, rầm rộ sang đánh nước Tàu. Một đạo đánh vào hai châu Khâm, Liêm, một đạo đánh lên Ung Châu.

Trước khi tiến vào nội địa Trung Quốc, quân ta dùng “*Lộ bá* 露布” kể tội Vương An Thạch cầm quyền bấy lâu, bỏ phép tổ tiên, bày đặt tân chính, làm những phép Thanh miêu, Miễn dịch, khổ sở muôn dân; nay nước ta đem quân sang, chính là nghĩa cử “phụng thiên thảo tội” (*vâng mệnh trời, đánh kẻ có tội*), cứu vớt dân Tàu v.v... Đời xưa xuất binh, lấy vải hay lụa viết rõ mục đích, buộc trên đầu một cần tre cao, để cho ai nấy

đều thấy, gọi là “Lộ bá”, tức lời bá cáo thiên hạ mà đề ngỏ cho mọi người cùng xem, chứ không phong kín vậy.

Đạo binh Thường Kiệt hạ liền được hai châu Khâm, Liêm, giết thổ dân hơn 8 nghìn người.

Tôn Đản vây Ung Châu, Đô giám tỉnh Quảng Tây là Trương Thủ Tiết đem binh xuống cứu, bị Thường Kiệt đón đường phá vỡ trước Côn Lôn quan, chém chết Thủ Tiết tại trận. Quân Tống khiếp đảm, vỡ chạy tứ tán.

Tri châu Tô Đàm cố sức giữ thành Ung Châu, quân ta đánh mãi không được. Qua tháng 5 năm sau Tôn Đản sai quân đắp đất bên chân thành, rồi nhất tề leo lên; thành vỡ, dân cư bị giết hại trên 5 vạn 6 nghìn người.

Kể cả Khâm, Liêm, binh dân nhà Tống thiệt hại đến vài chục vạn. Thường Kiệt bắt một số dân ba châu đưa về nước.

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên phê bình trận đánh Khâm, Liêm như sau:

“Nước ta đánh nhau với Tàu nhiều phen. Từ Lý Nam Đế về trước, thắng bại bất thường, nhưng việc cũ dầu mờ, không cần nhắc lại. Chỉ kể từ lúc Ngô vương Quyền thắng trận Bạch Đằng, Lê Đại Hành thắng trận Lạng Sơn, Trần Nhân tông đánh bại Thoát Hoan, giết chết Toa Đô, bắt sống Ô Mã Nhi đều là những trận oanh liệt phá quân cường địch đang lúc hung hăng, tỏ ra nước nhà không dễ xâm phạm; bấy lâu bà con ta vẫn lấy cuộc thắng lợi rực rỡ ấy làm câu chuyện bàn nói thường ngày.

Nhưng đây toàn là giặc đến nước mình, mình phải ứng chiến, tình thế chủ khách khác nhau, mình thắng không phải sự lạ. Đến như trông trận vang trời, ngọn cờ phát gió, mười vạn quân ngang nhiên vào sâu nội địa Trung Quốc, phá vỡ binh Tống ở ba châu dễ dàng như bỡn; lúc ta còn trong cõi, chẳng ai dám kháng cự, lúc ta kéo quân về nước, chẳng ai dám đuổi theo, dùng binh như thế, không phải là một việc lạ nhất trong lịch sử nước nhà ư? Cho nên ta cho việc đánh Khâm, Liêm là võ công thứ nhất”.

Vương An Thạch nghe Khâm, Liêm thất thủ, đã lấy làm bất bình; sau lại thấy tờ “Lộ bá” của ta kể tội những tân pháp Thanh miêu, Miễn dịch làm khổ sinh dân. Vương càng tức giận.

Một tài liệu quan hệ như thế mà lịch sử ta để mai một, thất truyền, nghĩ thật đáng tiếc.

Nếu xưa kia Tào Mạnh Đức xem bài hịch Trần Lâm mà khỏi bệnh nhức đầu, thì bây giờ Vương An Thạch đọc “Lộ bá” của nước ta đến nỗi vận máu lên mặt, rồi làm cho binh Tống chết thêm một mớ nữa.

Thật thế, Giao Chỉ là gì mà dám chê bai tôn pháp của ông; ông không thể dung tha, tất phải phục thù trị tội mới được. Lập tức, ông phong Triệu Tiết làm chiêu thảo sứ, hẹn ước với quân Chiêm Thành, Chân Lạp, cuối năm Bính thìn (1076) đem đại binh đánh nước ta.

Lý Thường Kiệt chặn đánh ở sông Như Nguyệt, tức là sông Cầu ở tỉnh Bắc Ninh bây giờ.

Phen này quân Tống đánh rất hăng, nhưng binh ta chống cự ráo riết, làm cho giặc tổn hại nhiều mà không sao tiến lên được. Số quân đem sang hơn 8 vạn, trận mạc và lam chướng làm chết quá nửa. Rốt cuộc, Triệu Tiết phải lui quân lên mạn ngược, chiếm lấy đất Quảng Nguyên ở Cao Bằng và một vài châu, động, khác gần biên giới, gọi là rửa mặt đôi chút, rồi rút về bản quốc.

Cứ theo chỗ biết của nhà văn hào Tô Đông Pha trong bức thư Trương Phương Bình can Thần tông dùng binh mà họ Tô viết thay – kể từ Thẩm Khởi, Lưu Di gây nên chiến sự với nước Nam cho đến đây quân Tống chết hại trên mười vạn người, lương thực khí giới tổn thất vô kể.

Cánh phản đối tha hồ gặp dịp có cơ công kích Vương An Thạch, dù Thần tông hết sức bênh vực tin dùng cũng không bênh vực tin dùng được nữa.

Sau trận Như Nguyệt và chính năm Bính thìn ấy, Vương An Thạch bị cất chức tể tướng.

IX

VĂN VÀ NGƯỜI

Cổ nhiên, Vương An Thạch là một nhà nho; hơn nữa, một nhà đại nho. Để riêng cái tài kinh tế, chính trị qua một bên, cứ lấy học văn văn chương mà nói, ông cũng là một bậc danh vọng đương thời, lưu truyền hậu thế, ngang với Âu Dương Vĩnh Thúc, Tư Mã Quang, anh em họ Tô, họ Trình.

Nhưng ông là nhà nho dựng riêng một lá cờ không nắp bóng cổ nhân, cũng không đuôi theo thế tục. Với ông, một nhà nho chân chính, cốt học đạo thánh hiền để đem ra thi vi, thực dụng, giúp đời, cứu dân, chứ không phải cốt gò gẫm câu thơ văn phú cho hay, hòng mưu cầu khoa danh, bôn xu tước lộc, cũng không thể ngồi lặng lẽ một chỗ, bàn suông thiên mệnh, giảng cứu tinh lí, những việc làm viển vông, chẳng thiết thực với sự sống, chẳng có ích cho ai mà trước hết chưa chắc đã có ích ngay cho mình.

Cái học của ông chuyên trọng thực dụng, cho nên ta thấy ông rất mực ác cảm với hầu hết nhà nho đương thời, không ham chuộng hư văn, thi cao đàm triết lí giữa lúc nước nhà đang suy yếu, trăm họ đang khốn cùng.

Ông bảo một người học giả trông thấy trong thiên hạ có một kẻ nào không được an cư lạc nghiệp, cũng xem như chính mình không được an cư lạc nghiệp; và tự lấy làm đau xót, khó chịu, phải cố tìm cách cứu vớt người ta thay; huống chi cả nước cả dân cùng ở trong cảnh ấy mà mình cứ ngồi ngâm thơ với giảng triết lí sao cho đành tâm?

Trong bức thư đáp người bạn hỏi về tông chỉ sự học, ông tha thiết khuyên nhủ người ta nên bỏ hư văn, trọng thực dụng, đại ý cho mục đích tối cao của sự học tức là sự hành; ta cầu học cốt để mà hành, không hành, chẳng thà không có học. Xem ngay Khổng Tử suốt đời chăm chăm hành đạo cứu đời, đến nỗi làm chức ủy lại cho họ Qui cũng không từ; mãi tới về già, thấy cái đạo mình không thi hành được với dương thế, bấy giờ mới dọn sửa sách vở, truyền lại đời sau. Thế cho biết một người học đạo, phải lo đem sở học ra thực dụng trước hết.

Về học vấn phần nhiều ông trái ngược với người đồng thời và phát huy ra những sắc thái mới lạ. Ví dụ người lúc bấy giờ khư khư ôm giữ pháp độ tiên vương, ông lấy ngay cái nghĩa tùy thời của Nho giáo chống lại, nói rằng bất chúc tiên vương chỉ là bất chúc cái ý mà thôi, đến việc thì phải tùy chỗ cần dùng mỗi đời mà chế biến sửa đổi cho được hợp thời. Như ta đã thấy, ông chủ trương “lấy sức thiên hạ làm ra của cho thiên hạ, rồi lấy của thiên hạ làm việc thiên hạ”, thật là tư tưởng mới lạ của thời đại ông; chẳng phải một tay học vấn đặc biệt hơn người, không nảy ra cái lập thuyết có thể làm định án muôn đời như thế.

Ông chuyên trọng chủ nghĩa thực dụng, cho nên không như mọi người tin tưởng sự liên lạc giữa thiên thời và nhân sự. Nhiều lần ông thuyết minh những hiện tượng trong trời đất đối với việc làm của người ta chẳng có ảnh hưởng quan hệ gì với nhau; phận sự cốt yếu của người làm vua là phải cho dân hưởng thụ mọi điều lợi ích, để trăm họ đều được sinh sống phong túc, vui vẻ bằng lòng. Bởi thế, mỗi khi có thiên tai địa biến gì xảy đến, ông vua nên tự hỏi mình xem công việc bảo hộ sự sống của dân đã làm đầy đủ chưa, không nên tin nhầm rằng trời hành phạt, giáng họa.

Vấn ông cũng thế, hầu hết vì mục đích nhân sinh thực dụng mà cảm hứng hạ bút, như chúng ta nói ngày nay, không phải nghệ thuật vị nghệ thuật, mà là nghệ thuật vị nhân sinh.

Sự thật trông thấy thế nào, trong óc suy nghĩ thế nào, ông diễn tả ra thế, không gò gẫm, không bay bướm, không hay dùng điển tích và những chữ lạ lùng, mắc mỏ. Một bài văn ông viết ra, cốt ghi chép một việc thật, hoặc kí ngụ một tư tưởng, muốn cho ai nấy xem cũng hiểu mình, cho nên từ lập ý đến dùng chữ, ta thấy ông không cầu kì lập dị như nhiều nhà văn khác. Lời văn ông thường giản dị mà rõ ràng, sáng suốt mà rắn rỏi, khiến người đọc không phải tìm tòi suy nghĩ mấy mà tự nhiên lĩnh hội được ý vị sâu xa.

Văn chương họ Vương đặc sắc ở chỗ ấy, và chính vì thế, người ta xếp ông vào hạng Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên. Âu Dương Tu, Tăng Cung và ba cha con họ Tô (Tuân, Thức, Triệt), gọi là *Đường – Tống bát đại văn gia*.

Bạn đọc đã thấy văn nghị luận chính trị của ông ở bức thư dâng vua Nhân tông nói về vấn đề rèn đúc nhân tài, dưới đây xin dịch một vài bài văn lối khác để cùng thưởng thức:

ĐỌC TRUYỆN MẠNH THƯỜNG QUÂN

Người đời vẫn khen Mạnh Thường Quân được lòng kẻ sĩ tìm đến. Sau nhờ có sức họ giúp đỡ mà thoát khỏi nước Tần hùm beo.

Than ôi! Mạnh Thường Quân chỉ là một người mạnh có phùng khéo bắt chước chó trộm, gà gáy⁽¹⁾ thế thôi, gọi là được lòng kẻ sĩ làm sao được?

Không phải thế, thì nhân lấy sức mạnh của nước Tề, được một người hiền sĩ có thể gánh mặt phía nam mà đè nén được nước Tần, hà tất phải nhờ sức của phùng chó trộm, gà gáy ư?

Chỉ vì có phùng chó trộm gà gáy tới lui, thành ra kẻ sĩ tránh cửa không thêm đến vậy.

CHU CÔNG

Quá lắm thay! Tuân Khanh hay nói càn!

Trong sách Tuân Khanh chép lời Chu Công nói thế này: “Ta đem lễ mà xin ra mắt cả thầy mười người; trả lễ mà xin tương kiến có 30 người; lấy lễ mạo tiếp đãi hơn 100 người; muốn nói mà xin cho hết câu chuyện có hơn 1000 người”. Nếu quả thật việc làm của Chu Công như thế, té ra Chu Công nhỏ nhen lắm sao!

Thánh nhân trị thiên hạ vốn không phải thi thố đa sự gì mà thiên hạ tự nhiên được trị, phép tắc thật sửa sang. Cho nên chế độ ở ba đời (Hạ, Thương, Chu), làng xóm mở nhà trường, cõi xa mở nhà tự, kinh đô mở nhà học, đâu đó cũng làm hết phận sự để làm khuôn phép nuôi người hiền, dạy kẻ sĩ. Như thế một người hiền năng tài đức tuy chưa được nhà nước dùng tới, nhưng không ai không được tồn dưỡng hẳn hoi. Ấy cái đạo của Chu Công đãi người hiền sĩ là thế.

Nếu như lời Tuân Khanh thì là việc làm của Xuân Thân, Mạnh Thường, nghĩa là việc làm ở đời loạn há phải của Chu Công ư?

(1) Đời Chiến Quốc, Mạnh Thường Quân tên thật là Điền Văn làm tướng nước Tề, đi sang nước Tần, vua Tần muốn giữ lại không cho về. Trong bọn môn khách đi theo, có người khéo giả làm chó, nửa đêm vào kho nước Tần ăn cắp chiếc áo hồ cừu để dâng cho ái phi vua Tần nói giúp cho về. Khi đến cửa ải còn sớm quá, trong môn khách có người nhái tiếng gà gáy như hệt, nhờ thế mà cửa ải mở ra cho đi, binh Tần đuổi theo không kịp.

Vả lại, kẻ sĩ ở đời thịnh trị ai nấy đều có việc làm, hằng ngày lo giảng đạo tập nghề, còn sợ chẳng đủ thời giờ, có lúc nào thông thả mà hòng đi đến các cửa công khanh? Những kẻ ra vào cửa ngõ công khanh cầu lấy lễ vật công khanh, đều là hạng gian dân đời Chiến Quốc, như Mao Toại, Hâu Doanh kia vậy.

Tuân Khanh sinh ra đời loạn, không biết khảo cứu phép tắc tiên vương đem ra bộc bạch cho thiên hạ biết; lại mê hoặc về thói tục đời loạn, tưởng rằng kẻ sĩ ở đời thịnh trị cũng như thế thôi, thật là sai lầm quá lắm.

Mà lúc bấy giờ người nào đó khiến Chu Công phải đem lễ vật đến xin ra mắt, có phải là bậc đại hiền chăng? Nếu quả đại hiền thì Chu Công chẳng những đem lễ ra mắt mà thôi, lại nên tiến cử người ta với nhà vua để cùng chia xẻ gánh vác việc nước; nếu họ không phải đại hiền, không đủ tài năng để chia xẻ gánh vác việc nước, thì can gì Chu Công lấy lễ đối đãi đến thế?

Tử Sản cầm quyền nước Trịnh lấy xe mình để đưa người qua sông Trăn, sông Vĩ; Mạnh Tử bảo thế là chỉ biết ra ơn nhỏ, mua lòng dân, chứ không biết làm chính trị.

Quân tử làm việc chính trị, cứ lập ra phép tắc tốt lành cho thiên hạ thì thiên hạ được sửa trị. Lập phép tắc tốt lành cho một nước thì một nước được sửa trị. Ví bằng không biết lập pháp mà cầu cho ai ai cũng được vừa lòng, thì suốt đời không đủ ngày giờ.

Chu Công nếu biết làm việc chính trị thì nên lập phép học hiệu cho thiên hạ để mà rèn đúc nhân tài. Không biết lập học hiệu, mà chỉ nhọc thân mệt xác để tiếp đãi kẻ sĩ trong thiên hạ như cách thế kia, chẳng những là sức không đủ làm, đến thế cũng không sao làm được nữa; té ra Chu Công ngu dốt lắm sao?

Tuân Khanh lại nói rằng: đối với người hưởng lộc còn có thể kiêu căng, chứ một người hiền sĩ giữ mình ngay thẳng thì không thể kiêu được.

Phàm người quân tử không kiêu, dù khi ở trong nhà tối cũng chẳng dám tự dối mình thay, há rằng vì lẽ người kia có hưởng lộc mà mình kiêu ngạo với người ta được ư?

Than ôi! Gọi là bậc quân tử, dù ở đời nào chẳng nữa cũng không thay đổi phẩm hạnh, tâm tính. Tuân Khanh sinh ra đời loạn, mà dám lấy

việc đời loạn đo lường thánh nhân; người đời sau tôn trọng Tuân Khanh là đại nho nổi gót Mạnh Tử, thật là không tin.

BÀI KÍ ĐI CHƠI NÚI BAO THUYỀN

Núi Bao Thuyền, cũng gọi là Hoa Sơn. Một thầy tu ở đời nhà Đường, đạo hiệu Tuệ Bao, sinh thời làm nhà ở đây, sau chết cũng chôn ở đây, cho nên hậu nhân đặt tên là Bao Thuyền. Nay gọi Tuệ Không thuyền viện tức là nơi dấu tích cửa nhà mồ mả của nhà sư Tuệ Bao vậy.

Cách viện năm dặm về phía đông, có động Hoa Dương, vì nó ở hướng nam núi Hoa Sơn, cho nên có tên như thế.

Cách động hơn trăm bước, có tấm bia đồ ngã bên đường, nét chữ đã mòn, không đọc được nữa; nhưng xem kĩ, có thể nhận ra núi này chính tên là Hoa Sơn với chữ **Hoa** là bông hoa, chứ không phải Hoa là tươi tốt, như người ta quen dùng.

Ở dưới phẳng phiu rộng rãi, có con suối ở cạnh chảy ra. Khách du lãm ghi chép cuộc đi chơi này rất nhiều. Ấy là trước động.

Trèo lên núi năm sáu dặm, có hang sâu thẳm, vào trong lạnh buốt cả người. Hỏi đến bề sâu bao nhiêu, tuy người thích du lãm cũng không biết đến đâu là cùng. Ấy là sau động.

Ta với bốn người thấp đuốc đi vào. Vào càng sâu, đi càng khó mà trông thấy càng lạ lùng. Trong bọn có người mỗi mệt, muốn đi trở ra, nói rằng: Không ra, hết lửa thì sao? Thế rồi cả bọn cùng ra.

Tính ra chỗ ta đến, sánh với người thích chơi không được một phần mười; nhưng xem hai bên tả hữu, số người đến mà đề chép đã thấy ít lắm. Vì vào hang càng sâu, vết chân người đến càng ít.

Lúc bảy giờ sức ta còn đi vào sâu nữa mà đuốc cũng còn đủ sáng. Khi trở ra có người trách kẻ bày đầu muốn ra kia; ta cũng tự hỏi sao mình lại đi ra theo, khiến cho cái vui thú du lãm không được tới chỗ cùng tột.

Chừng đó ta mới tiếc rẻ thở than.

Cổ nhân đi xem trời đất, núi sông, cây cỏ, muông chim, đến đâu cũng thấy điều có ích, là vì chịu tìm tòi suy nghĩ sâu xa mà điều có ích chỗ nào cũng có.

Bằng phẳng mà gần thì khách du lãm đến nhiều, hiểm trở mà xa,

thì gót chân người đến ít. Những chỗ lạ lùng to tát trong đời mà ta đáng xem, thường là hiếm trở xa xôi, không mấy người đến nơi được.

Cho nên không phải người có chí thì không thể đến. Có chí đấy, không theo người ta mà ngừng lại nửa chừng đấy, nhưng mà sức khỏe chẳng đủ thì cũng không thể đến nơi. Có chí và có cả sức khỏe, lại không theo người ta mà mệt mỏi dở dang, nhưng đến chỗ u ám mịt mờ mà không có vật gì soi đường dẫn bước cho mình đi, cũng vẫn không thể đến nơi.

Có điều, sức khỏe đủ đi đến nơi mà không đi đến, ở người là đáng chê, ở ta thì đáng hối. Ta làm hết chí ta mà không đi đến nơi, trong bụng có thể không hối hận gì, thế thì còn ai chê mình chỗ nào được? Chỗ sở đắc của ta là thế.

Thấy tấm bia ngả, ta lại chạnh lòng đau thương cho bài văn xưa mai một không còn mà đời sau thất truyền, cả đến cái danh cũng sai sót nói sao cho cùng? Vì thế người học giả không nên không suy nghĩ sâu xa và chọn lấy cẩn thận vậy.

*

Tản văn của Vương, hầu hết ta thấy như mấy bài trên đây, rần rỏi, giản minh, trọng ý hơn lời; nhưng đến thi ca thì lại uyển chuyển tươi đẹp tình tứ nồng nàn, từ tinh thần đến nghệ thuật không kém gì Lý, Đỗ. Có người phê bình, tỉ dụ văn xuôi của Kinh công (sau khi miễn tướng ông được phong là Kinh quốc công) nghiêm khắc như nhà làm chính trị, mà thi ca thì tình tứ, kiêu diễm như cô thiếu nữ đang xuân.

Ông ngâm vịnh nhiều, tả tình, tả cảnh đều hay, tức như mấy bài truyền tụng dưới đây:

CHƠI NÚI TỨC SỰ

徑畹草如惜
山晴花更繁
寶橫一川水
高下數家村
靜憩雞鳴午
歸遲犬吠昏
揭來向人語

施是武陵源

Kính hoãn thảo như tích
Sơn tình hoa cánh phồn
Tung hoành nhất xuyên thủy
Cao hạ sở gia thôn
Tĩnh thoại kê minh ngộ
Quy trì khuyến phệ hôn
Yết lai hướng nhân giữ
Nghị thị Vũ lăng nguyên

Dịch nôm:

*Nẻo đi cỏ mọc um tùm,
Tạnh trời hoa nở đầy trùn non xanh.
Dọc ngang dòng nước uốn quanh,
Đây nhà kia xóm bên gành thấp cao.
Giấc trưa gà gáy lao xao,
Về khuya, tiếng chó sủa chào xa xa.
Khi về nói với người ta:
Biết đâu chốn ấy chẳng là Đào nguyên.*

ĐƯA TRƯỜNG AN QUÂN

少年離別憶非輕
老去相逢亦愴情
草草坯盤供語
昏昏燈火話平生
自憐湖海三年隔
又作塵沙萬里行
欲問後期何日是
寄書應見雁南征

Thiếu niên li biệt ức phi khinh
Lão khứ tương phùng diệc sáng tình
Thảo thảo bôi bàn cung tiểu ngữ
Hôn hôn đẳng hỏa thoại bình sinh

Tự lân hồ hải tam niên cách
Hựu tác trần sa vạn lí hành
Giục vắn hậu kì hà nhật thị?
Kí thư ưng kiến nhận nam chinh.

Dịch nôm:

*Biệt li tuổi trẻ nhớ không vừa!
Gặp gỡ tình già đã nào chưa?
Mâm chén sơ sài ngồi đối mặt,
Ngọn đèn leo lét chuyện ngày xưa.
Ba năm hồ hải thương xa cách,
Muôn dặm hồng trần lại tiễn đưa.
Uớm hỏi bao giờ là hậu hội?
Về nam cánh nhận sẽ đem thơ.*

VỊNH TÂY THI

謀臣本自繫安危
賤妾何能作禍萁
但願君王誅宰嚭
不愁宮李有西施

Mưu thần bản tự hệ an nguy
Tiện thiếp hà năng tác họa kì
Đãn nguyện quân vương tru Tể Bĩ
Bất sâu cung lí hữu Tây Thi.

Dịch nôm:

*An nguy vốn tự mưu thần,
Vợ dâu non nước bởi thân gái này?
Đề dẫu Tể Bĩ chặt bay,
Trong cung dù có nàng Tây, ngại gì?*

Tể Bĩ tức là quan thái tể (tức thừa tướng). Bá Bĩ nước Ngô ở đời Xuân Thu. Lúc bấy giờ Ngô vương Phù Sai đánh bại nước Việt, Ngũ Tử Tư khuyên nên giết Việt vương Câu Tiễn mà gồm lấy đất; nhưng Bá Bĩ can ngăn, vì đã ăn nhiều vàng ngọc Câu Tiễn đút lót. Nhờ thế, Câu Tiễn được trở về nước lo việc phục thù; tìm được Tây Thi là gái tuyệt sắc

dâng cho Ngô vương, làm Ngô vương say đắm, kiêu căng, bỏ cả chính sự, võ bị. Về sau, Việt đánh diệt nước Ngô. Hậu thế đổ lỗi cho Tây Thi khiến Ngô vương mê mẩn đến nổi mất nước. Vương An Thạch làm bài thơ trên để khiêu oan giùm thiên cổ mỹ nhân. Cả một đoạn lịch sử kết án trong 28 chữ, ý tứ thống thiết, phán đoán nghiêm trang, thật là một giai tác!

Ông làm thơ, thường cân nhắc từng chữ, có khi một chữ cũng thôi xao đến năm bảy lần, cầu cho nghệ thuật đến chỗ tuyệt diệu mới thôi.

Ví dụ bài tuyệt cú sau này:

京口瓜州一水間
鐘山坻埭數重山
春風又綠江南岸
明月何時照我還

Kinh khẩu, Qua châu nhất thủy gian
Chung san chỉ cách sở trùng san
Xuân phong hựu lục Giang nam ngạn
Minh nguyệt hà thời chiếu ngã hoàn?

Dịch nôm:

*Qua Châu Kinh Khẩu một sông,
Chung sơn cách núi mấy trùng trơ vơ.
Giang Nam xuân lại xanh bờ,
Đường về, nào biết bao giờ trăng soi?*

Một người giữ được bản thảo chính chữ ông viết, thấy câu thứ ba, đầu hết, ông viết là: “Xuân phong hựu *đáo* Giang Nam ngạn”, nghĩa là gió xuân lại *đến* bên bờ Giang Nam. Nhưng ông ngoặc bỏ chữ *đáo* và chú rằng: không hay; đổi ra chữ *quá* (đi qua), lại chữa ra chữ *nhập* (vào), sau đổi chữ *mãn* (đầy). Cả thấy hơn mười chữ đổi đi đổi lại, rồi mới nhất định dùng chữ *lục* là xanh biếc, như ta thấy ở bài thơ trên.

*

Người đời vẫn tôn Đỗ Phủ, Lý Bạch, hai ông thánh thơ Đường, tài danh bằng nhau, không thể bảo ai trên ai dưới ai. Vương An Thạch bàn về bốn đại thi gia Đường, Tống sắp Đỗ lên đầu thứ tự đến Hàn Dũ, Âu Dương Tu, để Lý Bạch dưới chót.

Tại sao?

Người ta nói rằng Kinh công sắp đặt tứ thi gia như thế, tuy vẫn nhìn nhận lời thơ họ Lý có tài nhanh thật và không có chỗ nào sơ thoát, nhưng mà chê Lý, kiến thức tục tằn thấp thỏi, trong mười câu thơ hết chín câu nói về đàn bà với rượu, không thì tán tụng những bậc vương công đại thần; người đời chỉ mê văn chương Lý hào hùng mà quên xét tât kia đây thôi!

Nhưng có thật phải ý kiến họ Vương như thế chăng? Hay là cánh phản đối tân pháp đã bịa đặt ra để cho học giả thêm oán ghét ông chăng?

Có hôm Hoàng Lỗ Trục hỏi Kinh công về chuyện đó:

- Thế nhân vẫn bảo rằng thừa tướng chọn bốn nhà thơ, lại để Hàn, Âu đứng trên Lý Bạch, có thật thế ư?

Kinh Công đáp:

- Không phải thế. Nguyên là Trần Hòa Thúc thường hỏi ý kiến ta về thơ bốn nhà; ta nhân dịp gọi lấy thi tập bốn nhà ấy cho Hòa Thúc xem. Lúc bấy giờ, người giữ kho sách ngẫu nhiên đem thi tập họ Đỗ ra trước, kể tới ba ông kia sau. Hòa Thúc thuận theo thứ tự đưa ra mà xếp đặt sau trước, chứ thật thì ta không đặt cao thấp gì cả. Hai họ Lý, Đỗ từ xưa vẫn tề danh, mình hạ ông nọ xuống để ông kia lên sao được?

Lỗ Trục về hỏi Hòa Thúc; Hòa Thúc cũng kể chuyện như Kinh công vừa nói, thế mà thế nhân cứ một hai tin rằng Kinh công xếp hạng Lý Bạch ở dưới Hàn, Âu, không sao đánh chính được nữa. Người ta cho Kinh công kiêu căng khinh miệt Lý Bạch.

Dù có thật thế chăng nữa, chúng ta cũng không nên lấy làm lạ. Ta đã biết tông chỉ, học vấn của Vương là sự thực dụng. Theo ông, một nhà học vấn tât phải có lòng ưu ái đối với dân sinh, với đồng loại; phải đem sở học mình ra giúp đời, cứu nước, nghĩa là học thì phải hành; nếu học chỉ cầu ngâm vịnh thơ phú cho hay, ví dù văn chương có quý khốc thần kinh đi nữa, với ông, cũng là cái học vô dụng. Họ Đỗ giàu lòng thương dân lo nước, phát lộ ra văn chương, thế là hợp với sở thích của ông cho nên ông đề lên đầu. Còn thơ Lý Bạch hào hùng kinh động thật, nhưng chỉ là thứ văn bay bướm, phù hoa, không ích lợi gì cho nhân sinh, cho thực tế, hướng chỉ phần nhiều tán tụng chén rượu và lấy vương công hay đàn bà làm đề mục, thế là kiến thức thấp thỏi, không những thua Đỗ, lại kém cả Hàn, Âu nữa.

Có người hỏi ông:

- Tiên sinh xếp bốn thi gia, lấy Đỗ Phủ đứng số một, Lý Bạch ở số bốn, há phải văn tài cách điệu của Bạch không bằng Phủ ư?

Kinh Công trả lời.

- Thi ca của Bạch, hào phóng phiêu dật, cố nhiên không có ai bì kịp. Nhưng cách điệu chỉ đến thế mà thôi, không biết biến hóa. Đến như Phủ thì vui, buồn, bã, thối, mau, chậm, dọc, ngang, tới, lui, chìm, bổng, thế nào cũng được cả. Cho nên thơ ông có khi bình đạm, dễ dàng, có khi tươi đẹp tinh xác, có khi oai nghiêm mạnh mẽ như ông tướng ba quân, có khi giống ruồi chớp nháng như con ngựa đang kiệu, có khi thanh thoi nhàn hạ như người ẩn sĩ trong hang núi, có khi phong lưu chững chạc như vị công tử nhà vương hầu. Văn ông, từ ý kín đáo mà tình tứ sâu xa, người xem nếu không nghiền ngẫm tinh vi, thì không thể biết được chỗ tuyệt diệu; há phải người nông nổi hiểu thấu được ư? Bởi thế, Phủ sáng suốt che khuất tiền nhân mà hậu lai không ai nổi gót được.

*

Ông chăm làm việc, thích làm việc; nhiều hôm ngồi ở công đường xem xét chính sự suốt từ sáng đến tối, không biết mỏi mệt. Có người thuộc hạ đã nói Kinh Công là người bằng đồng.

Phàm những tân pháp thi hành trong nước, ông đều đề ý kiểm xét từng li, từng tí; tờ bẩm của bốn chục sứ giả ở các nơi gửi về liền liền, ông chịu khó ngồi đọc tất cả; mệnh lệnh gửi đi, phần nhiều tự tay viết lấy.

Quốc gia, chính sự, trăm mối hệ ở một mình, nhất là mọi việc đều bỏ cũ thay mới, sinh ra bề bộn vô cùng, thế mà ông chủ trì quán xuyên hết thảy, không ủy thác ai, vì không tin ai sót sáng cho bằng mình. Lại còn tận lực và ngày giờ cùng con với Lữ Huệ Khanh lo dọn lại kinh sách, chăm chú cải cách giáo dục, thời thường đến nhà Thái học giảng dạy chư sinh về phép ý tiên vương và cái đạo phú cường của ông để làm giàu cho dân, cứu nạn cho nước.

Ông còn phải viết văn thuyết minh tân pháp, nhân tiện trả lời cánh phản đối, là chưa nói đến.

Bệnh vực tân pháp, ông không ngần ngại giận lây với vua, đến nỗi mấy ngày không ra tướng phủ làm việc, vua phải viết thủ chiếu an ủi mới

thôi. Bênh vực tân pháp, ông tuyệt giao với bạn thân là Tư Mã Quang, mặc dù bình nhật hai người giao du mật thiết, những khi cung đàn khúc hát, gái đẹp rượu ngon, khắng khít có nhau.

Bọn thù ghét cho ông là kẻ gian tà hại nước nhưng sách *“Danh thần ngôn hành lục”* chép về ông rằng: *“Bảo là gian tà, thì hủy báng khí quá, sự thật thì là người cố chấp tự phụ”*.

Quả thế, ông cố chấp và tự phụ, không chịu nghe lời khuyên can, không chịu nổi người ta chê mình. Cho nên hễ ai tâng bốc phụ họa thì ông bằng lòng, nếu chê bai tân pháp còn khuyết điểm hoặc là hại dân, tức thời ông giận dữ, không thềm nghe nữa. Người ta bảo vì đó mà trung ngôn trực luận không đến bên tai ông, ấy là một cố thất bại của tân chính vậy.

X

KẾT LUẬN

Vương An Thạch biến pháp tuy không thành công, nhưng lập chí của ông, dù ai cũng nhìn nhận là phải, trừ ra những người cực đoan bảo thủ đương thời.

Một việc làm bao giờ cũng thế, chẳng phải cứ thành tựu mãi mãi mới gọi là hay, nếu thất bại, tự nhiên là dở. Đời từng thấy việc dở mà thiên hạ vô vậ hoan nghênh, còn việc hay thì không được mấy ai phụ họa. Bởi thế, người ta xét một việc làm, không nên kể sự thành bại, chỉ cốt xem ở tinh thần, ở lập ý có phải hay không.

Sự thật, chẳng cần đợi đến thế kỉ XVIII, XIX trở đi, có văn hóa và mũi gươm tiếng súng của Tây phương qua đánh thức, sĩ phu Trung Quốc mới có người hiểu nghĩa tùy thời duy tân là gì; ngay từ thế kỉ XI, nghĩa là bảy tám trăm năm sớm hơn, Vương An Thạch đã hiểu rõ nghĩa ấy, đã thực hành sửa cũ đổi mới cho được hợp thời, việc chính trị cũng như việc học thuật.

Tự ông và bởi ông xã hội Trung Quốc nảy ra tân đảng cựu đảng, cạnh tranh lẽ phải hơn một trăm năm, gần hết đời Nam Tống mới thôi. Khi quyền chính về tân đảng thì phép mới lại đem ra thi hành; khi cựu đảng nắm vận mạng quốc gia thì bao nhiêu tân pháp lại bị chôn vùi, mà chế độ bảo thủ được hoàn toàn khôi phục như trước. Sau ông, những người muốn nói chí lớn như Chương Thuần, như Lữ Huệ Khanh cũng gặp những trở lực như ông đã gặp. Trở lực trọng yếu nhất là dân chúng không muốn thay đổi thói quen, và nhà nho, phần tử đông hơn và có thể lực hơn cả không chịu tán thành.

Nói ngay thầy trò Khang, Lương ở triều Quang Tự nhà Thanh giả tử được cầm quyền biến pháp chưa chắc khỏi bị hai cái trở lực trọng yếu kia đánh ngã.

Ấy là thời đại bức bách người ta phải duy tân mới còn, không duy tân thì mất, mà những chí sĩ toan phú cường còn bị khó khăn thất bại như thế thay; huống chi thời đại An Thạch, không khí bảo thủ tràn ngập nhất

thiết, thật không dễ gì phá tan để cho người ta nhận thấy ánh sáng cái cách có vẻ tươi đẹp âm áp?

Dù sao, họ Vương cũng đủ chứng tỏ cho người đời thấy rằng: không phải đạo Nho là đạo tuyệt đối thủ cựu; không phải môn đồ Nho giáo, ai cũng có tông chỉ bảo thủ, đóng đinh trong óc, chẳng hiểu nghĩa tùy thời biến thông là gì?

Một chứng tỏ khác: những tân pháp ông làm thất bại đời bấy giờ, nào Thủy lợi, nào Thanh miêu, nào Quân thảo, nào Thị dịch, chẳng phải ta thấy thực hành khắp thiên hạ ngày nay gọi là chính sách văn minh; có chăng chỉ khác ở cái tên và thay đổi phương pháp cho được hoàn thiện hơn, hợp thời hơn, mà tông chỉ phú quốc cường dân thì vẫn là một.

Sở chí của Vương là muốn thay đổi chẳng những chính trị mà thôi, cả học thuật, giáo dục, dân phong, sĩ khí nữa. Nếu như đời ấy được thành tựu, rồi sau có người nối theo sửa sang thêm mãi, chắc hẳn văn hóa Trung Quốc đã biến hóa mới lạ hơn, trước khi tiếp xúc với Tây phương; và lại những nước đồng hóa ở gần Trung Quốc, không lẽ không vang bóng tốt đẹp ấy nhiều ít.

Trong lịch sử Trung Quốc thường có những cuộc phản động lỗi thời tức như cuộc phản động tân pháp ở đời Tống là một. Lúc giữa xã hội mình nảy ra sáng ý tự động duy tân, ai nấy khăng khăng phá đám, chống trả đủ cách; đến khi thiên hạ tới đưa gươm đập cửa, bắt buộc phải sửa đổi mà chịu thiệt thòi nhiều nỗi, thì phải khoanh tay vâng lời!

Cổ nhiên thời đại nào, kỉ cương ấy, nhưng nếu nghĩ lại dĩ vãng, không khỏi than tiếc họ Vương.

Người đương thời bảo ông là gian tà, lập dị, là nhiều nước hại dân, đến nỗi có một lúc, người ta chẻ cả bài vị ông tòng tự trong Khổng miếu, chỉ vì ông muốn sửa đổi chính trị, học thuật. Bốn trăm năm sau, một người cũng họ Vương, gọi là Vương Dương Minh tiên sinh cũng thế, chỉ vì đã xướng lên cái học *Lương tri*, người ta cho là ngụy học.

Việc hay, lẽ phải, không khi nào mai một. An Thạch cũng như Dương Minh, tuy không đắc chí với người đồng thời, nhưng có vô số bạn tri kỉ ở hậu thế.

V. Herbert A. Hiles người Anh, viết quyển *Trung Quốc Văn hóa khảo* (The Civilization of China) xuất bản năm 1914, đến chỗ nói về chính trị, phê bình tân pháp của Vương An Thạch với những lời khen ngợi nồng nàn, thành thực.

Tác giả nhận Vương là một nhà chính trị giàu sáng kiến không thấy có nhiều ở lịch sử Trung Quốc. Nhất là tân chính của ông chỉ lấy hạnh phúc quốc gia dân tộc làm đối tượng gần như kiêm ái chủ nghĩa của Mặc Dịch; có thể nói là giống chủ nghĩa Quốc gia Xã hội đời nay.

Chúng tôi rất tiếc không được đọc quyển “*Vương Kinh Công chính luận* 129 王荊公政論” của người Nhật, song cứ theo bài giới thiệu trong tạp chí Tàu, thì tác giả kính phục Vương nhiều lắm, tôn là một đại chính trị quốc gia của Đông phương.

Nhà danh nho Trung Quốc hiện đại là Lương Khải Siêu, nhất sinh làm văn, viết bài, nói về nhân vật cổ kim đông tây rất nhiều, không mấy khi chịu tán tụng ai, nhưng đối với Vương An Thạch thì có ý tôn sùng đả đố. Thử xem ông viết như sau này:

- “Vương Văn công An Thạch, đức lượng mênh mông như sóng bể, khí tiết vồ vọi như núi cao, học thuật gồm cả tinh túy chín phái, văn chương chứa lại suy kém tám đời⁽¹⁾; công việc dựng đặt, hợp với chỗ cần dùng của thời đại mà cứu được tệ, những ý tốt phép hay, phần nhiều truyền mãi đến đời nay mà không ai bỏ được.

Dân Quốc sau năm 1927, họ Tưởng thống nhất nam bắc, sửa sang mọi việc chính trị, giáo dục, chú ý rèn tập những người làm việc phủ huyện, vì họ đóng vai quan hệ, trên thừa hành mạng lệnh chính phủ, dưới trực tiếp gần gũi với dân. Trong chương trình huấn luyện có tân pháp của Vương An Thạch và lấy bộ *Lâm Xuyên văn tập* làm một tài liệu huấn luyện, ai muốn ra làm việc chính đều phải nghiên cứu.

Đồng thời ở tỉnh Giang Tây lập ra *Lâm Xuyên học hội*, cốt giảng cứu cái học của Vương An Thạch, lấy ý rằng họ Vương sinh ra lúc nhà Tống bần nhược, phạm việc họ Vương làm bấy giờ, đều vì thời thế lập ngôn, tìm phương thuốc đối chứng cho nên người Tàu cần phải hiểu biết vậy.

(1) Chín phái (cửu lưu) là Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia, Danh gia, Nông gia, Tạp gia, Tung hoành gia và Âm dương gia, - Tám đời là Đông Hán, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy.

ĐÀO TRINH NHẤT

CHU TẦN TINH HOA

CỘNG LỰC

TỰA

Dù cho đời này có tấn tới, có đổi thay, có máy móc đến thế nào mặc lòng, văn hóa Trung Quốc nghìn xưa vẫn là trường sinh bất tử, vẫn chi phối tư tưởng sinh hoạt của hơn 600 triệu con người ở quanh vùng Đông Á này, vẫn nghiêm nhiên sắp hàng với mấy nền văn hóa đã xây dựng nên thế giới hiện tại, và có lẽ đứng vào hàng cao nhất và cổ nhất.

Xưa nay, biết bao danh nhân học giả tây phương, thầy học chúng ta bây giờ, đã phải thành thật tôn mỹ văn hóa Trung Quốc, trong khi những người thừa hưởng trực tiếp, có ít nhiều kẻ nông nổi vô vậ, ra chiều khinh khi ghẻ lạnh, coi Bụt chùa nhà không thiêng.

Từ thế kỷ XV, XVI trở đi, nước Đức có vô số nhà bác học như: Leibntz, Keyserling, Zenker đã khảo cứu và ca tụng văn hóa Trung Quốc, nhìn nhận có nhiều cái tinh hoa đáng bỏ khuyết cho văn minh tây phương.

*Bên Pháp, là văn hào Voltaire trở đi, những người tri thức vẫn lưu tâm chú ý đến tư tưởng luân lý, chính trị và triết học nước Tàu cổ thời, khen ngợi trong ấy có nhiều cái đẹp, cái hay, dù đặt vào xã hội nào, thời đại nào cũng vẫn thích dụng. Ý kiến đó thấy bày tỏ ở những tác phẩm của Pautier, của Chavannes, của Pierre-Laffite và bao nhiêu văn nhân học giả khác nữa, không thể kể hết. Ông Paul-Louis-Gouchoud, viết quyển **“Hiền triết và thi nhân châu Á”** (Sages et Poëms d’Asie) hăm mộ Khổng phu tử đến nỗi không ngại sang Tàu đến Khúc Phụ thăm mộ rồi viết mấy câu rung động thế này: “Ở chỗ thăm thăm Trung Quốc nghìn xưa, Khổng phu tử nói với*

chúng ta những lời mà chúng ta nghe hiểu lập tức. Trong nháy mắt, ngài hóa ra người đồng châu với ta”.

Giáo sĩ Lợi Mã Đâu (Mathieu Ricci) sang Tàu đời Minh Thần tôn, cuối thế kỉ XVI, dụng công học chữ Hán và nghiên cứu học thuật tư tưởng của Tàu, rồi thú thật rằng thuở nay Âu châu tự cho mình là thiên hạ duy nhất, rõ quá tự phụ và sai lầm. “Nền Văn minh để ra ở những xứ tiếp giáp Địa Trung Hải và đã thịnh vượng lạ lùng té ra thế gian không phải chỉ có mình nó! Còn có một nền văn minh nữa để ở xứ Cực đông chẳng thua kém gì, có khi còn hơn cả văn minh Hy Lạp, La Mã, không những vì chỗ tinh vi, lại còn lâu đời hơn nữa”.

Gần đây thư văn Victor Béraco cũng viết trong một quyển sách nọ: “Ta vẫn biết rằng trước ta lâu đời, người Á đông từng có những nền văn minh to tát, đẹp đẽ hùng hồn. Trung Quốc đã thành quốc gia như ngày nay, trong khi xứ Gaule của Césaire hầy còn là khu rừng lỗ rỗ những sông rạch bùn lầy, dân cư chỉ có những người sinh nhai săn bắn và làm nghề chăn chiên. Không kĩ nghệ, không văn tự, không có văn minh gì khác hơn là chút ít tri thức tom góp ở đảo Marçelle buôn bán đem về. Mặc dầu xã hội châu Á và những triết học tôn giáo khoa học văn chương, mỹ nghệ của họ khác ta, nhưng ta không dám bảo là thấp kém. Về những nghệ thuật hòa bình, chiến tranh, ngày nay đã làm thầy họ, song ta biết rằng thuở trước họ có thể làm thầy ta...”

Có người bảo học thuật tư tưởng Trung Quốc ngày xưa lộn xộn rời rạc, không có phương pháp khoa học.

Nhà bác học Đức là E.V. Zenker đã làm trạng sư hộ Trung Quốc mà bác thuyết ấy:

“Ta nên nhìn việc đời một cách thoát hẳn thành kiến. Người ta nói người Tàu không có khoa học nọ kia, bởi vì... Tôi xin hỏi rằng Âu châu chúng ta có khoa học từ bao giờ và triết học Âu châu ta biết dùng phương pháp khoa học từ bao giờ? Cái mà ngày nay ta gọi là khoa học, trước thế kỉ XVI ta đã có đâu nào. Kì thật từ đời xa lắc, trí thức người Tàu có thể so sánh với bất cứ dân tộc văn minh nào khác. Trước tây lịch

mấy nghìn năm, họ đã biết nhất định mỗi năm là 365 và 1 phần tư ngày: về thiên văn, về toán pháp, họ đã thông hiểu rất sớm, trong khi nhiều dân tộc khác chưa biết là gì v.v...”

Đối với văn hóa Trung Quốc, người Tây phương có cảm tình và thực lòng tôn mê, đại khái là thế.

Chúng ta tức là lũ con thừa hưởng, trực tiếp, trải mấy nghìn năm chịu vang bóng của tư tưởng học thuật ấy mà có quốc gia, có lịch sử, có lễ nghĩa luân lý, bây giờ bảo rằng phải theo đuổi khoa học Tây phương để xây dựng cuộc đời mới, mà quên hẳn nó đi, chẳng hóa ra vô tình và cũng vô ý thức lắm sao?

Huống gì trong những món đồ xưa mà ta định quên bỏ vẫn có thể lựa chọn được lắm điều hay, dù đặt vào đâu cũng cứ là lẽ phải, là phép tắc, bổ thêm cho tinh thần ta thì có, không trở ngại tiến hóa chút nào!

Tư tưởng học thuật Trung Quốc phát đạt rực rỡ nhất là đời Chu – Tần, từ lúc Chu Bình vương thiên đô sang đông cho đến hết đời Tần, nghĩa là từ năm 770 đến năm 207 trước tây lịch kỉ nguyên. Người ta gọi là đời Tiên Tần cũng thế.

Thời kì 563 năm đó, chính là thời kì văn hóa đông phương thổ lộ rất sớm và rất phồn thịnh; bất cứ về phương diện nào, tư tưởng lí luận chống chọi nhau mà cùng đến chỗ tinh vi kì diệu, tranh nhau nảy nở bung ra như hoa mùa xuân gặp được thời tiết xôn xẩy.

Cổ lai ở Trung Quốc, không thấy khi nào sinh sản ra nhiều triết lí, nhiều học phái cho bằng đời Chu – Tần. Người ta có thể ví như một vườn hoa muôn hồng nghìn tía đua tươi, mỗi cây có một cốt cách không giống nhau, mỗi hoa có một vẻ đẹp riêng, đủ cả hương sắc.

Sự phát đạt ấy cố nhiên có nhiều nguyên do, nhưng chúng tôi nghĩ có một nguyên do trọng yếu nhất, tức là thời thế.

Đời cổ, việc học thuật ở trong tay triều đình, quan phủ, người chuyên trách là Chúc quan và Sử quan, mà cũng phải là con nhà quý phái hoặc ít nhiều người có thiên tư đỉnh ngộ lắm, mới có thể học được. Còn đám bình dân thì quanh năm suốt đời phải làm ăn phục dịch người trên, tình cảnh rất khổ sở vất

vả, đến lo cơm áo chẳng xong, còn có ngày giờ tâm trí nào lo nghĩ việc học.

Đến sau nhà Chu suy yếu. Vương quan mất quyền, bây giờ học thuật mới tản mát đến dân gian, mạnh ai nấy suy nghĩ bàn nói, không phải bó buộc ngăn trở như trước.

Một mặt khác, chế độ phong kiến sắp đến lúc vỡ lở, gây nên những tai vạ chiến tranh cơ cậ, không một giây phút nào yên lành.

Ví như quả bóng, người ta đè xuống càng mạnh thì nó bật lên càng cao. Hạ tầng xã hội lâm than, khổ cực mãi, tất phải phản động.

Thời thế đẻ ra nguồn tư tưởng, bây giờ những người thông minh, trí thức muốn đứng ra tìm cách vớt dân cứu đời mỗi người chủ trương mỗi thuyết, một phương tranh cạnh phải trái, tư tưởng học thuật đời Chu – Tần sở dĩ nảy nở nhiều môn rục rở nhiều về là vì thế.

Khổng tử lấy cái học “tu tề trị bình” và nhân nghĩa lễ nhạc, để sáng tỏ phép tắc của các đấng tiên vương, mong sửa lại thời cuộc đảo điên, chế độ rối loạn, theo ông suy xét chỉ bởi người ta sai lầm đạo xưa phép cũ mà ra. Muốn đem sở học ra thực hành cứu đời, ông đi chu du các nước, khuyên bảo chư hầu, nhưng chẳng gặp được ai biết dùng; sau trở về Lỗ chuyên tâm dọn sửa chú thích những kinh sách tiên vương để dạy thiên hạ hậu thế.

Lão tử đứng riêng hẳn một phương diện khác, cho cuộc đời rối loạn chỉ bởi người ta đa sự, bày vẽ ra trăm thứ lễ nghĩa chế độ, ràng buộc lẫn nhau, làm một thiên hạ. Bởi vậy ông chủ trương đập đổ nhất thiết, để dân quay về đời sống thuần phác vô vi như hồi thượng cổ. Sau này, những hiền triết tây phương như Rousseau và Tolstoi chán đời văn minh giả dối, khuyên nhủ thiên hạ trở lại sinh hoạt tự nhiên như đứa trẻ thơ, cũng là tư tưởng vô vi đại khái như Lão tử vậy.

Mặc Dịch bảo thiên hạ sinh ra đại loạn vì người ta không biết thương yêu lẫn nhau, cho nên ông sốt sắng hô hào chủ nghĩa kiêm ái.. Lại khuyên các vua chư hầu đừng ham đánh nhau làm khổ dân, và phải tiết kiệm của cải để dân được an cư

lạc nghiệp, khởi đóng góp sưu cao thuế nặng, tự nhiên thiên hạ được bình trị. Ông không chịu lí thuyết mà thôi, lại xuất thân thực hành nữa. Suốt đời áo vải giày rách, đi bộ từ nước này sang nước kia, để can ngăn chiến tranh hoặc phân giải hộ người ta những việc khó khăn. Ông rất phân biệt danh và thực, chú trọng về thực sự hơn, lập ra phép “tam biểu” làm mực thước xét định mỗi việc. E.V. Zenker, nhà bác học Đức đã khảo cứu triết học Tàu thuở xưa, nói rằng trong khi ở Hi Lạp, Aristote đặt viên đá đầu tiên cho nền tảng luân lí học (logique) đời nay, ở bên Tàu xấp xỉ vào lúc đó học phái Mặc Tử cũng nghiên cứu luân lí học một cách hẩn hoi và cũng tới chỗ kết quả gần như người Hi Lạp.

Kể tư tưởng học thuật ở đời Chu – Tần dựng lên có hệ thống, có khuôn phép, là ba nhà ấy: **Nho, Lão và Mặc**.

Ngoài ra, còn nhiều học thuyết chi nhánh, tuy không thành hệ thống và lưu truyền lâu dài như đạo Nho, đạo Lão, nhưng chẳng phải không có ảnh hưởng ở đương thời, chẳng phải không có đặc sắc về mặt tư tưởng.

Sách “**Nghệ văn chí**” của Ban Cố nói đời Chu – Tần có chín nguồn học thuật (cửu lưu). Ngoài ba nguồn chính là Nho, Lão, Mặc, như ta đã biết, còn sáu nguồn nữa là **âm dương gia, pháp gia, danh gia, tung hoành gia, tạp gia, nông gia**.

Doãn Văn, Đặng Tích, Huê Thí, Công Tôn Long là phái **danh học**.

Hàn Phi Tử trọng về **hình pháp**.

Trang Tử, Liệt Tử cổ võ cuộc đời vô vi của họ Lão.

Dương Chu thiên về **chủ nghĩa phóng nhiệm**.

Bọn Xô Kị Tô Tần là nhà biện thuyết, khoa ba tác lưởi lấy quả ấn tướng quốc.

Yến Anh, Tử Sản là nhà chính trị có tiếng.

Hứa Hành rủ người ta cùng cày cùng ăn.

Còn những nhà binh pháp như Tôn Tản, Ngô Khởi, hay nhà âm dương như Quí Cốc Tử, là chưa nói đến.

Gần đây, một bậc học giả danh vọng của nước Tàu hiện đại là Chương Thái Viêm, viết sách “**Quốc cổ khái luận**”, đã

nhập đề bằng câu phê bình sau này, tưởng ai nghiên cứu cổ học cũng phải chịu nhận là đúng: “Trừ ra thời đại lớn lao chúng ta đang sống hiện giờ, trên lịch sử không thấy có đời nào tư tưởng chống chỏi lạ lùng hơn đời Tiên – Tần”.

Muốn khảo cứu một cách đầy đủ tư tưởng học thuật của thời đại ấy, có lẽ công phu năm bảy năm không phải là nhiều, in ra hàng chục bộ sách cũng vẫn chưa đủ. Và lại, tài lực một người, chúng tôi dám chắc không thể kham nổi.

Quyển “**Chu Tần tinh hoa**” này không có xa vọng là một tác phẩm khảo cứu, chẳng qua góp nhặt ít nhiều chuyện hay ý lạ về đời Chu – Tần để làm món quà tinh thần cho các ngài hữu tâm về cổ học thế thôi.

Chúng tôi cốt lựa chọn những lời nói việc làm dù đến bây giờ cũng vẫn có tính cách thiết thực, có ý nghĩa thú vị, khiến ta càng ngẫm nghĩ càng thấy hay, và có thể coi làm gương, làm mẫu cũng được. Nhất ngôn nhất động của cổ nhân đối với chúng ta ngày nay không phải tuyệt nhiên vô bổ như có nhiều người tưởng lầm. Thật ra, có khi chúng ta đã gặp những cái trường hợp tương tự với cổ nhân, mà là xử sự không bằng, hoặc là vụng về, hoặc là hèn nhát. Cho nên lời nói việc làm của cổ nhân vẫn có ích cho người sau về một hai phương diện; hay là có nhận thấy chỗ nào cổ nhân thua dở để mà phòng tránh, thế cũng là một điều hay.

Thường tình, nhiều người nếu phải đọc toàn triết lý cao xa, tư tưởng khúc mắc, tất dễ sinh chán. Ai cũng ưa những câu chuyện lạ mà vui, dù thật bên trong có cốt cách ý vị triết lý cũng vậy. Bởi thế, chúng tôi đã dụng công lựa chọn – trong những nhà tư tưởng học thuật có đặc sắc nhất ở đời Chu – Tần lấy một nhà mỗi loại một vài chuyện có tính chất đối thoại, ngụ ngôn hay dật sự, vừa lạ vừa vui, là cốt để ai nấy xem đều thấy có hứng thú, hết chuyện này còn muốn đọc tới chuyện kia.

Nhưng trong mỗi chuyện có chứa một ý tứ sâu sắc, một hành vi khác thường ta đọc rồi nên ngẫm nghĩ nhận biết mới thấy chỗ hay.

Chúng tôi chỉ biên dịch nguyên văn, không phẩm bình giới thiệu gì là muốn để các ngài tự tìm thấy chỗ vi diệu.

Cố nhiên, tư tưởng học thuật của thời đại Chu – Tần hơn năm trăm năm, có thể ví như một vườn hoa rộng lớn, chứa nhiều hương quý bông thơm, mà mấy trăm trang góp nhặt này chỉ là đưa khách dự lãm đến một phần thắng cảnh nho nhỏ vậy thôi.

Sau khi thấy đẹp, các ngài muốn dạo khắp cả vườn hoa, sẽ đi tìm vô số thư tịch đông tây để nghiên cứu tư tưởng học thuật Chu – Tần một cách đầy đủ và nhiều nhà văn khác có tài, sẽ để tâm khảo luận, dịch thuật, mở mang thêm cho tủ sách cổ học nước nhà, thế thì quyển sách hôm nay coi như hòn đá ném ra mong đón lấy viên ngọc về vậy.

Đào Trinh Nhất

I. DƯỠNG SINH

Câu chuyện chú bếp Đình khéo làm thịt trâu

Kiếp sống của con người ta có bờ bến (nghĩa là có cùng tận) mà sự nguyện vọng thì mênh mông chẳng biết đến đâu là cùng. Nếu đem kiếp sống hữu hạn theo đuổi nguyện vọng vô cùng, thì nguy hiểm cho kiếp sống lắm thay!

Người ta không biết thế là nguy hiểm, lại tưởng thế là khôn khéo thông minh, càng nguy hiểm hơn nữa.

Phải chi người ta quên được cái quan niệm thiện ác, tức thị không chủ tâm làm điều thiện để cầu lấy thanh danh, cũng không chủ tâm làm điều ác để phạm vào hình phạt. Cứ thuận theo chính đạo thiên nhiên, lấy đây làm phép tắc thông thường mới có thể giữ vẹn được thân thể, bảo toàn được sinh tính, phụng dưỡng được cha mẹ, hưởng trọn được tuổi trời phú cho.

Vua Lương Huệ vương có người đầu bếp tên là Đình, thường vật trâu làm thịt; nào tay xô đẩy trâu, nào vai tì mình trâu, nào chân đạp trâu, nào đầu gối đè lên bụng trâu, cho đến những tiếng dao bổ xuống, tiếng da thịt trâu xẻ ra, nhất nhất có nhịp nhàng, giống như điệu múa Tùng lâm của vua Thang, khúc nhạc Kinh thủ của vua Nghiêu.

Huệ vương trông thấy phải reo lên:

- Trời ơi! Tài nghệ nhà ngươi tinh thâm đến thế kia à?

Đình buông con dao và nói:

- Thần sở thích tà đạo, không phải chỉ khéo ở tài nghệ thôi. Ban đầu tôi mới giết trâu, con mắt trông thấy hình thù nguyên vẹn con trâu; ba năm về sau, trông thấy không phải con trâu nguyên vẹn nữa, là vì con

mắt chỉ cần đề vào khớp xương và mạch gân ở mình con trâu mà thôi. Đến nay, mỗi lúc giết trâu lại chỉ lí hội bằng tinh thần, không cần phải xem bằng mắt nữa, ngũ quan chẳng dùng đến, chỉ vận dụng tâm thần mà làm việc; thuận theo chỗ cấu tạo tự nhiên ở da thịt trâu, rồi đặt con dao vào giữa khớp xương mạch gân nó mà xẻ. Cứ nhân cái lí tự nhiên, thì những mạch lạc ngang dọc trong mình trâu, cho đến gân thịt dính với đầu xương, đều không trở ngại cho sự hành động của con dao tôi chút nào; huống gì những khúc xương to dễ thấy rõ ràng.

“Người đầu bếp giỏi, mỗi năm phải thay con dao mới một lần, vì họ dùng dao bấm chặt vào giữa gân thịt, cho nên chỉ dùng được một năm thì dao sút mẻ. Đầu bếp hạng kém nữa thì mỗi tháng một lần thay dao mới, vì họ dùng dao chặt ngay vào xương, thành ra chỉ được một tháng, con dao đã hỏng. Con dao này của tôi đã dùng qua 19 năm rồi, từng giết mấy nghìn con trâu, thế mà vẫn tốt vẫn sắc như là mới mài xong. Là vì trong thân thể con trâu, những khớp xương liên tiếp nhau vẫn có khoảng trống, mà lưỡi dao tôi thì mỏng. Lấy lưỡi dao mỏng này đặt vào khoảng trống ở giữa những khớp xương kia, thật là thư thái rộng rãi, còn có chỗ thừa. Dao này tuy trải 19 năm mà sắc lẹm như mới mài là vì thế. Dù vậy mặc lòng, mỗi khi giết trâu, gặp chỗ gân cốt nó tiếp giáp nhau có hơi khó khăn bề bộn, thì tôi biết là việc không phải dễ làm, cho nên tôi dè dặt cẩn thận, mắt ngó chăm chăm, chân tay thông thả, xúc con dao đặt xuống tuy thật nhẹ nhàng, mà xương thịt theo tay mình tách ra, giống như đất bùn rời rã xuống vậy. Lúc đó tôi cầm đao đứng dậy, dòm quanh bốn phía, tâm ý thỏa mãn sung sướng, lau chùi con dao sạch sẽ rồi cất đi”.

良庖歲更刀。割也族(…)月更刀折也：今臣之刀十九年矣，所解千牛矣而刀刃箬新髮於硯。鉞櫛者有閒而刀刃者無厚，以無厚入有閒，恢恢乎其於游刃，有畚地矣。著十九年而刀刃箬賓髮於鋤。雖然每至於族，鼯見其蔕爲，怵然爲械，視喟止，行葦麓瞳刀激竭燃已禘如土委地。提刀而立，爲之四雇爲之籌儲滿寔，篇刀而桑之。

Lương bao tuế canh đao, cát dã tộc bài nguyệt canh đao, chiết dã. Kim thân chi đao thập cửu niên hĩ, sở giải sơ thiên ngư hĩ nhi đao nhận nhược tân phát ư hình. Bĩ tiết giả hữu nhàn, nhi đao nhận giả vô hậu, dĩ

vô hậu nhập hữu nhân, khôi khôi hồ kí ư du nhận, hữu dư địa hĩ. Thi dĩ thập cửu niên nhi đạo nhận nhược tân phát ư hình. Tuy nhiên mỗi chí ư tộc, ngô kiến kì nan vi, truật nhiên vi giới, thị vị chỉ, hành vi trì, đồg đao thâm vi kiệt nhiên dĩ giải như thổ ủy địa. Đề đao nhi lập, vị chỉ tứ cố, vi chỉ trừu mẫn chí, thiên đao nhi tăng chí”.

Lương Huệ vương nói:

- Hay quá! Ta nghe lời Đình nói mà hiểu được cái diệu pháp dưỡng sinh.

Trang Tử

(Thiên Dưỡng sinh chủ)

Trang Tử đặt ra câu chuyện trên đây, chủ ý lấy chỗ liên lạc gân cốt ở trong thân thể con trâu để ví dụ với chỗ phức tạp của mọi sự vật ở đời; lấy con dao ví dụ với tâm thần người ta. Kẻ làm thịt trâu nếu biết nhằm theo khoảng trống giữa các khớp xương thớ thịt mà đặt con dao vào thì mổ xẻ nhẹ nhàng, mà dao không bị sứt mẻ hư hỏng; cũng như ta ở đời, nếu biết thuận theo cái lẽ tự nhiên của các sự vật mà cư xử, thì sự vật dù cho bề bộn, khó khăn cũng không làm tổn thương được tâm tính ta.

Một người tôi tớ đêm nào cũng nằm mộng được làm vua

Trong đất nhà Chu, có họ Doãn cày cấy làm ăn đồ sộ, tôi tớ trai bạn phải làm việc quần quật từ sáng sớm đến tối mịt, chẳng được nghỉ tay lúc nào.

Có người lão bộc gân sức đã kiệt, mà ông chủ sai làm hết việc này đến việc khác, bận hơn người ta.

Ban ngày thì lão vừa rên rĩ vừa làm việc, đêm đến thì mỏi mệt rũ liệt, đặt mình xuống là ngủ kĩ, tinh thần rã rượi.

Đêm nào như đêm nấy, lão nằm mộng thấy mình được làm vua một nước, ở trên muôn dân, việc lớn, việc nhỏ trong nước đều phải qua tay

định đoạt. Thôi thì yến ẩm vui chơi, đèn đài cung quán, muốn gì được nấy, sung sướng vô cùng.

Lúc tỉnh dậy vẫn hoàn tôi tớ người ta như cũ.

Có người trông thấy lão ta làm việc siêng năng, vất vả quá, bèn kiếm lời yên ủi. Lão trả lời:

- Đời người ta sống trăm năm, ngày khác, đêm khác; ban ngày phải làm việc như thằng tù, khổ thì khổ thật, nhưng mỗi đêm ta mộng được làm vua, sung sướng không ai bì kịp, nào ta có oán hận gì đâu!

Họ Doãn, ông chủ nhà, trong trí lúc nào cũng bận rộn lo nghĩ, hết chuyện đời đến sản nghiệp nhà, thành ra cả tâm trí lẫn thân thể đều mệt nhọc. Đêm đến ông cũng nằm rũ liệt và sinh ra mộng寐.

Mỗi đêm ông nằm mộng thấy mình làm đũa ở nhà người ta, chạy ngược chạy xuôi, việc nặng việc nhẹ, đều buộc phải làm. Chủ nhà nghiêm khắc, thường chửi mắng đánh đập xử tình xử tội.

Thành ra trong giấc ngủ, ông nói mớ luôn miệng, ú ớ rên la, đến sáng mới yên.

Họ Doãn lấy thế làm khổ, kể chuyện với người bạn và hỏi cách làm sao trừ được tật ấy.

Người bạn nói:

- Nhà người có địa vị đủ vẻ vang, của cải có thừa thái hơn người ta xa lắm. Đêm đêm mộng làm tôi tớ, cảnh sướng khổ đều bù đắp đổi, ấy là lẽ thường cân số mệnh vậy. Nhà người muốn sung sướng kiêm cả lúc tỉnh lúc mộng làm sao được?

若位足榮身，胥財有餘，勝人遠矣，夜夢爲僕，苦達之復之常也。若欲覺夢兼之，豈可得耶。

Nhược vị túc vinh thân, tư tài hữu dư, thắng nhân viễn hĩ. Dạ mộng vi bộc, khổ đạt chi phục, số chi thường dã. Nhược giục giác mộng kiêm chi, khởi khổ đắc da?

Họ Doãn nghe lời bạn nói, từ đây giảm công việc nặng nhọc cho tôi tớ và từ bớt mọi điều tư lự của mình, rồi tự nhiên tật cũng đỡ đi.

Liệt Tử

(Thiên Chu Mục vương)

Có người mắc bệnh hay quên, khi được chữa khỏi, vác gậy đánh vợ con và thầy thuốc

Đất Dương Lý nước Tống, có người tên là Hoa Tử, lúc đứng tuổi mắc phải bệnh hay quên: sáng lấy thì tối quên, tối cho thì sáng quên, giữa đường quên đi, ở nhà quên ngồi, hôm nay không nhớ hôm qua, ngày mai không nhớ ngày nay.

Cả nhà rất lấy làm khổ, mời thầy sử⁽¹⁾ đến bói, không xem; mời thầy cúng đến cầu đảo – không cấm; mời thầy thuốc đến điều trị, không hết.

Một thầy nho sinh nước Lỗ đến nhà, tự nói mình có cách chữa được.

Vợ con Hoa Tử vui mừng, xin chia nửa sản nghiệp, đổi lấy phương thuốc ấy.

Nho sinh nói:

- Bệnh này chẳng phải bói toán có thể biết, cầu cúng có thể lành, thuốc men có thể trị được. Để ta thử hóa cái tâm tính, biến sự tư lự, may ra có hết chẳng?

Đoạn nho sinh dùng cách thử xem bệnh chứng Hoa Tử: bắt cời trần thì biết đòi áo, bắt nhin đói thì biết đòi ăn, bắt ở buồng tối thì biết đòi ánh sáng. Nho sinh thử rồi nói:

- Có thể chữa khỏi, nhưng mà cách chữa của ta bí truyền, không để cho ai trông thấy được. Vợ con người nhà ở riêng chỗ khác hết thấy, để một mình ta ở với bệnh nhân 7 ngày xem sao.

Gia nhân bằng lòng.

Không biết nho sinh làm cách thế nào, chỉ biết rằng sau 7 ngày, thì cái tật quái lạ của Hoa Tử mắc phải bấy lâu, bỗng chốc trừ tiệt!

Nghĩa là Hoa Tử nhớ lại như thường.

Nhưng Hoa Tử tỉnh rồi, nổi giận đùng đùng, hành vợ phạt con, vớ lấy ngọn mác mà đuổi nho sinh.

(1) Sử: chức quan coi việc chép sử làm lịch và chiêm nghiệm mọi sự cát hung.

Nhà cầm quyền sở tại bắt trời Hoa Tử và hỏi đầu đuôi làm sao.

Hoa Tử nói:

- Lúc trước ta quên cả nhất thiết, băng khuâng mù mịt, chẳng biết trời đất không hay có, có hay không. Bây giờ ta chợt nhớ lại những việc mất còn, thua được vui buồn, yêu ghét trong mấy chục năm đã qua, thế là muôn việc làm cho tâm tính ta rối ren phiền nhiễu lại bắt đầu khởi lên vậy. Ta e rồi đây mọi sự còn mất, được thua, vui buồn, yêu ghét sẽ làm bấn loạn ta như thế này mãi, cái quên giây lát kia cầu lấy có được nữa chăng?

Năng ngộ vong dã đẳng đẳng nhiên bất tri thiên địa chi hữu vô, kim đôn, chí kí vãng số thập niên lai tôn vang, đắc thất, ai lạc, hiểu ố, nhiễu nhiễu vạn tự khởi hĩ. Ngộ khủng tương lai chi tồn vong đắc thất ai lạc hiểu ố chi loạn ngộ tâm như thử dã, tu du chi vong, khả phục đắc hồ

Tử Cống nghe chuyện, cho là quái lạ, về nói với Không Tử.

Không Tử nói:

- Việc ấy nhà ngươi chưa hiểu được đâu!

Nói rồi ngài quay lại bảo Nhan Hồi nhớ lấy.

Liệt Tử

(Thiên Chu Mục vương)

Người ta không nên cầu được sống lâu cũng đừng trông cho mau chết

Một hôm, Mạnh Tôn Dương hỏi Dương Tử:

- Có người quý sống và yêu mình, để cầu sự không chết, được chăng?

Dương Tử đáp:

- Chẳng có lí nào không chết.

- Vậy, cầu lấy sống lâu có được chăng?

- Chẳng có lí nào sống lâu. Cái sống của con người ta, chẳng phải quý nó thì còn được mãi; cái thân của con người ta, chẳng phải yêu nó thì được thêm lên. Vả lại, sống lâu mà làm gì? Năm tính yêu ghét, xưa cũng như nay; bốn thể an nguy, xưa cũng như nay; việc đời vui khổ, xưa cũng như nay; trị loạn đấp đổi, xưa cũng như nay; ta đã nghe, đã thấy, đã trải cả rồi, sống đến trăm năm còn chán là nhiều, huống chi đời người khổ thay!

Mạnh Tôn Dương nói:

- Nếu thế thì là mau chết đi, còn hơn là sống lâu; lặn mình ra trước gươm đao hay nhảy quách vào nước sôi lửa nóng cho chết; sướng hơn.

Dương Tử lắc đầu:

- Không phải như thế. Đã sinh ra đời, ta cứ yên mà chịu đựng lấy, tìm cách làm cho đời mình được cực kì thỏa thích, rồi đợi lúc chết. Đến lúc sắp chết, ta cứ yên mà chịu đựng lấy, tới đâu cũng được, cùng tận đời mình thì thôi. Kiếp sống đã không trường tồn, cái chết cũng chẳng đáng sợ, vậy thì ta phó mặc tự nhiên, sau lại cầu được sống lâu hay muốn cho mau chết làm gì?

不然既生則廢而任之究其所欲以俟於死將死則廢而任之究其所之以放於(...)無不廢無不任何噓(...)速於其間乎

(Bất nhiên, kí sinh tắc phế nhi nhiệm chi, cứu kì sở giục, dĩ sĩ ư tử; tương tử tắc phế nhi nhiệm chi cứu kì sở chi, dĩ phòng ư tận. Vô bất phế, vô bất tận, hà cự tri tốc ư kì gian hồ)

Dương Chu

Mạnh Tử công kích Hứa Hành

Có người thi hành cái thuyết cùng cày cùng ăn của vua Thần Nông đời xưa, tên là Hứa Hành, từ nước Sở đến nước Đằng, dừng bước ở ngoài quốc môn, gửi lời tâu Đằng Văn công rằng:

- Tôi là người phương xa, nghe tiếng nhà vua làm việc nhân chính¹ cho nên đến xin một khu đất ở cày cấy và tình nguyện làm dân nhà vua.

Đằng Văn Công chịu cho.

Hứa Hành đem đồ đệ mấy chục người đến ở cày cấy, cả bọn cùng mặc áo vải thô, đan giày gai và dệt chiếu kiếm ăn.

Học trò của nhà nho Trần Lương tên là Trần Tương cùng em là Tào, cũng vác cày bừa từ nước Tống sang nước Đằng, nói với Văn Công rằng:

- Anh em chúng tôi nghe tiếng nhà vua làm chính sách của thánh nhân, thế thì cùng là thánh nhân, vậy chúng tôi đến xin ở làm dân của thánh nhân.

Trần Tương trông thấy cách sinh hoạt của thầy trò Hứa Hành rất lấy làm vui mừng, liền bỏ cả sở học của mình mà theo.

Một hôm, Trần Tương gặp Mạnh Tử, thuật lại câu nói của Hứa Hành cho Mạnh Tử nghe:

- Hứa Hành bảo rằng vua nước Đằng quả là vua giỏi, tuy vậy ông ta chưa được nghe đạo thánh nhân. Người hiền cùng dân cùng cày ruộng, mà thành thói tục tốt, tự nấu lấy hai bữa ăn mà thiên hạ được sửa trị. Nay vua Đằng có cửa kho, vựa thóc chứa chan, thế là làm hại sức dân để cung dưỡng thân mình cho sướng, sao gọi được là người hiền?

Mạnh Tử nghe Trần Tương nói thế, liền hỏi:

- Vậy thì Hứa Tử chắc tự cấy lấy thóc lúa mới có ăn phải không?

Trần Tương đáp:

- Thưa, chính thế đấy!

- Hứa Tử chắc tự dệt lấy vải mới có mặc phải không?
- Thưa không, Hứa Tử mặc áo vải thô.
- Hứa Tử có đội mũ không?
- Có.
- Mũ gì?
- Thưa vải trắng.
- Tự dệt lấy ư?
- Không, đem thóc đánh đổi.
- Sao Hoa Tử chẳng tự dệt lấy vải mà mặc có được không?
- Vì sợ mất ngày giờ của việc cày cấy.
- Thế Hứa Tử cũng dùng nồi niêu nấu ăn, dùng sắt để cày bừa phải không?
- Vâng.
- Những món đồ cần dùng ấy, Hứa Tử tự làm ra ư?
- Không, cũng đem thóc đổi.
- Ô! Đem thóc đánh đổi lấy cày bừa, nồi niêu không phải làm hại cho nghề rèn nghề nặn; người làm mấy nghề ấy cũng đem đồ vật họ chế tạo ra đánh đổi lấy thóc lúa, há phải làm hại cho nông phu ư? Vả lại Hứa Tử sao chẳng làm tròn cả nghề rèn, nghề nặn, để mỗi khi cần đến món gì đều có thể lấy ngay trong nhà ra mà dùng, thế có tiện lợi không? Việc gì phải rộn ràng trao đổi với trăm nghề khác? Hứa Tử không sợ phiền nhiễu cho mình à?

Trần Tương đáp:

- Nhà làm ruộng có thể nào vừa cày cấy vừa kiêm cả công việc trăm nghề khác.

Mạnh Tử bẻ lại:

- Thế thì người có trách nhiệm cai trị thiên hạ, có thể nào vừa lo việc chính trị vừa đi cày được ư? Nhà người nên biết ở đời có việc làm của người lớn, có việc làm của người nhỏ. Nếu một thân ta phải gồm đủ trăm nghề, nhất nhất đồ dùng tự làm ra mới dùng, thế thì cả thiên hạ chết đói mất, còn gì! Cho nên mỗi người phải lo một việc: hoặc là lao tâm, hoặc là lao lực. Kẻ lao tâm thì phải lo việc nước thay người ta, kẻ lao lực thì để người ta lo việc nước thay mình, thì phải nộp sưu thuế cho người

ta làm việc lợi ích chung, còn kẻ lo việc nước thay người ta thì phải nhờ người ta cung cấp lương bổng mà sống, đó là cái nghĩa chung cả thiên hạ vậy.

然則治天下獨可耕且爲輿，有大人之事，有小人之事且一人之身而百工之所爲備如？自爲而後用之是率天下而潞？故曰：或勞心或勞力，勞心者治人勞力者治於人，治於人者食人治人者食於人，天下之通義也。

Nhiên tắc tri thiên hạ độc khả canh thả vi dư? Hữu đại nhân chi sự, hữu tiểu nhân chi sự thả nhất nhân chi thân nhi bá công chi sở vị bi, như tất tự vi nhi hậu dụng chi, thị suất thiên hạ nhi lộ dĩ. Cố viết hoặc lao tâm, hoặc lao lực, lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân, trị ư nhân giả tự nhân, trị nhân giả tự ư nhân thiên hạ chi không nghĩa dã).

Mạnh Tử

(Thiên Hứa Hành sách Mạnh Tử)

II. ĐỨC HẠNH

Kẻ có công mà bị nghi, người có tội lại được thưởng

Nhạc Dương làm tướng nước Ngụy, phụng mạng đem binh đánh đất Trung Sơn.

Chính người con Nhạc Dương đang làm quan ở Trung Sơn.

Ông vua Trung Sơn tức mình, giết quách người con Nhạc Dương mà nấu xáo, sai người đem tặng Nhạc Dương và nói rõ cho biết rằng: *thịt con nhà người đấy.*

Nhạc Dương điềm nhiên ngồi trong tướng mà ăn hết một bát.

Rồi thì hạ thành Trung Sơn.

Ngụy Văn hầu nghe chuyện ấy bảo Đỗ Sư Tân rằng:

- Nhạc Dương vì có tận trung với ta mà đến nỗi ăn cả thịt con.

Đỗ Sư Tân thưa:

- Đến con ruột mình mà còn ăn đành đoạn thì thịt ai mà hấn không ăn.

Sau khi Nhạc Dương hạ xong đất Trung Sơn, vua Ngụy thưởng công rất hậu nhưng trong lòng âm nghi không muốn dùng nữa.

Mạnh Tôn đi săn được một con hươu non, sai Tần Tây Ba đem về nhà.

Con hươu mẹ chạy theo kêu gào Tần Tây Ba động lòng không nỡ, liền thả hươu con ra.

Chốc nữa về nhà Mạnh Tôn hỏi con hươu đã bắt được khi nãy ở đâu, Tần Tây Ba thú thật:

- Tôi thấy mẹ nó gào con mà không nỡ, nên đã trả lại cho mẹ nó rồi.

Mạnh Tôn nổi giận, liền đuổi Tân Tây Ba đi. Nhưng ba tháng sau lại gọi trở về cho làm sư phụ con mình.

Tên lính hầu xe lấy làm lạ, hỏi:

- Lúc trước ngài đã toan bắt tội hắn, nay lại vời hắn về làm sư phụ con ngài, là nghĩa làm sao?

Mạnh Tôn đáp:

- Ta nghĩ nó không nỡ lòng với một con hươu, thì có lẽ đâu lại nỡ lòng với con ta ư?

Xem như thế thì tài khéo ngoan không bằng vụng về mà thành thực

Có lúc con không theo mệnh cha mới là hiếu

Vào ở có hiếu, ra ở có đức, ấy là nét na nhỏ nhất của con người ta.

Trên thuận thảo, dưới thành thực, ấy là nét na bậc giữa.

Theo đạo chứ không theo vua, theo nghĩa chứ không theo chủ, ấy là tính hạnh lớn nhất (*Tòng đạo bất tòng quân, tòng nghĩa bất tòng phụ, nhân chi đại hạnh dã*).

Người con hiếu sở dĩ không theo mệnh cha có ba điều:

Theo mệnh thì cha mẹ nguy, không theo mệnh thì cha mẹ yên, vậy thì hiếu tử không theo mệnh mới là thiện.

Theo mệnh thì cha mẹ nhục, không theo mệnh thì cha mẹ vinh, vậy thì hiếu tử không theo mệnh mới là nghĩa.

Theo mệnh thì là cảm thú, không theo mệnh thì được thêm vẻ tốt lành, vậy thì hiếu tử không theo mệnh mới là kính.

Cho nên gặp chuyện đúng theo mà không theo không phải đạo con; chưa đến lúc nên theo mà theo, ấy là bất thiện; đạo con làm sao phải biết cân nhắc cái nghĩa nên theo với không nên theo của sáng suốt, rồi đem hết lòng cung kính trung tín, đoan chính, mà làm cẩn thận, thế thì thật là đại hiếu vậy.

Có lần, vua Ai Công nước Lỗ hỏi Khổng Tử:

- Con theo mệnh cha là hiếu, tôi theo mệnh vua là trung, có phải thế không?

Nhà vua hỏi đi hỏi lại ba lần, Không Tử làm thỉnh không đáp.

Ra ngoài, Không Tử kể chuyện lại cho Tử Công nghe:

- Vừa mới rồi, vua hỏi ta thế này: “Con theo mệnh cha là hiếu, tôi theo mệnh vua là trung, có phải thế không?”. Ngài nhắc lại câu hỏi ấy ba lần, ta lẳng lặng không đáp, vậy Tử (tên của Tử Công) nghĩ thế nào?

Tử Công thưa:

- Thì con theo mệnh cha là hiếu, tôi theo mệnh vua là trung, thầy có trả lời vua tất phải nói thế, chứ sao!

Không Tử nói:

- Ô! Trẻ con thay Tử này! Chuyện thế mà không biết! Xưa, một nước muôn cỗ xe (nước của thiên tử) có bốn người bày tôi biết can ngăn thì bờ cõi không bị cầu xé; nước nghìn cỗ xe (chư hầu) có ba người bày tôi biết can ngăn thì xã tắc không phải nguy vong; nhà trăm cỗ xe (nhà các công khanh đại phu) có hai người bày tôi biết can ngăn thì tôn miếu không bị hủy phá. Cha có con biết can ngăn thì không làm chuyện gì vô lễ; kẻ sĩ có người bạn biết can ngăn, thì khỏi làm những việc bất nghĩa (*phụ hữu tranh tử, bất vi vô lễ, sĩ hữu tranh hữu, bất vi bất nghĩa*). Bởi vậy không phải hễ con theo mệnh cha là hiếu, tôi theo mệnh vua là trung, cần xét kỹ chỗ theo ra thế nào mới bảo là hiếu, là trung được.

Tuân Tử

(*Thiên Tử đạo*)

Ta ở giữa con ngan bị giết thịt và cây cổ thụ trong rừng

Trang Tử đi chơi trong núi, thấy một cây to lớn, nhánh lá tốt rườm rà, người thợ đốn cây đứng bên nhìn chứ không ra tay chặt.

Lấy làm quái lạ, Trang Tử hỏi:

- Tại sao anh không chặt cây này?

Người thợ đáp:

- Tôi xem nó không dùng làm gì được, cho nên không chặt.

Trang Tử bảo học trò:

- Cây ấy nhờ chỗ vô dụng mà được tận hưởng thọ mệnh của trời phú cho.

Rồi ở trong núi đi ra, Trang Tử đến chơi nhà một người bạn cũ.

Người bạn vui mừng, sai người nhà giết thịt ngan, làm cơm thết đãi.

Thằng nhỏ hỏi chủ nhà:

- Nhà ta có hai con ngan, một con biết kêu một con không biết kêu, vậy ông bảo làm thịt con nào?

Chủ nhân bảo:

- Làm thịt con không biết kêu đó!

Qua ngày mai, các môn đệ hỏi Trang Tử:

- Thưa thầy, cái cây ở trong núi hôm qua, nhờ nó vô dụng mà được bảo toàn kiếp sống của trời phú cho; đến nay, con ngan ở nhà ông bạn của phu tử lại vì vô dụng mà bị giết thịt. Xin hỏi phu tử muốn tự mình ở vào địa vị hữu dụng hay vô dụng?

Trang Tử cười và nói:

- “Ta sẽ ở vào khoảng giữa hữu dụng và vô dụng. Ở vào khoảng giữa hữu dụng và vô dụng hình như gần với cái đạo tránh khỏi tai vạ ở đời, nhưng chẳng được như một người có đạo đức biết ẩn náu sạch mình, vì thế mà vẫn chẳng khỏi việc đời hệ lụy.

“Trái lại, một người hoài bão đạo đức để ở đời thì không thể; không phải bận lòng đến chỗ hữu dụng hay vô dụng gì cả. Đã không có vinh dự tức thị không có tai vạ hủy nhục đến mình. Hoặc có lúc như con rồng xuất hiện, hoặc có lúc như con rắn nép mình, đều là tùy thời biến hóa, không chịu thiên lệch chuyên vì một sự vật nào. Khi co khi duỗi, cũng lấy đạo trung hòa làm mực thước. Đề tâm vào trước khi chưa có muôn vật, mình làm chúa tể sai khiến vật thì có, không để cho vật ràng buộc bận bịu mình. Như thế thì làm sao vật làm hệ lụy mình cho được? Ấy là phương pháp xử thế của Thần Nông Hoàng Đế thuở xưa vậy.

“Đến như cái tình lí của muôn vật, sự biến chuyển của loài người thì không phải thế: có hội hiệp tức có phân li, có thành công tức có hủy phá, thanh liêm tất bị tổn thương, cao quý phải có nghiêng đổ, có sự làm ra tất có hư hỏng, người hiền tâm chí cao thượng, thiên hạ ganh ghét, thế nào cũng bị kẻ vạch mưu hại; người thường trí thức nông nổi thì bị những kẻ gian ngoan lừa dối; như thế phòng tránh thoát việc đời hệ lụy

được ư? Việc đời đáng than thở thay! Đệ tử ta nhớ lấy nghe: ở đời muốn khỏi vật lụy vào thân, chỉ có cách quay về đạo đức mà thôi. *(Nhược phù vạn vật chi tình, nhân luân chí truyền tắc bất nhiên. Hợp tắc li, thành tắc hủy, liêm tắc tỏa, tôn tắc nghị; hữu vi tắc khuỵ, hiền tắc mưu, bất tiểu tắc khí, hồ khả đắc nhi tất hồ tai. Bi phù! Đệ tử chí chi: kì duy đạo đức hương chi hồ).*

Trang Tử
(Thiên Sơn mộc)

Một người diện mạo cực xấu mà ai cũng mê

Vua A Công nước Lỗ hỏi Khổng Tử:

- “Nước Vệ có một người mặt mũi xấu xí như quỷ tên là A Đài Đài (Đài là tên tục, còn *Ai Đài* nghĩa là xấu xí gớm ghiếc); đàn ông con trai đến chơi với hắn, đều sinh lòng trù mến, không muốn về nhà mình nữa; con gái trông thấy mặt hắn một lần, liền đem lòng yêu thương, về nói với cha mẹ rằng thà làm hầu thiếp *Ai Đài Đài* còn hơn được làm vợ cả người khác, không biết là mấy chục cô tình nguyện lạ lùng như thế.

“Thuở nay chẳng thấy hắn xướng lên sự gì mới, chỉ là phụ họa người ta thế thôi; hắn đã không có quyền hành gì cứu vớt được ai, lại cũng chẳng có tiền của gì để bao bọc giúp đỡ thiên hạ, chỉ có bộ mặt xấu như con ma, khiến cho thiên hạ trông thấy mà sợ mất vía. Chính hắn không hề cảm dỗ lôi kéo ai, danh vọng không ra khỏi bờ cõi nước mình, thế mà đàn ông, đàn bà đâu đâu cũng muốn đến làm thân, hắn tất có chỗ gì khác lạ thiên hạ cho nên mới được thiên hạ mến phục đến thế.

“Ta có dịp vờ hắn đến ra mắt, quả thật là người mặt mày xấu xí, ai thấy cũng phát sợ. Nhưng hắn cùng ta ở chung, chưa đầy một tháng, ta nhận thấy hắn có chỗ hơn người. Rồi chưa được một năm, ta đã sẵn lòng tin dùng hắn. Lúc bấy giờ nước Lỗ ta đang thiếu một tay tướng quốc giỏi, ta liền đem quyền chính quốc gia phú thác cho hắn. Hình như hắn không màng, không thiết gì chức vị ấy cho nên chẳng ra vẻ chịu nhận mà cũng chẳng có ý chối từ, ta thấy thế tự lấy làm hổ thẹn, nhưng cũng giao phó việc nước cho hắn. Chưa được bao lâu, hắn bỏ đi mất, ta lấy

làm tưởng nhớ rầu buồn, nghĩ như mình đánh mất một vật gì quý báu vô hạn; nghĩ như trừ hẳn ra, trong nước không còn người nào đang vui sống ở đời với mình vậy. Ta xin hỏi phu tử; người ấy là người thế nào?”

Khổng Tử thưa:

- Có một lần tôi đi qua nước Sở, được xem một đàn heo mới đẻ, xúm lại bú vú con heo mẹ đã chết từ hồi nào. Một lát mới biết mẹ đã chết, chúng sợ chạy tứ tán. Đấy chẳng qua vì chúng nó thấy hai mắt của mẹ đờ ra, không mở nhìn con một cách tinh anh âu yếm như mọi khi, đến thân thể hình trạng cũng khác trước, cho nên sợ chạy. Ta xem thế thì biết lũ heo con yêu mẹ nó, không phải yêu hình thể của mẹ, mà thật là yêu cái tinh thần làm chủ thể hình thể đó vậy.

Ví dụ: một người tử, khi đem tống táng, không dùng vải phủ trên quan tài, phạm tội chặt chân không thích mang giày, ấy đều vì lẽ đã mất căn bản. Phi tần của ông vua, không cắt móng tay, không đeo hoa tai là cốt để vẻ đẹp thiên nhiên, không cần trang sức); một kẻ làm việc quan xin nghỉ cưới vợ, được phép ở ngoài nghỉ ngơi, trong lúc đó quan trên không được sai khiến làm công việc gì (là cốt để hình thể nó được thanh thoi tự chủ). Hai việc kể trên, chứng tỏ ra hình thể hoàn toàn còn được quý chuộng đến thế huống chi một người đạo đức hoàn toàn, há không nên quý chuộng ư?

Nay Ai Đài Đà chưa mở miệng chỉ gì đã được người ta tín nhiệm, chưa làm nên công nghiệp cho ai nhờ đã được người ta quý phục, đến nỗi người ta đem quốc chính đặt vào tay mà chỉ sợ không chịu nhận cho thôi. Người ấy tất là người có tài trọn vẹn mà đức không lộ ra bên ngoài vậy.

Ai Công hỏi:

- Thế nào gọi là có tài trọn vẹn?

Khổng Tử đáp:

- Phàm những sự chết sống, mất còn, sang hèn, nghèo giàu, quân tử, tiểu nhân, khen chê, đói khát, nóng lạnh v.v... đều là lẽ biến hóa của vạn sự vạn vật, cuộc lưu hành của mệnh trời, đêm ngày năm tháng tuần hoàn như thế mãi không bao giờ ngừng; con người thông minh đến đâu cũng không suy trắc được nó khởi thấy ra thế nào. Vì thế, con người ta chỉ nên thuận lẽ tự nhiên không cần quan tâm đến những sự ấy, để nói làm rối loạn bản tính, quấy nhiễu tinh thần mình. Cốt cho hòa khí được lưu thông mà không mất tính tình vui vẻ, đêm ngày như thế không giây phút nào gián đoạn dù đối với sự vật gì cũng giữ vẻ thản nhiên hòa ái,

như mình với sự vật cùng ở trong mùa xuân. Cái khí sắc mùa xuân ấm áp tươi tắn lúc nào cũng ở trong tâm mình, làm như trong tâm sinh ra thời tiết vậy. Ấy thế gọi là tài đức trọn vẹn.

Ai Công lại hỏi:

- Còn thế nào là đức không lộ ra ngoài?

Khổng Tử nói:

- Muôn vật không có gì bằng phẳng cho bằng làn nước lặng lẽ. Bởi vậy muốn cho mọi việc bằng phẳng, tất người ta phải lấy nước làm phép tắc, khuôn mẫu. Làn nước lặng lẽ ở dưới thì trong suốt, mặt ngoài không thấy rung rinh gợn sóng một tí nào. Cái đức là đạo thái hòa đã tu luyện đến nơi đến chốn. Đức không lộ ra ngoài, khác nào làn nước lặng lẽ kia, bề trong sáng suốt, bề ngoài chẳng có mảy may vết tích gì cho người ta thấy được; tự nhiên muôn vật đều bị đức ấy cảm hóa, khiến phải thân cận vậy.

Hôm khác, Lỗ Ai Công nói với Mẫn Tử Khiên, học trò Khổng Tử:

- Trước kia ta ngỡ tâm ông vua cai trị thiên hạ, chỉ phải giữ gìn lễ phép chế độ, lo lắng sự tử vong của muôn dân, thế là làm tròn chức vụ mình rồi. Đến giờ được nghe câu chuyện ông Khổng Khâu nói, ta nghĩ lại chỉ sợ mình không có đức, rồi khinh dụng thân mình, làm nguy cho nước chẳng? Ta với ông Khổng Khâu chẳng phải là vua tôi, thật là bạn bè lấy đức kết giao đó thôi.

Trang Tử

(Thiên Đức sung phù)

Trang Tử cốt lấy chuyện Ai Đài Đà là một người mặt mũi xấu xí, nhưng tài đức trọn vẹn đầy đủ, chứng tỏ ra người ta miễn có đức tốt, tự nhiên được thiên hạ đem lòng cảm phục, không kể gì đến hình thể bề ngoài. Nghĩa là người ta chỉ nên sửa sang bên trong cho hoàn toàn, không cần trang sức bề ngoài vậy. Tốt mã dể cùi mà ngu si gian ác, người ta chẳng coi ra gì đâu.

III. HỌC THUẬT

Một người quái lạ: nghe bằng mắt và trông bằng tai

Quan Đại phu nước Trần đi sứ nước Lỗ, nhân đến thăm họ Thúc tôn.

Thúc tôn nói:

- Nước Lỗ tôi có thánh nhân.

- Có phải ngài nói về ông Khổng Khâu đó chẳng? Đại phu nước Trần hỏi:

- Chính phải.

- Nhưng sao biết ông ấy là thánh?

- Vì tôi thường nghe Nhan Hồi kể chuyện rằng ông Khổng Khâu “bỏ tâm mà dùng hình” (*phế tâm nhi dụng hình*).

- Nước Trần tôi cũng có thánh nhân, ngài không biết à?

- Thánh nhân nước Trần là ai thế?

- Thừa học trò ông Lão Đàm, tên là Cang Thương Tử, học được đạo của ông Lão Đàm truyền cho, có thể “trông thấy bằng tai và nghe bằng mắt” (*nhĩ thị nhi mục thính*).

Vua Lỗ nghe chuyện, lấy làm sợ hãi, liền sai quan Thượng khanh đem lễ rất hậu mời đến nước Lỗ cho kì được.

Cang Thương Tử nhận lời qua nước Lỗ.

Lỗ hầu nhún mình năn nỉ hỏi sách thấy bằng tai, nghe bằng mắt ra thế nào?

Cang Thương Tử nói:

- Người ta đồn thể là sai cả. Sự thật, tôi có thể không dùng tai mắt mà nghe mà thấy, chứ không phải thay đổi được công dụng tự nhiên của tai mắt đâu.

- Lỗ hầu giật mình:

- Thế thì càng lạ lùng hơn nữa. Xin tiên sinh dạy cho quả nhân biết cái đạo ấy thế nào?

Cang Thương Tử đáp:

- Thân thể tôi hợp nhất với tâm, tâm hợp nhất với khí, khí hợp nhất với thần, thần hợp nhất với hư vô. Có một vật gì nhỏ nhít, một tiếng gì lẻ loi phát ra dù ở xa tận ngoài tám cõi hoang hay là ở gần ngay trong mi mắt, dính dáng đến tôi, tất là tôi biết mà không biết đấy là tôi. Phàm những sự cảm giác của thất khiếu tứ chi², những sự hiểu biết của tâm phúc lục tạng³ đều là tự nó biết mà thôi.

Lỗ hầu nghe cả mừng; hôm khác đem chuyện nói lại với ông Trọng Ni (Khổng Tử), ông Trọng Ni mỉm cười mà không đáp.

Cang Thương Tử

(Thiên Trọng Ni trong sách Liệt Tử)

Cùng học như nhau, kẻ này làm quan, người kia bị họa

Họ Thị, nước Lỗ có hai người con; một người thích việc học, một người thích việc binh.

Người thích việc học đem tài năng đến xin giúp vua Tề. Vua Tề nhận ngay, cho làm sự phụ các vị công tử.

Người thích việc binh lấy phép trị binh cầu giúp Sở vương. Sở vương vui mừng, cho làm chức quân thần.

Cả hai cùng hưởng lộc hậu, ở ngôi sang nhà trở nên giàu, hiển vinh cha mẹ.

Hàng xóm họ Thị là họ Mạnh, có hai người con, cùng làm nghề nghiệp ấy, thế mà nghèo khổ túng bần, nhận thấy con nhà họ Thị giàu có vẻ vang, trong lòng lấy làm hâm mộ bèn đến cầu họ Thị chỉ cho cách tiến thân.

Họ Thị bảo rõ sự thật.

Bấy giờ một người con họ Mạnh tìm đến nước Tần, vào yết Tần vương, tỏ bày sở học.

Tần vương nói:

- Các nước chư hầu hiện nay tranh đua sức mạnh, chỉ cốt có quân lính với lương thực mà thôi. Nếu dùng nhân nghĩa cai trị nước ta, ấy là cái đạo làm cho nước ta diệt vong đấy.

Tần vương nói rồi sai lính cắt mất bộ phận sinh dục và đuổi cổ đi.

Còn người con thứ hai thì đem binh pháp đến cầu vua nước Vệ.

Vệ hầu nghe rồi nói:

- Nước Vệ ta hèn yếu, lại ở lọt vào giữa các nước lớn. Thôi thì nước lớn ta chịu thờ, nước nhỏ ta yên ủi, thế là cái đạo cầu lấy yên thân. Nếu giờ cậy vào binh quyền, thì sự diệt vong chẳng còn mấy lúc. Có điều ta không dùng nhà người, mà để nhà người toàn vẹn đi qua nước khác, thành ra mối lo cho nước Vệ ta không phải nhỏ.

Vệ hầu sai chặt chân và đưa về nước Lỗ.

Trở về, cha con họ Mạnh kéo nhau đến nhà họ Thị, đấm ngực kêu trời và trách móc đáo đê.

Họ Thị nói:

- Được thời thì nên, thất thời thì hỏng. Ba gã học đạo cũng giống ta, mà công danh lại khác ta, ấy là thất thời, chứ không phải việc làm sai lầm gì đâu. Vả chẳng ở đời, lí không thường đúng, việc không thường sai; có cái thuở trước dùng mà nay bỏ đi, có cái ngày nay bỏ đi mà sau này được dùng cũng nên; ấy sự dùng với không dùng, không nhất định phải trái vậy. Lừa chỗ hở, dùng thời cơ, ứng với công việc; không trệch tí nào, điều đó quan hệ ở trí khôn của mình. Ví bằng trí khôn chẳng đủ thì dù cho học rộng như Khổng Khâu, tài giỏi như Lã Thợng, đi đâu mà chẳng khốn cùng được ư?

Cha con họ Mạnh nghe lấy làm hả lòng, nguôi hẳn cơn giận và nói:

- Chúng tôi biết rồi, ông không phải nói nữa.

Liệt Tử
(Thiên Thuyết phú)

Con kiến và ngựa già có khi làm thầy người ta

Quản Trọng và Thấp Bằng cùng theo Tề Hoàn Công đi đánh nước Cô Trúc. Mùa xuân đi, mùa hạ trở về, lạc mất đường lối. Quản Trọng nói:

- Có thể dùng trí khôn của con ngựa già làm hướng đạo.

Rồi thả đàn ngựa già đi trước, quân sĩ theo sau. Nhờ thế mà tìm ra đường lối.

Một hôm, quân đi trong núi không có nước uống, Thấp Bằng bảo rằng; loài kiến mùa đông ở chỗ khô ráo, có ánh mặt trời, mùa hạ thì ở chỗ ẩm thấp mát mẻ, vậy cứ tìm ổ kiến ở đâu thì dưới đấy có nước.

Quân sĩ theo lời đào đất lên, quả có mạch nước.

Nghĩ xem thánh như Quản Trọng, khôn như Thấp Bằng, đến những điều họ không biết, cũng chẳng ngần ngại lấy ngựa già cùng loài kiến làm thầy; người đời nay không biết lấy lòng ngu của mình mà học trí khôn của thánh nhân, chẳng phải là đại dốt lắm sao!

Hàn Phi Tử
(*Thiên Thuyết lã*)

Vì sao người ta rặng rặng mà lười còn?

Thường Xung⁽¹⁾ có bệnh nặng, Lão Tử đến hỏi thăm và nói:

- Xem vẻ tiên sinh đau yếu lắm rồi, bình nhật tiên sinh còn có điều gì chưa dạy bảo học trò, nay có thể nói hết được chăng?

Thường Xung nói:

- Người không hỏi, ta cũng toan bảo người. Này, qua làng cũ thì xuống xe, người có biết không?

(1) Một bậc hiền nhân ẩn sĩ ở đời Xuân Thu, tương truyền Lão Tử vẫn thờ lãm thầy.

Lão Tử hỏi:

- Qua làng cũ thì xuống xe, có phải ý tiên sinh bảo đừng có quên cũ chẳng?

- Ủ, phải đấy! Giờ ta lại bảo người: đi qua cây to thì phải rảo bước, là nghĩa thế nào, người có biết chẳng?

- Đi qua cây to thì phải rảo bước, có phải ý là kính lão không?

- Ủ, phải đấy!

Đoạn, Thường Xung há miệng ra nhìn Lão Tử và hỏi:

- Lưỡi ta còn không?

- Thừa còn.

- Răng ta còn không?

- Thừa rụng hết cả rồi.

- Thế người có hiểu ý là thế nào chẳng?

Lão Tử nói:

- Lưỡi còn chẳng phải tại nó mềm ư? Răng rụng chẳng phải tại nó cứng ư?

Thường Xung nói:

- Ủ, phải đấy! Việc thiên hạ thế là hết, ta không còn điều gì bảo người nữa.

Lão Tử

Câu chuyện đuổi theo con dê lạc đường

Người hàng xóm Dương Tử (tức Dương Chu) có con dê sống mất ra ngoài, đã đem người nhà đầy tớ đi tìm, lại muốn xin Dương Tử cho đưa ở đi đuổi hộ nữa. Dương Tử nói:

- Ôi chao! Mất có một con dê mà sao người kéo đi đuổi theo đông thế?

- Tại đường có nhiều ngã ba ngã tư lắm kia, người hàng xóm đáp.

Lúc trở về Dương Tử hỏi:

- Thế nào, có bắt được dê không?

- Thừa không, nó đi biến đâu mất rồi.

- Tại sao đến nỗi mất?

- Thừa, tại đường có nhiều ngách quá, trong ngách này lại còn có ngách khác, tôi chả biết đi ngả nào, đành phải trở về đây.

Dương Tử nghe nói, biến sắc buồn thiu, giờ lâu chẳng nói, suốt ngày chẳng cười. Môn nhân (người theo học đạo) lấy làm lạ, cùng hỏi:

- Dê là con vật hèn mọn, lại chẳng phải là của thầy mất, thế mà thầy rầu buồn đến nỗi không cười, không nói, là tại làm sao?

Dương Tử làm thinh không trả lời.

Mạnh Tôn Dương đi ra, kể chuyện với Tâm Đô Tử.

Hôm khác hai người cùng vào. Tâm Đô Tử hỏi:

- Thừa thầy, xưa có ba anh em ruột, đi học ở vùng Tề Lỗ, cùng học một thầy, khi đã hiểu đạo nhân nghĩa mới về. Người cha hỏi: “Đạo nhân nghĩa thế nào, các con?”. Anh lớn thưa: “Nhân nghĩa khiến ta yêu thân mình rồi sau mới đến danh”. 仁義使我愛身而後名 (*nhân nghĩa sử ngã ái thân nhi hậu danh*). Anh thứ đáp: “Nhân nghĩa khiến ta giết thân để nên danh” 仁義使我殺身以成名 (*nhân nghĩa sử ngã sát thân dĩ thành danh*). Đến anh thứ ba nói: “Nhân nghĩa khiến ta thân danh đều toàn vẹn” 仁義使我身名並全 (*nhân nghĩa sử ngã thân danh tịnh toàn*). Ba người ấy cùng xuất thân ở đạo nho mà tư tưởng trái nhau như thế, ai trái ai phải, xin thầy bảo cho. Dương Tử nói:

- Có người làm nhà ở bên bờ sông cái, quen nước, bơi tài, làm nghề chở đò đưa khách qua lại, thu lợi đủ nuôi được trăm miệng ăn. Người ta mang lương đổi gạo đến xin học nghề vô số, mà bị chết đuối gần hết phân nửa. Bản tâm họ muốn đến học bơi lội chứ không phải học chết đuối, mà lợi hại như thế, các người bảo ai phải ai trái?

Tâm Đô Tử lắc đầu đi ra.

Mạnh Tôn Dương đi theo căn dặn:

- Sao nhà người hỏi viển vông mà thầy trả lời cũng ngoắt ngoéo, tôi càng thêm ngờ vực hơn nữa.

Tâm Đô Tử nói:

- Đại đạo vì lăm ngã ba mà lạc mất con dê, học giả vì nhiều phương hướng mà hại cho sự sống. Sự học, cái gốc nó chẳng phải không cùng giống nhau và chỉ có một, nhưng đến cái ngọn thì chia rẽ khác nhau như thế kia. 大道以多岐亡羊學者以多方喪生學非本不同，非本不一，而末異若是. Đại đạo dĩ đa kí vong dương học giả dĩ đa phương táng sinh. Học phi bản bất đồng, phi bản bất nhất, nhi mạt dị nhược thị.

Liệt Tử
(Thiên Dương Chu)

Khổng Tử và hai cha con người mù vì tin lời thánh

Nước Tống có một nhà ham làm việc nhân nghĩa, luôn ba đời không hề xao nhãng.

Con trâu đen nuôi trong nhà bỗng dưng đẻ ra con trắng. Người cha đem việc lạ ấy hỏi Khổng Tử. Khổng Tử nói:

- Ấy là điềm lành, nên đem cúng thượng đế.

Một năm sau, tự nhiên người cha mù mắt. Con trâu lại đẻ một con trắng nữa.

Cha lại sai con đi tìm Khổng Tử mà hỏi. Con lắc đầu:

- Bạn trước đã hỏi ngài mà rồi cha đui mất đấy, nay còn hỏi gì nữa?

- Lời nói của thánh nhân, trước sai mà sau đúng không biết chừng, con cứ nghe ta đi hỏi xem sao.

Người con vâng lời đến hỏi Khổng Tử. Lần này Khổng Tử lại nói:

- Ấy là điềm lành!

Rồi ngài lại bảo đem dùng về việc cúng tế.

Con về thưa lại. Cha nói:

- Ta nên làm theo lời Khổng Tử.

Một năm sau, người con tự nhiên cũng hóa mù.

Không bao lâu, binh Sở kéo đến đánh nước Tống; kinh thành nước

Tổng bị vây lâu ngày cạn hết lương thực, đến nỗi người ta đổi con cho nhau mà làm thịt ăn, bẻ xương khô làm củi mà nấu. Bao nhiêu người khỏe mạnh còn lại đều phải lên mặt thành đánh giặc, chết mất quá nửa.

Duy có cha con nhà này vì mất mù mà được thoát nạn. Đến lúc quân giặc giải vây thì cha con cùng sáng mắt trở lại.

Liệt Tử
(*Thiên thuyết phù*)

IV. CHÍNH TRỊ

Nghe tiếng khóc, truy ra vụ án một mục giết chồng

Buổi sáng, Tử Sản tướng quốc nước Trịnh ngồi xe đi qua trước nhà một người thợ tên, nghe tiếng đàn bà đang khóc.

Tử Sản vỗ tay người đánh xe bảo dừng xe lại để nghe.

Một chập sau sai người bắt mục đàn bà ấy xét hỏi, té ra chính mục đã thất cổ chồng chết.

Hôm khác, người hầu xe hỏi:

- Sao phu tử biết mục ấy khả nghi mà bắt hỏi?

Tử Sản đáp:

- Ta nghe tiếng khóc có vẻ run sợ. Phàm con người ta đối với kẻ thân yêu, lúc bắt đầu có bệnh thì lo nuôi nấng săn sóc, lúc sắp chết thì sợ hãi, đã chết thì xót thương. Đằng này, nó khóc kẻ đã qua đời, không có vẻ xót thương mà lại sợ hãi, cho nên ta biết là gian.

Có người bảo Tử Sản trị nước như thế, chẳng phải đa sự lắm sao? Có gian tình mà phải đợi tai mắt để vào tận nơi mới biết, vậy thì nước Trịnh bắt được kẻ gian chắc hiếm hoi lắm. Không tin dùng những quan lại chuyên trị, không xét rõ các chính sách tham ngũ⁽¹⁾ không sáng việc cân nhắc đo lường chỉ cậy ở chỗ tự nhiên thông minh nhọc trí của một người, để tìm biết kẻ gian, chính trị như thế chẳng hóa ra không nhằm phương pháp lắm sao?

(1) Tham ngũ 參伍 - Về việc hình, cổ thời đã đặt ra nội dung gồm có 2 người hoặc 5 người họp nhau xét xử, để cho việc thưởng phạt được công minh cẩn thận, không có sự hà lạm.

Vả lại, việc đời bề bộn rất nhiều mà trí khôn con người ta có khi không thắng được nhiều trí khôn chẳng biết đã biết được mọi sự vật, cho nên phải dựa vào vật để trị vật. Hạng người ở dưới thì dùng mà kẻ trên thì ít cũng không thắng nổi nhiều, nghĩa là một mình ông vua không thể nào biết khắp cả bầy tôi, quan lại trong nước, cho nên phải dựa vào người để mà biết người. Như vậy hình thể không nhọc nhằn mà công việc được sửa trị, trí tư không dùng đến mà quân gian bị tiêu trừ. 且夫物眾而智寡，寡不勝眾，智不足以徧知物，故因物以治物，下眾而上寡寡不勝眾者言君不足以徧知臣也故人以知人。是以形体不勞而事治智慮不用而姦得。

(Thả phù, vật chúng nhi trí quả, quả bất thắng chúng, trí bất tặc dĩ biến trí vật, cố nhân vật dĩ trị vật. Hạ chúng nhi thượng quả, quả bất thắng chúng giả ngôn quân bất tặc dĩ biến trí thân dã, cố nhân nhân dĩ trị nhân. Thị dĩ hình thể bất lao nhi sự trị, trí lực bất dụng nhi gian đắc)

Lão Tử nói: “Lấy trí khôn trị nước là kẻ làm rối loạn nhà nước vậy”
(dĩ trí trị quốc, quốc chi tặc dã)

Tử Sản tức là người đó.

Hàn Phi Tử
(Thiên Nạn lam)

Thầy có hai vợ dạy bảo không xong, lại đòi trị nước

Dương Tử đến ra mắt vua nước Lương, nói mình có cách trị thiên hạ dễ dàng như trở bàn tay.

Lương vương nói:

- Tiên sinh có một bà vợ, một cô hầu, còn trị không nổi, có ba mẫu vườn mà nhờ cỏ chẳng xong, thế mà dám nói trị được thiên hạ như trở bàn tay là nghĩa làm sao?

Dương Tử nói:

- Vua có trông thấy đũa chẵn dê không? Hộp trăm con dê lại thành đàn, sai một thằng bé con cầm roi đi chẵn; nó muốn đông thì đông, muốn

tây thì tây. Nếu sai vua Nghiêu dắt một con dê, vua Thuấn cầm roi đi theo, thì không thể ra hiệu cho con dê đi lên được. Vả tôi thường nghe: con cá nuốt được chiếc thuyền không khi nào lội vào những sông nhánh, chim hồng bay bổng tuyệt vời, không khi nào đậu dưới ao bần, là vì chỗ đến của nó xa vậy. Cũng như âm luật: như hoàng chung, đại lữ, không thể đem họa theo điệu múa có nhiều âm nhạc, là vì tiếng nó thừa vậy. Cho nên bảo rằng sắp trị việc lớn không trị việc nhỏ, thành công to không thành công bé, là thế. 將治大者不治細成大功者不成小，此之謂也 (Tương trị đại giả bất trị tế thành đại công giả bất thành tiểu, thử chi vị dã).

Dương Chu

Đốt tất cả văn tự nợ cho dân, thế là mua “nghĩa”

Nước Tề có một người tên là Phùng Hoãn, nghèo khổ quá không thể tự sống, bèn cậy người nói hộ với Mạnh Thường Quân (họ, Điền, tên Văn) xin cho ăn nhờ ở đậu trong phủ.

Mạnh Thường Quân hỏi về Phùng Hoãn:

- Y khách muốn thế nào?
- Thưa, khách không muốn gì cả.
- Thế, khách có tài năng gì?
- Thưa, khách không có tài gì cả.

Mạnh Thường Quân cười và nhận lời.

- Xin vâng.

Tả hữu nghĩ rằng ông chủ khinh rẻ, nên cho Phùng Hoãn ở vào hạng khách bữa ăn chỉ có rau dưa.

Ở không bao lâu, Hoãn đứng dựa cột gỗ vào thanh gươm mà hát rằng: “Gươm dài về đi thôi, bữa ăn không có cá” 長劍歸來乎，食無魚 (Trường giáp qui lai hồ, thực vô ngư)

Tả hữu nói lại với Mạnh Thường Quân, cho lên ở hạng khách môn hạ, bữa ăn có thịt.

Được ít lâu, lại gõ vào gươm mà hát: “Gươm dài về đi thôi, đi ra không có xe” 長頗歸來乎，出無車 (*Trường giáp qui lai hồ, xuất vô xa*).

Tả hữu cười và mách Mạnh Thường Quân, rồi cho đi xe như khách môn hạ. Bấy giờ khách ngồi xe, đeo gươm đến thăm bạn hữu và nói:

- Mạnh Thường Quân đãi ta vào bọc khách.

Nhưng sau ít hôm, lại gõ vào gươm hát rằng: “Gươm dài về đi thôi, lấy gì mà nuôi nhà” 長頗歸來乎，無以爲家 (*Trường giáp qui lai hồ, vô dĩ vi gia*).

Tả hữu đâm ghét, cho là con người tham lam không tri túc.

Mạnh Thường Quân hỏi:

- Phùng Công có thân quyến không?

- Thừa có bà mẹ già.

Mạnh Thường Quân sai người cấp thực dụng cho bà cụ, không được để thiếu. Từ đấy, Phùng Hoãn ở yên không hát gì nữa.

Sau Mạnh Thường Quân đưa sổ sách ra hỏi các khách môn hạ có ai biết việc tính toán, để đi thu công nợ ở ấp Tiết được chăng?

Phùng Hoãn biên vào miếng giấy đưa trình:

- Tôi đi được.

Mạnh Thường Quân lấy làm lạ, hỏi người khách đó là ai. Tả hữu nói:

- Tức là người hay hát *Gươm dài về đi thôi*.

Mạnh Thường Quân bật cười và nói:

- Thế ra khách có tài, bấy lâu ta vô tình, không được giáp mặt, vậy mời khách lên đây.

Phùng Hoãn đến, Mạnh Thường Quân xin lỗi:

- Văn này bận việc quá, thành ra có lỗi với tiên sinh, thế mà tiên sinh rộng lượng không chấp, nay muốn giúp Văn đi thu tiền nợ ở ấp Tiết phải chăng?

- Vâng.

Liền thu xếp xe cộ hành lí chở những văn tự, văn khế ra đi. Trước khi lên đường, Phùng Hoãn hỏi:

- Tôi thu nợ xong rồi, thì mua món gì đem về?

Mạnh Thường Quân nói:

- Tiên sinh xem món gì nhà ta ít có thì mua hộ món ấy.

Đoạn, Phùng Hoãn ruỗi xe đến ấp Tiết, sai quan lại địa phương đòi những người thiếu nợ tề tựu đông đủ, rồi giả mệnh lệnh của Mạnh Thường Quân truyền tha nợ hết thảy và đốt sạch văn tự.

Dân mừng rỡ cảm động, tung hô Mạnh Thường Quân vạn tuế.

Phùng Hoãn liền trở về nước Tề, sáng sớm hôm sau vào ra mắt.

Mạnh Thường Quân lấy làm lạ về sự đòi nợ quá mau, bèn mũ áo chỉnh tề ra tiếp, hỏi:

- Tiên sinh thu nợ xong rồi ư? Sao trở về mau quá thế?

- Vâng, tôi thu xong rồi.

- Tiên sinh mua món gì đem về cho tôi?

Phùng Hoãn đáp:

- Lúc tôi ra đi, ngài bảo “xem món gì nhà ta ít có thì mua”, tôi thiết nghĩ trong phủ ngài của báu chứa chan, chớ lẫn ngựa quý đầy chuồng, gái đẹp hầu hạ chẳng thiếu, trong nhà ngài còn thiếu một món, là điều nghĩa mà thôi, cho nên tôi đã vì ngài mua nghĩa.

- Tiên sinh mua nghĩa thế nào?

- Nay ngài chỉ vốn vẹn có đất Tiết, chẳng biết thương yêu dân như con, lại thả nợ lấy lãi. Tôi trộm lệnh ngài đã tha hết nợ nần cho dân và đốt giấy má đi. Dân hô vạn tuế. Thế là tôi vì ngài mua nghĩa đấy.

Mạnh Thường Quân nói dối:

- Vâng, mời tiên sinh hãy về nghỉ ngơi.

Cách năm sau, Tề vương bảo Mạnh Thường Quân:

- Quả nhân đâu dám dùng bầy tôi của tiên vương làm bầy tôi của mình.

Mạnh Thường Quân hiểu ý vua Tề không muốn dùng mình làm tướng quốc nữa, liền xin nộp ấn từ quan, trở về đất Phong, tức là ấp Tiết. Mấy nghìn thực khách thấy chủ nhân đã thất thế, tản mác đi hết, chỉ còn Phùng Hoãn vẫn theo.

Cách trăm dặm mới đến nơi, đã thấy dân đỡ già ẵm trẻ đi đón chật đường, Mạnh Thường Quân ngảnh lại bảo Phùng Hoãn:

- Tiên sinh vì tôi mua nghĩa, ngày nay trông thấy quả nhiên.

Hoãn nói:

- Giồng thỏ khôn khéo, đào ba cái hang để nấu thật kín mới được khỏi chết. Bây giờ ngài chỉ có một hang, chưa có thể gói êm nằm khểnh được đâu. Để tôi xin vì ngài đào thêm hai cái hang nữa mới được.

Mạnh Thường Quân liền để 50 cỗ xe và trao 500 cân vàng cho Hoãn đi.

Hoãn sang nước Lương vào yết kiến Huệ vương và nói:

- Vua Tề mới bỏ đại thần Mạnh Thường Quân đuổi về đất phong, chư hầu tất tranh nhau đón về nước mình, hễ nước nào nhanh chân đón trước sẽ được quốc phú binh cường.

Lương Huệ vương nghe, lập tức đề thăng chức vị cao nhất trong triều, cho vị tướng quốc cũ làm thượng tướng quân, rồi sai sứ đem nghìn cân vàng, trăm cỗ xe đi đón Mạnh Thường Quân.

Phùng Hoãn ruổi mau về trước, báo tin cho Mạnh Thường Quân:

- Nước Lương sai đem vàng nghìn cân, là món lễ to, sứ giả đi trăm cỗ xe, rầm rộ hiển hách. Việc ấy thế nào vua Tề nhà ta cũng nghe biết rồi.

Sứ nước Lương đi lại ba lần, Mạnh Thường Quân nhất định không nhận.

Quả nhiên, Tề vương nghe tin, có ý sợ hãi, liền sai quan thái phó đem nghìn cân vàng, một cỗ xe đẹp, tám con ngựa, áo, gươm và một bức thư đến áp Tiết tạ lỗi với Mạnh Thường Quân, trong thư nói:

- Quả nhân không may, trước đây bị ma quỷ ám ảnh, quá nghe nịnh thần thành ra có lỗi với ngài. Riêng quả nhân chẳng đủ kể gì, nhưng xin ngài nghĩ lại tôn miếu các đấng tiên vương, trở về nước nhà, thống trị muôn dân như cũ.

Mạnh Thường Quân lại về làm tướng nước Tề.

Phùng Hoãn xin đem đồ thờ tiên vương về lập tôn miếu riêng ở ấp Tiết (vì Mạnh Thường Quân cũng là con cháu họ Điền, tiên vương nước Tề). Khi lập xong đâu đó, Hoãn báo tin cho Mạnh Thường Quân và nói:

- Thế là ba hang đào xong cả rồi, từ nay ngài có thể nằm yên mà vui thú vậy.

Mạnh Thường quân ở ngôi tướng quốc nước Tề mấy chục năm mà không vương phải mấy may tai vạ gì, là nhờ có Hoãn bày mưu lập kế.

(Quốc sách)

Mình xem ta với Từ Công ai đẹp trai hơn?

Trâu Kỵ, tác người cao hơn tám thước, mặt mày tươi đẹp, sáng sớm dậy mặc áo đội mũ chỉnh tề, soi gương rồi gọi vợ vào hỏi:

- Ta với Từ Công ở xóm bắc thành này, người nào đẹp trai hơn?

Vợ nói:

- Phu quân đẹp lắm, Từ Công bì làm sao được.

Từ Công ở xóm bắc kinh thành nước Tề vốn là người đẹp trai có tiếng.

Nhưng Trâu Kỵ không tự tin, cho nên lại hỏi vợ hai:

- Ta với Từ Công, ai đẹp hơn?

Người vợ hai cũng nói:

- Từ Công bì với phu quân thế nào được!

Sáng ngày, có khách đến chơi, cùng ngồi nói chuyện, Trâu Kỵ lại hỏi:

- Ta với Từ Công, ai đẹp hơn?

Khách đáp:

- Từ Công không đẹp bằng ngài!

Ngày hôm sau, Từ Công đến, Trâu Kỵ, ngắm nghĩa rất kĩ, tự biết mình không đẹp bằng. Lại lấy gương soi đi soi lại, cũng thấy không bằng hơn nữa.

Đêm ấy Trâu Kỵ nằm suy nghĩ: Vợ ta khen ta đẹp, ấy là thiên vị ta;

nàng hầu ta khen ta đẹp, ấy là kiêng sợ ta; ông khách cũng khen ta đẹp, ý muốn cầu cạnh ta mà nịnh hót ta vậy.

Sáng ngày mai vào triều, tâu vua Tề Uy vương:

- “Bây tôi tự biết không đẹp bằng Từ Công thế mà vợ cả tôi thiên vị tôi, nàng hầu tôi kiêng sợ tôi, ông khách có ý muốn cầu cạnh tôi chuyện gì, đều bảo rằng tôi đẹp hơn Từ Công. Nay nước Tề có đất vuông nghìn dặm một trăm hai chục thành; đàn bà trong cung và kẻ tả hữu, chẳng ai không thiên vị nhà vua; các quan trong triều, chẳng ai không kiêng sợ nhà vua; khắp trong bốn cõi, chẳng ai không có việc này việc khác cầu cạnh nhà vua; lấy đó mà xem, thì biết nhà vua bị che lấp nhiều lắm vậy”.

Tề vương khen lời nói rất phải, liền hạ lệnh cho tất cả quan dân trong nước:

- Ai có thể ra mặt kể điều lầm lỗi của quả nhân, thì được thưởng cao nhất; ai dâng tờ ngăn quả nhân thì được thưởng bạc trung, ai có thể chê bai bàn bạc ở giữa chợ trong triều, để quả nhân nghe lọt tai, thì được thưởng bạc chót.

Lệnh vua mới ra, quần thần tranh nhau dâng tờ can gián, cửa triều đông như họp chợ. Vài tháng sau, thỉnh thoảng người ta mới có chỗ hở mà đặt lời. Đây năm trở đi dù ai muốn nói cũng không đặt lời vào đâu được nữa. Các nước Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, đều đến châu nước Tề.

Người ta gọi chiến thắng ở chốn triều đình là thế.

(Quốc sách)

Nhân bữa ăn, can Ngụy Hiến Tử không hối lộ

Người ở đất Ngạnh Dương, có vụ kiện cáo sắp xử, xem thế mình không thể nào thắng, bèn nhờ người xin đất hối lộ cho Ngụy Hiến Tử để xử cho mình được kiện.

Ngụy Hiến Tử tham của định nhận lời.

Diêm Một nghe chuyện bảo Thúc Khoan rằng:

- Tôi với bác cùng vào hầu chúa cùng mong chủ chúng ta thuở nay thanh liêm, không hề ăn hối lộ, chớ hầu đều nghe tiếng. Nay để ông lấy hối lộ của người Ngạnh Dương mà hại mất danh giá, thật là không tiện.

Hai người vào hầu rồi có ý quanh quẩn, không chịu ra về.

Lúc ấy Hiến Tử sắp ăn cơm, thấy ngoài sân có bóng người, bèn hỏi tả hữu:

- Ai đứng ngoài sân thế kia?

- Bẩm, Diêm Một và Thúc Khoan đấy, tả hữu thưa.

Hiến Tử sai gọi vào, cho ngồi cùng ăn cơm.

Trong bữa ăn, Diêm Một thở dài ba lần.

Ăn xong, Hiến Tử hỏi:

- Ta nghe có người nói rằng chỉ có bữa ăn có thể quên được lo nghĩ, thế mà trong một bữa ăn ta thấy nhà người thở dài ba lần là nghĩa thế nào?

Hai người cùng thưa:

- Bẩm chúng tôi là phường tiểu nhân tham bữa ăn cho nên mới đến, trong lòng chỉ sợ ăn không được no đủ chẳng, bởi vậy mà thở dài. Đến giữa bữa ăn chúng tôi tự biết lỗi mình, ý riêng tự nghĩ: bữa ăn của ông chủ mình cho lẽ đâu mà không đủ; cho nên chúng tôi thở dài lần thứ hai. Đến lúc ăn xong, chúng tôi nguyện sao cái bụngđứa tiểu nhân hóa ra lòng người quân tử được no đủ thì thôi⁽¹⁾ vì thế chúng tôi thở dài lần thứ ba 既食，願以小人之腹爲君子之心，瘡壓而已，是以三親 (Ký thực, nguyện dĩ tiểu nhân chi phúc vi quân tử chi tâm, chức áp nhi dĩ, thị dã tam thân).

Hiến Tử nói:

- Được lắm, ta đã hiểu rồi.

Tức thời từ chối người Ngạnh Dương.

(Quốc sách)

(1) Ý nói là cái bụng kẻ tiểu nhân, được ăn no đủ thì thôi, chẳng cầu gì hơn. Vậy xin lòng người quân tử cũng nên như thế, nghĩa là đã giàu sang đầy đủ lắm rồi chớ có tham lam. Lời can của Diêm Một ý tứ kín đáo rất ở chỗ ấy.

Lấy hòn đá thay đầu cho con yêu dấu

Khuông Chương (người Tề, học trò Mạnh Tử) bảo Huệ Thí:

- Cái học của ông thuở nay vẫn chống với cái lỗi chính trị tôn phù một người lên cao mà thờ. Ông xưng lên thuyết “Khứ tôn”, thế mà nay ông muốn tôn vua Tề lên làm vương, chẳng phải là trái ngược lắm sao?

Huệ Thí nói:

- Ví dụ nay có người, nhất định muốn đánh vào đầu đứa con yêu quý, mà hòn đá có thể thay thế...

Khuông Chương hỏi:

- Vậy ông lấy hòn đá thay vào chằng?

Huệ Thí trả lời:

- Đầu người là vật trọng, hòn đá là vật khinh, đánh cái nên khinh để khỏi vạ cho cái nên trọng, thế chẳng phải một việc đáng làm hay sao?

- Vua Tề dùng binh mãi không thôi, đánh người mãi không nghỉ là vì có gì?

- Nhà vua muốn làm nên to thì là vương thứ nữa là bá, chứ gì! Nay ta tôn vua Tề làm vương mà tính mệnh lũ đen đầu (tức là dân) được thọ, muôn dân khỏi chết, ấy là cách dùng hòn đá thay vào cái đầu của đứa con yêu dấu vậy, làm sao lại chẳng vì dân? Con người ta rét thì muốn lửa, nắng thì mong có băng tuyết, khô thì muốn thấp, thấp thì muốn khô; rét, nắng, thấp, khô, thật trái hẳn nhau, mà đến sự lợi dân thì là một. Thế thì lợi dân có phải chỉ có một đường ư? Cốt sao phải thời mà thôi.

Huệ Thí

(theo sách *Lã Thị Xuân Thu*)

Ba đời chết vì cộp mà không chịu bỏ đi

Khổng Tử đi qua bên cạnh núi Thái Sơn thấy một người đàn bà ngồi khóc bên mộ rất thảm.

Khổng Tử đứng trên xe lắng tai nghe rồi sai Tử Lộ xuống hỏi:

- Chị này khóc lóc nghe như có nhiều nỗi ưu khổ lắm, phải không?

Người đàn bà gạt nước mắt trả lời:

- Chính thế. Bố chồng tôi chết vì cọp, chồng tôi lại chết vì cọp, đến nay con tôi cũng chết vì cọp nữa.

- Sao không dời nhà đi chỗ khác, cứ ở mãi đây?

- Vì ở chỗ này không có chính trị gì hà khắc, cho nên tôi không đi.

Khổng Tử bảo những môn đệ đi theo:

- Học trò ta nhớ lấy nghe! Chính trị hà khắc còn dữ hơn beo cọp đấy

小子識之，苛政猛於虎也。 (*Tiểu tử chí chi, hà chính mãnh u hổ dã*).

Lễ Ký

V. TRỌNG HIỀN

Bộ xương ngựa đáng giá 500 lạng vàng

Sau khi nước Yên bị quân địch tàn phá, Yên Chiêu vương có sức thu phục được giang sơn rồi lên ngôi vua, nhún mình chịu tốn để chiêu nạp người hiền, mong báo thù nước.

Vì thế, đến ra mắt Quách Ngỗi tiên sinh và nói:

- Quân Tề thừa lúc nước Yên có loạn mà phá vỡ Yên. Tôi thâm hiểu rằng nước Yên đất nhỏ sức kém, không đủ báo thù rửa thẹn cho được. Nhưng được người hiền tài cùng lo việc nước, để rửa cái hổ của tiên vương, ấy là điều tôi mong muốn lắm vậy. Xin hỏi tiên sinh về cách báo thù nước, bây giờ phải làm thế nào?

Quách Ngỗi nói:

- Nếu nhà vua biết rộng tìm những người hiền tài trong nước, mà đến châu trước cửa nhà người ta, thiên hạ nghe tiếng vua nhún mình châu hỏi tôi hiền, thì kẻ sĩ trong thiên hạ tất tranh nhau đến giúp nước Yên vậy.

Chiêu vương hỏi:

- Ngày nay quả nhân nên chặn ai là phải ,xin tiên sinh bảo cho.

Quách Ngỗi đáp:

- Tôi nghe thuở xưa có một ông vua bỏ ra nghìn vàng để mua ngựa thiên lí, nhưng ba năm không tìm ra con nào. Một người hầu hạ xin vua cho mình đi lùng các nơi. Vua bằng lòng cho nó đi. Ròng rã ba tháng mới tìm ra nơi có thiên lí mã. Nhưng đến, thì con ngựa đã chết mất rồi, nó trả năm trăm đồng vàng mua bộ xương con ngựa ấy đem về nộp vua. Vua giận lắm nói rằng: - “Ta cần ngựa sống, chứ ngựa chết thì mua làm gì mà phí mất năm trăm đồng vàng?” Người hầu nói: - “Ngựa chết mà còn mua đến năm trăm đồng vàng, huống chi ngựa sống? Thiên hạ tất bảo nhau,

cho là nhà vua cố mua ngựa tốt, từ nay sẽ có ngựa đến vậy” Quả nhiên, không đầy năm, người ta đem đến ba con ngựa thiên lí. Nay nhà vua thật lòng muốn vờn hiền sĩ đến nước Yên, thì xin bắt đầu từ Ngõi này trước. Đến thứ Ngõi mà còn được nhà vua kính trọng, huống chi những người tài giỏi hơn Ngõi? Người ta há ngại xa nghìn dặm mà không tự đến ư?

Bấy giờ, Chiêu vương xây lâu đài cho Ngõi ở và tôn kính làm bậc thầy.

Không bao lâu, Nhạc Nghị ở nước Ngụy đến, Trâu Diễn ở nước Tề đến, Kịch Tân ở nước Triệu đến; hiền sĩ tranh nhau tụ tập ở nước Yên.

Chiêu vương thăm người sống, viếng kẻ chết, cùng trăm họ chia xẻ ngọt bùi cay đắng trải 28 năm nước trở nên giàu, quân sĩ hăng hái, bèn cử Nhạc Nghị làm thượng tướng quân, cùng năm nước Tần, Sở, Hàn, Triệu, Ngụy hợp lực đánh Tề. Quân Tề thua, Mậu vương bỏ chạy, mình Yên khua binh vào đến kinh thành Lâm Trĩ, lấy hết của báu nước Tề và đốt cả tôn miếu xã tắc. Tề chỉ sót hai thành Cử và Tức Mặc chưa bị đánh hạ mà thôi.

(Quốc sách)

Cái đầu ông vua còn sống và ngôi mộ hiền sĩ đã qua đời

Tề Tuyên vương trông thấy Nhan Xúc, gọi và bảo:

- Xúc lại đây!

Nhan Xúc cũng nói:

- Vua lại đây!

Tuyên vương không bằng lòng. Kẻ tả hữu nói:

- Vua là đáng quân vương, Xúc là hạng bầy tôi. Thế mà vua bảo Xúc lại đây, Xúc cũng bảo vua lại đây, như thế có phải đạo chăng?

Xúc trả lời:

- Xúc này lại trước, té ra con người ham chuộng quyền thế; nhưng vua lại trước tức là vua nhún mình đón kẻ sĩ. Để Xúc mang tiếng ham chuộng quyền thế, thà để vua được tiếng đón mời kẻ sĩ còn hơn.

Tề vương giận tái mặt, thét hỏi:

- Ông vua quý hay kẻ sĩ quý?

Xúc thưa:

- Chỉ có kẻ sĩ là quý mà thôi, ông vua chẳng quý gì đâu.

- Có lẽ gì chứng tỏ điều đó không?

- Thưa có. Thuở xưa binh Tần đến đánh nước Tề, ra lệnh rằng ai dám bèn mảng tới bên mộ Liễu Hạ Quý năm chục bước mà lấy củi thì giết chết không tha. Lại ra lệnh; ai lấy được đầu vua Tề thì phong vạn hộ hầu và thưởng vàng một nghìn giật⁽¹⁾. Xem thế thì cái đầu ông vua còn sống không quý bằng ngôi mộ kẻ sĩ đã qua đời vậy.

Tuyên vương nghe đoạn thờ dài và nói:

- Chao ôi! Người quân tử há dễ khinh nhờn được ư? Quả nhân tự rước lấy nhảm lồi đầy thôi, vậy xin làm học trò tiên sinh, và mong tiên sinh cùng quả nhân cùng vui chơi, bữa ăn tất có ba món thịt (trâu, dê, và lợn), đi ra tất có xe ngựa, vợ con đều được ăn mặc sang trọng.

Nhan Xúc chối từ rằng:

- Ngọc sinh ở núi, bỏ hòn đá ra mà lấy thì phải vỡ, chẳng phải nó không quý báu, nhưng mà cái chất tốt của nó không còn được nguyên vẹn. Kẻ sĩ đẻ ra ở chốn đồng áng quê mùa, hễ ra làm quan thì được ăn lộc, chẳng phải không cao sang toại nguyện, nhưng mà hình thể và tinh thần không còn được hoàn toàn của mình. Bởi vậy, Xúc tôi xin trở về nhà: cả ngày chỉ có bữa cơm tối ăn muộn mà ngon lành kẻ như ăn thịt, đi ra thì cuốc bộ mà an nhàn kẻ như ngồi xe; trong sạch vô tội mà sướng đời kẻ như quý hiển; thanh tịnh tinh chính để tự vui thú tâm thân 夫玉生於山，制則破讌，非弗寶貴矣，然大璞不完。士生乎鄙野，推選則淥焉，非不尊遂也，然而形神不全。嬖願得歸，輓食以當肉，安步以當車，無罪以當貴，清淨貞正以自娛。(Phù ngọc sinh ư sơn, chế tắc phá yển, phi phát bảo quý hĩ, nhiên đại phác bất hoàn. Sĩ sinh hồ bỉ giả, thôi tuyển tắc lộc yển, phi bất tôn toại dã, nhiên nhi hình thần bất toàn, Xúc nguyện đắc qui, vãn thực dĩ đương nhục, an bộ dĩ đương xa, vô tội dĩ đương quý, thanh tịnh tinh chính dĩ tự ngu).

(1) Giật: cân lạng đời Chu, mỗi giật hai mươi lạng.

Nói rồi vái từ mà đi.

Quân tử nói rằng: Xúc thế là tri túc. Con người ta biết trở lại thiên chân, quay về bản chất thì trọn đời không phải nhục nhã 君子曰(觸)知足矣, 歸真返璞, 則終身不辱。

(Quân tử viết Xúc tri túc hỉ, quy chân phản phác, tắc chung thân bất nhục).

(Quốc Sách)

Vì nước, không ngại tiến cử người thù và con mình để ra

Ký Hề, quan đại phu nước Tấn, xin về hưu trí. Vua Tấn hỏi:

- Ai có thể nối chức?

Ký Hề thưa:

- Giải Hồ nối chức được.

- Ủa! Ta nhớ Giải Hồ chẳng phải là kẻ thù của nhà ngươi sao?

- Chúa công hỏi ai có tài nối chức, có phải hỏi kẻ thù lão thần là ai đâu!

Vua Tấn liền cất Giải Hồ làm quan đại phu.

Sau lại hỏi ai đủ tài làm chức quốc úy.

Ký Hề đáp:

- Kỳ Ngộ đáng làm chức ấy.

- Ủa! Kỳ Ngộ chẳng phải là con nhà ngươi ư?

- Chúa công hỏi ai đáng làm chức quốc úy, chứ không phải hỏi con lão thần là ai.

Người quân tử khen Kỳ Hề như thế là biết tiến cử điều thiện: xưng tụng kẻ thù không phải là sự nịnh hót, mua chuộc, cất nhắc con mình không phải là sự cha con tư vị. Kinh Thư nói: “Không thiên lệch, không bè đảng, đạo vương giản dị công bằng” 不偏不党王道蕩蕩 (bất thiên, bất đảng vương đạo đãng đãng), tức là trở vào việc Kỳ Hề vậy.

Kỳ Hề cử người ngoài chẳng hiềm cừ thù, cử người trong chẳng nệ thân thích, thật là chí công. Duy có người thiện mới có thể tiến cử người giống như mình 唯善故能舉其類。 (duy thiện cố năng cử kỳ loại).

(Theo sách Tân Tục)

*

Nước ta cũng có Kỳ Hề, ấy là ông Tô Hiến Thành đời Lý.

Ông làm tướng hai triều vua Lý Anh Tôn (1138-1175) và Lý Cao Tôn (1176-1210), có công đánh dẹp và sửa sang chính trị rất nhiều.

Năm 1179, đời Cao Tôn; ông mắc bệnh nặng. Quan tham tri chính sự là Vũ Tán Đường ngày đêm săn sóc bên cạnh.

Khi ông sắp lâm chung, bà Đỗ thái hậu ra tận nhà thăm nom và hỏi, nội các triều thần, ai có tài thay ông sau khi ông qua đời. Ông cử Giản Nghị đại phu Trần Trung Tá.

Thái hậu ngạc nhiên:

- Sao ông không cử Vũ Tán Đường?

Ông đáp:

- Nếu bệ hạ hỏi người hầu hạ thì tôi xin cử Vũ Tán Đường, nhưng hỏi người giúp nước thì tôi phải cử Trần Trung Tá.

Tô Hiến Thành cũng là bậc quân tử biết tiến cử người hiền, không thiên vị tình riêng vậy.

Ông vua phải hạ mình trước người hiền sĩ

Mặc Tử đến nước Sở, ra mắt Hiến Huệ vương⁽¹⁾.

Hiến Huệ vương từ rằng mình già, sai Mục Hạ tiếp Mặc Tử.

Mặc Tử bày tỏ ý kiến, Mục Hạ nghe lấy làm thích lắm, bảo Mặc Tử rằng:

(1) Nước Sở không có Hiến Huệ Vương, có lẽ sách in lầm, hay là Mặc Tử giả thác ra tên một người để bày tỏ tư tưởng mình chẳng?

- Lời nói của ông thật là hay, nhưng vua ta là bậc đại vương trong thiên hạ, ý chừng bảo là một việc người hèn làm mà không dùng chăng?

Mặc Tử nói:

- Chỉ cốt xem xét có đáng dùng thì dùng, ví dụ như vị thuốc kia vậy. Cái rễ cỏ, thiên tử ăn mà xuôi được tật bệnh, há nên cho rễ cỏ là hèn mà không dùng trị bệnh ư? Nay con nhà nông đóng thuế cho bề trên, bề trên dùng thuế ấy sửa sang nậm rượu mâm xôi để tế đức thượng đế và các quý thần; có lẽ thượng đế quý thần bảo rằng tế phẩm ấy gốc ở kẻ hèn hạ làm ra mà không chứng giám ư? Cho nên, tuy là người hèn mặc lòng, trên sánh như nhà nông, dưới sánh như vị thuốc, đến nỗi không bằng một cái rễ cây hay sao?

Vả lại, nhà vua có nghe chuyện vua Thang không?

Ngày xưa, vua Thang sắp sửa đến ruộng Hữu Sấn ra mắt ông Y Doãn, sai người con họ Bành ngồi đánh xe. Giữa đường, con họ Bành hỏi:

- Vua đi đâu?

- Ta đến ra mắt Y Doãn.

- Ô, tưởng là ai! Y Doãn là người hèn trong thiên hạ, nếu vua muốn gặp thì sai người đi vời đến, hấn ta cảm ơn mà tự đến chầu, hà tất vua phải thân hành đi tìm làm gì?

Vua Thang nói:

- Việc đó, may chẳng biết gì mà nói. Ví dụ nay có vị thuốc, ăn vào thì lỗ tai thêm rõ ràng, hai mắt thêm sáng suốt, chắc ta vui lòng mà ăn rõ nhiều. Y Doãn bây giờ đối với nước ta cũng như thầy thuốc hay, vị thuốc quý vậy, thế mà may không muốn ta thân hành đến ra mắt Y Doãn, tức là may không muốn cho ta nên hay đấy.

Vua Thang nói rồi, đuổi con họ Bành xuống, không khiến nó đánh xe nữa.

Mặc Tử
(Thiên Quý nghĩa)

Vì sao họ Quách mất nước?

Vua Hoàn công nước Tề, đi chơi ngoài đồng rộng, thấy dấu vết thành trì của họ Quách đã mất nước lâu rồi, nhưng không hiểu di tích đó là gì, bèn gọi một người dân quê mà hỏi:

- Chỗ này là gò đồng gì thế?

Người dân quê thưa:

- Ấy là gò đồng của họ Quách.

Hoàn công hỏi:

- Ủa, thành trì họ Quách hồi xưa làm sao đến nỗi hóa ra gò đồng thế này?

- Thưa, họ Quách khen điều thiện mà ghét điều ác.

- Nhà người nói lạ! Khen điều thiện, ghét điều ác, chính là nét hay của người ta, sao lại đến nỗi mất nước?

Người dân quê nói:

- Họ Quách ưa điều thiện mà không biết làm thiện, ghét điều ác mà không biết bỏ ác, cho nên mất nước đấy.

Hoàn công trở về, thuật chuyện cho Quản Trọng nghe, Quản Trọng hỏi:

- Người nói chuyện ấy với chúa công là ai thế?

- Ta không biết là ai.

Quản Trọng nói:

- Thế thì nhà vua cũng là một họ Quách rồi.

Hoàn công tỉnh ngộ, liền sai mời người dân quê ấy mà ban thưởng.

(Theo sách Tân tự)

Không vì lỗi nhỏ mà quên mất tài lớn của người ta

Nịnh Thích, người Vệ, có tài giỏi, nhưng nhà nghèo khổ, không có cách gì tiến thân, phải đi chăn trâu cho người ta để nuôi miệng.

Một hôm, Tề Hoàn công dẫn binh đi qua, Nịnh Thích gõ vào sừng trâu mà hát, có ý châm chích thời thế.

Hoàn công nghe lấy làm lạ, liền dừng xe lại hỏi chuyện, rồi chở đi theo.

Giữa đường đồ quân, Hoàn công sai lấy mũ áo cho Nịnh Thích mặc, rồi vờ đến thử xem tài học.

Nịnh Thích ra mắt, thuyết Hoàn công về chính sách hợp nhất bờ cõi. Hôm sau, khuyên Hoàn công nên vì thiên hạ sinh dân. Hoàn công nghe nói, mừng lắm, sắp sửa phong quan chức cho.

Tả hữu can:

- Hắn là người Vệ, cách nước Tề mình có 500 dặm, chẳng phải xa xôi gì. Chi bằng sai người đi hỏi dò xem, có thật quả là người hiền, bấy giờ chúa công sẽ dùng cũng chẳng muộn.

Hoàn công lắc đầu:

- Dò hỏi làm gì? Dò hỏi e người ta có chút lỗi nhỏ thì sao. Lấy cái lỗi nhỏ mà quên cái tốt lớn của người ta, kẻ làm vua sót mất hiền sĩ thiên hạ là tại thế đấy. Vả lại con người ta có ai được vẹn toàn mọi vẻ, ta biết dùng chỗ sở trường mới được.

Nói đoạn, liền phong Nịnh Thích làm quan đại phu.

Cử chỉ ấy, Hoàn công thật có độ lượng hơn người, không trách làm nên bá chủ cũng phải.

(Theo sách Tân tự)

Chớ có trồng cây gai gốc để nó đâm mình

Dương Hồ bị tội ở nước Vệ, đến ra mắt Giản Tử và nói:

- Từ nay trở đi, tôi không dám gây dựng nhân tài nữa.

Giản Tử hỏi:

- Tại sao thế?

Dương Hồ đáp:

- Những người ngồi chễm chệ trên công đường, tôi gây dựng đến quá nửa; những người phục sự ở chốn triều đình, tôi gây dựng đến quá nửa; những quan lại ở vùng biên giới, tôi gây dựng cũng đến quá nửa. Thế mà bây giờ, người ngồi công đường kẻ vạch để nhà vua đuổi tôi; người ở triều đình dựa vào dân chúng để làm nguy tôi; người ở biên giới lấy binh lực để uy hiếp tôi.

Giản Tử nói:

- Duy có người hiền mới biết báo ơn; Kẻ ươn hèn không biết làm việc đó. Trồng cây đào cây mận thì mùa hạ có bóng mát cho mình nghỉ ngơi, mùa thu thì được ăn quả; trái lại, trồng giống tật lê, mùa hạ mình đã không có chỗ nghỉ mát, mùa thu nó lại mọc gai đâm mình. Nhà người gây dựng bấy lâu là giống tật lê đó; từ nay trở đi, phải chọn người mà gây dựng, chớ để gây dựng rồi mới lựa chọn thì muộn mất.

(Theo sách Thuyết uyển)

VI. DANH THỰC

Hai cô con gái nhà họ Hoàng

Ở đời, có kẻ nhân cái danh mà được sự thực, cũng có kẻ nhân cái danh mà mất sự thực.

Tuyên vương hay bắn, chỉ thích người ta nịnh mình có sức dùng được cây cung thật mạnh. Kì thực, cây cung ngài dùng chẳng quá ba thạch⁽¹⁾, đưa cho tả hữu xem; tả hữu thử giương lên, nửa chừng rồi thôi, đều nói phỉnh vua:

- Không dưới chín thạch, chẳng phải sức mạnh của đại vương thì ai dùng được.

Tuyên vương nghe thích chí.

Thế thì Tuyên vương dùng chẳng quá ba thạch, mà trọn đời tự nghĩ là chín thạch. Ba thạch là sự thực; chín thạch là cái danh vậy.

Hoàng công, người Tề, tính hay khiêm tốn tự hạ, có hai cô con gái đều là bậc quốc sắc.

Vì con gái đẹp quá, Hoàng công thường nhún mình, nói là thô xấu.

Tiếng con gái họ Hoàng thô xấu đồn đi tứ phía, đến nỗi hai cô đã lớn mà trong nước chẳng có ai thèm lấy.

Nước Vệ có một người góa vợ, đánh liều cưới cô chị, thấy quả là quốc sắc, nói rằng Hoàng công thích khiêm tốn, cho nên không khoe con gái mình đẹp tuyệt đấy.

(1) Thạch 石 : cân lường đời xưa, 120 cân.

Còn cô em, bây giờ người ta mới tranh nhau đến cưới. Quả nhiên cô em cũng quốc sắc.

Thế thì quốc sắc là thực, thô xấu là danh vậy.

Doãn Văn Tử
(Thiên Đại đạo)

Danh không chính thì nói không xuôi

Tử Lộ hỏi Khổng Tử:

- Ví phỏng vua nước Vệ giao việc chính trị trong nước cho thầy, thì thầy làm việc gì trước?

Khổng Tử đáp:

- Chắc là trước hết ta phải lo sửa cái danh cho chính.

Tử Lộ nói:

- Có lẽ đâu thầy nghĩ viên vông đến thế kia ư? Sửa cái danh cho chính để làm gì?

Khổng Tử nói:

- Gã Do (tên Tử Lộ) này quê mùa lắm thay! Người quân tử đối với điều gì mình không biết thì phải chịu là không biết, chớ có nói càn, danh không chính thì nói không xuôi, nói không xuôi thì việc làm không thành, việc làm không thành thì lễ nhạc không dựng, lễ nhạc không dựng thì hình phạt không đúng, hình phạt không đúng thì dân không còn biết nương dựa chân tay vào đâu 名不正則言不順言不順則事不成事不成，則礼樂不興，礼樂不興則刑罰不中刑罰不中，則民無所措手足。 (Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành, sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng, hình phạt bất trúng tắc dân vô sở thủ túc).

Khổng Tử
(thiên Tử Lộ, sách Luận ngữ)

Người mù với sắc đen trắng

Mặc Tử nói:

- Một người mù có thể nói được rằng cái gì sáng thì gọi là trắng, cái gì như lọ nồi thì gọi là đen. Điều đó dù người sáng mắt cũng không sao cãi chối được. Nhưng nếu bây giờ ta để trước mặt kẻ mù một vật gì trắng và một vật gì đen, rồi bảo hắn chọn lấy, thì hắn không chọn được. Vì thế ta bảo một kẻ mù không thể phân biệt đen trắng, không phải vì nó chẳng biết gọi tên những vật ấy đâu, chỉ vì chẳng biết vật đen, trắng mà chọn lấy vậy. 今瞽者曰鉅者白也，黔者黑也，雖明目者無以之易之兼白黑使瞽取焉不能知也故我曰瞽不知白黑者非以其名也以其取也。 (Kim cổ giả viết cự giả bạch dã, kiêm giả hắc dã, qui minh mục giả vô dĩ dịch chi. Kiêm bạch hắc, sử cổ thủ yên bất năng tri dã. Cổ ngã viết cổ bất tri bạch hắc giả phi dĩ kì danh dã, dĩ kì thủ dã).

Cái mà các ông cầm quyền đời nay gọi tên là nhân, tuy thánh trí như bực vua Vũ, vua Thang cũng không gọi khác hơn được.

Nhưng nếu người ta đưa ra một việc nhân và một việc bất nhân, bảo các ông ấy lựa chọn, thì các ông ấy cũng chẳng biết đằng nào mà lựa chọn. Vì thế, ta nói các ông cầm quyền ngày nay chẳng biết thế nào là nhân, không phải vì cái danh, mà vì sự chọn lấy vậy.

Mặc Tử
(Thiên Quý nghĩa)

Vua Nghiêu nhường ngôi, Hứa Do không thềm

Vua Nghiêu định nhường thiên hạ cho Hứa Do, đến tìm ông này tận chỗ ẩn cư mà nói rằng:

- Mặt trời mặt trăng đều mọc cả rồi, còn phải thấp đuốc làm gì? Trời mưa đã thuận thời tiết rồi, việc gì phải dùng sức người múc tưới? Tiên sinh

ở ngôi thiên tử, thì thiên hạ lập tức bình trị, thế mà ta còn ở ngôi, chẳng làm được việc gì, tự nghĩ lấy làm hổ thẹn, vậy xin nhường thiên hạ cho tiên sinh.

Hứa Do trả lời:

- Ông cai trị thiên hạ bấy lâu, thiên hạ đã bình trị rồi. Thế mà tôi còn thay ông làm thiên tử, té ra tôi muốn cầu danh ư? Cái danh chỉ là người khách của sự thực, đến thăm chốc lát rồi đi, đâu có ở mãi với mình. Tôi muốn cầu thực ư? Ông nên biết con chim chích làm ổ trong rừng sâu, bất quá một nhánh cây là đủ, con chuột lớn có uống nước sông, bất quá no bụng thì thôi. Mời ông về đi, tôi có cần dùng thiên hạ của ông làm gì? 子治天下天下既已治也而我猶代子吾將爲名乎名者實之賓也吾將爲實乎鶴鷄巢於深林不過一枝俟鼠飲何不過滿腹瞍休乎君子無所用天下爲. (Tử trị thiên hạ, thiên hạ kí dĩ trị dã, nhi ngã do đại tử ngô tương vi danh hồ, danh giả thực chi tân dã: ngô tương vi thực hồ, tiêu tiêu sáo ư thâm lâm bất quá nhất chi, yển thử ẩm hà bất quá mãn phúc. Quý hưu hồ quân, dư vô sở dụng thiên hạ vi).

Trang Tử
(Thiên tiêu dao du)

Cái danh chỉ là giả dối

Dương Tử nói:

- Sự thực không cần có danh, cái danh không phải sự thực. Danh chỉ là điều giả dối đấy thôi. 名無實，實無名，名者僞而已矣 (Danh vô thực, thực vô danh. Danh giả ngụy nhi dĩ hĩ).

Xem như Nghiêu Thuấn ngày xưa giả dối đem thiên hạ nhường cho Hứa Do, Thiện quyền, mà không mất thiên hạ, hưởng ngôi trăm năm. Anh em Bá Di Thúc Tề thực tâm nhường ngôi vua nước Cô Trúc mà rốt cuộc phải chết đói ở núi Thú Dương. Sự thực, đó rõ ràng là thế.

Dương Chu
(Thiên Dương Chu, sách Liệt Tử)

Lẽ thị phi không nhất định

Phàm trong thiên hạ muôn dặm, đều có sự phải trái, ta không dám cãi. Sự phải thường là phải, sự trái thường là trái, ta cũng tin như thế.

Nhưng sự phải tuy thường phải, mà có lúc không dùng; sự trái tuy thường trái, mà có lúc thấy làm. Cho nên, dùng lẽ phải mà hỏng, có; làm điều trái mà nên, có. 凡天下萬里皆有是非，吾所不敢誣。是者常是非者常非亦吾所信。然是睢常是有時而不用非睢常非有時而必行。故用是而失有矣，行非而得有矣。 (Phàm thiên hạ vạn lý, giai hữu thị phi, ngô sở bất cảm vu. Thị giả thường thị, phi giả thường phi, diệc ngô sở tín. Nhiên thị tuy thường thị, hữu thời nhi bất dụng, phi tuy thường phi hữu thời nhi tất hành. Cố dụng thị nhi thất hữu hĩ, hành phi nhi đắc, hữu hĩ).

Xem như: Nghiêu, Thuấn, Thang, Vũ nên việc, hoặc thuận, hoặc nghịch, được thời thì thịnh; Kiệt, Trụ, U, Lệ thất bại, hoặc phải, hoặc trái, lỗi thời thì hỏng. Năm ông bá chủ cũng thế.

Vua Tống đem binh cùng quân Sở đánh nhau ở sông Hoàng.

Công tử Mục Di nói:

- Sở nhiều ta ít, chúng sang sông nửa chừng, ta nên đánh ngay đi.

Tống công lắc đầu:

- Không nên đánh. Thế, ta nghe nói không đánh trông không thành hàng ngũ; tuy ta đã suýt mất nước mà lại còn, nhưng quân địch chưa lập trận mà đánh, thật ta không dám làm việc đó.

Sau đánh thua trận, vua Tống bị quân Sở bắt được.

Lại có chuyện người Tề giết vua là Tương công, lập Vô Tri lên ngôi, vì việc loạn ấy Thiệu Hốt và Di Ngô (tức Quản Trọng) phò công tử Củ chạy sang Lỗ; còn Bảo Thúc Nha thì phò công tử Tiểu Bạch chạy sang đất Cử.

Không bao lâu Vô Tri bị giết, công tử Củ và công tử Tiểu Bạch là hai anh em ruột tranh nhau về nước lấy ngôi vua.

Kẻ ra Củ là con trưởng, đáng được ngôi. Nhưng vì Tiểu Bạch nhanh

chân về trước, người Tề lập lên làm vua, ấy là Tề Hoàn công.

Rồi Hoàn công nhờ tay người Lỗ giết hộ công tử Củ tức là anh mình. Trong hai người đi theo phò tá, Thiện Hốt chết theo Củ, còn Di Ngô thì được sống về nước, Hoàn công dùng làm tướng, nhân đây trở nên bá chủ.

Vua Tấn Văn công lúc còn là một vị công tử, bị người nàng hầu yêu của bố là Ly Cơ dèm pha. Phải bỏ nước mà đi lưu lạc thiên hạ 19 năm. Sau đút lót nước Tần giúp cho được trở về nước, giết Hoàn công là cháu mình mà tự lập, rồi cũng làm nên nghiệp bá.

Đó, một vua kia làm việc ngay thẳng thì không khỏi bị bắt, còn hai vua nọ làm sự bất chính thì lại dựng nên bá nghiệp.

“Mình phải mà cả thế gian bảo trái, thì không biết mình phải, mình trái mà cả thế gian khen phải, cũng không biết mình trái.

“Thế thì sự phải trái tùy theo chúng nhân đánh giá mà lấy làm chính hay không, vốn không phải ở một mình ta mà được. Phạm tới chúng nhân ấy là trái, thuận theo chúng nhân ấy là phải. Cho nên người làm vua biết xử quyền thừa thế, ở vào chỗ được phải, thì người ta không thể cho là trái vậy. Khi đó, ở yên thì được người ta tôn kính, hành động thì được người ta theo, nói thì được người ta thành thực mà tin, làm thì được người ta lấy làm khuôn phép, vì thế mà được ở trên mọi người, thống trị kẻ dưới vậy.

“Nước loạn có ba việc khiến ra: mùa màng đói kém, nhân dân xiêu tán, không có đồ ăn để tụ tập người ta lại thì sinh loạn; trị nước không có phép thì sinh loạn; có phép mà không biết dùng thì sinh loạn. Có phép, có tắc để tụ dân, có phép mà thi hành đúng, thế mà nước không yên trị là sự chưa từng có bao giờ. 己是而舉世非之則不知己之是己非而舉世是之亦不知己所非. 然則是非隨眾賈而爲正, 非己所獨了則犯眾者爲非順眾者爲是故人君處權乘替處所是之地則人所不得非也。居則物尊之(激)則物從之言則物誠之行則物則之所以踞物上御群下也國乱有三事年幾民散無食以聚之則乱治國無法則乱有法而不能行則乱有法有食以聚民有法而能行國不治未之有也。(Kỷ thị nhi cử thế phi chi, tắc bất tri kị chi thị, kị phi nhi cử thế thị chi, diệc bất tri kị sở phi. Nhiên tắc thị phi tùy chúng cố nhi vi chính, phi kị sở độc liễu. Tắc phạm chúng giả vi phi,

thuận chúng giả vi thị, cố nhân quân xử quyền thừa thế, xử sở thị chi địa, tắc nhân sở bất đắc phi dã. Cư tắc vật tôn chi độc tắc vật tông chi, ngôn tắc vật thành chi, hành tắc vật tắc chi, sở dĩ cư vật thượng, ngự quân hạ dã. Quốc loạn hữu tam sự; niên cơ, dân tán, vô thực dĩ tự chi tắc loạn; trị quốc vô pháp tắc loạn; hữu pháp nhi bất năng dụng tắc loạn. Hữu pháp, hữu thực dĩ tự dân, hữu pháp nhi năng hành, quốc bất trị vị chi hữu dã)

Doãn Văn Tử

Cơm là cơm, kẻ trộm là kẻ trộm

Phương đông có người tên là Viên Tinh Mục, có việc đi xa, chẳng may cạn lương, đói lả bên đường.

Khâu là kẻ trộm ở Hồ Phủ, đi qua trông thấy, bèn lấy bầu cơm của mình mà dứt cho.

Viên Tinh Mục nuốt ba miếng cơm mới mở mắt ra nhìn rõ người và hỏi:

- Chú làm nghề nghiệp gì?

- Ta tên là Khâu, người ở Hồ Phủ đây.

- Chết nổi! Chú là kẻ trộm chứ gì? Sao lại dứt cơm cho ta? Ta trọng điều nghĩa, không thèm ăn miếng cơm của chú!

Viên Tinh Mục nói đoạn, chống hai tay dưới đất, cố sức mưa cơm ra chẳng được, khục khặc mãi hết hơi mà chết.

Người ở Hồ Phủ kia quả là kẻ trộm, nhưng cơm của hắn ta không phải là kẻ trộm. Vì thấy người là kẻ trộm rồi cho cả đồ ăn cũng là kẻ trộm mà không dám ăn, thế là sai mất cái danh và cái thực vậy. 狐父之人則盜矣而食非盜也，以人之盜因謂食爲盜不敢食是失名實者也。 (Hồ Phủ chi nhân tắc đạo hĩ, nhi thực phi đạo dã. Dĩ nhân chi đạo nhân vị thực vi đạo nhi bất cảm thực, thị thất danh thực giả dã)

Liệt Tử

(Thiên Thuyết phú)

VII. PHI CÔNG

Nhan Hôi muốn nấu gươm đao lấy sắt rèn cày bừa làm ruộng

Khổng Tử đi chơi ở miền bắc, lên núi Nông Sơn, ba môn đệ là Tử Lộ, Tử Công và Nhan Uyên hầu cận.

Khổng Tử trông xa bốn phía man mắt chép miệng than thở:

- Ở đây mà dụng tâm suy nghĩ, chẳng có điều gì mà không suy nghĩ đến nơi. Nhân dịp các anh thử bày tỏ chí mình để ta lựa chọn xem nào.

Tử Lộ bước lên nói trước:

- Do này chỉ nguyên có bạch vũ sáng như mặt trăng, xích vũ⁽¹⁾ chói như mặt trời, tiếng chuông trống vang động tới mây xanh, cờ phướng la liệt bay lượn trên mặt đất; Do lĩnh một đội quân đi đánh giặc, tất là mở đất nghìn dặm, đoạt cờ cắt tai quân địch đem về, việc ấy chỉ có Do làm được.

Phu Tử khen:

- Mạnh thay!

Đến lượt Tử Công thưa:

- Túc này nguyên được gặp lúc hai nước Tề, Sở đem binh hội chiến ở đồng ruộng mênh mông; hai bên đồn lũy trông nhau, cát bụi tung lên lẫn lộn, quân sĩ lăm le múa đao giáp chiến! Lúc bấy giờ Túc mặc áo trắng, đội mũ trắng, đứng ra ngỏ lời, chỉ bảo lợi hại, để gỡ cái tai vạ cho hai nước khỏi đánh nhau, việc ấy chỉ có Túc làm được.

Phu Tử khen:

(1) Bạch vũ, xích vũ 白羽 赤羽: hai hiệu cờ chiến trận đời xưa, trên đầu cắm lông trắng và lông đỏ.

- Khéo thay!

Nhan Uyên lui mà không nói gì cả, Không Tử gọi:

- Hôi, lại đây! Lẽ đâu người không có chí nguyện gì ư?

Hôi thưa:

- Việc văn, việc võ, hai anh Do (Tử Lộ) và Tứ (Tử Cống) đã nói cả rồi, Hôi này còn biết nói thế nào.

Không Tử nói:

- Đã bảo mỗi người thử tỏ chí nguyện cho thầy nghe, giờ đến lượt người, cứ việc nói đi.

Bấy giờ Hôi nói:

- Thưa phu tử: Hôi nghe cở huân, cở du không thể chung lọ mà để dành, vua Nghiêu, vua Kiệt không thể chung nước mà cai trị, là vì khác loài nhau vậy⁽¹⁾ Hôi này chỉ nguyện có bậc vua hiền chúa thánh mà dốc lòng giúp rập, mở mang dạy dỗ năm đạo thường, chỉ bảo về việc lễ nhạc, khiến dân chẳng phải sửa sang thành quách, chẳng phải khơi thêm hào rạch, rồi thì nấu cả gươm đao lấy sắt rèn khí cụ làm ruộng, thả trâu ngựa ra chỗ bãi rộng nguồn trong; gia đình nào cũng trai có vợ gái có chồng, chẳng có mối lo đôi lứa hăm hiu, trong nước yên vui, nghìn năm chẳng có tai vạ chiến đấu. Như thế thì anh Do mạnh bạo cũng bằng thừa, anh Tứ khéo nói cũng thành ra vô dụng vậy. 回晚熏蚰不同器而藏，堯桀不共國而治以其類異也。回驪明王聖王輔相之硃其五教道之以樂使民城郭不修籌池不越鑄劍戟以爲農器放牛馬菸鵠藪室家無籬續之思千歲無戰鬥之患則由無所施其勇鮪而賜無所施其卞辨矣。

(Hôi văn: Huân du bất đồng khí nhi tàng, Nghiêu Kiệt bất cộng quốc nhi trị, dĩ kì loại dĩ dã. Hôi nguyện minh vương thánh chúa phụ tướng chi, phu kì ngũ giáo, đạo chi dĩ lễ nhạc, sử dân thành quách bất tu, câu trì bất việt, chú kiếm kích dĩ vi nông khí phóng ngư mã ư uyên tâu, thất gia vô li khoáng chi tư, thiên tuế vô chiến đấu chi hoạn, tắc Do vô sở thí kì dũng, nhi Tứ vô sở thí kì biện hĩ).

(1) Cỏ huân mùi thơm, cỏ du mùi hôi, dù cắt chung một lọ, đến 10 năm cũng vẫn còn hôi, không vì ở bên cỏ huân mà biến mùi đi.

Phu Tử rùng mình nói:

- Đức tốt thay.

Tử Lộ dơ tay lên hỏi:

- Ba chúng tôi bày tỏ chí nguyện như thế, phu tử chọn ý kiến nào phải hơn?

Khổng Tử nói:

- Không tổn của, không hại dân, không rậm lời, họ Nhan phải hơn cả.

(*Khổng Tử Gia ngữ*)

Đi bộ 10 ngày cứu nguy một nước

Công Thâu Ban⁽¹⁾ vì nước Sở chế tạo một thứ máy, gọi là thang mây (雲梯 *vân thê*) dự bị đem đi đánh nước Tống.

Mặc Tử ở Tống nghe tin, liền từ nhà ra đi bộ, mỗi ngày đi trăm dặm mới nghỉ trọ, mười ngày đến kinh đô nước Sở, hai gót chân sưng húp, tìm Công Thâu Ban và nói:

- Tôi ở Tống được nghe đồn rằng Tử Ngô định mượn tay ông để giết nhà vua?

Công Thâu Ban đáp:

- Không, tôi rất trọng điều nghĩa, chẳng hề nghĩ sự giết vua bao giờ.

Mặc Tử nói:

- Nghe đồn ông đang cặm cùi chế ra thang mây, sắp dùng để đánh Tống, nào Tống có tội lỗi gì đâu? Ông lấy nghĩa không nỡ giết vua, mà lại dự bị đánh nước nhà, té ra không giết số ít mà định giết số nhiều. Tôi xin hỏi ông đánh Tống là nghĩa gì?

Công Thâu Ban chịu phục, mời Mặc Tử đến ra mắt Sở vương.

Vào yết Sở vương, Mặc Tử nói:

- Thừa đại vương, ví dụ ngày nay có một người, nhà mình có cỗ xe

(1) Người nước Tống, khéo chế ra máy nọ máy kia, cho nên Mạnh Tử khen Công Thâu Ban là người tài khéo.

hoa mĩ lại không đi, thấy cái kiệu cũ nát của hàng xóm thì muốn lấy; nhà mình sẵn gấm vóc không mặc, thấy chiếc áo vải cộc của hàng xóm thì muốn lấy; nhà mình sẵn thịt béo không ăn, thấy cơm tấm, gạo hẩm của hàng xóm thì muốn lấy, thừa con người ấy là người thế nào? 今有人於此舍其文軒鄰有斃輿而欲窃之舍其錦薪鄰有敝輿而欲窃之舍其錦薪鄰有短轆而欲窃之舍其梁肉鄰有槽糠而墮欲窃之此爲何若人也?

(Kim hữu nhân ư thử; xả kì văn hiển, lân hữu tề dư nhi giục thiết chi, xả kì cẩm tú, lân hữu doãn cát nhi giục thiết chi; xả kì lương nhục, lân hữu tào khang nhi giục thiết chi thử vì hà nhược nhân dã?).

Sở vương trả lời:

- Kẻ ấy hẳn là có tật tham lam muốn lấy của người chứ gì!

Mặc Tử nói:

- Vậy thì nước Sở có đất rộng những năm nghìn dặm, mà nước Tống chỉ có năm trăm dặm, ấy cũng như cỗ xe hoa mĩ sánh với chiếc kiệu cũ nát vậy, Sở có đất vân mộng, cáo giống, dê, mãng, hươu, nai đầy đầy, có Giang Hán, tôm cá, ba ba, thường luồng nhiều nhất thiên hạ, còn Tống thì trĩ, trỏ, cá chép đều là không có, ấy cũng như thịt ngon sánh với cơm tấm vậy. Sở có những cây tùng cao, giống tử quý, và gỗ tiện nam, dự chương, còn Tống thì chẳng có loài gỗ nào quý, ấy cũng như gấm vóc sánh với áo cộc vải vậy. Nay tướng sĩ nhà vua sắp sửa đánh Tống, thần thiết nghĩ cũng giống câu chuyện như thế.

Sở vương nói:

- Tiên sinh nói phải lắm. Thôi, quả nhân không phát binh đánh Tống nữa.

(Quốc sách)

Đánh luôn thì sức kiệt, thắng mãi thì sinh kiêu

Ngụy Văn hầu hỏi Lý Khắc:

- Nước Ngô đến nỗi vong quốc là tại lẽ gì?

Lý Khắc thưa:

- Tại đánh luôn, thắng luôn.

Văn hầu lấy làm lạ:

- Đánh luôn thắng luôn là cái phúc cho nhà nước, sao lại đến phải diệt vong?

Lý Khắc đáp:

- Đánh luôn thì dân mỗi mệt, thắng luôn thì vua sinh kiêu, lấy ông vua kiêu cai trị lũ dân mỗi mệt, vì thế mà phải vong quốc vậy. *(Sở chiến tắc dân bì, Sở thắng tắc chủ kiêu. Dĩ kiêu chủ trị bi dân, thử kỳ sở dĩ vong dã)*. Vì đó, những kẻ hiếu chiến và dùng binh mãi không thôi, chưa từng tránh khỏi bại vong bao giờ.

Lý Khắc

(Theo sách Tân tự của Lưu Hưởng)

Đời không có thứ áo gì xấu hơn áo giáp

Điền Tân mặc áo nhà nho lam lũ mà vào yết kiến Sở vương.

Sở vương hỏi:

- Áo xống của tiên sinh sao mà tồi tàn thế?

Điền Tân nói:

- Còn có thứ áo xấu tệ hơn áo tôi nữa kia!

- Áo gì xấu tệ hơn, tiên sinh cắt nghĩa cho quả nhân nghe.

- Thưa, áo giáp xấu tệ hơn.

- Tại sao vậy?

- “Thưa, áo giáp mặc vào mùa đông, thì rét, mùa hạ thì nóng, thật không có gì xấu tệ hơn áo giáp vậy. Tân này nhà nghèo khổ, cho nên áo xống rách rưới. Đại vương là ông vua một nước lớn, giàu có vô địch, mà lại ưa mặc áo giáp cho người ta, thật tôi chê đại vương chỗ đó.

“Y chùng vì nghĩa ư?

“Ôi! Việc giáp binh làm mất đầu người ta, mổ bụng người ta, đánh đổ thành quách người ta, tai vạ con cái người ta, cái tên thật chẳng vẻ vang chút nào.

“Y chùng vì quý ư?

“Ôi! Nếu lo làm hại người, thì người cũng lo làm hại ta, nếu lo làm nguy người, thì người cũng lo làm nguy ta, có phải quý hóa gì đâu.

“Cả hai điều ấy tướng đại vương không nên làm mới phải”.

Sở vương làm thỉnh, chẳng biết trả lời thế nào.

Xưa, Vệ Linh công hỏi Khổng Tử về việc trận mạc, Khổng Tử không trả lời về việc trận mạc, mà lại nói chuyện lễ nhạc, ấy là khinh rẻ việc binh mà quý trọng việc lễ vậy.

Nho phục là đồ mặc của tiên vương, mà vua Sở không ưa; binh đao là khí giới hung dữ thì vua Sở lại thích, chẳng trách bị Điền Tân nói cho hết chỗ trả lời, và sau nguy vong đến nhà nước vậy.

Kinh Xuân Thu nói: “Khéo trị nước không dùng đến quân lính” (善爲國者不師) *thiên vi quốc giả bất sư*) là thế.

(Theo sách Tân tự)

VIII. KHÍ TIẾT

Vợ khuyên chồng đừng thềm làm tướng quốc nước Sở

Vợ của Ô Lăng Tử⁽¹⁾, vốn là con gái một quan đại phu nước Tề từ bỏ cuộc đời hoa mỹ sung sướng mà xuống ở cảnh đời đói rét với chồng.

Từ xuân xanh đến tóc bạc, nàng không hề chán nản, nhưng Ô Lăng Tử vẫn chưa thật tin vợ có vững lòng cùng sống với mình trọn đời thanh cao chẳng.

Hôm khác, Ô Lăng Tử không có gì ăn đã trải ba lần đắp đổi ngày đêm, chợt có sứ của Sở vương sai đem 100 giạt hoàng kim đến lễ Ô Lăng Tử, mời ra làm tướng quốc.

Ô Lăng Tử chối từ và tiễn sứ giả đi, rồi vào thử xem ý tứ của vợ:

- Mụ ơi! Sở vương mời ta làm tướng quốc. Hôm nay là thẳng khó giày, ngày mai ngồi xe tứ mã nghênh ngang, bữa ăn mâm cao, cỗ đầy, sung sướng nhé!

Vợ nói:

- “Trước phu quân từ chối công khanh nước Tề, sau phu quân không làm tướng quốc nước Sở, ấy là một việc mà lòng thiếp tin chắc cho đến mãi đời vậy. Bây giờ việc lại thay đổi, mất rồi không phải như trước nữa ư?

“Thiếp bảo phu quân cứ ngồi đan giày gai để đổi lấy gạo ăn, thế cũng chẳng phải là không sửa trị vật loại; khi rảnh thì bên tả có đàn, bên hữu có sách, thế cũng chẳng phải là không giao tiếp việc đời. Ta uống

(1) Chính tên là Trần Trọng Tử, người Tề, anh ruột là Đới làm quan nước Tề, Trọng Tử cho là bất nghĩa, chạy qua nước Sở, ở đất Ô Lăng, tự xưng là Ô Lăng Tử, mình vá giày, vợ giặt lụa để đổi cơm áo. Vua Sở nghe tiếng là hiền, muốn dùng làm tướng, Trọng Tử lại trốn đi, tưới vườn cho người ta để mưu sinh.

nước lã mà cười hát thành thoi, trong cuộc đời ấy có chỗ vui thú chán; hà tất lụy mình làm tướng nước Sở cho mệt?

“Vả chẳng, xe ngựa nghênh ngang, được yên bắt quá vừa để đầu gối, mâm cao cỗ đầy, được ngon bắt quá thêm một món thịt. Nay lấy cái yên vừa để đầu gối, cái ngon thêm một món thịt, mà phải ôm sự lo lắng cho nước Sở, nghĩ có nên chẳng?”

“Chỉ e đời loạn có nhiều tai vạ, phu quân không chắc đâu giữ được đầu hôm, sớm mai vậy”.

妾謂夫子織屨以爲食非與物亡治也左芴有書非與事亡接也飲水笑歌樂亦在其中矣,何辱菸楚相哉。

且結纒連騎所安不過容蹕食前方丈所甘不過一肉今以容膝之安一肉之味裒楚國之憂可乎。

竊恐乱世多害不保夫子朝夕也。

Thiếp vị phu tử chức lữ dĩ vi thực, phi dĩ vật vong trị dã; tả cầm hữu thư, phi dĩ sự vong tiếp dã; ẩm thủy tiếu ca lạc diệc tại kỳ trung hĩ, hà nhục ư Sở tương tai?

Thả kết đội liên kỵ sở an bất quá dung tất, thực tiền phương trượng, sở cam bất quá nhất nhục; kim dĩ dung tất chi an, nhất nhục chi vị, hoài Sở quốc chi ưu, khả hồ?

Thiết khủng loạn thế đa hại, bất bảo phu tử triều tịch dã).

Ô Lăng Tử cười nói:

- Mụ thật là vợ hiền của ta! Nói bốn thế thôi, ta đã từ chối rồi.

Bấy giờ Ô Lăng Tử mới tin vợ; rồi vợ chồng cùng đi trốn, sợ vua Sở lại sai sứ đến lần nữa.

Ô Lăng Tử
(Thiên Vị tín)

Thà chết đói, không ăn thứ cơm “Lại đây”

Năm ấy nước Tề mất mùa, dân gian đói to.

Kiểm Ngao có lòng từ thiện, dọn cơm bày nước ở bên đường, chờ có người đói đi qua thì cho ăn.

Có một người đói lấy vạt áo che mặt, hai chân run rẩy kéo lê, lù lù tiến đến.

Kiểm Ngao tay trái cầm nắm cơm, tay phải bưng hồ nước, miệng gọi người ấy:

- Này, chú kia! Lại đây mà ăn!

Người ấy trừng mắt nhìn Kiểm Ngao rồi nói:

- Chỉ vì ta không thèm ăn thứ cơm người ta vẩy lại mà thí cho, ta mới đến nỗi đói lả thế này.

Kiểm Ngao tự biết mình lỗi vội vàng từ tạ nhưng người ấy cũng nhất định không chịu ăn rồi lăn ra mà chết.

Tăng Tử nghe chuyện nói:

- Người ấy giữ mình đến thế, cũng quá lắm thay! Họ vẩy lại cho ăn, thì bỏ đi là phải, họ đã biết lỗi mà từ tạ, thì nên nhận lấy mà ăn.

Lê ký

Nhà vua có thấy người hiền sĩ nổi giận bao giờ chưa?

Tần vương sai người đến bảo vua đất An Lãng rằng:

- Quả nhân muốn đem năm trăm dặm đất chỗ khác để đổi lấy đất An Lãng xin vua An Lãng thuận đổi cho quả nhân.

An Lãng quân trả lời:

- Đại vương gia ơn lấy đất to đổi đất nhỏ như vậy thật là tử tế. Tuy vậy phần đất của tôi là của tổ tiên để lại cho tôi nguyện giữ mãi, không dám đổi chác.

Tần vương không bằng lòng.

An Lãng quân bèn sai Đường Chuy đi sứ nước Tần.

Tần vương bảo Đường Chuy:

- Ta định đem năm trăm dặm đất chỗ khác đánh đổi lấy đất An Lãng mà An Lãng quân không nghe lời ta, sao thế? Vả chẳng nước Tần ta đã diệt hai nước Hàn. Ngụy rồi; vua nhà người chỉ có năm chục dặm đất mà còn sống sót, chỉ vì ta nghĩ vua nhà người là bậc trưởng giả, cho nên không trái ý vậy. Nay ta đem đất nhiều thập bội mà đánh đổi, để cho đất

vua nhà người rộng thêm, vua nhà người lại trái ý muốn của ta; dễ thường khinh ta đây chăng?

Đường Chuy đáp:

- Thừa không phải thế đâu. An Lăng quân nghĩ đất mình vốn của tiên vương để lại, cho nên phải giữ. Dù được nghìn dặm cũng không dám đổi, há phải chỉ có hai trăm dặm thay!

Tần vương nổi giận, hỏi Đường Chuy:

- Ông có được nghe nói thiên tử nổi giận thì ra thế nào không?

Đường Chuy đáp:

- Thừa, thần chưa từng nghe bao giờ.

Tần vương nói:

- Nay, thiên tử nổi giận thì xác chết trăm muôn, máu loang nghìn dặm, có biết không?

Đường Chuy hỏi lại:

- Thế đại vương có từng nghe nói cơn giận của phùng áo vải ra thế nào không?

Tần vương nói:

- Phùng áo vải có nổi giận thì cũng chẳng qua ngã mũ trệt giày, lấy đầu mà chà dưới đất thôi, chứ gì!

Đường Chuy trả lời:

- Đây là cái giận của đũa hèn hạ không phải cái giận của kẻ sĩ. Nay Chuyên Chư đâm chết Vương Liêu, sao chổi che cả mặt trăng, Nhiếp Chính đâm chết Hiệp Lỵ, cầu vòng xuyên qua mặt trời, Yên Ly đâm chết Khánh Kỵ, chim cắt khua động trên điện vua. Ba gã ấy đều là phùng áo vải cả, cơn giận chưa phát, điềm lạ đã hiện trên trời, nay sắp kẻ luôn tới vào nữa là bốn người đấy. Nếu đại vương quyết giận thì xác chết hai người, máu loang năm bước, thiên hạ đều mặc áo trắng để trở, tức là ngày hôm nay vậy.

Đường Chuy nói dứt lời, chống gươm đứng phắt dậy. Tần vương chịu nhún mình quì xuống mà xin lỗi:

- Mời tiên sinh ngồi. Làm gì mà giận dữ đến thế. Quả nhân hiểu rồi. Nay, hai nước Hàn Ngụy đã bị diệt vong, An Lăng có năm chục dặm đất mà còn được không mất, là chỉ nhờ có tiên sinh vậy.

Quốc sách

Người ta gặp lúc đời loạn

Trang Tử mặc một cái áo vải thô, lại vá chằng chịt, chân đi đôi giày rách, buộc bằng dây gai đến ra mắt vua nước Ngụy.

Ngụy vương nói:

- Ái ngại thay! Tiên sinh khốn khổ đến thế ư?

Trang Tử đáp:

- Thế là tôi nghèo nàn, chứ không phải khốn khổ. Người đọc sách và có đạo đức, mà không thi hành cho thiên hạ nhờ được, ấy mới là khốn khổ. Đến như áo vá, giày rách, chỉ là bần cùng, chẳng phải khốn khổ đâu. Thế này gọi là không gặp được thời mà?

Nhà vua không thấy con vượn kia sao? Lúc nó ở trong rừng cây cao tốt rườm rà, bám vào nhánh cây, ngồi trong khóm lá, vênh vang tự đại, coi mình như vua một cõi vậy; tuy có người bắn giỏi như Hậu Nghệ, Bàng Mông cũng chẳng làm hại nó được.

Kịp đến khi dẫn mình vào những bụi gai góc, bấy giờ hành động phải giữ gìn cẩn thận, lòng sợ hồi hộp. Chẳng phải gân cốt nó có bị bó buộc làm mất nhậy nhót linh hoạt như trước đâu; chỉ vì địa vị nó đang ở, không được thuận tiện, không thể trở được bản lĩnh nó ra.

Hiện nay, tôi cũng ở vào địa vị khó khăn, dù muốn không khỏi khốn khổ cũng không được.

Ở đời loạn, nếu không yên thân khốn khổ tất là bị họa chém giết đến mình. Ông Tỉ Can bị mổ bụng là một chứng cứ rành rành đấy.

Trang Tử
(Thiên Sơn mộc)

Vì lẽ gì ta không thêm nhận thóc của vua cho

Liệt Tử nghèo túng, mặt có sắc đói.

Có người nói với vua Trịnh:

- Liệt Ngự Khấu là bậc hiền sĩ đặc đạo, chính là dân trong nước của

vua, thế mà để ông ta cùng khốn, chẳng hóa ra vua không biết yêu mến hiền sĩ ư?

Vua Trịnh nghe nói, liền sai lấy thóc kho đem tặng Liệt Tử.

Liệt Tử ra tiếp sứ giả, xá hai xá mà từ chối số thóc vua cho.

Sứ giả đi rồi, Liệt Tử trở vào nhà trong, bà vợ nhìn chồng vô ngữ và nói:

- Thiếp nghe vợ con người có đạo học, đều được no đủ yên vui. Nay nhà mình nhịn đói, vua sai đem thóc lại cho phu quân, mà phu quân không nhận, há chẳng phải số mệnh nghèo khổ hay sao?

Liệt Tử cười nói:

- Không phải tự vua biết ta đâu, chẳng qua vua nghe người ta nói mà đem thóc cho ta; một mai bắt tội ta, lại cũng vì nghe người ta nói, bởi thế ta không nhận thóc vậy.

Quả nhiên ít lâu dân nổi loạn giết vua Trịnh.

Liệt Tử

IX. BIỆN THUYẾT

Con ngựa trắng không phải là con ngựa

Công Tôn Long là khách ăn ở trong nhà Bình Nguyên quân nước Triệu, thích cái học chính danh, định nghĩa, xướng lên thuyết “*ngựa trắng không phải là ngựa*”⁽¹⁾.

Có người bảo Tử Cao (tên là Khổng Xuyên, cháu Khổng Tử):

- Con người ấy hơi có tài biện bác mà làm hư nát đạo lớn của thánh hiền, vậy nhà ngươi nên vì thiên hạ mà đến giảng giải cho hẩn ta tỉnh ngộ.

Tử Cao từ nước Lỗ đến nước Triệu, gặp Long ở nhà Bình Nguyên quân, bảo Long rằng:

- Tôi ở nước Lỗ, vẫn nghe tiếng tài hạnh của tiên sinh, muốn đến xin học đã lâu. Nhưng có điều không phục tiên sinh là ở thuyết “*ngựa trắng không phải là ngựa*” mà thôi. Nếu tiên sinh bỏ cái học ấy đi, thì Xuyên này nguyện làm đệ tử.

Công Tôn Long nói:

(1) Công Tôn Long, người Triệu, cùng với Đặng Tích, Doãn Văn, Huệ Thi, đều là tay cừ khôi về môn học chính danh định nghĩa ở đời Chiến quốc, gọi là Danh gia 名家. Họ thấy người đời ấy lộn xộn về cái danh và sự thực, cho nên hay mượn vật để làm thí dụ, muốn cho danh đúng với thực, thực đúng với danh.

Về thuyết “*ngựa trắng không phải là ngựa*” của Công Tôn Long đại khái như sau này:

- “Nói rằng ngựa, ấy là tro về hình, nói rằng trắng, ấy là tro về sắc. Tro về sắc thì không phải tro về hình, cho nên bảo rằng con ngựa trắng không phải là ngựa. 馬者所以命形也，白者所以命色也。命色者非命形也故曰白馬非馬 (Mã giả sở dĩ mệnh hình dã, bạch giả sở dĩ mệnh sắc dã. Mệnh sắc giả phi mệnh hình dã, cố viết bạch mã phi mã).

- “Ngài nói lầm lẫn mất rồi. Cái học của Long cốt nhất ở thuyết “*ngựa trắng không phải ngựa*” đấy. Nay bảo bỏ nó đi, thì Long chẳng còn gì mà dạy nữa. Long không còn gì để dạy, mà lại nói muốn học Long, chẳng hóa trái ngược lắm sao?

“Vả lại, ngài có ý muốn học Long này, hẳn tự lấy trí khôn và sự học không bằng Long vậy, nay lại bảo Long bỏ thuyết “*ngựa trắng không phải ngựa*” đi, thế là ngài dạy Long trước, rồi sau mới học, có phải lẽ được chẳng?

“Điều ngài muốn dạy Long, giống như câu chuyện vua Tề hỏi Doãn Văn⁽¹⁾ lắm vậy.

“Tề vương nói:

- Quả nhân rất mến kẻ sĩ mà nước Tề không có ai là sĩ cả.

Doãn Văn đáp:

- Giả như bây giờ có người, thờ vua thì trung, phụng dưỡng cha mẹ thì hiếu, chơi với bè bạn thì giữ lòng tin, ở với làng xóm thì thuận thảo, người có bốn nết tốt như thế, có đáng là bậc sĩ hay không?

- Được lắm! Chính ta bảo hạng người ấy là sĩ đấy.

- Vua được hạng người ấy có chịu dùng không?

- Ô sao lại không? Quả nhân mong muốn mà chẳng được.

- Ví dụ người ấy ở giữa đám đông người bị người ta khinh rẻ, làm nhục mà không dám đánh lại, vậy nhà vua có dùng làm bầy tôi không?

- Ôi! Kẻ sĩ bị người ta khinh rẻ mà chẳng dám đánh lại, thế là nhục nhã, ta không dùng.

- Tuy người ta bị khinh rẻ mà không dám đánh lại, nhưng chưa phải vì thế mà mất cái đáng gọi là sĩ. Vậy mà vua không dùng, té ra vừa rồi vua nhận là sĩ, chẳng phải sĩ hay sao? Nay nhà vua có lệnh truyền: ai giết người thì xử tử, ai đánh người bị thương thì phải chịu hình phạt. Vì thế, người ta bị khinh rẻ mà vẫn không dám đánh lại, ấy là giữ toàn vẹn phép luật của vua vậy. Mà vua không dùng, tức là phạt người ta đấy. Vả chẳng, vua bảo không dám đánh nhau là nhục, hẳn cho sự dám đánh nhau là vinh,

(1) Một người trong phái danh gia đời Chiến quốc.

té ra cái việc khi vua khen thưởng, thì quan lại trừng phạt, bề trên cho là phải, thì pháp luật nhận là trái. Sự thưởng phạt, lẽ phải trái quanh co chống chọi như vậy, thì có mười ông Hoàng để tái sinh cũng không làm sao sửa trị cho được.

Tề vương làm thỉnh, chẳng biết nói lại thế nào”.

“Sự thật, cái thuyết “ngựa trắng không phải ngựa” của Long, chính cụ Trọng Ni nhà ngài hồi xưa nhìn nhận là phải đấy.

“Long nghe kể chuyện vua nước Sở đi săn ở Vân Mộng, đem theo cung tên quý báu, lúc trở về đánh rơi mất cung ở giữa đường, tả hữu xin lộn lại tìm cung, Sở vương gạt đi và nói:

- Người Sở rơi cung, người Sở nhặt được, lột sàng xuống nia, hà tất phải tìm!

“Cụ Trọng Ni nhà ta nghe chuyện, bảo rằng:

- Sở vương có lòng nhân nghĩa nhưng chưa đến nơi. Cứ nói chung người ta bắt được thì phải hơn, sao lại phân biệt người Sở làm gì?

“Thế là cụ Trọng Ni cho người Sở với người ta là khác nhau vậy.

“Cụ Trọng Ni bảo người Sở với người ta khác nhau, thì đời cho là phải, thế mà Long này bảo ngựa trắng với ngựa khác nhau, thì ngài chê là trái, thật lầm lẫn thay!”

Khổng Tùng Tử
(Thiên Công Tôn Long)

Không phải người nước Tề hay ăn trộm đâu

Yến Tử tướng nước Tề sắp đi sứ đến nước Sở.

Sở vương hỏi tả hữu:

- Yến Anh là người giỏi về ngôn ngữ có tiếng ở Tề nay sắp đến Sở, ta muốn làm nhục hắn một phen, các người thử nghĩ có cách gì?

Tả hữu thưa:

- Để hôm va đến, vào chầu vua, chúng tôi trối một người dẫn đi qua trước chỗ vua ngồi vua hỏi dẫn người nào đi đâu thế, chúng tôi trả lời nó là người Tề; vua lại hỏi nó phạm tội gì, chúng tôi thưa rằng ăn trộm.

Hôm Yên Tử đến Sở, vua Sở bày tiệc thết đãi. Giữa lúc rượu đang nồng nàn, có hai người lính dẫn một người bị trối đến trước mặt Sở vương.

Sở vương hỏi:

- Nó làm sao mà bị trối thế?
- Bẩm, nó là người Tề, phạm tội ăn trộm.

Sở vương nhìn Yên Tử và nói:

- Người Tề hay ăn trộm thế ư?

Yên Tử đứng ra ngoài tiệc thung dung nói rằng:

- Yên Anh này nghe nói giống quýt sinh ở Hoài Nam gọi là “quất”, sinh ở Hoài Bắc gọi là “chỉ”, cây lá giống nhau mà vị ngon dở khác hẳn, là tại làm sao? Tại thủy thổ khác nhau vậy. Nay một thằng dân sinh ở nước Tề vốn lương thiện, không biết trộm cắp của ai mà đến nước Sở thì hóa ra ăn trộm, có lẽ tại thủy thổ nước Sở khiến người ta hay ăn trộm chăng?

Sở vương cười và nói:

- Không thể đùa bỡn với thánh nhân được. Quả nhân mắc hờm rồi.

(Yên Tử Xuân thu)

Tổng ngọc đem cá kình và chim phụng trả lời Sở vương

Vua Tương vương nước Sở hỏi Tổng Ngọc⁽¹⁾.

- Tiên sinh có làm sự gì sai sót hay không, sao ta nghe quan dân trong nước chê tiên sinh lắm vậy?

(1) Người nước Sở, học trò Khuất Nguyên, làm quan đại phu, thương thầy bị vua đөөi đi, làm ra bài 九辨 *Cửu biên* để tỏ bày chí khí cao thượng của thầy. Lại làm hai bài phú *Thần nữ* và *Cao đường*, ký ngụ tâm tình, chê kín thời sự.

Tổng Ngọc đáp:

- “Dạ... Nhưng... Có... Xin đại vương rộng lòng tha tội, để cho thần được giải tỏ cặn lời”.

Có người nước khác đến ca hát ở giữa thành Dĩnh Đô ta đây. Thoạt tiên họ hát bài *Hạ lý bá nhân*⁽¹⁾, người mình bắt vần họa theo đến mấy nghìn kẻ. Rồi hẵn ta hát bài *Dương ai giới lộ*⁽²⁾, người mình họa theo chỉ có vài trăm. Đến khúc *Dương xuân bạch tuyết*, người mình họa theo chẳng qua mấy chục. Sau hát đến bài *Khắc vũ đời Thương*, pha điệu *Lưu trường*, thì chỉ còn được vài người họa theo mà thôi.

“Thì ra khúc hát càng cao, tiếng họa càng ít. Cho nên loài chim có chim phụng, loài cá có cá kình. Chim phụng hoàng mỗi khi vỗ cánh bay lên, xa chín ngàn dặm tuyết mây mỏng, đội trời xanh chân khoáng tan những đám mây nổi, bay lượn ở trên khoảng bát ngát mù khơi.

Ôi chim chích nhảy quanh bờ bụi hàng rào, khá sánh được với phụng hoàng mà biết trời cao đất rộng đến thế nào ư?

“Cá kình buổi sáng từ gò Côn Lôn ra đi phơi vây ở núi Kiệt Thạch tối về ngủ trong đầm Mạnh Chư. Ôi loài cá còn ở ao vũng, một thước kia, há sánh được với cá kình mà biết sông bể to lớn thế nào ư?

“Cho nên chẳng phải một mình chim có *phụng*, cá có *kình* mà thôi, kẻ sĩ cũng có. Ôi thánh nhân có ý nghĩ khác thường, việc làm kỳ vĩ, một mình một cõi, vượt hẳn thói đời, phùng thế tục kia làm sao hiểu nổi những việc hành vi của thần được ư?

是其曲睽高其和睽寡故苕有鳳而 魚有鯤鳳凰上繫九千里絕雲霓負蒼天足亂浮雲翺想乎杳冥之上夫蕃籬之焉豈能嶼之料天地之高哉。

鯤魚朝發崑崙之墟暴嗜其於碣石暮於孟諸夫尺澤之鯤豈能與之量江海之大哉。

故非礪鳥有鳳而魚有鯤也士亦有之夫聖人瑰意琦行超然獨舉世俗之民又安知臣之所爲哉。

(Thị kỳ khúc di cao, kỳ hòa di quả, cố điệu hữu phụng nhi ngư hữu

(1) Bài hát tục ở thôn quê, ai cũng thuộc.

(2) Hai bài hát có tiếng đời xưa, ý nói tính mệnh con người ta như hạt sương ở trên ngọn cỏ, chẳng mấy lúc mà tan rơi.

côn. Phụng hoàng thượng kích cứu thiên lý, tuyệt vân nghệ, phụ thương thiên, túc loạn phù vân cao tướng hồ yên minh chi thượng, phù phiên lý chi yên khởi năng dĩ chi liệu thiên địa chi cao tai?

Côn ngư triều phát Côn Lôn chi khu, bộc kỳ ư Kiệt Thạch, mộ túc ư Mạnh Chư phù xích trạch chi côn khởi năng dĩ chi lượng giang hải chi đại tai?

Cổ phi độc điều hữu phụng nhi ngư hữu Côn dã, sĩ diệc hữu chi. Phù thánh nhân côi ý kỳ hành siêu nhiên độc cử, thế tục chi dân, hựu an tri thân chi sở vi tai?)

(Quốc sách)

Không phải ông trời vì muỗi mòng đẻ ra người vì hùm beo sinh ra thịt

Họ Điền ở nước Tề làm lễ tế tổ⁽¹⁾ ở ngoài sân. Khách ăn đến nghìn người. Có kẻ dâng cá và chim nhạn. Điền thị xem rồi than:

- Ông trời ở với dân ta thật hậu; trồng ngũ cốc, đẻ cá chim để cho mà dùng.

Khách đều phụ họa vang lên. Duy có cậu bé, con nhà họ Bảo, ngồi ở hàng chót, bước lên nói:

- Không phải như lời ngài vừa nói đâu. Trời đất muôn vật cùng ta cùng sinh, cũng là một loài vậy. Loài không có sang hèn, chỉ lấy chỗ lớn nhỏ và trí lực hơn kém mà trị lẫn nhau, ăn lẫn nhau, chứ không phải vì nhau mà sinh ra vậy. Người ta lấy giống nào xơi được thì xơi, há phải trời cốt vì người ta mà đẻ ra giống nọ giống kia ư? Vả chẳng muỗi mòng hút máu, hùm beo ăn thịt, há phải trời cốt vì muỗi mòng sinh ra người, vì hùm beo sinh ra thịt ư? 不如君言天地萬物與我並生類也類 無貴賤徒以大小智力而相制迭相食非相爲而生之人取可食而食之豈天本爲人生之且蚊蚋黠膚虎琅食肉豈天本爲蚊蚋生人虎琅生肉哉。(Bất như quân ngôn! Thiên địa vạn vật giữ ngã tịnh sinh, toại dã. Loại vô quý tiện; đồ dĩ đại tiểu trí lực nhi tương chế, diệt tương thực, phi tương vị nhi sinh chi. Nhân thủ khả thực nhi thực chi; Khởi

(1) Đòi xưa, trước khi đi xa, thường làm lễ cúng thần đường sá, lễ ấy gọi là tổ.

thiên bản vì nhân sinh chi? Thả văn nhuế thâm phu, hồ lang thực nhục, khởi thiên bản vị văn nhuế sinh nhân, hồ lang sinh nhục tai?)

Liệt Tử
(Thiên thuyết phu)

Bảo cây đàn là cây đàn có ai hiểu được không?

Có người nói với vua nước Lương:

- Huệ Tử⁽¹⁾ nói việc gì cũng khéo lấy thí dụ, nếu vua đừng cho thí dụ, thì ông ta không nói được gì cả.

Lương vương gật đầu.

Hôm sau Huệ Tử đến ra mắt, Lương vương bảo rằng:

- Tiên sinh muốn nói chuyện gì, xin cứ nói thẳng đừng có thí dụ nghe.

Huệ Tử nói:

- Bây giờ có người không biết cây đàn thế nào hỏi rằng hình dáng cây đàn ra thế nào? Ta trả lời hình dáng cây đàn như cây đàn thì liệu chùng có ai hiểu được không?

Lương vương đáp:

- Chưa hiểu được.

- Bây giờ bảo hẳn ta rằng cây đàn dáng như cái cung, và lấy tre làm dây thì đã hiểu chưa?

- Có thể hiểu được rồi.

Huệ Tử nói:

- Lời nói cốt lấy điều biết, bày tỏ điều không biết để cho người ta biết. Nay vua bảo đừng thí dụ thì làm thế nào cho hiểu được?

Lương vương chịu phục:

- Tiên sinh nói phải lắm.

Huệ Thí
(Theo sách Thuyết uyển)

(1) Huệ Thí, người đời Chiến quốc, làm tướng nước Lương, nổi tiếng là biện sĩ, và bạn với Trang Tử.

Ta có thể cõi lưng con rồng đi chơi, nhưng phải coi chừng nó có vảy ngược

Nước Tống có một nhà giàu, trời mưa làm sạt bức tường.

Người con nói không xây lại ngay, e có trộm.

Ông cụ đi ra người hàng xóm cũng nói như thế.

Quả nhiên đêm ấy mất trộm một mẻ to.

Nội nhà đều biết rõ người con, nhưng mà ngờ vực ông lão hàng xóm.

Ngày xưa, Vũ Công nước Trịnh lập tâm đánh đất Hồ, bèn đem con gái gả cho, rồi hỏi quần thần:

- Ta muốn dụng binh, các người nghĩ xem nên đánh nước nào trước?

Quan Kỳ Tư nhanh miệng:

- Tâu chúa công, nên đánh nước Hồ.

Vũ công liền giết Quan Kỳ Tư, lấy lễ này xử vào tử tội.

- Hồ là nước anh em thân thiết với Trịnh ta, nhà người lại bảo nên đánh là nghĩa làm sao?

Vua nước Hồ nghe chuyện, vui mừng nước Trịnh thân với mình, nên chẳng phòng bị gì cả.

Trịnh bèn thừa cơ đánh úp mà lấy đất Hồ.

Hai lời nói kể trên, về sự biết, cùng là đúng cả, nhưng mà người chịu nặng thì bị giết, kẻ chịu nhẹ thì bị nghi, thế thì chẳng phải sự biết là khó khăn, cốt làm sao xử trị sự biết của mình cho khéo mới là khó khăn vậy.

Thuở trước Di Tử Hà được vua nước Vệ yêu chuộng tột bậc. Phép nước Vệ ai trộm lấy xe vua mà đi phải tội đến chặt chân. Thế mà có hôm mẹ Di Tử Hà ốm nặng nửa đêm người ta đến báo tin cho biết Di Tử Hà giả lệnh vua để lấy xe vua đi về thăm mẹ. Vua nghe chẳng bắt tội thì chớ lại còn ngợi khen:

- Di Tử có hiếu thay! Vì có mẹ ốm mà không sợ phạm tội chặt chân?

Một hôm vua tôi cùng đi dạo vườn hoa quả. Di Tử ăn một quả đào thấy ngọt liền đưa chỗ ăn dở cho vua. Vua cũng khen:

- Di Tử yêu quý ta thay! Quên sự ngon miệng của mình mà nhớ đến vua!

Về sau Di Tử kém nhan sắc không được vua yêu quý như trước lại phạm tội với vua; bây giờ vua mới nhắc chuyện dĩ vãng mà hành phạt:

- Ấy nó đã từng hỗn láo đi trộm xe ta, và đưa quả đào nó ăn thừa cho ta ăn!

Di Tử trước được vua khen mà sau bị vua bảo tội đó là bởi lòng yêu ghét biến đổi rất mực vậy.

Cho nên người biết cao, biết nói, không thể không xét chỗ yêu ghét rồi sau hãy nói.

Rồng là con vật ta có thể đùa bỡn mà cỡi trên lưng nó. Nhưng ở dưới cổ nó có cái vảy mọc ngược dài đến một thước người ta vô ý nắm vào đó thì tất bị rồng cắn chết.

Ông vua cũng có vảy mọc ngược; những người có thuyết muốn nói mà biết tránh đừng phạm vào vảy ngược của ông vua thì mới có thể nói được.

Hàn Phi Tử
(*Thiên thuyết nan*)

MỤC LỤC

| | |
|---------------------------------------|----|
| TIỂU TRUYỆN VĂN HỌC VÀ THƯ TỊCH | 7 |
| VÀI LỜI TÂM SỰ | 31 |
| PHẦN THỨ NHẤT | |

VƯƠNG DƯƠNG MINH

| | |
|---|----|
| Từ Khổng Lão đến Vương Dương Minh | 33 |
| I- Trời đất bất nhân..... | 33 |
| II- Tử Lộ bị mắng là nhà quê..... | 38 |
| III- Thằng mù và vật đen trắng..... | 42 |
| IV- Cây trúc làm cho hai người phát ốm..... | 46 |

PHẦN THỨ HAI

| | |
|--|----|
| Thân thể và sự nghiệp | 51 |
| V- Chú rể quên băng cả đêm tân hôn..... | 51 |
| VI- Cọp không nở ăn thịt ông thánh..... | 55 |
| VII- Vừa đánh giặc, vừa giảng học..... | 60 |
| VIII- Trời nghe lời, xoay lại chiều gió..... | 64 |
| IX- Quan phủ cháy mất cả hàm râu..... | 68 |
| X- Cầm gậy đuổi cọp như đuổi trâu..... | 72 |
| XI- Chết ở giữa đường..... | 76 |

PHẦN THỨ BA

| | |
|--|----|
| Lý học đời Tống | 81 |
| XII- Một người thờ luôn bốn nước, lạy cả 10 vua..... | 81 |
| XIII- Trương Hoa mê sách hơn mê gái..... | 85 |
| XIV- Vì sao không nên nhìn gái đẹp..... | 88 |
| XV- Năm lấy con Tâm cho chắc..... | 92 |
| XVI- Như chuyện đánh cướp để giữ lấy con tâm..... | 95 |
| XVII- Chu Tử bắt giam một cô có tài thi họa..... | 98 |

PHẦN THỨ TƯ

| | |
|--|-----|
| Tâm học của Dương Minh. | 101 |
| XVIII- Có thể nào thắp thêm một ngọn đèn trong mặt trời. | 101 |
| XIX- Con Tâm đi trốn bắt nó trở về. | 105 |
| XX- Trong mình ta có một triều đình hay chính phủ. | 109 |
| XXI- Không có ta thì không có trời đất quỷ thần. | 112 |
| XXII- Một cách thật dễ tìm đạo thánh hiền. | 116 |
| XXIII- Thích Ca với Khổng Tử khác nhau ở chỗ nào. | 119 |
| XXIV- Một bài học lạ: Bắt chước mèo rình chuột. | 123 |
| XXV- Thừa thầy: tôi vẫn ưa sắc đẹp và hát hay. | 126 |

PHẦN THỨ NĂM

| | |
|---|-----|
| Tri hành hợp nhất - Cách vật - Trí lương tri | 131 |
| XXVI- Những cái các ông bảo là hai, tôi chỉ thấy là một. | 131 |
| XXVII- Phải giết ngay ác niệm trong trứng. | 134 |
| XXVIII- A) Vì sao “biết” với “làm” chỉ là một việc. | 138 |
| XXIX- B) Vì sao “biết” với “làm” chỉ là một việc. | 141 |
| XXX- Nhiều ông già bà cả nhà ta đã hiểu Dương Minh | 145 |
| XXXI- Việc học là việc chung, dù cho Chu Tử cũng phải bắt bẻ. | 149 |
| XXXII- Nếu người Tàu sớm biết Vương học | 152 |
| XXXIII- Ai muốn làm Nghiêu Thuấn cũng được | 155 |
| XXXIV- Sự cách vật của kẻ làm quan và thằng bé mới học | 159 |
| XXXV- Lấy một giọt máu con cháu để thử mồ mả ông bà | 162 |
| XXXVI- Chỗ khác nhau của ông Thánh và người ngu | 166 |
| XXXVII- Trong mình chúng ta cũng có mặt trời | 170 |
| XXXVIII- Ba chục chữ đáng giá nghìn vàng | 174 |
| XXXIX- Cái học lương tri suy ra thương dân yêu nước. | 178 |

PHẦN THỨ SÁU

| | |
|--|-----|
| PHỤ LỤC | 183 |
| XL- Một chương trình dạy trẻ có trước Âu Mỹ. | 183 |
| XLI- Rất ghét khoa cử và trọng tư tưởng tự do. | 187 |
| XLII- Vương học đã giúp Nhật Bản duy tân hùng cường. | 191 |

VƯƠNG AN THẠCH

| | |
|--|-----|
| THƯA, CÓ MẤY LỜI. | 199 |
| - Tình cảnh nhà Tống hèn yếu thế nào. | 203 |
| - Một nhà nho có óc duy tân cứu quốc | 216 |
| - Tân pháp những gì? | 227 |
| I.- Nông điền thủy lợi 農田水利 | 229 |

| | |
|--|-----|
| II.- Thanh miêu pháp 青苗法 | 231 |
| III.- Phép quân thâu | 231 |
| IV.- Phép mộ dịch | 232 |
| V.- Phép thị dịch 市易法 | 233 |
| VI.- Phép phương điền quân thuế 方田均稅法 | 235 |
| VII.- Phép Bảo giáp 保甲法 | 235 |
| VIII.- Quân khí giám 軍器監 | 236 |
| IX.- Phép Tam xá 三舍法 | 236 |
| - Vấn đề giáo dục nhân tài | 239 |
| - Bốn việc quan hệ rèn đức nhân tài: <i>dạy, nuôi, lấy, dùng</i> | 240 |
| - Đời nay người ta làm cho nhân tài bại hoại ra thế nào? | 244 |
| - Phạm là con trai đều nên học võ | 245 |
| - Vì sao bọn quan lại tham tàn hồi lộ đủ trò? | 247 |
| - Không phải cứ đổ ông nghè là có tài năng chấn dân giúp nước | 250 |
| - Đem râu ông nọ cắm cằm bà kia | 252 |
| - Những người ở bên kia chiến lũy | 258 |
| - Bức thư của Tư Mã Quang | 266 |
| - Ba cố thất bại | 280 |
| - Nước Nam ta đánh ngã họ Vương? | 288 |
| - Văn và người | 293 |
| - Đọc truyện Mạnh Thường Quân | 295 |
| - Chu công | 295 |
| - Bài kí đi chơi núi bao thuyền | 297 |
| - Chơi núi tức sự | 298 |
| - Đưa Trường An quân | 299 |
| - Vịnh Tây Thi | 300 |
| KẾT LUẬN | 305 |

CHU TÂN TINH HOA

| | |
|---|-----|
| Tựa | 311 |
| I. DƯỠNG SINH | 319 |
| - Câu chuyện chú bếp Đinh khéo làm thịt trâu | 319 |
| - Một người tôi tớ đêm nào cũng nằm mộng được làm vua | 321 |
| - Có người mắc bệnh hay quên, khi được chữa khỏi, vác gậy đánh vợ con và thầy thuốc | 323 |
| - Người ta không nên cầu được sống lâu cũng đừng trông cho mau chết | 324 |
| - Mạnh Tử công kích Hứa Hành | 326 |

| | |
|--|-----|
| II. ĐỨC HẠNH | 329 |
| - Kẻ có công mà bị nghi, người có tội lại được thưởng | 329 |
| - Có lúc con không theo mệnh cha mới là hiếu | 330 |
| - Ta ở giữa con ngan bị giết thịt và cây cổ thụ trong rừng | 331 |
| - Một người diện mạo cực xấu mà ai cũng mê | 333 |
| III. HỌC THUẬT | 336 |
| - Một người quái lạ: nghe bằng mắt và trông bằng tai | 336 |
| - Cùng học như nhau, kẻ này làm quan, người kia bị họa | 337 |
| - Con kiến và ngựa già có khi làm thầy người ta | 339 |
| - Vì sao người ta răng rụng mà lưỡi còn? | 339 |
| - Câu chuyện đuổi theo con dê lạc đường | 340 |
| - Không Tử và hai cha con người mù vì tin lời thánh | 342 |
| IV. CHÍNH TRỊ | 344 |
| - Nghe tiếng khóc, truy ra vụ án một mù giết chồng | 344 |
| - Thầy có hai vợ dạy bảo không xong, lại đòi trị nước | 345 |
| - Đốt tất cả văn tự nợ cho dân, thế là mua “nghĩa” | 346 |
| - Mình xem ta với Từ Công ai đẹp trai hơn? | 350 |
| - Nhân bữa ăn, can Ngụy Hiến Tử không hồi lộ | 351 |
| - Lấy hòn đá thay đầu cho con yêu dấu | 353 |
| - Ba đời chết vì cộp mà không chịu bỏ đi | 353 |
| V. TRỌNG HIỀN | 355 |
| - Bộ xương ngựa đáng giá 500 lạng vàng | 355 |
| - Cái đầu ông vua còn sống và ngôi mộ hiền sĩ đã qua đời | 356 |
| - Vì nước, không ngại tiến cử người thù và con mình đẻ ra | 358 |
| - Ông vua phải hạ mình trước người hiền sĩ | 359 |
| - Vì sao họ Quách mất nước? | 361 |
| - Không vì lỗi nhỏ mà quên mất tài lớn của người ta | 362 |
| - Chớ có trồng cây gai gốc để nó đâm mình | 363 |
| VI. DANH THỰC | 364 |
| - Hai cô con gái nhà họ Hoàng | 364 |
| - Danh không chính thì nói không xuôi | 365 |
| - Người mù với sắc đen trắng | 366 |
| - Vua Nghiêu nhường ngôi, Hứa Do không thềm | 366 |
| - Cái danh chỉ là giả dối | 367 |
| - Lễ thị phi không nhất định | 368 |
| - Cơm là cơm, kẻ trộm là kẻ trộm | 370 |
| VII. PHI CÔNG | 371 |

| | |
|--|-----|
| - Nhan Hồi muốn nấu gươm đao lấy sắt rèn cày bừa làm ruộng . | 371 |
| - Đi bộ 10 ngày cứu nguy một nước | 373 |
| - Đánh luân thì sức kiệt, thắng mãi thì sinh kiêu | 374 |
| - Đời không có thứ áo gì xấu hơn áo giáp | 375 |
| VIII. KHÍ TIẾT | 377 |
| - Vợ khuyên chồng đừng thềm làm tướng quốc nước Sở | 377 |
| - Thà chết đói, không ăn thứ cơm “Lại đây” | 378 |
| - Nhà vua có thấy người hiền sĩ nổi giận bao giờ chưa? | 379 |
| - Người ta gặp lúc đời loạn | 381 |
| - Vì lẽ gì ta không thềm nhận thóc của vua cho | 381 |
| IX. BIỆN THUYẾT | 383 |
| - Con ngựa trắng không phải là con ngựa | 383 |
| - Không phải người nước Tề hay ăn trộm dâu | 385 |
| - Tống ngọc đem cá kình và chim phụng trả lời Sở vương | 386 |
| - Không phải ông trời vì muối mòng đẻ ra người vì hùm beo sinh ra thịt | 388 |
| - Bảo cây đàn là cây đàn có ai hiểu được không? | 389 |
| - Ta có thể cỡi lưng con rồng đi chơi, nhưng phải coi chừng nó có vẫy ngược | 390 |